HỘI RĂNG HÀM MẶT VIỆT NAM

THUẬT NGỮ RĂNG HÀM MẶT
VIỆT – ANH

VIETNAMESE – ENGLISH
GLOSSARY OF ODONTO – STOMATOLOGY

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
Hà Nội - 2026

BAN BIÊN SOẠN

Chủ biên



PGS.TS.BS. Trần Cao Bính

Chủ tịch Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Giám đốc Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội

Tham gia biên soạn



TS.BSCKII. Lê Trung Chánh
Phó Chủ tịch Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Giám đốc Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh



TS.BS. Phạm Thanh Hà
Ủy viên Thường vụ Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Phó Giám đốc Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội



PGS.TS.BS. Phạm Như Hải
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Trưởng Bộ môn Chỉnh hình răng mặt
Chủ tịch Hội đồng Trường Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội



PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Hồng
Trưởng Khoa Khoa Răng Hàm Mặt,
Trường Đại học Nguyễn Tất Thành



NGND.GS.TS.BS. Hoàng Tử Hùng
Phó Chủ tịch Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Trưởng Bộ môn Nha khoa cơ sở
Nguyên Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt
Nguyên Phó Hiệu trưởng, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



PGS.TS.BS. Hoàng Trọng Hùng

Phó Chủ tịch Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Trưởng Bộ môn Nha khoa công cộng
Phó Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



TS.BS. Nguyễn Phan Thế Huy

Giảng viên Bộ môn Bệnh học miệng,
Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



Cố PGS.TS.BS. Mai Đình Hưng

Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Phó Chủ nhiệm Khoa Khoa Răng Hàm Mặt,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội



TTND.TS.BS.LG. Ngô Đồng Khanh

Phó Chủ tịch Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Phó Hiệu trưởng Thường trực Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



GS.TS.BS. Phạm Văn Khoa

Ủy viên Thường vụ Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Trưởng Bộ môn Chữa răng – Nội nha,
Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



BSCKII. Huỳnh Anh Lan
Ủy viên Thường vụ Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Trưởng Bộ môn Bệnh học miệng
Nguyên Phó Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt,
Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



PGS.TS.BS. Ngô Thị Quỳnh Lan
Ủy viên Thường vụ Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Trưởng Bộ môn Nha khoa cơ sở
Nguyên Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt,
Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh



PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Hồng Minh
Tổng Thư ký Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Trưởng Khoa Nha chu, Bệnh viện Răng Hàm Mặt
Trung ương Hà Nội



TS.BS. Nguyễn Văn Minh
Phụ trách Khoa Răng Hàm Mặt,
Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế



GS.TS.BS. Võ Trương Như Ngọc
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Phó Viện Trưởng Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt,
Đại học Y Hà Nội



PGS.TS.BS. Trần Ngọc Quảng Phi
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Trưởng Bộ môn Chỉnh nha - Răng trẻ em
Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt
Trưởng Khối Ngành Khoa học sức khỏe
Chủ tịch Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh,
Trường Đại học Văn Lang



PGS.TS.BS. Lê Văn Sơn
Ủy viên Thường vụ Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Trưởng Khoa Phẫu thuật hàm mặt và Tạo hình,
Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội



GS.TS.BS. Nguyễn Tài Sơn
Ủy viên Thường vụ Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Chủ nhiệm Bộ môn Khoa Phẫu thuật hàm mặt
và Tạo hình, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108



TTƯT.PGS.TS.BS. Trần Tấn Tài
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt,
Bộ môn Phẫu thuật trong miệng – Cấy ghép nha khoa –
Nha chu, Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế



BSCKI. Trần Thế Thọ
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Giảng viên Chỉnh hình răng mặt và Tiếng Anh
chuyên ngành Răng Hàm Mặt, Trường Đại học
Phan Châu Trinh



TTƯT.PGS.TS.BS. Nguyễn Toại
Phó Chủ tịch Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Nguyên Trưởng Khoa Răng Hàm Mặt,
Trường Đại học Y Dược – Đại học Huế



ThS.BS. Trần Đức Trinh
Giảng viên Khoa Răng Hàm Mặt,
Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội



TS.BS. Võ Đắc Tuyến
Nguyên Trưởng Bộ môn Bệnh học miệng,
Khoa Răng Hàm Mặt, Đại học Y Dược
Thành phố Hồ Chí Minh



TS.BS. Lê Hồng Vân
Ủy viên Ban Chấp hành Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam
Trưởng Khoa Điều trị theo yêu cầu,
Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội

LỜI GIỚI THIỆU

Trong dịp kỷ niệm 50 năm đất nước thống nhất, chúng tôi rất vui mừng được Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam gửi đến bản thảo cuốn **"Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh"**. Đây là công trình của tập thể đồng nghiệp chuyên ngành Răng Hàm Mặt cả nước.

Một hệ thống thuật ngữ Y Dược học nói chung và thuật ngữ Răng Hàm Mặt nói riêng là một yêu cầu cấp thiết, nhất là trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc và trong xu thế hội nhập của ngành y tế. Chuyên ngành Răng Hàm Mặt đã tập hợp được sức mạnh đoàn kết của các chuyên gia, đồng nghiệp trong cả nước để cho ra đời cuốn sách này.

Trong hơn nửa thế kỷ qua, chuyên ngành Răng Hàm Mặt là một trong những ngành đã có nhiều nỗ lực để xây dựng hệ thống thuật ngữ chuyên ngành, đáp ứng sự phát triển của công tác dự phòng, điều trị, đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các cuốn "Thuật ngữ Răng Hàm Mặt" song ngữ và đa ngữ đã được xuất bản trong các năm 1971 và 1991. Năm nay, Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam đã chủ trì biên soạn cuốn **"Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh"**, với các mục từ phong phú, đầy đủ và cập nhật hơn, làm cơ sở cho việc thống nhất hệ thống thuật ngữ chuyên ngành trong cả nước, đáp ứng đòi hỏi của đồng nghiệp và sinh viên trong dự phòng, điều trị, nghiên cứu khoa học, giảng dạy và học tập.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thay mặt Tổng Hội Y học Việt Nam, tôi nhiệt liệt chúc mừng sự ra đời của cuốn sách và mong các đồng nghiệp trong chuyên ngành Răng Hàm Mặt đón nhận, sử dụng có hiệu quả để góp phần thúc đẩy quá trình phát triển và hội nhập của chuyên ngành.

TM. TỔNG HỘI Y HỌC VIỆT NAM
CHỦ TỊCH



PGS.TS. Nguyễn Thị Xuyên

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Ngành Răng Hàm Mặt Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, hội nhập ngày càng sâu rộng với khu vực và thế giới. Cùng với sự tiến bộ đó, nhu cầu về một hệ thống thuật ngữ chuyên ngành thống nhất, chính xác và cập nhật trở nên cấp thiết trong công tác đào tạo, nghiên cứu và thực hành lâm sàng. Xuất phát từ thực tiễn này, cuốn **"Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh"** được biên soạn như một công cụ hữu ích giúp độc giả và các nhà nghiên cứu dễ dàng tiếp cận, tra cứu và sử dụng thuật ngữ chuyên môn một cách chuẩn mực và nhất quán.

Mục tiêu hàng đầu của cuốn Thuật ngữ là thống nhất từ ngữ thông dụng trong ngành Răng Hàm Mặt trên phạm vi toàn quốc, góp phần và nâng cao chất lượng quản lý, đào tạo và thực hành, đồng thời hỗ trợ công tác thi chứng chỉ hành nghề quốc gia. Thực tế cho thấy, cùng một khái niệm chuyên môn đôi khi được diễn đạt khác nhau giữa các vùng miền, thậm chí trong cùng một đơn vị cơ sở, có thể gây khó khăn trong học tập, nghiên cứu và giao tiếp chuyên môn. Vì vậy, việc chuẩn hóa thuật ngữ không chỉ mang ý nghĩa ngôn ngữ mà còn góp phần xây dựng nền tảng thống nhất, tạo điều kiện để ngành Răng Hàm Mặt Việt Nam hội nhập sâu rộng với quốc tế. Để đáp ứng mục tiêu đó, Ban Biên soạn chia nội dung thành hai phần: Phần I: Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh, tập trung vào chức năng tra cứu chuyển ngữ nhanh nên không kèm giải nghĩa; Phần II: Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Anh - Việt được trình bày theo cấu trúc: Mục từ Anh - Loại từ - Thuật ngữ Việt - Loại từ - Giải nghĩa ngắn gọn. Cách sắp xếp này giúp độc giả hiểu đúng bản chất khái niệm và vận dụng chính xác trong nghiên cứu, học tập cũng như thực hành lâm sàng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Xin chân thành cảm ơn Quý đồng nghiệp dân y và quân y, các cơ sở đào tạo và bệnh viện chuyên khoa trong cả nước đã hỗ trợ thu thập tài liệu, đóng góp ý kiến và tham gia biên soạn, hiệu đính trong suốt quá trình chuẩn bị cho sự ra đời của cuốn sách.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuốn **"Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh"** sẽ trở thành tài liệu tra cứu chuyên môn, góp phần chuẩn hóa ngôn ngữ chuyên ngành, thúc đẩy giao lưu học thuật trong cộng đồng Răng Hàm Mặt Việt Nam nói riêng và với các ngành khoa học sức khoẻ có liên quan nói chung.

Mặc dù Ban Biên soạn đã cố gắng hoàn thiện, song trong lần xuất bản đầu tiên này khó tránh khỏi những thiếu sót.

Mọi ý kiến đóng góp của quý độc giả sẽ là nguồn động viên quý báu giúp Ban Biên soạn tiếp tục hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

TM. BAN BIÊN SOẠN
CHỦ BIÊN



PGS.TS. Trần Cao Bính

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin trân trọng bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tất cả chuyên gia ở nhiều lĩnh vực trong ngành Răng Hàm Mặt, từ giảng dạy, nghiên cứu đến thực hành lâm sàng đã dành thời gian, tâm huyết, trách nhiệm và trí tuệ để cùng xây dựng, hoàn thiện cuốn "**Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh**".

Ban Biên soạn xin trân trọng cảm ơn các giảng viên của Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh đã biên dịch cuốn "*Mosby's Dental Dictionary", Elsevier Publishing Third Edition, 2014*, tạo nền tảng đầu tiên cho bản thảo của công trình. Trong lần biên soạn này, cuốn Thuật ngữ được xây dựng dựa trên việc tổng hợp và đối chiếu các nguồn tài liệu chuyên ngành uy tín như: *Mosby Dental Dictionary, Elsevier Publishing Fourth Edition (2020); Thuật ngữ Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh (1991); Thuật ngữ Cấy ghép Nha khoa, Nhà xuất bản Y học (2015); Phần đối chiếu thuật ngữ Anh - Việt của các sách Bệnh học miệng, Giải phẫu răng, Mô phôi răng miệng, Cắn khớp học (Nhà xuất bản Y học),* v.v…

Chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành đến: Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương Hà Nội, Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương TP. Hồ Chí Minh, Bệnh viện Trung ương Quân đội 108, Khoa Răng Hàm Mặt - Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt - Trường Đại học Y Hà Nội, Khoa Răng Hàm Mặt - Trường Đại học Y Dược - Đại học Huế, cùng các Trường Đại học Y Dược trên cả nước đã tạo điều kiện thuận lợi và chia sẻ nguồn tư liệu quý giá trong quá trình thực hiện cuốn Thuật ngữ này.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sự tham gia của tất cả đồng nghiệp trong suốt hành trình biên soạn, hiệu đính và xuất bản cuốn sách đã góp phần quan trọng giúp cuốn "**Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh**" đạt được tính chính xác, khoa học và thực tiễn cao.

Thay mặt Ban Biên soạn, chúng tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc và chân thành nhất đến tất cả đồng nghiệp đã đồng hành cùng chúng tôi trong quá trình biên soạn và xuất bản cuốn Thuật ngữ này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, tháng 03 năm 2026

TM. BAN BIÊN SOẠN
CHỦ BIÊN

PGS.TS. Trần Cao Bính

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Cuốn **"Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh"** được biên soạn bởi Hội đồng chuyên gia đầu ngành, tổng hợp các thuật ngữ chuyên môn phổ biến hiện nay. Sách bao gồm hai phần chính:

Phần I: Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh.

Phần II: Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Anh - Việt.

1. Phần thuật ngữ Việt - Anh

Các mục từ được hệ thống hóa theo bảng chữ cái và quy tắc sắp xếp của "Từ điển tiếng Việt". Cụ thể, các mục từ tuân thủ thứ tự chữ cái (từ A đến Y) và thứ tự dấu thanh (ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng).

a	ă	â	b	c	d	đ	e	ê
g	h	i	k	l	m	n	o	ô
ơ	p	q	r	s	t	u	ư	v
x	y							

Mặc dù chữ "F" không có trong bảng chữ cái tiếng Việt, Ban biên soạn đã quyết định bổ sung ký tự này vào sau chữ "E" nhằm đảm bảo tính hệ thống và đầy đủ cho các mục từ thuật ngữ.

Cấu trúc mục từ: Mỗi thuật ngữ bao gồm: Thuật ngữ tiếng Việt - Từ loại tiếng Việt - Từ tiếng Anh tương ứng - Từ loại tiếng Anh. Phần này tập trung vào chức năng tra cứu chuyển ngữ nên không kèm giải nghĩa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã dựa vào những nguyên tắc đã được áp dụng trong cuốn "Thuật ngữ Răng Hàm Mặt, năm 1991" như sau:

1. Đảm bảo tính chính xác;
2. Đảm bảo tính quen dùng;
3. Đảm bảo tính ngắn gọn;
4. Đảm bảo tính hệ thống của danh từ;
5. Đảm bảo tính dân tộc và sự trong sáng của tiếng Việt;
6. Đảm bảo tính thống nhất với các từ đã được các ngành khác sử dụng;
7. Đối với từ mà tiếng Việt không có thì chủ yếu sử dụng từ tiếng La tinh và tiếng Anh mà không phiên âm sang tiếng Việt (ví dụ, "*carcinoma*" tiếng Việt là "*carcinoma*" không là "*các xi nôm*").

2. Phần thuật ngữ Anh - Việt

Được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái tiếng Anh (từ A đến Z).

Cấu trúc: Mục từ tiếng Anh - Loại từ tiếng Anh - Thuật ngữ tiếng Việt - Loại từ tiếng Việt - Giải nghĩa ngắn gọn (giúp độc giả nắm bắt khái niệm sơ lược).

Cách trình bày cụm từ: Có hai hình thức:

- *Viết xuôi:* Ví dụ: **acute abscess** hay **healing abutment**.
- *Đảo danh từ chính lên trước (dùng dấu phẩy):* Ví dụ: **abscess, acute** hay **abutment, healing**.

Quy ước dấu câu:

- **Dấu phẩy (,)**: Ngăn cách các nghĩa tiếng Việt khác nhau (Ví dụ: **abutment**: răng trụ, trụ phục hình).
- **Dấu gạch chéo (/)**: Ngăn cách các từ đồng nghĩa (Ví dụ: **gingiva**: lợi/nướu).
- **Dấu ngoặc đơn ( )**: Dùng để chú thích ngữ cảnh (Ví dụ: **bar, transpalatal (orthodontics)**: cung ngang khẩu cái (trong chỉnh nha)).

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Về từ loại, chúng tôi sử dụng các chữ viết tắt sau để chỉ từ loại tiếng Anh và tiếng Việt:

Viết tắt tiếng Anh	**Viết đầy đủ tiếng Anh**	**Viết tắt tiếng Việt**	**Viết đầy đủ tiếng Việt**
adj.	Adjective	*t.*	Tính từ
n.	Noun	*d.*	Danh từ
n.pl.	Plural noun	*d.n.*	Danh từ số nhiều
n.pr.	Proper noun	*d.r.*	Danh từ riêng
v.	Verb	*đg.*	Động từ

Nội dung giải nghĩa được Ban biên soạn tham khảo từ các nguồn uy tín (như Từ điển Mosby) và hiệu chỉnh súc tích, cập nhật.

Thông thường, mỗi mục từ có một định nghĩa duy nhất.

Trường hợp có nhiều định nghĩa, chúng sẽ được đánh số thứ tự (1, 2,...) tương ứng với số thứ tự của mục từ tiếng Việt.

Ví dụ, mục từ tiếng Anh *activator* có hai định nghĩa, định nghĩa thứ 1 tương ứng với mục từ tiếng Việt là "*chất hoạt hóa*", định nghĩa thứ 2 tương ứng với mục từ tiếng Việt là "*khí cụ activator*".

Activator *n.* **Chất hoạt hóa, khí cụ activator** *d.*
1. Chất dùng để khởi động một phản ứng, chẳng hạn như phản ứng trùng hợp của vật liệu.
2. Khí cụ chỉnh hình tháo lắp, sử dụng chức năng cơ để hướng dẫn sự tăng trưởng và phát triển của xương hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

MỤC LỤC

Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Việt - Anh 1
A 3
Ă, Â 4
B 5
C 11
D 27
Đ 32
E 40
F 41
G 42
H 47
I 52
K 53
L 63
M 70
N 78
O 86
Ô 87
P 89
Q 95
R 96
S 100
T 104
U 120
Ư 123
V 124
X 132
Y 135

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thuật ngữ Răng Hàm Mặt Anh - Việt 137
A 139
B 176
C 187
D 225
E 248
F 259
G 275
H 285
I 294
J 308
K 310
L 313
M 319
N 344
O 364
P 384
Q 424
R 425
S 447
T 486
U 513
V 516
W 522
X 530
Y 532
Z 533

Tài liệu tham khảo chính 535

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

THUẬT NGỮ RĂNG HÀM MẶT

Việt - Anh

Hội Răng Hàm Mặt Việt

A

Amalgam nha khoa *d.* Dental amalgam *n.*

Amidan *d./t.* Tonsil/tonsillar *n./adj.*

Amidan vòm họng *d.* Adenoids *n.pl.*

An toàn phóng xạ *d.* Radiation hygiene *n.*

Ánh sáng trùng hợp *d.* Curing light *n.*

Áo chì *d.* Lead apron *n.*

Áo choàng *d.* Gown *n.*

Áo phẫu thuật *d.* Surgical gown *n.*

Áp lực cắn *d.* Biting pressure *n.*

Áp lực khớp cắn *d.* Occlusal pressure *n.*

Áp lực má-lưỡi *d.* Buccolingual stress *n.*

Áp suất âm *d.* Negative pressure *n.*

Áp tơ *d.* Aphtha *n.*

Áp tơ do hàm giả *d.* Denture-sore mouth *n.*

Áp xe *d.* Abscess *n.*

Áp xe cấp *d.* Acute abscess *n.*

Áp xe di căn *d.* Metastatic abscess *n.*

Áp xe lan tỏa *d.* Diffuse abscess *n.*

Áp xe lạnh *d.* Cold abscess *n.*

Áp xe lợi/nướu *d.* Gingival abscess *n.*

Áp xe mạn *d.* Chronic abscess *n.*

Áp xe nha chu *d.* Periodontal abscess *n.*

Áp xe quanh chóp *d.* Periapical abscess *n.*

Áp xe quanh thân răng *d.* Pericoronal abscess *n.*

Áp xe tủy răng *d.* Pulpal abscess *n.*

Ảnh analog *d.* Analog image *n.*

Ảnh giả *d.* Artifact *n.*

Ảnh lớp cắt *d.* Tomogram *n.*

Ảnh số *d.* Digital image *n.*

Ảnh tương tự *d.* Analog image *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ă, Â

Ăn mòn *d.* Corrosion *n.*

Âm ngữ liệu pháp *d.* Speech therapy *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

B

Bác sĩ bệnh học miệng và hàm mặt *d.* Oral and maxillofacial pathologist *n.*

Bác sĩ chỉnh nha *d.* Orthodontist *n.*

Bác sĩ phục hình răng *d.* Prosthodontist *n.*

Bác sĩ Răng Hàm Mặt *d.* Dentist *n.*

Bác sĩ X-quang *d.* Radiologist *n.*

Bác sĩ X-quang vùng miệng *d.* Oral radiologist *n.*

Bám bất thường của phanh/thắng *d.* Abnormal frenum attachment *n.*

Bám dính *d.* Attachment *n.*

Bám dính biểu mô *d.* Epithelial attachment *n.*

Bám dính biểu mô mới *d.* New epithelial attachment *n.*

Bám dính của vi khuẩn *d.* Bacterial adhesion *n.*

Bám dính lợi/nướu *d.* Gingival attachment *n.*

Bám dính niêm mạc quanh implant *d.* Permucosal seal *n.*

Ban đỏ *d.* Erythema *n.*

Ban đỏ lợi/nướu viền/dạng dải *d.* Linear gingival erythema *n.*

Bàn chải bánh xe đánh bóng *d.* Wheel polishing brush *n.*

Bàn chải chùm nhỏ *d.* End-tuft toothbrush *n.*

Bàn chải đánh bóng *d.* Polishing brush *n.*

Bàn chải hàm giả *d.* Denture brush *n.*

Bàn chải kẽ răng *d.* Interdental brush *n.*

Bàn chải mềm *d.* Soft toothbrush *n.*

Bàn chải nắn chỉnh răng/chỉnh nha *d.* Orthodontic toothbrush *n.*

Bàn chải răng *d.* Toothbrush *n.*

Bàn chải sắt đánh bóng *d.* Wire polishing brush *n.*

Bản *d.* Plate *n.*

Bản đồng thuận *d.* Informed consent *n.*

Bản ghi nhai chức năng *d.* Functional chew-in record *n.*

Bản ghi cung mặt *d.* Facebow record *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

B

Bản ghi đưa hàm ra trước *d.* Protrusive record *n.*

Bản ghi khớp cắn ở tương quan trung tâm *d.* Occluding centric relation record *n.*

Bản ghi tương quan hàm *d.* Jaw relation record *n.*

Bản ghi tương quan khớp cắn liên hàm *d.* Interocclusal record *n.*

Bản ghi tương quan lệch tâm *d.* Eccentric interocclusal record *n.*

Bản ghi tương quan trung tâm *d.* Centric interocclusal record *n.*

Bản kim loại *d.* Metal plate *n.*

Bản nhai *d.* Occlusal table *n.*

Bản sao *d.* Analogue, analog *n.*

Bản sao hàm giả *d.* Duplicate denture *n.*

Bản sao trụ phục hình *d.* Analog abutment *n.*

Bản vẽ đo đầu nghiêng *d.* Cephalometric tracing *n.*

Bản vẽ nét *d.* Tracing *n.*

Bán trật khớp *d.* Subluxation *n.*

Bảng câu hỏi sức khỏe *d.* Health questionnaire *n.*

Bao chân răng Hertwig *d.r.* Hertwig's (epithelial) root sheath *n.pr.*

Bao chứa phim *d.* Film packet *n.*

Bao khớp *d.* Joint capsule *n.*

Bao khớp thái dương hàm *d.* Temporomandibular joint capsule *n.*

Bao Schwann *d.* Neurilemma *n.*

Bao thần kinh *d.* Neurilemma *n.*

Bảo dưỡng hàm giả *d.* Denture maintenance *n.*

Bảo tồn sống hàm *d.* Ridge preservation *n.*

Bay trộn vật liệu *d.* Spatula *n.*

Băng *d.* Strip *n.*

Băng collagen *d.* Collagen dressing *n.*

Băng đánh bóng *d.* Polishing strip *n.*

Băng ép *d.* Pressure dressing *n.*

Băng nhám *d.* Abrasive strip *n.*

Băng plastic *d.* Plastic strip *n.*

Băng sau phẫu thuật *d.* Postoperative surgical dressing *n.*

Băng tách kẽ *d.* Separating strip *n.*

Băng thép *d.* Lightning strip *n.*

Bậc gần *d.* Mesial step *n.*

Bậc xa *d.* Distal step *n.*

Bẩm sinh *t.* Congenital *adj.*

Bất hài hoà khớp cắn *d.* Occlusal disharmony *n.*

Bất sản *d.* Aplasia *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Bất thường chân răng *d.* Root anomaly *n.*

Bất thường do phát triển *d.* Developmental anomaly *n.*

Bất thường hàm mặt *d.* Maxillofacial anomaly *n.*

Bất thường miệng mặt *d.* Orofacial anomaly *n.*

Bất thường răng *d.* Dental anomaly *n.*

Bất thường vùng miệng *d.* Oral anomaly *n.*

Bất thường vùng miệng-mặt *d.* Orofacial abnormality *n.*

Bật ra *d.* Dislodgment *n.*

Bẩy nâng xương gò má *d.* Malar elevator *n.*

Bè xương *d.* Trabecula(e) *n.*

Bẻ dây tăng neo chặn *d.* Anchorage bend *n.*

Bề mặt hàm giả được đánh bóng *d.* Polished surface of denture *n.*

Bề mặt phơi nhiễm lâm sàng *d.* Clinical contact surface *n.*

Bề mặt thăng bằng khớp cắn *d.* Balancing occlusal surface *n.*

Bệ Implant *d.* Platform *n.*

Bệ ngoài xương hàm dưới *d.* Buccal shelf *n.*

Bệnh án nha khoa *d.* Dental record *n.*

Bệnh cam tẩu mã *d.* Noma *n.*

Bệnh đa u tuyến *d.* Adenomatosis *n.*

Bệnh đa u tuyến vùng miệng *d.* Adenomatosis oris *n.*

Bệnh hạch *d.* Adenopathy *n.*

Bệnh học miệng *d.* Oral pathology, stomatology *n.*

Bệnh học miệng và hàm mặt *d.* Oral and maxillofacial pathology *n.*

Bệnh học phát âm *d.* Speech pathology *n.*

Bệnh học răng *d.* Dental pathology *n.*

Bệnh khớp *d.* Joint disease *n.*

Bệnh mặt thiên thần *d.* Cherubism, familial intraosseous jaw swelling *n.*

Bệnh nấm Candida *d.* Candidiasis *n.*

Bệnh nha chu *d.* Periodontal disease *n.*

Bệnh nha chu hoại tử *d.* Necrotizing periodontal disease *n.*

Bệnh nhân có nhu cầu đặc biệt *d.* Special needs patient *n.*

Bệnh nhiễm nấm *d.* Mycosis *n.*

Bệnh nhiễm trùng thứ phát *d.* Secondary infectious disease *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

B

Bệnh Noma *d.* Noma *n.*

Bệnh quai bị *d.* Mumps *n.*

Bệnh quanh implant *d.* Peri-implant disease *n.*

Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng *d.* Infectious mononucleosis *n.*

Bệnh thần kinh vận động *d.* Motor neuron disease *n.*

Bệnh tuyến *d.* Adenopathy *n.*

Bệnh u mạch *d.* Angiomatosis *n.*

Bệnh u sợi *d.* Fibromatosis *n.*

Bệnh u sợi lợi/nướu *d.* Gingival fibromatosis *n.*

Bệnh u sợi thần kinh *d.* Neurofibromatosis *n.*

Bệnh xương hóa đá *d.* Osteopetrosis *n.*

Bệnh xương thủy tinh *d.* Brittle bone disease *n.*

Bên làm việc *d.* Working side *n.*

Bên thăng bằng *d.* Balancing side *n.*

Biên vận động *d.* Range of motion *n.*

Biến chứng thứ phát *d.* Secondary complication *n.*

Biến dạng *d.* Distortion, strain *n.*

Biến dạng do lỗi phim *d.* Film-fault distortion *n.*

Biến dạng do phóng đại *d.* Magnification distortion *n.*

Biến dạng mũi lõm hình yên ngựa *d.* Saddle nose deformity *n.*

Biến dạng theo chiều dọc *d.* Vertical distortion *n.*

Biến dạng theo chiều ngang *d.* Horizontal distortion *n.*

Biện pháp phòng ngừa chuẩn *d.* Standard precautions *n.*

Biểu bì men răng nguyên thủy *d.* Primary cuticle *n.*

Biểu bì men răng thứ cấp *d.* Secondary cuticle *n.*

Biểu đồ Hawley *d.r.* Hawley chart *n.pr.*

Biểu hiện vùng miệng *d.* Oral manifestation *n.*

Biểu hiện vùng miệng của bệnh toàn thân *d.* Oral manifestations of systemic disease *n.pl.*

Biểu mô *d.* Epithelium *n.*

Biểu mô bám dính quanh implant *d.* Implant epithelial cuff *n.*

Biểu mô gai *d.* Squamous epithelium *n.*

Biểu mô khe implant *d.* Peri-implant crevicular epithelium *n.*

Biểu mô lợi/nướu *d.* Gingival epithelium *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Biểu mô men lớp ngoài *d.* Outer enamel epithelium *n.*

Biểu mô men lớp trong *d.* Inner enamel epithelium *n.*

Biểu mô men thoái triển *d.* Reduced enamel epithelium *n.*

Biểu mô miệng *d.* Oral epithelium *n.*

Biểu mô nối *d.* Junctional epithelium *n.*

Biểu mô sót Malassez *d./d.r.* Epithelial rests of Malassez *n.pl./n.pr*

Biểu mô sừng hóa *d.* Keratinized epithelium *n.*

Biểu mô tăng sản *d.* Hyperplastic epithelium *n.*

Biểu mô vảy *d.* Squamous epithelium *n.*

Bình diện giới hạn *d.* Flush terminal plane *n.*

Bít tắc ống tủy *d.* Pulp canal obliteration *n.*

Bó *d.* Stack *n.*

Bong dán *d.* Debonding *n.*

Bóng nước *d.* Bulla *n.*

Bộ mang *d.* Branchial apparatus *n.*

Bộ máy nhai *d.* Masticatory apparatus *n.*

Bộ phận giả *d./t.* Prosthesis/ prosthetic *n./adj.*

Bộ phận ổn định *d.* Stabilizer *n.*

Bộ phim X-quang quanh chóp *d.* Periapical radiographic survey *n.*

Bộ răng *d.* Dentition *n.*

Bộ răng giả *d.* Artificial dentition *n.*

Bộ răng hỗn hợp *d.* Mixed dentition *n.*

Bộ răng sữa *d.* Deciduous dentition, primary dentition *n.*

Bộ răng vĩnh viễn *d.* Permanent dentition *n.*

Bộ nhớ cơ *d.* Muscle memory *n.*

Bộc lộ *d.* Exposure *n.*

Bộc lộ xương hàm kiểu lột găng *d.* Degloving *n.*

Bồn nhổ *d.* Cuspidor *n.*

Bột bao *d.* Investment *n.*

Bột băng *d.* Dressing cement *n.*

Bột băng hóa trùng hợp *d.* Chemically cured dressing *n.*

Bột băng nha chu *d.* Periodontal pack *n.*

Bột băng nha chu hóa trùng hợp *d.* Chemical cured periodontal dressing *n.*

Bột đá phấn *d.* Whiting *n.*

Bột đánh bóng *d.* Polishing paste *n.*

Bột lấy dấu nhanh đông *d.* Fast-set powder *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

B

Bột nhão trám bít ống tủy *d.* Filler paste *n.*

Bột pumice *d.* Pumice *n.*

Bột thạch cao đổ mẫu *d.* Model plaster *n.*

Bột thạch cao lấy dấu *d.* Impression plaster *n.*

Bờ cắn *d.* Incisal edge *n.*

Bờ đê sau *d.* Posterior palatal seal *n.*

Bờ viền hàm giả *d.* Denture edge *n.*

Bờ lợi/nướu *d.* Gingival crest *n.*

Bờ lợi/nướu tự do *d.* Free gingival margin *n.*

Bờ lợi/nướu viền *d.* Free gingival margin *n.*

Bờ lưỡi *d.* Lateral border/margin of the tongue *n.*

Bờ men *d.* Enamel margin *n.*

Bờ nền hàm giả *d.* Denture flange *n.*

Bờ nướu *d.* Gingival margin *n.*

Bờ trám thừa *d.* Marginal excess *n.*

Bờ xoang trám/hàn-bề mặt răng *d.* Cavosurface margin *n.*

Bờ xương ổ răng *d.* Alveolar margin *n.*

Bơm rửa *d.* Irrigation *n.*

Bơm rửa trên lợi/nướu *d.* Supragingival irrigation *n.*

Búi men *d.* Enamel tufts *n.pl.*

Buộc chỉ thép liên tục (cố định răng) *d.* Continuous loop wiring *n.*

Buồng giảm nén *d.* Relief chamber *n.*

Buồng tối *d.* Darkroom *n.*

Buồng tủy *d.* Pulp cavity, pulp chamber *n.*

Bước ren *d.* Thread pitch *n.*

Bước tiến ren *d.* Thread lead *n.*

Bướu *d.* Tumor *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Cái chèn miệng *d.* Mouth prop *n.*

Cái giữ khuôn trám *d.* Matrix holder *n.*

Cam tẩu mã *d.* Cancrum oris, noma *n.*

Cảm nhận khớp cắn *d.* Occlusal perception *n.*

Can lệch *d.* Malunion *n.*

Can sai *d.* Malunion *n.*

Cản quang *t.* Opaque *adj.*

Cản quang không đều *d.* Irregular radiopacity *n.*

Cản trở bên thăng bằng *d.* Balancing interference *n.*

Cản trở khớp cắn *d.* Interceptive occlusal contact, occlusal interference *n.*

Cán dụng cụ *d.* Instrument shaft, handle, shank *n.*

Cán dụng cụ gập góc *d.* Angled shank *n.*

Càng cắn *d.* Occluder *n.*

Cành đứng xương hàm dưới *d.* Mandibular ramus *n.*

Cánh lớn xương bướm *d.* Greater wing of sphenoid bone *n.*

Cánh nhỏ xương bướm *d.* Lesser wing of sphenoid bone *n.*

Cánh tay móc *d.* Arm clasp *n.*

Canxi hóa *d.* Calcification *n.*

Canxi hóa di căn *d.* Metastatic calcification *n.*

Canxi hóa lạc chỗ vùng miệng *d.* Oral ectopic calcification *n.*

Canxi hóa loạn dưỡng *d.* Dystrophic calcification *n.*

Cao lanh *d.* Kaolin *n.*

Cao răng *d.* Calculus (dental) *n.*

Cao răng dưới lợi/nướu *d.* Subgingival calculus *n.*

Cao răng khoáng hóa *d.* Mineralized deposit *n.*

Cao răng trên lợi/nướu *d.* Supragingival calculus *n.*

Cao răng trong túi nha chu *d.* Pocket calculus *n.*

Cao su lấy dấu *d.* Elastomer *n.*

Cao tốc *t.* High-speed *adj.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Carcinoma *d.* Carcinoma *n.*

Carcinoma dạng biểu bì *d.* Epidermoid carcinoma *n.*

Carcinoma dạng chồi sùi *d.* Exophytic carcinoma *n.*

Carcinoma dạng mụn cóc *d.* Verrucous carcinoma *n.*

Carcinoma dạng nang tuyến *d.* Adenoid cystic carcinoma *n.*

Carcinoma nguyên bào men *d.* Ameloblastic carcinoma *n.*

Carcinoma nhầy-bì *d.* Mucoepidermoid carcinoma *n.*

Carcinoma tại chỗ *d.* Carcinoma *in situ n.*

Carcinoma tế bào đáy *d.* Basal cell carcinoma (basal cell epithelioma, rodent ulcer, turban tumor) *n.*

Carcinoma tế bào gai *d.* Squamous cell carcinoma *n.*

Carcinoma tế bào gai/vảy-đáy *d.* Basosquamous carcinoma *n.*

Carcinoma tế bào vảy *d.* Squamous cell carcinoma *n.*

Carcinoma tuyến *d.* Adenocarcinoma *n.*

Carcinoma tuyến đa hình grad thấp *d.* Polymorphous low grade adenocarcinoma *n.*

Cằm *d.* Chin *n.*

Cắm lại *d.* Reimplantation *n.*

Căng thẳng *d.* Stress *n.*

Cắn *d.* Bite *n.*

Cắn chéo *d.* Crossbite *n.*

Cắn chéo phía sau *d.* Posterior crossbite *n.*

Cắn chéo phía trước *d.* Anterior crossbite *n.*

Cắn chìa *d.* Horizontal overlap *n.*

Cắn đối đầu *d.* Edge to edge bite *n.*

Cắn hở *d.* Open bite *n.*

Cắn hở phía trước *d.* Anterior open bite *n.*

Cắn hở răng trước do xương *d.* Apertognathia *n.*

Cắn khớp *d./t.* Occlusion/occlusal *n./adj.*

Cặn lắng mềm *d.* Soft deposit *n.*

Cắn lệch phía má *d.* Buccoclusion *n.*

Cắn má *d.* Cheek biting *n.*

Cắn ngược *d.* Underbite *n.*

Cắn ngược răng trước *d.* Anterocclusion, underjet *n.*

Cắn phủ *d.* Vertical overlap *n.*

Cắn sâu *d.* Deep bite, vertical deep overlap *n.*

Cắn sâu do xương *d.* Close bite *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cắn thích nghi *d.* Convenience bite *n.*

Cắt bằng đĩa *d.* Disking *n.*

Cắt bỏ chân răng *d.* Root resection *n.*

Cắt bỏ đĩa khớp *d.* Meniscectomy *n.*

Cắt bỏ thanh quản *d.* Laryngectomy *n.*

Cắt bỏ thùy *d.* Lobectomy *n.*

Cắt bỏ xương *d.* Ostectomy *n.*

Cắt bỏ xương hàm dưới *d.* Mandibulectomy *n.*

Cắt bỏ xương hàm trên *d.* Maxillectomy *n.*

Cắt bỏ xương ổ răng *d.* Alveolectomy *n.*

Cắt chóp *d.* Apicectomy *n.*

Cắt cơ *d.* Myotomy *n.*

Cắt dây chằng gian răng *d.* Fibrotomy *n.*

Cắt đầu lồi cầu *d.* Condylotomy *n.*

Cắt đoạn chân răng *d.* Root amputation *n.*

Cắt lợi/nướu *d.* Gingivectomy *n.*

Cắt lợi/nướu trùm *d.* Operculectomy *n.*

Cắt lưỡi *d.* Glossectomy *n.*

Cắt nửa lưỡi *d.* Hemiglossectomy *n.*

Cắt phanh/thắng *d.* Frenectomy *n.*

Cắt sợi lợi/nướu gian răng *d.* Fibrotomy *n.*

Cắt thần kinh *d.* Neurotomy *n.*

Cắt tủy buồng *d.* Pulp amputation *n.*

Cắt tuyến mang tai *d.* Parotidectomy *n.*

Cắt tuyến nước bọt *d.* Sialoadenectomy *n.*

Cắt xương *d.* Osteotomy *n.*

Cắt xương hàm trên *d.* Maxillotomy *n.*

Cắt xương kiểu Le Fort *d.r.* Le Fort osteotomy *n.pr.*

Cắt xương ổ quanh răng *d.* Periodontal ostectomy *n.*

Cắt xương ổ răng *d.* Alveolotomy *n.*

Cân bằng chức năng *d.* Functional equilibrium *n.*

Cân bằng kế *d.* Equilibrator *n.*

Cấp tính *t.* Acute *adj.*

Cầu dán *d.* Resin-bonded bridge *n.*

Cầu ngà *d.* Globular dentin *n.*

Cầu răng *d.* Bridge *n.*

Cầu răng cố định *d.* Fixed bridge *n.*

Cầu răng vói *d.* Cantilever bridge, cantilever fixed partial denture *n.*

Cấu trúc bên dưới *d.* Substructure *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Cấu trúc bên trên *d.* Superstructure *n.*

Cấu trúc cản quang *d.* Radiopaque structure *n.*

Cấu trúc nâng đỡ *d.* Supporting structure *n.*

Cấu trúc nâng đỡ hàm giả *d.* Denture-supporting structure *n.*

Cấu trúc quanh miệng *d.* Perioral structures *n.pl.*

Cấu trúc thấu quang *d.* Radiolucent structure *n.*

Cầu vói *d.* Cantilever bridge *n.*

Cây ấn khâu *d.* Band pusher *n.*

Cây banh *d.* Retractor *n.*

Cây bóc tách màng xương *d.* Periosteal elevator *n.*

Cây cắt dây chằng nha chu *d.* Periotome *n.*

Cây điêu khắc *d.* Carver, carving instrument *n.*

Cây điêu khắc amalgam *d.* Amalgam carver *n.*

Cây đo túi vùng chẽ *d.* Furcation probe *n.*

Cây đo túi nha chu *d.* Periodontal probe *n.*

Cây đục hai mặt vát *d.* Bibeveled cutting instrument *n.*

Cây đục một mặt vát *d.* Single-beveled cutting instrument *n.*

Cây đưa amalgam *d.* Amalgam carrier *n.*

Cây gắn khâu *d.* Band adapter *n.*

Cây giữ trụ phục hình *d.* Abutment holder *n.*

Cây hướng dẫn răng cửa *d.* Incisal guide pin *n.*

Cây lèn *d.* Condenser, spreader *n.*

Cây nạo cứng không phẫu thuật *d.* Nonsurgical rigid curet *n.*

Cây nạo Langer *d.* Langer curet *n.*

Cây nạo ngà *d.* Excavator *n.*

Cây nạo ngà hình muỗng *d.* Spoon excavator *n.*

Cây nạo nha chu Gracey *d.* Gracey curet *n.*

Cây nạo phổ thông không phẫu thuật *d.* Nonsurgical universal curet *n.*

Cây nạo phổ thông/đa dụng *d.* Universal curet *n.*

Cây nạo túi *d.* Curet *n.*

Cây nạy *d.* Elevator *n.*

Cây nạy nha khoa *d.* Dental elevator *n.*

Cây nén amalgam *d.* Amalgam condenser *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cây nhồi *d.* Compacter, condenser *n.*

Cây nhồi amalgam *d.* Amalgam condenser, amalgam plugger *n.*

Cây tháo khâu *d.* Band remover *n.*

Cây vặn torque *d.* Torque driver *n.*

Cây vặn trụ phục hình *d.* Abutment driver *n.*

Cấy chuyển *đg.* Transplant *v.*

Cấy chuyển răng *đg.* Tooth transplant *v.*

Cấy chuyển răng đồng loại *d.* Homogenous tooth transplantation *n.*

Cấy chuyển răng tự thân *d.* Autogenous tooth transplantation *n.*

Cấy ghép nha khoa *d.* Oral implantology *n.*

Cấy lại răng *d.* Replantation *n.*

Cấy vi khuẩn nội nha *d.* Endodontic culture *n.*

Cellulose oxy hóa *d.* Oxidized cellulose *n.*

Chải răng *d.* Toothbrushing *n.*

Chải răng ngang *d.* Horizontal toothbrushing *n.*

Chải răng sai cách *d.* Faulty toothbrushing *n.*

Chải răng theo chiều ngang *d.* Horizontal scrub *n.*

Chải răng theo hệ thống mặt đồng hồ *d.* Clock system toothbrushing *n.*

Chạm khớp gây trượt *d.* Deflective occlusal contact *n.*

Chảy máu lợi/nướu *d.* Gingival bleeding *n.*

Chảy máu túi nha chu *d.* Pocket bleeding *n.*

Chảy máu tủy răng *d.* Pulpal hemorrhage *n.*

Châm tê *d.* Anesthesia by acupuncture *n.*

Chậm nói *d.* Delayed speech *n.*

Chân mảnh ghép *d.* Pedicle graft *n.*

Chân răng *d.* Root *n.*

Chân răng giải phẫu *d.* Anatomic root *n.*

Chẩn đoán bệnh răng miệng *d.* Oral diagnosis *n.*

Chẩn đoán X-quang *d.* Radiographic diagnosis *n.*

Chấn thương *d.* Trauma, traumatism *n.*

Chấn thương do cấy ghép implant quá sâu *d.* Overshooting accident (implantology) *n.*

Chấn thương do kim đâm *d.* Needlestick injury *n.*

Chấn thương hàm mặt *d.* Maxillofacial injury *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Chấn thương khớp cắn *d.* Occlusal trauma *n.*

Chấn thương khớp cắn nguyên phát *d.* Occlusal primary trauma *n.*

Chấn thương khớp cắn thứ phát *d.* Occlusal secondary trauma *n.*

Chấn thương mặt *d.* Facial injury *n.*

Chấn thương nha chu *d.* Periodontal traumatism *n.*

Chấn thương tích lũy *d.* Cumulative trauma *n.*

Chất bảo vệ bề mặt *d.* Barrier surface *n.*

Chất cách ly *d.* Separating medium *n.*

Chất cản quang *d.* Medium, radiopaque *n.*

Chất bựa răng mềm *d.* Materia alba *n.*

Chất cầm máu *d.* Hemostatic *n.*

Chất che màu *d.* Opaquer *n.*

Chất chống mảng bám *d.* Antiplaque agent *n.*

Chất chống sâu răng *d.* Anticariogenic agent *n.*

Chất dán *d.* Adhesive, bonding agent *n.*

Chất dán giảm nhạy cảm ngà *d.* Bonding adhesive for desensitization *n.*

Chất dạng xương *d.* Osteoid *n.*

Chất dẫn truyền thần kinh *d.* Neurotransmitter *n.*

Chất đánh bóng *d.* Polishing agent *n.*

Chất đồng trùng hợp *d.* Copolymer *n.*

Chất gắn *d.* Luting agent *n.*

Chất hàn *d.* Filling *n.*

Chất hoạt hóa *d* Activator *n.*

Chất kết nối *d.* Coupling agent *n.*

Chất khử khuẩn *d.* Disinfectant *n.*

Chất khử khuẩn mức độ thấp *d.* Low-level disinfectant *n.*

Chất làm cứng *d.* Hardener *n.*

Chất làm đục *d.* Opaquer *n.*

Chất làm mờ *d.* Opaquer *n.*

Chất làm sạch *d.* Cleaning agent *n.*

Chất làm ướt *d.* Wetting agent *n.*

Chất màu *d.* Colorant, dye, pigment *n.*

Chất màu ghi dấu khớp cắn *d.* Occlusal registration dye *n.*

Chất nền xương *d.* Ground substance of bone *n.*

Chất nhầy *d.* Mucin, mucus *n.*

Chất oxy hóa *d.* Oxidant *n.*

Chất sát khuẩn *d.* Antiseptic *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Chất sừng *d.* Keratin *n.*

Chất tăng tiết nước bọt *d.* Sialagogue *n.*

Chất tạo màu *d.* Coloring agent *n.*

Chất tẩy rửa hàm giả *d.* Denture cleanser *n.*

Chất tẩy trắng *d.* Whitening agent *n.*

Chất tẩy trắng răng *d.* Tooth whitening agent *n.*

Chất thải lây nhiễm *d.* Infectious waste *n.*

Chất thải nhiễm bẩn *d.* Contaminated waste product *n.*

Chất thải sinh học nguy hiểm *d.* Biohazard waste product *n.*

Chất thải y tế được kiểm soát *d.* Regulated medical waste *n.*

Chất tiệt khuẩn *d.* Sterilant *n.*

Chất trám *d.* Filling *n.*

Chất trám bít có chứa hạt độn *d.* Filled sealant *n.*

Chất trám bít hố rãnh *d.* Pits and fissures sealant *n.*

Chất trám bít không chứa hạt độn *d.* Unfilled sealant *n.*

Chất trám bít phóng thích fluor *d.* Fluoride-releasing sealant *n.*

Chất trám bít quang trùng hợp *d.* Photopolymerized sealant *n.*

Chất trám bít tự trùng hợp *d.* Autopolymerized sealant *n.*

Chất trám tạm *d.* Temporary stopping *n.*

Che tủy *d.* Pulp capping *n.*

Che tủy gián tiếp *d.* Indirect pulp capping *n.*

Che tủy trực tiếp *d.* Direct pulp capping *n.*

Chẻ xương hàm theo mặt phẳng đứng dọc *d.* Mandible sagittal splitting *n.*

Chẽ ba (chân răng) *d.* Trifurcation *n.*

Chẽ chân răng *d.* Furcation *n.*

Chẽ đôi, chia đôi *t.* Bifid *adj.*

Chẽ hai (chân răng) *d.* Bifurcation *n.*

Chen chúc *d.* Crowding *n.*

Chế độ ăn gây sâu răng *d.* Cariogenic diet *n.*

Chế tác hàm giả *d.* Denture construction *n.*

Chêm *d.* Wedge *n.*

Chêm giải phẫu *d.* Anatomic wedge *n.*

Chênh lệch nền xương *d.* Skeletal discrepancy *n.*

Chênh lệch trước-sau *d.* A-P discrepancy, Antero-Posterior discrepancy *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Chểnh mảng nha khoa *d.* Dental neglect *n.*

Chết (tủy) *t.* Nonvital (tooth) *adj.*

Chỉ co tách lợi/nướu *d.* Gingival retraction cord *n.*

Chỉ dấu *d.* Indicator *n.*

Chỉ đan *d.* Knitting yarn *n.*

Chỉ định *d.* Indication *n.*

Chỉ định điều trị *d.* Prescription treatment *n.*

Chỉ khâu *d.* Suture *n.*

Chỉ khâu không tiêu *d.* Nonabsorbable suture *n.*

Chỉ khâu tự tiêu *d.* Absorbable suture *n.*

Chỉ nha khoa *d.* Dental floss *n.*

Chỉ số bệnh nha chu (chỉ số Russell) *d.* Periodontal disease index (Russell index) *n.*

Chỉ số chảy máu khe lợi/nướu *d.* Sulcus bleeding index *n.*

Chỉ số chảy máu lợi/nướu *d.* Gingival bleeding index *n.*

Chỉ số chế độ ăn uống tốt cho sức khỏe răng miệng *d.* Oral health diet score *n.*

Chỉ số đầu *d.* Cephalic index *n.*

Chỉ số lợi/nướu *d.* Gingival index *n.*

Chỉ số mảng bám *d.* Plaque index *n.*

Chỉ số nha chu *d.* Periodontal index (PI) *n.*

Chỉ số nha chu (chỉ số Ramfjord) *d.* Periodontal index (PI, Ramfjord index) *n.*

Chỉ số nhiễm fluor theo Dean *d.r.* Dean's Fluorosis index *n.pr.*

Chỉ số nhiễm fluor trên răng *d.* Index of dental fluorosis *n.*

Chỉ số nhu cầu điều trị nha chu của cộng đồng *d.* Community Periodontal Index of Treatment Needs (CPITN) *n.*

Chỉ số nhú lợi/gai nướu-lợi/nướu viền-lợi/nướu dính *d.* Papillary-marginal-attached index *n.*

Chỉ số răng miệng *d.* Dental index *n.*

Chỉ số sâu, mất, trám *d.* DMF (decayed, missing, filled) index *n.*

Chỉ số sâu, nhổ, trám răng sữa *d.* def (decayed, extracted, filled) index *n.*

Chỉ số sức khỏe răng miệng *d.* Oral health index *n.*

Chỉ số vệ sinh răng miệng đơn giản (chỉ số Greene-Vermillion) *d.* Oral hygiene simplified index (Greene-Vermillion index) *n.*

Chỉ số xương cổ tay *d.* Carpal index *n.*

Răng Hàm Mặt Việt Nam

Chỉ thép chỉnh nha *d.* Ligature wire *n.*

Chỉ thép kết hợp xương *d.* Transosseous wire *n.*

Chỉ thép treo hàm trong miệng *d.* Internal suspension wire *n.*

Chỉ thị *d.* Indicator *n.*

Chia đôi *t.* Bifid *adj.*

Chia đôi răng *d.* Hemisection *n.*

Chia tách phẫu thuật *d.* Surgical sectioning *n.*

Chích *d.* Injection *n.*

Chiều cao múi *d.* Cusp height *n.*

Chiều dài cung răng *d.* Arch length *n.*

Chiều dài cung răng cần thiết *d.* Required arch length *n.*

Chiều rộng cung răng *d.* Width arch *n.*

Chiều rộng hành lang má *d.* Buccal corridor width *n.*

Chiếu sáng xuyên mô *d.* Transillumination *n.*

Chiếu xạ *d.* Irradiation *n.*

Chỉnh dạng giải phẫu *d.* Recontour *n.*

Chỉnh dạng mặt nhai *d.* Occlusal recontouring *n.*

Chỉnh hình *d.* Orthopedics *n.*

Chỉnh khớp *d.* Occlusal correction *n.*

Chỉnh nha *d.* Orthodontics *n.*

Chỉnh nha ngăn chặn *d.* Interceptive orthodontics *n.*

Chỉnh nha tăng trưởng *d.* Growth modification therapy *n.*

Chóp chân răng *d.* Tooth apex *n.*

Chóp làm sạch kẽ răng *d.* Interdental tip *n.*

Chóp răng *d.* Root apex *n.*

Chỗ lõm *d.* Concavity *n.*

Chỗ nối *d.* Junction *n.*

Chốc mép *d.* Angular cheilitis *n.*

Chống chỉ định *d.* Contraindication *n.*

Chống chỉ định tương đối *d.* Relative contraindication *n.*

Chống đỡ *d.* Support *n.*

Chốt *d.* Post pin *n.*

Chốt có ren *d.* Threaded post *n.*

Chốt đúc *d.* Cast post *n.*

Chốt gắn bằng xi măng *d.* Cemented pin *n.*

Chốt kim loại *d.* Metal post *n.*

Chốt lưu *d.* Retention pin *n.*

Chốt lưu giữ nhờ ma sát *d.* Friction-retained pin *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Chốt ống tủy *d.* Dowel *n.*

Chốt sợi *d.* Fiber post *n.*

Chốt sứ *d.* Ceramic post *n.*

Chốt tự tạo ren *d.* Self-threading pin *n.*

Chốt và lõi phục hình *d.* Post and core *n.*

Chu kỳ nhai *d.* Chewing cycle, masticating cycle *n.*

Chu vi cung răng *d.* Perimeter arch *n.*

Chu vi hàm giả *d.* Denture periphery *n.*

Chuôi kim *d.* Hub *n.*

Chụp (kim loại mỏng) *d.* Coping (thimble) *n.*

Chụp ảnh kỹ thuật số *d.* Digital imaging *n.*

Chụp ảnh số gián tiếp *d.* Indirect digital imaging *n.*

Chụp ba phần tư *d.* Three-quarter crown *n.*

Chụp cằm *d.* Chin cup *n.*

Chụp cắt lớp điện toán *d.* Computed tomography *n.*

Chụp cắt lớp phát xạ positron *d.* Positron emission tomography (PET) *n.*

Chụp cắt lớp vi tính *d.* Computed tomography *n.*

Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón *d.* Cone beam computed tomography (CBCT) *n.*

Chụp có mặt dán *d.* Veneer crown *n.*

Chụp có vòng dây *d.* Crown and loop *n.*

Chụp jacket *d.* Jacket crown *n.*

Chụp kim loại mặt dán *d.* Veneered metal crown *n.*

Chụp kim loại mặt sứ *d.* Porcelain-faced crown *n.*

Chụp lấy dấu *d.* Impression coping, coping, transfer coping *n.*

Chụp răng *d.* Crown *n.*

Chụp song song *d.* Parallel coping *n.*

Chụp sứ *d.* Ceramic crown, porcelain jacket crown *n.*

Chụp tạm *d.* Temporary crown *n.*

Chụp thép không rỉ *d.* Stainless steel crown *n.*

Chụp toàn bộ *d.* Complete crown *n.*

Chụp toàn diện *d.* Full crown *n.*

Chụp từng phần *d.* Partial crown *n.*

Chụp vàng *d.* Gold crown *n.*

Chụp X-quang mặt nhai chếch *d.* Oblique occlusal intraoral radiographic examination *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Chụp X-quang ngoài miệng *d.* Extraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang ngoài miệng cắt lớp *d.* Body section extraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang ngoài miệng chiều sau trước *d.* Posteroanterior extraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang ngoài miệng chiều trước sau *d.* Anteroposterior extraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang ngoài miệng toàn cảnh *d.* Panoramic extraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang ngoài miệng Waters *d.r.* Waters extraoral radiographic examination *n.pr.*

Chụp X-quang trong miệng *d.* Intraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang trong miệng cánh cắn *d.* Bite-wing intraoral radiographic examination *n.*

Chụp X-quang trong miệng quanh chóp *d.* Periapical intraoral radiographic examination *n.*

Chuyên khoa chữa răng *d.* Operative dentistry *n.*

Chuyên viên phục hình *d.* Prosthetist *n.*

Chuyên viên phục hình răng *d.* Denturist *n.*

Chuyển bệ *d.* Platform switching *n.*

Chuyển sản hoại tử tuyến nước bọt *d.* Necrotizing sialometaplasia *n.*

Chuyển tiếp đồng bệ *d.* Platform matching *n.*

Chữa bệnh *d.* Cure *n.*

Chữa răng *d.* Operative dentistry *n.*

Chức năng nhóm *d.* Group function *n.*

Chứng ăn nhiều *d.* Polyphagia *n.*

Chứng cằm nhỏ *d.* Microgenia *n.*

Chứng dày vỏ xương ở trẻ em (bệnh Caffey, hội chứng Smyth) *d.* Infantile cortical hyperostosis, Caffey's disease, Smyth's syndrome *n.*

Chứng dày xương *d.* Hyperostosis *n.*

Chứng đau miệng *d.* Stomatodynia *n.*

Chứng đau rát lưỡi *d.* Glossodynia *n.*

Chứng giảm cảm giác *d.* Hypoesthesia *n.*

Chứng giảm phosphatase *d.* Hypophosphatasia *n.*

Chứng giảm vị giác *d.* Hypogeusia *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Chứng giật cơ *d.* Myoclonus *n.*

Chứng hàm nhỏ *d.* Micrognathia *n.*

Chứng hàm to *d.* Macrognathia *n.*

Chứng khó nuốt *d.* Dysphagia *n.*

Chứng lưỡi nhỏ *d.* Microglossia *n.*

Chứng lưỡi to *d.* Macroglossia *n.*

Chứng mất ngôn ngữ *d.* Aphasia *n.*

Chứng miệng nhỏ *d.* Microstomia *n.*

Chứng môi to *d.* Macrocheilia *n.*

Chứng ngưng thở tắc nghẽn khi ngủ *d.* Obstructive sleep apnea *n.*

Chứng phì đại một bên *d.* Hemihypertrophy *n.*

Chứng răng bò mộng *d.* Taurodontism *n.*

Chứng răng nhỏ *d.* Microdontia *n.*

Chứng răng to *d.* Macrodontia *n.*

Chứng sợ hôi miệng *d.* Halitophobia *n.*

Chứng sợ nha khoa *d.* Dental phobia *n.*

Chứng tai nhỏ *d.* Microtia *n.*

Chứng tăng động *d.* Hyperactivity *n.*

Chứng teo nửa mặt *d.* Hemifacial microsomia *n.*

Chứng thiếu răng *d.* Hypodontia *n.*

Chưa mọc *t.* Unerupted *adj.*

Cingulum *d.* Cingulum *n.*

Co (cơ) *d.* Contraction (muscle) *n.*

Co cứng *d.* Spastic contracture *n.*

Co cứng cơ *d.* Muscle spasticity *n.*

Co giật cơ *d.* Tic *n.*

Co giật cơ mặt *d.* Facial tic *n.*

Co giật trương lực *d.* Tonic convulsion *n.*

Co khi đúc *d.* Casting shrinkage *n.*

Co rút *d.* Contracture *n.*

Co thắt *d.* Spasm *n.*

Co thắt cơ hầu *d.* Pharyngospasm *n.*

Có độ nhô hàm trung bình *t.* Mesognathic *adj.*

Có hàm dưới nhô rõ *t.* Prognathous *adj.*

Có khuỷu (tay khoan) *t.* Contra-angle (handpiece) *adj.*

Có răng *t.* Dentate *adj.*

Có tính ngưng sâu răng *t.* Cariostatic *adj.*

Có tính sinh sâu răng *t.* Cariogenic *adj.*

Composite *d.* Composite *n.*

Composite hạt độn lớn *d.* Macrofilled composite *n.*

Composite hạt độn nhỏ *d.* Microfilled composite *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Composite lai *d.* Hybrid composite *n.*

Còn răng *t.* Dentulous *adj.*

Còn sống *t.* Vital *adj.*

Conditioner *d.* Conditioner *n.*

Cone Beam CT *d.* Cone-beam computed tomography (CBCT) *n.*

Cong lồi *t.* Convex *adj.*

Cổ *d.* Neck *n.*

Cổ implant *d.* Implant neck substructure *n.*

Cô lập răng *d.* Tooth isolation *n.*

Cổ lồi cầu *d.* Neck of condyloid process *n.*

Cổ răng giải phẫu *d.* Anatomical cervix *n.*

Cố định bằng chun/thun *d.* Elastic band fixation *n.*

Cố định liên hàm *d.* Maxillomandibular fixation/ traction *n.*

Cố định treo sọ mặt bằng chỉ thép *d.* Craniofacial suspension wiring *n.*

Cốc đựng amalgam *d.* Amalgam well *n.*

Cộm khớp *d.* Hyperocclusion *n.*

Côn *d.* Cone *n.*

Côn bạc *d.* Silver cone *n.*

Côn điều trị *d.* Treatment point *n.*

Côn giấy *d.* Paper point *n.*

Côn gutta-percha *d.* Gutta-percha point *n.*

Cồn khử khuẩn *d.* Disinfectant alcohol *n.*

Công cụ đánh giá sâu răng *d.* Caries assessment tool *n.*

Cốt hóa *d.* Ossification *n.*

Cốt hóa xương màng *d.* Intramembranous ossification *n.*

Cốt hóa xương nội sụn *d.* Endochondral ossification *n.*

Cơ bám da cổ *d.* Platysma muscle *n.*

Cơ cằm *d.* Mentalis muscle *n.*

Cơ cằm lưỡi *d.* Genioglossus muscle *n.*

Cơ cằm móng *d.* Geniohyoid muscle *n.*

Cơ cắn *d.* Masseter muscle *n.*

Cơ chân bướm ngoài *d.* Lateral pterygoid muscle *n.*

Cơ chân bướm trong *d.* Medial pterygoid muscle *n.*

Cơ cười *d.* Risorius muscle *n.*

Cơ dưới móng *d.* Infrahyoid muscle *n.*

Cơ giáp móng *d.* Thyrohyoid muscle *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Cơ gò má bé *d.* Minor zygomaticus muscle *n.*

Cơ gò má lớn *d.* Major zygomaticus muscle *n.*

Cơ hạ khoé miệng *d.* Depressor anguli oris muscle *n.*

Cơ hạ môi dưới *d.* Depressor labii inferioris muscle *n.*

Cơ hàm móng *d.* Mylohyoid muscle *n.*

Cơ hầu *d.* Pharynx muscle *n.*

Cơ học vùng miệng-mặt *d.* Orofacial myology *n.*

Cơ khẩu cái hầu *d.* Palatopharyngeus muscle *n.*

Cơ khẩu cái lưỡi *d.* Palatoglossal muscle *n.*

Cơ khẩu cái mềm *d.* Soft palate muscle *n.*

Cơ khít hầu *d.* Pharyngeal constrictor muscle *n.*

Cơ lưỡi gà *d.* Uvula muscle *n.*

Cơ lưỡi ngoại lai *d.* Extrinsic tongue muscle *n.*

Cơ lưỡi nội tại *d.* Intrinsic tongue muscle *n.*

Cơ mặt *d.* Facial muscle *n.*

Cơ móng *d.* Hyoid muscle *n.*

Cơ móng lưỡi *d.* Hyoglossus muscle *n.*

Cơ mút *d.* Buccinator muscle *n.*

Cơ nâng *d.* Elevator muscle *n.*

Cơ nâng góc miệng *d.* Levator anguli oris muscle *n.*

Cơ nâng màn hầu *d.* Levator veli palatini muscle *n.*

Cơ nâng môi trên cánh mũi *d.* Levator labii superioris alaeque nasi muscle *n.*

Cơ nhai *d.* Masticatory muscle *n.*

Cơ nhị thân *d.* Digastric muscle *n.*

Cơ quan lympho nguyên phát *d.* Primary lymphoid organs *n.pl.*

Cơ quan men *d.* Enamel organ *n.*

Cơ thang *d.* Trapezius muscle *n.*

Cơ trâm lưỡi *d.* Styloglossus muscle *n.*

Cơ trâm móng *d.* Stylohyoid muscle *n.*

Cơ trên móng *d.* Suprahyoid muscle *n.*

Cơ trên móng sau *d.* Posterior suprahyoid muscle *n.*

Cơ trên móng trước *d.* Anterior suprahyoid muscle *n.*

Cơ ức đòn chũm *d.* Sternocleidomastoid muscle *n.*

Cơ ức giáp *d.* Sternothyroid muscle *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cơ vai móng *d.* Omohyoid muscle *n.*

Cơ vòng *d.* Sphincter *n.*

Cơ vòng mắt *d.* Orbicularis oculi muscle *n.*

Cơ vòng môi *d.* Orbicularis oris muscle *n.*

Củ *d.* Tubercle *n.*

Củ lẻ *d.* Tuberculum impar *n.*

Củ lớn *d.* Tuberosity *n.*

Củ môi trên *d.* Tubercle of upper lip *n.*

Củ nhỏ *d.* Tubercle *n.*

Cục cắn *d.* Bite block, mouth prop *n.*

Cùi *d.* Core *n.*

Cùi amalgam *d.* Amalgam core *n.*

Cùi composite *d.* Composite core *n.*

Cùi đúc *d.* Cast core *n.*

Cùi giả đúc *d.* Cast core *n.*

Cùng bên *t.* Ipsilateral *adj.*

Cung chỉnh nha phân đoạn *d.* Sectional arch wire *n.*

Cung gò má *d.* Zygomatic arch *n.*

Cung hàm còn răng *d.* Dentulous dental arch *n.*

Cung hàm dưới *d.* Mandibular arch *n.*

Cung hàm mất răng *d.* Edentulous dental arch *n.*

Cung hàm mất răng bán phần *d.* Partially edentulous dental arch *n.*

Cung hàm rút ngắn *d.* Shortened dental arch *n.*

Cung hàm trên *d.* Maxillary arch *n.*

Cung khẩu cái/vòm miệng *d.* Palatine arch *n.*

Cung lưỡi cố định *d.* Stationary lingual arch *n.*

Cung lưỡi tháo lắp *d.* Removable lingual arch *n.*

Cung lưỡi thụ động *d.* Passive lingual arch *n.*

Cung mặt *d.* Face-bow *n.*

Cung mặt xác định trục bản lề *d.* Hinge-bow *n.*

Cung môi cao *d.* High labial arch *n.*

Cung nẹp toàn hàm *d.* Cross arch bar splint *n.*

Cung ngang khẩu cái/vòm miệng (chỉnh nha) *d.* Transpalatal bar (orthodontics) *n.*

Cung răng *d.* Dental arch *n.*

Cung răng dạng chữ U *d.* U-shaped arch *n.*

Cung răng dạng hình thang *d.* Trapezoidal arch *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

Cung răng dạng thuôn *d.* Tapering arch *n.*

Cung răng dưới *d.* Inferior dental arch *n.*

Cung xương ổ răng *d.* Alveolar arch *n.*

Cưa *d.* Saw *n.*

Cưa lắc *d.* Oscillating saw *n.*

Cưa quay *d.* Rotary saw *n.*

Cửa sổ xương ổ răng *d.* Fenestration in alveolar plate *n.*

Cựa xê măng *d.* Cemental spur *n.*

Cực phía xa *d.* Distal end *n.*

Cứng khớp răng *d.* Tooth ankylosis *n.*

Cười hở lợi/nướu *d.* Gummy smile *n.*

Cường cơ *d.* Myotonia *n.*

Cường độ chùm tia X *d.* Radiographic beam intensity *n.*

Cường độ tia *d.* Radiation intensity *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

D

Dải *d.* Strip *n.*

Dải (chỉnh nha) *d.* Band (orthodontic) *n.*

Dải celluloid *d.* Celluloid strip *n.*

Dải đánh bóng *d.* Polishing strip *n.*

Dải nhạy sáng (X-quang) *d.* Latitude (radiology) *n.*

Dải phân cách *d.* Separating strip *n.*

Dải tạo hộp *d.* Boxing strip *n.*

Dán *d.* Bond, bonding *n.*

Dán gián tiếp *d.* Indirect bonding *n.*

Dán hóa học *d.* Chemical bonding *n.*

Dán men *d.* Enamel bonding *n.*

Dán ngà *d.* Dentin bonding *n.*

Dán trực tiếp *d.* Direct bonding *n.*

Dang ra *d.* Abduction *n.*

Dạng cung răng *d.* Arch form *n.*

Dạng đường vào *d.* Access form *n.*

Dạng lưu *d.* Retention form *n.*

Dạng mài mòn *d.* Wear pattern *n.*

Dạng mặt bên *d.* Proximal contour *n.*

Dạng mặt ngoài *d.* Buccal contour *n.*

Dạng mặt nhai *d.* Occlusal form *n.*

Dạng mặt nhìn nghiêng *d.* Facial profile *n.*

Dạng ngoài *d.* Contour *n.*

Dạng ngoài của răng *d.* Tooth contour *n.*

Dạng nhìn nghiêng *d.* Profile *n.*

Dạng răng cửa, có răng cưa *t.* Serrated *adj.*

Dạng xê măng *d.* Cementoid *n.*

Dao bẩy *d.* Buck knife *n.*

Dao chỉnh bờ lợi/nướu *d.* Gingival margin trimmer *n.*

Dao chỉnh mẫu *d.* Model trimmer *n.*

Dao điện *d.* Electric knife *n.*

Dao điêu khắc amalgam *d.* Amalgam knife *n.*

Dao Goldman-Fox *d.r.* Goldman-Fox knife *n.pr.*

Dao Kirkland *d.r.* Kirkland knife *n.pr.*

Dao Merrifield *d.r.* Merrifield knife *n.pr.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

D

Dao Orban *d.r.* Orban knife *n.pr.*

Dày sừng *d.* Keratosis *n.*

Dày sừng do ánh nắng *d.* Actinic keratosis *n.*

Dày sừng khu trú *d.* Focal keratosis *n.*

Dày sừng mạn tính ở người cao tuổi *d.* Senile chronic keratosis *n.*

Dày sừng ở người cao tuổi *d.* Senile keratosis *n.*

Dày sừng tiết bã *d.* Seborrheic keratosis *n.*

Dẫn lưu *d.* Drainage *n.*

Dẫn tạo xương *d.* Osteoconduction *n.*

Dẫn xuất khuôn men *d.* Enamel matrix derivative *n.*

Dấu *d.* Impression *n.*

Dấu cắn bằng sáp mềm *d.* Mush bite *n.*

Dấu cắn kiểm tra *d.* Checkbite *n.*

Dấu cắn lệch tâm *d.* Eccentric checkbite *n.*

Dấu cắn ra trước *d.* Protrusive checkbite *n.*

Dấu cắn sang bên *d.* Lateral checkbite *n.*

Dấu cắn trung tâm *d.* Centric checkbite *n.*

Dấu chức năng *d.* Functional impression *n.*

Dấu có thể điều chỉnh được *d.* Correctable impression *n.*

Dấu đàn hồi *d.* Elastic impression *n.*

Dấu ghi khớp cắn chức năng *d.* Generated occlusal path *n.*

Dấu giải phẫu học *d.* Anatomic impression *n.*

Dấu kỹ thuật số *d.* Digital impression *n.*

Dấu liên hàm tương quan lệch tâm *d.* Eccentric interocclusal record *n.*

Dấu liên hàm tương quan trung tâm *d.* Centric interocclusal record *n.*

Dấu phân đoạn *d.* Sectional impression *n.*

Dấu sáp cắn *d.* Wax-bite registration *n.*

Dấu sau cùng *d.* Final impression *n.*

Dấu sơ khởi *d.* Preliminary impression *n.*

Dấu tái nhợt quanh miệng *d.* Perioral pallor *n.*

Dây chằng nha chu *d.* Periodontal ligament *n.*

Dây chằng ổ răng *d.* Alveolar ligament *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dây chỉnh nha *d.* Orthodontic wire *n.*

Dây cung *d.* Archwire *n.*

Dây cung dài *d.* Full archwire *n.*

Dây cung phân đoạn *d.* Sectional archwire *n.*

Dây cung tạo lực *d.* Active archwire *n.*

Dây đo chiều dài *d.* Measuring wire *n.*

Dây kim loại *d.* Wire *n.*

Dây Risdon *d.r.* Risdon wire *n.pr.*

Dây tách kẽ *d.* Separating wire *n.*

Dây thần kinh hàm trên *d.* Maxillary nerve *n.*

Dây thần kinh ổ răng *d.* Alveolar nerve *n.*

Dây thần kinh xương ổ trên trước *d.* Anterior superior alveolar nerve *n.*

Dây uốn *d.* Wrought wire *n.*

Di căn *d.* Metastasis *n.*

Di chứng *d.* Sequela *n.*

Di chuyển bám dính biểu mô *d.* Migration of epithelial attachment *n.*

Di chuyển nghiêng *d.* Tipping movement *n.*

Di chuyển răng *d.* Tooth movement *n.*

Di chuyển tịnh tiến *d.* Bodily movement, translatory movement *n.*

Di gần *d.* Mesial drift *n.*

Di lệch răng *d.* Tooth migration *n.*

Di răng về phía gần *d.* Mesial movement of tooth *n.*

Dị cảm *d.* Paresthesia *n.*

Dị cảm miệng *d.* Oral paresthesia *n.*

Dị dạng hàm *d.* Dysgnathia *n.*

Dị dạng lợi/nướu *d.* Gingival deformity *n.*

Dị ứng cao su thiên nhiên *d.* Latex allergy *n.*

Dị ứng latex *d.* Latex allergy *n.*

Dịch chuyển *d.* Luxation *n.*

Dịch khe lợi/nướu *d.* Gingival crevicular fluid *n.*

Dịch lợi/nướu *d.* Gingival fluid *n.*

Dịch ngà *d.* Dentinal fluid *n.*

Dịch rỉ lợi/nướu *d.* Gingival exudate *n.*

Dịch tễ học răng miệng *d.* Oral epidemiology *n.*

Dịch tiết *d.* Exudate *n.*

Dịch tiết mủ *d.* Exudate, purulent *n.*

Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ răng miệng *d.* Dental health services *n.pl.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Diện khớp lồi cầu *d.* Articulating surface of the condyle *n.*

Diện mòn *d.* Facet *n.*

Diện tích bề mặt viêm nha chu *d.* Periodontal inflamed surface area (PISA) *n.*

Dính *d.* Adhesion *n.*

Dính khớp răng *d.* Tooth ankylosis *n.*

Do thầy thuốc *t.* Iatrogenic *adj.*

Du khuẩn huyết *d* Bacteremia *n.*

Dũa kẽ *d.* Stripping *n.*

Dụng cụ banh môi *d.* Lip retractor *n.*

Dụng cụ bơm rửa *d.* Irrigator *n.*

Dụng cụ cầm tay *d.* Hand instrument *n.*

Dụng cụ cạo lưỡi *d.* Tongue scraper *n.*

Dụng cụ cắt *d.* Cutting instrument *n.*

Dụng cụ cắt quay *d.* Rotary cutting instrument *n.*

Dụng cụ cắt xương *d.* Osteotome *n.*

Dụng cụ chắn miệng *d.* Oral screen *n.*

Dụng cụ dẫn hướng implant xuyên xương *d.* Transosteal implant jig *n.*

Dụng cụ điêu khắc hình đĩa *d.* Discoid *n.*

Dụng cụ định vị phim *d.* Positioning instrument *n.*

Dụng cụ giữ khuôn phổ biến *d.* Universal retainer *n.*

Dụng cụ giữ trâm *d.* Broach holder *n.*

Dụng cụ hai đầu *d.* Double-ended instrument *n.*

Dụng cụ hai mặt phẳng *d.* Double-plane instrument *n.*

Dụng cụ khoan *d.* Drill *n.*

Dụng cụ làm sạch kẽ răng bằng gỗ *d.* Wooden interdental cleaner *n.*

Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng *d.* Scaler *n.*

Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng dạng liềm thẳng *d.* Straight sickle scaler *n.*

Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng dạng lưỡi cuốc *d.* Hoe scaler *n.*

Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng hình liềm *d.* Sickle scaler *n.*

Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng siêu âm *d.* Ultrasonic scaler *n.*

Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng sóng âm *d.* Sonic scaler *n.*

Dụng cụ một mặt phẳng *d.* Single-plane instrument *n.*

Dụng cụ nhồi *d.* Condensing instrument *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dụng cụ phổ thông *d.* Universal instrument *n.*

Dụng cụ phủ kim cương *d.* Diamond instrument *n.*

Dụng cụ quay cắt *d.* Rotary cutting instrument *n.*

Dụng cụ siêu âm *d.* Ultrasonic instrument *n.*

Dụng cụ siêu âm áp điện *d.* Piezoelectric ultrasonic instrument *n.*

Dụng cụ soi hạ hầu *d.* Hypolaryngoscope *n.*

Dụng cụ sóng âm *d.* Sonic instrument *n.*

Dụng cụ tách kẽ *d.* Separator *n.*

Dụng cụ tạo góc *d.* Angle former *n.*

Dụng cụ tháo chụp/mão răng *d.* Crown remover *n.*

Dụng cụ thổi khô *d.* Air application instrument *n.*

Dụng cụ vệ sinh kẽ răng *d.* Pipe cleaner *n.*

Dung dịch hiển thị mảng bám *d.* Disclosing solution *n.*

Dung dịch hiển thị mảng bám hai màu *d.* Two-tone disclosing solution *n.*

Dung dịch làm sạch *d.* Solution, cleansing *n.*

Dung nạp *d.* Tolerance *n.*

Dung nạp chéo *d.* Cross-tolerance *n.*

Dung nạp mô *d.* Tissue tolerance *n.*

Duỗi theo chiều dọc *d.* Longitudinal stretching *n.*

Duy trì *d.* Retention *n.*

Duy trì phòng ngừa *d.* Preventive maintenance *n.*

Dựng trục *d.* Uprighting *n.*

Dưới hàm *t.* Submandibular *adj.*

Dưới hốc mắt *t.* Infraorbital *adj.*

Dưới lợi/nướu *t.* Subgingival *adj.*

Dưới lưỡi *t.* Sublingual *adj.*

Dưới màng xương *t.* Subperiosteal *adj.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Đ

Đá kim cương *d.* Diamond stone *n.*

Đá mài *d.* Finishing stone, lathe stone *n.*

Đá mài sắc/bén *d.* Sharpening stone *n.*

Đá mài hình bánh xe *d.* Wheel stone *n.*

Đa trụ phục hình *d.* Multiple abutment *n.*

Đài cao su đánh bóng *d.* Rubber polishing cup *n.*

Đài đánh bóng *d.* Polishing cup *n.*

Đám rối tĩnh mạch chân bướm *d.* Pterygoid plexus of vein *n.*

Đánh bóng *d.* Polishing *n.*

Đánh bóng bằng thổi bột *d.* Air-powder polishing *n.*

Đánh bóng chọn lọc *d.* Selective polishing *n.*

Đánh bóng hàm giả *d.* Denture finish *n.*

Đánh bóng răng *d.* Coronal polishing *n.*

Đánh dấu túi nha chu *d.* Periodontal pocket marking *n.*

Đánh giá ngoài mặt *d.* Extraoral assessment *n.*

Đánh giá nguy cơ sâu răng *d.* Caries risk assessment *n.*

Đảo lộn *d.* Inversion *n.*

Đáp ứng với stress *d.* Stress response *n.*

Đau cân cơ *d.* Myofascial pain *n.*

Đau cơ *d.* Myalgia *n.*

Đau lưỡi *d.* Glossalgia *n.*

Đau mặt không điển hình *d.* Atypical facial pain *n.*

Đau miệng do hàm giả *d.* Denture sore mouth *n.*

Đau ổ răng *d.* Alveolalgia *n.*

Đau răng *d.* Toothache *n.*

Đau răng ảo *d.* Phantom tooth pain *n.*

Đau răng không do răng *d.* Nonodontogenic toothache *n.*

Đau răng không rõ nguyên nhân *d.* Idiopathic tooth pain *n.*

Đau răng tâm sinh *d.* Psychogenic tooth pain *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Đau tai do răng *d.* Otalgia dentalis *n.*

Đau vùng hàm mặt *d.* Maxillofacial pain *n.*

Đau xơ cơ *d.* Fibromyalgia *n.*

Đau (dây) thần kinh *d.* Neuralgia *n.*

Đau (dây) thần kinh bướm khẩu cái *d.* Sphenopalatine neuralgia *n.*

Đau (dây) thần kinh sinh ba, đau dây thần kinh V *d.* Trigeminal neuralgia, tic douloureux *n.*

Đau (dây) thần kinh Sluder *d.r.* **Sluder neuralgia** *n.pr.*

Đau (dây) thần kinh tai thái dương *d.* Auriculotemporal neuralgia *n.*

Đau (dây) thần kinh thiệt hầu *d.* Glossopharyngeal neuralgia *n.*

Đáy hành lang phía sau *d.* Mucobuccal fold *n.*

Đáy hành lang phía trước *d.* Mucolabial fold *n.*

Đáy lưỡi *d.* Tongue base *n.*

Đáy túi nha chu *d.* Pocket base *n.*

Đắp lẹm *d.* Blockout *n.*

Đặt implant tức thì *d.* Immediate implant placement *n.*

Đặt lại, cấy lại (răng) *d.* Reimplantation, replantation (tooth) *n.*

Đặt lại thần kinh *d.* Nerve repositioning *n.*

Đặt phim *d.* Film placement *n.*

Đầu bàn chải *d.* Toothbrush head *n.*

Đầu chóp *d.* Apex *n.*

Đầu dụng cụ *d.* Instrument toe *n.*

Đầu hút *d.* Evacuator tip *n.*

Đầu hút nước bọt *d.* Saliva ejector tip *n.*

Đầu làm việc *d.* Working end *n.*

Đầu lưỡi *d.* Apex of tongue *n.*

Đầu mũi *d.* Apex of nose *n.*

Đầu nhồi *d.* Condenser point *n.*

Đầu ống X-quang nha khoa *d.* Tubehead *n.*

Đầu tận cùng thần kinh *d.* Nerve ending *n.*

Đầu (tip) siêu âm lấy cao răng/vôi răng *d.* Ultrasonic scaler tip insert *n.*

Đầu (tip) lấy cao răng/vôi răng siêu âm cong ngược *d.* Ultrasonic scaler contra-angled insert *n.*

Đầu (tip) siêu âm bằng nhựa *d.* Ultrasonic scaler plastic tip *n.*

Đầu (tip) siêu âm thăm dò *d.* Ultrasonic scaler probe tip insert *n.*

Đầu (tip) siêu âm thẳng *d.* Ultrasonic scaler straight insert *n.*

Đầu (tip) siêu âm vùng chẽ *d.* Ultrasonic scaler furcation insert tip *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Đầu trung bình *t.* Mesocephalic *adj.*

Đầu xịt *d.* Syringe *n.*

Đầu xịt hơi *d.* Air syringe, airtip *n.*

Đầu xịt nước-hơi *d.* Air-water syringe *n.*

Đầu xịt nước *d.* Water syringe *n.*

Đè nén *d.* Impingement *n.*

Đề kháng *d.* Resistance *n.*

Đề kháng chéo *d.* Cross-resistance *n.*

Đế đúc *d.* Sprue former *n.*

Đệm hàm *đg.* Reline *v.*

Đệm hậu hàm *d.* Retromolar pad *n.*

Đê *d.* Dam *n.*

Đê cao su *d.* Rubber dam *n.*

Đĩa *d.* Disk/disc *n.*

Đĩa cắt *d.* Separating disk *n.*

Đĩa đánh bóng *d.* Polishing disk *n.*

Đĩa giấy nhám *d.* Garnet disk, sandpaper disk *n.*

Đĩa khớp *d.* Meniscus *n.*

Đĩa khớp thái dương hàm *d.* Disc of the temporomandibular joint *n.*

Đĩa kim cương *d.* Diamond disk *n.*

Đĩa mài *d.* Abrasive disk *n.*

Đĩa mài một mặt *d.* Safe-side disk *n.*

Đĩa thạch anh *d.* Garnet disk *n.*

Điểm A *d.* Point A *n.*

Điểm B *d.* Point B *n.*

Điểm bờ dưới ổ mắt *d.* Orbitale *n.*

Điểm Bolton *d.r.* Bolton point *n.pr.*

Điểm chạm đầu tiên *d.* Initial contact *n.*

Điểm chặn trung tâm *d.* Centric stop *n.*

Điểm chũm *d.* Mastoidale *n.*

Điểm D *d.* Point D *n.*

Điểm *d.* Point *n.*

Điểm giới hạn chảy (dẻo) *d.* Yield point *n.*

Điểm Glabella *d.* Glabella *n.*

Điểm Gnathion *d.* Gnathion *n.*

Điểm Gonion *d.* Gonion *n.*

Điểm kích đau *d.* Trigger point *n.*

Điểm Menton *d.* Menton *n.*

Điểm mốc đo đầu *d.* Cephalometric landmark *n.*

Điểm Nasion *d.* Nasion *n.*

Điểm Opistheon *d.* Opistheon *n.*

Điểm Opisthocranion *d.* Opisthocranion *n.*

Điểm Pogonion *d.* Pogonion *n.*

Điểm Porion *d.* Porion *n.*

Điểm Pronasale *d.* Pronasale *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Điểm Prosthion *d.* Prosthion *n.*

Điểm răng cửa *d.* Incisor point *n.*

Điểm Stomion *d.* Stomion *n.*

Điểm Subnasale *d.* Subnasale *n.*

Điểm Subnasion *d.* Subnasion *n.*

Điểm thuận tiện *d.* Convenience point *n.*

Điểm tiếp xúc *d.* Contact point *n.*

Điểm trục bản lề *d.* Hinge axis point *n.*

Điểm tựa ngoài mặt *d.* Extraoral fulcrum *n.*

Điểm tựa răng *d.* Tooth fulcrum *n.*

Điểm tựa trong miệng *d.* Intraoral fulcrum *n.*

Điểm tương quan trung tâm *d.* Point of centricity *n.*

Điêu khắc *d.* Carving *n.*

Điều chỉnh khớp cắn *d.* Occlusal adjustment, occlusal correction *n.*

Điều dưỡng nha khoa *d.* Dental nurse *n.*

Điều tra sàng lọc *d.* Mass screening *n.*

Điều tra sức khỏe răng miệng *d.* Dental health survey *n.*

Điều trị *d.* Treatment *n.*

Điều trị bệnh nha chu không phẫu thuật *d.* Nonsurgical periodontal therapy *n.*

Điều trị kháng sinh không phẫu thuật túi nha chu *d.* Pharmacotherapeutic nonsurgical pocket therapy *n.*

Điều trị khớp cắn *d.* Occlusal therapy *n.*

Điều trị nha chu *d.* Periodontal therapy *n.*

Điều trị nha khoa thiết yếu *d.* Necessary dental treatment *n.*

Điều trị nội nha *d.* Root canal therapy *n.*

Điều trị phục hồi không sang chấn *d.* Atraumatic restorative treatment *n.*

Điều trị túi nha chu *d.* Pocket therapy *n.*

Đinh Kirschner *d.r.* Kirschner wire *n.pr.*

Đỉnh *d.* Apex *n.*

Đỉnh múi *d.* Cusp tip *n.*

Định danh răng *d.* Dental identification *n.*

Định hình phim *d.* Radiographic fixation *n.*

Định vị ba điểm *d.* Tripoding *n.*

Định vị bằng phim X-quang *d.* Radiographic localization *n.*

Định vị bằng xúc giác *d.* Tactile localization *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Định vị phẫu thuật *d.* Surgical positioning *n.*

Định vị trục lồi cầu *d.* Condylar axis determination *n.*

Đo đầu học *d.* Cephalometrics *n.*

Đo độ sống tủy tần số cao *d.* Vitalometry *n.*

Đo ống tủy chân răng *d.* Root canal measurement *n.*

Đoạn lục phân *d.* Sextant *n.*

Đoạn phía xa *d.* Distal end *n.*

Đoạn thùy *d.* Lobectomy *n.*

Đọc phim X-quang *d.* Radiographic examination, radiographic interpretation *n.*

Đóng *d.* Closure *n.*

Đóng chóp *d.* Apexification *n.*

Đóng hàm quá mức *d.* Overclosure *n.*

Đóng khớp *đg.* Occlude *v.*

Đóng khớp cắn hở *d.* Open bite closure *n.*

Đóng kín *d.* Seal *n.*

Đóng màn hầu-hầu *d.* Velopharyngeal closure *n.*

Đóng rắn hàm giả *d.* Denture curing *n.*

Đóng vạt phẫu thuật *d.* Plastic closure *n.*

Đổ mẫu *d.* Molding, moulding *n.*

Độ bền dán *d.* Bond strength *n.*

Độ bền kéo *d.* Tensile strength *n.*

Độ bền nén *d.* Compressive strength *n.*

Độ bền rìa *d.* Edge strength *n.*

Độ bền tối đa *d.* Ultimate strength *n.*

Độ bền uốn song trục *d.* Biaxial flexural strength *n.*

Độ bền va đập *d.* Impact strength *n.*

Độ bền xé *d.* Shear strength *n.*

Độ cắn chìa *d.* Overjet *n.*

Độ cắn phủ *d.* Overbite *n.*

Độ cản quang *d.* Radiopacity *n.*

Độ dốc của sống hàm dưới *d.* Lower ridge slope *n.*

Độ dốc hướng dẫn lồi cầu *d.* Condylar guide inclination *n.*

Độ kín màn hầu *d.* Velopharyngeal adequacy *n.*

Độ lồi mặt *d.* Facial convexity *n.*

Độ lõm *d.* Concavity *n.*

Độ lõm mặt *d.* Facial concavity *n.*

Độ nghiêng của răng *d.* Tooth inclination *n.*

Độ nghiêng mặt phẳng nhai *d.* Slant of occlusal plane *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Độ nghiêng trục *d.* Axial inclination *n.*

Độ nhám *d.* Grit *n.*

Độ nhớ đàn hồi *d.* Elastic memory *n.*

Độ nhớt *d.* Viscosity *n.*

Độ nhớt nước bọt *d.* Saliva viscosity *n.*

Độ phủ của nền hàm giả *d.* Denture coverage *n.*

Độ rỗng (do đúc) *d.* Porosity *n.*

Độ săn chắc lợi/nướu *d.* Gingival consistency *n.*

Độ sâu thăm dò *d.* Probe depth *n.*

Độ sâu túi nha chu *d.* Pocket depth *n.*

Độ thấu quang *d.* Radiolucency *n.*

Độ torque *d.* Torque *n.*

Độ tương phản phim X-quang *d.* Radiographic contrast *n.*

Đổi màu lợi/nướu *d.* Gingival discoloration *n.*

Đổi màu men *d.* Enamel discoloration *n.*

Đối bên *t.* Contralateral *adj.*

Đối kháng chủ động *d.* Active reciprocation *n.*

Đối kháng thụ động *d.* Passive reciprocation *n.*

Đốm *d.* Spot *n.*

Đốm cà phê sữa *d.* Café-au-lait spot *n.*

Đốm đục men (đốm trắng) *d.* Enamel opacity (white spot) *n.*

Đốm hắc tố *d.* Melanotic macule *n.*

Đốm trắng *d.* White spot *n.*

Đông cứng *d.* Set *n.*

Đồng trùng hợp *d.* Copolymerization *n.*

Động mạch hàm trên *d.* Maxillary artery *n.*

Động tác cạo láng *d.* Shaving stroke *n.*

Động tác kéo *d.* Pull stroke *n.*

Động tác nạo vòng quanh *d.* Circumferential stroke *n.*

Động tác thẳng đứng *d.* Vertical stroke *n.*

Động tác thăm dò *d.* Exploratory stroke *n.*

Động tác xoay tròn *d.* Circular stroke *n.*

Đơn vị khớp cắn *d.* Occlusal unit *n.*

Đúc *d.* Casting *n.*

Đúc chân không *d.* Vacuum casting *n.*

Đục *d.* Chisel *n.*

Đuôi én *d.* Dovetail *n.*

Đuôi nguyên bào ngà *d.* Odontoblastic process *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Đưa/đẩy ra trước *d.* Advancement *n.*

Đường Camper *d.r.* Camper's line *n.pr.*

Đường chuyển tiếp *d.* Emergence profile *n.*

Đường cong bù trừ *d.* Compensating curve *n.*

Đường cong khớp cắn *d.* Curve of occlusion, occlusal curvature *n.*

Đường cong Monson *d.r.* Monson curve *n.pr.*

Đường cong ngược *d.* Reverse curve *n.*

Đường cong Spee *d.r.* Curve of Spee *n.pr.*

Đường cong Wilson *d.r.* Curve of Wilson *n.pr.*

Đường đan *d.* Raphe *n.*

Đường đan chân bướm hàm *d.* Pterygomandibular raphe *n.*

Đường đảo ngược *d.* Reversal line *n.*

Đường đóng hàm trung tâm *d.* Centric path of closure *n.*

Đường ghi vận động tiếp xúc nhai *d.* Occlusal path *n.*

Đường giữa *d.* Midline *n.*

Đường hoàn tất bờ cong *d.* Chamfer *n.*

Đường hoàn tất bờ vai *d.* Shoulder finish line *n.*

Đường khớp *d.* Suture *n.*

Đường khớp gò má-thái dương *d.* Temporozygomatic suture *n.*

Đường khớp ngang khẩu cái/ vòm miệng *d.* Transverse palatine suture *n.*

Đường khớp sọ mặt *d.* Craniofacial suture *n.*

Đường khớp trán gò má *d.* Frontomalar suture *n.*

Đường khớp vành *d.* Coronal suture *n.*

Đường môi cao *d.* High lip line *n.*

Đường môi thấp *d.* Low lip line *n.*

Đường nối *d.* Junction *n.*

Đường nối cánh mũi-bình tai *d.* Ala-tragus line *n.*

Đường nối giữa khẩu cái *d.* Median palatine suture *n.*

Đường nối men-ngà *d.* Dentinoenamel junction *n.*

Đường nối ngà-xê măng *d.* Dentinocemental junction *n.*

Đường nối niêm mạc-lợi/nướu *d.* Mucogingival junction *n.*

Đường nối răng-lợi/nướu *d.* Dentogingival junction *n.*

Đường nối/tiếp nối men-xê măng *d.* Cementoenamel junction *n.*

Đường ống nước của máy nha khoa *d.* Dental unit waterline *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Đường qua niêm mạc *d.* Permucosal route *n.*

Đường rạch giảm căng *d.* Relieving incision *n.*

Đường ráp *d.* Raphe *n.*

Đường ráp giữa hầu *d.* Median pharyngeal raphe *n.*

Đường ráp giữa khẩu cái/vòm miệng *d.* Median palatine raphe *n.*

Đường rò *d.* Sinus tract, fistula *n.*

Đường rò miệng mặt *d.* Orofacial fistula *n.*

Đường rò miệng mũi *d.* Oronasal fistula *n.*

Đường rung *d.* Vibrating line *n.*

Đường thoát *d.* Emergence profile *n.*

Đường thoát gian răng *d.* Interdental spillway *n.*

Đường thoát theo hướng trục *d.* Axial spillway *n.*

Đường thoát trên mặt nhai *d.* Occlusal spillway *n.*

Đường vận động bên không làm việc *d.* Non-working path *n.*

Đường vận động bên làm việc *d.* Working path *n.*

Đường vận động lồi cầu *d.* Condyle path *n.*

Đường vận động lồi cầu ra trước *d.* Protrusive condyle path *n.*

Đường vận động sang bên lồi cầu *d.* Lateral condyle path *n.*

Đường vận động tiếp xúc nhai *d.* Occlusal path *n.*

Đường vết dính đen ở răng *d.* Black line dental stain *n.*

Đường viền *d.* Contour *n.*

Đường viền lợi/nướu *d.* Gingival contour *n.*

Đường vòng (giải phẫu) lớn nhất *d.* Anatomic height of contour *n.*

Đường xê măng *d.* Cementing line *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

E

Ép hàm (giả) *d.* Denture processing *n.*

Ép mẫu *d.* Compression molding *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam



Fluor dùng tại chỗ *d.* Topical fluoride *n.*

Fluor hóa nước *d.* Water fluoridation *n.*

Fluor hóa nước cộng đồng *d.* Community water fluoridation *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

G

Gai cằm *d.* Genial tubercle *n.*

Gai cằm dưới *d.* Inferior genial tubercle *n.*

Gai cằm trên *d.* Superior genial tubercle *n.*

Gai mũi sau *d.* Posterior nasal spine *n.*

Gai mũi trước *d.* Anterior nasal spine *n.*

Gai nhỏ *d.* Spicule *n.*

Gai nướu *d.* Interproximal papilla *n.*

Gai Spix *d.* Mandibular lingula *n.*

Gai xương *d.* Spine *n.*

Gai xương bướm *d.* Spine of sphenoid bone *n.*

Gãy blow-out *d.* Blow-out fracture *n.*

Gãy gián tiếp *d.* Indirect fracture *n.*

Gãy Guérin *d.r.* Guérin's fracture *n.pr.*

Gãy hở *d.* Compound fracture *n.*

Gãy khối mũi-sàng-ổ mắt *d.* Nasal-orbital-ethmoid fracture *n.*

Gãy khối tháp *d.* Pyramidal fracture *n.*

Gãy kiểu cành tươi *d.r.* Greenstick fracture *n.*

Gãy Le Fort I *d.r.* Lefort I fracture, Guérin's fracture *n.pr.*

Gãy Le Fort II *d.r.* Lefort II fracture, pyramidal fracture *n.pr.*

Gãy Le Fort III *d.r.* Lefort III fracture, craniofacial dysjunction fracture *n.pr.*

Gãy lún *d.* Impacted fracture *n.*

Gãy răng *d.* Tooth fracture *n.*

Gãy tách rời sọ mặt *d.* Craniofacial dysjunction fracture *n.*

Gãy tầng giữa mặt *d.* Midfacial fracture *n.*

Gãy vụn *d.* Comminuted fracture *n.*

Gãy xương hàm *d.* Jaw fracture *n.*

Gãy xương hàm dưới *d.* Mandibular fracture *n.*

Gãy xương hàm trên *d.* Maxillary fracture *n.*

Gãy xương ổ răng *d.* Alveolar fracture *n.*

Gắn bằng xi măng *d.* Cementation *n.*

Gắn phục hình *d.* Placement *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Găng tay khám *d.* Examination glove *n.*

Găng tay phẫu thuật *d.* Surgical glove *n.*

Gấp nếp biểu mô *d.* Epithelial invagination *n.*

Gây bệnh nha chu *t.* Periodontopathic *adj.*

Gây mê *d.* General anesthesia *n.*

Gây tê bề mặt *d.* Topical anesthesia *n.*

Gây tê cằm *d.* Mental block *n.*

Gây tê chẩn đoán *d.* Diagnostic analgesia *n.*

Gây tê dây chằng *d.* Periodontal ligament (intraligamentary) injection *n.*

Gây tê dây chằng nha chu *d.* Periodontal ligament anesthesia *n.*

Gây tê điện *d.* Electroanesthesia *n.*

Gây tê Gow-Gates *d.r.* Gow-Gates nerve block *n.pr.*

Gây tê ngấm *d.* Infiltration anesthesia *n.*

Gây tê tại chỗ *d.* Local analgesia, local anesthesia *n.*

Gây tê thần kinh cằm *d.* Mental nerve block *n.*

Gây tê thần kinh dưới ổ mắt *d.* Infraorbital nerve block *n.*

Gây tê thần kinh hàm dưới kỹ thuật Vazirani-Akinosi *d.r.* Vazirani-Akinosi mandibular nerve block *n.pr.*

Gây tê thần kinh khẩu cái lớn *d.* Greater palatine nerve block *n.*

Gây tê thần kinh lỗ cằm *d.* Incisive nerve block *n.*

Gây tê thần kinh má *d.* Buccal nerve block *n.*

Gây tê thần kinh mũi khẩu *d.* Nasopalatine nerve block *n.*

Gây tê thần kinh ổ răng dưới *d.* Inferior alveolar nerve block *n.*

Gây tê thần kinh ổ răng trên giữa *d.* Middle superior alveolar nerve block *n.*

Gây tê thần kinh ổ răng trên giữa trước *d.* Anterior middle superior alveolar nerve block *n.*

Gây tê thần kinh ổ răng trên sau *d.* Posterior superior alveolar nerve block *n.*

Gây tê thần kinh ổ răng trên trước *d.* Anterior superior alveolar nerve block *n.*

Gây tê trong tủy răng *d.* Intrapulpal anesthesia *n.*

Gây tê trong xương *d.* Intraosseous anesthesia *n.*

Gây tê vùng *d.* Regional anesthesia, nerve block, block anesthesia *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ghép dị loại *d.* Xenograft *n.*

Ghép lợi/nướu *d.* Gingival graft *n.*

Ghép mô mềm *d.* Soft tissue augmentation *n.*

Ghép niêm mạc *d.* Mucosal graft *n.*

Ghép tự thân *d.* Autotransplant *n.*

Ghép tủy xương đồng loại *d.* Allogeneic bone marrow transplantation *n.*

Ghép tủy xương tự thân *d.* Autologous bone marrow transplantation *n.*

Ghi dấu cản trở *d.* Interference marking *n.*

Ghi dấu cắn trung tâm *d.* Centric checkbite *n.*

Ghi dấu khớp cắn *d.* Bite record *n.*

Ghi hình kỹ thuật số *d.* Digital imaging *n.*

Ghi hình số gián tiếp *d.* Indirect digital imaging *n.*

Ghi nhận kiểm soát mảng bám *d.* Dental biofilm control record *n.*

Ghi vận động nhai chức năng *d.* Functional chew-in record *n.*

Giả mạc *d.* Pseudomembrane *n.*

Giá chuyển trụ phục hình *d.* Abutment mount *n.*

Giá giữ chính xác *d.* Precision holder *n.*

Giá giữ đầu *d.* Cephalostat *n.*

Giá khớp *d.* Articulator *n.*

Giá khớp bán điều chỉnh *d.* Semi-adjustable articulator *n.*

Giá khớp điều chỉnh *d.* Adjustable articulator *n.*

Giá khớp điều chỉnh toàn phần *d.* Fully-adjustable articulator *n.*

Giá khớp không thạch cao *d.* Plasterless articulator *n.*

Giá khớp sử dụng một lần *d.* Disposable articulator *n.*

Giá treo phim *d.* Film hanger *n.*

Giải áp/giảm nén thần kinh *d.* Nerve decompression *n.*

Giai đoạn chỏm *d.* Cap stage *n.*

Giai đoạn chuông *d.* Bell stage *n.*

Giai đoạn của bộ răng *d.* Dentition period *n.*

Giai đoạn duy trì *d.* Maintenance phase *n.*

Giai đoạn điều trị *d.* Phase of therapy *n.*

Giai đoạn điều trị nha chu duy trì *d.* Periodontal therapy maintenance phase *n.*

Giai đoạn nụ *d.* Bud stage *n.*

Giải áp *d.* Decompression *n.*

Giải phẫu răng *d.* Dental anatomy *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Giải phẫu trên phim X-quang *d.* Radiographic anatomy *n.*

Giảm cảm giác *d.* Hypoesthesia *n.*

Giảm chiều dài cung răng *d.* Arch contraction *n.*

Giảm đau *d./t.* Analgesia/ analgesic *n./adj.*

Giảm đau an thần *d.* Neuroleptanalgesia *n.*

Giảm đau không gây nghiện *d.* Nonnarcotic analgesia *n.*

Giảm kích thước dọc *d.* Vertical dimension decrease *n.*

Giảm kích thước dọc nghỉ *d.* Rest vertical dimension decrease *n.*

Giảm mật độ xương *d.* Osteopenia *n.*

Giảm nén *d.* Decompression *n.*

Giảm nhạy cảm *d.* Hyposensitive *n.*

Giảm phân kỳ *t.* Hypodivergent *adj.*

Giảm tiết nước bọt *d.* Asialia, hyposalivation *n.*

Gian răng *t.* Interdental *adj.*

Giãn cơ *d.* Muscle relaxation *n.*

Giãn mạch *d.* Angiectasis *n.*

Giãn nở khi đông *d.* Setting expansion *n.*

Giãn nở sáp *d.* Wax expansion *n.*

Giãn ra *t.* Tensile *adj.*

Giãn tĩnh mạch *d.* Varicosity *n.*

Giao diện *d.* Interface *n.*

Giao hàm giả *d.* Denture delivery *n.*

Giắt thức ăn *d.* Food impaction *n.*

Giấy cắn *d.* Articulating paper *n.*

Giới hạn chảy (dẻo) *d.r.* Yield strength *n.pr.*

Giữ ổn định *d.* Stabilization *n.*

Giữa mặt nhai hai hàm *t.* Interocclusal *adj.*

Gõ (chẩn đoán) *d.* Percussion *n.*

Góc Bennett *d.r.* Bennett angle *n.pr.*

Góc cằm *d.* Symphyseal angle *n.*

Góc độ đứng *d.* Vertical angulation *n.*

Góc độ ngang *d.* Horizontal angulation *n.*

Góc hàm dưới *d.* Angle of mandible *n.*

Góc hướng dẫn răng cửa *d.* Incisal guidance angle, incisal guide angle *n.*

Góc hướng dẫn răng cửa ra trước *d.* **Protrusive incisional** guide angle *n.*

Góc hướng dẫn răng cửa sang bên *d.* Lateral incisal guide angle *n.*

Góc liên răng cửa *d.* Interincisal angle *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Góc mặt *d.* Facial angle *n.*

Góc múi *d.* Cusp angle *n.*

Góc mũi môi *d.* Nasolabial angle *n.*

Góc nạo túi lợi/nướu *d.* Angle for gingival curettage *n.*

Góc nền sọ *d.* Cranial base angle *n.*

Góc răng cửa *d.* Incisal angle *n.*

Góc răng cửa dưới-mặt phẳng Frankfort *d.r.* Frankfort-mandibular incisor angle *n.pr.*

Góc răng cửa-mặt phẳng hàm dưới *d.* Mandibular plane-incisor angle *n.*

Góc trục-tủy *t.* Axiopulpal *adj.*

Góc tựa mặt nhai *d.* Occlusal rest angle *n.*

Góc xoang trám/hàn-bề mặt răng *d.* Cavosurface angle *n.*

Góc yên *d.* Saddle angle *n.*

Gót của hàm giả *d.* Heel of denture *n.*

Gọt mẫu chẩn đoán *d.* Diagnostic cast trimming *n.*

Gót răng *d.* Cingulum *n.*

Gờ *d.* Rugae *n.*

Gờ bên *d.* Marginal ridge *n.*

Gờ bên xa *d.* Distal marginal ridge *n.*

Gờ bình tai *d.* Tragus *n.*

Gờ cắn *d.* Incisal ridge *n.*

Gờ dư *d.* Overhang *n.*

Gờ khẩu cái/vòm miệng thứ phát *n.* Palatal shelf *n.*

Gờ múi *d.* Cusp ridge *n.*

Gờ nâng khớp cắn *d.* Occlusal pivot *n.*

Gối cắn *d.* Bite block *n.*

Gối hậu nha *d.* Pear-shaped area, retromolar pad *n.*

Gối sáp ghi dấu (khớp cắn) *d.* Record rim *n.*

Gương khám trong miệng *d.* Oral cavity mirror *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

H

Hạ hàm *d.* Mandible depression *n.*

Hạ hầu *d.* Hypopharynx *n.*

Hạch chân bướm khẩu cái *d.* Pterygopalatine ganglion *n.*

Hạch dưới hàm *d.* Submandibular ganglion *n.*

Hạch nguyên phát *d.* Primary node *n.*

Hạch thần kinh sinh ba *d.* Trigeminal ganglion *n.*

Hai bên hàm trên *t.* Bimaxillary *adj.*

Hai hàm *t.* Bimaxillary *adj.*

Hài hòa khớp cắn *d.* Occlusal harmony *n.*

Hàm *d.* Jaw *n.*

Hàm bịt *d.* Obturator appliance *n.*

Hàm duy trì (chỉnh nha) *d.* Retainer *n.*

Hàm dưới nhô *d.* Mandibular prognathism *n.*

Hàm giả *d.* Denture *n.*

Hàm giả bán phần *d.* Partial denture *n.*

Hàm giả bán phần cố định *d.* Fixed partial denture *n.*

Hàm giả bán phần dùng để điều trị *d.* Treatment denture partial *n.*

Hàm giả bán phần hai bên *d.* Bilateral partial denture *n.*

Hàm giả bán phần một bên *d.* Unilateral denture partial *n.*

Hàm giả bán phần tháo lắp *d.* Removable partial denture *n.*

Hàm giả bán phần tựa mô *d.* Tissue-borne denture partial *n.*

Hàm giả bán phần tựa răng *d.* Tooth-borne denture partial *n.*

Hàm giả bán phần tựa răng/mô *d.* Tooth-borne/tissue-borne denture partial *n.*

Hàm giả chuyển tiếp *d.* Transitional denture *n.*

Hàm giả nhựa *d.* Acrylic resin denture *n.*

Hàm giả tạm *d.* Interim denture *n.*

Hàm giả toàn bộ *d.* Complete denture *n.*

Hàm giả toàn bộ hàm dưới *d.* Lower complete denture *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hàm giả toàn bộ hàm trên *d.* Upper complete denture *n.*

Hàm giả trẻ em bán phần *d.* Pedi-partial denture *n.*

Hàm giả trên implant *d.* Implant denture *n.*

Hàm giả tức thì *d.* Immediate denture *n.*

Hàm nhô *t.* Prognathic *adj.*

Hàm phủ *d.* Denture overlay, overdenture *n.*

Hàm răng *d.* Dentition *n.*

Hàm tạm *d.* Provisional denture *n.*

Hàm thử *d.* Trial denture *n.*

Hàm trên implant *d.* Implant superstructure *n.*

Hàm trên nhô *d.* Maxillary prognathism *n.*

Hàn bít ống tủy *d.* Root canal filling *n.*

Hàn ngược *d./đg.* Retrograde filling/retrofill *n./v.*

Hàn răng không sang chấn *d.* Atraumatic restorative treatment *n.*

Hạnh nhân *d./t.* Tonsil/tonsillar *n./adj.*

Hạnh nhân hầu *d.* Pharyngeal tonsil *n.*

Hạnh nhân khẩu cái/vòm miệng *d.* Tonsil, palatine *n.*

Hạnh nhân lưỡi *d.* Lingual tonsil *n.*

Hạnh nhân vòi tai *d.* Tubal tonsil *n.*

Hạt Epstein *d.r.* Epstein's pearls *n.pr.*

Hạt Fordyce *d.r.* Fordyce's granules *n.pr.*

Hạt trai men *d.* Enamel pearl *n.*

Hạt xê măng *d.* Cementicle *n.*

Hắc tố *d.* Melanin *n.*

Hấp khô *d.* Dry heat *n.*

Hấp thu *n.* Absorption *n.*

Hầu *d./t.* Pharynx/pharyngeal *n./adj.*

Hầu mũi *d.* Nasopharynx *n.*

Hầu nguyên thủy *d.* Primitive pharynx *n.*

Hầu thanh quản *d.* Laryngopharynx *n.*

Headgear *d.* Headgear *n.*

Headgear kéo cao *d.* High pull headgear *n.*

Headgear Kloehn *d.r.* Kloehn headgear *n.pr.*

Herpes môi *d.* Herpes labialis *n.*

Hệ cơ má *d.* Cheek musculature *n.*

Hệ cơ môi *d.* Lip musculature *n.*

Hệ nhai học *d.* Gnathology *n.*

Hệ răng *d.* Dentition *n.*

Hệ răng hỗn hợp *d.* Mixed dentition *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hệ răng sữa *d.* Deciduous dentition, primary dentition *n.*

Hệ răng vĩnh viễn *d.* Permanent dentition *n.*

Hệ thống bám dính *d.* Attachment apparatus *n.*

Hệ thống đánh số răng *d.* Tooth numbering system *n.*

Hệ thống đánh số răng phổ biến *d.* Universal Numbering System *n.*

Hệ thống ký âm khả thị *d.* Visible speech *n.*

Hệ thống ký hiệu răng *d.* DAQT System (Dentition Arch Quadrant Tooth) *n.*

Hệ thống mài mòn *d.* Abrasive system *n.*

Hệ thống phân loại giai đoạn ung thư theo TNM *d.* TNM staging system *n.*

Hệ vi khuẩn miệng *d.* Oral flora *n.pl.*

Hiệu giá *d.* Titer *n.*

Hiệu giá liều *d.* Titration *n.*

Hiệu ứng chêm/nêm *d.* Wedging effect *n.*

Hình ảnh kỹ thuật số *d.* Digital image *n.*

Hình ảnh ma *d.* Ghost image *n.*

Hình ảnh trên phim *d.* Film image *n.*

Hình thái học răng *d.* Tooth morphology *n.*

Hình thành răng *d.* Odontogenesis *n.*

Hình thành túi nha chu *d.* Pocket formation *n.*

Hình thể xoang trám *d.* Outline form *n.*

Hóa cứng *d.* Cure *n.*

Hóa xương *d.* Ossification *n.*

Hóa xương màng *d.* Intramembranous ossification *n.*

Hóa xương nội sụn *d.* Endochondral ossification *n.*

Hoại tử *d.* Necrosis *n.*

Hoại tử dây chằng nha chu *d.* Periodontal ligament necrosis *n.*

Hoại tử do tia xạ *d.* Radiation necrosis *n.*

Hoại tử lợi/nướu *d.* Gingival necrosis *n.*

Hoại tử mô vùng kẽ răng *d.* Interdental necrosis *n.*

Hoại tử tủy răng *d.* Pulp necrosis *n.*

Hoại tử vô mạch *d.* Avascular necrosis *n.*

Hoại tử xương *d.* Osteonecrosis *n.*

Hoại tử xương do tia xạ *d.* Radiation osteonecrosis, osteoradionecrosis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hoại tử xương hàm do bisphosphonate *d.* Bisphosphonate-related osteonecrosis of the jaw, bisphosphonate-associated osteonecrosis of jaw (BRONJ) *n.*

Hoại tử xương hàm do thuốc *d.* Medication-related osteonecrosis of jaw (MRONJ) *n.*

Hoàn tất và đánh bóng *d.* Finishing and polishing *n.*

H

Hõm *d.* Fossa *n.*

Hõm khớp *d.* Articular fossa *n.*

Hõm khớp thái dương hàm *d.* Glenoid fossa *n.*

Hõm sigma *d.* Mandibular notch *n.*

Họng *d.* Throat *n.*

Họng miệng *d.* Oropharynx *n.*

Hô *t.* Prognathic *adj.*

Hô hai hàm *d.* Bimaxillary prognathism, bimaxillary protrusion, double protrusion *n.*

Hô hàm dưới *d.* Mandibular prognathism, mandibular protrusion *n.*

Hô hàm trên *d.* Maxillary protrusion *n.*

Hố *d.* Fossa, pit *n.*

Hốc *d.* Cavity *n.*

Hốc mũi *d.* Nasal cavity *n.*

Hốc tủy *d.* Pulp cavity *n.*

Hôi miệng *d.* Bad breath, halitosis *n.*

Hội chứng ăn bậy *d.* Pica *n.*

Hội chứng Behçet *d.r.* Behçet's syndrome, Behçet's disease *n.pr.*

Hội chứng bỏng rát miệng *d.* Burning mouth syndrome *n.*

Hội chứng đồng vận hàm-mi *d.* Jaw winking syndrome *n.*

Hội chứng loạn sản xương sọ-mặt-ngón *d.* Orofaciodigital dysostosis syndrome *n.*

Hội chứng mặt dài *d.* Long face syndrome *n.*

Hội chứng răng nứt *d.* Cracked tooth syndrome *n.*

Hội chứng Sjögren *d.r.* Sjögren's syndrome *n.pr.*

Hội chứng Stevens-Johnson *d.r.* Stevens-Johnson syndrome *n.pr.*

Hỗn hợp cục máu đông và xương *d.* Osseous coagulum *n.*

Hồng ban lợi/nướu viền *d.* Linear gingival erythema *n.*

Hồng sản *d.* Erythroplakia *n.*

Hộp chứa vật sắc nhọn *d.* Sharps container *n.*

Hộp đèn đọc phim X-quang *d.* Illuminator (light box) *n.*

Hộp đèn X-quang *d.* Viewbox *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hộp nối *d.* Clutch *n.*

Hở khớp *d.* Infraclusion *n.*

Hở khớp cắn *d.* Nonocclusion *n.*

Hở mô *d.* Dehiscence *n.*

Hở tiếp xúc bên *d.* Open contact *n.*

Hợp chất lưu huỳnh bay hơi *d.* Volatile sulfur compound *n.*

Hợp chất nhiệt dẻo lấy dấu *d.* Compound impression (modeling compound) *n.*

Hợp kim sứ kim loại *d.* Metal ceramic alloys *n.pl.*

Hút áp lực âm *d.* Negative aspiration *n.*

Hủy ngà bào *d.* Odontoclast *n.*

Huyệt răng *d.* Dental alveolus *n.*

Hướng dẫn lồi cầu *d.* Condylar guide *n.*

Hướng dẫn phát triển *d.* Developmental guidance *n.*

Hướng dẫn răng cửa *d.* Incisal guide, incisal guidance *n.*

Hướng dẫn răng nanh *d.* Canine guidance *n.*

Hướng dẫn răng trước *d.* Anterior guide *n.*

Hướng dẫn trước điều chỉnh được *d.* Adjustable anterior guide *n.*

Hướng lắp *d.* Path of insertion *n.*

Hướng lắp phục hình *d.* Path of placement *n.*

Hyalin hóa *d.* Hyalinization *n.*

Hyalin hóa dây chằng nha chu *d.* Hyalinization of periodontal ligament *n.*

Hydrocolloid hoàn nguyên *d.* Reversible hydrocolloid *n.*

Hydrocolloid không hoàn nguyên *d.* Irreversible hydrocolloid *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

I

Implant *d.* Implant *n.*

Implant chân bướm *d.* Pterygoid implant *n.*

Implant chế tác *d.* Fabricated implant *n.*

Implant có ren *d.* Screw-type implant, threaded implant *n.*

Implant gò má *d.* Zygomatic implant *n.*

Implant hai khối *d.* Two-piece implant *n.*

Implant hai thì *d.* Two-stage implant *n.*

Implant một giai đoạn *d.* One-stage implant *n.*

Implant nha khoa *d.* Dental implant *n.*

Implant tiêu chuẩn *d.* Stock implant *n.*

Implant trong xương *d.* Endosteal implant *n.*

Implant tự tạo ren *d.* Self-tapping implant *n.*

Implant xuyên xương *d.* Transosteal implant *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

K

Kẽ *d.* Fissure *n.*

Kẽ răng *t.* Interdental, interproximal *adj.*

Kem chải răng *d.* Toothpaste, dentifrice *n.*

Kém canxi hóa men răng *d.* Enamel hypocalcification *n.*

Kém khoáng hóa men răng cối/hàm lớn-răng cửa *d.* Molar-Incisor Hypomineralisation *n.*

Keo dán *d.* Adhesive *n.*

Keo dán mô *d.* Tissue adhesive *n.*

Keo dán ngà *d.* Dentin bonding agent *n.*

Kéo căng *d.* Tension *n.*

Kéo giãn sinh xương *d.* Distraction osteogenesis *n.*

Kẹp *d.* Forceps *n.pl.*

Kẹp cầm máu *d.* Hemostatic forceps *n.pl.*

Kẹp có cánh *d.* Winged clamp *n.*

Kẹp gắp bông *d.* Cotton pliers *n.pl.*

Kẹp giữ *d.* Retainer *n.*

Kẹp giữ đê cao su *d.* Dental dam clamp, rubber dam clamp *n.*

Kẹp giữ đê tách lợi/nướu *d.* Gingival clamp *n.*

Kẹp không cánh *d.* Wingless clamp *n.*

Kẹp mô *d.* Tissue forceps *n.pl.*

Kẹp trụ phục hình *d.* Abutment clamp *n.*

Kẹt răng *d.* Tooth impaction *n.*

Kế cận *t.* Approximal *adj.*

Kế hoạch chăm sóc dự phòng *d.* Preventive care plan *n.*

Kế hoạch điều trị *d.* Treatment plan *n.*

Kế hoạch điều trị tạm thời *d.* Provisional treatment plan *n.*

Kế hoạch điều trị toàn diện *d.* Total treatment plan *n.*

Kềm *d.* Forceps *n.pl.*

Kềm Adams *d.r.* Adams pliers *n.pr./n.pl.*

Kềm bấm lỗ đê *d.* Rubber dam punch *n.*

Kềm chỉnh khâu *d.* Band adapter *n.*

Kềm chỉnh nha *d.* Orthodontic pliers *n.pl.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Kềm đặt kẹp giữ đê cao su *d.* Rubber dam clamp forceps *n.pl.*

Kềm gặm xương *d.* Bone forceps *n.pl.*

Kềm gắp bông *d.* Cotton pliers *n.pl.*

Kềm giữ xương *d.* Bone forceps *n.pl.*

Kềm kẹp kim *d.* Needle holder *n.*

Kềm nhổ răng *d.* Dental extracting forceps *n.pl.*

Kềm nong *d.* Stretching pliers *n.pl.*

Kết hợp xương *d.* Osteosynthesis *n.*

Kết hợp xương với nẹp nhỏ *d.* Miniplate osteosynthesis *n.*

Kết nối implant *d.* Implant attachment superstructure *n.*

Kết nối trong *d.* Internal connection *n.*

Kết nối trụ phục hình *d.* Abutment connection *n.*

Kênh gian răng (kênh dinh dưỡng) *d.* Interdental canal, nutrient canal *n.*

Khả năng hấp thụ nước *d.* Water sorption *n.*

Khả năng sinh sâu răng *d.* Cariogenicity *n.*

Khám *d.* Examination *n.*

Khám sàng lọc và ghi nhận nha chu *d.r.* Periodontal screening and recording *n.pr.*

Khám thực thể *d.* Clinical examination, physical examination *n.*

Khám trong miệng *d.* Intraoral examination *n.*

Khám X-quang *d.* Radiographic examination *n.*

Kháng mài mòn *d.* Abrasion resistance *n.*

Kháng sinh dự phòng *d.* Prophylaxis antibiotic *n.*

Kháng sinh đặt dưới lợi/nướu *d.* Subgingival placement antibiotic *n.*

Kháng sinh điều trị *d.* Therapy antibiotic *n.*

Kháng tia X *t.* Radioresistance *adj.*

Khay lấy dấu *d.* Impression tray *n.*

Khâu (chỉnh nha) *d.* Band (orthodontics) *n.*

Khâu chỉnh nha có thể điều chỉnh được *d.* Adjustable orthodontic band *n.*

Khâu đóng thẩm mỹ *d.* Plastic closure *n.*

Khâu thông nang/túi *d.* Marsupialization *n.*

Khẩu cái *d./t.* Palate/palatal *n./adj.*

Khẩu cái cứng *d.* Hard palate *n.*

Khẩu cái mềm *d.* Velum palatinum, soft palate *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khẩu cái nguyên phát *d.* Primary palate *n.*

Khẩu cái thứ phát *d.* Secondary palate *n.*

Khe *d.* Fissure, groove *n.*

Khe giữa lưỡi *d.* Median lingual sulcus *n.*

Khe hở *d.* Cleft *n.*

Khe hở dưới niêm mạc *d.* Submucous cleft *n.*

Khe hở lợi/nướu *d.* Gingival cleft *n.*

Khe hở mặt *d.* Facial cleft *n.*

Khe hở môi *d.* Cleft lip *n.*

Khe hở ngang mặt *d.* Macrostomia *n.*

Khe hở Stillman *d.r.* Stillman's cleft *n.pr.*

Khe hở vòm miệng *d.* Cleft palate *n.*

Khe hở vòm miệng bẩm sinh *d.* Congenital palate cleft *n.*

Khe linh trưởng *n.* Primate spaces *n.pl.*

Khe lợi/nướu *d.* Gingival sulcus *n.*

Khe lợi/nướu quanh trụ implant *d.* Implant gingival sulcus *n.*

Khe môi *d.* Intralabial gap *n.*

Khí cụ *d.* Appliance *n.*

Khí cụ activator *d.* Activator *n.*

Khí cụ chặn lưỡi cố định *d.* Hay rake fixed orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha *d.* Orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha chức năng *d.* Functional orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha cố định *d.* Fixed orthodontic appliance, orthodontic attachment *n.*

Khí cụ chỉnh nha cố định Begg *d.r.* Begg fixed orthodontic appliance *n.pr.*

Khí cụ chỉnh nha cố định chốt và ống tuýp *d.* Pin and tube fixed orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha cố định cung lưỡi-môi *d.* Labiolingual fixed orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha cố định dây đôi *d.* Twin-wire fixed orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha cố định dây thẳng *d.* Straight-wire fixed, orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha cố định Edgewise *d.r.* Edgewise fixed orthodontic appliance *n.pr.*

Khí cụ chỉnh nha cố định phổ thông *d.* Universal fixed orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha duy trì *d.* Retaining orthodontic appliance *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khí cụ chỉnh nha duy trì Hawley *d.r.* Hawley retainer *n.pr.*

Khí cụ chỉnh nha ngoài miệng *d.* Extraoral orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha tháo lắp *d.* Removable orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha tháo lắp Andresen *d.r.* Andresen removable orthodontic appliance *n.pr.*

Khí cụ chỉnh nha thụ động *d.* Passive appliance *n.*

Khí cụ chỉnh nha trong miệng *d.* Intraoral orthodontic appliance *n.*

Khí cụ chụp cằm ngoài miệng *d.* Chin cup extraoral orthodontic appliance *n.*

Khí cụ cố định xương gãy *d.* Fracture appliance *n.*

Khí cụ định vị *d.* Positioner *n.*

Khí cụ giữ khoảng *d.* Space maintainer *n.*

Khí cụ lấy lại khoảng *d.* Space regainer *n.*

Khí cụ loại bỏ thói quen xấu *d.* Habit breaker appliance *n.*

Khí cụ Nance *d.r.* Nance appliance *n.pr.*

Khí cụ nới rộng xương hàm trên *d.* Palate splitting appliance *n.*

Khí cụ nong hàm cố định *d.* Fixed expansion prosthesis *n.*

Khí cụ nong hàm tháo lắp *d.* Removable expansion prosthesis *n.*

Khí cụ phục hình *d.* Prosthetic appliance *n.*

Khí cụ quad helix *d.* Quad helix appliance *n.*

Khí cụ tách vòm miệng *d.* Palate splitting appliance *n.*

Khí cụ tạo lực *d.* Active appliance *n.*

Khí cụ W-arch *d.* W-arch *n.*

Khí hóa xoang *d.* Sinus pneumatization *n.*

Khiếm khuyết sống hàm *d.* Alveolar ridge defect *n.*

Khiếm khuyết vùng chẽ *d.* Furcation defect *n.*

Khiếm khuyết xương gian chân răng *d.* Interradicular osseous defect *n.*

Khiếm khuyết xương hàm trên *d.* Maxillary deficiency *n.*

Khiếm khuyết xương ổ răng *d.* Alveolar defect *n.*

Khiếm khuyết, thiếu hổng *d.* Defect *n.*

Khít hàm *d.* Trismus *n.*

Khó thở *d.* Dyspnea *n.*

Khóa cài *d.* Attachment *n.*

Khóa cài chính xác *d.* Precision attachment *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khóa cài trong chỉnh nha *d.* Orthodontic attachment *n.*

Khóa cài trong thân răng *d.* Intracoronal attachment *n.*

Khóa mặt ngoài *d.* Buccal splint *n.*

Khoa miệng *d.* Stomatology *n.*

Khoan *d.* Drilling *n.*

Khoang *d.* Cavity, space *n.*

Khoang chân bướm-hàm *d.* Pterygomandibular space *n.*

Khoang dưới cằm *d.* Submental space *n.*

Khoang dưới cơ cắn *d.* Submasseteric space *n.*

Khoang dưới hàm *d.* Submandibular space *n.*

Khoang dưới lưỡi *d.* Sublingual space *n.*

Khoang dưới thái dương *d.* Infratemporal space *n.*

Khoang giữa các chân răng *d.* Interradicular space *n.*

Khoang hành lang/tiền đình hàm dưới *d.* Vestibular space of mandible *n.*

Khoang hành lang/tiền đình hàm trên *d.* Vestibular space of maxilla *n.*

Khoang kẽ răng *d.* Interproximal space *n.*

Khoang má *d.* Buccal space *n.*

Khoang miệng *d.* Oral cavity, stoma *n.*

Khoang miệng chính *d.* Oral cavity proper *n.*

Khoang mũi *d.* Nasal cavity *n.*

Khoang nanh *d.* Canine space *n.*

Khoang nhai *d.* Masticator space *n.*

Khoang thái dương *d.* Temporal space *n.*

Khoang thân xương hàm dưới *d.* Space of mandible body *n.*

Khoang tủy *d.* Pulp cavity *n.*

Khoang tủy xương *d.* Marrow space *n.*

Khoang tuyến mang tai *d.* Parotid space *n.*

Khoang tiền đình hàm dưới *d.* Mandible vestibular space *n.*

Khoang tiền đình hàm trên *d.* Maxilla vestibular space *n.*

Khoang tiếp cận *d.* Embrasure *n.*

Khoảng *d.* Space *n.*

Khoảng cách gần-xa *d.* Mesiodistal space *n.*

Khoảng cách giữa hai cung hàm *d.* Interarch distance *n.*

Khoảng cách mặt nhai *d.* Interocclusal distance *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khoảng cách tiêu điểm-bộ ghi nhận hình ảnh *d.* Target-receptor distance *n.*

Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn *d.* Cone distance *n.*

Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn dài *d.* Long cone distance *n.*

Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn ngắn *d.* Short cone distance *n.*

Khoảng cách vật-phim *d.* Object-film distance *n.*

Khoảng E *d.* E space *n.*

Khoảng gian implant *d.* Interspace implant substructure *n.*

Khoảng hở cắn khớp *d.* Occlusal clearance *n.*

Khoảng hở giữa mặt nhai hai hàm *d.* Interocclusal clearance *n.*

Khoảng khí giữa vòm miệng và lưỡi *d.* Palatoglossal air space *n.*

Khoảng khí hầu họng *d.* Nasopharyngeal air space *n.*

Khoảng khí hầu mũi *d.* Nasopharyngeal air space *n.*

Khoảng Leeway *d.* Leeway space *n.*

Khoảng liên lồi cầu *d.* Intercondylar distance *n.*

Khoảng lưỡi *d.* Tongue space *n.*

Khoảng nghỉ *d.* Freeway space *n.*

Khoảng nguyên thủy *d.* Primate space *n.*

Khoảng phục hình *d.* Denture space *n.*

Khoảng sau hầu *d.* Retropharyngeal space *n.*

Khoảng sinh học *d.* Biologic width *n.*

Khoảng thông khí thiệt hầu *d.* Glossopharyngeal air space *n.*

Khoảng trung hoà *d.* Neutral zone *n.*

Khoảng trước-sau *d.* Anterior-posterior spread *n.*

Khoáng hóa *d.* Calcification, mineralization *n.*

Khoé miệng *d.* Labial commissure *n.*

Khóe môi *d.* Labial commissure *n.*

Khối tiền hàm *d.* Intermaxillary segment *n.*

Khối u *d.* Neoplasm, tumor *n.*

Khớp *d./v.* Articulation, clutch, joint/occlude *n./đg.*

Khớp bản lề *d.* Ginglymus, hinge joint *n.*

Khớp bất động *d.* Joint synarthrosis *n.*

Khớp cắm *d.* Gomphosis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khớp cắn *d./t.* Articulation, bite, occlusion/occlusal *n./adj.*

Khớp cắn bên làm việc *d.* Working occlusion *n.*

Khớp cắn bệnh lý *d.* Pathogenic occlusion *n.*

Khớp cắn bị khóa *d.* Locked bite, locked occlusion *n.*

Khớp cắn cân bằng cơ học *d.* Mechanically balanced occlusion *n.*

Khớp cắn cân bằng sinh lý *d.* Physiologically balanced occlusion *n.*

Khớp cắn chấn thương *d.* Traumatic occlusion *n.*

Khớp cắn chức năng *d.* Functional occlusion *n.*

Khớp cắn đồ *d.* Generated occlusal path *n.*

Khớp cắn đối đầu *d.* Edge-to-edge occlusion *n.*

Khớp cắn đưa hàm ra trước *d.* Protrusive occlusion *n.*

Khớp cắn giải phẫu *d.* Anatomic occlusion *n.*

Khớp cắn hở *d.* Open bite *n.*

Khớp cắn hướng lưỡi *d.* Linguocclusion *n.*

Khớp cắn kẹt *d.* Locked bite, locked occlusion *n.*

Khớp cắn không sinh lý *d.* Malfunctional occlusion *n.*

Khớp cắn lệch *d.* Defective malocclusion *n.*

Khớp cắn lệch xa *d.* Distoclusion *n.*

Khớp cắn loạn năng *d.* Malfunctional occlusion *n.*

Khớp cắn lý tưởng *d.* Ideal occlusion *n.*

Khớp cắn mòn tiếp xúc *d.* Attritional occlusion *n.*

Khớp cắn răng nanh bảo vệ *d.* Canine protected occlusion *n.*

Khớp cắn sang bên *d.* Lateral occlusion *n.*

Khớp cắn sau cùng *d.* Terminal occlusion *n.*

Khớp cắn sinh lý *d.* Physiologic occlusion *n.*

Khớp cắn thăng bằng *d.* Balanced occlusion, balanced articulation *n.*

Khớp cắn thăng bằng hai bên *d.* Bilateral balanced occlusion *n.*

Khớp cắn thăng bằng trung tâm *d.* Centrically balanced occlusion *n.*

Khớp cắn thích nghi *d.* Convenience occlusion *n.*

Khớp cắn trên giá khớp *d.* Articulator articulation *n.*

Khớp cắn trung tâm *d.* Centric occlusion *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khớp cắn trung tâm sai lệch *d.* Faulty centric occlusion *n.*

Khớp cắn trung tính *d.* Neutro-occlusion *n.*

Khớp cắn xấu *d.* Malocclusion *n.*

Khớp chêm *d.* Gomphosis *n.*

Khớp động *d.* Joint diarthrosis *n.*

Khớp giả *d.* Joint prosthesis, pseudarthrosis *n.*

Khớp thái dương hàm *d.* Temporomandibular articulation, temporomandibular joint (TMJ) *n.*

Khô lợi/nướu *d.* Gingival dehydration *n.*

Khô miệng *d.* Xerostomia *n.*

Không điển hình *d.* Atypia *n.*

Không tiết nước bọt *d.* Asialia *n.*

Khung *d.* Framework *n.*

Khung đê cao su *d.* Rubber dam holder *n.*

Khung giữ đê cao su *d.* Rubber dam holder *n.*

Khung giữ phim X-quang *d.* Radiographic mount, X-ray mount *n.*

Khung sườn ngoại vi của implant *d.* Peripheral frame implant substructure *n.*

Khung sườn trên implant *d.* Frame implant superstructure *n.*

Khuôn *d.* Mold *n.*

Khuôn hàn/trám amalgam *d.* Amalgam matrix *n.*

Khuôn mẫu *d.* Template *n.*

Khuôn men *d.* Enamel matrix *n.*

Khuôn trám cá nhân *d.* Custom matrix *n.*

Khuôn trám cellulose *d.* Celluloid matrix *n.*

Khuôn trám chữ T *d.* T-band matrix *n.*

Khuôn trám nhựa *d.* Plastic strip *n.*

Khuôn trám nhựa dẻo *d.* Plastic matrix *n.*

Khuôn trám tự động *d.* Automatrix *n.*

Khuyết chân bướm-hàm *d.* Pterygomaxillary notch *n.*

Khuyết chũm *d.* Mastoid notch *n.*

Khuyết hàm dưới *d.* Mandibular notch *n.*

Khuyết mặt ngoài (hàm giả) *d.* Buccal notch *n.*

Khuyết mô *d.* Dehiscence, tissue defect *n.*

Khuyết mỏm móc *d.* Hamular notch *n.*

Khuyết vẹt *d.* Coronoid notch *n.*

Khuyết xương *d.* Osseous defect *n.*

Khử fluor *d.* Defluoridation *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khử khoáng *d.* Demineralization *n.*

Khử khuẩn *d.* Disinfection *n.*

Khử nhiễm *d.* Decontamination *n.*

Khử nước *d.* Dehydration *n.*

Khử sáp *d.* Wax elimination, wax-out *n.*

Kích tạo xương *d.* Osteoinduction *n.*

Kích thích thần kinh qua da *d.* Transcutaneous electrical nerve stimulation *n.*

Kích thước dọc *d.* Vertical dimension *n.*

Kích thước dọc cắn khớp *d.* Occlusal vertical dimension *n.*

Kích thước dọc nghỉ *d.* Rest vertical dimension *n.*

Kiểm soát nhiễm khuẩn *d.* Infection control *n.*

Kiểm tra *d.* Examination *n.*

Kiểm tra liều xạ cá nhân (an toàn bức xạ) *d.* Personnel monitoring (radiation safety) *n.*

Kiểm tra liều xạ khu vực (an toàn bức xạ) *d.* Area monitoring (radiation safety) *n.*

Kiểu đầu dài *t.* Dolichocephalic *adj.*

Kiểu hình khớp cắn *d.* Occlusal pattern *n.*

Kiểu hình nha chu *d.* Periodontal phenotype *n.*

Kiểu hình sáp *d.* Wax pattern *n.*

Kiểu mòn răng *d.* Wear pattern *n.*

Kiểu phát triển mặt dài *d.* Dolichofacial pattern *n.*

Kiểu phát triển mặt ngắn *d.* Brachyfacial pattern *n.*

Kiểu phát triển mặt trung bình *d.* Mesofacial pattern *n.*

Kim đúc *d.* Sprue *n.*

Kim khâu *d.* Suture needle *n.*

Kim khâu liền chỉ *d.* Swaged needle *n.*

Kim Vicat *d.r.* Vicat needle *n.pr.*

Kín *d.* Seal *n.*

Kính bảo hộ *d.* Goggles *n.*

Kính bảo vệ mắt *d.* Protective eyewear *n.*

Kính hiển vi nha khoa *d.* Dental microscope *n.*

Kỹ thuật Branemark *d.r.* Branemark technique *n.pr.*

Kỹ thuật buộc chỉ thép cố định qua vách mũi ngoài *d.* Piriform aperture wiring *n.*

Kỹ thuật buộc chỉ thép quanh ổ răng *d.* Perialveolar wiring *n.*

Kỹ thuật buộc Ivy liên hoàn *d.* Multiple loop technique *n.*

Kỹ thuật buộc nút Ivy *d.r.* Ivy loop wiring *n.pr.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Kỹ thuật buộc vòng quanh xương *d.* Circumferential wiring *n.*

Kỹ thuật bước lùi *d.* Stepback technique *n.*

Kỹ thuật chụp phân giác *d.* Bisecting-angle technique *n.*

Kỹ thuật chụp phim ống côn dài *d.* Long cone technique *n.*

Kỹ thuật chụp phim ống côn ngắn *d.* Short cone technique *n.*

Kỹ thuật chụp phim X-quang song song *d.* Paralleling technique *n.*

Kỹ thuật chụp quanh chóp *d.* Periapical technique *n.*

Kỹ thuật chụp tuyến nước bọt có cản quang *d.* Sialography *n.*

Kỹ thuật kiểm soát giọng nói *d.* Voice control technique *n.*

Kỹ thuật lấy dấu *d.* Impression technique *n.*

Kỹ thuật lấy dấu hai thì *d.* Dual impression technique *n.*

Kỹ thuật nha khoa bốn tay *d.* Four-handed dentistry technique *n.*

Kỹ thuật trám bít (ống tủy) *d.* Filling technique, obturation technique *n.*

Kỹ thuật viên labo nha khoa *d.* Dental laboratory technician *n.*

Kỹ thuật viên X-quang răng miệng *d.* Oral radiographer *n.*

Kỹ thuật vô khuẩn *d.* Aseptic technique *n.*

Kỹ thuật vô ống đúc hai lớp *d.* Double investing technique *n.*

Ký ức cơ *d.* Muscle memory *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

L

Lá đáy *d.* Basal lamina *n.*

Lá men *d.* Enamel lamellae *n.pl.*

Lá nền *d.* Basal lamina *n.*

Lá răng *d.* Dental lamina *n.*

Lá răng kéo dài *d.* Successional dental lamina *n.*

Labô nha khoa *d.* Dental laboratory *n.*

Lạc chỗ *t.* Ectopic *adj.*

Làm dài thân răng *d.* Crown lengthening *n.*

Làm đục *d.* Opacification *n.*

Làm giảm vi sinh mức an toàn *d.* Sanitization *n.*

Làm láng chân răng *d.* Root planing *n.*

Làm lún *đg.* Intrude *v.*

Làm sạch mặt chân răng dưới mở vạt *d.* Open scaling *n.*

Làm sạch mô hoại tử *d.* Debridement *n.*

Làm sạch răng bằng chỉ *d.* Flossing *n.*

Làm trật khớp *đg.* Luxate *v.*

Làm trồi răng *đg.* Extrude *v.*

Làm ướt *d.* Wetting *n.*

Lành thương thứ phát *d.* Healing by secondary intention *n.*

Lão hóa nha khoa *d.* Dental senescence *n.*

Lão nha *d.* Geriatric dentistry *n.*

Lắp hàm (giả) *d.* Denture placement *n.*

Lắp phục hình *d.* Placement *n.*

Lấm tấm *d.* Stippling *n.*

Lập kế hoạch điều trị nha chu *d.* Periodontal treatment planning *n.*

Lập kế hoạch trình tự *d.* Sequence planning *n.*

Lập sơ đồ nha chu *d.* Periodontal charting *n.*

Lây nhiễm chéo *d.* Cross-contamination *n.*

Lây truyền qua giọt bắn *d.* Droplet spread *n.*

Lấy cao răng/vôi răng *d.* Scaling *n.*

Lấy cao răng/vôi răng bằng điện phẫu *d.* Electrosurgical scaling *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Lấy cao răng/vôi răng bằng tay *d.* Manual scaling *n.*

Lấy cao răng/vôi răng dưới lợi/ nướu *d.* Subgingival scaling *n.*

Lấy cao răng/vôi răng mở vạt *d.* Open scaling *n.*

Lấy cao răng/vôi răng ở thân răng *d.* Coronal scaling *n.*

Lấy cao răng/vôi răng trên lợi/ nướu *d.* Supragingival scaling *n.*

Lấy cao răng/vôi răng vùng chân răng *d.* Root scaling *n.*

Lấy dấu ngang trụ phục hình *d.* Abutment-level impression *n.*

Lấy dấu phân đoạn *d.* Sectional impression *n.*

Lấy dấu trước phẫu thuật *d.* Presurgical impression *n.*

Lấy sỏi tuyến nước bọt *d.* Sialolithotomy *n.*

Lấy tủy *d.* Pulp removal *n.*

Lấy tủy buồng *d.* Pulpotomy *n.*

Lấy tủy buồng một phần *d.* Partial pulpotomy *n.*

Lấy tủy buồng toàn bộ *d.* Complete pulpotomy *n.*

Lấy tủy một phần *d.* Partial pulpectomy *n.*

Lấy tủy toàn bộ *d.* Complete pulpectomy, pulpectomy *n.*

Lèn chặt *d./đg.* Compaction, condensation/compact *n./v.*

Lèn dọc *d.* Vertical compaction *n.*

Lèn ngang *d.* Lateral compaction *n.*

Lentulo *d.* Lentulo spiral *n.*

Lệch sang bên *d.* Lateral deviation *n.*

Lệch tâm *t.* Eccentric *adj.*

Lệch xa *d.* Distoversion *n.*

Lên giá khớp *d.* Mounting *n.*

Lịch hẹn duy trì nha chu *d.* Periodontal maintenance appointment *n.*

Lịch hẹn khám nha chu định kỳ *d.* Periodontal recall *n.*

Liệt lưỡi *d.* Glossoplegia *n.*

Liệt mặt *d.* Facial paralysis *n.*

Liệt mặt Bell *d.r.* Bell's palsy *n.pr.*

Liệt mặt tạm thời *d.* Transient facial paralysis *n.*

Liệt vận động *d.* Motor paralysis *n.*

Liều điều trị *d.* Therapeutic dose *n.*

Liều tối đa cho phép *d.* Maximum permissible dose *n.*

Liều tối đa khuyến cáo *d.* Maximum recommended dose *n.*

Liệu pháp *d.* Therapy *n.*

Liệu pháp ban đầu *d.* Initial therapy *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Liệu pháp cơ chức năng vùng miệng-mặt *d.* Orofacial myofunctional therapy *n.*

Liệu pháp kháng khuẩn *d.* Antimicrobial therapy *n.*

Liệu pháp kháng sinh *d.* Antibiotic therapy *n.*

Liệu pháp ozone *d.* Ozone therapy *n.*

Liệu pháp quang động *d.* Photodynamic therapy *n.*

Liệu pháp quang động kháng khuẩn hỗ trợ *d.* Adjunctive antimicrobial photodynamic therapy *n.*

Liệu pháp thay thế hormone *d.* Hormonal replacement therapy *n.*

Liên hàm *t.* Intermaxillary *adj.*

Liên kết *d.* Bond *n.*

Liên kết sơ cấp *d.* Primary bond *n.*

Liên kết thứ cấp *d.* Secondary bond *n.*

Lò xo dựng trục *d.* Uprighting spring *n.*

Lò xo nha khoa *d.* Dental spring *n.*

Lò xo phụ *d.* Auxiliary spring *n.*

Lò xo ruột gà *d.* Coil spring *n.*

Lò xo tách kẽ *d.* Separating spring *n.*

Lò xò tạo torque *d.* Torque wire *n.*

Loại bỏ túi nha chu *d.* Pocket elimination *n.*

Loạn cảm khớp cắn *d.* Occlusal dysesthesia *n.*

Loạn dạng *d.* Dysmorphism *n.*

Loạn dưỡng *d.* Dystrophy *n.*

Loạn dưỡng cơ *d.* Muscular dystrophy *n.*

Loạn năng *d.* Dysfunction *n.*

Loạn năng răng *d.* Dental dysfunction *n.*

Loạn sản *d.* Dysplasia *n.*

Loạn sản biểu mô *d.* Epithelial dysplasia *n.*

Loạn sản đòn-sọ (bệnh Marie Sainton) *d.r.* Cleidocranial dysplasia (Sainton's disease) *n.pr.*

Loạn sản men *d.* Enamel dysplasia *n.*

Loạn sản ngà răng *d.* Dentinal dysplasia *n.*

Loạn sản ngoại bì *d.* Ectodermal dysplasia *n.*

Loạn sản răng khu trú *d.* Regional odontodysplasia *n.*

Loạn sản răng-mặt *d.* Dentofacial dysplasia *n.*

Loạn sản sọ-mặt *d.* Craniofacial dysplasia *n.*

Loạn sản sợi *d.* Fibrous dysplasia *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Loạn sản xê măng-xương *d.* Cemento-osseous dysplasia *n.*

Loạn sản xương *d.* Osseous dysplasia *n.*

Loạn trương lực cơ *d.* Dystonia *n.*

Loạn vị giác *d.* Dysgeusia *n.*

Loãng xương *d.* Osteoporosis *n.*

Loét *d.* Ulcer *n.*

Loét áp tơ *d.* Aphthous ulcer, canker sore mouth *n.*

Loét do herpes *d.* Herpetic ulcer *n.*

Loét do pemphigoid *d.* Pemphigoid ulcer *n.*

Loét do sang chấn *d.* Traumatic ulcer *n.*

Lõi *d.* Core *n.*

Lõi amalgam *d.* Amalgam core *n.*

Lõm lợi/nướu *d.* Interdental groove *n.*

Lõm mặt bên chân răng *d.* Proximal root concavity *n*

Lõm môi (rò môi bẩm sinh) *d.* Lip pit (congenital lip fistulas) *n.*

Lõm mũi *d.* Nasal pit *n.*

Lõm phát triển mặt nhai *d.* Occlusal developmental pit *n.*

Lòng ống *d.* Lumen *n.*

Loop dọc *d.* Vertical loop *n.*

Lót xoang *d.* Cavity lining *n.*

Lỗ *d.* Cavity, foramen *n.*

Lỗ cằm *d.* Mental foramen *n.*

Lỗ chóp chân răng *d.* Apical foramen *n.*

Lỗ dưới ổ mắt *d.* Infraorbital foramen *n.*

Lỗ đường vào *d.* Access hole *n.*

Lỗ hàm dưới *d.* Mandibular foramen *n.*

Lò hấp áp suất *d.* Autoclave *n.*

Lỗ khẩu cái bé *d.* Lesser palatine foramen *n.*

Lỗ khẩu cái lớn *d.* Greater palatine foramen *n.*

Lỗ lưỡi *d.* Lingual foramen *n.*

Lỗ mở tủy *d.* Cavity access *n.*

Lỗ mũi khẩu cái *d.* Nasopalatine foramen *n.*

Lỗ mũi ngoài *d.* Naris *n.*

Lỗ mũi sau *d.* Posterior nasal aperture *n.*

Lỗ mũi trước *d.* Piriform aperture *n.*

Lỗ nhỏ *d.* Pit, stoma *n.*

Lỗ răng cửa *d.* Incisive foramen *n.*

Lỗ rót *d.* Pour hole *n.*

Lỗ thoát khí *d.* Venting *n.*

Lộ tủy *d.* Pulp exposure *n.*

Lộ tủy do sâu răng *d.* Carious pulp exposure *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Lộ tủy do tai nạn *d.* Accidental pulp exposure *n.*

Lỗ vị giác *d.* Taste pore *n.*

Lỗ xương ổ răng trên sau *d.* Posterior superior alveolar foramen *n.*

Lồi cằm *d.* Mental protuberance *n.*

Lồi cầu *d./t.* Condyle/condylar *n./adj.*

Lồi cầu xoay *d.* Rotating condyle *n.*

Lồi cầu xương chẩm *d.* Occipital condyle *n.*

Lồi cầu xương hàm dưới *d.* Mandibular condyle *n.*

Lồi củ hàm trên *d.* Maxillary tuberosity *n.*

Lồi xương *d.* Hyperostosis, tuberosity, torus *n.*

Lồi xương hàm dưới *d.* Mandibular torus, torus mandibularis *n.*

Lồi xương khẩu cái *d.* Palatal torus, torus palatinus *n.*

Lỗi cắt hình (trên phim X-quang) *d.* Cone-cut *n.*

Lỗi phim *d.* Film fault *n.*

Lỗi phim bị điểm đen *d.* Black spot film faulty *n.*

Lỗi phim dạng đốm trắng *d.* White spots film faulty *n.*

Lỗi phim dạng lưới *d.* Reticulation film faulty *n.*

Lỗi phim dạng sương mù *d.* Fogged film faulty *n.*

Lỗi phim dạng vết lăn *d.* Roller marks on film faulty *n.pl.*

Lỗi phim đen *d.* Dark film faulty *n.*

Lỗi phim loé sáng *d.* Light film faulty *n.*

Lỗi phim mờ *d.* Blurred film faulty *n.*

Lỗi phim mờ dạng sương mù *d.* Dyschromic fog film faulty *n.*

Lỗi phim nhiễm màu *d.* Stained film faulty *n.*

Lỗi phim sáng *d.* Clear radiographic film faulty *n.*

Lỗi tĩnh điện trên phim *d.* Static electricity film faulty *n.*

Lợi *d.* Gingiva *n.*

Lợi dính *d.* Attached gingiva *n.*

Lợi rời *d.* Free gingiva *n.*

Lợi trùm *d.* Operculum *n.*

Lợi tự do *d.* Free gingiva *n.*

Lợi viền *d.* Marginal gingiva *n.*

Lớp cận đáy *d.* Intermediate layer *n.*

Lớp hạt *d.* Granular layer *n.*

Lớp hạt Tomes *d.r.* Tomes granular layer *n.pr.*

Lớp nguyên bào nuôi *d.* Trophoblast layer *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Lớp phủ bằng sứ *d.* Ceramic coating *n.*

Lớp sừng *d.* Keratin layer *n.*

Lớp tế bào gai *d.* Prickle layer *n.*

Lớp trung gian *d.* Intermediate layer *n.*

Lùi hàm *d.* Retrognathism, retrusion *n.*

Lùi hàm dưới *d.* Mandibular retrusion *n.*

Lùi hàm trên *d.* Maxillary retrusion *n.*

Lùi răng *d.* Retrusion *n.*

Lung lay răng *d.* Tooth mobility *n.*

Lựa chọn hướng lắp *d.* Choice of placement path *n.*

Lựa chọn răng *d.* Tooth selection *n.*

Lực *d.* Stress *n.*

Lực cắn *d.* Bite force, biting strength, occlusal pressure *n.*

Lực cắn khớp *d.* Occlusal force *n.*

Lực chênh lệch *d.* Differential force *n.*

Lực dán *d.* Bond strength *n.*

Lực đối kháng *d.* Reciprocal force *n.*

Lực làm bật hàm giả *d.* Denture-dislodging force *n.*

Lực lưu giữ hàm giả *d.* Denture-retaining force *n.*

Lực nén *d.* Condensing force *n.*

Lực ngoài trong (chiều má-lưỡi) *d.* Buccolingual stress *n.*

Lực nhai *d.* Chewing force, masticatory force, occlusal force *n.*

Lực tay *d.* Hand pressure *n.*

Lực theo chiều trục *d.* Axial stress *n.*

Lưỡi *d.* Tongue *n.*

Lưỡi bản đồ *d.* Geographic tongue *n.*

Lưỡi chẻ đôi *d.* Bifid tongue *n.*

Lưỡi có màng phủ *d.* Coated tongue *n.*

Lưỡi dâu tây *d.* Strawberry tongue *n.*

Lưỡi dụng cụ *d.* Instrument blade *n.*

Lưỡi đỏ tía *d.* Magenta tongue *n.*

Lưỡi gà *d.* Uvula *d.*

Lưỡi gà chẻ đôi *d.* Bifid uvula *d.*

Lưỡi hàm *d.* Mandibular lingula *n.*

Lưỡi lông đen *d.* Black hairy tongue *n.*

Lưỡi lông trắng *d.* White hairy tongue *n.*

Lưỡi nhẵn kiểu Sandwith *d.r.* Sandwith's bald tongue *n.pr.*

Lưỡi nứt nẻ *d.* Fissured tongue *n.*

Lưỡi phân thùy *d.* Lobulated tongue *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Lưỡi amyloid *d.* Amyloid tongue *n.*

Lưỡi răng cưa *d.* Crenated tongue, scalloped tongue *n.*

Lưỡi sỏi sần *d.* Cobblestone tongue *n.*

Lưới hình sao *d.* Stellate reticulum *n.*

Lưới titan *d.* Titanium mesh *n.*

Lượt khám *d.* Visit *n.*

Lưu giữ *d.* Retention *n.*

Lưu giữ bằng xi măng *t.* Cement-retained *adj.*

Lưu giữ gián tiếp *d.* Indirect retention *n.*

Lưu giữ hàm giả *d.* Denture retention *n.*

Lưu giữ trực tiếp *d.* Direct retention *n.*

Lưu lượng nước bọt *d.* Salivary flow *n.*

Lý do đến khám *d.* Chief complaint *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

M

Má *d.* Cheek *n.*

Mạch trương *d.* Aneurysm *n.*

Mài chỉnh khớp cắn *d.* Grinding-in *n.*

Mài chọn lọc *d.* Selective grinding *n.*

Mài mòn *d.* Abrasion *n.*

Mài mòn vi thể *d.* Microabrasion *n.*

Mài sắc dụng cụ *d.* Instrument sharpening *n.*

Màng che ổ răng *d.* Socket seal *n.*

Màng collagen *d.* Collagen membrane *n.*

Màng đáy *d.* Basement membrane *n.*

Màng ghép *d.* Barrier membrane *n.*

Màng giả *d.* Pseudomembrane *n.*

Màng họng miệng *d.* Oropharyngeal membrane *n.*

Màng miệng-mũi *d.* Oronasal membrane *n.*

Màng Nasmyth *d.r.* Nasmyth membrane *n.pr.*

Màng ngăn *d.* Barrier membrane *n.*

Màng nước bọt *d.* Salivary pellicle *n.*

Màng phim màu nâu *d.* Brown pellicle *n.*

Màng Schneider *d.r.* Schneiderian membrane *n.pr.*

Màng sinh học *d.* Biofilm *n.*

Màng sinh học răng *d.* Dental biofilm *n.*

Màng sinh học răng miệng *d.* Oral biofilm *n.*

Màng xoang hàm trên *d.* Maxillary sinus membrane *n.*

Mảng *d.* Plaque *n.*

Mảng bám (răng) *d.* Dental plaque *n.*

Mảng bám không khoáng hóa *d.* Nonmineralized deposit *n.*

Mảng bám vi khuẩn *d.* Bacterial plaque *n.*

Mảnh chân bướm ngoài *d.* Lateral pterygoid plate *n.*

Mảnh chân bướm trong *d.* Medial pterygoid plate *n.*

Mảnh ghép *d.* Graft, transplant *n.*

Mảnh ghép lợi/nướu rời tự thân *d.* Free gingival autograft *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mảnh ghép tự thân *d.* Autogenous graft, autograft *n.*

Mảnh ngang xương khẩu cái *d.* Horizontal plates of palatine bones *n.pl.*

Mảnh vụn *d.* Debris *n.*

Mảnh xê măng *d.* Cemental tear *n.*

Mảnh xương ghép tự thân *d.* Autogenous bone graft *n.*

Máng *d.* Splint *n.*

Máng bảo vệ ban đêm *d.* Night guard *n.*

Máng bảo vệ bằng nhựa acrylic *d.* Acrylic resin bite-guard splint *n.*

Máng bảo vệ khớp cắn *d.* Bite guard, occlusal guard *n.*

Máng bảo vệ răng miệng *d.* Mouth guard *n.*

Máng hướng dẫn đặt implant *d.* Implant template *n.*

Máng hướng dẫn phẫu thuật *d.* Surgical template *n.*

Máng nhai *d.* Bite guard, biteplate, occlusal guard, occlusal splint *n.*

Mào dưới thái dương *d.* Infratemporal crest *n.*

Mào, gờ *d.* Ridge *n.*

Mào xương *d.* Bone crest *n.*

Mào xương ổ răng *d.* Alveolar crest, alveolar ridge, alveolar process *n.*

Mào, sống, bờ, gờ *d.* Crest *n.*

Mão ba phần tư *d.* Three-quarter crown *n.*

Mão có mặt dán *d.* Veneer crown *n.*

Mão có vòng dây *d.* Crown and loop *n.*

Mão jacket *d.* Jacket crown *n.*

Mão kim loại mặt dán *d.* Veneered metal crown *n.*

Mão kim loại mặt sứ *d.* Porcelain-faced crown *n.*

Mão răng *d.* Crown *n.*

Mão sứ *d.* Ceramic crown, porcelain jacket crown *n.*

Mão tạm *d.* Temporary crown *n.*

Mão thép không rỉ *d.* Stainless steel crown *n.*

Mão toàn bộ *d.* Complete crown *n.*

Mão toàn diện *d.* Full crown *n.*

Mão từng phần *d.* Partial crown *n.*

Mão vàng *d.* Gold crown *n.*

Mát xa lợi/nướu *d.* Gingival massage *n.*

Máy chụp hình trong miệng *d.* Intraoral camera *n.*

Máy định vị chóp *d.* Apex locator *n.*

Máy đúc *d.* Casting machine *n.*

Máy đúc chân không *d.* Vacuum casting machine *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Máy đúc khí nén *d.* Air pressure casting machine *n.*

Máy đúc ly tâm *d.* Centrifugal casting machine *n.*

Máy hút *d.* Aspirator, ejector *n.*

Máy hút nước bọt *d.* Saliva ejector *n.*

Máy lấy cao răng/vôi răng piezo *d.* Piezoelectric ultrasonic scaler *n.*

Máy lấy cao răng/vôi răng siêu âm từ giảo *d.* Magnetostrictive ultrasonic scaler *n.*

Máy rửa siêu âm *d.* Ultrasonic cleaner *n.*

Máy thử tủy *d.* Pulp tester, vitalometer *n.*

Máy thử tủy điện *d.* Electric pulp tester *n.*

Máy tiệt khuẩn *d.* Sterilizer *n.*

Máy tiệt khuẩn dụng cụ nội nha *d.* Sterilizer for root canal instruments *n.*

Máy tiệt khuẩn loại dịch chuyển trọng lực *d.* Gravity-displacement type sterilizer *n.*

Máy tiệt khuẩn loại hút chân không *d.* Prevacuum type sterilizer *n.*

Máy tiệt trùng bằng hơi nước chân không *d.* Vacuum steam sterilizer *n.*

Máy trộn amalgam *d.* Amalgamator *n.*

Máy trộn vật liệu *d.* Spatulator *n.*

Mắc cài *d.* Bracket, brace *n.*

Mặt bên *d.* Proximal surface *n.*

Mặt bụng của lưỡi *d.* Ventral surface of tongue *n.*

Mặt cắt dọc giữa *d.* Midsagittal section *n.*

Mặt cắt đứng ngang *d.* Frontal section *n.*

Mặt cắt ngang *d.* Transverse section *n.*

Mặt cắt trán *d.* Frontal section *n.*

Mặt dán *d.* Veneer *n.*

Mặt dán laminate *d.* Laminate veneer *n.*

Mặt dán sứ *d.* Porcelain laminate veneer *n.*

Mặt kế cận *d.* Proximal surface *n.*

Mặt láng *d.* Smooth surface *n.*

Mặt lõm *d.* Concavity *n.*

Mặt lưng *t.* Dorsal *adj.*

Mặt lưng lưỡi *d.* Dorsal surface of the tongue *n.*

Mặt má *d./t.* Buccal surface/ buccal *n./adj.*

Mặt ngoài *d./t.* Buccal surface/ buccal *n./adj.*

Mặt nhai *d./t.* Masticatory surface, occlusal surface/occlusal *n./adj.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mặt nhai bên làm việc *d.* Working occlusal surface *n.*

Mặt nhẵn *d.* Smooth surface *n.*

Mặt phẳng *d.* Plane *n.*

Mặt phẳng bàn chải *d.* Brushing plane *n.*

Mặt phẳng bờ hàm dưới *d.* Mandibular plane *n.*

Mặt phẳng Bolton-nasion *d.r.* Bolton-nasion plane *n.pr.*

Mặt phẳng Broca *d.r.* Broca plane *n.pr.*

Mặt phẳng cắn *d.* Biteplane *n.*

Mặt phẳng chính của chùm tia X *d.* Radiographic beam principal plane *n.*

Mặt phẳng của răng *d.* Plane of teeth *n.*

Mặt phẳng dọc giữa *d.* Midsagittal plane *n.*

Mặt phẳng dọc không gian *d.* Vertical plane of space *n.*

Mặt phẳng đứng của răng *d.* Vertical plane of teeth *n.*

Mặt phẳng đứng dọc *d.* Sagittal plane *n.*

Mặt phẳng đứng ngang *d./t.* Coronal plane *n./adj.*

Mặt phẳng gần-xa của răng *d.* Mesiodistal plane of teeth *n.*

Mặt phẳng Hamy *d.r.* Hamy Plane *n.pr.*

Mặt phẳng His *d.r.* His plane *n.pr.*

Mặt phẳng hướng dẫn *d.* Guide plane *n.*

Mặt phẳng Huxley *d.r.* Huxley plane *n.pr.*

Mặt phẳng khớp cắn *d.* Occlusal plane *n.*

Mặt phẳng khớp cắn trung bình *d.* Mean occlusal plane *n.*

Mặt phẳng Martin *d.r.* Martin plane *n.pr.*

Mặt phẳng Montague *d.r.* Montague plane *n.pr.*

Mặt phẳng nền trung bình *d.* Mean foundation plane *n.*

Mặt phẳng ngang *d.* Axial plane, horizontal plane *n.*

Mặt phẳng ngang của răng *d.* Horizontal plane of teeth *n.*

Mặt phẳng ngang Frankfort *d.r.* Frankfort horizontal plane *n.pr.*

Mặt phẳng ngoài-trong của răng *d.* Buccolingual plane of teeth *n.*

Mặt phẳng ổ mắt *d.* Orbital plane *n.*

Mặt phẳng Schwalbe *d.r.* Schwalbe plane *n.pr.*

Mặt phẳng tận cùng *d.* Flush terminal plane, terminal plane *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mặt phẳng tham chiếu *d.* Plane of reference *n.*

Mặt phẳng thẳng đứng *d.* Vertical plane of space *n.*

Mặt phẳng trán *d.* Coronal plane, frontal plane *n.*

Mặt phẳng trục *d.* Axial plane *n.*

Mặt phẳng trục răng *d.* Axial plane of teeth *n.*

Mặt phẳng von Ihring *d.r.* Von Ihring plane *n.pr.*

Mặt tiếp cận *d.* Proximal *n.*

Mặt tiếp xúc *d.* Interface *n.*

Mặt tiếp xúc implant *d.* Implant-bearing surface *n.*

Mặt trục của xoang *d.* Cavity axial surface *n.*

Mầm răng *d.* Tooth germ *n.*

Mẫn cảm tia X *t.* Radiosensitive *adj.*

Mất bám dính *d.* Attachment loss, loss of attachment *n.*

Mất bám dính nha chu *d.* Periodontal attachment loss *n.*

Mất cảm giác đau *d.* Analgesia, anesthesia, analgia *n.*

Mật độ phim X-quang *d.* Radiographic density *n.*

Mất khả năng nuốt *d.* Aphagia *n.*

Mất khoáng *d.* Demineralization *n.*

Mất nước *d.* Dehydration *n.*

Mất răng *t.* Edentulous *adj.*

Mất tiếng *d.* Aphonia *n.*

Mất tiếp điểm *d.* Loss of contact point *n.*

Mất tủy *t.* Pulpless *adj.*

Mẫu *d.* Cast *n.*

Mẫu chính *d.* Master cast *n.*

Mẫu đúc *d.* Casting model *n.*

Mẫu đúc chịu nhiệt *d.* Investment cast, refractory cast *n.*

Mẫu đúc mô mềm *d.* Soft tissue cast *n.*

Mẫu gốc *d.* Master cast *n.*

Mẫu hàm *d.* Dental cast, model *n.*

Mẫu hàm chẩn đoán *d.* Diagnostic cast *n.*

Mẫu hình khớp cắn *d.* Occlusal pattern *n.*

Mẫu làm implant *d.* Implant cast *n.*

Mẫu làm việc *d.* Working cast *n.*

Mẫu lưu *d.* Record cast *n.*

Mẫu mặt nhai *d.* Occlusal template *n.*

Mẫu nha khoa *d.* Dental cast *n.*

Mẫu sáp *d.* Wax template, wax pattern *n.*

Mẫu sáp phục hình *d.* Prosthetic template *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mẫu sơ khởi *d.* Preoperative cast *n.*

Mẫu thạch cao cứng *d.* Stone die *n.*

Mẫu trên giá khớp *d.* Mounted cast *n.*

Mẫu trước nhổ răng *d.* Pre-extraction cast *n.*

Mẫu vẽ nét phân tích đo đầu *d.* Orthodontics template *n.*

Men răng *d.* Enamel *n.*

Men răng lốm đốm *d.* Mottled enamel *n.*

Méo lệch *d.* Distortion *n.*

Mép *d.* Cheilion, labial commissure *n.*

Miếng đệm đê cao su *d.* Dental dam pad *n.*

Miệng mặt *t.* Orofacial *adj.*

Miệng nguyên thủy *d.* Stomodeum *n.*

Miếng trám amalgam *d.* Amalgam restoration *n.*

Miếng xốp gelatin tự tiêu *d.* Absorbable gelatin sponge *n.*

Miết bóng *d.* Burnishing *n.*

Móc *d.* Clasp *n.*

Móc Adams *d.r.* Adams clasp *n.pr.*

Móc có cánh tay đối kháng *d.* Reciprocal arm clasp *n.*

Móc có cánh tay vòng đối kháng *d.* Reciprocal circumferential arm clasp *n.*

Móc có cánh tay lưu (lưu ở phần tận cùng) Retentive arm clasp, retention terminal clasp *n.*

Móc dạng thanh *d.* Bar clasp *n.*

Móc dây *d.* Formed clasp *n.*

Móc đầu mũi tên *d.* Arrowhead clasp *n.*

Móc đúc *d.* Cast clasp *n.*

Móc hỗn hợp *d.* Combination clasp *n.*

Móc kẽ răng *d.* Embrasure clasp *n.*

Móc kẹp gần xa *d.* Mesiodistal clasp *n.*

Móc Kobayashi *d.r.* Kobayashi tie *n.pr.*

Móc liên tục *d.* Continuous clasp *n.*

Móc vòng *d.* Circumferential clasp *n.*

Móc vòng ngược *d.* Back action clasp *n.*

Móc xoắn *d.* Torsion clasp *n.*

Mọc răng *d.* Eruption, tooth eruption *n.*

Mọc răng chủ động *d.* Active eruption *n.*

Mọc răng lạc chỗ *d.* Ectopic eruption *n.*

Mọc răng liên tục *d.* Continuous eruption *n.*

Mọc răng sữa *d.* Teething *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mọc răng thụ động *d.* Passive eruption *n.*

Mọc răng trễ *d.* Delayed eruption *n.*

Mỏi cánh tay móc *d.* Clasp arm fatigue *n.*

Mỏi cơ *d.* Muscle fatigue *n.*

Mỏm chân bướm *d.* Pterygoid process *n.*

Mỏm chũm *d.* Mastoid *n.*

Mỏm gò má xương hàm trên *d.* Zygomatic process of maxilla *n.*

Mỏm khẩu cái xương hàm trên *d.* Palatine process of maxilla *n.*

Mỏm lồi cầu *d.* Condyloid process *n.*

Mỏm móc chân bướm *d.* Hamular process *n.*

Mỏm mũi giữa *d.* Medial nasal process *n.*

Mỏm ngang *d.* Transverse process *n.*

Mỏm răng *d.* Odontoid process *n.*

Mỏm sau ổ chảo *d.* Process, postglenoid *n.*

Mỏm trán xương hàm trên *d.* Frontal process of maxilla *n.*

Mỏm trán-mũi *d.* Frontonasal process *n.*

Mỏm trâm *d.* Styloid process *n.*

Mỏm vẹt *d.* Coronoid process *n.*

Mỏm xương ổ răng *d.* Alveolar process *n.*

Mòn *d.* Wear *n.*

Mòn mặt bên *d.* Interproximal wear *n.*

Mòn mặt nhai *d.* Occlusal wear *n.*

Mòn mặt nhai bất thường *d.* Abnormal occlusal wear *n.*

Mòn răng *d.* Tooth wear *n.*

Mòn sinh lý *d.* Physiologic wear *n.*

Mô *d.* Tissue *n.*

Mô bên dưới *d.* Subjacent tissue *n.*

Mô dưới niêm mạc *t.* Submucosa *n.*

Mô ghép *d.* Graft *n.*

Mô hạt *d.* Granulation tissue *n.*

Mô hậu hàm *d.* Pear-shaped area, retromolar pad *n.*

Mô hình hàm răng (để thực hành) *d.* Typodont *d.*

Mô liên kết *d.* Connective tissue *n.*

Mô liên kết chính thức *d.* Connective tissue proper *n.*

Mô liên kết dày đặc *d.* Dense connective tissue *n.*

Mô liên kết lưới *d.* Reticular connective tissue *n.*

Mô nâng đỡ hàm giả *d.* Denture foundation *n.*

Mô nha chu *d.* Periodontium *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mô quanh chóp răng *d.* Periapical tissue *n.*

Mô quanh răng *d.* Periodontium *n.*

Mô sượng cứng *d.* Indurated tissue *n.*

Mô tăng sản *d.* Hyperplastic tissue *n.*

Mốc kết thúc điều trị *d.* Therapeutic endpoint *n.*

Môđun đàn hồi Young *d.r.* Young modulus *n.pr.*

Mômen xoắn *d.* Torque *n.*

Môi *d./t.* Lip/labial *n./adj.*

Môi đôi/kép *d.* Double lip *n.*

Môi trường cấy vi khuẩn nội nha *d.* Endodontic medium culture *n.*

Mối nối *d.* Junction *n.*

Mờ đục *t.* Opaque *adj.*

Mở hầu *d.* Pharyngotomy *n.*

Mở khí quản *d.* Cricothyrotomy *n.*

Mở rộng *d.* Extension *n.*

Mở tủy *d.* Surgical pulp exposure *n.*

Mở xương vỏ *d.* Corticotomy *n.*

Mũi cao su kích thích lợi/ nướu kẽ răng *d.* Interdental tip stimulator *n.*

Mũi dụng cụ *d.* Point *n.*

Mũi khâu *d.* Suture *n.*

Mũi khoan *d.* Bur, drill *n.*

Mũi khoan carbide *d.* Carbide bur *n.*

Mũi khoan ống lấy xương *d.* Bone trephine, trephine drill *n.*

Mũi khoan xoắn *d.* Twist drill *n.*

Mũi khoan xương *d.* Bone bur *n.*

Múi cắt *d.* Shearing cusps *n.pl.*

Múi chịu *d.* Stamp cusp *n.*

Múi chui *d.* Plunger cusp *n.*

Múi răng *d.* Cusp *n.*

Múi xé *d.* Shearing cusps *n.pl.*

Mụn cóc miệng *d.* Oral wart *n.*

Múp *d.* Flask *n.*

Mút ngón tay *d.* Digit sucking *n.*

Mức bám dính lâm sàng *d.* Clinical attachment level (CAL) *n.*

Mức bám dính tương đối *d.* Relative attachment level *n.*

Mức độ biến dạng vĩnh viễn *d.* Plasticity *n.*

Mức độ viêm nha chu *d.* Periodontitis grade *n.*

Mưng mủ *d.* Suppuration *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

N

Nang *d.* Cyst *n.*

Nang bạch huyết *d.* Hygroma *n.*

Nang bao răng *d.* Follicular cyst *n.*

Nang bên nha chu *d.* Lateral periodontal cyst *n.*

Nang bên răng *d.* Lateral cyst *n.*

Nang chân răng *d.* Radicular cyst, periapical cyst *n.*

Nang cổ *d.* Cervical cyst *n.*

Nang dạng bì *d.* Dermoid cyst *n.*

Nang dạng thượng bì *d.* Epidermoid cyst *n.*

Nang do răng *d.* Odontogenic cyst *n.*

Nang do răng vôi/canxi hóa *d.* Calcifying odontogenic cyst *n.*

Nang giữa khẩu cái *d.* Median palatal cyst *n.*

Nang gò cầu hàm *d.* Globulomaxillary cyst *n.*

Nang Gorlin *d.* Gorlin cyst *n.*

Nang khẩu cái ở trẻ sơ sinh *d.* Palatal cyst of the newborn *n.*

Nang khe *d.* Fissural cyst *n.*

Nang khe mang *d.* Branchial cleft cyst *n.*

Nang không do răng *d.* Nonodontogenic cyst *n.*

Nang mọc răng *d.* Eruption cyst *n.*

Nang mũi môi *d.* Nasolabial cyst *n.*

Nang mũi-ổ răng *d.* Nasoalveolar cyst *n.*

Nang nguyên thủy *d.* Primordia cyst *n.*

Nang nhái *d.* Ranula *n.*

Nang nhiều buồng *d.* Multilocular cyst *n.*

Nang nướu ở người trưởng thành *d.* Gingival cyst of the adult *n.*

Nang nướu ở trẻ sơ sinh *d.* Gingival cyst of the newborn *n.*

Nang ống giáp lưỡi *d.* Thyroglossal duct cyst *n.*

Nang ống mũi khẩu *d.* Nasopalatine duct cyst *n.*

Nang ống răng cửa *d.* Incisive canal cyst *n.*

Nang quanh chóp *d.* Periapical cyst *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nang sót *d.* Residual cyst *n.*

Nang sừng *d.* Keratocyst, keratocystic odontogenic tumor *n.*

Nang sừng do răng *d.* Odontogenic keratocyst *n.*

Nang tăng trưởng *d.* Developmental cyst *n.*

Nang thân răng *d.* Dentigerous cyst *n.*

Nang vòm miệng ở trẻ sơ sinh *d.* Palatal cyst of the newborn *n.*

Nang vùi *d.* Inclusion cyst *n.*

Nang vùng cổ bên *d.* Lateral cervical cyst *n.*

Nang xuất huyết *d.* Hemorrhagic cyst *n.*

Nang xương *d.* Bone cyst *n.*

Nang xương chấn thương *d.* Traumatic bone cyst *n.*

Nang xương đơn độc *d.* Simple bone cyst, solitary bone cyst *n.*

Nang xương hàm *d.* Jaw cyst *n.*

Nang xương phình mạch *d.* Aneurysmal bone cyst *n.*

Nang xương xuất huyết *d.* Traumatic bone cyst *n.*

Nạo *d.* Curettage *n.*

Nạo chóp răng *d.* Apical curettage *n.*

Nạo dưới lợi/nướu *d.* Subgingival curettage *n.*

Nạo không chủ ý *d.* Inadvertent curettage *n.*

Nạo túi dưới xương *d.* Infrabony pocket curettage *n.*

Nạo và xử lý mặt chân răng *d.* Curettage and root planing *n.*

Nạo vét hạch cổ *d.* Cervical lymphadenectomy, neck dissection *n.*

Nạo vét hạch cổ triệt để *d.* Radical neck dissection *n.*

Nạy khuỷu *d.* Angular elevator *n.*

Nắn chỉnh cố định ngoài *d.* External traction *n.*

Nắn chỉnh cố định trong *d.* Internal traction *n.*

Nắn kín xương hàm gãy *d.* Closed reduction for jaw fracture *n.*

Nắp khuôn đúc *d.* Cope *n.*

Nắp múp *d.* Cope *n.*

Nâng đỡ *d.* Support *n.*

Nâng đỡ trên răng *t.* Tooth-borne *adj.*

Nâng sàn xoang hàm trên *d.* Maxillary sinus floor elevation *n.*

Nền hàm giả *d.* Denture base *n.*

Nền hàm implant *d.* Implant substructure *n.*

Nền hàm kim loại *d.* Dental metal base *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nền hàm nâng đỡ trên răng *d.* Tooth-borne base *n.*

Nền nhựa acrylic *d.* Acrylic resin base *n.*

Nền tựa *d.* Basal seat *n.*

Nền xa của hàm giả bán phần *d.* Extension denture partial *n.*

Nền xương hàm dưới *d.* Mandibular base *n.*

Nền, cơ bản, đáy *t.* Basal *adj.*

Neo chặn *d.* Anchorage *n.*

Neo chặn cùng hàm *d.* Intramaxillary anchorage *n.*

Neo chặn liên hàm *d.* Intermaxillary anchorage *n.*

Neo chặn ngoài miệng *d.* Extraoral anchorage *n.*

Neo chặn tĩnh *d.* Stationary anchorage *n.*

Neo chặn trong miệng *d.* Intraoral anchorage *n.*

Neo chặn xương *d.* Skeletal anchorage *n.*

Nẹp *d.* Brace, splint, splinting *n.*

Nẹp chụp *d.* Cap splint *n.*

Nẹp cố định *d.* Fixed splint *n.*

Nẹp dạng inlay *d.* Inlay splint *n.*

Nẹp dạng thanh đúc *d.* Cast bar splint *n.*

Nẹp dây *d.* Wire splint *n.*

Nẹp hướng dẫn *d.* Directive splint *n.*

Nẹp kết nối hai bên hàm *d.* Cross arch splinting *n.*

Nẹp liên răng *d.* Interdental splint *n.*

Nẹp mặt ngoài *d.* Labial splint *n.*

Nẹp mặt trong *d.* Lingual splint *n.*

Nẹp móc liên tục *d.* Continuous clasp splint *n.*

Nẹp răng *d.* Dental splint *n.*

Nẹp tạm thời *d.* Provisional splint *n.*

Nếp *d.* Rugae *n.pl.*

Nếp chân bướm-hàm *d.* Pterygomandibular fold *n.*

Nếp gấp chân bướm hàm *d.* Pterygomandibular fold *n.*

Nếp gấp dưới lưỡi *d.* Sublingual fold *n.*

Nếp gấp niêm mạc má *d.* Mucobuccal fold *n.*

Nếp gấp niêm mạc môi *d.* Mucolabial fold *n.*

Nếp gấp thần kinh *d.* Neural fold *n.*

Nếp tua lưỡi *d.* Plica fimbriata/ plicae fimbriatae *n./n.pl.*

Nếp vân khẩu cái/vòm miệng *d.* Palatine rugae *n.pl.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nê vi xốp trắng *d.* White sponge nevus *n.*

Nêm *d.* Wedge *n.*

Nêm giải phẫu *d.* Anatomic wedge *n.*

Ngà gian cầu *d.* Interglobular dentin *n.*

Ngà gian ống *d.* Intertubular dentin *n.*

Ngà kích thích *d.* Irritation dentin, tertiary dentin, reparative dentin *n.*

Ngà nguyên phát *d.* Primary dentin *n.*

Ngà quanh ống *d.* Peritubular dentin *n.*

Ngà quanh tủy *d.* Circumpulpal dentin *n.*

Ngà răng *d.* Dentin *n.*

Ngà sâu *d.* Carious dentin *n.*

Ngà thứ ba *d.* Tertiary dentin *n.*

Ngà thứ phát *d.* Secondary dentin *n.*

Ngà trong suốt *d.* Transparent dentin, sclerotic dentin *n.*

Ngà vỏ *d.* Mantle dentin *n.*

Ngà xơ hóa *d.* Sclerotic dentin *n.*

Ngách hành lang *d.* Oral vestibules *n.pl.*

Ngách hạnh nhân *d.* Tonsillar recess *n.*

Ngách mũi *d.* Nasal meatus *n.*

Ngách, lỗ, khe *d.* Meatus *n.*

Ngang *t.* Transverse *adj.*

Ngành đứng xương hàm dưới *d.* Mandibular ramus *n.*

Ngáp *d.* Yawn *n.*

Ngậm *d.* Closure *n.*

Nghịch sản *d.* Dysplasia *n.*

Nghiệm pháp liệt Bell *d.r* Bell palsy test *n.pr.*

Nghiệm pháp Valsalva *d.r* Valsalva maneuver *n.pr.*

Nghiên cứu nha khoa *d.* Dental research *n.*

Nghiến răng *d.* Bruxism *n.*

Nghiêng ngoài *d.* Buccoversion *n.*

Nghiêng trước *d.* Anteversion *n.*

Nghiêng về phía lưỡi *d.* Linguoversion *n.*

Nghiêng về phía môi *d.* Labioversion *n.*

Ngoài miệng *t.* Extraoral *adj.*

Ngôn ngữ liệu pháp *d.* Speech therapy *n.*

Nguyên bào men *d.* Ameloblast *n.*

Nguyên bào ngà *d.* Odontoblast *n.*

Nguyên bào xê măng *d.* Cementoblast *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nguyên tắc ba điểm chịu *d.* Tripodism *n.*

Ngưỡng dung nạp tối đa *d.* Upper intake level tolerance *n.*

Ngưỡng đau cao *d.* High pain threshold *n.*

Ngưỡng đau thấp *d.* Low pain threshold *n.*

Ngưỡng nuốt *d.* Swallowing threshold *n.*

Nha chu (môn/khoa) *d.* Periodontics *n.*

Nha chu học *d.* Periodontology *n.*

Nha khoa *d.* Dentistry *n.*

Nha khoa cộng đồng *d.* Community dentistry *n.*

Nha khoa công cộng *d.* Dental public heath *n.*

Nha khoa dự phòng *d.* Preventive dentistry *n.*

Nha khoa phục hồi *d.* Restorative dentistry *n.*

Nha khoa thẩm mỹ *d.* Esthetic dentistry *n.*

Nha khoa trẻ em *d.* Pediatric dentistry *n.*

Nhả khớp *d.* Disclusion *n.*

Nhai *d.* Chewing, mastication *n.*

Nhai mòn *d.* Attrition *n.*

Nhạy cảm ngà *d.* Dentin hyperesthesia *n.*

Nhạy cảm răng *d.* Tooth sensitivity *n.*

Nhân viên phụ tá *d.* Auxiliary personnel *n.*

Nhiễm Candida dạng ban đỏ *d.* Erythematous candidiasis *n.*

Nhiễm fluor *d.* Fluorosis *n.*

Nhiễm khuẩn bệnh viện *d.* Nosocomial infection *n.*

Nhiễm khuẩn chéo *d.* Cross-infection *n.*

Nhiễm khuẩn cơ hội *d.* Opportunistic infection *n.*

Nhiễm khuẩn do răng *d.* Odontogenic infection *n.*

Nhiễm khuẩn gây viêm *d.* Inflammatory infection *n.*

Nhiễm khuẩn nguyên phát *d.* Primary infection *n.*

Nhiễm khuẩn ổ *d.* Focal infection *n.*

Nhiễm khuẩn quanh chóp *d.* Periapical infection *n.*

Nhiễm khuẩn tại chỗ *d.* Local infection *n.*

Nhiễm khuẩn tái phát *d.* Recurrent infection *n.*

Nhiễm khuẩn theo đường kim tiêm *d.* Needle tract infection *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nhiễm khuẩn tiềm ẩn *d.* Latent infection *n.*

Nhiễm nấm Candida dạng đỏ (teo) *d.* Erythematous (atrophic) candidiasis *n.*

Nhiễm nấm Candida dạng màng giả/giả mạc *d.* Pseudomembranous candidiasis *n.*

Nhiễm nấm Candida dạng tăng sản *d.* Hyperplastic candidiasis *n.*

Nhiễm sắc *d.* Melanosis *n.*

Nhiễm sắc amalgam *d.* Amalgam pigmentation, amalgam tattoo *n.*

Nhiễm sắc lợi/nướu *d.* Gingival discoloration, gingival pigmentation *n.*

Nhiễm sắc ngoại lai *d.* Extrinsic stain *n.*

Nhiễm sắc nội sinh *d.* Endogenous stain, intrinsic stain, intrinsic coloring *n.*

Nhiệt độ đúc *d.* Casting temperature *n.*

Nhiệt độ tái kết tinh *d.* Recrystallization temperature *n.*

Nhiệt đông *t.* Thermosetting *adj.*

Nhiễu ảnh *d.* Artifact *n.*

Nhịp cầu *d.* Pontic *n.*

Nhóm sợi mào xương ổ răng *d.* Alveolar crest fiber group *n.*

Nhô hai hàm *d.* Bimaxillary protrusion, double protrusion *n.*

Nhô hàm dưới *d.* Mandibular prognathism, mandibular protrusion *n.*

Nhô hàm trên *d.* Maxillary protrusion *n.*

Nhô ra *d.* Protrusion *n.*

Nhổ răng *d.* Extraction *n.*

Nhổ răng không sang chấn *d.* Atraumatic extraction *n.*

Nhổ răng tuần tự *d.* Serial extraction *n.*

Nhồi nén *d./đg.* Compaction, condensation/compact *n./v.*

Nhồi nhét thức ăn *d.* Food impaction *n.*

Nhú *d.* Caruncle *n.*

Nhú biểu mô *d.* Rete (epithelial) ridge *n.*

Nhú dưới lưỡi *d.* Sublingual caruncle *n.*

Nhú lợi *d.* Interproximal papilla *n.*

Nhú mô liên kết *d.* Connective tissue papilla *n.*

Nhú răng *d.* Dental papilla *n.*

Nhú sau răng cửa *d.* Incisive papilla *n.*

Nhú Tomes *d.r* Tomes process *n.pr.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nhú tuyến mang tai *d.* Parotid papilla *n.*

Nhuyễn xương *d.* Osteomalacia *n.*

Nhựa *d.* Resin *n.*

Nhựa acrylic *d.* Acrylic resin *n.*

Nhựa có hạt độn *d.* Filled resin *n.*

Nhựa composite *d.* Composite resin *n.*

Nhựa đệm hàm (giả) *d.* Denture liner *n.*

Nhựa đồng trùng hợp *d.* Copolymer resin *n.*

Nhựa epoxy *d.* Epoxy resin *n.*

Nhựa inlay *d.* Inlay resin *n.*

Nhựa không hạt độn *d.* Unfilled resin *n.*

Nhựa nấu *d.* Heat-curing resin *n.*

Nhựa nhiệt dẻo *d.* Thermoplastic resin *n.*

Nhựa phục hồi trực tiếp *d.* Direct restorative resin *n.*

Nhựa quang trùng hợp *d.* Light curing resin *n.*

Nhựa trùng hợp nhanh *d.* Quick cure resin *n.*

Nhựa tự cứng *d.* Activated resin, autopolymerizing resin, self-curing resin *n.*

Nhựa tự cứng nhanh *d.* Quick-cure resin *n.*

Nhựa vinyl *d.* Vinyl resin *n.*

Nĩa cắn *d.* Bite fork *n.*

Nĩa cung mặt *d.* Face-bow fork *n.*

Niêm mạc *d.* Mucosa *n.*

Niêm mạc chuyên biệt *d.* Specialized mucosa *n.*

Niêm mạc không sừng hóa *d.* Nonkeratinized mucosa *n.*

Niêm mạc lót *d.* Lining mucosa *n.*

Niêm mạc má *d.* Buccal mucosa *n.*

Niêm mạc màng xương *d.* Mucoperiosteum *n.*

Niêm mạc miệng *d.* Oral mucosa *n.*

Niêm mạc miệng và lợi/nướu *d.* Mucogingival mucosa *n.*

Niêm mạc môi *d.* Labial mucosa *n.*

Niêm mạc nhai *d.* Masticatory mucosa *n.*

Niêm mạc xương ổ răng *d.* Alveolar mucosa *n.*

Nói, lời nói, phát âm *d.* Speech *n.*

Nói líu lưỡi *d.* Slurred speech *n.*

Nón/mũ chụp đầu *d.* Headcap *n.*

Nong rộng cung răng *d.* Arch expansion *n.*

Nội nha *d.* Endodontics *n.*

Nội tại, ở bên trong *t.* Intrinsic *adj.*

Nội tiêu *d.* Internal resorption *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nốt *d.* Nodule *n.*

Nốt Bohn *d.r* Bohn nodule *n.pr.*

Nốt Koplik *d.r.* Koplik's spot *n.pr.*

Nới rộng cung răng *d.* Dental arch expansion *n.*

Nới rộng, giãn nở *d.* Expansion *n.*

Nới rộng, kéo giãn, dịch chuyển xa *d.* Distraction *n.*

Nụ hàm dưới *d.* Mandibular process *n.*

Nụ mũi *d.* Nasal placode *n.*

Nụ mũi ngoài *d.* Lateral nasal process *n.*

Nụ răng *d.* Tooth buds *n.*

Nụ răng (cửa) *d.* Mamelons *n.pl.*

Nụ vị giác *d.* Taste bud *n.*

Nụ/mỏm hàm trên *d.* Maxillary process *n.*

Núm Carabelli *d.r.* Carabelli cusp *n.pr.*

Núm phụ mặt nhai *d.* Dens evaginatus *n.*

Núm răng *d.* Cusp *n.*

Núm talon *d.* Talon cusp *n.*

Nung ống đúc *d.* Burnout *n.*

Nung ống đúc ở nhiệt độ cao *d.* High heat burnout *n.*

Nuốt *d.* Deglutition, swallowing *n.*

Nút (chỉnh nha), đuôi kim loại dư *d.* Button *n.*

Nút chặn dụng cụ nội nha *d.* Instrument stop, root canal instrument stop *n.*

Nứt răng *d.* Fissured fracture (tooth) *n.*

Nứt xương *d.* Fissured fracture (bone) *n.*

Nước bọt *d.* Saliva *n.*

Nước súc miệng *d.* Mouthrinse *n.*

Nướng bóng *d.* Glaze *n.*

Nướu *d.* Gingiva *n.*

Nướu dính *d.* Attached gingiva *n.*

Nướu rời *d.* Free gingiva *n.*

Nướu trùm *d.* Operculum *n.*

Nướu tự do *d.* Free gingiva *n.*

Nướu viền *d.* Marginal gingiva *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

O

Onlay *d.* Onlay *n.*

Overlay *d.* Overlay *n.*

Oxy hóa kim loại *d.* Metal oxidation *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ô

Ổ chảo *d.* Glenoid fossa *n.*

Ổ (khớp) *d.* Socket *n.*

Ổ răng *d.* Dental alveolus, tooth socket *n.*

Ổ xương *d.* Socket *n.*

Ốc nới rộng *d.* Jackscrew *n.*

Ổn định *d.* Stability *n.*

Ổn định kích thước *d.* Dimensional stability *n.*

Ổn định thủy keo *d.* Hydrocolloid tempering *n.*

Ống chích *d.* Syringe *n.*

Ống côn *d.* Cone *n.*

Ống côn dài *d.* Long cone *n.*

Ống côn ngắn *d.* Short cone *n.*

Ống dẫn lưu *d.* Drain *n.*

Ống đúc *d.* Crucible, flask *n.*

Ống đúc tách được *d.* Split ring *n.*

Ống giáp lưỡi *d.* Thyroglossal duct *n.*

Ống hàm dưới *d.* Mandibular canal *n.*

Ống hàm dưới bị khuyết xương *d.* Dehiscent mandibular canal *n.*

Ống hầu-nhĩ *d.* Pharyngotympanic tube *n.*

Ống hình trụ rỗng *d.* Tube *n.*

Ống hút miệng *d.* Oral evacuator *n.*

Ống lệ mũi *d.* Nasolacrimal duct *n.*

Ống má *d.* Buccal tube *n.*

Ống ngà *d.* Dentinal tubule *n.*

Ống răng cối/hàm lớn *d.* Molar sheath *n.*

Ống Stensen *d.r.* Stensen's duct *n.pr.*

Ống tai ngoài *d.* External acoustic meatus *n.*

Ống tai trong *d.* Internal acoustic meatus *n.*

Ống thần kinh *d.* Neural tube *n.*

Ống thuốc *d.* Cartridge *n.*

Ống thuốc tê *d.* Anesthetic cartridge *n.*

Ống tia X *d.* Radiographic tube, X-ray tube *n.*

Ống tiêm *d.* Syringe *n.*

Ống tủy *d.* Pulp canal *n.*

Ống tủy bên *d.* Collateral pulp canal, branching canal *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ống tủy canxi hóa *d.* Calcified canal *n.*

Ống tủy chân răng *d.* Root canal *n.*

Ống tủy phụ *d.* Accessory canal, accessory root canal *n.*

Ống tuyến dưới hàm *d.* Submandibular duct *n.*

Ống tuyến dưới lưỡi *d.* Sublingual duct *n.*

Ống tuyến mang tai *d.* Parotid duct *n.*

Ống vòi tai *d.* Pharyngotympanic tube *n.*

Ống Wharton *d.r.* Wharton duct *n.pr.*

Ống xịt hơi *d.* Air syringe *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

P

Phác họa hàm giả *d.* Denture design *n.*

Phản xạ bệnh lý *d.* Pathologic reflexes *n.pl.*

Phản xạ đối kháng *d.* Antagonistic reflexes *n.pl.*

Phản xạ gập-duỗi *d.* Flexion-extension reflexes *n.pl.*

Phản xạ hàm *d.* Jaw reflex *n.*

Phản xạ hầu *d.* Pharyngeal reflex *n.*

Phản xạ liên kết *d.* Allied reflexes *n.pl.*

Phanh lưỡi *d.* Lingual frenum *n.*

Phanh má *d.* Buccal frenum *n.*

Phanh môi *d.* Labial frenum *n.*

Phanh môi dưới *d.* Mandibular labial frenum *n.*

Phanh môi trên *d.* Maxillary labial frenum *n.*

Pháp nha *d.* Forensic dentistry *n.*

Phát âm kiểu trẻ nhỏ *d.* Infantile speech *n.*

Phát hiện trên phim *d.* Radiographic finding *n.*

Phát quang *d.* Luminescence *n.*

Phân cách xương *d.* Osseoseparation *n.*

Phân hủy sinh học *d.* Biodegradability *n.*

Phân loại bệnh nha chu *d.* Classification of periodontal diseases *n.*

Phân loại hàm giả bán phần *d.* Classification of partial dentures *n.*

Phân loại hàm phục hình từng phần *d.* Classification of partial prosthesis *n.*

Phân loại Kennedy *d.r.* Kennedy classification *n.pr.*

Phân loại sai khớp cắn Angle *d.r.* Angle's classification of malocclusion *n.pr.*

Phân loại sai khớp cắn của Simon *d.r.* Simon classification of malocclusion *n.pr.*

Phân loại túi nha chu *d.* Periodontal pocket classification *n.*

Phân loại xoang *d.* Cavity classification *n.*

Phân rã, thối rữa *đg.* Decay *v.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Phân tích độ dài cung răng theo Nance *d.r.* Nance analysis of arch length *n.pr.*

Phân tích đo đầu *d.* Cephalometric analysis *n.*

Phân tích khớp cắn *d.* Occlusal analysis *n.*

Phần ba chóp răng *d.* Apical third *n.*

Phần ba cổ răng *d.* Cervical third *n.*

Phần chuyển tiếp của implant *d.* Crest module *n.*

Phần cổ implant *d.* Cervix of implant *n.*

Phần dưới của múp *d.* Drag *n.*

Phần dưới, phía dưới *t.* Inferior *adj.*

Phần tư hàm *d.* Quadrant *n.*

Phần xuyên niêm mạc *d.* Permucosal extension *n.*

Phẫu thuật *d.* Surgery *n.*

Phẫu thuật Abbé-Estlander *d.r.* Abbé-Estlander operation *n.pr.*

Phẫu thuật áp lạnh *d.* Cryosurgery *n.*

Phẫu thuật cắt hình chêm phía xa *d.* Distal wedge procedure *n.*

Phẫu thuật cắt lồi cầu *d.* Condylectomy *n.*

Phẫu thuật cắt mỏm vẹt *d.* Coronoidectomy *n.*

Phẫu thuật chèn để tạo hình khớp *d.* Interposition arthroplasty *n.*

Phẫu thuật chỉnh hàm *d.* Orthognathic surgery *n.*

Phẫu thuật đóng khe hở môi *d.* Cheilorraphy *n.*

Phẫu thuật đưa hai hàm ra trước *d.* Maxillomandibular advancement *n.*

Phẫu thuật Gillies *d.r.* Gillies operation *n.pr.*

Phẫu thuật Kazanjian *d.r.* Kazanjian operation *n.pr.*

Phẫu thuật lật vạt *d.* Incisional periodontal surgery *n.*

Phẫu thuật miệng và hàm mặt *d.* Oral and maxillofacial surgery *n.*

Phẫu thuật mở *d.* Open operation *n.*

Phẫu thuật nạo hạch cổ *d.* Cervical lymphadenectomy *n.*

Phẫu thuật nâng xoang *d.* Maxillary antroplasty *n.*

Phẫu thuật nha chu *d.* Periodontal surgery *n.*

Phẫu thuật nha chu cắt bỏ *d.* Excisional periodontal surgery *n.*

Phẫu thuật nha chu tạo vạt *d.* Incisional periodontal surgery *n.*

Phẫu thuật nha chu thẩm mỹ *d.* Cosmetic periodontal surgery *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Phẫu thuật nướu niêm mạc *d.* Mucogingival surgery *n.*

Phẫu thuật Partsch *d.r.* Partsch operation *n.pr.*

Phẫu thuật Sorrin *d.r.* Sorrin operation *n.pr.*

Phẫu thuật sửa chữa mô mềm *d.* Corrective soft tissue surgery *n.*

Phẫu thuật tái tạo *d.* Reconstructive surgery *n.*

Phẫu thuật tạo đường hầm vùng chẽ *d.* Tunnel preparation *n.*

Phẫu thuật tạo hình môi *d.* Cheiloplasty *n.*

Phẫu thuật tạo hình xoang *d.* Maxillary antroplasty *n.*

Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng vùng gian chân răng *d.* Interradicular alveoloplasty *n.*

Phẫu thuật thẩm mỹ *d.* Cosmetic surgery *n.*

Phẫu thuật thần kinh *d.* Neurosurgery *n.*

Phẫu thuật thăm dò *d.* Exploratory operation *n.*

Phẫu thuật thì hai *d.* Stage-two surgery *n.*

Phẫu thuật thì một *d.* Stage-one surgery *n.*

Phẫu thuật túi nha chu *d.* Pocket surgery *n.*

Phẫu thuật vạt biến đổi *d.* Modified flap operation *n.*

Phẫu thuật vạt có cuống *d.* Pedicle flap operation *n.*

Phẫu thuật viên *d.* Surgeon *n.*

Phẫu thuật viên miệng và hàm mặt *d.* Oral and maxillofacial surgeon *n.*

Phẫu thuật Widman *d.r.* Widman procedure *n.pr.*

Phẫu thuật xương *d.* Osseous surgery *n.*

Phẫu thuật xương ổ răng *d.* Dentoalveolar surgery *n.*

Phép đo đầu *d.* Cephalometry *n.*

Phết tế bào *d.* Cytologic smear *n.*

Phết tế bào bong *d.* Exfoliative cytology *n.*

Phì đại cơ *d.* Muscle hypertrophy *n.*

Phì đại lợi/nướu do hormone *d.* Gingival hormonal enlargement *n.*

Phì đại lợi/nướu do thuốc *d.* Drug influenced gingival enlargement *n.*

Phì đại lợi/nướu tự phát *d.* Idiopathic enlargement *n.*

Phì đại tuyến mang tai *d.* Parotid enlargement *n.*

Phía bụng *t.* Ventral *adj.*

Phía gần *t.* Mesial *adj.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Phía gần *t.* Mesial *adj.*

Phía trong *t.* Internal, mesial *adj.*

Phía trước, (thuộc) xương trán *t.* Frontal *adj.*

Phía xa *t.* Distal *adj.*

Phiến *d.* Lamellae *n.pl.*

Phiến cứng *d.* Lamina dura *n.*

Phiến men *d.* Enamel lamellae *n.pl.*

Phiến sàng *d.* Cribriform plate *n.*

Phiếu khám *d.* Examination form *n.*

Phim *d.* Film *n.*

Phim cánh cắn *d.* Bitewing radiograph, bitewing film *n.*

Phim cánh cắn dọc *d.* Vertical bitewing radiograph *n.*

Phim chụp tuyến nước bọt có cản quang *d.* Sialogram *n.*

Phim chụp xuyên sọ *d.* Transcranial projection *n.*

Phim đo đầu *d.* Cephalogram *n.*

Phim đo đầu thẳng *d.* Frontal cephalometric radiograph *n.*

Phim mặt nhai *d.* Occlusal radiograph *n.*

Phim ngoài miệng *d.* Extraoral radiograph *n.*

Phim tham chiếu *d.* Reference radiograph *n.*

Phim toàn cảnh *d.* Panoramic radiograph *n.*

Phim toàn miệng *d.* Full mouth radiograph *n.*

Phim Towne *d.r.* Towne projection radiograph *n.pr.*

Phim trong miệng *d.* Intraoral radiograph *n.*

Phim X-quang *d.* Radiograph *n.*

Phim X-quang có thuốc cản quang *d.* Contrast media radiograph *n.*

Phim X-quang đo đầu *d.* Cephalometric radiograph *n.*

Phim X-quang quanh chóp *d.* Periapical radiograph *n.*

Phình mạch *d.* Aneurysm *n.*

Phong bế thần kinh *d.* Regional anesthesia, nerve block, block anesthesia *n.*

Phòng điều trị *d.* Operatory *n.*

Phòng nha lưu động *d.* Mobile dental clinic *n.*

Phơi nhiễm *d.* Exposure *n.*

Phơi nhiễm tia X *d.* Radiographic exposure *n.*

Phù mạch *d.* Angioedema *n.*

Phục hình *d./t.* Prosthesis, prosthetic *n./adj.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Phục hình bắt vít *d.* Screw-retained *n.*

Phục hình cầu và chụp/mão răng *d.* Crown and bridge prosthodontics *n.*

Phục hình che tạm thời *d.* Provisional coverage *n.*

Phục hình hàm giả bán phần *d.* Partial denture prosthetic *n.*

Phục hình hàm giả toàn bộ *d.* Complete denture prosthetic *n.*

Phục hình hàm mặt *d.* Maxillofacial prosthetics *n.pl.*

Phục hình hỗ trợ bú *d.* Feeding prosthesis *n.*

Phục hình hỗ trợ phát âm cho trẻ em *d.* Pediatric speech aid prosthesis *n.*

Phục hình hướng dẫn hàm dưới *d.* Mandibular guide prosthesis *n.*

Phục hình khe hở vòm miệng *d.* Cleft palate prosthesis *n.*

Phục hình khớp *d.* Joint prosthesis *n.*

Phục hình lai *d.* Hybrid prosthesis *n.*

Phục hình nha chu *d.* Periodontal prosthesis *n.*

Phục hình nong hàm cố định *d.* Fixed expansion prosthesis *n.*

Phục hình nong rộng *d.* Expansion prosthesis *n.*

Phục hình phẫu thuật *d.* Surgical prosthesis *n.*

Phục hình răng *d.* Dental prosthesis, prosthodontics, prosthetic dentistry *n.*

Phục hình răng cố định *d.* Crown and bridge prosthodontics, fixed prosthodontics *n.*

Phục hình sau phẫu thuật *d.* Postsurgical prosthesis *n.*

Phục hình sọ *d.* Cranial prosthesis *n.*

Phục hình tạm thời *d.* Temporary prosthesis, provisional prosthesis, temporary superstructure *n.*

Phục hình tạm tức thì *d.* Immediate temporization *n.*

Phục hình tạm tức thì trên implant *d.* Temporary superstructure *n.*

Phục hình tích hợp mô/implant *d.* Tissue integrated prosthesis *n.*

Phục hình trên implant *d.* Implant prosthesis, implant restoration *n.*

Phục hình vĩnh viễn *d.* Definitive prosthesis *n.*

Phục hình/hàm nong tháo lắp *d.* Removable expansion prosthesis *n.*

Phục hồi *d.* Restoration, rehabilitation *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Phục hồi chức năng nhai *d.* Oral rehabilitation *n.*

Phục hồi dạng ngoài *d.* Contour restoration *n.*

Phục hồi mặt dán *d.* Laminate veneer restoration *n.*

Phục hồi sứ *d.* Ceramic restoration *n.*

Phục hồi tạm *d.* Temporary restoration *n.*

Phục hồi trực tiếp *d.* Direct restoration *n.*

Phức hợp miệng-mặt *d.* Orofacial complex *n.*

Phức hợp sọ-mặt *d.* Craniofacial complex *n.*

Phương pháp chải khe lợi/nướu *d.* Sulcal method *n.*

Phương pháp côn bạc *d.* Silver cone method *n.*

Phương pháp lèn ngang *d.* Lateral compaction method *n.*

Phương pháp phục hồi gián tiếp *d.* Indirect restorative method *n.*

Phương pháp rửa phim *d.* Film immersion method *n.*

Phương pháp trám bít ống tủy phân đoạn *d.* Segmentation method *n.*

Phương pháp xoay tròn *d.* Rolling stroke method *n.*

Polyp *d.* Polyp *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Q

Qua đường miệng *t.* Peroral *adj.*

Quá cảm *d.* Hyperesthesia *n.*

Quá cảm ngà *d.* Dentinal hypersensitivity *n.*

Quá mẫn cảm *d.* Hypersensitivity *n.*

Quá sản *d.* Hyperplasia *n.*

Quá sản mô mềm do hàm giả *d.* Denture hyperplasia *n.*

Quá trình loét *d.* Ulceration *n.*

Quá trình sinh sâu răng *d.* Cariogenesis *n.*

Quá trình thủy tinh hóa *d.* Vitrification *n.*

Quá trình tiêu xương theo chiều ngang *d.* Horizontal resorptive process *n.*

Quai bị *d.* Mumps, parotitis *n.*

Quai cằm *d.* Anterior loop *n.*

Quản lý chất thải *d.* Waste management *n.*

Quang trùng hợp *d.* Photo polymerization *n.*

Quang trùng hợp bằng ánh sáng khả thị *d.* Visible-light cure *n.*

Quanh amidan *t.* Peritonsillar *adj.*

Quanh chóp *t.* Periapical *adj.*

Quanh chóp chân răng *t.* Periradicular *adj.*

Quanh hốc mắt *t.* Periorbital *adj.*

Quay *d.* Rotation *n.*

Que điều khiển bằng miệng *d.* Mouthstick *n.*

Que đúc *d.* Sprue pin *n.*

Quy trình chế tác hàm giả *d.* Denture processing *n.*

Quy trình chỉnh nha *d.* Orthodontic procedure *n.*

Quy trình chuẩn bị/sửa soạn răng *d.* Tooth preparation procedure *n.*

Quy trình labo phục hình răng *d.* Dental prosthetic laboratory procedure *n.*

Quy trình lau-vứt-lau *d.* Wipe-discard-wipe procedure *n.*

Quy trình phẫu thuật *d.* Operating procedure *n.*

Quy trình phẫu thuật implant không vùi *d.* Nonsubmerged protocol *n.*

Quy trình phục hồi răng *d.* Restorative procedure *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

R

Rạch màng giáp-nhẫn *d.* Cricothyrotomy *n.*

Rãnh *d.* Groove, pit, sulcus *n.*

Rãnh bên *d.* Marginal groove *n.*

Rãnh chính *d.* Developmental groove *n.*

Rãnh dưới ổ mắt *d.* Infraorbital sulcus *n.*

Rãnh giữa *d.* Central groove *n.*

Rãnh giữa lưỡi *d.* Median lingual sulcus *n.*

Rãnh gờ bên xa trong *d.* Distolingual marginal groove *n.*

Rãnh hàm móng *d.* Mylohyoid groove *n.*

Rãnh lệ mũi *d.* Nasolacrimal groove *n.*

Rãnh lợi rời *d.* Free gingiva groove *n.*

Rãnh lưu *d.* Retention groove *n.*

Rãnh mặt nhai *d.* Occlusal sulcus *n.*

Rãnh môi cằm *d.* Labiomental groove *n.*

Rãnh mũi môi *d.* Nasolabial sulcus *n.*

Rãnh nhân trung *d.* Philtrum *n.*

Rãnh nướu rời *d.* Free gingiva groove *n.*

Rãnh ổ răng-lưỡi *d.* Alveololingual sulcus *n.*

Rãnh phụ *d.* Supplemental groove *n.*

Rãnh tam giác *d.* Triangular groove *n.*

Rãnh tận cùng *d.* Sulcus terminalis *n.*

Rãnh tăng trưởng *d.* Developmental groove *n.*

Rãnh thần kinh *d.* Neural groove *n.*

Rãnh thoát *d.* Spillway *n.*

Răng *t.* Dental *adj.*

Răng ánh ngọc *d.* Opalescent teeth *n.pl.*

Răng bị rơi khỏi ổ răng *d.* Avulsed tooth *n.*

Răng cấy lại *d.* Replanted tooth *n.*

Răng chốt *d.* Dowel crown *n.*

Răng cối dạng quả dâu *d.* Mulberry molar *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Răng cối lớn *d.* Molar *n.*

Răng cối lớn thứ ba *d.* Third molar *n.*

Răng cối lớn thứ ba hình chốt *d.* Peg third molar *n.*

Răng cối lớn thứ hai *d.* Second molar *n.*

Răng cối lớn thứ nhất *d.* First molar *n.*

Răng cối lớn thứ tư *d.* Distomolar *n.*

Răng cối nhỏ *d.* Bicuspid, premolar *n.*

Răng cối nhỏ thứ hai *d.* Second premolar *n.*

Răng cối nhỏ thứ nhất *d.* First premolar *n.*

Răng cửa *d.* Incisor *n.*

Răng cửa bên *d.* Lateral incisor *n.*

Răng cửa bên hình chốt *d.* Peg lateral *n.*

Răng cửa giữa *d.* Central incisor *n.*

Răng dính khớp *d.* Ankylosed tooth *n.*

Răng dính nhau *d.* Fused teeth *n.pl.*

Răng dính xê măng *d.* Concrescence *n.*

Răng dư *d.* Supernumerary tooth *n.*

Răng dư kẽ giữa *d.* Mesiodens *n.*

Răng gập góc *d.* Dilaceration *n.*

Răng giả *d.* Supplied tooth *n.*

Răng giả có phần lưu kim loại *d.* Metal insert tooth *n.*

Răng giả không theo giải phẫu *d.* Nonanatomic tooth *n.*

Răng giải phẫu *d.* Anatomic tooth *n.*

Răng hàm dạng quả dâu *d.* Mulberry molar *n.*

Răng hàm dưới *d.* Mandibular tooth *n.*

Răng hàm lớn *d.* Molar *n.*

Răng hàm lớn hình chốt *d.* Peg third molar *n.*

Răng hàm lớn thứ ba *d.* Third molar *n.*

Răng hàm lớn thứ hai *d.* Second molar *n.*

Răng hàm lớn thứ nhất *d.* First molar *n.*

Răng hàm nhỏ *d.* Premolar *n.*

Răng hàm nhỏ thứ hai *d.* Second premolar *n.*

Răng hàm nhỏ thứ nhất *d.* First premolar *n.*

Răng hàm trên *d.* Maxillary tooth *n.*

Răng hình nón *d.* Conical tooth *n.*

Răng khôn *d.* Third molar, wisdom tooth *n.*

Răng khôn chưa mọc *d.* Unerupted third molar *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Răng không múi *d.* Cuspless tooth *n.*

Răng kích thước trung bình *d.* Mesodontia *n.*

Răng mất *d.* Missing tooth *n.*

Răng mất tủy *d.* Pulpless tooth *n.*

Răng mọc lệch *d.* Ectopic eruption *n.*

Răng mọc ngang *d.* Transversion *n.*

Răng nanh *d.* Canine *n.*

Răng ngầm *d.* Submerged tooth *n.*

Răng nhạy cảm *d.* Tooth hypersensitivity *n.*

Răng nhân tạo *d.* Artificial tooth *n.*

Răng nhiễm sắc *d.* Tooth discoloration, tooth pigmentation *n.*

Răng nhựa *d.* Plastic tooth *n.*

Răng nhựa acrylic *d.* Acrylic resin tooth *n.*

Răng nhựa rạn *d.* Crazing of plastic teeth *n.*

Răng ống *d.* Tube tooth *n.*

Răng sâu *d.* Decayed tooth *n.*

Răng sinh đôi *d.* Gemination *n.*

Răng sơ sinh *d.* Natal teeth, neonatal teeth *n.pl.*

Răng sữa *d.* Deciduous tooth *n.*

Răng thay thế *d.* Succedaneous tooth *n.*

Răng thêm *d.* Supplemental tooth *n.*

Răng thừa *d.* Supernumerary tooth *n.*

Răng thừa kẽ giữa *d.* Mesiodens *n.*

Răng trong răng *d.* Dens in dente, dens invaginatus *n.*

Răng trồi/di *d.* Drifting tooth *n.*

Răng trụ *d.* Abutment *n.*

Răng trước *d.* Anterior tooth *n.*

Răng Turner *d.* Turner tooth *n.*

Răng vỏ sò *d.* Shell tooth *n.*

Răng vùi (chưa mọc) *d.* Embedded tooth *n.*

Răng xoay *d.* Rotated tooth *n.*

Ren bị trượt *d.* Stripped thread *n.*

Rễ thần kinh *d.* Nerve root *n.*

Rìa cắt *d.* Incisal edge *n.*

Rìa hàm giả *d.* Denture edge *n.*

Rò miệng-xoang *d.* Oroantral fistula *n.*

Rò nước bọt *d.* Salivary fistula *n.*

Rối loạn chức năng cơ vùng miệng-mặt *d.* Orofacial myofunctional disorder *n.*

Rối loạn giấc ngủ *d.* Sleep disorder *n.*

Rối loạn khớp cắn *d.* Occlusal disturbances *n.pl.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Rối loạn thái dương hàm *d.* Temporomandibular disorder (TMD) *n.*

Rối loạn thần kinh *d.* Neurosis *n.*

Rỗng do áp suất ngược *d.* Back-pressure porosity *n.*

Rỗng do co ngót cục bộ *d.* Shrink-spot porosity *n.*

Rỗng do đông đặc *d.* Solidification porosity *n.*

Rỗng do khí bị giữ lại *d.* Occluded gas porosity *n.*

Rơi răng khỏi ổ răng *d.* Tooth avulsion *n.*

Rửa phim *d.* Film processing *n.*

Rửa phim nhanh *d.* Rapid film processing *n.*

Rửa phim thủ công *d.* Manual processing *n.*

Rửa phim tự động *d.* Automatic film processing *n.*

Rửa tay phẫu thuật *d.* Surgical scrub *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

S

Sắc tố melanin *d.* Melanin pigmentation *n.*

Sai khớp *d./đg.* Luxation/luxate *n./v.*

Sai khớp cắn *d.* Malocclusion *n.*

Sai khớp cắn loại III giả *d.* Pseudoprognathism *n.*

Sai lệch kích thước răng *d.* Tooth size discrepancy *n.*

Sai tương quan *d.* Malrelation *n.*

Sai vị trí *d.* Malposition *n.*

Sàn miệng *d.* Floor of mouth *n.*

Sạn tủy *d.* Pulp stone *n.*

Sàn xoang *d.* Cavity floor *n.*

Sào bào chũm *d.* Mastoid air cell *n.*

Sáp *d.* Wax *n.*

Sáp chỉnh sửa *d.* Corrective wax *n.*

Sáp dính *d.* Sticky wax *n.*

Sáp đa dụng *d.* Utility wax *n.*

Sáp đúc *d.* Casting wax *n.*

Sáp ghi dấu cắn *d.* Bite plate wax *n.*

Sáp hộp *d.* Boxing wax *n.*

Sáp lỏng *d.* Fluid wax *n.*

Sáp nền *d.* Baseplate wax *n.*

Sáp nhôm *d.* Aluwax *n.*

Sáp paraffin *d.* Paraffin wax *n.*

Sáp xương *d.* Bone wax *n.*

Sáp vi tinh thể *d.* Microcrystalline wax *n.*

Sarcoma *d.* Sarcoma *n.*

Sarcoma cơ trơn *d.* Leiomyosarcoma *n.*

Sarcoma Ewing *d.r.* Ewing sarcoma *n.pr.*

Sarcoma nguyên bào men *d.* Ameloblastic sarcoma *n.*

Sarcoma nguyên bào xương *d.* Osteoblastic sarcoma *n.*

Sarcoma nhầy *d.* Myxosarcoma *n.*

Sarcoma răng-nguyên bào men *d.* Ameloblastic odontosarcoma *n.*

Sarcoma sợi *d.* Fibrosarcoma *n.*

Sarcoma sợi do răng *d.* Odontogenic fibrosarcoma *n.*

Sarcoma thần kinh *d.* Neurogenic sarcoma *n.*

Sarcoma xương *d.* Osteosarcoma *n.*

Sắp xếp phim *d.* Film mounting *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sắp xếp răng thử *d.* Setup *n.*

Sâu chân răng *d.* Root caries *n.*

Sâu cổ răng *d.* Cervical caries *n.*

Sâu hố rãnh *d.* Pit-and-fissure caries *n.*

Sâu mặt bên *d.* Proximal caries *n.*

Sâu men *d.* Enamel caries *n.*

Sâu răng *d./t.* Dental caries, dental decay/carious *n./adj.*

Sâu răng do tia xạ *d.* Radiation caries *n.*

Sâu răng khởi phát *d.* Incipient caries *n.*

Sâu răng lan nhanh *d.* Rampant caries *n.pl.*

Sâu răng mạn tính *d.* Chronic caries *n.*

Sâu răng mặt nhẵn *d.* Smooth surface caries *n.*

Sâu răng ngưng tiến triển *d.* Arrested caries, healed caries *n.*

Sâu răng ở người cao tuổi *d.* Senile caries *n.*

Sâu răng ở trẻ bú bình *d* Baby bottle tooth decay *n.*

Sâu răng phức hợp *d.* Compound caries *n.*

Sâu răng sớm ở trẻ em *d.* Early childhood caries *n.*

Sâu răng sót *d.* Residual caries *n.*

Sâu răng tái phát *d.* Recurrent caries *n.*

Sâu răng thứ phát *d.* Secondary caries *n.*

Sâu xê măng *d.* Cemental caries *n.*

Sẹo lồi *d.* Keloid *n.*

Sẹo quanh chóp *d.* Apical scar *n.*

Siết chặt răng *d.* Teeth clenching *n.*

Siêu âm (chẩn đoán, kỹ thuật) *d.* Ultrasonography *n.*

Siêu tốc *t.* High-speed *adj.*

Silicone *d.* Silicone *n.*

Silicone cộng hợp *d.* Addition silicone *n.*

Silicone trùng ngưng *d.* Condensation silicone *n.*

Sinh học miệng *d.* Oral biology *n.*

Sinh men *d.* Amelogenesis *n.*

Sinh men bất toàn *d.* Amelogenesis imperfecta *n.*

Sinh ngà *d.* Dentinogenesis *n.*

Sinh ngà bất toàn *d.* Dentinogenesis imperfecta *n.*

Sinh ngà bất toàn di truyền *d.* Hereditary opalescent dentin *n.*

Sinh thiết bằng kim *d.* Needle biopsy *n.*

Sinh thiết chải *d.* Oral brush biopsy *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sinh thiết chọc hút *d.* Aspiration biopsy *n.*

Sinh thiết chọc hút bằng kim nhỏ *d.* Fine needle aspiration (FNA) *n.*

Sinh xương *d.* Osteogenesis *n.*

Sinh xương bất toàn *d.* Osteogenesis imperfecta *n.*

Sỏi tủy *d.* Denticle, pulp stone *n.*

Sỏi tuyến nước bọt *d.* Salivary stone, sialolithiasis *n.*

Song song kế *d.* Parallelometer, surveyor *n.*

Sống hàm *d.* Alveolar ridge *n.*

Sống mũi *d.* Bridge of nose *n.*

Sợi chéo *d.* Oblique fiber *n.*

Sợi chính *d.* Principal fiber *n.*

Sợi chóp *d.* Apical fiber *n.*

Sợi collagen *d.* Collagen fiber *n.*

Sợi collagen xê măng *d.* Collagen fibrils of cementum *n.*

Sợi đàn hồi *d.* Elastic fiber *n.*

Sợi đỉnh (mào) xương ổ *d.* Alveolar crest fiber, crestal fiber *n.*

Sợi gian chân răng *d.* Interradicular fiber *n.*

Sợi gian xương ổ răng *d.* Transseptal fiber *n.*

Sợi liên hợp *d.* Association fiber *n.*

Sợi lợi/nướu *d.* Gingival fiber *n.*

Sợi lợi/nướu xương ổ *d.* Alveologingival fiber *n.*

Sợi ngang *d.* Horizontal fiber *n.*

Sợi ngang vách *d.* Transseptal fiber *n.*

Sợi răng-lợi/nướu *d.* Dentogingival fiber *n.*

Sợi răng-màng xương *d.* Dentoperiosteal fiber *n.*

Sợi Sharpey *d.r.* Sharpey's fiber *n.pr.*

Sợi tạo keo *d.* Collagen fiber *n.*

Sợi thần kinh có bao myelin *d.* Myelinated nerve fiber *n.*

Sợi vòng *d.* Circular fiber *n.*

Sợi xê măng *d.* Cemental fiber *n.*

Sợi xiên *d.* Oblique fiber *n.*

Sợi xương ổ *d.* Alveolar fiber *n.*

Sơ đồ khớp cắn *d.* Occlusal scheme *n.*

Sơ đồ nha chu *d.* Periodontal chart *n.*

Sơ đồ răng *d.* Dental chart *n.*

Stress *d.* Stress *n.*

Sụn chêm *d.* Meniscus *n.*

Sụn giáp *d.* Thyroid cartilage *n.*

Sung huyết *d.* Hyperemia *n.*

Sung huyết động *d.* Active hyperemia *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sung huyết tủy *d.* Pulpal hyperemia *n.*

Sung huyết ứ trệ *d.* Passive hyperemia *n.*

Suy dinh dưỡng *d.* Nutritional deficiency *n.*

Suy giảm *d.* Depression *n.*

Sử dụng dụng cụ, thao tác với dụng cụ *d.* Instrumentation *n.*

Sứ *d.* Porcelain *n.*

Sứ nha khoa *d.* Dental porcelain *n.*

Sứ nướng thô *d.* Biscuit *n.*

Sửa chữa *d.* Repair *n.*

Sửa chữa xê măng *d.* Cemental repair *n.*

Sửa soạn ống tủy từ thân xuống chóp *d.* Crown-down preparation *n.*

Sửa soạn răng *d.* Tooth preparation *n.*

Sửa soạn răng dạng đường hầm *d.* Tunnel preparation *n.*

Sửa soạn xoang *d.* Cavity preparation *n.*

Sức mạnh, độ bền, sức chịu lực *d.* Strength *n.*

Sưng/phồng *d.* Swelling *n.*

Sừng hóa *d.* Keratinization, keratosis *n.*

Sừng hóa do ánh nắng *d.* Actinic keratosis *n.*

Sừng hóa khu trú *d.* Focal keratosis *n.*

Sừng hóa mạn tính ở người cao tuổi *d.* Chronic senile keratosis *n.*

Sừng hóa ở người cao tuổi *d.* Senile keratosis *n.*

Sừng tủy *d.* Pulp horn *n.*

Sườn *d.* Framework *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

T

Tác động đối kháng *d.* Reciprocation *n.*

Tác nhân gây ung thư *d.* Carcinogen *n.*

Tác nhân lây truyền qua không khí *d.* Airborne contaminant *n.*

Tái bám dính *d.* Reattachment *n.*

Tái cấu trúc xương *d.* Bone remodeling *n.*

Tái cấy ghép *d.* Reimplantation *n.*

Tải lực nhai *d.* Occlusal load *n.*

Tải lực theo trục *d.* Axial loading *n.*

Tải lực tức thì chức năng *d.* Immediate functional loading *n.*

Tải lực tức thì không chức năng *d.* Immediate nonfunctional loading *n.*

Tái đánh giá nha chu *d.* Periodontal reevaluation *n.*

Tái định vị cơ *d.* Muscle reposition *n.*

Tái định vị hàm dưới *d.* Jaw repositioning *n.*

Tái khoáng hóa *d.* Remineralization *n.*

Tái phát bệnh *d.* Recidivism, recurrence *n.*

Tái sinh *d.* Regeneration *n.*

Tái sinh mô mềm có hướng dẫn *d.* Guided tissue regeneration *n.*

Tái sinh mô nha chu *d.* Periodontal regeneration *n.*

Tái sinh thần kinh *d.* Nerve regeneration *n.*

Tái sinh xương có hướng dẫn *d.* Guided bone regeneration *n.*

Tái tạo xương ổ răng *d.* Alveolar reconstruction *n.*

Tại chỗ *t.* Topical *adj.*

Tam giác Bolton *d.r.* Bolton triangle *n.pr.*

Tam giác Bonwill *d.r.* Bonwill triangle *n.pr.*

Tam giác đen *d.* Black triangle *n.*

Tam giác hậu hàm *d.* Retromolar triangle *n.*

Tam giác kẽ răng *d.* Triangulation *n.*

Tam giác Tweed *d.r.* Tweed triangle *n.pr.*

Tạm thời *t.* Temporary *adj.*

Tạo chóp *d.* Apexogenesis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tạo cục máu đông *d.* Blood clotting *n.*

Tạo dạng mặt nhai *d.* Occlusal contouring *n.*

Tạo hình chữ Y *d.* Y-plasty *n.*

Tạo hình chữ Z *d.* Z-plasty *n.*

Tạo hình đĩa khớp *d.* Discoplasty *n.*

Tạo hình hầu họng *d.* Pharyngoplasty *n.*

Tạo hình khớp cắn *d.* Occlusal contouring *n.*

Tạo hình lồi cầu *d.* Condyloplasty *n.*

Tạo hình lợi/nướu *d.* Gingivoplasty *n.*

Tạo hình lưỡi *d.* Glossoplasty *n.*

Tạo hình ngách tiền đình/hành lang *d.* Vestibuloplasty *n.*

Tạo hình ống tuyến nước bọt *d.* Sialodochoplasty *n.*

Tạo hình phanh/thắng *d.* Frenoplasty *n.*

Tạo hình sáp *d.* Waxing *n.*

Tạo hình vách giữa chân răng *d.* Interradicular alveoloplasty *n.*

Tạo hình vách ổ răng *d.* Interseptal alveoloplasty *n.*

Tạo hình vòm miệng *d.* Palatoplasty *n.*

Tạo hình xương *d.* Osteoplasty *n.*

Tạo hình xương ổ răng *d.* Alveoloplasty *n.*

Tạo hộp *d.* Boxing *n.*

Tạo khóa trên mẫu *d.* Keying of cast *n.*

Tạo lỗ trống, tạo lỗ sâu *d.* Cavitation *n.*

Tạo lõm hình chén *d.* Crater formation *n.*

Tạo men *d.* Amelogenesis *n.*

Tạo men răng *d.* Amelification *n.*

Tạo ngà *d.* Dentinogenesis *n.*

Tạo rãnh *d.* Ditching *n.*

Tạo xê măng *d.* Cementogenesis *n.*

Tạo xương *d.* Osteogenesis *n.*

Tay cầm dụng cụ *d.* Shaft/handle instrument *n.*

Tay khoan *d.* Handpiece *n.*

Tay khoan góc *d.* Right-angle handpiece *n.*

Tay khoan hơi *d.* Air-turbine handpiece *n.*

Tay khoan khuỷu *d.* Contra-angle handpiece *n.*

Tay khoan thẳng *d.* Straight handpiece *n.*

Tay khoan thuỷ lực *d.* Water-turbine handpiece *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tay khoan tốc độ cao *d.* High-speed handpiece *n.*

Tay khoan tua bin hơi *d.* Air turbine handpiece *n.*

Tăm xỉa răng *d.* Toothpick *n.*

Tăng cảm *d.* Hyperesthesia *n.*

Tăng cảm đau *d.* Hyperalgesia *n.*

Tăng chiều cao sống hàm *d.* Ridge augmentation *n.*

Tăng cường hình ảnh *d.* Image enhancement *n.*

Tăng kích thước dọc *d.* Vertical dimension increase *n.*

Tăng kích thước dọc nghỉ *d.* Vertical rest dimension increase *n.*

Tăng nhạy cảm *d./t.* Hypersensitiveness/hypersensitive *n./adj.*

Tăng phân kỳ *t.* Hyperdivergent *adj.*

Tăng sắc tố *d.* Melanosis *n.*

Tăng sản *d.* Hyperplasia *n.*

Tăng sản dạng nhú *d.* Papillary hyperplasia *n.*

Tăng sản lợi/nướu *d.* Gingival hyperplasia *n.*

Tăng sản lợi/nướu do phenytoin *d.* Phenytoin-related gingival hyperplasia *n.*

Tăng sản lợi/nướu do thuốc *d.* Drug-induced gingival hyperplasia *n.*

Tăng sản sợi khu trú *d.* Focal fibrous hyperplasia *n.*

Tăng sừng hóa lành tính *d.* Benign hyperkeratosis *n.*

Tăng thể tích sống hàm *d.* Alveolar ridge augmentation *n.*

Tăng thể tích xương *d.* Bone augmentation *n.*

Tăng thể tích mô mềm *d.* Soft tissue augmentation *n.*

Tăng thể tích xương ổ răng *d.* Alveolar augmentation *n.*

Tăng tiết mồ hôi *d.* Hyperhidrosis *n.*

Tăng tiết mồ hôi do kích thích vị giác *d.* Gustatory hyperhidrosis *n.*

Tăng tiết mồ hôi khi nhai *d.* Masticatory hyperhidrosis *n.*

Tăng tiết nước bọt *d.* Sialorrhea *n.*

Tăng trưởng quá mức *d.* Overgrowth *n.*

Tăng trương lực cơ *d.* Spasticity *n.*

Tăng trương lực cơ *t.* Spastic *adj.*

Tâm cản *d.* Center of resistance *n.*

Tâm xoay (của răng) *d.* Center of rotation, tooth fulcrum *n.*

Tấm cắn *d.* Bite plate *n.*

Tấm chặn lưỡi *d.* Lingual crib *n.*

Tấm chắn phóng xạ *d.* Radiation shield *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tấm che mặt *d.* Face shield *n.pl.*

Tấm nền *d.* Baseplate *n.*

Tấm thần kinh *d.* Neural plate *n.*

Tân sinh *d.* Neoplasm *n.*

Tần suất *d.* Incidence *n.*

Tầng mặt giữa *d.* Midface *n.*

Tật cắn môi *d.* Lip biting *n.*

Tật dính lưỡi *d.* Ankyloglossia *n.*

Tật dính môi *d.* Ankylocheilia *n.*

Tật đầu bẹt *d.* Plagiocephaly *n.*

Tật đầu nhỏ *d.* Microcephalus *n.*

Tật đầu nhọn *d.* Oxycephaly *n.*

Tật đẩy lưỡi *d.* Tongue thrust *n.*

Tật miệng lớn *d.* Macrostomia *n.*

Tật nhô hàm *d.* Prognathism *n.*

Tật thiếu hàm *d.* Agnathia *n.*

Tật thiếu lưỡi *d.* Aglossia *n.*

Tật thiếu môi *d.* Acheilia *n.*

Tật thiếu răng *d.* Anodontia, oligodontia *n.*

Tẩy trắng nội nha *d.* Walking bleaching *n.*

Tẩy trắng răng *d.* Tooth bleaching, tooth whitening *n.*

Tẩy trắng răng bằng laser *d.* Laser whitening *n.*

Tân sinh *d.* Neoplasia *n.*

Teo *d.* Atrophy *n.*

Teo gai lưỡi giữa *d.* Central papillary atrophy *n.*

Teo mặt *d.* Facial atrophy *n.*

Teo nguyên bào men *d.* Ameloblast atrophy *n.*

Teo nha chu *d.* Periodontal atrophy *n.*

Teo xương ổ răng *d.* Alveolar atrophy *n.*

Test kiểm tra thiết bị tiệt trùng *d.* Sterilizer test *n.*

Test rút ngược *d.* Aspiration test *n.*

Tế bào biểu mô *d.* Epithelial cell *n.*

Tế bào cơ biểu mô *d.* Myoepithelial cell *n.*

Tế bào gốc của răng *d.* Dental stem cell *n.*

Tế bào hắc tố *d.* Melanocyte *n.*

Tế bào hủy xê măng *d.* Cementoclast *n.*

Tế bào mào thần kinh *d.* Neural crest cell *n.*

Tế bào nhầy *d.* Mucous cell *n.*

Tế bào sừng *d.* Keratinocyte *n.*

Tế bào thần kinh *d.* Neuron *n.*

Tế bào thần kinh cảm giác *d.* Sensory neuron *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tế bào thần kinh vận động *d.* Motor neuron *n.*

Tế bào xê măng *d.* Cementocyte *n.*

Thạch cao cứng nha khoa *d.* Dental stone *n.*

Thạch cao trắng *d.* Terra alba *n.*

Thám trâm *d.* Explorer *n.*

Thám trâm nha chu *d.* Periodontal explorer *n.*

Than phiền chính *d.* Chief complaint *n.*

Thanh *d.* Bar *n.*

Thanh chính khẩu cái sau *d.* Posterior palatal major (posterior palatal bar) connector *n.*

Thanh cung *d.* Arch bar *n.*

Thanh khẩu cái *d.* Palatal bar *n.*

Thanh khẩu cái trước *d.* Anterior palatal major connector *n.*

Thanh liên kết implant *d.* Implant connector superstructure *n.*

Thanh lưỡi *d.* Lingual bar *n.*

Thanh lưỡi chính *d.* Lingual bar major connector *n.*

Thanh lưỡi thứ phát (thanh Kennedy) *d.* Secondary lingual bar major (Kennedy bar) connector *n.*

Thanh môi *d.* Labial bar *n.*

Thanh nối *d.* Connector *n.*

Thanh nối chính *d.* Major connector *n.*

Thanh nối chính dạng bản lưỡi *d.* Linguoplate major connector *n.*

Thanh nối cứng *d.* Rigid connector *n.*

Thanh nối dưới mặt nhai *d.* Subocclusal connector *n.*

Thanh nối không cứng *d.* Nonrigid connector *n.*

Thanh nối nẹp ngang cung hàm *d.* Cross-arch bar splint connector *n.*

Thanh nối phụ *d.* Minor connector *n.*

Thanh phân tích *d.* Analyzing rod *n.*

Thanh quản *d.* Larynx *n.*

Thành *d.* Wall *n.*

Thành lợi *d.* Gingival margin *n.*

Thành ngà *d.* Dentin wall *n.*

Thành phần của khớp cắn *d.* Components of occlusion *n.pl.*

Thành phần của hàm giả bán phần *d.* Components of partial denture *n.pl.*

Thành phần tạo lực *d.* Active component *n.*

Thành rìa cắn *d.* Incisal wall *n.*

Thành trục *d.* Axial wall *n.*

Thành xoang *d.* Cavity wall *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thành xoang bao quanh *d.* Surrounding cavity wall *n.*

Thành xoang ngoại vi *d.* Peripheral cavity wall *n.*

Thành xoang phía lợi/nướu *d.* Gingival cavity wall *n.*

Tháo khớp *d.* Disarticulation *n.*

Tháo mắc cài *d.* Debonding *n.*

Thay nền hàm *d.* Rebase *n.*

Thay thế bằng răng nanh *d.* Canine substitution *n.*

Thăng bằng hàm dưới *d.* Equilibration, mandibular *n.*

Thăng bằng khớp cắn *d.* Occlusal equilibration *n.*

Thăng bằng mẫu hàm trên giá khớp *d.* Equilibration of mounted casts *n.*

Thắng lưỡi *d.* Lingual frenum *n.*

Thắng má *d.* Buccal frenum *n.*

Thắng môi *d.* Labial frenum *n.*

Thắng môi dưới *d.* Mandibular labial frenum *n.*

Thắng môi trên *d.* Maxillary labial frenum *n.*

Thần kinh bụng sau cơ nhị thân *d.* Posterior digastric nerve *n.*

Thần kinh cằm *d.* Mental nerve *n.*

Thần kinh cảm giác đặc biệt *d.* Special sensory nerve *n.*

Thần kinh chân bướm ngoài *d.* Lateral pterygoid nerve *n.*

Thần kinh cơ cắn *d.* Masseteric nerve *n.*

Thần kinh cơ căng màng nhĩ *d.* Tensor tympani nerve *n.*

Thần kinh cơ trâm móng *d.* Stylohyoid nerve *n.*

Thần kinh dây chằng nha chu *d.* Periodontal ligament nerve *n.*

Thần kinh dưới ổ mắt *d.* Infraorbital nerve *n.*

Thần kinh dưới ròng rọc *d.* Infratrochlear nerve *n.*

Thần kinh đá bé *d.* Lesser petrosal nerve *n.*

Thần kinh đá lớn *d.* Greater petrosal nerve *n.*

Thần kinh gò má *d.* Zygomatic nerve *n.*

Thần kinh gò má mặt *d.* Zygomaticofacial nerve *n.*

Thần kinh gò má thái dương *d.* Zygomaticotemporal nerve *n.*

Thần kinh hạ thiệt (XII) *d.* Hypoglossal (XII) nerve *n.*

Thần kinh hàm dưới (V_3) *d.* Mandibular (V_3) nerve *n.*

Thần kinh hàm móng *d.* Mylohyoid nerve *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thần kinh hàm trên (V_2) *d.* Maxillary (V_2) nerve *n.*

Thần kinh khẩu cái *d.* Palatine nerve *n.*

Thần kinh khẩu cái bé *d.* Lesser palatine nerve *n.*

Thần kinh khẩu cái lớn *d.* Greater palatine nerve *n.*

Thần kinh khứu giác (I) *d.* Olfactory (I) nerve *n.*

Thần kinh lang thang (X), thần kinh phế vị *d.* Vagus (X) nerve *n.*

Thần kinh lệ *d.* Lacrimal nerve *n.*

Thần kinh lưỡi *d.* Lingual nerve *n.*

Thần kinh ly tâm *d.* Efferent nerve *n.pl.*

Thần kinh mắt (V_1) *d.* Ophthalmic (V_1) nerve *n.*

Thần kinh mặt (VII) *d.* Facial (VII) nerve *n.*

Thần kinh mũi khẩu *d.* Nasopalatine nerve *n.*

Thần kinh mũi mi *d.* Nasociliary nerve *n.*

Thần kinh mũi ngoài *d.* External nasal nerve *n.*

Thần kinh mũi trong *d.* Internal nasal nerve *n.pl.*

Thần kinh ổ răng trên trước *d.* Anterior superior alveolar nerve *n.*

Thần kinh phụ (XI) *d.* Spinal accessory (XI) nerve *n.*

Thần kinh răng cửa *d.* Incisive nerve *n.*

Thần kinh ròng rọc (IV) *d.* Trochlear (IV) nerve *n.*

Thần kinh sinh ba (V) *d.* Trigeminal (V) nerve *n.*

Thần kinh sọ *d.* Cranial nerve *n.*

Thần kinh tai sau *d.* Posterior auricular nerve *n.*

Thần kinh tai thái dương *d.* Auriculotemporal nerve *n.*

Thần kinh thái dương sâu *d.* Deep temporal nerve *n.*

Thần kinh thị giác (II) *d.* Optic (II) nerve *n.*

Thần kinh thiệt hầu (IX) *d.* Glossopharyngeal (IX) nerve *n.*

Thần kinh tiền đình *d.* Vestibular nerve *n.*

Thần kinh tiền đình ốc tai (VIII), thần kinh thính giác *d.* Vestibulocochlear (VIII) nerve *n.*

Thần kinh trán *d.* Frontal nerve *n.*

Thần kinh trên ổ mắt *d.* Supraorbital nerve *n.*

Thần kinh trên ròng rọc *d.* Supratrochlear nerve *n.*

Thần kinh trung gian *d.* Intermediate nerve *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thần kinh tủy răng *d.* Pulpal nerve *n.*

Thần kinh tủy sống *d.* Spinal nerve *n.*

Thần kinh vận động bản thể *d.* Somatic motor nerve *n.*

Thần kinh vận nhãn (III) *d.* Oculomotor (III) nerve *n.*

Thần kinh xương ổ răng dưới *d.* Inferior alveolar nerve *n.*

Thần kinh xương ổ răng trên giữa *d.* Middle superior alveolar, nerve *n.*

Thần kinh xương ổ răng trên sau *d.* Posterior superior alveolar nerve *n.*

Thân dụng cụ *d.* Instrument shank *n.*

Thân răng *d./t.* Crown/coronal *n./adj.*

Thân răng giả *d.* Artificial crown *n.*

Thân răng giải phẫu *d.* Anatomical crown *n.*

Thân răng lâm sàng *d.* Clinical crown *n.*

Thìa lấy dấu *d.* Impression tray *n.*

Thiết bị chụp cắt lớp *d.* Tomograph *n.*

Thiết bị chụp X-quang *d.* X ray unit *n.*

Thiết bị đo phóng xạ *d.* Radiation meter *n.*

Thiết bị đo suất liều *d.* Dose rate meter *n.*

Thiết bị đo suất liều tích lũy *d.* Integrating dose rate meter *n.*

Thiết bị hỗ trợ phát âm *d.* Speech device *n.*

Thiết bị neo chặn tạm thời *d.* Temporary anchorage device *n.*

Thiết bị ngắt lực *d.* Breaker stress *n.*

Thiết kế móc *d.* Clasp design *n.*

Thiết kế và chế tạo có hỗ trợ của máy tính *d.* CAD/CAM (computer aided design/computer aided manufacturing) *n.*

Thiểu năng tiểu cầu *d.* Thrombasthenia *n.*

Thiểu sản *d.* Hypoplasia *n.*

Thiểu sản men di truyền *d.* Hereditary enamel hypoplasia *n.*

Thiểu sản men răng *d.* Enamel dysplasia *n.*

Thiểu sản men theo thời gian *d.* Chronologic enamel hypoplasia *n.*

Thiểu sản xương hàm dưới *d.* Mandibular hypoplasia *n.*

Thiếu dinh dưỡng *d.* Nutritional deficiency *n.*

Thiếu hổng *d.* Defect *n.*

Thiếu hổng xương *d.* Osseous defect *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thiếu hụt, suy giảm *d.* Deficiency *n.*

Thiếu khoáng chất *d.* Mineral deficiency *n.*

Thiếu máu cục bộ *d.* Ischemia *n.*

Thiếu nước bọt *d.* Salivary deficiency *n.*

Thoái hóa thần kinh *d.* Nerve degeneration *n.*

Thoái hóa, phân hủy, phân giải *d.* Degradation *n.*

Thoi men *d.* Enamel spindle *n.*

Thói quen cận chức năng *d.* Parafunctional habit *n.*

Thời gian đông cứng *d.* Setting time *n.*

Thời gian trộn *d.* Mixing time *n.*

Thu gọn lồi củ *d.* Tuberosity reduction *n.*

Thụ thể kéo dãn *d.* Stretch receptors *n.*

Thúc đẩy tái tạo xương *d.* Osteopromotion *n.*

Thun liên hàm *d.* Maxillomandibular elastic *n.*

Thun nội hàm *d.* Intramaxillary elastic *n.*

Thủng chân răng *d.* Radicular perforation *n.*

Thuốc co mạch *d.* Vasoconstrictor *n.*

Thuốc đặt ống tủy *d.* Intracanal medication *n.*

Thuốc giảm đau *d.* Analgesics *n.*

Thuốc giảm huyết áp *d.* Vasodepressor *n.*

Thuốc giảm tiết nước bọt *d.* Antisialogogue *n.*

Thuốc giãn mạch *d.* Vasodilator *n.*

Thuốc hiện hình *d.* **Developer** *n.*

Thuốc kháng khuẩn toàn thân *d.* Systemic antimicrobial *n.*

Thuốc kháng nấm *d.* Antifungal agent *n.*

Thuốc kháng viêm *d.* Antiinflammatory agent *n.*

Thuốc kháng viêm không steroid *d.* Nonsteroidal anti-inflammatory drug (NSAID) *n.*

Thuốc lá nhai *d.* Chewing tobacco *n.*

Thuốc mê *d.* Anesthetic *n.*

Thuốc nhuộm xanh toluidine *d.* Toluidine blue dye *n.*

Thuốc tẩy *d.* Detergent *n.*

Thuốc tê *d.* Anesthetic *n.*

Thuốc tê bề mặt *d.* Topical anesthetic *n.*

Thuốc tê nhóm amide *d.* Amide anesthetic *n.*

Thuốc tê nhóm ester *d.* Ester anesthetic *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Thuốc tê tại chỗ *d.* Local anesthetic *n.*

Thuốc tê xịt *d.* Aerosol spray topical anesthetic *n.*

Thước trục-hốc mắt *d.* Axis-orbital caliper *n.*

Thùy *d.* Lobe *n.*

Thủy liệu pháp *d.* Hydrotherapy *n.*

Thủy tinh sinh học *d.* Bioglass *n.*

Thuyên giảm *d.* Remission *n.*

Thuyết thần kinh sinh lý của cảm giác răng *d.* Neurophysiology theory of tooth sensitivity *n.*

Thuyết thủy động lực của cảm giác răng *d.* Hydrodynamic theory of tooth sensitivity *n.*

Thư duỗi cơ *d.* Muscle relaxation *n.*

Thử côn *d.* Trial point *n.*

Thử điện tủy răng *d.* Electric pulp test *n.*

Thử độ cứng Vickers *d.r.* Vickers hardness test *n.pr.*

Thử khay *d.* Try-in *n.*

Thử nghiệm căng mô *d.* Tension test *n.*

Thử nghiệm chức năng dây thần kinh sinh ba *d.* Trigeminal nerve function tests *n./n.pl.*

Thử nghiệm độ cứng Knoop *d.r.* Knoop hardness test *n.pr.*

Thử nghiệm độ cứng Vickers *d.r.* Vickers hardness test *n.pr.*

Thử nghiệm gõ *d.* Percussion test *n.*

Thử nghiệm nhiệt *d.* Thermal test *n.*

Thử nghiệm sự sống tủy *d.* Vitality test *n.*

Thử nghiệm tủy điện *d.* Electric pulp test *n.*

Thử nghiệm xuyên sáng *d.* Transillumination test *n.*

Thử phục hình *d.* Try-in *n.*

Thử tủy *d.* Pulp test *n.*

Thứ phát *t.* Secondary *adj.*

Thừa răng *d.* Hyperdontia *n.*

Tia X *d.* X-ray *n.*

Tia X đơn sắc *d.* Monochromatic X-ray *n.*

Tích hợp sinh học *d.* Biointegration *n.*

Tích hợp xương *d.* Osseointegration *n.*

Tiền đình miệng *d.* Oral vestibules *n.pl.*

Tiền mê *d.* Preanesthetic *n.*

Tiền mọc răng *t.* Preruptive *adj.*

Tiền ngà *d.* Predentin *n.*

Tiền nguyên bào men *d.* Preameloblast *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tiền sử bệnh *d.* Anamnesis *n.*

Tiếng click mở hàm *d.* Opening click *n.*

Tiếng lạo xạo *d.* Crepitus *n.*

Tiếp hợp thần kinh cơ *d.* Neuromuscular junction *n.*

Tiếp nối răng-lợi/nướu *d.* Dentogingival junction *n.*

Tiếp xúc *d.* Exposure, contact *n.*

Tiếp xúc bên (phía) gần *d.* Mesial contact *n.*

Tiếp xúc bên làm việc *d.* Working contact *n.*

Tiếp xúc bên thăng bằng *d.* Balancing contact *n.*

Tiếp xúc cắn khớp *d.* Interocclusal contacts *n.*

Tiếp xúc đầu tiên *d.* Initial contact *n.*

Tiếp xúc khớp cắn *d.* Occlusal contact *n.*

Tiếp xúc khớp cắn sớm *d.* Occlusal prematurity *n.*

Tiếp xúc phía xa *d.* Distal contact *n.*

Tiếp xúc sai *d.* Faulty contact point *d.*

Tiếp xúc sớm *d.* Premature contact *n.*

Tiếp xúc sớm của khớp cắn *d.* Occlusal prematurities *n.pl.*

Tiệt khuẩn *d.* Sterilization *n.*

Tiệt khuẩn bằng hơi nước *d.* Steam sterilization *n.*

Tiệt khuẩn bằng nhiệt khô *d.* Dry heat *n.*

Tiệt khuẩn lạnh *d.* Cold sterilization *n.*

Tiểu quản *d.* Canaliculus *n.*

Tiêm *d.* Injection *n.*

Tiêm tê trong xương *d.* Intraosseous injection *n.*

Tiêm tê vách *d.* Interseptal injection *n.*

Tiên lượng *d.* Prognosis *n.*

Tiêu *d.* Resorption *n.*

Tiêu chân răng *d.* Odontolysis, root resorption *n.*

Tiêu chóp răng *d.* Apical resorption *n.*

Tiêu điểm *d.* Focal spot *n.*

Tiêu mào xương *d.* Crestal resorption *n.*

Tiêu xê măng *d.* Cementoclasia, cemental resorption *n.*

Tiêu xương *d.* Bone recession, bone resorption, osteolysis *n.*

Tiêu xương chéo *d.* Angular bone defect *n.*

Tiêu xương ổ răng *d.* Alveolar resorption *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tiêu xương theo chiều dọc *d.* Vertical bone loss *n.*

Tiêu xương theo chiều đứng *d.* Vertical bone loss *n.*

Tiêu xương theo chiều ngang *d.* Horizontal bone loss *n.*

Tiêu xương trên phim X-quang *d.* Radiographic bone loss *n.*

Tình trạng mất răng toàn bộ *d.* Edentulism *n.*

Tình trạng sống của tủy *d.* Pulp vitality *n.*

Tĩnh mạch dưới cằm *d.* Vein, submental *n.*

Tĩnh mạch hàm trên *d.* Maxillary vein *n.*

Tĩnh mạch lưỡi *d.* Lingual vein *n.*

Tĩnh mạch môi dưới *d.* Inferior labial vein *n.*

Tĩnh mạch môi trên *d.* Superior labial vein *n.*

Tĩnh mạch ổ răng dưới *d.* Inferior alveolar vein *n.*

Tĩnh mạch ổ răng trên sau *d.* Posterior superior alveolar vein *n.*

Tĩnh mạch sau hàm *d.* Retromandibular vein *n.*

Tĩnh mạch thái dương nông *d.* Superficial temporal vein *n.*

Tính dễ uốn *d.* Malleability *n.*

Tính dẻo *d.* Plasticity *n.*

Tính dẻo thần kinh *d.* Neuroplasticity *n.*

Tính đàn hồi nhớt *d.* Viscoelasticity *n.*

Tính mềm dẻo của móc *d.* Clasp flexibility *n.*

Tính nhạy cảm *d.* Sensitivity *n.*

Tính quá nhạy cảm *d.* Hypersensitivity *n.*

Tính thấm của ngà *d.* Dentinal permeability *n.*

Tính trong mờ *d.* Translucency *n.*

Tốc độ của phim *d.* Film speed *n.*

Tốc độ vòng trên phút *d.* Rpm (revolutions per minute) *n.*

Tổn thương *d.* Lesion *n.*

Tổn thương chân răng *d.* Root injury *n.*

Tổn thương có cuống *d.* Pedunculated lesion *n.*

Tổn thương do bàn chải răng *d.* Toothbrush injury *n.*

Tổn thương do chấn thương khớp cắn *d.* Iinjury in occlusal trauma *n.*

Tổn thương đốm nâu *d.* Brown spot lesion *n.*

Tổn thương kết hợp *d.* Coalescing lesion *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tổn thương miệng dạng không bóng/bọng nước *d.* Nonblisterform oral lesions *n.pl.*

Tổn thương nội nha-nha chu *d.* Endodontic periodontal lesion *n.*

Tổn thương quanh chóp *d.* Periapical lesion *n.*

Tổn thương sâu răng *d.* Carious lesion *n.*

Tổn thương trắng niêm mạc miệng *d.* White oral lesion *n.*

Tôi ram, ram *d.* Tempering *n.*

Trám bít *d.* Obturation *n.*

Trám bít ống tủy *d.* Root canal filling *n.*

Trám bít quá chóp *d.* Overfilling *n.*

Trám ngược *d./đg.* Retrograde filling/retrofill *n./v.*

Trám quá chóp *d.* Overfilling *n.*

Trám răng không sang chấn *d.* Atraumatic restorative treatment *n.*

Trật khớp *d.* Dislocation *n.*

Trâm dò đường *d.* Pathfinder broach *n.*

Trâm dũa nội nha *d.* File *n.*

Trâm dũa ống tủy *d.* Root canal file *n.*

Trâm gai *d.* Barbed broach *n.*

Trâm nội nha *d.* Endodontic broach *n.*

Trâm nong *d.* Reamer *n.*

Triệu chứng đích *d.* Target symptom *n.*

Trong cơ *t.* Intramuscular *adj.*

Trong dây chằng *t.* Intraligamentary *adj.*

Trong miệng *t.* Intraoral *adj.*

Trong mờ opal *t.* Opalescent *adj.*

Trong suốt *t.* Transparent *adj.*

Trong thân răng *t.* Intracoronal *adj.*

Trong xương *t.* Intraosseous *adj.*

Trồi răng *d.* Extrusion *n.*

Trồi răng trước *d.* Anterior extrusion *n.*

Trộn amalgam *d.* Amalgamation *n.*

Trộn bằng bay *đg.* Spatulate *v.*

Trợ thủ nha khoa *d.* Dental assistant *n.*

Trụ implant *d.* Implant substructure abutment, fixture of implant *n.*

Trụ khẩu cái sau *d.* Posterior faucial pillar *n.*

Trụ lành thương *d.* Healing abutment *n.*

Trụ men *d.* Enamel rod *n.*

Trụ nẹp *d.* Abutment splint *n.*

Trụ phục hình *d.* Abutment *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Trụ phục hình cá nhân *d.* Custom abutment *n.*

Trụ phục hình của implant *d.* Abutment of implant *n.*

Trụ phục hình điều chỉnh được *d.* Preparable abutment *n.*

Trụ phục hình đúc *n.* UCLA abutment *n.*

Trụ phục hình gập góc *d.* Angulated abutment *n.*

Trụ phục hình làm sẵn *d.* Prefabricated abutment *n.*

Trụ phục hình trung gian *d.* Intermediate abutment *n.*

Trụ trung gian *d.* Pier *n.*

Trụ trước amidan *d.* Anterior faucial tonsillar pillar *n.*

Trục *t.* Axial *adj.*

Trục dọc *d.* Vertical axis *n.*

Trục đo đầu *d.* Cephalometric axis *n.*

Trục đứng *d.* Vertical axis *n.*

Trục khớp cắn điều chỉnh được *d.* Adjustable occlusal pivot *n.*

Trục lắp *d.* Mandrel *n.*

Trục lồi cầu *d.* Condylar axis *n.*

Trục sửa soạn *d.* Axis of preparation *n.*

Trục thẳng đứng *d.* Vertical axis *n.*

Trung tâm *t.* Centric *adj.*

Trùng hợp *d.* Curing, polymerization *n.*

Trùng hợp bậc từng bước *d.* Stepwise polymerization *n.*

Trùng hợp cộng hợp *d.* Addition polymerization *n.*

Trùng hợp gốc tự do *d.* Free-radical polymerization *n.*

Trùng hợp mạch chuỗi *d.* Chain-reaction polymerization *n.*

Trùng hợp mở vòng *d.* Ring-opening polymerization *n.*

Trùng hợp ngưng tụ *d.* Condensation polymerization *n.*

Trùng hợp quang hoạt hóa *d.* Photopolymerization, light cure *n.*

Trũng tam giác *d.* Triangular fossa *n.*

Truyền dịch *d.* Infusion *n.*

Trước tai *t.* Preauricular *adj.*

Trương lực cơ *d.* Muscle tonus *n.*

Trương lực cơ mặt *d.* Facial muscle tonus *n.*

Tua vít *d.* Screwdriver instrument *n.*

Túi *d.* Pocket *n.*

Túi nha chu *d.* Periodontal pocket *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Túi nha chu trên xương *d.* Suprabony pocket *n.*

Túi nha chu trong viêm nha chu bờ viền *d.* Pocket in marginal periodontitis *n.*

Túi nha chu trong xương *d.* Infrabony pocket *n.*

Túi răng *d.* Dental sac *n.*

Túi tuyến tiết nhầy *d.* Mucous acinus *n.*

Túi tuyến tiết nhầy và thanh dịch *d.* Mucoserous acinus *n.*

Tụt lợi/nướu *d.* Gingival recession *n.*

Tụt mô quanh implant *d.* Peri-implant tissue recession *n.*

Tủy *t.* Pulpar *adj.*

Tủy răng *d.* Pulp *n.*

Tuyến giáp *d.* Thyroid gland *n.*

Tuyến nước bọt *d.* Salivary gland *n.*

Tuyến nước bọt dưới hàm *d.* Submandibular salivary gland *n.*

Tuyến nước bọt dưới lưỡi *d.* Sublingual salivary gland *n.*

Tuyến nước bọt mang tai *d.* Parotid salivary gland *n.*

Tuyến nước bọt phụ *d.* Minor salivary gland *n.*

Tư thế giải phẫu *d.* Anatomic position *n.*

Tư thế nằm ngang *d.* Horizontal position *n.*

Tư thế nghỉ *d.* Rest bite *n.*

Tự kiểm tra miệng *d.* Oral self-examination *n.*

Tự phát *t.* Idiopathic *adj.*

Tự thân *t.* Autogenous *adj.*

Tự tiêu *t.* Resorbable *adj.*

Tự trùng hợp *d.* Autopolymerization *n.*

Tưa miệng *d.* Thrush *n.*

Tương hợp sinh học *t.* Biocompatible *adj.*

Tương quan bình thường *d.* Normal relationship *n.*

Tương quan cắn lệch tâm chức năng *d.* Acquired eccentric jaw relation *n.*

Tương quan động học *d.* Dynamic relation *n.*

Tương quan đưa hàm ra trước *d.* Protrusive jaw relation *n.*

Tương quan hai hàm vị trí nghỉ *d.* Jaw rest relation *n.*

Tương quan hàm *d.* Jaw relation *n.*

Tương quan hàm dưới lui sau *d.* Posterior border jaw relation *n.*

Tương quan hàm không căng *d.* Unstrained jaw relation *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tương quan hàm trên-hàm dưới *d.* Maxillomandibular relation *n.*

Tương quan khớp cắn *d.* Occlusal relationship *n.*

Tương quan khớp cắn bất thường *d.* Abnormal occlusal relationship *n.*

Tương quan lệch tâm *d.* Eccentric jaw relation *n.*

Tương quan liên hàm *d.* Intermaxillary relation *n.*

Tương quan lồng khớp *d.* Occluding relation *n.*

Tương quan lồng múi *d.* Intercuspation *n.*

Tương quan mô-nền hàm *d.* Tissue-base relationship *n.*

Tương quan múi răng *d.* Intercuspation *n.*

Tương quan múi-trũng *d.* Cusp-fossa relation *n.*

Tương quan ngoài-trong *d.* Buccolingual relationship *n.*

Tương quan sang bên *d.* Lateral relation *n.*

Tương quan sống hàm *d.* Ridge relation *n.*

Tương quan theo chiều đứng *d.* Vertical relation *n.*

Tương quan tĩnh *d.* Static relation *n.*

Tương quan trung tâm *d.* Centric relation *n.*

Tương quan xương *d.* Skeletal relationship *n.*

Tỷ lệ mắc mới *d.* Incidence *n.*

Tỷ lệ mão/chụp-implant *d.* Crown-implant ratio *n.*

Tỷ lệ nước-bột *d.* Water-powder ratio *n.*

Tỷ lệ sâu-cần nhổ-trám *d.* def rate *n.*

Tỷ lệ thân:chân răng lâm sàng *d.* Clinical crown-clinical root ratio *n.*

Tỷ lệ thân răng-implant *d.* Crown-implant ratio *n.*

Tỷ lệ thân-chân răng *d.* Crown-root ratio *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

U

U/bướu *d.* Tumor *n.*

U biểu mô *d.* Epithelioma *n.*

U biểu mô do răng canxi hóa (u Pindborg) *d.* Calcifying epithelial odontogenic tumor (Pindborg tumor) *n.*

U biểu mô nhầy-bì *d.* Mucoepidermoid tumor *n.*

U cơ *d.* Myoma *n.*

U cơ trơn ác tính *d.* Leiomyosarcoma *n.*

U cơ trơn lành tính *d.* Leiomyoma *n.*

U cơ-mỡ *d.* Myolipoma *n.*

U do răng *d.* Odontogenic tumor *n.*

U do răng dạng tuyến *d.* Adenomatoid odontogenic tumor *n.*

U hắc tố *d.* Melanoma *n.*

U hạt *d.* Granuloma *n.*

U hạt mạn tính *d.* Chronic granuloma *n.*

U hạt mủ *d.* Parulis *n.*

U hạt quanh chóp *d.* Periapical granuloma *n.*

U hạt sinh mủ *d.* Pyogenic granuloma *n.*

U hạt tế bào khổng lồ ngoại vi *d.* Giant cell peripheral granuloma *n.*

U hạt tế bào khổng lồ trung tâm *d.* Central giant cell granuloma *n.*

U hạt ưa acid *d.* Eosinophilic granuloma *n.*

U lợi khe hàm giả *d.* Epulis fissuratum *n.*

U lợi/nướu *d.* Epulis *n.*

U lợi/nướu bẩm sinh ở trẻ sơ sinh *d.* Congenital epulis of newborn *n.*

U mạch *d.* Angioma *n.*

U mạch máu *d.* Hemangioma, angioma *n.*

U mạch máu thể chùm nho *d.* Cherry angioma *n.*

U mạch máu thể hang *d.* Cavernous angioma *n.*

U mạch máu thể mao mạch *d.* Capillary angioma *n.*

U mạch máu tuổi già *d.* Senile angioma *n.*

U nang tuyến nhú có mô limphô *d.* Papillary cystic adenolymphomatosum *n.*

U nâu *d.* Brown tumor *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

U ngà *d.* Dentinoma *n.*

U nguyên bào cơ *d.* Myoblastoma *n.*

U nguyên bào men *d.* Ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men ác tính *d.* Malignant ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men dạng gai *d.* Acanthomatous ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men dạng lưới *d.* Plexiform ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men dạng túi tuyến *d.* Follicular ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men di căn *d.* Metastatic ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men đa nang *d.* Multicystic ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men đặc *d.* Solid ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men đơn nang *d.* Unicystic ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men ngoại vi *d.* Peripheral ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men ngoài xương *d.* Extraosseous ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men tế bào đáy *d.* Basal cell ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men tế bào hạt *d.* Granular cell ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men xơ cứng *d.* Sclerosing ameloblastoma *n.*

U nguyên bào men xơ hóa *d.* Desmoplastic ameloblastoma *n.*

U nguyên bào sợi *d.* Fibroblastoma *n.*

U nguyên bào xương *d.* Osteoblastoma *n.*

U nhầy *d.* Myxoma *n.*

U nhầy do răng *d.* Odontogenic myxoma *n.*

U nhầy sợi *d.* Myxofibroma *n.*

U răng *d.* Odontoma *n.*

U răng dạng nang *d.* Cystic odontoma *n.*

U răng kết hợp *d.* Compound odontoma *n.*

U răng nguyên bào men *d.* Ameloblastic odontoma *n.*

U răng phức hợp *d.* Complex odontoma *n.*

U răng-sợi nguyên bào men *d.* Ameloblastic fibro-odontoma *n.*

U sợi *d.* Fibroma *n.*

U sợi do răng *d.* Odontogenic fibroma *n.*

U sợi kích thích *d.* Irritation fibroma *n.*

U sợi ngoại vi do răng *d.* Peripheral odontogenic fibroma *n.*

U sợi nhầy *d.* Fibromyxoma *n.*

U sợi quanh chóp *d.* Periapical fibroma *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

U sợi tạo xê măng *d.* Cementifying fibroma *n.*

U sợi tạo xương *d.* Ossifying fibroma *n.*

U sợi tạo xương ngoại vi *d.* Fibroma, peripheral ossifying *n.*

U sợi thần kinh *d.* Neurofibroma *n.*

U sợi-nguyên bào men *d.* Ameloblastic fibroma *n.*

U tế bào hạt *d.* Granular cell tumor *n.*

U tế bào khổng lồ *d.* Giant cell tumor *n.*

U thai kỳ *d.* Pregnancy tumor *n.*

U thần kinh *d.* Neuroma *n.*

U thần kinh sau đứt đoạn, chấn thương *d.* Amputation neuroma, traumatic neuroma *n.*

U thể cảnh *d.* Carotid body tumor *n.*

U tuyến *d.* Adenoma *n.*

U tuyến (nước bọt) đa hình *d.* Pleomorphic adenoma *n.*

U tuyến (nước bọt) hỗn hợp *d.* Mixed tumor, pleomorphic adenoma *n.*

U tuyến nang *d.* Cystadenoma *n.*

U tuyến nang lympho *d.* Papillary cystic adenolymphomatosum, papillary cystadenoma lymphomatosum, Warthin's tumor *n.*

U tuyến ưa axít *d.* Acidophilic adenoma *n.*

U va chạm *d.* Collision tumor *n.*

U viêm *d.* Inflammatory tumor *n.*

U Warthin *d.* Papillary cystic adenolymphomatosum, papillary cystadenoma lymphomatosum, Warthin's tumor *n.*

U xê măng *d.* Cementoma *n.*

U xương *d.* Osteoma *n.*

Ụ nanh *d.* Eminence canine *n.*

Ung thư *d.* Cancer *n.*

Ung thư biểu mô *d.* Carcinoma *n.*

Ung thư biểu mô tuyến *d.* Adenocarcinoma *n.*

Ung thư liên kết nhầy *d.* Myxosarcoma *n.*

Ung thư miệng *d.* Oral cancer *n.*

Ung thư mô liên kết *d.* Sarcoma *n.*

Ung thư thứ phát *d.* Secondary cancer *n.*

Ung thư tuyến nước bọt *d.* Salivary gland cancer *n.*

Ung thư xương ác tính *d.* Osteosarcoma *n.*

Uốn hình chữ V *d.* V-bend *n.*

Uốn mòn *d.* Abfraction *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ư

Ứng suất *d.* Stress *n.*

Ứng suất kéo *d.* Tensile stress *n.*

Ứng suất nén *d.* Compressive stress *n.*

Ứng suất trong xương *d.* Stress on bone *n.*

Ứng suất xé *d.* Shearing stress *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

V

Vách cứng túi nha chu *d.* Tooth surface pocket wall *n.*

Vách gian chân răng *d.* Interradicular septum *n.*

Vách ngăn mũi *d.* Nasal septum *n.*

Vách ổ răng *d.* Alveolar septum *n.*

Vải vắt amalgam *d.* Amalgam squeeze cloth *n.*

Vành cắn *d.* Bite rim, occlusion rim *n.*

Vành khít sau *d.* Post dam, posterior palatal seal *n.*

Vát góc xoang trám/hàn-bề mặt răng *d.* Cavosurface bevel *n.*

Vát ở bờ xoang trám/hàn *d.* Cavosurface bevel *n.*

Vát, mép vát, mặt vát *d.* Bevel *n.*

Vạt *d.* Flap *n.*

Vạt bao *d.* Envelope flap *n.*

Vạt có chân nuôi *d.* Pedicle flap *n.*

Vạt có cuống *d.* Pedicle flap *n.*

Vạt có cuống trong phẫu thuật lợi/nướu niêm mạc *d.* Pedicle flap in mucogingival surgery *n.*

Vạt định vị về phía chóp *d.* Apically positioned flap *n.*

Vạt đường vào *d.* Access flap *n.*

Vạt nha chu *d.* Periodontal flap *n.*

Vạt niêm mạc-màng xương *d.* Mucoperiosteal flap *n.*

Vạt tái định vị về phía chóp trong phẫu thuật niêm mạc lợi/nướu *d.* Apically repositioned flap in mucogingival surgery *n.*

Vạt tam giác trượt về phía thân răng *d.* Oblique flap in mucogingival surgery *n.*

Vạt thành hầu *d.* Pharyngeal flap *n.*

Vạt tiếp cận trong phẫu thuật xương *d.* Access flap in osseous surgery *n.*

Vạt toàn phần trong phẫu thuật niêm mạc lợi/nướu *d.* Full flap in mucogingival surgery *n.*

Vạt trượt *d.* Sliding flap *n.*

Vạt V-Y *d.* V-Y flap *n.*

Vạt Y-V *d.* Y-V flap *n.*

Vận động bản lề *d.* Hinge movement *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vận động Bennett *d.r.* Bennett movement *n.pr.*

Vận động biên *d.* Border movement *n.*

Vận động biên (lui) sau *d.* Posterior border movement *n.*

Vận động chức năng hàm dưới *d.* Functional mandibular movement *n.*

Vận động đưa hàm dưới sang bên *d.* Lateral jaw movement *n.*

Vận động há hàm dưới *d.* Opening mandibular movement *n.*

Vận động hàm *d.* Jaw movement *n.*

Vận động hàm dưới *d.* Mandibular movement *n.*

Vận động hàm dưới không chức năng *d.* Nonfunctional mandibular movement *n.*

Vận động hàm dưới sang bên *d.* Laterotrusion *n.*

Vận động nhai của hàm dưới *d.* Masticatory mandibular movement *n.*

Vận động sang bên *d.* Lateral excursion, lateral movement *n.*

Vận động sang bên của lồi cầu bên không làm việc *d.* Side-shift *n.*

Vận động trượt hàm dưới *d.* Mandibular gliding movement, mandibular glide *n.*

Vận động tự do của hàm dưới *d.* Free mandibular movement *n.*

Vật đúc bên trên *d.* Superstructure casting *n.*

Vật liệu gắn dính implant *d.* Implant attachment material superstructure *n.*

Vật liệu sứ (gốm) *d.* Ceramics *n.*

Vật liệu lấy dấu *d.* Impression materials *n.*

Vật liệu lấy dấu cao su silicone *d.* Silicone rubber impression materials *n.pl.*

Vật liệu lấy dấu không đàn hồi *d.* Rigid impression materials *n.pl.*

Vật liệu nha khoa *d.* Dental materials *n.pl.*

Vật liệu phục hồi *d.* Restorative materials *n.pl.*

Vật liệu sao chép *d.* Duplicating materials *n.pl.*

Vật liệu tạm thời *d.* Provisional materials *n.pl.*

Vật liệu trám bít ống tủy *d.* Filling materials *n.pl.*

Vật liệu tương hợp sinh học *d.* Biocompatible materials *n.pl.*

Vật lưu giữ *d.* Retainer *n.*

Vecni *d.* Varnish *n.*

Vecni fluor *d.* Fluoride varnish *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vecni lót xoang *d.* Cavity varnish *n.*

Veneer *d.* Veneer *n.*

Vẽ nét phim đo đầu *d.* Cephalometric tracing *n.*

Vệ sinh khử khuẩn *d.* Sanitization *n.*

Vệ sinh răng miệng *d.* Oral hygiene *n.*

Vệ sinh viên nha khoa *d.* Dental hygienist *n.*

Vết dính *d.* Stain *n.*

Vi khuẩn gây bệnh nha chu *d.* Periodontopathic bacteria *n.pl.*

Vi rò rỉ *d.* Microleakage *n.*

Vi thấm *d.* Microleakage *n.*

Vị giác *d.* Taste *n.*

Vị trí bản lề *d.* Hinge position *n.*

Vị trí bản lề của lồi cầu *d.* Condylar hinge position *n.*

Vị trí bản lề hàm dưới *d.* Mandibular hinge position *n.*

Vị trí bản lề tận cùng *d.* Terminal hinge position *n.*

Vị trí cạnh nhau *d.* Juxtaposition *n.*

Vị trí cho ghép *d.* Donor site *n.*

Vị trí đưa hàm ra trước *d.* Protrusive position *n.*

Vị trí giới hạn sau *d.* Posterior border position *n.*

Vị trí lệch tâm *d.* Eccentric position *n.*

Vị trí lồng múi (tối đa) *d.* Intercuspal position *n.*

Vị trí nằm ngửa *d.* Horizontal position *n.*

Vị trí nghỉ *d.* Rest position *n.*

Vị trí nghỉ sinh lý *d.* Physiologic rest position *n.*

Vị trí nhận ghép *d.* Host site, recipient site *n.*

Vị trí răng *d.* Tooth position *n.*

Vị trí trục *d.* Axial position *n.*

Vị trí trung tâm *d.* Centric position *n.*

Vị trí trung tính *d.* Neutral position *n.*

Việc giảm đau, khó chịu/giảm căng *d.* Relief *n.*

Viêm cốt tủy *d.* Osteomyelitis *n.*

Viêm cơ *d.* Myositis *n.*

Viêm hạch *d.* Adenitis *n.*

Viêm hạch cổ *d.* Cervical adenitis *n.*

Viêm hạch lan toả *d.* Phlegmonous adenitis *n.*

Viêm hầu *d.* Pharyngitis *n.*

Viêm họng áp tơ *d.* Aphthous pharyngitis *n.*

Viêm lợi/nướu *d.* Gingivitis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Viêm lợi/nướu do mảng bảm *d.* Plaque-induced gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu hoại tử loét *d.* Necrotizing ulcerative gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu hoại tử loét cấp tính *d.* Acute necrotizing ulcerative gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu không do mảng bám *d.* Non-plaque-induced gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu miệng *d.* Gingivostomatitis *n.*

Viêm lợi/nướu miệng do herpes *d.* Herpetic gingivostomatitis *n.*

Viêm lợi/nướu mọc răng *d.* Eruptive gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu quá sản *d.* Hyperplastic gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu tạo túi *d.* Gingival pocket *n.*

Viêm lợi/nướu thai kỳ *d.* Pregnancy gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu tróc vảy *d.* Desquamative gingivitis *n.*

Viêm lợi/nướu tuổi dậy thì *d.* Puberty gingivitis *n.*

Viêm lưỡi *d.* Glossitis *n.*

Viêm lưỡi do kháng sinh *d.* Antibiotic tongue *n.*

Viêm lưỡi miệng *d.* Stomatoglossitis *n.*

Viêm lưỡi sưng đỏ *d.* Beefy tongue *n.*

Viêm lưỡi teo *d.* Atrophic glossitis *n.*

Viêm màng xương *d.* Periostitis *n.*

Viêm miệng *d.* Stomatitis *n.*

Viêm miệng áp tơ *d.* Aphthous stomatitis *n.*

Viêm miệng do dị ứng *d.* Venenata (allergic) stomatitis *n.*

Viêm miệng do nấm *d.* Mycotic stomatitis *n.*

Viêm miệng do nicotine *d.* Nicotinic stomatitis *n.*

Viêm miệng do thuốc *d.* Medicamentosa stomatitis *n.*

Viêm miệng herpes *d.* Herpetic stomatitis *n.*

Viêm miệng herpes cấp *d.* Acute herpetic stomatitis *n.*

Viêm mô tế bào *d.* Cellulitis *n.*

Viêm môi do ánh nắng *d.* Actinic cheilitis *n.*

Viêm môi do giấy thuốc lá *d.* Cigarette paper cheilitis *n.*

Viêm nha chu *d.* Periodontitis *n.*

Viêm nha chu hoại tử *d.* Necrotizing periodontitis *n.*

Viêm nha chu hoại tử loét *d.* Necrotizing ulcerative periodontitis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Viêm nha chu kháng trị *d.* Refractory periodontitis *n.*

Viêm nha chu phá hủy *d.* Aggressive periodontitis *n.*

Viêm nha chu thiếu niên *d.* Juvenile periodontitis *n.*

Viêm niêm mạc *d.* Mucositis *n.*

Viêm niêm mạc quanh implant *d.* Periimplant mucositis *n.*

Viêm ổ răng *d.* Alveolitis *n.*

Viêm ổ răng khô *d.* Alveolar osteitis, dry socket *n.*

Viêm quanh chóp răng mạn tính *d.* Chronic periapical periodontitis *n.*

Viêm quanh implant *d.* Peri-implantitis *n.*

Viêm quanh thân răng *d.* Pericoronitis *n.*

Viêm sàn miệng Ludwig *d.r.* Ludwig's angina *n.pr.*

Viêm tạo mô hạt *d.* Granulomatous inflammation *n.*

Viêm thanh quản *d.* Laryngitis *n.*

Viêm tổ chức liên kết *d.* Cellulitis *n.*

Viêm tủy *d.* Pulpitis *n.*

Viêm tủy cấp tính *d.* Acute pulpitis *n.*

Viêm tủy có hồi phục *d.* Reversible pulpitis *n.*

Viêm tủy không hồi phục *d.* Irreversible pulpitis *n.*

Viêm tủy loét *d.* Ulcerative pulpitis *n.*

Viêm tủy mạn tính *d.* Chronic pulpitis *n.*

Viêm tủy mủ *d.* Suppurative pulpitis *n.*

Viêm tủy tăng sản *d.* Hyperplastic pulpitis *n.*

Viêm tủy xương *d.* Osteomyelitis *n.*

Viêm tủy xương do tia xạ *d.* Radiation osteomyelitis *n.*

Viêm tuyến *d.* Adenitis *n.*

Viêm tuyến giáp *d.* Thyroiditis *n.*

Viêm tuyến mang tai *d.* Parotitis *n.*

Viêm tuyến mang tai do virus *d.* Endemic parotitis *n.*

Viêm tuyến môi có mủ *d.* Glandularis apostematosa cheilitis *n.*

Viêm tuyến nước bọt *d.* Sialadenitis *n.*

Viêm xoang *d.* Sinusitis *n.*

Viêm xoang hàm *d.* Maxillary sinusitis *n.*

Viêm xương *d.* Osteitis *n.*

Viêm xương đặc *d.* Condensing osteitis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Viêm xương-khớp *d.* Osteoarthritis *n.*

Viêm xương ổ răng *d.* Alveolar osteitis *n.*

Viêm xương xơ nang toàn thể *d.* Generalized osteitis fibrosa cystica *n.*

Viên fluor *d.* Fluoride tablet *n.*

Vít abutment *d.* Abutment screw *n.*

Vít cố định *d.* Fixation screw *n.*

Vít cọc lều *d.* Tenting screw *n.*

Vít đặc *d.* Solid screw *n.*

Vít đóng *d.* Closure screw *n.*

Vít gắn attachment *d.* Attachment screw *n.*

Vít giữ phục hình *d.* Prosthetic retaining screw *n.*

Vít giữ trụ phục hình *d.* Abutment screw *n.*

Vít labo *d.* Laboratory screw *n.*

Vít lành thương *d.* Healing screw *n.*

Vít nong hàm *d.* Expansion screw *n.*

Vít phủ Teflon *d.* Teflon-coated screw *n.*

Vít gắn attachment *d.* Attachment screw *n.*

Vít trụ lấy dấu *d.* Coping screw *n.*

Vít tự khoan *d.* Self-drilling screw *n.*

Vít tự tạo ren *d.* Self-tapping screw *n.*

Vòm *d.* Vault *n.*

Vòm miệng *d./t.* Palate/palatal *n./adj.*

Vòm miệng cứng *d.* Hard palate *n.*

Vòm miệng mềm *d.* Velum palatinum, soft palate *n.*

Vòm miệng nguyên phát *d.* Primary palate *n.*

Vòm miệng thứ phát *d.* **S**econdary palate *n.*

Vòng cổ bảo vệ tuyến giáp *d.* Thyroid collar *n.*

Vòng đệm O-ring *d.* O-ring *n.*

Vòng hạnh nhân Waldeyer *d.* Waldeyer tonsillar ring *n.*

Vòng tách kẽ *d.* Separating ring *n.*

Vô cảm, không đau *d.* Analgia *n.*

Vô căn *t.* Idiopathic *adj.*

Vô giá khớp *d.* Mounting *n.*

Vô khuẩn bằng hơi nước *d.* Steam sterilization *n.*

Vô khuẩn lạnh *d.* Cold sterilization *n.*

Vôi hóa *d.* Calcification *n.*

Vôi hóa (tủy răng) *d.* Calcific metamorphosis (of dental pulp) *n.*

Vôi hóa di căn *d.* Metastatic calcification *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vôi hóa lạc chỗ vùng miệng *d.* Oral ectopic calcification *n.*

Vôi hóa loạn dưỡng *d.* Dystrophic calcification *n.*

Vôi răng *d.* Calculus (dental) *n.*

Vôi răng dưới lợi/nướu *d.* Subgingival calculus *n.*

Vôi răng khoáng hóa *d.* Mineralized deposit *n.*

Vôi răng trên lợi/nướu *d.* Supragingival calculus *n.*

Vôi răng trong túi nha chu *d.* Pocket calculus *n.*

Vùng cằm *d.* Mental region *n.*

Vùng chịu nén *d.* Pressure area *n.*

Vùng chóp *d.* Apical area *n.*

Vùng cò *d.* Trigger zone *n*

Vùng dưới bề mặt *d.* Subsurface zone *n.*

Vùng dưới hốc mắt *d.* Infraorbital region *n.*

Vùng đau chuyển vị *d.* Zone of reference *n.*

Vùng đỉnh *d.* Parietal region *n.*

Vùng ghi dấu *d.* Impression area *n.*

Vùng giảm căng *d.* Relief area *n.*

Vùng giảm căng lợi/nướu của hàm giả *d.* Gingival relief *n.*

Vùng gian trụ men *d.* Interprismatic region *n.*

Vùng giữa cằm *d.* Mandibular symphysis *n.*

Vùng gò má *d.* Zygomatic region *n.*

Vùng hạnh nhân *d.* Tonsillar region *n.*

Vùng khô *d.* Dry field *n.*

Vùng kích đau *d.* Trigger zone *n*

Vùng lẹm *d.* Infrabulge, undercut *n.*

Vùng lẹm cần loại bỏ *d.* Unusable undercut *n.*

Vùng lẹm lưu giữ *d.* Retentive undercut *n.*

Vùng lẹm trên mô mềm *d.* Soft tissue undercut *n.*

Vùng lõm *d.* Depression *n.*

Vùng miệng *d.* Oral region *n.*

Vùng môi đỏ *d.* Vermilion zone *n.*

Vùng nền chịu *d.* Basal seat area *n.*

Vùng nền tựa *d.* Basal seat area *n.*

Vùng phát ra tia X *d.* Focal spot *n.*

Vùng quanh implant *d.* Peri-implant area *n.*

Vùng thẩm mỹ *d.* Esthetic zone *n.*

Vùng tiếp giáp *d.* Interface *n.*

Vùng tiếp nhận *d.* Recipient area *n.*

Vùng tiếp xúc *d.* Contact area *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vùng tựa *d.* Rest area *n.*

Vùng ủ bệnh *d.* Incubation zone *n.*

Vùng vành khít sau *d.* Post dam area *n.*

Vùng vô khuẩn *d.* Field sterile *n.*

Vùng yên tựa *d.* Saddle area *n.*

Vững ổn *d.* Stability *n.*

Vững ổn của hàm giả *d.* Denture stability *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

X

X-quang kỹ thuật số *d.* Digital radiography *n.*

X-quang miệng và hàm mặt *d.* Oral and maxillofacial radiology *n.*

X-quang mô xương *d.* Bone tissue in radiography *n.*

X-quang số xoá nền *d.* Digital subtraction radiography *n.*

X-quang vùng miệng *d.* Oral radiography, oral radiology *n.*

Xạ trị *d.* Radiation therapy *n.*

Xét nghiệm định lượng nguy cơ sâu răng *d.* Colorimetric caries susceptibility test *n.*

Xét nghiệm hoạt tính sâu răng *d.* Caries activity test *n.*

Xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp *d.* Thyroid-stimulating hormone (TSH) test *n.*

Xét nghiệm sàng lọc *d.* Screening test *n.*

Xê măng *d./t.* Cementum/cemental *n./adj.*

Xê măng có tế bào *d.* Cellular cementum *n.*

Xê măng dạng phiến *d.* Lamellar cementum *n.*

Xê măng hoại tử *d.* Necrotic cementum *n.*

Xê măng không tế bào *d.* Acellular cementum *n.*

Xê măng thứ phát *d.* Secondary cementum *n.*

Xi lanh hút ngược *d.* Aspirating syringe *n.*

Xi măng composite *d.* Composite cement *n.*

Xi măng glass ionomer *d.* Glass ionomer cement *n.*

Xi măng nền *d.* Cement base *n.*

Xi măng nha khoa *d.* Dental cement *n.*

Xi măng nhựa *d.* Resin cement *n.*

Xi măng oxide kẽm-eugenol *d.* Zinc oxide-eugenol cement *n.*

Xi măng phosphate kẽm *d.* Zinc phosphate cement *n.*

Xi măng polycarboxylate *d.* Polycarboxylate cement *n.*

Xi măng silicate *d.* Silicate cement *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Xi măng silicophosphate *d.* Silicophosphate cement *n.*

Xi măng trám bít *d.* Sealer cement *n.*

Xi măng trám bít ống tủy *d.* Root canal sealer *n.*

Xi măng trám lót nha khoa *d.* Dental base cement *n.*

Xiên lưỡi *d.* Tongue piercing *n.*

Xiên miệng *d.* Intraoral piercing *n.*

Xiên quanh miệng *d.* Perioral piercing *n.*

Xỉn màu *d.* Tarnish *n.*

Xoa lợi/nướu *d.* Gingival massage *n.*

Xoắn *d.* Torsion *n.*

Xoang *d.* Sinus *n.*

Xoang *d.* Cavity *n.*

Xoang bướm *d.* Sphenoidal sinus *n.*

Xoang cạnh mũi *d.* Paranasal sinus *n.*

Xoang chũm *d.* Mastoid air cell *n.*

Xoang đã sửa soạn *d.* Prepared cavity *n.*

Xoang đơn *d.* Simple cavity *n.*

Xoang hàm trên *d.* Maxillary antrum, maxillary sinus *n.*

Xoang kép *d.* Complex cavity *n.*

Xoang mặt bên *d.* Proximal cavity *n.*

Xoang mặt xa-nhai *d.* Disto-occlusal cavity *n.*

Xoang mở vào tủy *d.* Cavity access *n.*

Xoang ở mặt láng, nhẵn *d.* Smooth surface cavity *n.*

Xoang ở phần ba lợi/nướu *d.* Gingival cavity *n.*

Xoang phức hợp *d.* Complex cavity *n.*

Xoang sàng *d.* Ethmoidal sinus *n.*

Xoang sâu ở hố rãnh *d.* Pit and fissure cavity *n.*

Xoang tĩnh mạch *d.* Venous sinus *n.*

Xoang trán *d.* Frontal sinus *n.*

Xoay *d.* Rotation *n.*

Xoay răng *d.* Torsiversion *n.*

Xoăn mũi *d.* Nasal concha *n.*

Xoăn mũi dưới *d.* Inferior nasal concha *n.*

Xoăn mũi giữa *d.* Middle nasal concha *n.*

Xoăn mũi trên *d.* Superior nasal concha *n.*

Xoi mòn *d.* Etching *n.*

Xoi mòn bằng axit *d.* Acid etching *n.*

Xốp *tt.* Cancellous *adj.*

Xơ cứng, cứng *d.* Induration *n.*

Xơ đặc xương *d.* Osteosclerosis *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Xơ hóa *d.* Fibrosis, sclerosis *n.*

Xử lý bằng axit *d.* Acid conditioning *n.*

Xử lý chất thải *d.* Waste disposal *n.*

Xử lý dụng cụ *d.* Instrument processing *n.*

Xử lý nhiệt *d.* Heat treatment *n.*

Xử lý nhiệt (ổn định) hydrocolloid/thuỷ keo *d.* Hydrocolloid tempering *n.*

Xử lý thêm bề mặt *d.* Additive surface treatment *n.*

Xử lý trước điều trị *d.* Pretreatment *n.*

Xử trí sâu răng bằng cách đánh giá nguy cơ *d.* Caries management by risk assessment *n.*

Xương bướm *d.* Sphenoid bone *n.*

Xương chẩm *d.* Occipital bone *n.*

Xương chết tách rời *d.* Sequestrum *n.*

Xương đỉnh *d.* Parietal bone *n.*

Xương gò má *d.* Zygomatic bone *n.*

Xương hàm dưới *d.* Mandible *n.*

Xương hàm trên *d.* Maxilla *n.*

Xương khẩu cái *d.* Palatine bone *n.*

Xương móng *d.* Hyoid bone *n.*

Xương mũi *d.* Nasal bone *n.*

Xương nền *d.* Basal bone *n.*

Xương ổ răng *d./t.* Alveolar bone/ alveolar *n./adj.*

Xương ổ răng thực thụ *d.* Alveolar bone proper *n.*

Xương sọ mặt *d.* Viscerocranium *n.*

Xương thứ phát *d.* Secondary bone *n.*

Xương vùng kẽ *d.* Interproximal bone *n.*

Xuyên xương hàm *t.* Transosteal *adj.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Y

Y học miệng *d.* Oral medicine *n.*

Yếu tố khởi phát *d.* Precipitating factor *n.*

Yếu tố quyết định khớp cắn *d.* Determinants of occlusion *n.pl.*

Yếu tố quyết định phía trước của múi răng trong khớp cắn *d.* Anterior determinants of cuspal occlusion *n.pl.*

Yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu *d.* Vascular endothelial growth factor *n.*

Yên hàm giả *d.* Denture saddle *n.*

Yên kim loại *d.* Metal saddle *n.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

THUẬT NGỮ RĂNG HÀM MẶT

Anh - Việt

A

A-P discrepancy, Antero-Posterior discrepancy *n.* **Chênh lệch trước-sau** *d.*
Sự mất cân xứng về hình thái theo chiều trước sau giữa xương hàm trên và xương hàm dưới, gây ảnh hưởng đến sự hài hòa giữa các cấu trúc liên quan và tương quan giữa hai hàm.

Abduction *n.* **Dang ra** *d.*
Vận động đưa ra xa đường giữa, ngược với sự khép lại.

Abfraction *n.* **Uốn mòn** *d.*
Mất mô cứng ở vùng cổ răng do lực uốn tác động lên cấu trúc men-ngà, không liên quan đến sâu răng.

Abrasion *n.* **Mài mòn** *d.*
Sự mòn hoặc mất mô cứng răng do tác động cơ học từ bên ngoài.

Abrasion resistance *n.* **Kháng mài mòn** *d.*
Khả năng một vật thể kháng lại lực mài mòn cơ học.

Abrasive disk *n.* **Đĩa mài** *d.*
Đĩa bằng giấy hoặc kim loại có phủ hạt đá hoặc kim cương ở một hoặc hai mặt; được gắn vào trục lắp để thực hiện thao tác mài mòn.

Abrasive strip *n.* **Băng nhám** *d.*
Một dải có một hoặc hai mặt phủ những hạt mài với kích cỡ khác nhau; được dùng để tạo hình và đánh bóng các mặt bên của miếng trám hoặc của răng.

Abrasive system *n.* **Hệ thống mài mòn** *d.*
Vật liệu dùng để đánh bóng và làm sạch bề mặt, được sử dụng theo trình tự từ dạng thô đến mịn.

Abscess *n.* **Áp xe** *d.*
Sự tụ mủ trong một khoang có giới hạn, được hình thành do sự phân hủy mô.

Abscess, acute *n.* **Áp xe cấp** *d.*
Áp xe hình thành nhanh, gây sưng đau và có thể kèm theo sốt.

Abscess, chronic *n.* **Áp xe mạn** *d.*
Áp xe phát triển chậm, triệu chứng không rõ rệt hoặc chảy mủ từng đợt qua đường rò.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Abscess, cold *n.* **Áp xe lạnh** *d.*
Áp xe lao, phát triển chậm, kèm theo phản ứng viêm không rõ rệt.

Abscess, diffuse *n.* **Áp xe lan tỏa** *d.*
Áp xe lan rộng sang các mô xung quanh.

Abscess, gingival *n.* **Áp xe lợi/ nướu** *d.*
Áp xe lợi là một nhiễm trùng khu trú, gây đau, giới hạn ở bờ lợi hoặc nhú lợi, không liên quan đến các cấu trúc nâng đỡ sâu hơn của răng, nguyên nhân thường do dị vật, nhồi nhét thức ăn, chấn thương hoặc mảng bám tích tụ, gây sưng đột ngột, đỏ, đau và có thể chảy mủ.

Abscess, metastatic *n.* **Áp xe di cư** *d.*
Áp xe thứ phát, xuất hiện ở vị trí cách xa áp xe nguyên phát, do sự lan truyền của vi khuẩn theo đường máu.

Abscess, periapical *n.* **Áp xe quanh chóp** *d.*
Áp xe ở vùng chóp chân răng và mô xung quanh do nhiễm khuẩn từ tủy răng.

Abscess, pericoronal *n.* **Áp xe quanh thân răng** *d.*
Áp xe ở vùng lợi phủ trên một phần thân của một răng đang mọc, thường gặp ở răng cối lớn thứ ba hàm dưới.

Abscess, periodontal *n.* **Áp xe nha chu** *d.*
Áp xe khu trú ở mô nha chu do nhiễm khuẩn cấp tính ở túi nha chu, thường liên quan bệnh nha chu viêm.

Abscess, pulpal *n.* **Áp xe tủy răng** *d.*
Áp xe ở mô tủy răng.

Absorbable gelatin sponge *n.* **Miếng gelatin xốp tự tiêu** *d.*
Miếng gelatin xốp có tác dụng thấm hút máu, tạo chỗ cho cục máu đông hình thành và sẽ tự tiêu sau đó; dùng để cầm máu trong và sau phẫu thuật.

Absorption *n.* **Hấp thu** *d.*
Sự di chuyển của một chất từ bề mặt vào bên trong một chất khác bằng cách hòa tan hoặc thâm nhập; sự thẩm thấu chất lỏng hoặc các chất khác qua da, niêm mạc, thành mạch máu hoặc vật liệu nha khoa; quá trình bức xạ truyền một phần hoặc toàn bộ năng lượng của nó cho bất kỳ vật chất nào mà nó đi qua.

Abutment *n.* **Răng trụ, trụ phục hình** *d.*
Răng, chân răng hoặc implant dùng để nâng đỡ và lưu giữ phục hình cố định hoặc tháo lắp.

Abutment clamp *n.* **Kẹp trụ phục hình** *d.*
Kẹp dùng để đặt trụ phục hình lên bệ implant.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Abutment connection *n.* **Kết nối trụ phục hình** *d.*
Phần kết nối để cài trụ phục hình vào implant.

Abutment driver *n.* **Cây vặn trụ phục hình** *d.*
Dụng cụ để đặt và vặn chặt trụ phục hình vào implant.

Abutment holder *n.* **Cây giữ trụ phục hình** *d.*
Dụng cụ giữ trụ phục hình để mài chỉnh và đánh bóng ngoài miệng.

Abutment mount *n.* **Giá chuyển trụ phục hình** *d.*
Bộ phận thường được đóng gói chung với trụ, dùng để chuyển trụ vào implant trong miệng.

Abutment screw *n.* **Vít giữ trụ phục hình** *d.*
Vít cố định trụ phục hình vào implant.

Abutment-level impression *n.* **Lấy dấu ngang trụ phục hình** *d.*
Cách lấy dấu trong phục hình trên implant trong đó dấu không cần phải xuống dưới lợi, khác với lấy dấu ngang implant.

Abutment, analog *n.* **Bản sao trụ phục hình** *d.*
Bản sao của trụ phục hình đặt trên mẫu hàm để chế tác phục hình.

Abutment, angulated *n.* **Trụ phục hình gập góc** *d.*
Trụ phục hình có thân trụ không song song với trục dài của implant; được dùng khi implant có hướng nghiêng không phù hợp với hướng phục hình.

Abutment, custom *n.* **Trụ phục hình cá nhân** *d.*
Trụ được đúc hoặc tiện riêng cho từng trường hợp khi không sử dụng được trụ làm sẵn.

Abutment, healing *n.* **Trụ lành thương** *d.*
Khối hình trụ hay vít nối vào implant ở giai đoạn hai phẫu thuật hoặc ngay sau lúc đặt implant, giúp hướng dẫn lành thương mô mềm quanh implant trước khi đặt trụ phục hình chính thức.

Abutment, intermediate *n.* **Trụ phục hình trung gian** *d.*
Trụ nằm giữa các trụ tận cùng của phục hình.

Abutment, multiple *n.* **Đa trụ phục hình** *d.*
Nhiều trụ được kết nối với nhau thành một đơn vị để nâng đỡ và lưu giữ một phục hình cố định hoặc tháo lắp.

Abutment, prefabricated *n.* **Trụ phục hình làm sẵn** *d.*
Trụ được chế tạo sẵn, gắn vào phần trên của implant, nhô ra khỏi lợi để tiếp nhận phục hình.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Abutment, preparable *n.* **Trụ phục hình điều chỉnh được** *d.*
Trụ phục hình cho implant có thể mài chỉnh và thay đổi so với thiết kế ban đầu của nhà sản xuất.

Abutment, UCLA (Universal Clearance Limited Abutment) *n.* **Trụ phục hình đúc** *d.*
Trụ phục hình cá nhân dùng trong phục hình dán hoặc bắt vít; được đúc từ khối kim loại titanium, crom-cobalt hoặc vàng.

Access flap *n.* **Vạt đường vào** *d.*
Kỹ thuật phẫu thuật tạo vạt để bộc lộ vùng cần can thiệp.

Access form *n.* **Dạng đường vào** *d.*
Hình dạng của lối vào được thiết kế để thấy rõ và dễ tiếp cận vùng cần can thiệp.

Access hole *n.* **Lỗ đường vào** *d.*
Lỗ mở để đi vào bên trong một cấu trúc; trong phục hình bắt vít trên implant, đây là lỗ mở để tiếp cận vít, thường nằm ở mặt nhai hoặc mặt trong của phục hình.

Access, cavity *n.* **Lỗ mở tủy** *d.*
Lỗ mở ở thân răng vào buồng tủy cho phép xác định đường vào hệ thống ống tủy nhằm tạo dạng, làm sạch và trám bít hệ thống ống tủy hiệu quả.

Accessory root canal *n.* **Ống tủy phụ** *d.*
Nhánh của ống tủy chính, thường gặp ở một phần ba chóp chân răng.

Acheilia *n.* **Tật thiếu môi** *d.*
Khiếm khuyết bẩm sinh không có môi.

Acid conditioning *n.* **Xử lý bằng axit** *d.*
Sử dụng axit, như axit phosphoric, để chuẩn bị bề mặt răng cho vật liệu dán.

Acid etching *n.* **Xoi mòn bằng axit** *d.*
Xử lý bề mặt men răng, thường bằng axit phosphoric, để lấy đi khoảng 3-10 µm lăng trụ men nhằm tạo lưu cho nhựa dán, vật liệu trám hoặc mắc cài chỉnh nha.

Actinic cheilitis *n.* **Viêm môi do ánh nắng** *d.*
Tình trạng môi, đặc biệt môi dưới, bị đóng vảy, tróc vảy, teo, loét và viêm, do phơi nhiễm kéo dài với tia cực tím trong ánh nắng mặt trời.

Activated resin *n.* **Nhựa tự cứng** *d.*
Một hỗn hợp của monomer có chứa chất xúc tác giúp khơi mào phản ứng trùng hợp đông cứng mà không cần gia nhiệt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Activator *n* **Chất hoạt hóa, khí cụ activator** *d*
1. Chất dùng để khởi động một phản ứng, chẳng hạn như phản ứng trùng hợp của vật liệu.
2. Khí cụ chỉnh hình tháo lắp, sử dụng chức năng cơ để hướng dẫn sự tăng trưởng và phát triển của xương hàm dưới.

Active appliance *n.* **Khí cụ tạo lực** *d.*
Khí cụ chỉnh nha được chỉnh để tạo lực tác động.

Active archwire *n.* **Dây cung tạo lực** *d.*
Dây cung được chỉnh để tạo lực tác động.

Active component *n.* **Thành phần tạo lực** *d.*
Thành phần của khí cụ chỉnh nha được chỉnh để tạo lực tác động.

Acute *adj.* **Cấp tính** *t.*
Liên quan đến một quá trình bệnh lý khởi phát đột ngột, diễn tiến nhanh và có triệu chứng nặng.

Acute necrotizing ulcerative gingivitis *n.* **Viêm lợi/nướu hoại tử loét cấp tính** *d.*
Bệnh lý của mô nha chu, khởi phát cấp tính, đặc trưng ban đầu bởi tình trạng viêm, loét và hoại tử ở nhú lợi.

Adams clasp *n.pr.* **Móc Adams** *d.r.*
Loại móc chỉnh nha được Charles Philip Adams thiết kế giúp ổn định khí cụ tháo lắp bằng cách ôm sát vào mặt gần ngoài và xa ngoài của các răng cối lớn.

Adams plier *n.pr.* **Kềm Adams** *d.r.*
Kềm chỉnh nha dùng để bẻ dây và thao tác trên khí cụ ngoài miệng.

Adapter, band *n.* **Cây gắn khâu** *d.*
Dụng cụ chỉnh nha dùng để gắn khâu lên răng.

Additive surface treatment *n.* **Xử lý thêm bề mặt** *d.*
Thay đổi bề mặt implant bằng cách phủ thêm một lớp vật liệu khác.

Adenitis *n.* **Viêm tuyến, viêm hạch** *d.*
Tình trạng viêm của tuyến hoặc hạch lympho.

Adenitis, cervical *n.* **Viêm hạch cổ** *d.*
Tình trạng viêm hạch lympho ở cổ.

Adenitis, phlegmonous *n.* **Viêm hạch lan toả, viêm tấy hạch** *d.*
Viêm tạo mủ ở hạch và mô liên kết quanh hạch.

Adenocarcinoma *n.* **Ung thư biểu mô tuyến, carcinoma tuyến** *d.*
Ung thư phát sinh từ các tế bào biểu mô tuyến.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Adenocarcinoma, polymorphous low grade *n.* **Carcinoma tuyến đa hình grade thấp** *d.*
Ung thư tuyến nước bọt, có độ ác tính tế bào thấp, chủ yếu gặp ở các tuyến nước bọt phụ.

Adenoid cystic carcinoma *n.* **Carcinoma dạng nang tuyến** *d.*
Ung thư tuyến nước bọt, thường gặp ở các tuyến nước bọt phụ; tiến triển chậm, xâm lấn thần kinh, gây đau, loét bề mặt.

Adenoids *n.* **Amidan vòm họng, VA** *d.*
Khối mô lympho được phủ bởi biểu mô trụ nằm ở thành sau của mũi hầu, là một phần của vòng bạch huyết Waldeyer.

Adenolymphomatosum, papillary cystic *n.* **U nang tuyến nhú có mô lympho, u Warthin** *d.*
U tuyến nước bọt lành tính hầu như chỉ xảy ra ở tuyến mang tai, thường ở hai bên, chứa biểu mô tuyến và mô lympho.

Adenoma *n.* **U tuyến** *d.*
U biểu mô lành tính của tuyến.

Adenoma, acidophilic *n.* **U tuyến ưa axit** *d.*
U tuyến nước bọt lành tính, hiếm gặp, chủ yếu ở tuyến mang tai người cao tuổi; gồm các mảng, dải tế bào to, bào tương ưa axit, có nhân nhỏ, đậm.

Adenoma, pleomorphic *n.* **U tuyến (nước bọt) đa hình, u tuyến (nước bọt) hỗn hợp** *d.*
U tuyến nước bọt lành tính, thường gặp nhất ở tuyến mang tai, cấu trúc mô học đa dạng bao gồm các tế bào biểu mô và mô đệm dạng niêm, đôi khi có mô dạng sụn hoặc xương.

Adenomatoid odontogenic tumor *n.* **U do răng dạng tuyến** *d.*
U biểu mô do răng lành tính, thường liên quan đến thân răng ngầm, đặc biệt răng nanh hàm trên; gồm tế bào giống nguyên bào men tạo thành cấu trúc dạng ống, thường có lắng đọng chất vôi trong u.

Adenomatosis *n.* **Bệnh đa u tuyến** *d.*
Tình trạng có nhiều u tuyến xuất hiện ở một hoặc nhiều cơ quan.

Adenomatosis oris *n.* **Bệnh đa u tuyến vùng miệng** *d.*
Phì đại các tuyến nhầy ở môi, không kèm xuất tiết hoặc viêm.

Adenopathy *n.* **Bệnh hạch, bệnh tuyến** *d.*
Phì đại hoặc tăng kích thước của hạch và mô hạch hoặc của tuyến và mô tuyến, thường do bệnh lý.

Adequacy, velopharyngeal *n.* **Độ kín màn hầu** *d.*
Sự đóng kín đường thông giữa mũi và họng trong khi nói hoặc nuốt, do

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

đóng lưỡi gà ra sau và co thắt cơ khít hầu. Độ kín hầu họng này giúp tránh thoát hơi và âm qua mũi khi phát âm và tránh sặc lên mũi khi ăn và uống. Việc thoát âm qua mũi tạo nên giọng mũi hở, gặp ở bệnh nhân khe hở vòm miệng.

Adhesion *n.* **Dính** *d.*
Trạng thái hai bề mặt gắn kết với nhau nhờ các lực vật lý hoặc hóa học.

Adhesion, bacterial *n.* **Bám dính của vi khuẩn** *d.*
Kháng nguyên bề mặt của vi khuẩn, thường có dạng các sợi mảnh, có khả năng gắn vào các thụ thể đặc hiệu trên màng tế bào biểu mô.

Adhesive *n.* **Chất dán, keo dán** *d.*
Vật liệu giúp cho hai bề mặt dính với nhau thông qua cơ chế vật lý hoặc hóa học.

Adhesive, bonding, for desensitization *n.* **Chất dán giảm nhạy cảm ngà** *d.*
Vật liệu có tác dụng trám bít các ống ngà, ngăn cản sự dẫn truyền kích thích gây nhạy cảm răng.

Adjustable articulator *n.* **Giá khớp điều chỉnh** *d.*
Giá khớp có thể điều chỉnh, cho phép mô phỏng các vận động của hàm dưới dựa trên các bản ghi tương quan lệch tâm.

Adjustment, occlusal *n.* **Điều chỉnh khớp cắn** *d.*
Kỹ thuật mài chọn lọc hoặc tái tạo mặt nhai nhằm thiết lập tương quan khớp cắn hài hòa giữa các răng, mô nâng đỡ, cơ nhai và khớp thái dương hàm.

Advancement *n.* **Đưa/đẩy ra trước** *d.*
Kỹ thuật phẫu thuật trong đó một cấu trúc như cơ, gân hoặc xương được tách rời và di chuyển ra trước so với vị trí ban đầu; ví dụ phẫu thuật đưa hàm dưới ra trước.

Agent, bonding *n.* **Chất dán** *d.*
Chất dùng để gắn kết vật liệu trám vào bề mặt răng.

Agent, cleaning *n.* **Chất làm sạch** *d.*
Chất mài mòn có trong kem đánh răng, gel hoặc bột đánh bóng, giúp đánh bóng răng và loại bỏ vết dính, mảng bám răng.

Agent, coloring *n.* **Chất tạo màu** *d.*
Chất có màu được thêm vào một sản phẩm để làm cho nó hấp dẫn hơn.

Agent, coupling *n.* **Chất kết nối** *d.*
Hợp chất giúp tạo liên kết giữa hai vật liệu khác bản chất, thường là một vật liệu vô cơ và một vật liệu hữu cơ, để kết hợp thành một khối.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Agent, polishing *n.* **Chất đánh bóng** *d.*
Chất có tính mài mòn được dùng để làm nhẵn bóng bề mặt của một vật.

Agent, wetting *n.* **Chất làm ướt** *d.*
Chất làm giảm sức căng bề mặt của nước, thường được dùng trong quá trình đúc mẫu sáp.

Agent, whitening *n.* **Chất tẩy trắng** *d.*
Chất được áp lên răng nhằm làm sáng màu răng.

Aglossia *n.* **Tật thiếu lưỡi** *d.*
Khiếm khuyết bẩm sinh, đặc trưng bởi sự thiếu một phần hoặc toàn bộ lưỡi.

Agnathia *n.* **Tật thiếu hàm** *d.*
Sự thiếu hoàn toàn xương hàm dưới.

Air syringe *n.* **Ống xịt hơi** *d.*
Dụng cụ thổi hơi để làm khô một vùng làm việc, là một bộ phận của ghế máy nha khoa, gồm tay cầm, vòi xịt, van điều chỉnh áp lực và một ống nối vào bộ phận cấp khí nén.

Air tip *n.* **Đầu xịt hơi** *d.*
Bộ phận của ống xịt hơi-nước có đầu cong, giúp thuận tiện hơn cho việc làm sạch và khô vùng làm việc.

Air turbine handpiece *n.* **Tay khoan tua bin hơi** *d.*
Tay khoan có tua bin chạy bằng khí nén.

Air-powder polishing *n.* **Đánh bóng bằng thổi bột** *d.*
Kỹ thuật làm sạch mảng bám và vết dính trên răng bằng cách phun các hạt natri bicarbonat cùng với nước lên bề mặt răng dưới áp lực có kiểm soát của hơi và nước.

Airborne contaminant *n.* **Tác nhân lây truyền qua không khí** *d.*
Tác nhân tồn tại trong môi trường không khí có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của những người ở trong hoặc xung quanh môi trường đó.

Ala-tragus line *n.* **Đường nối cánh mũi-bình tai** *d.*
Đường nối từ chân cánh mũi đến bình tai; được sử dụng như một mặt phẳng tham chiếu trong phục hình toàn hàm (mặt phẳng Camper).

Aluwax *n.* **Sáp nhôm** *d.*
Miếng sáp mỏng có chứa nhôm, dùng để ghi dấu tương quan hai hàm.

Alveolagia *n.* **Đau ổ răng** *d.*
Đau ở ổ răng sau nhổ răng, gặp trong viêm ổ răng khô.

Alveolar *adj.* **(Thuộc) ổ răng, (thuộc) xương ổ răng** *t.*
Dùng để chỉ các cấu trúc giải phẫu thuộc hoặc liên quan đến ổ răng; cũng như phần xương ổ bao quanh và nâng đỡ chân răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Alveolar arch *n.* **Cung xương ổ răng** *d.*
Phần xương cong của xương hàm chứa các ổ răng.

Alveolar augmentation *n.* **Tăng thể tích xương ổ răng** *d.*
Phẫu thuật điều chỉnh khiếm khuyết xương ổ răng hay sống hàm.

Alveolar bone *n.* **Xương ổ răng** *d.*
Phần xương hàm trên hay hàm dưới bao quanh và nâng đỡ các chân răng.

Alveolar bone proper *n.* **Xương ổ răng thực thụ** *d.*
Là phần xương đặc biệt tạo thành thành trong của ổ răng, nơi các sợi sharpey của dây chằng nha chu bám vào giúp cố định và nâng đỡ răng. Xương ổ răng chính danh sẽ tự tiêu sau khi mất răng.

Alveolar crest *n.* **Mào xương ổ răng** *d.*
Phần trên cùng hay phần đỉnh của xương ổ răng.

Alveolar crest fiber group *n.* **Nhóm sợi mào xương ổ răng** *d.*
Nhóm sợi dây chằng nha chu xuất phát từ mào xương ổ răng bám vào xê măng quanh cổ răng; có chức năng chống lại các lực làm răng bị nghiêng, trồi, lún hoặc xoay.

Alveolar defect *n.* **Khiếm khuyết xương ổ răng** *d.*
Khiếm khuyết xương ổ răng theo chiều dọc (hướng thân chóp) hoặc theo chiều ngang (hướng ngoài trong, gần xa).

Alveolar fracture *n.* **Gãy xương ổ răng** *d.*
Gãy xương ổ răng do chấn thương hoặc nhổ răng.

Alveolar ligament *n.* **Dây chằng ổ răng** *d.*
Dây chằng nha chu từ xương ổ răng bám vào xê măng răng.

Alveolar margin *n.* **Bờ xương ổ răng** *d.*
Bờ viền của xương ổ răng.

Alveolar mucosa *n.* **Niêm mạc xương ổ răng** *d.*
Niêm mạc phủ xương ổ răng, kéo dài từ vùng chóp chân răng đến đường tiếp nối lợi-niêm mạc; được cấu tạo bởi biểu mô lát tầng không sừng hóa và mô liên kết, bám lỏng lẻo vào màng xương.

Alveolar nerve *n.* **Dây thần kinh ổ răng** *d.*
Dây thần kinh cảm giác nằm trong xương ổ răng bao gồm dây thần kinh ổ răng dưới, dây thần kinh ổ răng trên trước, dây thần kinh ổ răng trên giữa và dây thần kinh ổ răng trên sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Alveolar osteitis *n.* **Viêm xương ổ răng, viêm ổ răng khô** *d.*
Viêm xương ổ răng xảy ra sau nhổ răng, do cục máu đông không hình thành hoặc bị tan rã sớm, gây đau nhức và chậm lành thương.

Alveolar process *n.* **Mỏm xương ổ răng** *d.*
Là phần của xương hàm, gồm xương đặc và xương xốp, tạo thành và nâng đỡ các ổ răng.

Alveolar reconstruction *n.* **Tái tạo xương ổ răng** *d.*
Phẫu thuật nhằm tái tạo lại sống hàm đã bị tiêu hoặc khiếm khuyết nghiêm trọng.

Alveolar resorption *n.* **Tiêu xương ổ răng** *d.*
Tiêu biến một phần xương ổ răng, xảy ra sau nhổ răng hoặc sau bệnh lý mô nha chu.

Alveolar ridge *n.* **Mào xương ổ răng** *d.*
Phần gờ xương của xương hàm trên hoặc hàm dưới chứa các ổ răng. Sau khi nhổ răng phần xương này bị tiêu đi và còn lại là sống hàm (residual ridge).

Alveolar ridge augmentation *n.* **Tăng thể tích sống hàm** *d.*
Phẫu thuật cải thiện hình dạng và kích thước của bờ xương ổ hoặc sống hàm để tiếp nhận và lưu giữ phục hình răng.

Alveolar ridge defect *n.* **Khiếm khuyết sống hàm** *d.*
Khuyết xương ở sống hàm.

Alveolar septum *n.* **Vách ổ răng** *d.*
Phần xương ổ răng nằm giữa hai răng hoặc giữa hai chân răng kế cận

Alveolectomy *n.* **Cắt bỏ xương ổ răng** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần hay toàn bộ xương ổ để hỗ trợ nhổ răng, tạo hình xương ổ sau nhổ răng, chuẩn bị nền xương cho phục hình hoặc để chỉnh sửa biến dạng xương ổ.

Alveolitis *n.* **Viêm ổ răng** *d.*
Tình trạng viêm ổ răng, xảy ra sau nhổ răng, do cục máu đông không hình thành hoặc bị tan rã sớm.

Alveolodental *adj.* **(Thuộc) xương ổ và răng** *t.*
Liên quan các sợi nha chu kết nối giữa răng và xương ổ răng.

Alveoloplasty *n.* **Tạo hình xương ổ răng** *d.*
Phẫu thuật điều chỉnh và làm nhẵn bờ ổ răng sau nhổ, thường để chuẩn bị cho phục hình.

Alveoloplasty, interradicular *n.* **Tạo hình vách giữa chân răng** *d.*
Phẫu thuật điều chỉnh vách xương ngăn giữa các chân răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Alveoloplasty, interseptal *n.* **Tạo hình vách ổ răng** *d.*
Phẫu thuật điều chỉnh vách xương ngăn giữa các răng.

Alveolotomy *n.* **Cắt xương ổ răng** *d.*
Phẫu thuật cắt hoặc mở một phần xương ổ răng để dẫn lưu mủ hoặc loại bỏ mô bệnh trong ổ răng.

Alveolus, dental *n.* **Ổ/huyệt răng** *d.*
Hốc trong xương hàm chứa chân răng, nâng đỡ và neo giữ răng trên cung hàm thông qua hệ thống dây chằng nha chu.

Amalgam carrier *n.* **Cây đưa amalgam** *d.*
Dụng cụ để lấy và đưa amalgam vào xoang trám.

Amalgam carver *n.* **Cây điêu khắc amalgam** *d.*
Dụng cụ để tạo hình miếng trám amalgam khi vật liệu còn mềm nhằm khôi phục hình thể giải phẫu và chức năng của răng.

Amalgam condenser *n.* **Cây nén amalgam** *d.*
Dụng cụ để nén amalgam khi còn mềm vào trong xoang trám.

Amalgam matrix *n.* **Khuôn hàn/trám amalgam** *d.*
Dải kim loại, thường bằng thép không gỉ, được dùng làm khuôn bao quanh xoang trám để giữ amalgam ở đúng vị trí trong quá trình nén.

Amalgam pigmentation *n.* **Nhiễm sắc amalgam** *d.*
Vết màu xám, xanh hoặc đen trên niêm mạc miệng, thường ở lợi, do các hạt nhỏ amalgam vùi lẫn vào mô liên kết dưới niêm mạc.

Amalgam plugger *n.* **Cây nhồi amalgam** *d.*
Dụng cụ để nhồi nén amalgam khi còn mềm vào trong xoang trám.

Amalgam squeeze cloth *n.* **Vải vắt amalgam** *d.*
Miếng vải dùng để vắt bỏ thủy ngân dư ra khỏi vật liệu amalgam trước khi trám.

Amalgam tattoo *n.* **Nhiễm sắc amalgam** *d.*
Vết màu xám, xanh hay đen ở lợi răng hoặc niêm mạc miệng, do các hạt nhỏ amalgam xâm nhập và vùi vào mô liên kết dưới niêm mạc.

Amalgam well *n.* **Cốc đựng amalgam** *d.*
Vật chứa nhỏ, hình chén dùng để giữ amalgam đã trộn trước khi đưa vào xoang trám.

Amalgam, dental *n.* **Amalgam nha khoa** *d.*
Hợp kim có một trong các thành

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

phần là thủy ngân, được dùng trong nha khoa để phục hồi răng.

Amalgamation *n.* **Trộn amalgam** *d.*
Sự tạo thành hợp kim amalgam bằng cách trộn thủy ngân với một hoặc nhiều kim loại khác.

Amalgamator *n.* **Máy trộn amalgam** *d.*
Thiết bị cơ học dùng để trộn các thành phần của amalgam nha khoa thành một khối dẻo.

Amelification *n.* **Tạo men răng** *d.*
Sự hình thành men răng từ các tế bào tạo men.

Ameloblast *n.* **Nguyên bào men** *d.*
Các tế bào hình trụ cao biệt hóa từ các tế bào biểu mô men lớp trong của cơ quan men trong giai đoạn mầm răng, tiết ra khuôn men ở nhú tomes.

Ameloblast atrophy *n.* **Teo nguyên bào men** *d.*
Sự thoái hóa hoặc giảm số lượng nguyên bào men xảy ra trong giai đoạn trước mọc răng, do thiếu hụt vitamin A hoặc phơi nhiễm hóa chất, như fluoride.

Ameloblastic carcinoma *n.* **Carcinoma nguyên bào men** *d.*
U ác tính do răng, có đặc điểm mô học của u nguyên bào men, nhưng đồng thời thể hiện các dấu hiệu ác tính của ung thư biểu mô.

Ameloblastic fibro-odontoma *n.* **U răng-sợi nguyên bào men** *d.*
U do răng, bao gồm sự tăng sinh trung mô tạo răng giống nhú răng cùng với các dải, ổ tế bào biểu mô giống lá răng và cơ quan men, có sự hiện diện của men và ngà răng trong khối u.

Ameloblastic fibroma *n.* **U sợi-nguyên bào men** *d.*
U do răng, bao gồm sự tăng sinh của biểu mô men và trung mô của mầm răng, không có sự hình thành mô cứng của răng trong khối u.

Ameloblastic odontosarcoma *n.* **Sarcoma răng-nguyên bào men** *d.*
U ác tính hiếm gặp, gồm thành phần biểu mô tạo răng lành tính, thành phần trung mô ác tính và có sự hiện diện của men và ngà răng.

Ameloblastoma *n.* **U nguyên bào men** *d.*
U do răng, phát sinh từ biểu mô nguyên bào men, có cấu trúc cơ bản tương tự như cơ quan tạo men, lành tính nhưng xâm lấn tại chỗ và dễ tái phát.

Ameloblastoma, acanthomatous *n.* **U nguyên bào men dạng gai** *d.*
Một thể mô học của u nguyên bào men, trong đó các tế bào trung tâm của các đám tế bào u chuyển sản thành tế bào gai, có thể tạo sừng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ameloblastoma, basal cell *n.*
U nguyên bào men tế bào đáy *d.*
Một thể mô học của u nguyên bào men, trong đó các tế bào u chuyển sản thành tế bào đáy.

Ameloblastoma, desmoplastic *n.*
U nguyên bào men xơ hóa *d.*
Một thể mô học ít gặp của u nguyên bào men, đặc trưng bởi sự xơ hóa của mô đệm với các bó sợi collagen dày đặc, xen kẽ là các ổ hoặc dải của biểu mô tạo răng.

Ameloblastoma, extraosseous *n.*
U nguyên bào men ngoài xương *d.*
U nguyên bào men ngoài xương, có thể ở lợi hoặc niêm mạc xương ổ răng.

Ameloblastoma, follicular *n.* **U nguyên bào men dạng túi tuyến** *d.*
Một thể mô học gặp nhiều nhất của u nguyên bào men, đặc trưng bởi các đảo biểu mô trong mô đệm sợi. Các tế bào ngoại vi xếp dạng hàng rào, nhân phân cực ngược; các tế bào trung tâm sắp xếp lỏng lẻo giống tế bào hình sao của cơ quan men.

Ameloblastoma, granular cell *n.*
U nguyên bào men tế bào hạt *d.*
Một thể mô học của u nguyên bào men có các tế bào u chuyển sản thành tế bào hạt.

Ameloblastoma, malignant *n.*
U nguyên bào men ác tính *d.*
U có đặc điểm mô học lành tính giống u nguyên bào men, nhưng có thể di căn xa.

Ameloblastoma, metastatic *n.*
U nguyên bào men di căn *d.*
U nguyên bào men hiếm gặp, có đặc điểm mô học lành tính nhưng xuất hiện ở nhiều cơ quan ngoài xương hàm như phổi, hạch lympho.

Ameloblastoma, multicystic *n.*
U nguyên bào men đa nang *d.*
U nguyên bào men được đặc trưng bởi sự hiện diện của nhiều nang trong u.

Ameloblastoma, peripheral *n.*
U nguyên bào men ngoại vi *d.*
U nguyên bào men ở ngoại vi, ngoài xương.

Ameloblastoma, plexiform *n.*
U nguyên bào men dạng lưới *d.*
Một thể mô học của u nguyên bào men, đặc trưng là các tế bào giống nguyên bào men sắp xếp thành dải, nối nhau như mạng lưới, các dải này được bao quanh bởi mô liên kết.

Ameloblastoma, sclerosing *n.*
U nguyên bào men xơ cứng *d.*
U nguyên bào men có mô đệm xơ hóa mạnh.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Ameloblastoma, solid *n.* **U nguyên bào men đặc** *d.*
Là thể thường gặp nhất của u nguyên bào men, lành tính nhưng xâm lấn mạnh và dễ tái phát.

Ameloblastoma, unicystic *n.* **U nguyên bào men đơn nang** *d.*
U dạng nang đơn độc, được lót bởi biểu mô nguyên bào men. Lớp tế bào đáy hình trụ xếp dạng hàng rào, bào tương sáng có không bào, nhân tăng sắc và phân cực ngược, có hoặc không có sự tăng sinh trong lòng và/hoặc trong vách nang.

Amelogenesis *n.* **Sinh/tạo men** *d.*
Quá trình hình thành men răng.

Amelogenesis imperfecta *n.* **Sinh men bất toàn** *d.*
Một nhóm các rối loạn phát triển ảnh hưởng đến hình thành cấu trúc men răng, được phân thành bốn loại chính: thiểu sản men răng; men răng chưa trưởng thành; kém khoáng hóa men răng và hỗn hợp.

Amputation neuroma *n.* **U thần kinh chấn thương** *d.*
Tổn thương do tăng sinh phản ứng của các sợi thần kinh và mô nâng đỡ, hình thành tại đầu cắt hoặc vị trí đứt của dây thần kinh sau chấn thương hoặc phẫu thuật.

Amputation, pulp *n.* **Cắt tủy buồng** *d.*
Cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ tủy buồng, giữ lại tủy chân răng, nhằm duy trì sự sống và chức năng sinh học của răng.

Amputation, root *n.* **Cắt đoạn chân răng** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một chân răng của răng nhiều chân.

Analgesia *n.* **Giảm đau, mất cảm giác đau** *d.*
Trạng thái mất cảm nhận đau mà không mất ý thức, trong đó các kích thích gây đau không được cảm nhận hoặc diễn giải là đau. Tình trạng này thường do thuốc gây ra; tuy nhiên, chấn thương hoặc một số bệnh lý cũng có thể gây giảm hoặc mất cảm giác đau, toàn thân hoặc khu trú.

Analgesia, diagnostic *n.* **Gây tê chẩn đoán** *d.*
Gây tê tại chỗ để xác định vị trí, nguồn gốc hay nguyên nhân gây đau.

Analgesia, nonnarcotic *n.* **Thuốc giảm đau không gây nghiện** *d.*
Giảm đau bằng thuốc không opioid, chủ yếu thông qua ức chế cyclooxygenase, không gây nhờn thuốc hoặc lệ thuộc thuốc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Analgesic *adj.* **Giảm đau** *t.*
Chỉ tính chất của một thuốc có khả năng nâng cao ngưỡng đau.

Analgesics *n.* **Thuốc giảm đau** *d.*
Các chất giảm cảm giác đau mà không gây mất ý thức; được phân loại dựa trên cơ chế tác dụng, gồm thuốc giảm đau ngoại vi và thuốc giảm đau trung ương.

Analgia *n.* **Vô cảm, mất cảm giác đau, không đau** *d.*
Trạng thái không cảm nhận được đau khi có kích thích gây đau.

Analogue *n.* **Bản sao** *d.*
Bản sao của implant, trụ hoặc hệ thống khóa cài, được gắn trong mẫu hàm để mô phỏng chính xác vị trí và hình dạng của cấu trúc thật trong miệng, phục vụ cho việc chế tạo phục hình.

Analyzing rod *n.* **Thanh phân tích** *d.*
Thanh thẳng đứng của song song kế dùng để xác định hướng lắp hàm phục hình khung bộ, cũng như đánh giá vùng lưu giữ trên bề mặt răng.

Anamnesis *n.* **Tiền sử bệnh** *d.*
Thông tin về tiền sử y khoa hoặc nha khoa của người bệnh, được thu thập dựa trên những gì người bệnh nhớ lại ở thời điểm thăm khám.

Anatomic height of contour *n.* **Đường vòng (giải phẫu) lớn nhất** *d.*
Đường cong lớn nhất của răng nhìn từ một vị trí nhất định.

Anatomic impression *n.* **Dấu giải phẫu học** *d.*
Dấu ghi nhận hình dạng giải phẫu của một cấu trúc.

Anatomic root *n.* **Chân răng giải phẫu** *d.*
Phần của răng nằm trong xương ổ và được bao phủ bởi xê măng.

Anatomic tooth *n.* **Răng giải phẫu** *d.*
Răng nhân tạo có hình thể và gờ múi giống răng tự nhiên còn nguyên vẹn.

Anatomical cervix *n.* **Cổ răng giải phẫu** *d.*
Vị trí giải phẫu phân chia giữa thân răng và chân răng, tương ứng với đường nối men-xê măng.

Anatomical crown *n.* **Thân răng giải phẫu** *d.*
Phần răng được bao phủ bởi men răng.

Anatomy, dental *n.* **Giải phẫu răng** *d.*
Ngành khoa học nghiên cứu về hình thể, cấu trúc, vị trí và mối tương quan của răng trên cung hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Anatomy, radiographic *n.* **Giải phẫu trên phim X-quang** *d.*
Hình ảnh của các cấu trúc giải phẫu trên phim X-quang.

Anchorage *n.* **Neo chặn** *d.*
Điểm tựa cho các lực chỉnh nha di chuyển răng; vùng chịu các lực đối kháng phát sinh khi lực chỉnh nha tác động lên răng. Đơn vị neo chặn có thể là một hoặc nhiều răng hoặc ở ngoài mặt, trên một phần của cổ hoặc sọ.

Anchorage bend *n.* **Bẻ dây tăng neo chặn** *d.*
Đoạn uốn cong trên dây cung chỉnh nha nhằm tăng khả năng kháng lại sự di răng ra trước; chủ yếu được dùng trong kỹ thuật Tweed và Begg.

Anchorage, extraoral *n.* **Neo chặn ngoài miệng** *d.*
Hình thức neo chặn trong chỉnh nha sử dụng lực ngoài miệng. Phần nối trên răng được gắn vào cung mặt hoặc các móc nằm giữa hai môi và liên kết bằng thun với một chụp đầu, đai quanh cổ hoặc một khí cụ ngoài miệng khác.

Anchorage, intermaxillary *n.* **Neo chặn liên hàm** *d.*
Neo chặn tựa vào hàm đối diện.

Anchorage, intramaxillary *n.* **Neo chặn cùng hàm** *d.*
Neo chặn tựa vào răng trên cùng một hàm.

Anchorage, intraoral *n.* **Neo chặn trong miệng** *d.*
Neo chặn tựa ở bên trong miệng, có thể liên hàm, cùng hàm hoặc cơ chức năng.

Anchorage, skeletal *n.* **Neo chặn xương** *d.*
Hình thức neo chặn sử dụng implant, mini-implant, miniplate được cố định vào xương nền hoặc miniscrew đặt trong xương ổ răng hàm trên hay hàm dưới.

Anchorage, stationary *n.* **Neo chặn tĩnh** *d.*
Sự kháng di chuyển của một nhóm răng khi được tịnh tiến so với khi được di chuyển nghiêng răng.

Anesthesia *n.* **Mất cảm giác đau** *d.*
Mất cảm giác đau do tổn thương dây thần kinh hay thụ thể cảm nhận đau; mất cảm giác đau có thể do thuốc hoặc do can thiệp y khoa.

Anesthesia by acupuncture *n.* **Châm tê** *d.*
Làm mất cảm giác đau bằng châm cứu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Anesthesia, general *n.* **Gây mê** *d.*
Trạng thái mất ý thức có kiểm soát, bao gồm mất cảm giác đau, mất phản xạ, và giãn cơ toàn thân, được tạo ra bằng cách sử dụng thuốc gây mê qua đường hít hoặc tiêm tĩnh mạch.

Anesthesia, infiltration *n.* **Gây tê ngấm** *d.*
Gây tê tại chỗ bằng cách tiêm thuốc tê trực tiếp vào hoặc xung quanh vùng giải phẫu cần vô cảm.

Anesthesia, intraosseous *n.* **Gây tê trong xương** *d.*
Gây tê tại chỗ bằng cách tiêm thuốc tê vào phần xương xốp.

Anesthesia, intrapulpal *n.* **Gây tê trong tủy răng** *d.*
Tiêm thuốc tê trực tiếp vào tủy răng.

Anesthesia, local *n.* **Gây tê tại chỗ** *d.*
Gây mất cảm giác đau bằng thuốc tê ở một vùng giải phẫu khu trú.

Anesthesia, periodontal ligament *n.* **Gây tê dây chằng nha chu** *d.*
Gây mất cảm giác đau bằng cách tiêm thuốc tê vào dây chằng nha chu.

Anesthesia, regional *n.* **Gây tê vùng, phong bế thần kinh** *d.*
Gây mất cảm giác đau ở một vùng giải phẫu bằng cách tiêm thuốc tê gần thân hoặc nhánh chính của dây thần kinh chi phối cảm giác vùng đó.

Anesthesia, topical *n.* **Gây tê bề mặt** *d.*
Một dạng gây tê tại chỗ, trong đó thuốc tê được bôi trực tiếp lên bề mặt da hoặc niêm mạc để làm mất cảm giác đau bằng cách ức chế các đầu tận cùng tự do của thần kinh cảm giác.

Anesthetic *n.* **Thuốc tê, thuốc mê** *d.*
Thuốc làm mất cảm giác toàn bộ hay khu trú.

Anesthetic, topical *n.* **Thuốc tê bề mặt** *d.*
Thuốc tê được bôi trực tiếp lên bề mặt da hoặc niêm mạc để làm mất cảm giác đau.

Anesthetic, aerosol spray topical *n.* **Thuốc tê xịt** *d.*
Thuốc tê dạng khí dung, được xịt trực tiếp lên da hoặc niêm mạc để gây tê bề mặt.

Anesthetic, amide *n.* **Thuốc tê nhóm amide** *d.*
Thuốc tê tại chỗ có chuỗi liên kết trung gian gốc amide. Các thuốc nhóm này được chuyển hóa chủ yếu ở gan, thường có hiệu quả mạnh hơn, thời gian tác dụng kéo dài hơn và ít gây phản ứng dị ứng hơn so với thuốc tê nhóm ester. Các thuốc thường dùng là lidocaine, articaine, mepivacaine, bupivacaine.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Anesthetic cartridge *n.* **Ống thuốc tê** *d.*
Ống thủy tinh hình trụ có một pít tông cao su ở đầu sau, nắp nhôm và màng cao su ở đầu trước; chứa khoảng 1,8ml dung dịch thuốc tê.

Anesthetic, ester *n.* **Thuốc tê nhóm ester** *d.*
Thuốc tê có chuỗi liên kết trung gian là carboxylic ester. Các thuốc nhóm này được phân hủy bởi enzyme trong huyết tương, có tác dụng yếu hơn, thời gian tác dụng ngắn hơn và dễ gây phản ứng dị ứng hơn so với thuốc tê nhóm amide. Hiện nay chủ yếu được dùng để gây tê bề mặt, như benzocaine, procaine và tetracaine.

Anesthetic, local *n.* **Thuốc tê tại chỗ** *d.*
Thuốc gây mất cảm giác tạm thời bằng cách ức chế dẫn truyền xung động thần kinh tại vùng mô nơi thuốc được tiêm hoặc hấp thụ.

Aneurysm *n.* **Phình mạch, mạch trương** *d.*
Sự giãn khu trú của thành động mạch, trong đó một hoặc nhiều lớp của thành mạch bị trương phồng lên.

Aneurysmal bone cyst *n.* **Nang xương phình mạch** *d.*
Tổn thương dạng nang chứa đầy máu, thường xảy ra ở người trẻ; chủ yếu ở xương hàm dưới.

Angiectasis *n.* **Giãn mạch** *d.*
Sự giãn nở của các mạch máu.

Angina, Ludwig's *n.pr.* **Viêm sàn miệng Ludwig** *d.r*
Viêm mô tế bào lan toả vùng sàn miệng, đặc trưng bởi sưng nề lan đến các khoang dưới hàm, dưới lưỡi và dưới cằm, làm lưỡi bị đẩy lên, có thể gây tắc nghẽn đường thở.

Angioedema *n.* **Phù mạch** *d.*
Tình trạng phù nề tự phát ở môi, má, mi mắt, lưỡi, khẩu cái mềm, hầu họng và thanh môn, thường do dị ứng thức ăn hoặc thuốc; kéo dài từ vài giờ đến vài ngày. Phù nề thanh môn có thể gây tắc nghẽn đường thở.

Angioma *n.* **U mạch, u mạch máu** *d.*
U lành tính của mạch máu hoặc mạch bạch huyết.

Angioma, capillary *n.* **U mạch máu thể mao mạch** *d.*
U mạch máu lành tính do tăng sinh nội mô, thường xuất hiện ở trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, phát triển nhanh trong giai đoạn đầu rồi thoái triển dần. Thường gặp ở da, niêm mạc, môi, má, lưỡi, hoặc các cơ quan đầu mặt cổ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Angioma, cavernous *n.* **U mạch máu thể hang** *d.*
Dị dạng mạch máu tạo thành khối u lành tính gồm các xoang mạch máu giãn rộng, thành mỏng không đều; thường gặp ở não và ở xương hàm.

Angioma, cherry *n.* **U mạch máu thể chùm nho** *d.*
Tên thường gọi của u mạch máu thể mao mạch ở da.

Angioma, senile *n.* **U mạch máu tuổi già** *d.*
U mạch máu thể mao mạch ở người cao tuổi.

Angiomatosis *n.* **Bệnh u mạch** *d.*
Bệnh đặc trưng bởi sự xuất hiện cùng lúc của nhiều u mạch máu.

Angle of mandible *n.* **Góc hàm dưới** *d.*
Góc tạo bởi chỗ nối giữa bờ sau và bờ dưới cành đứng xương hàm dưới.

Angle, Bennett *n.pr.* **Góc Bennett** *d.r.*
Góc tạo bởi mặt phẳng dọc giữa và đường dịch chuyển của lồi cầu bên không làm việc trong vận động đưa hàm dưới sang bên nhìn trên mặt phẳng ngang, thường trong khoảng 5-7°.

Angle, cavosurface *n.* **Góc xoang trám/hàn-bề mặt răng** *d.*
Góc được tạo bởi chỗ tiếp giáp giữa thành xoang và bề mặt tự nhiên của răng.

Angle, cranial base *n.* **Góc nền sọ** *d.*
Góc tạo bởi đường thẳng đại diện cho sàn hố sọ trước cắt với đường thẳng đại diện cho dốc nền sọ, còn gọi là góc yên.

Angle, cusp *n.* **Góc múi** *d.*
Góc tạo thành bởi sườn múi với mặt phẳng đi qua đỉnh múi, vuông góc với đường phân giác của múi; đo theo chiều gần-xa hoặc ngoài-trong. Hoặc là một nửa của góc tạo thành bởi hai sườn nghiêng của múi theo chiều gần-xa hoặc ngoài-trong.

Angle, facial *n.* **Góc mặt** *d.*
Một chỉ số nhân trắc học biểu thị mức độ nhô của tầng mặt dưới, được đánh giá bằng cách đo độ nghiêng của mặt phẳng mặt so với mặt phẳng tham chiếu nằm ngang.

Angle, former *n.* **Dụng cụ tạo góc** *d.*
Một cặp dụng cụ cắt dạng cuốc, có bờ cắt tạo thành một góc không phải góc vuông so với trục của lưỡi cắt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Angle, Frankfort-mandibular incisor (FMIA) *n.pr.* **Góc răng cửa dưới-mặt phẳng Frankfort** *d.r.*
Góc tạo bởi độ nghiêng của răng cửa hàm dưới so với mặt phẳng Frankfort.

Angle, incisal *n.* **Góc răng cửa** *d.*
Góc tạo bởi mặt phẳng trục-ổ mắt và mặt phẳng nghiêng của mặt trong răng cửa hàm trên.

Angle, incisal guidance *n.* **Góc hướng dẫn răng cửa** *d.*
Góc tạo bởi mặt phẳng nhai và đường nối giữa bờ cắn răng cửa giữa hàm trên và hàm dưới khi ở vị trí cắn khớp trung tâm, được xác định trên mặt phẳng dọc giữa.

Angle, incisal guide *n.* **Góc hướng dẫn răng cửa** *d.*
Độ nghiêng của mặt phẳng hướng dẫn răng cửa trên giá khớp.

Angle, incisor, mandibular plane (IMPA) *n.* **Góc răng cửa-mặt phẳng hàm dưới** *d.*
Góc tạo bởi mặt phẳng xương hàm dưới với trục dài của răng cửa giữa hàm dưới.

Angle, interincisal *n.* **Góc liên răng cửa** *d.*
Góc tạo bởi trục dài của răng cửa giữa hàm trên và trục dài của răng cửa giữa hàm dưới.

Angle, lateral incisal guide *n.* **Góc hướng dẫn răng cửa sang bên** *d.*
Độ nghiêng của hướng dẫn răng cửa trong mặt phẳng trán.

Angle, occlusal rest *n.* **Góc tựa mặt nhai** *d.*
Góc tạo bởi tựa mặt nhai với thanh nối phụ thẳng đứng.

Angle, protrusive incisal guide *n.* **Góc hướng dẫn răng cửa ra trước** *d.*
Độ nghiêng của hướng dẫn răng cửa trong mặt phẳng dọc giữa.

Angle, symphyseal *n.* **Góc cằm** *d.*
Góc nhô cằm, có thể nhô ra trước, thẳng hoặc lùi ra sau.

Angle's classification of malocclusion (modified) *n.* **Phân loại sai khớp cắn Angle (cải tiến)** *d.*
Một hệ thống phân loại các dạng sai khớp cắn. Hạng I: tương quan trước sau giữa hàm trên và hàm dưới bình thường; múi ngoài gần của răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm trên khớp với rãnh ngoài của răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới. Hạng II: hàm dưới lùi sau so với hàm trên; múi ngoài gần của răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm trên khớp về phía gần của rãnh ngoài của răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới. Hạng III: hàm dưới

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

ra trước so với hàm trên; múi ngoài gần của răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm trên khớp về phía xa của rãnh ngoài của răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn hàm dưới.

Angled shank *n.* **Cán dụng cụ gập góc** *d.*
Dạng cán dụng cụ được thiết kế có góc gập giúp dễ dàng tiếp cận các răng sau hoặc những bề mặt răng khó với tới trong thao tác lâm sàng.

Angular cheilitis *n.* **Chốc mép** *d.*
Tổn thương nứt nẻ ở khóe miệng, thường gặp ở người cao tuổi, liên quan đến thiếu vitamin nhóm B và tình trạng ứ đọng nước bọt ở mép do giảm kích thước dọc. Tổn thương dễ bị bội nhiễm nấm Candida và/hoặc vi khuẩn.

Angular elevator *n.* **Nạy khuỷu** *d.*
Cây nạy nhổ răng có phần lưỡi và cán thiết kế gập góc, giúp tiếp cận các răng dưới phía mặt trong, nơi nạy thẳng không tiếp cận được. Nạy được thiết kế dạng cặp, sử dụng cho hai bên.

Angulation, bisecting-angle technique *n.* **Kỹ thuật chụp phân giác** *d.*
Kỹ thuật chụp phim quanh chóp, trong đó chùm tia X được hướng thẳng góc với đường phân giác tưởng tượng của góc tạo bởi phim và trục dài của răng.

Angulation, horizontal *n.* **Góc độ ngang** *d.*
Hướng của đầu côn máy chụp tia X trong mặt phẳng ngang. Thay đổi góc này cho phép tách biệt rõ hơn các cấu trúc theo chiều gần xa.

Angulation, vertical *n.* **Góc độ đứng** *d.*
Hướng của đầu côn máy chụp tia X trong mặt phẳng đứng.

Ankylocheilia *n.* **Tật dính môi** *d.*
Tật hai môi bám dính vào nhau.

Ankyloglossia *n.* **Tật dính lưỡi** *d.*
Tình trạng thắng lưỡi ngắn bất thường bám vào đầu lưỡi, có thể gây hạn chế vận động lưỡi và phát âm.

Ankylosis, tooth *n.* **Dính khớp răng, cứng khớp răng** *d.*
Tình trạng răng bị cố định bất thường vào xương ổ răng do thoái hóa dây chằng nha chu, theo sau chấn thương hoặc nhiễm khuẩn.

Anodontia *n.* **Tật thiếu răng** *d.*
Tình trạng thiếu một phần hoặc toàn bộ răng do bẩm sinh.

Anomaly, dental *n.* **Bất thường răng** *d.*
Sự bất thường khi một hoặc nhiều răng sai lệch về hình dạng, kích thước, vị trí và/hoặc chức năng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Anomaly, developmental *n.* **Bất thường do phát triển** *d.*
Sự bất thường xảy ra trong quá trình phát triển phôi, dẫn đến khiếm khuyết về hình thái hoặc cấu trúc của cơ quan.

Anomaly, maxillofacial *n.* **Bất thường hàm mặt** *d.*
Sự phát triển bất thường của các cấu trúc vùng hàm và mặt, có thể ảnh hưởng đến hình dạng, chức năng và/hoặc sự hài hòa khuôn mặt.

Anomaly, oral *n.* **Bất thường vùng miệng** *d.*
Bất thường của các cấu trúc trong khoang miệng, ngoài các bất thường ở răng.

Anomaly, orofacial *n.* **Bất thường miệng mặt** *d.*
Tình trạng bất thường liên quan đến vùng miệng và mặt.

Anomaly, root *n.* **Bất thường chân răng** *d.*
Sự bất thường về hình dạng, số lượng hoặc cấu trúc của chân răng.

Anterior crossbite *n.* **Cắn chéo phía trước** *d.*
Tình trạng răng cửa trên cắn phía trong răng cửa dưới.

Anterior extrusion *n.* **Trồi răng trước** *d.*
Tình trạng một hoặc nhiều răng phía trước cao lên khỏi mặt phẳng nhai sinh lý, có thể do chấn thương, bệnh nha chu hoặc mất răng đối diện.

Anterior faucial tonsillar pillar *n.* **Trụ trước amidan** *d.*
Nếp gấp niêm mạc được tạo bởi cơ khẩu cái-lưỡi, nằm ở hai bên, phía sau khoang miệng và phía trước amidan khẩu cái.

Anterior guide *n.* **Hướng dẫn trước** *d.*
Bộ phận của giá khớp tiếp xúc với cây răng cửa, có chức năng duy trì khoảng cách đã được thiết lập giữa cành trên và cành dưới giá khớp. Bộ phận này ảnh hưởng đến sự thay đổi tương quan giữa các mẫu hàm trong những chuyển động lệch tâm của hàm dưới.

Anterior loop *n.* **Quai cằm** *d.*
Phần kéo dài của dây thần kinh xương ổ dưới, tạo thành một vòng cong phía trước lỗ cằm trước khi chui ra khỏi ống răng dưới qua lỗ cằm.

Anterior nasal spine *n.* **Gai mũi trước** *d.*
Mảnh xương nhỏ hình tam giác nhô ra phía trước nhất của khớp giữa hai xương hàm trên tại đường giữa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Anterior open bite *n.* **Cắn hở phía trước** *d.*
Thiếu sự tiếp xúc của các răng trước trong bất kỳ tư thế cắn khớp các răng sau.

Anterior superior alveolar nerve *n.* **Dây thần kinh xương ổ trên trước** *d.*
Là nhánh của dây thần kinh dưới ổ mắt, tách ra trước khi dây thần kinh này thoát ra khỏi lỗ dưới ổ mắt và đi vào trong ống xương ở thành trước của xoang hàm trên; phân nhánh để chi phối cảm giác cho xoang hàm và các răng phía trước của hàm trên.

Anterior tooth *n.* **Răng trước** *d.*
Các răng cửa giữa, răng cửa bên và răng nanh hàm trên và hàm dưới.

Anterior-posterior spread *n.* **Khoảng trước-sau** *d.*
Là khoảng cách giữa tâm implant phía trước nhất và tâm implant phía sau nhất trong cung răng, được dùng để tính chiều dài phần với tối đa cho phép của phục hình bằng cách lấy khoảng cách này nhân với hệ số 1,5.

Anterocclusion *n.* **Cắn ngược răng trước** *d.*
Loại sai khớp cắn mô tả mối tương quan giữa răng cửa hàm trên và hàm dưới khi răng cửa hàm trên nằm trong răng cửa hàm dưới, thường gặp trong sai khớp cắn hạng III.

Anteversion *n.* **Nghiêng trước** *d.*
Sự nghiêng hoặc ngả ra trước quá mức của răng hoặc những cấu trúc thuộc xương hàm trên hay hàm dưới so với vị trí bình thường của chúng.

Antibiotic, prophylaxis *n.* **Kháng sinh dự phòng** *d.*
Việc sử dụng kháng sinh khi chưa có nhiễm khuẩn, nhằm ngăn ngừa hoặc giảm nguy cơ nhiễm khuẩn trong và sau một điều trị xâm lấn.

Antibiotic, subgingival placement *n.* **Kháng sinh đặt dưới lợi/nướu** *d.*
Việc sử dụng kháng sinh tại chỗ, đặt vào túi nha chu hoặc khe lợi nhằm kiểm soát nhiễm khuẩn và hỗ trợ điều trị viêm nha chu.

Antibiotic, therapy *n.* **Kháng sinh điều trị** *d.*
Việc sử dụng kháng sinh tại chỗ hoặc toàn thân để điều trị các bệnh lý nhiễm khuẩn.

Anticariogenic agent *n.* **Chất chống sâu răng** *d.*
Chất có tác dụng ức chế hoặc ngăn chặn sự hình thành của sâu răng.

Antifungal agent *n.* **Thuốc kháng nấm** *d.*
Tác nhân có tác dụng ức chế, kiểm soát hoặc tiêu diệt nấm gây bệnh.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Antiinflammatory agent *n.* **Thuốc kháng viêm** *d.*
Tác nhân có tác dụng ngăn ngừa hoặc làm giảm phản ứng viêm.

Antimicrobial, systemic *n.* **Thuốc kháng khuẩn toàn thân** *d.*
Tác nhân kháng khuẩn, thường là kháng sinh, được sử dụng bằng đường toàn thân.

Antiplaque agent *n.* **Chất chống mảng bám** *d.*
Hợp chất có tác dụng ức chế, kiểm soát và tiêu diệt vi sinh vật liên quan đến sự hình thành mảng bám răng.

Antiseptic *n.* **Chất sát khuẩn** *d.*
Chất được sử dụng trên bề mặt cơ thể, thường là da hoặc niêm mạc, nhằm tiêu diệt hoặc ức chế sự phát triển của vi khuẩn, virus, vi nấm để ngăn ngừa hoặc điều trị nhiễm khuẩn.

Antisialogogue *n.* **Thuốc giảm tiết nước bọt** *d.*
Thuốc làm giảm, chậm hay ức chế lưu lượng nước bọt.

Antrum, maxillary *n.* **Xoang hàm trên** *d.*
Xoang hình tháp lớn nằm trong xương hàm trên; các thành xoang mỏng, tương ứng với các mặt ổ mắt, mặt mũi trước và mặt dưới thái dương của xương hàm trên.

Apertognathia *n.* **Cắn hở răng trước do xương** *d.*
Khớp cắn hở theo chiều đứng ở vùng răng phía trước do các mặt phẳng xương hàm phân kỳ.

Aperture, piriform *n.* **Lỗ mũi trước (xương)** *d.*
Lỗ mở phía trước của mũi.

Aperture, posterior nasal *n.* **Lỗ mũi sau (xương)** *d.*
Lỗ mở phía sau của mũi.

Apex *n.* **Đỉnh, đầu chóp** *d.*
Phần tận cùng, nhô cao nhất, nhọn nhất của một vật hay cấu trúc có hình dạng nón.

Apex locator *n.* **Máy định vị chóp** *d.*
Thiết bị điện tử xác định vị trí của lỗ chóp chân răng, dựa trên điện trở kháng của mô, dùng để đo chiều dài làm việc trong điều trị nội nha.

Apex of nose *n.* **Đầu mũi** *d.*
Phần đầu của mũi.

Apex of tongue *n.* **Đầu lưỡi** *d.*
Phần đầu của lưỡi.

Apex, tooth *n.* **Chóp chân răng** *d.*
Đầu tận cùng của chân răng.

Apexification *n.* **Đóng chóp** *d.*
1. Quá trình phát triển và đóng chóp của chân răng nhờ sự lắng đọng mô cứng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

2. Thủ thuật điều trị nội nha nhằm kích thích hình thành mô cứng ở vùng chóp chân răng có tủy hoại tử và chưa đóng chóp.

Apexogenesis *n.* **Tạo chóp** *d.*
Liệu pháp bảo tồn sự sống của tủy răng được chỉ định cho răng chưa trưởng thành có tủy răng bị tổn thương nhưng chưa hoại tử, nhằm duy trì phần tủy răng còn sống cho phép chân răng hình thành và phát triển hoàn chỉnh.

Aphagia *n.* **Mất khả năng nuốt** *d.*
Mất hoàn toàn khả năng nuốt.

Aphasia *n.* **Chứng mất ngôn ngữ** *d.*
Mất khả năng diễn đạt ngôn ngữ bằng lời nói, chữ viết hoặc ký hiệu; hoặc mất khả năng hiểu ngôn ngữ nói và viết, do tổn thương hoặc bệnh lý tại các trung khu ngôn ngữ của não.

Aphonia *n.* **Mất tiếng** *d.*
Tình trạng không thể phát ra âm thanh bằng giọng nói bình thường có thể do rối loạn cảm xúc, tổn thương dây thanh hoặc nhiễm khuẩn cấp tính đường hô hấp trên.

Aphtha *n.* **Áp tơ** *d.*
Vết loét nhỏ, nông, có viền đỏ, tái phát nhiều lần ở niêm mạc miệng.

Aphthous pharyngitis *n.* **Viêm họng áp tơ** *d.*
Viêm họng có nhiều vết loét áp tơ.

Aphthous stomatitis *n.* **Viêm miệng áp tơ** *d.*
Viêm miệng có nhiều vết loét áp tơ.

Apical curettage *n.* **Nạo chóp răng** *d.*
Thủ thuật lấy mô bệnh xung quanh chóp chân răng.

Apical foramen *n.* **Lỗ chóp chân răng** *d.*
Lỗ mở ở vùng chóp chân răng nơi mạch máu và thần kinh đi vào để nuôi dưỡng và chi phối cảm giác cho răng.

Apical third *n.* **Phần ba chóp răng** *d.*
Phần ba dưới của chân răng hoặc ống tủy chân răng.

Apically positioned flap *n.* **Vạt định vị về phía chóp** *d.*
Vạt phẫu thuật được di chuyển và khâu cố định về phía chóp so với vị trí ban đầu trước phẫu thuật.

Apicectomy *n.* **Cắt chóp** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ chóp chân răng.

Aplasia *n.* **Bất sản** *d.*
Tình trạng một cơ quan hoặc một tổ chức không hình thành hoặc không phát triển đúng mức trong giai đoạn phôi thai.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Apparatus, branchial *n.* **Bộ mang** *d.*
Nhóm cấu trúc phôi thai bao gồm cung mang, khe mang, màng và túi hầu.

Apparatus, masticatory *n.* **Bộ máy/hệ thống nhai** *d.*
Chỉ các cấu trúc tham gia vào chức năng nhai bao gồm răng, khớp thái dương hàm, xương hàm dưới, xương móng, cơ nhai, cơ mặt, cơ hàm móng và lưỡi; hoạt động của bộ máy nhai được điều hòa bởi cơ chế cơ-thần kinh tinh vi và phức tạp.

Appliance *n.* **Khí cụ** *d.*
Thiết bị được sử dụng trong nha khoa để điều chỉnh chức năng hoặc hỗ trợ điều trị.

Appliance, Andresen removable orthodontic *n.pr.* **Khí cụ chỉnh nha tháo lắp Andresen** *d.r.*
Khí cụ chỉnh hình chức năng sử dụng các lực cơ vùng miệng để điều chỉnh vị trí răng hoặc tương quan hai hàm.

Appliance, Begg fixed orthodontic *n.pr.* **Khí cụ chỉnh nha cố định Begg** *d.r.*
Khí cụ được P.R. Begg sáng chế, dựa trên hệ thống mắc cài rãnh dọc kết hợp với dây cung tròn bằng thép không gỉ.

Appliance, chin cup extraoral orthodontic *n.* **Khí cụ chụp cằm ngoài miệng** *d.*
Khí cụ chỉnh nha ngoài miệng dùng lực kéo theo hướng ra sau hoặc lên trên đặt vào chụp cằm kéo lên chụp đầu để chỉnh chứng nhô hàm dưới ở trẻ bằng cách hạn chế sự phát triển ra trước của xương hàm dưới hoặc định hướng lại sự tăng trưởng của lồi cầu và xương hàm dưới.

Appliance, Edgewise fixed orthodontic *n.pr.* **Khí cụ chỉnh nha cố định Edgewise** *d.r.*
Khí cụ chỉnh nha cố định với các mắc cài có khe hình chữ nhật cho phép gắn dây cung vuông góc với trục dài của răng.

Appliance, extraoral orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha ngoài miệng** *d.*
Khí cụ chỉnh nha sử dụng vùng mặt, cổ hoặc phía sau đầu làm điểm tựa để tạo lực kéo tác động lên răng hoặc xương hàm.

Appliance, fixed orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định** *d.*
Khí cụ chỉnh nha được gắn cố định lên răng bằng xi măng hoặc vật liệu dán.

Appliance, fracture *n.* **Khí cụ cố định xương gãy** *d.*
Khí cụ, thiết bị ngoài mặt dùng để

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

nắn chỉnh và cố định xương gãy, trong đó các đinh, kẹp hoặc vít được đặt vào các đoạn xương gãy sau đó được kết nối với nhau bằng các thanh kim loại hoặc khớp nhựa cứng để giữ các mảnh gãy ở vị trí đã nắn chỉnh.

Appliance, habit breaker *n.* **Khí cụ loại bỏ thói quen xấu** *d.*
Khí cụ chỉnh nha được thiết kế để ngăn chặn hoặc loại bỏ thói quen có hại cho sức khỏe răng miệng.

Appliance, Hawley retaining orthodontic *n.pr.* **Khí cụ chỉnh nha duy trì Hawley** *d.r.*
Khí cụ chỉnh nha tháo lắp được dùng để giữ răng ở đúng vị trí trong giai đoạn thích nghi chức năng sau điều trị. Khí cụ gồm có nền nhựa acrylic và cung môi để kiểm soát bốn hoặc sáu răng trước và được giữ ổn định bằng móc vòng hoặc móc Adams.

Appliance, hay rake fixed orthodontic *n.* **Khí cụ chặn lưỡi cố định** *d.*
Khí cụ chỉnh nha cố định được sử dụng để hạn chế các vận động sai của lưỡi khi nuốt, giúp tái huấn luyện chức năng lưỡi và giảm tác động bất lợi của thói quen đẩy lưỡi cho đến khi hình thành kiểu nuốt bình thường.

Appliance, intraoral orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha trong miệng** *d.*
Khí cụ chỉnh nha đặt trong miệng để điều chỉnh hoặc làm giảm sai lệch khớp cắn.

Appliance, labiolingual fixed orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định cung lưỡi-môi** *d.*
Khí cụ chỉnh nha cố định sử dụng răng cối vĩnh viễn thứ nhất hàm trên và hàm dưới làm neo chặn, với cung môi đường kính 0,09 - 1,0mm được gắn vào các ống nằm ngang ở phía má của khâu; cung lưỡi có cùng đường kính được cố định vào các ống nằm ngang và đứng, gắn ở mặt trong của khâu.

Appliance, obturator *n.* **Hàm bịt** *d.*
Khí cụ dùng để đóng kín một lỗ hở bất thường trong khoang miệng, chẳng hạn như khe hở vòm miệng hoặc lỗ thông miệng-xoang, nhằm khôi phục chức năng phát âm, nuốt và thẩm mỹ.

Appliance, orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha** *d.*
Khí cụ được sử dụng để tác động lên răng nhằm thay đổi vị trí răng; có loại khí cụ tháo lắp hoặc cố định, tác động hoặc duy trì và đặt trong miệng hoặc ngoài miệng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Appliance, pin and tube fixed orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định chốt và ống tuýp** *d.*
Cung môi với các chốt thẳng đứng gắn vào các ống được hàn cố định trên các khâu gắn vào răng.

Appliance, prosthetic *n.* **Khí cụ phục hình** *d.*
Hàm phục hình toàn phần hoặc bán phần dùng cho trẻ em bị thiếu hoặc mất răng sớm, vừa giúp giữ khoảng vừa đảm bảo chức năng nhai và thẩm mỹ.

Appliance, removable orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha tháo lắp** *d.*
Khí cụ chỉnh nha được thiết kế để người bệnh có thể tự tháo ra hoặc lắp vào.

Appliance, retaining orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha duy trì** *d.*
Khí cụ chỉnh nha dùng để giữ răng đúng vị trí sau điều trị chỉnh nha.

Appliance, straight-wire fixed, orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định dây thẳng** *d.*
Một cải tiến của khí chụ chỉnh nha Edgewise nhằm tránh phải bẻ dây cung nhiều lần bằng cách đưa các thông tin như: độ lệch trong-ngoài, độ nghiêng gần-xa, độ nghiêng ngoài-trong vào trong rãnh mắc cài hoặc/và đế mắc cài.

Appliance, twin-wire fixed orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định dây đôi** *d.*
Khí cụ chỉnh nha sử dụng hai dây thép được giữ trong các mắc cài trên khâu gắn vào răng, có khả năng chứa hai dây cung đường kính nhỏ. Hai dây cung được khóa vào trong mắc cài bằng nắp trượt đặc biệt, thay vì được buộc như mắc cài thông thường.

Appliance, universal fixed orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định phổ thông/đa dụng** *d.*
Khí cụ chỉnh nha được S.R. Atkinson phát triển, phối hợp một số nguyên tắc của khí cụ Edgewise và khí cụ cung ruy băng với các dây cung rất mảnh.

Approximal *adj.* **Kế cận, bên** *t.*
Gần hoặc kế nhau, sát cạnh nhau.

Apron, lead *n.* **Áo chì** *d.*
Áo bảo vệ làm từ vật liệu chứa chì hay hợp chất chì dùng để bảo vệ cơ thể khỏi tia xạ khi chụp phim X-quang.

Arch expansion *n.* **Nong rộng cung răng** *d.*
Nới rộng chu vi của cung răng bằng khí cụ đẩy răng ra phía ngoài.

Arch form *n.* **Dạng cung răng** *d.*
Hình dạng của cung răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Arch length *n.* **Chiều dài cung răng** *d.*
Chiều dài của cung răng, thường được đo từ đường thẳng vuông góc với phía gần của các răng cối lớn vĩnh viễn thứ nhất đến điểm tiếp xúc giữa hai răng cửa giữa vĩnh viễn.

Arch, bar *n.* **Thanh cung** *d.*
Dây, thanh hoặc nẹp cong theo dạng cung răng, dùng để cố định hàm gãy hoặc ổn định răng bị chấn thương.

Arch, contraction *n.* **Giảm chiều dài cung răng** *d.*
1. Sự thu ngắn, co lại hoặc giảm chiều dài hoặc kích thước của cung răng.
2. Tình trạng trong đó răng hoặc các cấu trúc khác của hàm trên và hàm dưới, chẳng hạn như cung răng, di chuyển gần về đường giữa hơn mức bình thường.

Arch, dental *n.* **Cung răng** *d.*
Cấu trúc phức hợp của bộ răng và sống hàm, hoặc phần còn lại sau khi mất một số hoặc toàn bộ răng thật.

Arch, dentulous dental *n.* **Cung hàm còn răng** *d.*
Cung răng có các răng thật.

Arch, edentulous dental *n.* **Cung hàm mất răng** *d.*
Cung răng mất toàn bộ răng thật.

Arch, high labial *n.* **Cung môi cao** *d.*
Dây cung môi được điều chỉnh nằm về phía lợi so với thân các răng trước, mang các lò xo phụ thòng xuống để tiếp xúc với các răng cần di chuyển.

Arch, inferior dental *n.* **Cung răng dưới** *d.*
Cung răng ở hàm dưới.

Arch, palatine *n.* **Cung khẩu cái/ vòmg miệng** *d.*
Hai cung màng niêm mạc bao quanh các cơ ở hai bên, kéo dài từ vùng miệng đến hầu.

Arch, partially edentulous dental *n.* **Cung hàm mất răng bán phần** *d.*
Cung răng có mất một hoặc nhiều răng nhưng không phải toàn bộ các răng.

Arch, passive lingual *n.* **Cung lưỡi thụ động** *d.*
Khí cụ chỉnh nha dùng để giữ khoảng và duy trì chiều dài cung răng khi các răng cối sữa hai bên mất sớm.

Arch, perimeter *n.* **Chu vi cung răng** *d.*
Là tổng chiều dài của đường cong đi qua các điểm tiếp xúc của tất cả các răng, từ mặt gần răng cối lớn thứ nhất bên này sang mặt gần răng cối lớn thứ nhất bên kia.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Arch, removable lingual *n.* **Cung lưỡi tháo lắp** *d.*
Dây cung được thiết kế khít sát với mặt lưỡi của các răng. Hai chốt được hàn vào mỗi đầu tận cùng, khớp vừa khít với ống thẳng đứng được hàn vào mặt lưỡi của khâu răng cối hoặc đầu tận cùng dây cung môi được gập đôi lại, khớp với ống ngang được hàn vào ống phía lưỡi của khâu răng cối.

Arch, stationary lingual *n.* **Cung lưỡi cố định** *d.*
Dây cung được thiết kế khít sát với mặt lưỡi các răng và được hàn cố định vào các khâu.

Arch, tapering *n.* **Cung răng dạng thuôn** *d.*
Cung răng hội tụ từ răng cối về phía răng cửa giữa, đến mức hai đường đi qua rãnh giữa các răng cối và răng cối nhỏ giao nhau phía trước răng cửa giữa cách khoảng 2,5 cm.

Arch, trapezoidal *n.* **Cung răng dạng hình thang** *d.*
Cung răng có độ hội tụ tương tự cung răng dạng thuôn. Các răng phía trước đột ngột bẻ góc vuông từ đỉnh răng nanh này qua đỉnh răng nanh kia. Các răng nanh giữ vai trò như các góc của cung.

Arch, U-shaped *n.* **Cung răng dạng chữ U** *d.*
Cung răng có đường kính (bề rộng) giữa các răng cối nhỏ thứ nhất và giữa các răng cối lớn sau cùng chênh lệch ít; cung răng bẻ cong đột ngột từ đỉnh răng nanh này qua đỉnh răng nanh kia, từ đó tạo thành dạng cung răng hình chữ U hoa.

Arch, width *n.* **Chiều rộng cung răng** *d.*
Chiều rộng của cung răng được xác định bằng cách đo trực tiếp khoảng cách giữa các răng nanh, các răng cối lớn thứ nhất và răng cối nhỏ thứ nhì ở hai bên đối diện. Kích thước này thay đổi tùy theo răng được chọn để đo.

Archwire *n.* **Dây cung** *d.*
Dây kim loại (thường bằng thép không gỉ, hợp kim nickel-titanium hoặc cobalt-chromium) được gắn vào các mắc cài trên răng. Chức năng của dây cung là truyền lực từ mắc cài đến răng, giúp di chuyển răng theo kế hoạch chỉnh nha; định hướng và duy trì hình dạng cung răng hàm trên hoặc hàm dưới.

Archwire, full *n.* **Dây cung dài** *d.*
Dây cung đi từ vùng răng cối một bên cung răng đến bên kia.

Archwire, sectional *n.* **Dây cung phân đoạn** *d.*
Dây cung chỉ liên quan đến một vài răng, thường chỉ ở một bên hoặc một phần phía trước của cung răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Area, apical *n.* **Vùng chóp** *d.*
Vùng mô nha chu ở quanh chóp chân răng.

Area, basal seat *n.* **Vùng nền chịu, vùng nền tựa** *d.*
Phần cấu trúc trong miệng nâng đỡ hàm phục hình.

Area, contact *n.* **Vùng tiếp xúc** *d.*
Vùng tiếp xúc của hai mặt răng kế cận.

Area, impression *n.* **Vùng ghi dấu** *d.*
Bề mặt của cấu trúc trong miệng được ghi lại trên dấu.

Area, pear-shaped *n.* **Gối hậu nha** *d.*
Một khối mô mềm, thường có hình quả lê, nằm ở phía xa của sống hàm hàm dưới. Cấu trúc này được tạo thành từ các sợi của cơ má, đường đan bướm hàm, cơ thắt hầu trên, gân cơ thái dương và các tuyến nhầy.

Area, post dam *n.* **Vùng vành khít sau** *d.*
Mô mềm nằm giữa khẩu cái cứng và khẩu cái mềm, nơi hàm phục hình có thể tạo một lực nén, trong giới hạn sinh lý của các mô, nhằm tăng lưu giữ.

Area, pressure *n.* **Vùng chịu nén** *d.*
Vùng mô mềm bị đè ép nhiều bởi hàm phục hình.

Area, recipient *n.* **Vùng tiếp nhận** *d.*
Vùng tiếp nhận mảnh ghép da, xương, răng.

Area, relief *n.* **Vùng giảm căng** *d.*
Phần ở bên dưới hàm phục hình, trên đó các lực nén đã được giảm nhẹ hay loại bỏ.

Area, rest *n.* **Vùng tựa** *d.*
Bề mặt của răng hoặc phục hình cố định đã được sửa soạn cho vừa với phần tựa, giúp nâng đỡ hàm phục hình tháo lắp từng phần.

Area, saddle *n.* **Vùng yên tựa** *d.*
Phần cấu trúc trong miệng nâng đỡ phần mang răng giả của phục hình tháo lắp.

Articulating paper *n.* **Giấy cắn** *d.*
Băng giấy mỏng có phủ màu, dùng để ghi dấu các điểm tiếp xúc giữa các răng khi cắn hoặc nghiến trên giấy.

Articulating surface of the condyle *n.* **Diện khớp lồi cầu** *d.*
Bề mặt trước-sau của đầu lồi cầu xương hàm dưới, là phần lồi cầu tiếp xúc nhiều nhất trong khớp thái dương hàm.

Articulation *n.* **Khớp, khớp cắn** *d.*
Tình trạng khớp nhau giữa hai cấu trúc hoặc giữa các múi răng khi vận động hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Articulation, articulator *n.* **Khớp cắn trên giá khớp** *d.*
Việc sử dụng một thiết bị mô phỏng khớp thái dương hàm, cho phép gắn và định vị các mẫu hàm để tái lập hoặc mô phỏng các vị trí và vận động khác nhau của hàm dưới.

Articulation, balanced *n.* **Khớp cắn thăng bằng** *d.*
Sự tiếp xúc đồng thời giữa các răng hàm trên và hàm dưới trong quá trình trượt lên nhau khi hàm dưới di chuyển từ tương quan tâm đến các tương quan lệch tâm khác nhau.

Articulation, temporomandibular *n.* **Khớp thái dương hàm** *d.*
Khớp được tạo bởi lồi cầu xương hàm dưới và diện khớp của xương thái dương, bao gồm hõm khớp và lồi khớp.

Articulator *n.* **Giá khớp** *d.*
Thiết bị cơ học mô phỏng khớp thái dương hàm, dùng để gắn các mẫu hàm và tái lập một phần hoặc toàn bộ các vận động của hàm dưới.

Articulator, adjustable *n.* **Giá khớp điều chỉnh** *d.*
Giá khớp có thể điều chỉnh, cho phép mẫu hàm di chuyển đến các tương quan lệch tâm.

Articulator, disposable *n.* **Giá khớp sử dụng một lần** *d.*
Giá khớp đơn giản làm bằng nhựa, được sử dụng để gắn vào các mẫu hàm nha khoa.

Articulator, fully-adjustable *n.* **Giá khớp điều chỉnh toàn phần** *d.*
Giá khớp phức tạp nhất, có khả năng mô phỏng đầy đủ và chính xác nhất các vận động của khớp thái dương hàm của từng bệnh nhân, bao gồm chuyển động lồi cầu trên nhiều mặt phẳng, độ dốc lồi cầu, góc Bennet, độ dịch chuyển bên và các chuyển động đặc thù khác.

Articulator, plasterless *n.* **Giá khớp không thạch cao** *d.*
Giá khớp sử dụng các kẹp có thể điều chỉnh để giữ hai mẫu hàm nha khoa, gồm một khớp hình cầu và một cán để nối với các kẹp, giúp cố định mẫu hàm mà không cần dùng thạch cao.

Articulator, semi-adjustable *n.* **Giá khớp bán điều chỉnh** *d.*
Giá khớp có khả năng mô phỏng một số vận động của khớp thái dương hàm, chính xác hơn loại không điều chỉnh nhưng kém chi tiết hơn loại điều chỉnh toàn phần.

Artifact *n.* **Ảnh giả, nhiễu ảnh** *d.*
Hình ảnh hoặc dấu hiệu xuất hiện trên phim X-quang nhưng không thuộc về cấu trúc thật của vật thể được chụp, thường do sai sót trong

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

quá trình chụp, xử lý hoặc bảo quản phim.

Asialia *n.* **Giảm/không tiết nước bọt** *d.*
Tình trạng giảm hoặc mất khả năng tiết nước bọt do suy giảm chức năng của tuyến nước bọt; đặc trưng bởi lưu lượng nước bọt giảm rõ rệt hoặc không có.

Aspect, buccal *n.* **Mặt ngoài, mặt phía má** *d.*
Mặt ngoài của các răng sau.

Aspiration biopsy *n.* **Sinh thiết chọc hút** *d.*
Thủ thuật lấy mẫu bệnh phẩm bằng cách dùng kim để hút tế bào hoặc dịch từ tổn thương để chẩn đoán tế bào học.

Aspiration test *n.* **Test rút ngược** *d.*
Thủ thuật trong gây tê tại chỗ nhằm tạo áp lực âm trong ống tiêm bằng cách rút ngược pít tông trước khi bơm thuốc tê. Sự hiện diện của máu trong ống thuốc tê là dấu hiệu cho biết đầu kim đã đâm vào mạch máu.

Aspiration, fine needle (FNA) *n.* **Sinh thiết chọc hút bằng kim nhỏ** *d.*
Thủ thuật lấy mẫu bệnh phẩm bằng cách dùng kim nhỏ (22 - 25G) để chọc hút tổn thương ở sâu trong xương hoặc mô mềm nhằm chẩn đoán tế bào học.

Aspirator *n.* **Máy hút** *d.*
Thiết bị sử dụng áp lực để loại bỏ các chất thải lỏng ra khỏi khoang miệng trong các thủ thuật nha khoa.

Assessment, extraoral *n.* **Đánh giá ngoài mặt** *d.*
Khám sơ bộ vùng đầu, cổ và mặt, thường kết hợp với việc khám trong miệng, để nhận ra những bất thường có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của người bệnh.

Assistant, dental *n.* **Trợ thủ nha khoa** *d.*
Người phụ cho bác sĩ Răng Hàm Mặt.

Atraumatic extraction *n.* **Nhổ răng không sang chấn** *d.*
Nhổ răng chỉ gây sang chấn tối thiểu cho mô xương và mô mềm quanh răng.

Atraumatic restorative treatment *n.* **Hàn/trám răng không sang chấn, điều trị phục hồi không sang chấn** *d.*
Quá trình lấy đi mô răng sâu chỉ với dụng cụ cầm tay và sau đó trám răng bằng một vật liệu phục hồi.

Atrophy *n.* **Teo** *d.*
Sự giảm kích thước của một tế bào, mô, cơ quan hoặc bộ phận; có thể do dinh dưỡng kém, thiếu sử dụng, giảm lượng máu nuôi, liệt vận động, chấn thương mạn tính, lão suy.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Atrophy, alveolar *n.* **Teo xương ổ răng** *d.*
Giảm kích thước xương ổ răng do không sử dụng, chấn thương hoặc bệnh lý của xương.

Atrophy, central papillary *n.* **Teo gai lưỡi giữa** *d.*
Một tổn thương phẳng hoặc hơi nhô ở giữa lưng lưỡi, có thể do nhiễm nấm. Còn được gọi là viêm lưỡi giữa hình thoi.

Atrophy, facial *n.* **Teo mặt** *d.*
Mặt kém phát triển do chấn thương, bệnh thần kinh mạch máu, liệt. Thường xảy ra một bên, gây bất cân xứng mặt.

Atrophy, periodontal *n.* **Teo nha chu** *d.*
Giảm kích thước mô nha chu do bệnh lý hoặc do không sử dụng.

Attached gingiva *n.* **Lợi/nướu dính** *d.*
Phần lợi chắc, dày, bề mặt lấm tấm da cam và bám chặt vào màng xương, xương và răng; đi từ rãnh lợi rời hoặc đáy khe lợi đến đường nối lợi-niêm mạc xương ổ.

Attachment *n.* **Khóa cài, bám dính** *d.*
1. Khớp nối cơ học dùng để cố định, lưu giữ và nâng đỡ một phục hình.
2. Bám dính của mô nâng đỡ vào răng.

Attachment apparatus *n.* **Hệ thống bám dính** *d.*
Hệ thống giúp mô nha chu bám dính vào răng bao gồm xê măng, dây chằng nha chu và xương ổ răng.

Attachment level, clinical *n.* **Mức bám dính lâm sàng** *d.*
Khoảng cách từ mô nha chu bám dính hoặc đáy khe lợi đến đường nối men-xê măng, được đo bằng cây đo túi.

Attachment loss *n.* **Mất bám dính** *d.*
Sự phá hủy hệ thống bám dính nha chu bao gồm dây chằng nha chu, xương và xê măng; được đo từ mức bám dính của mô nha chu ở đáy khe lợi hoặc túi lợi đến đường nối men-xê măng bằng cây đo túi. Khoảng đo được bao gồm cả độ sâu túi và độ tụt lợi.

Attachment, abnormal frenum *n.* **Bám bất thường của phanh/thắng** *d.*
Sự bám của thắng lưỡi, má, hoặc môi ở một vị trí bất thường, có thể gây hạn chế cử động và tổn thương cho các cấu trúc liên quan.

Attachment, epithelial *n.* **Bám dính biểu mô** *d.*
Cơ chế bám dính sinh học vào bề mặt răng nhờ biểu mô kết nối.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Attachment, gingival *n.* **Bám dính lợi/nướu** *d.*
Sự bám dính các sợi của mô lợi vào răng.

Attachment, intracoronal *n.* **Khóa cài trong thân răng** *d.*
Loại lưu trực tiếp trong hàm phục hình tháo lắp từng phần; bao gồm phần âm nằm trong thân răng trụ và phần dương tương ứng gắn vào nền hàm.

Attachment, migration of epithelial *n.* **Di chuyển bám dính biểu mô** *d.*
Sự di chuyển của biểu mô bám dính về phía chóp dọc theo chân răng.

Attachment, orthodontic *n.* **Khí cụ chỉnh nha cố định** *d.*
Một khí cụ gắn vào thân răng, được dùng như một phương tiện để gắn dây cung vào răng.

Attachment, precision *n.* **Khóa cài chính xác** *d.*
Hệ thống lưu giữ hàm giả tháo lắp bao gồm một phần âm nằm trên răng trụ và phần dương tương ứng ở nền hàm giả.

Attrition *n.* **Nhai mòn** *d.*
Sự mất mô răng do ma sát giữa răng với răng phát sinh từ các hoạt động sinh lý, chức năng.

Atypia *n.* **Không điển hình** *d.*
Tình trạng tế bào có những thay đổi về hình thái học (hình dạng, kích thước, nhân, bào tương…) khác với tế bào bình thường, quan sát được dưới kính hiển vi.

Atypical facial pain *n.* **Đau mặt không điển hình** *d.*
Hội chứng đau biểu hiện đau âm ỉ hoặc đau nhói, không phải là cơn đau kịch phát; đau không theo phân bố của các dây thần kinh cảm giác; các cơn đau kéo dài từ nhiều ngày đến nhiều tháng; bệnh căn không rõ, có thể là tâm sinh hoặc do mạch máu.

Autoclave *n.* **Lò hấp áp suất** *d.*
Một thiết bị tiệt khuẩn dùng hơi nước bão hòa dưới áp suất cao để tiêu diệt tất cả các vi sinh vật.

Autogenous *adj.* **Tự thân** *t.*
Có nguồn gốc hay xuất phát từ cùng một cá thể.

Autogenous bone graft *n.* **Mảnh xương ghép tự thân** *d.*
Xương được lấy từ một vị trí và được chuyển ghép sang một vị trí khác cần thêm xương ở cùng một cá thể.

Autogenous graft, autograft *n.* **Mảnh ghép tự thân** *d.*
Mô được lấy từ một bộ phận và được chuyển ghép vào một bộ phận khác trên cùng một cơ thể.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

A

Autograft, free gingival *n.* **Mảnh ghép lợi/nướu rời tự thân** *d.*
Quá trình trong đó mảnh ghép được gắn vào vùng chân răng bị lộ ra. Mảnh ghép thường được lấy từ vùng khẩu cái trong miệng.

Automatrix *n.* **Khuôn trám tự động** *d.*
Hệ thống được thiết kế tạo một thành tạm thời để trám răng mà không cần dùng vật giữ.

Autopolymerization *n.* **Tự trùng hợp** *d.*
Sự thực hiện quá trình trùng hợp bằng phản ứng hóa học không cần nhiệt hay ánh sáng từ bên ngoài.

Autopolymerizing resin *n.* **Nhựa tự cứng** *d.*
Nhựa được tạo ra nhờ sự trùng hợp bằng phản ứng hóa học.

Autotransplant *n.* **Ghép tự thân** *d.*
Mảnh ghép được chuyển từ một vị trí này sang vị trí khác trên cùng một cơ thể.

Auxiliary personnel *n.* **Nhân viên phụ tá** *d.*
Nhân sự có chuyên môn trong lĩnh vực nha khoa hỗ trợ cho bác sĩ, bao gồm điều dưỡng, vệ sinh viên, trợ thủ nha khoa, kỹ thuật viên labo.

Avulsed tooth *n.* **Răng bị rơi khỏi ổ răng** *d.*
Răng bị bật ra khỏi ổ răng.

Avulsion, tooth *n.* **Rơi răng khỏi ổ răng** *d.*
Tình trạng răng bật ra khỏi ổ răng do chấn thương.

Axial *adj.* **(Thuộc) trục** *t.*
Liên quan hoặc song song với trục dài của một cấu trúc hay bộ phận.

Axial inclination *n.* **Độ nghiêng trục** *d.*
Mức độ nghiêng của trục dài của một cấu trúc so với một mặt phẳng tham chiếu. Trong nha khoa, là độ nghiêng của trục dài của răng thường so với mặt phẳng đứng dọc.

Axial loading *n.* **Tải lực theo trục** *d.*
Lực tác động dọc theo trục dài của răng, implant hoặc một cấu trúc khác.

Axial plane *n.* **Mặt phẳng trục** *d.*
Một mặt phẳng giả định song song với trục dài của một vật thể hoặc cấu trúc giải phẫu.

Axial wall *n.* **Thành trục** *d.*
Là thành của xoang trám răng song song với trục dài của răng; thành bên của một cấu trúc dọc theo trục dài của nó.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Axiopulpal *adj.* **(Thuộc) góc trục-tủy** *t.*
Liên quan đến góc được tạo thành bởi thành trục và thành tủy của một xoang đã được sửa soạn để trám răng.

Axis of preparation *n.* **Trục sửa soạn** *d.*
Hướng mà phục hồi được lắp vào và tháo ra, được quy định bởi các thành răng đã được sửa soạn song song với nhau.

Axis, cephalometric *n.* **Trục đo đầu** *d.*
Là góc được tạo bởi đường nối từ sella turcica đến điểm gnathion với mặt phẳng ngang, được sử dụng như chỉ báo cho sự tăng trưởng ra trước và xuống dưới của hàm dưới.

Axis, condylar *n.* **Trục lồi cầu** *d.*
Đường thẳng tưởng tượng đi qua hai lồi cầu xương hàm dưới và xương hàm dưới có thể xoay quanh trục này trong một giai đoạn của vận động há-ngậm miệng.

Axis, condylar, determination *n.* **Định vị trục lồi cầu** *d.*
Định vị trục lồi cầu bằng cách cố định cứng chắc cung mặt vào các răng hàm dưới, cho người bệnh thực hiện há-ngậm miệng, xác định điểm sau nhất và cao nhất trong vận động xoay thuần túy, rồi đánh dấu vị trí đó trên da.

Axis, vertical *n.* **Trục đứng** *d.*
Trục chạy từ trên xuống dưới thẳng góc với mặt phẳng ngang; trục mà quanh đó răng có thể xoay theo hướng xoay dọc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

B

Baby bottle tooth decay *n.* **Sâu răng ở trẻ bú bình** *d.*
Tình trạng sâu nhiều răng ở trẻ từ một đến ba tuổi, có thói quen ngậm bình khi ngủ, khiến cho răng tiếp xúc kéo dài với sữa hay thức uống có đường.

Bacteremia *n.* **Du khuẩn huyết** *d.*
Sự hiện diện của vi khuẩn trong dòng máu, có thể thoáng qua, ngắt khoảng, hoặc liên tục.

Balanced occlusion *n.* **Khớp cắn thăng bằng** *d.*
Khớp cắn có tương quan hài hòa giữa các răng trên và dưới trong biên độ vận động chức năng bình thường của hàm dưới.

Balancing contact *n.* **Tiếp xúc bên thăng bằng** *d.*
Tiếp xúc răng trên và dưới ở bên đối diện với bên làm việc khi đưa hàm sang bên.

Balancing interference *n.* **Cản trở bên thăng bằng** *d.*
Tình trạng có tiếp xúc mạnh của răng ở bên không làm việc khi đưa hàm sang bên.

Balancing side *n.* **Bên thăng bằng** *d.*
Bên đối diện với bên làm việc của hàm răng thật hoặc hàm phục hình.

Band (orthodontics) *n.* **Dải, khâu (chỉnh nha)** *d.*
Một dải vật liệu ôm theo các cạnh của một vật, vòng kim loại được gắn chặt trên răng.

Band adapter *n.* **Kềm chỉnh khâu** *d.*
Kìm chỉnh nha dùng để điều chỉnh vị trí của khâu trên răng.

Band pusher *n.* **Cây ấn khâu** *d.*
Dụng cụ chỉnh nha dùng để đè khâu kim loại lúc lắp vào răng.

Band remover *n.* **Cây tháo khâu** *d.*
Dụng cụ chỉnh nha được sử dụng để lấy khâu ra khỏi răng.

Band, adjustable orthodontic *n.* **Khâu chỉnh nha có thể điều chỉnh được** *d.*
Khâu có ốc điều chỉnh để thay đổi được kích cỡ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Band, orthodontic *n.* **Khâu chỉnh nha** *d.*
Một vòng bằng kim loại mỏng thường làm bằng thép không rỉ được chỉnh để khít sát với đường viền thân răng và sau đó được gắn vào răng bằng xi măng.

Bar *n.* **Thanh** *d.*
Một đoạn bằng kim loại có chiều dài lớn hơn chiều rộng.

Bar, labial *n.* **Thanh môi** *d.*
Thanh nối chính nằm ở phía môi hay phía má cung răng, liên kết những phần ở hai bên của hàm phục hình tháo lắp từng phần hàm dưới.

Bar, lingual *n.* **Thanh lưỡi** *d.*
Thanh nối chính nằm ở phía trong cung răng liên kết những phần ở hai bên của hàm phục hình tháo lắp từng phần hàm dưới hoặc nẹp chỉnh nha mặt trong của răng trước hàm trên hoặc hàm dưới.

Bar, palatal *n.* **Thanh khẩu cái** *d.*
Thanh chính băng ngang qua khẩu cái và liên kết những phần ở hai bên của hàm phục hình tháo lắp từng phần hàm trên.

Bar, transpalatal (orthodontics) *n.* **Cung ngang khẩu cái/vòm miệng (trong chỉnh nha)** *d.*
Một thanh dây cứng băng qua khẩu cái trong chỉnh nha kết nối hai răng ở hai bên, thường là răng cối lớn thứ nhất hàm trên.

Basal *adj.* **Nền, cơ bản, đáy** *t.*
Liên quan phần nền, phần cơ bản hay phần đáy.

Basal bone *n.* **Xương nền** *d.*
Phần nâng đỡ của xương hàm, tiếp nối liên tục với xương ổ răng.

Basal lamina *n.* **Lá nền/đáy** *d.*
Lớp chất nền ngoại bào ở bên dưới lớp tế bào biểu mô của da hoặc niêm mạc và là phần trên của màng đáy.

Basal seat *n.* **Nền tựa** *d.*
Mô và cấu trúc miệng nâng đỡ hàm phục hình.

Base, acrylic resin *n.* **Nền nhựa acrylic** *d.*
Nền hàm phục hình được làm bằng nhựa acrylic.

Base, cement *n.* **Xi măng nền** *d.*
Lớp xi măng nha khoa được đặt ở phần sâu của một xoang trám để bảo vệ tủy, làm giảm kích thước khối vật liệu trám hoặc loại trừ vùng lẹm trong xoang trám.

Base, denture *n.* **Nền hàm giả, nền hàm phục hình** *d.*
Nền hàm phục hình tiếp xúc với niêm mạc miệng và nâng đỡ các răng phục hình, thường được làm bằng nhựa hay nhựa kết hợp với kim loại.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Base, mandibular *n.* **Nền xương hàm dưới** *d.*
Thân xương hàm dưới, trên đó có răng và xương ổ răng.

Base, tongue *n.* **Đáy lưỡi** *d.*
Phần sau nhất của lưỡi.

Basement membrane *n.* **Màng đáy** *d.*
Màng chất ngoại bào ở giữa biểu mô và mô liên kết, bao gồm lá nền và lá sợi lưới.

Baseplate *n.* **Tấm nền** *d.*
Nền tạm của hàm phục hình, được sử dụng để ghi tương quan hai hàm, để lên răng giả và thử trong miệng.

Bell stage *n.* **Giai đoạn chuông** *d.*
Giai đoạn thứ tư trong quá trình phát triển của mầm răng khi cơ quan men thay đổi từ dạng chồm thành cấu trúc có hình chuông.

Bell's palsy *n.pr.* **Liệt mặt Bell** *d.r.*
Liệt mặt do viêm dây thần kinh sọ số VII (dây thần kinh mặt). Một bên mặt xệ xuống, mép miệng chảy xệ, mắt bên đó không nhắm lại được, nước bọt chảy từ mép. Bệnh có thể hồi phục dần theo thời gian.

Bennett movement *n.pr.* **Vận động Bennett** *d.r.*
Vận động sang bên hay dịch chuyển sang bên của hàm dưới do vận động của lồi cầu dọc theo sườn nghiêng hõm khớp khi hàm vận động sang bên.

Bevel *n.* **Vát, mép vát, mặt vát** *d.*
Bề mặt hoặc cạnh được cắt nghiêng ở bờ xoang trám hay đường hoàn tất của phục hình để tạo một góc lớn hơn 90° với bề mặt chính.

Bevel, cavosurface *n.* **Vát ở bờ xoang trám/hàn** *d.*
Phần cắt vát men hoặc ngà ở bờ xoang trám được sửa soạn.

Bicuspid *n.* **Răng cối nhỏ** *d.*
Răng ở giữa răng nanh và răng cối lớn.

Bifid *adj.* **Chẽ đôi, chia đôi** *t.*
Chia làm hai.

Bifurcation *n.* **Chẽ hai (chân răng)** *d.*
Vị trí tách rời hay chia đôi của một thân chung chân răng thành hai chân.

Bimaxillary *adj.* **Hai bên hàm trên, hai hàm** *t.*
1. Liên quan đến hai bên của hàm trên.
2. Liên quan hàm trên và hàm dưới.

Bimaxillary protrusion *n.* **Nhô hai hàm, vẩu hai hàm** *d.*
Tình trạng xương nền, xương ổ răng, răng hàm trên và hàm dưới nhô ra phía trước.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Biocompatible *adj.* **Tương hợp sinh học** *t.*
Có khả năng tương hợp với tế bào sống, mô sống, cơ quan sống, hệ thống sống, và không có nguy cơ gây thương tổn, nhiễm độc, hoặc bị thải trừ bởi hệ miễn dịch.

Biocompatible material *n.* **Vật liệu tương hợp sinh học** *d.*
Một chất không đe dọa, trở ngại hay gây ảnh hưởng bất lợi đến mô sống.

Biodegradability *n.* **Phân hủy sinh học** *d.*
Khả năng của một chất hóa học bị phân hủy thành những hợp chất ít phức tạp hơn với ít phân tử carbon hơn dưới một tác nhân sinh học.

Biofilm *n.* **Màng sinh học** *d.*
Lớp màng mỏng được hình thành do sự kết tụ một phức hợp những vi sinh vật, chủ yếu là vi khuẩn, vi nấm, đơn bào, sinh sống trong một khung ngoại bào các polysaccharides do các vi sinh vật này tiết ra, thường bám trên các bề mặt rắn được ngâm trong dung dịch.

Biofilm, bacterial plaque *n.* **Mảng bám vi khuẩn** *d.*
Một lớp màng dày bám dính trên mô lợi, răng, và phục hồi nha khoa, được cấu tạo bởi một khuôn gian bào chứa protein của nước bọt, vi sinh vật và sản phẩm của vi sinh vật.

Biofilm, dental *n.* **Màng sinh học răng, màng sinh học răng miệng** *d.*
Màng sinh học bám trên bề mặt răng, niêm mạc miệng hoặc các phục hồi nha khoa trong miệng, gồm các protein nước bọt, các vi sinh vật, các sản phẩm sinh học của vi sinh vật và khuôn ngoại bào.

Bioglass *n.* **Thủy tinh sinh học** *d.*
Oxit nhôm chứa silica nóng chảy, có lớp thủy tinh bề mặt tương hợp với mô liên kết và biểu mô, được dùng để làm lớp phủ bề mặt implant đặt trong xương.

Biointegration *n.* **Tích hợp sinh học** *d.*
Tình trạng có sự kết nối hoàn toàn giữa mô sống với vật liệu sinh học.

Biologic width *n.* **Khoảng sinh học** *d.*
Tổng chiều cao của các bám dính mô liên kết và bám dính biểu mô trên thân và chân răng, ở phía trên mào xương ổ.

Biopsy, oral brush *n.* **Sinh thiết chải** *d.*
Thủ thuật không xâm lấn dùng bàn chải vô trùng chải trên bề mặt tổn thương để thu thập mẫu bệnh phẩm xét nghiệm tế bào học.

Biscuit *n.* **Sứ nướng thô** *d.*
Vật liệu sứ sau khi đã được nướng sơ khởi và trước khi nướng bóng cuối cùng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Bisecting-angle technique *n.* **Kỹ thuật chụp phân giác** *d.*
Kỹ thuật chụp phim quanh chóp trong đó đầu côn của máy chụp phim được đặt thẳng góc với đường phân giác của góc được tạo bởi mặt phim và trục dài của răng được chụp.

Bisphosphonate-related osteonecrosis of the jaw *n.* **Hoại tử xương hàm do bisphosphonate** *d.*
Tình trạng hoại tử xương hàm xảy ra ở bệnh nhân điều trị bằng thuốc bisphosphonate liều cao.

Bite *n.* **Cắn, khớp cắn** *d.*
1. Động tác cắn.
2. Tương quan hai hàm trong tư thế cắn lại với nhau.

Bite block *n.* **Gối cắn, cục cắn** *d.*
Một dụng cụ thường bằng cao su, chêm giữa hai hàm để giúp bệnh nhân đỡ mỏi khi há miệng lâu.

Bite force *n.* **Lực cắn** *d.*
Lực tạo ra giữa hai hàm khi cắn lại, thường được đo bằng gram hoặc pound.

Bite fork *n.* **Nĩa cắn** *d.*
Que hình nĩa mang vành sáp, được lắp trên cung mặt để ghi nhận dấu cắn hàm trên và chuyển đúng bản ghi hàm trên lên giá khớp.

Bite guard *n.* **Máng bảo vệ khớp cắn** *d.*
Máng nhựa acrylic phủ lên mặt nhai và rìa cắn các răng của một cung răng để ổn định răng và tạo một bề mặt để hàm dưới có thể trượt mà không bị vướng.

Bite record *n.* **Ghi dấu khớp cắn** *d.*
Ghi tương quan giữa hàm trên và hàm dưới.

Bite rim *n.* **Vành cắn** *d.*
Vành làm bằng vật liệu mềm thường là sáp, gắn trên bản nền tạm để ghi tương quan giữa hai hàm.

Bite, close *n.* **Cắn sâu do xương** *d.*
Tương quan giữa hai hàm trong đó khoảng cách giữa hàm trên và hàm dưới nhỏ hơn bình thường.

Bite, closed *n.* **Cắn sâu** *d.*
1. Khớp cắn có độ cắn phủ quá mức.
2. Giảm kích thước dọc cắn khớp, do mòn răng hoặc mất những răng nâng đỡ phía sau.

Bite, convenience *n.* **Cắn thích nghi** *d.*
Tư thế cắn khớp lồng múi tối đa khi hàm dưới bị trượt ra trước, sau hay sang bên so với tư thế cắn khớp trung tâm do gặp cản trở trên đường đóng hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Bite, deep *n.* **Cắn sâu** *d.*
Khớp cắn có độ cắn phủ quá mức.

Bite, edge to edge *n.* **Cắn đối đầu** *d.*
Khớp cắn trong đó bờ cắn răng cửa trên tiếp xúc bờ cắn răng cửa dưới.

Bite, locked *n.* **Khớp cắn bị khóa, khớp cắn kẹt** *d.*
Tương quan cắn khớp trong đó những vận động hàm sang bên và ra trước bị hạn chế.

Bite, open *n.* **Khớp cắn hở** *d.*
Khớp cắn trong đó răng cửa trên và dưới không tiếp xúc với nhau ở bất cứ tư thế nào của hàm dưới.

Bite, rest *n.* **Tư thế nghỉ** *d.*
Tư thế nghỉ của hàm dưới khi có sự thả lỏng cơ.

Bite plane *n.* **Mặt phẳng cắn** *d.*
Mặt phẳng đi qua rìa cắn và mặt nhai của các răng trên một cung răng.

Bite plate *n.* **Tấm cắn, máng nhai** *d.*
Khí cụ tháo lắp phủ mặt nhai của các răng để ngăn chặn các răng ăn khớp lại với nhau.

Bitewing film *n.* **Phim cánh cắn** *d.*
Phim dùng để chụp ở tư thế cánh cắn.

Bitewing radiograph *n.* **Phim cánh cắn** *d.*
Một loại phim X-quang chụp trong miệng cho thấy thân răng trên và dưới của các răng và vách xương ổ gian răng.

Bleaching, tooth *n.* **Tẩy trắng răng** *d.*
Sử dụng hợp chất oxy hóa hóa học (đôi khi kết hợp với nhiệt độ hoặc ánh sáng) để làm sáng các răng bị sậm màu hoặc đổi màu.

Block anesthesia *n.* **Phong bế thần kinh, gây tê vùng** *d.*
Gây tê vào thân dây thần kinh để làm mất cảm giác vùng phân bố cảm giác của dây thần kinh đó.

Blockout *n.* **Đắp lẹm** *d.*
Loại bỏ những vùng lẹm không mong muốn trên mẫu hàm trong phục hình tháo lắp.

Blood clotting *n.* **Tạo cục máu đông** *d.*
Quá trình chuyển máu từ trạng thái lỏng sang trạng thái gel rắn để ngăn chảy máu khi mạch máu bị tổn thương.

Bodily movement *n.* **Di chuyển tịnh tiến** *d.*
Di chuyển răng trong đó cả thân răng và chân răng di chuyển một khoảng cách bằng nhau về cùng một hướng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

B

Bond *n.* **Dán, liên kết** *d.*
Lực kết dính hai hay nhiều đơn vị vật liệu với nhau.

Bond strength *n.* **Lực dán, độ bền dán** *d.*
Lực dán hay lực kháng với sự bóc tách của vật liệu nha khoa ra khỏi bề mặt một vật liệu khác, khỏi răng hay xương.

Bond, primary *n.* **Liên kết sơ cấp** *d.*
Một liên kết hóa học mạnh (bao gồm liên kết ion, liên kết cộng hóa trị và liên kết kim loại) trong đó có một số thay đổi trong cấu trúc của vật dán để cho phép gắn lại với nhau.

Bond, secondary *n.* **Liên kết thứ cấp** *d.*
Liên kết yếu hơn liên kết sơ cấp, thường là lực hút tĩnh điện do sự biến đổi điện tích tại chỗ (ví dụ liên kết hydrogen, lực Van der Waals).

Bonding *n.* **Dán** *d.*
Sự dán một vật liệu hoặc một khí cụ (mắc cài chỉnh nha) lên mặt răng.

Bonding agent *n.* **Chất dán, tác nhân dán** *d.*
Chất dùng để dán một vật liệu trên bê mặt răng.

Bonding, chemical *n.* **Dán hóa học** *d.*
Quy trình sử dụng hóa chất để tạo mối dán trực tiếp lên cấu trúc răng dựa trên sự chia sẻ hay trao đổi electron giữa vật liệu và mô răng để tạo thành một cấu trúc bề mặt được cải biên.

Bonding, dentin *n.* **Dán ngà** *d.*
Kỹ thuật dán một vật liệu nha khoa lên bề mặt ngà răng.

Bonding, direct *n.* **Dán trực tiếp** *d.*
Kỹ thuật gắn trực tiếp mắc cài chỉnh nha lên bề mặt men răng đã được xoi mòn bằng axit phosphoric, sử dụng chất dán hóa trùng hợp hay quang trùng hợp.

Bonding, enamel *n.* **Dán men** *d.*
Kỹ thuật dán một vật liệu nha khoa lên bề mặt men răng.

Bonding, indirect *n.* **Dán gián tiếp** *d.*
Kỹ thuật đặt mắc cài chỉnh nha lên mẫu hàm và tiếp theo sẽ chuyển toàn bộ lên răng bệnh nhân để dán nhờ một khuôn được chế tác cho từng cá nhân.

Bone augmentation *n.* **Tăng thể tích xương** *d.*
Thuật ngữ dùng để chỉ các phương pháp phẫu thuật nhằm tăng thể tích xương tại vùng thiếu, thường để chuẩn bị cho cắm implant nha khoa.

Bone bur *n.* **Mũi khoan xương** *d.*
Mũi khoan được thiết kế để cắt xương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Bone crest *n.* **Mào xương** *d.*
Phần xương ổ răng ở gần phía cổ răng.

Bone cyst *n.* **Nang xương** *d.*
Nang trong xương hàm, có thể do răng hoặc không do răng.

Bone defect, angular *n.* **Tiêu xương chéo** *d.*
Một dạng tiêu xương ổ răng theo chiều dọc từ mào xương ổ làm cho mức xương không còn song song với đường nối cổ răng các răng kế cận, thường gặp ở răng bị viêm nha chu kèm theo chấn thương khớp cắn.

Bone, alveolar *n.* **Xương ổ răng** *d.*
Phần của xương hàm trên và xương hàm dưới bao quanh chân các răng, chứa các huyệt răng và vách gian răng.

Bone, horizontal loss of *n.* **Tiêu xương theo chiều ngang** *d.*
Một dạng tiêu xương ổ răng thường gặp trong bệnh nha chu mạn tính trong đó mức xương ổ răng giảm đều theo chiều ngang so với đường nối men-xê măng.

Bone, interproximal *n.* **Xương vùng kẽ** *d.*
Phần xương tạo nên vách xương giữa các răng; chủ yếu bao gồm xương xốp được bao phủ bởi lớp xương vỏ.

Bone, vertical loss of *n.* **Tiêu xương theo chiều dọc** *d.*
Một dạng tiêu xương ổ răng tạo ra hố hoặc khuyết khu trú sâu về phía chóp răng, thường do bệnh viêm nha chu cấp tính, có hay không có kèm theo chấn thương khớp cắn.

Boxing *n.* **Tạo hộp** *d.*
Việc tạo ra một thành đứng, thường bằng sáp, xung quanh dấu để có được chiều cao và hình dạng mong muốn của đế mẫu hàm.

Brace *n.* **Nẹp, mắc cài** *d.*
Khí cụ chỉnh hình để nâng đỡ và giữ một phần của cơ thể ở vị trí đúng để thực hiện chức năng. Từ thông dụng để chỉ mắc cài trong chỉnh nha.

Bracket *n.* **Mắc cài** *d.*
Một vật nhỏ bằng kim loại có khe được gắn dính vào răng, tác dụng như một phương tiện để giữ chặt dây cung vào răng.

Branemark technique *n.pr.* **Kỹ thuật Branemark** *d.r.*
Kỹ thuật tích hợp xương trong điều trị implant.

Breath, bad *n.* **Hôi miệng** *d.*
Mùi hôi từ hơi thở ra từ miệng.

Bridge *n.* **Cầu răng** *d.*
Phục hình cố định thay thế một hoặc nhiều răng mất, lấy các răng còn lại làm trụ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Bridge, cantilever *n.* **Cầu với** *d.*
Cầu răng chỉ tựa trên một răng trụ ở một đầu của đoạn mất răng.

Bridge, fixed *n.* **Cầu răng cố định** *d.*
Phục hình cố định thay thế răng mất bằng cách gắn liền vào các răng kế cận.

Broach holder *n.* **Dụng cụ giữ trâm** *d.*
Dụng cụ tương tự như kẹp giữ kim dùng để giữ trâm nội nha.

Broach, barbed *n.* **Trâm gai** *d.*
Dụng cụ nội nha có nhiều gai nhô ra, thường dùng để lấy sạch tủy răng.

Broach, endodontic *n.* **Trâm nội nha** *d.*
Dụng cụ nội nha dùng để sửa soạn ống tủy.

Broach, pathfinder *n.* **Trâm dò đường** *d.*
Dụng cụ nội nha dùng để dò đường vào ống tủy.

Brush, interdental *n.* **Bàn chải kẽ răng** *d.*
Bàn chải nha khoa nhỏ dùng để làm sạch vùng kẽ răng.

Brush, polishing *n.* **Bàn chải đánh bóng** *d.*
Dụng cụ gồm những sợi lông bằng kim loại, sợi tổng hợp hoặc sợi tự nhiên gắn trên trục lắp hoặc trục bánh xe, thường dùng với các chất mài mòn hoặc đánh bóng để đánh bóng răng, miếng trám hoặc phục hình.

Brush, wheel polishing *n.* **Bàn chải bánh xe đánh bóng** *d.*
Bàn chải đánh bóng với cấu trúc lông bàn chải xếp theo hình nan hoa của bánh xe.

Brush, wire polishing *n.* **Bàn chải sắt đánh bóng** *d.*
Bàn chải với sợi lông bằng kim loại, thường là thép hoặc đồng để làm sạch và đánh bóng.

Bruxism *n.* **Nghiến răng** *d.*
Hoạt động cận chức năng không ý thức bao gồm cắn chặt răng hay nghiến trượt răng không chức năng xảy ra liên tục hay từng cơn.

Buccal *adj.* **(Thuộc) mặt má, mặt ngoài** *t.*
Liên quan hoặc gần phía má, phía ngoài so với cung răng.

Buccal corridor width *n.* **Chiều rộng hành lang má** *d.*
Khoảng cách giữa mặt ngoài các răng cối nhỏ thứ nhất và điểm bên trong khóe môi khi cười. Thường được tính như tỷ số giữa chiều rộng khóe môi chia cho khoảng cách giữa hai răng cối nhỏ thứ nhất.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Buccal mucosa *n.* **Niêm mạc má** *d.*
Niêm mạc lót mặt trong của má từ môi đến vùng răng cuối cùng.

Buccal surface *n.* **Mặt má, mặt ngoài** *d.*
Mặt ở phía tiếp xúc với má, mặt ngoài của răng sau.

Buccinator muscle *n.* **Cơ mút** *d.*
Cơ tạo nên thành của má giữa hàm trên và hàm dưới, có chức năng kéo sát má và khóe môi vào cung răng, giúp giữ thức ăn trên mặt nhai răng khi ăn nhai.

Buccoclusion *n.* **Cắn lệch phía má** *d.*
Tình trạng khớp cắn trong đó cung răng hoặc một nhóm răng nằm ở phía ngoài hơn so với vị trí bình thường.

Buccolingual relationship *n.* **Tương quan ngoài-trong** *d.*
Tương quan theo chiều ngoài trong.

Buccolingual stress *n.* **Lực ngoài trong (chiều má-lưỡi)** *d.*
Lực tác dụng theo chiều ngoài trong.

Buccoversion *n.* **Nghiêng ngoài** *d.*
Tình trạng răng bị nghiêng hoặc lệch về phía má so với vị trí bình thường trên cung hàm và đường cắn khớp bình thường.

Bud stage *n.* **Giai đoạn nụ** *d.*
Giai đoạn thứ hai trong quá trình phát triển của mầm răng khi các tế bào lớp đáy của biểu mô miệng tăng sinh tạo thành một nụ biểu mô nhô vào trung mô và vẫn còn tiếp xúc với biểu mô miệng qua lá răng.

Bulla *n.* **Bóng nước** *d.*
Sang thương trên da hay niêm mạc dạng gồ, có giới hạn rõ, chứa dịch và có đường kính lớn hơn 5 mm.

Bur *n.* **Mũi khoan** *d.*
Dụng cụ quay bằng thép hoặc carbide tungsten, đầu cắt có nhiều hình dạng khác nhau.

Bur, carbide *n.* **Mũi khoan carbide** *d.*
Mũi khoan bằng carbide tungsten sử dụng với tay khoan siêu tốc.

Burnishing *n.* **Miết bóng** *d.*
Quá trình miết nhẵn và làm bóng bề mặt kim loại bằng cách làm biến dạng cơ học mạng không gian tinh thể của nó, thường dùng để làm bóng amalgam bạc và vàng loại mềm.

Burnout *n.* **Nung ống đúc** *d.*
Dùng nhiệt loại bỏ mẫu sáp sau khi bột bao đã cứng để khuôn sẵn sàng nhận kim loại đúc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Burnout, high heat *n.* **Nung ống đúc ở nhiệt độ cao** *d.*
Dùng nhiệt độ cao trên 1.100°F (593,5°C) để loại bỏ sáp và chuẩn bị khuôn để nhận kim loại đúc.

Button *n.* **Nút (chỉnh nha), đuôi kim loại dư** *d.*
1. Nút nhỏ bằng kim loại hay composite được gắn lên bề mặt răng để gắn dây chun hoặc móc kéo trong các kỹ thuật điều chỉnh răng và khớp cắn.
2. Phần kim loại tràn khỏi mẫu đúc và kim đúc, nằm ở phần cuối kim đúc, đối diện với mẫu đúc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

C

CAD/CAM (computer aided design/computer aided manufacturing) *n.* **Thiết kế và chế tạo có hỗ trợ của máy tính** *d.*
Công nghệ kỹ thuật số giúp thiết kế và chế tạo các loại phục hồi trong nha khoa một cách nhanh chóng và chính xác.

Calcific metamorphosis (of dental pulp) *n.* **Vôi hóa (tủy răng)** *d.*
Phản ứng thường gặp khi có chấn thương hoặc sâu răng mạn tính, đặc trưng bởi sự hóa vôi một phần hay toàn bộ tủy buồng và tủy chân răng.

Calcification *n.* **Vôi hóa, canxi hóa, khoáng hóa** *d.*
Sự lắng đọng muối canxi trong một khung hữu cơ, là một hiện tượng sinh lý bình thường trong quá trình tạo xương và tạo răng (khoáng hóa), nhưng cũng có thể là bệnh lý lắng đọng muối canxi trong mô mềm (canxi hóa, vôi hóa).

Calcification, dystrophic *n.* **Vôi hóa loạn dưỡng, canxi hóa loạn dưỡng** *d.*
Sự lắng đọng bệnh lý muối canxi ở mô bị hoại tử hoặc bị thoái hóa.

Calcification, ectopic oral *n.* **Vôi hóa lạc chỗ vùng miệng, canxi hóa lạc chỗ vùng miệng** *d.*
Sự tích tụ muối canxi ở những vị trí bất thường trong miệng.

Calcification, metastatic *n.* **Vôi hóa di căn, canxi hóa di căn** *d.*
Sự lắng đọng muối canxi ở mô không bị tổn thương trước đó, do nồng độ canxi tăng cao trong máu, như trong bệnh cường cận giáp.

Calcifying epithelial odontogenic tumor (Pindborg tumor) *n.*
U biểu mô do răng canxi hóa (u Pindborg) *d.*
U hiếm gặp xuất phát từ tế bào biểu mô tạo răng đặc trưng bởi những vùng canxi hóa rải rác trong mô bướu.

Calculus (dental) *n.* **Vôi răng, cao răng** *d.*
Cặn lắng cứng trên bề mặt răng và bề mặt rắn khác trong miệng như bề mặt phục hình, được cấu tạo do calcium phosphate, calcium carbonate, magnesium phosphate và nhiều yếu tố khác trong một khuôn hữu cơ bao gồm mảng bám, biểu mô bong, chất nhầy, vi sinh vật và những mảnh vụn khác.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Calculus, subgingival *n.* **Cao răng/vôi răng dưới lợi/nướu** *d.*
Vôi đọng trên mô răng và lấn về phía chóp răng dưới đường viền lợi vào trong túi nha chu, thường sậm màu và cứng hơn vôi răng trên lợi.

Calculus, supragingival *n.* **Cao răng/vôi răng trên lợi/nướu** *d.*
Vôi đọng trên răng ở phía trên đường viền lợi. Thường nhạt màu hơn (trừ khi bị nhuộm màu) và ít cứng hơn vôi răng dưới lợi.

Caliper, axis-orbital *n.* **Thước trục-hốc mắt** *d.*
Thước sử dụng để ghi nhận và chuyển các số đo mặt sang giá khớp điều chỉnh được.

Camper's line *n.pr.* **Đường Camper** *d.r.*
Đường từ bờ dưới cánh mũi đến bờ trên của gờ bình tai.

Canal, accessory *n.* **Ống tủy phụ** *d.*
Nhánh bên của ống tủy chính, thường gặp ở 1/3 chóp chân răng.

Canal, calcified *n.* **Ống tủy canxi hóa** *d.*
Ống tủy chân răng bị vôi hóa, khó thông qua được khi cần lấy tủy.

Canal, collateral pulp (branching canal) *n.* **Ống tủy bên, phụ** *d.*
Một nhánh tủy mở thông ra ở chân răng tại vị trí khác với lỗ chóp.

Canal, interdental (nutrient canal) *n.* **Kênh gian răng (kênh dinh dưỡng)** *d.*
Đường ống dẫn chất dinh dưỡng đi xuyên qua trong thân xương hàm dưới. Biểu hiện trên phim tia X là những đường thấu quang mảnh.

Canal, mandibular *n.* **Ống hàm dưới** *d.*
Ống trong xương hàm dưới chứa dây thần kinh và mạch máu nuôi dưỡng xương ổ và răng dưới.

Canal, pulp *n.* **Ống tủy** *d.*
Khoảng trống dạng ống trong chân răng, có chứa mô tủy.

Canal, root *n.* **Ống tủy chân răng** *d.*
Khoảng trống trong chân răng có chứa mô tủy.

Canal, root, measurement *n.* **Đo ống tủy chân răng** *d.*
Kỹ thuật dùng phim tia X hoặc thiết bị khác để xác định chiều dài ống tủy chân răng.

Canaliculus *n.* **Tiểu quản** *d.*
Ống nhỏ li ti chạy từ những hốc của xương và xê măng, chứa đuôi sợi của những tế bào nằm trong các hốc này, kết nối với các tiểu quản bên cạnh.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cancellous *adj.* **Xốp** *t.*
Có cấu trúc xốp, dễ thẩm thấu. Thường sử dụng để mô tả xương có nhiều khoảng tủy chứa mạch máu.

Cancer *n.* **Ung thư** *d.*
Một tân sinh hay u ác tính đặc trưng bởi sự phát triển bất thường và không kiểm soát của tế bào, có thể xâm lấn mô xung quanh và di căn.

Cancer, oral *n.* **Ung thư miệng** *d.*
U ác tính trong miệng.

Cancrum oris *n.* **Cam tẩu mã, noma** *d.*
Viêm hoại tử mô, thường khởi phát từ lợi răng và niêm mạc má, tiến triển lan nhanh sang mô mềm má, môi và xương hàm.

Candidiasis *n.* **Bệnh nấm Candida** *d.*
Nhiễm nấm Candida chủ yếu là Candida albicans và các loại Candida khác.

Candidiasis, angular cheilitis *n.* **Chốc mép** *d.*
Tình trạng nhiễm nấm Candida biểu hiện các vết nứt hoặc vết loét nông lan ra từ góc miệng (mép) gây đau rát.

Candidiasis, erythematous (atrophic) *n.* **Nhiễm nấm Candida dạng đỏ (teo)** *d.*
Tình trạng nhiễm nấm Candida mạn tính biểu hiện niêm mạc teo đỏ, mỏng và láng.

Candidiasis, hyperplastic *n.* **Nhiễm nấm Candida dạng tăng sản** *d.*
Tình trạng nhiễm nấm Candida mạn tính biểu hiện tình trạng hình thành các mảng trắng không thể lau sạch hoặc cạo bỏ.

Candidiasis, pseudomembranous *n.* **Nhiễm nấm Candida dạng màng giả/giả mạc** *d.*
Tình trạng nhiễm nấm Candida cấp tính biểu hiện tình trạng hình thành các mảng màu vàng trắng có thể thể lau sạch đi được.

Canine *n.* **Răng nanh** *d.*
Răng có hình dạng nhọn, to, khỏe, ở phía xa của răng cửa bên và ở phía gần của răng cối nhỏ.

Canine substitution *n.* **Thay thế bằng răng nanh** *d.*
Điều trị chỉnh nha di chuyển răng nanh hàm trên về phía gần, vào vị trí răng cửa bên bị thiếu bẩm sinh.

Canine, eminence *n.* **Ụ nanh** *d.*
Phần gồ xương bao phủ ở mặt ngoài chân răng nanh ở cả hai bên, hàm trên rõ hơn hàm dưới.

Canine, guidance *n.* **Hướng dẫn răng nanh** *d.*
Khái niệm về chức năng khớp cắn trong đó răng nanh được cho là có vai trò chính để hướng dẫn vận động sang bên của hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Canker sore mouth *n.* **Loét áp tơ** *d.*
Một vết loét nhỏ trên niêm mạc có một viền đỏ bao quanh.

Cantilever bridge *n.* **Cầu răng vói** *d.*
Cầu răng chỉ có răng trụ ở một đầu và nhịp cầu là phần tận cùng của cầu.

Cap stage *n.* **Giai đoạn chỏm** *d.*
Giai đoạn thứ ba trong sự phát triển mầm răng khi cơ quan men từ hình nụ chuyển sang dạng chỏm (dạng vành nón lưỡi trai), với ba thành phần gồm cơ quan men, nhú răng và bao răng tạo thành mầm răng.

Capping, direct pulp *n.* **Che tủy trực tiếp** *d.*
Điều trị bảo tồn tủy răng sống bằng cách đặt một loại thuốc hay một loại vật liệu lên phần tủy bị lộ nhằm kích thích sự sửa chữa của mô tủy đã bị tổn thương.

Capping, indirect pulp *n.* **Che tủy gián tiếp** *d.*
Điều trị bảo tồn tủy răng sống bằng cách đặt một loại vật liệu lên phần mô ngà còn lại ở trên vị trí có nguy cơ lộ tủy nhằm bảo vệ mô tủy.

Capping, pulp *n.* **Che tủy** *d.*
Che phần tủy bị lộ hoặc có nguy cơ bị lộ bằng một vật liệu để bảo vệ mô tủy.

Capsule, joint *n.* **Bao khớp** *d.*
Cấu trúc bao quanh một khớp hoạt dịch, bao gồm một bao sợi hay phần dây chằng có tác dụng giới hạn vận động của khớp, và màng hoạt dịch lót ở mặt trong giúp bôi trơn, nuôi dưỡng sụn khớp.

Capsule, temporomandibular joint *n.* **Bao khớp thái dương hàm** *d.*
Bao khớp của khớp thái dương hàm.

Carcinogen *n.* **Tác nhân gây ung thư** *d.*
Một chất hay một yếu tố có khả năng gây ung thư.

Carcinoma *n.* **Ung thư biểu mô, carcinoma** *d.*
U ác tính phát sinh từ tế bào biểu mô.

Carcinoma *in situ* *n.* **Carcinoma tại chỗ** *d.*
Bệnh lý tăng sinh ác tính biểu mô nhưng chưa vượt qua màng đáy.

Carcinoma, adenoid cystic *n.* **Carcinoma tuyến dạng nang** *d.*
U ác tính của tế bào biểu mô tuyến nước bọt, thường có cấu trúc dạng sàng, ống hoặc đặc.

Carcinoma, basal cell (basal cell epithelioma, rodent ulcer, turban tumor) *n.* **Carcinoma tế bào đáy** *d.*
Tăng sinh ác tính tế bào đáy của biểu mô, thường gặp ở phần giữa của mặt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Carcinoma, basosquamous *n.* **Carcinoma tế bào gai-đáy, carcinoma tế bào vảy-đáy** *d.*
Ung thư biểu mô với biểu hiện mô học gồm cả tế bào đáy và gai.

Carcinoma, epidermoid *n.* **Carcinoma dạng biểu bì** *d.*
Tân sinh biểu mô ác tính với những tế bào tương tự như ở biểu bì, gặp ở nơi có biểu mô lát tầng (biểu mô gai) hoặc biểu mô bị chuyển sản thành biểu mô lát tầng.

Carcinoma, exophytic *n.* **Carcinoma dạng chồi sùi** *d.*
Tân sinh biểu mô ác tính phát triển mạnh ra bên ngoài.

Carcinoma, mucoepidermoid *n.* **Carcinoma nhầy-bì** *d.*
U biểu mô ác tính của tế bào biểu bì và tế bào tiết nhày ở tuyến nước bọt.

Carcinoma, squamous cell *n.* **Carcinoma tế bào gai/vảy** *d.*
Ung thư xuất phát từ tế bào gai của da hay niêm mạc.

Carcinoma, verrucous *n.* **Carcinoma dạng mụn cóc** *d.*
Một biến thể ít gặp của carcinoma tế bào vảy biệt hóa cao, có dạng chồi sùi như mụn cóc.

Caries *n.* **Sâu răng** *d.*
Quá trình mất khoáng của mô cứng của răng dẫn đến sự tạo lỗ.

Caries assessment tool *n.* **Công cụ đánh giá sâu răng** *d.*
Phương tiện dùng để khảo sát và phân tích các yếu tố nguy cơ sâu răng của cá nhân hoặc cộng đồng.

Caries management by risk assessment *n.* **Xử trí sâu răng bằng cách đánh giá nguy cơ** *d.*
Phương pháp xác định nguyên nhân gây sâu răng thông qua việc đánh giá các yếu tố nguy cơ ở từng cá thể và sau đó xử trí các yếu tố nguy cơ này bằng cách điều chỉnh hành vi, dùng hóa chất hay phương cách can thiệp tối thiểu.

Caries, arrested *n.* **Sâu răng ngưng tiến triển** *d.*
Tình trạng xảy ra khi diễn tiến của sâu răng đã ngưng lại, biểu hiện như một đốm sậm màu tại đó mô răng không bị phá hủy tiếp.

Caries, cemental *n.* **Sâu xê măng** *d.*
Sâu ở vị trí xê măng, thường xảy ra khi răng bị tụt lợi và lộ bề mặt chân răng.

Caries, cervical *n.* **Sâu cổ răng** *d.*
Sâu tại cổ răng ở đường nối men-xê măng hay trên bề mặt chân răng, khi răng bị tụt lợi và lộ bề mặt chân răng.

Caries, chronic *n.* **Sâu răng mạn tính** *d.*
Một dạng sâu răng tiến triển chậm, kéo dài theo thời gian.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Caries, compound *n.* **Sâu răng phức hợp** *d.*
Sâu răng xảy ra ở hai hay nhiều mặt răng cùng lúc.

Caries, early childhood *n.* **Sâu răng sớm ở trẻ em** *d.*
Một dạng sâu răng trầm trọng ở trẻ nhỏ, thường do tiếp xúc lâu và thường xuyên với dung dịch chứa nhiều đường như sữa hay nước trái cây.

Caries, enamel *n.* **Sâu men** *d.*
Sâu răng xảy ra ở lớp men.

Caries, healed *n.* **Sâu răng ngưng tiến triển** *d.*
Sâu răng ngưng tiến triển và đang có sự tái khoáng hóa.

Caries, incipient *n.* **Sâu răng khởi phát** *d.*
Sâu răng mới bắt đầu xuất hiện.

Caries, pit-and-fissure *n.* **Sâu hố rãnh** *d.*
Sâu răng khởi phát ở các rãnh và trủng của răng.

Caries, proximal *n.* **Sâu mặt bên** *d.*
Sâu xảy ra ở mặt gần hay mặt xa của răng.

Caries, rampant *n.* **Sâu răng lan nhanh** *d.*
Loại sâu răng xuất hiện đột ngột, lan rộng, tiến triển nhanh.

Caries, recurrent *n.* **Sâu răng tái phát** *d.*
Sâu răng phát triển ở ngay rìa tiếp giáp của phục hồi và cấu trúc răng.

Caries, residual (residual carious dentin) *n.* **Sâu răng sót** *d.*
Sâu răng còn sót sau khi đã sửa soạn xoang và trám đè lên.

Caries risk assessment *n.* **Đánh giá nguy cơ sâu răng** *d.*
Quy trình xem xét và phân tích các yếu tố nguy cơ phát triển sâu răng ở một cá thể hoặc cộng đồng.

Caries, root *n.* **Sâu chân răng** *d.*
Sâu răng ở phần chân răng.

Caries, secondary *n.* **Sâu răng thứ phát** *d.*
Sâu răng xuất hiện sau khi đã có miếng trám hay phục hồi.

Caries, senile *n.* **Sâu răng ở người cao tuổi** *d.*
Tình trạng sâu răng đặc biệt ở người cao tuổi khi mô nâng đỡ răng đã bị suy yếu, thường xảy ra ở lớp xê măng và ở mặt kế cận của răng.

Caries, smooth surface *n.* **Sâu răng mặt nhẵn** *d.*
Sâu xảy ra trên bề mặt nhẵn của răng.

Cariogenesis *n.* **Quá trình sinh sâu răng** *d.*
Quá trình hình thành lỗ sâu trên răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cariogenic *adj.* **(Có) tính sinh sâu răng** *t.*
Góp phần vào việc phát triển sâu răng.

Cariogenicity *n.* **Khả năng sinh sâu răng** *d.*
Khả năng của một chất gây ra hay có tiềm năng gây sâu răng.

Cariostatic *adj.* **(Có) tính ngưng sâu răng** *t.*
Có xu hướng ức chế sự phát triển của sâu răng, ví dụ như tác động ngưng sâu răng của fluor.

Carious *adj.* **(Thuộc) sâu răng** *t.*
Liên quan sâu răng.

Carious dentin *n.* **Ngà sâu** *d.*
Ngà bị tổn thương sâu răng.

Carrier, amalgam *n.* **Cây đưa amalgam** *d.*
Dụng cụ dùng để đưa amalgam vào xoang trám đã sửa soạn.

Cartridge *n.* **Ống thuốc** *d.*
Trong nha khoa, là thiết bị có dạng ống dùng chung với ống tiêm để đưa thuốc tê vào vùng can thiệp.

Caruncle *n.* **Nhú** *d.*
Khối mô thịt nhỏ.

Caruncle, sublingual *n.* **Nhú dưới lưỡi** *d.*
Hai nhú nhỏ cạnh thắng lưỡi có lỗ mở của ống dẫn tuyến dưới hàm (Wharton) và ống dẫn tuyến dưới lưỡi (Bartholin) trong miệng.

Carver (carving instrument) *n.* **Cây điêu khắc** *d.*
Dụng cụ dùng để tạo dạng vật liệu dẻo như sáp hay vật liệu trám.

Carver, amalgam *n.* **Cây điêu khắc amalgam** *d.*
Dụng cụ để tạo dạng amalgam trong xoang trám.

Carving *n.* **Điêu khắc** *d.*
Dùng dụng cụ điêu khắc hoặc tạo dạng.

Cast *n.* **Mẫu** *d.*
1. Một vật được tạo thành bằng cách dùng vật liệu dẻo hay lỏng rót vào khuôn rồi chờ cho cứng lại.
2. Đổ kim loại/hợp kim nóng chảy vào một cái dấu để tạo thành vật đúc.

Cast, dental *n.* **Mẫu nha khoa/ hàm** *d.*
Mẫu phiên bản dương của răng và cấu trúc miệng lân cận, được đổ bằng vật liệu cứng, bền.

Cast, diagnostic *n.* **Mẫu hàm chẩn đoán** *d.*
Mẫu hàm để khảo sát và lập kế hoạch điều trị.

Cast, implant *n.* **Mẫu làm implant** *d.*
Mẫu mô phỏng bề mặt xương để thiết kế và chế tạo implant.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cast, investment *n.* **Mẫu đúc chịu nhiệt** *d.*
Mẫu bằng vật liệu chịu nhiệt dùng để đúc phục hình kim loại.

Cast, keying of *n.* **Tạo khóa trên mẫu** *d.*
Tạo một dạng khóa trên phần đế của mẫu để có thể đặt lại mẫu trên giá khớp đúng vị trí.

Cast, master *n.* **Mẫu chính, mẫu gốc** *d.*
Mẫu sao lại chính xác răng đã sửa soạn và các cấu trúc giải phẫu lân cận dùng để thiết kế và chế tạo phục hình.

Cast, mounted *n.* **Mẫu trên giá khớp** *d.*
Mẫu được nối với phần đế trên giá khớp.

Cast, preextraction *n.* **Mẫu trước nhổ răng** *d.*
Mẫu được thực hiện trước khi nhổ răng.

Cast, preoperative *n.* **Mẫu sơ khởi** *d.*
Mẫu dùng để khảo sát trước khi can thiệp.

Cast, record *n.* **Mẫu lưu** *d.*
Mẫu dùng để ghi nhận tình trạng trong miệng tại từng thời điểm.

Cast, refractory *n.* **Mẫu đúc chịu nhiệt** *d.*
Mẫu dùng trong kỹ thuật đúc phục hình kim loại, được làm bằng vật liệu chịu nhiệt có tính giãn nở để bù trừ với sự co của kim loại khi nguội.

Cast, trimming diagnostic *n.* **Gọt mẫu chẩn đoán** *d.*
Một loạt các bước chỉnh sửa bằng dụng cụ tỉa cơ học để có mẫu chẩn đoán.

Cast, working *n.* **Mẫu làm việc** *d.*
Bản sao chính xác của mẫu chính, sử dụng trong các công đoạn làm việc tại labo để tránh làm hư mẫu gốc.

Casting *n.* **Đúc** *d.*
1. Quá trình chế tác mão răng, inlay và những phục hồi bằng kim loại khác.
2. Tạo dạng cho một chất bằng cách đưa chất đó ở dạng lỏng hay dẻo vào trong một khuôn.

Casting machine *n.* **Máy đúc** *d.*
Thiết bị cơ khí dùng để đưa hay ép kim loại nóng chảy vào khuôn đã nung nóng sẵn.

Casting machine, air pressure *n.* **Máy đúc khí nén** *d.*
Máy đúc trong đó việc đẩy kim loại vào khuôn được thực hiện nhờ khí nén.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Casting machine, centrifugal *n.* **Máy đúc ly tâm** *d.*
Máy đúc trong đó việc đẩy kim loại vào khuôn thực hiện nhờ lực ly tâm.

Casting machine, vacuum *n.* **Máy đúc chân không** *d.*
Máy đúc tạo chân không hút hết khí ra khỏi khuôn để áp suất không khí tự nhiên đẩy kim loại đúc vào trong khuôn.

Casting model *n.* **Mẫu đúc** *d.*
Mẫu dùng để đúc.

Casting temperature *n.* **Nhiệt độ đúc** *d.*
Nhiệt độ đủ cao dùng để nung chảy kim loại đúc.

Casting wax *n.* **Sáp đúc** *d.*
Sáp dùng để tạo mẫu đúc.

Casting, vacuum *n.* **Đúc chân không** *d.*
Việc đúc kim loại trong môi trường chân không.

Cavitation *n.* **Tạo lỗ trống, tạo lỗ sâu** *d.*
Sự hình thành lỗ hổng trong một tổ chức đặc hay trong mô cứng của răng.

Cavity *n.* **Xoang, khoang, lỗ, hốc** *d.*
1. Tổn thương sâu hay lỗ sâu.
2. Khoang rỗng.

Cavity access *n.* **Xoang mở vào tủy** *d.*
Lỗ mở được tạo trên răng để tiếp cận buồng tủy hoặc ống tủy trong điều trị nội nha.

Cavity axial surface *n.* **Mặt trục của xoang** *d.*
Thành xoang sâu có trục chính song song với trục dọc của răng.

Cavity classification *n.* **Phân loại xoang** *d.*
Cách mà theo đó tổn thương sâu răng được phân loại.

Cavity floor *n.* **Sàn xoang** *d.*
Mặt đáy ở trong xoang trám đã được sửa soạn.

Cavity lining *n.* **Lót xoang** *d.*
Vật liệu đặt vào xoang sau khi đã sửa soạn, trước khi đặt vật liệu phục hồi nhằm bít kín các ống ngà giúp bảo vệ tủy.

Cavity preparation *n.* **Sửa soạn xoang** *d.*
Phương pháp loại bỏ các tổn thương sâu răng và chất trám cũ, tạo trong răng một hình dạng sinh cơ học phù hợp để tiếp nhận và lưu giữ vật liệu trám.

Cavity, complex *n.* **Xoang kép, xoang phức hợp** *d.*
Tổn thương sâu răng hay xoang trám liên quan đến hơn một mặt răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cavity, gingival *n.* **Xoang ở phần ba lợi/nướu** *d.*
Xoang sâu ở phần ba lợi (phần ba cổ) của thân răng lâm sàng.

Cavity, nasal *n.* **Hốc mũi** *d.*
Hai khoang của mũi ngăn cách nhau bằng một vách xương mỏng đứng dọc nối từ nền sọ đến khẩu cái.

Cavity, pit and fissure *n.* **Xoang sâu ở hố rãnh** *d.*
Xoang sâu khởi đầu ở các rãnh và trũng của răng.

Cavity, prepared *n.* **Xoang đã sửa soạn** *d.*
Xoang đã được sửa soạn để tiếp nhận phục hồi.

Cavity, proximal *n.* **Xoang mặt bên** *d.*
Xoang ở mặt gần hay mặt xa của răng.

Cavity, pulp *n.* **Khoang tủy, hốc tủy** *d.*
Khoảng rỗng trong răng, chứa tủy răng, được bao quanh bởi ngà răng, bao gồm phần nằm trong thân răng là tủy buồng và phần nằm trong chân răng là tủy chân răng.

Cavity, simple *n.* **Xoang đơn** *d.*
Xoang sâu chỉ liên quan một mặt của răng.

Cavity, smooth surface *n.* **Xoang ở mặt láng, nhẵn** *d.*
Tổn thương sâu răng ở mặt nhẵn, không có hố rãnh của răng.

Cavosurface angle *n.* **Góc xoang trám/hàn-bề mặt răng** *d.*
Góc được tạo bởi thành xoang và bề mặt răng.

Cavosurface bevel *n.* **Vát góc xoang trám/hàn-bề mặt răng** *d.*
Mặt vát được tạo giữa thành xoang và bề mặt răng.

Cavosurface margin *n.* **Bờ xoang trám/hàn-bề mặt răng** *d.*
Bờ rìa giữa xoang trám và bề mặt răng.

Cellulitis *n.* **Viêm mô tế bào, viêm tổ chức liên kết** *d.*
Tình trạng viêm ở mô liên kết lỏng lèo dưới da theo những mặt phẳng cân cơ và đi vào các khoang trống lân cận.

Celluloid strip *n.* **Dải celluloid** *d.*
Dải bằng chất dẻo hay nhựa dùng để giữ vật liệu trám và cách ly miếng trám với răng kế cận.

Cement-retained *adj.* **Lưu giữ bằng xi măng** *t.*
Phương pháp dùng xi măng để gắn lại phục hồi răng hay phần răng bị mất.

Cement, dental *n.* **Xi măng nha khoa** *d.*
Vật liệu nha khoa được tạo thành

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

bằng cách trộn bột với thành phần lỏng, dàn đều thành lớp mỏng để gắn hoặc dán phục hình hoặc phục hồi hay khí cụ chỉnh nha.

Cement, dental base *n.* **Xi măng trám lót nha khoa** *d.*
Xi măng được đặt ở phần sâu nhất của xoang đã sửa soạn, để bảo vệ tủy.

Cement, dressing *n.* **Bột băng** *d.*
Xi măng dùng làm lớp băng bó sau phẫu thuật nha chu.

Cement, polycarboxylate *n.* **Xi măng polycarboxylate** *d.*
Một loại xi măng nha khoa bao gồm bột oxit kẽm và dung dịch axit polycarboxylic, dùng để gắn và trám nền.

Cement, sealer *n.* **Xi măng trám bít** *d.*
Vật liệu nha khoa dùng để lấp đầy khoảng trống giữa thành ống tủy và là vật liệu trám chính trong điều trị nội nha.

Cement, silicate *n.* **Xi măng silicate** *d.*
Một loại xi măng nha khoa trước đây dùng để trám răng trước. Phần bột là sản phẩm của quá trình nung chảy CaO, SiO, Al_2O_3 và CaF_2; phần lỏng là một dung dịch axit phosphoric đệm.

Cement, silicophosphate *n.* **Xi măng silicophosphate** *d.*
Xi măng kết hợp giữa xi măng phosphate kẽm và xi măng silicate, ít thấu quang, ít kích thích và ít hòa tan hơn xi măng silicate, và cứng hơn xi măng phosphate kẽm.

Cement, zinc oxide-eugenol *n.* **Xi măng oxit kẽm-eugenol, eugenate kẽm** *d.*
Xi măng bao gồm phần bột chủ yếu là oxit kẽm với các chất làm cứng và chất gia tốc và phần lỏng chủ yếu là eugenol, dùng để trám tạm.

Cement, zinc phosphate *n.* **Xi măng phosphate kẽm** *d.*
Xi măng bao gồm phần bột chủ yếu chứa oxit kẽm và oxit magnesium và phần lỏng chủ yếu là axit phosphoric, dùng để gắn phục hình, khí cụ chỉnh hình và trám tạm.

Cemental *adj.* **(Thuộc) xê măng** *t.*
Thuộc về hoặc liên quan đến xê măng chân răng.

Cemental repair *n.* **Sửa chữa xê măng** *d.*
Quá trình tái tạo xê măng bị hủy.

Cemental spur *n.* **Cựa xê măng** *d.*
Khối xê măng hình cầu bám trên bề mặt chân răng thường đối xứng hai bên.

Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cemental tear *n.* **Mảnh xê măng** *d.*
Tình trạng một phần nhỏ xê măng chân răng bị tách rời khỏi ngà bên dưới và dính vào vùng dây chằng nha chu, thường thấy ở răng cửa bị chấn thương khớp cắn.

Cementation *n.* **Gắn bằng xi măng** *d.*
Gắn dính một khí cụ hay phục hồi vào răng thật hay gắn các phần với nhau bằng xi măng.

Cementicle *n.* **Hạt xê măng** *d.*
Khối canxi hóa đôi khi thấy ở dây chằng nha chu của người cao tuổi.

Cementifying fibroma *n.* **U sợi tạo xê măng** *d.*
U sợi lành tính có khả năng sinh xương hay xê măng.

Cementing line *n.* **Đường xê măng** *d.*
Đường xi măng gắn lộ ra ở bờ viền của phục hình.

Cementoblast *n.* **Nguyên bào xê măng** *d.*
Tế bào tạo ra khuôn hữu cơ của xê măng và sau đó có thể trở thành tế bào xê măng vùi trong chất xê măng được tạo ra.

Cementoclasia *n.* **Tiêu xê măng** *d.*
Sự phá hủy xê măng do tế bào hủy xê măng.

Cementoclast *n.* **Tế bào hủy xê măng** *d.*
Tế bào có chức năng hủy và tái hấp thu xê măng, tham gia vào quá trình tiêu chân răng khi có viêm, sang chấn hoặc lực chỉnh nha kéo dài.

Cementocyte *n.* **Tế bào xê măng** *d.*
Tế bào trong những hốc của mô xê măng có tế bào, có nguồn gốc là nguyên bào xê măng bị vùi trong khuôn xê măng.

Cementoenamel junction *n.*
Đường nối/tiếp nối men-xê măng *d.*
Đường giao nhau giữa men của thân răng và xê măng của chân răng, thường tương ứng với giới hạn của thân răng lâm sàng.

Cementogenesis *n.* **Tạo xê măng** *d.*
Sự tạo xê măng, một mô liên kết canxi hóa bao quanh chân răng.

Cementoid *n.* **Dạng xê măng** *d.*
Chất nền do các nguyên bào xê măng sản xuất, chưa canxi hóa hoàn toàn, phủ trên bề mặt của xê măng trưởng thành.

Cementoma *n.* **U xê măng** *d.*
Một tổn thương vùng chóp chân răng biểu hiện như một khối mô liên kết sợi trong đó có những gai xê măng hoặc một khối canxi hóa giống xê măng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cementum *n.* **Xê măng** *d.*
Mô liên kết canxi hóa bao phủ chân răng giải phẫu, tạo sự bám dính cho dây chằng nha chu vào răng.

Cementum, acellular *n.* **Xê măng không tế bào** *d.*
Xê măng không chứa tế bào xê măng.

Cementum, cellular *n.* **Xê măng có tế bào** *d.*
Tổ chức canxi hóa bao phủ bề mặt chân răng, giống xương và chứa tế bào xê măng vùi trong các hốc.

Cementum, collagen fibrils of *n.* **Sợi collagen xê măng** *d.*
Các sợi collagen chen vào bề mặt xê măng và liên tục với các sợi nha chu, có tác dụng nâng đỡ răng.

Cementum, lamellar *n.* **Xê măng dạng phiến** *d.*
Phần xê măng trong đó các lớp xê măng lắng đọng được sắp xếp theo dạng bó, ít nhiều song song với bề mặt xê măng và phân cách với nhau bởi các đường tăng trưởng thể hiện những giai đoạn không hoạt động của quá trình tạo xê măng.

Cementum, necrotic *n.* **Xê măng hoại tử** *d.*
Xê măng chết nằm ở phần chân răng tương ứng với đáy túi nha chu.

Cementum, secondary *n.* **Xê măng thứ phát** *d.*
Lớp xê măng được hình thành tiếp theo sau lớp đầu tiên, có thể có tế bào hay không có tế bào.

Center of resistance *n.* **Tâm cản** *d.*
Điểm mà khi một lực tác dụng đi qua đó thì vật (răng) sẽ di chuyển tịnh tiến chứ không quay.

Center of rotation *n.* **Tâm xoay** *d.*
Điểm mà quanh đó một vật (ví dụ, răng) hay một cấu trúc thực hiện chuyển động quay.

Centric *adj.* **Trung tâm** *t.*
Mô tả tương quan ở tư thế ngay đường giữa.

Centric checkbite *n.* **Ghi dấu cắn trung tâm** *d.*
Ghi dấu khớp cắn ở tư thế khớp cắn trung tâm.

Centric occlusion *n.* **Khớp cắn trung tâm** *d.*
Khớp cắn khi hàm dưới ở tương quan trung tâm; vị trí này có thể trùng hoặc không trùng với lồng múi tối đa.

Centric relation *n.* **Tương quan trung tâm** *d.*
Là tương quan hai hàm độc lập với tiếp xúc răng, trong đó lồi cầu tiếp khớp với sườn sau lồi khớp ở vị

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

trí trước-trên. Tại vị trí này, hàm dưới có thể vận động xoay thuần tuý ở một mức giới hạn; có thể vận động mở hàm, đưa hàm sang bên hay ra trước.

Centric stop *n.* **Điểm chặn trung tâm** *d.*
Các điểm tiếp xúc ổn định giữa các răng hàm trên và hàm dưới khi cắn khớp lại, ở trũng giữa, gờ bên, các múi ngoài răng sau hàm dưới và múi trong răng sau hàm trên, rìa cắn và mặt trong các răng trước.

Cephalic index *n.* **Chỉ số đầu** *d.*
Giá trị nhân trắc dựa trên tỷ lệ giữa chiều rộng và chiều dài của đầu.

Cephalogram *n.* **Phim đo đầu** *d.*
Phim X-quang chụp đầu, giúp phân tích mối tương quan giữa răng và xương, đánh giá sự tăng trưởng và phát triển của mặt và lập kế hoạch điều trị chỉnh nha.

Cephalometric analysis *n.* **Phân tích đo đầu** *d.*
Quy trình đánh giá xương, răng và mô mềm của một cá nhân bằng cách đối chiếu những số đo của người đó với những số đo chuẩn của một dân số tương ứng để chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị chỉnh nha.

Cephalometric landmark *n.* **Điểm mốc đo đầu** *d.*
Cấu trúc giải phẫu được sử dụng trong phép đo đầu.

Cephalometric radiograph *n.* **Phim X-quang đo đầu** *d.*
Phim X-quang dùng để phân tích đo đầu.

Cephalometric tracing *n.* **Vẽ nét phim đo đầu** *d.*
Vẽ lại những cấu trúc được chọn trên phim X-quang đo đầu, hay giấy vẽ trong mờ được đặt chồng lên phim, để đo đạc và đánh giá.

Cephalometrics *n.* **Đo đầu học** *d.*
Nghiên cứu khoa học về các phép đo đầu.

Cephalometry *n.* **Phép đo đầu** *d.*
Phép đo cấu trúc xương của đầu trên các phim X-quang chụp từ phía bên hay theo chiều trước sau.

Cephalostat *n.* **Giá giữ đầu** *d.*
Giá định vị đầu để đảm bảo tương quan giữa chùm tia X, đầu người bệnh và tấm nhận tia ổn định và tái lập được.

Ceramic coating *n.* **Lớp phủ bằng sứ** *d.*
Một lớp vật liệu sứ mỏng, thường là hydroxyapatite, dùng để phủ implant nha khoa, có tác dụng làm tăng độ cứng của implant và giúp implant tích hợp dễ dàng hơn với xương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ceramics *n.* **Vật liệu sứ (gốm)** *d.*
Sứ trong nha khoa là vật liệu vô cơ, không kim loại, dùng để chế tạo các phục hình thẩm mỹ như chụp răng, veneer, inlay, onlay và cầu răng.

Cervical lymphadenectomy *n.* **Nạo vét hạch cổ, phẫu thuật nạo hạch cổ** *d.*
Phẫu thuật loại bỏ các hạch bạch huyết vùng cổ có nguy cơ hoặc đã bị di căn ung thư.

Cervical third *n.* **Phần ba cổ răng** *d.*
Phần ba của thân răng gần cổ răng.

Chamber, pulp (pulp cavity) *n.* **Buồng tủy** *d.*
Khoảng trống trong thân răng chứa mô tủy.

Chamber, relief *n.* **Buồng giảm nén** *d.*
Vùng lõm được tạo ở mặt trong của nền hàm phục hình để giảm áp lực tại vị trí nền hàm đè trên niêm mạc miệng.

Chamfer *n.* **Đường hoàn tất bờ cong** *d.*
Đường hoàn tất của một cùi răng có dạng cong từ vách trục đến đường viền bề mặt.

Chart, dental *n.* **Sơ đồ răng** *d.*
Sơ đồ các răng trên đó ghi lại những dữ liệu có được từ khám lâm sàng và phim X-quang.

Chart, Hawley *n.pr.* **Biểu đồ Hawley** *d.r.*
Phác thảo phân loại các kích thước cung răng dựa trên tổng kích thước gần xa của sáu răng trước hàm trên.

Chart, periodontal *n.* **Sơ đồ nha chu** *d.*
Sơ đồ ghi nhận các thông số lâm sàng của mô nha chu bao gồm túi nha chu, vùng chẽ, độ lung lay răng, dịch rỉ và mức độ tụt lợi.

Checkbite *n.* **Dấu cắn kiểm tra** *d.*
Dấu ghi tương quan giữa răng trên và răng dưới, thường trên sáp cắn.

Checkbite, centric *n.* **Dấu cắn trung tâm** *d.*
Dấu cắn ghi ở tư thế cắn khớp trung tâm.

Checkbite, eccentric *n.* **Dấu cắn lệch tâm** *d.*
Dấu cắn ghi ở tư thế cắn khớp lệch tâm.

Checkbite, lateral *n.* **Dấu cắn sang bên** *d.*
Dấu cắn ghi ở tư thế cắn khớp sang bên.

Checkbite, protrusive *n.* **Dấu cắn ra trước** *d.*
Dấu cắn ghi ở tư thế cắn khớp ra trước.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cheek *n.* **Má** *d.*
Thành cơ phía bên của khoang miệng với niêm mạc má lót bên trong, da phủ bên ngoài và tạo thành phần bên của mặt.

Cheek biting *n.* **Cắn má** *d.*
Cắn phải má, có thể do sai khớp cắn, thói quen hay thiếu sự phối hợp trong chu kỳ nhai, có thể tạo ra vết chợt, loét hay dày sừng.

Cheilion *n.* **Mép** *d.*
Góc miệng, khóe miệng.

Cheilitis, actinic (solar cheilitis) *n.* **Viêm môi do ánh nắng** *d.*
Tổn thương đóng vảy, tróc vảy, loét, teo và viêm của môi, đặc biệt là môi dưới, do phơi nhiễm với tia cực tím trong ánh nắng mặt trời.

Cheilitis, angular *n.* **Chốc mép** *d.*
Tổn thương đỏ, loét, đóng vảy ở khóe mép.

Cheilitis, cigarette paper *n.* **Viêm môi do giấy thuốc lá** *d.*
Viêm môi khu trú tại vùng môi thường xuyên tiếp xúc với giấy cuốn thuốc lá.

Cheilitis, glandularis apostematosa *n.* **Viêm tuyến môi có mủ** *d.*
Viêm mạn tính lan tỏa dạng hòn thường ở môi dưới do viêm tăng sản có mủ các tuyến nước bọt phụ và ống dẫn ở môi, không rõ bệnh căn.

Cheiloplasty *n.* **Phẫu thuật tạo hình môi** *d.*
Phẫu thuật sửa chữa và tái tạo môi.

Cheilorraphy *n.* **Phẫu thuật đóng khe hở môi** *d.*
Phẫu thuật vá khe hở môi bẩm sinh.

Cherubism (familial intraosseous swelling) *n.* **Bệnh cherubism, bệnh mặt thiên thần** *d.*
Bệnh loạn sản sợi của xương hàm thoái hóa sợi, có tính di truyền, gây phì đại xương hàm hai bên ở trẻ em, tạo gương mặt như thiên sứ.

Chew-in record, functional *n.* **Bản ghi nhai chức năng** *d.*
Phương pháp ghi lại các đường vận động nhai của bệnh nhân trên mẫu sáp để làm phục hồi.

Chewing *n.* **Nhai** *d.*
Hoạt động nghiền nhỏ thức ăn bằng răng.

Chewing cycle *n.* **Chu kỳ nhai** *d.*
Chu kỳ hoàn chỉnh của các vận động hàm dưới theo ba chiều không gian.

Chewing force *n.* **Lực nhai** *d.*
Lực được tạo ra lúc nhai.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Chewing tobacco *n.* **Thuốc lá nhai** *d.*
Thuốc lá dùng để nhai không hút.

Chin *n.* **Cằm** *d.*
Mỏm tam giác nhô lên ở phần trước của hàm dưới, bên dưới môi dưới, được tạo bởi lồi cằm của hàm dưới.

Chin cup *n.* **Chụp cằm** *d.*
Khí cụ chỉnh hình ngoài mặt, bao gồm một chụp cằm gắn vào một mũ chụp đầu có tác dụng kéo hàm dưới lên trên và ra sau để hạn chế tăng trưởng của xương hàm dưới ra trước.

Chisel *n.* **Đục** *d.*
Một dụng cụ giống như cái đục của thợ mộc dùng để cắt hoặc chẻ mô cứng. Cạnh cắt được vát chéo, có cán thẳng hoặc bẻ góc.

Cingulum *n.* **Cingulum, gót răng** *d.*
Cấu trúc giải phẫu răng nhô lồi ở phần ba phía cổ răng ở mặt trong của thân răng cửa và răng nanh.

Clamp, dental dam *n.* **Kẹp giữ đê cao su** *d.*
Kẹp kim loại bao gồm hai cánh để ôm sát cổ răng, phần cung nối liền hai cánh và hai lỗ để đặt kềm, được sử dụng để giữ đê cao su đúng vị trí và giữ phẫu trường cô lập khỏi môi trường miệng.

Clamp, gingival *n.* **Kẹp giữ đê tách lợi/nướu** *d.*
Kẹp dùng để giữ đê cao su, đồng thời có công dụng tách lợi.

Clasp *n.* **Móc** *d.*
Thành phần của hàm phục hình tháo lắp từng phần, thường bằng kim loại, ôm giữ quanh răng trụ để giữ hàm ổn định, thường gồm hai cánh tay, cánh tay lưu và cánh tay đối kháng, liên kết với nhau bởi thân móc có thể nối với tựa mặt nhai.

Clasp design *n.* **Thiết kế móc** *d.*
Việc xác định hình dạng, cấu trúc và vị trí móc trên mẫu hàm.

Clasp flexibility *n.* **Tính mềm dẻo của móc** *d.*
Tính chất của móc cho phép nó bị bẻ cong mà không gãy và trở lại hình dạng ban đầu. Những yếu tố ảnh hưởng đến độ mềm dẻo của cánh tay giữ là chiều dài, đường kính, thiết diện, hình dáng, cấu trúc và loại hợp kim sử dụng.

Clasp, Adams *n.pr.* **Móc Adams** *d.r.*
Móc lưu giữ thường dùng cho khí cụ chỉnh nha tháo lắp, có hai mũi móc đi vào khe tiếp xúc giữa răng trụ (răng giữ móc) và răng kế cận, thân móc nằm ngang ôm theo mặt ngoài răng trụ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Clasp, arm *n.* **Cánh tay móc** *d.*
Phần nối dài của móc, cung cấp sự lưu giữ, sự đối kháng hoặc sự vững ổn, thường xuất phát từ thanh nối phụ.

Clasp, arm, fatigue of *n.* **Mỏi của cánh tay móc** *d.*
Tình trạng trong đó cánh tay lưu của móc kim loại bị uốn lặp đi lặp lại nhiều lần tại một điểm, nên trở nên dễ gãy.

Clasp, arm, reciprocal *n.* **Móc có cánh tay đối kháng** *d.*
Cánh tay móc, thường ở ngay tại hoặc trên đường vòng lớn nhất của răng để đối lại lực sinh ra từ cánh tay móc đối diện trên cùng một răng.

Clasp, arm, retentive (retention terminal) *n.* **Móc có cánh tay lưu (lưu ở phần tận cùng)** *d.*
Phần ở đầu tận cùng của cánh tay móc tương đối mềm dẻo, ôm vùng lẹm phía dưới vùng cong lồi của răng.

Clasp, arrowhead *n.* **Móc đầu mũi tên** *d.*
Móc dây kim loại để lưu giữ khí cụ chỉnh nha tháo lắp, phần tác động có hình dạng đầu mũi tên ôm lấy vùng lẹm phía gần và phía xa của mặt ngoài các răng kế cận.

Clasp, back action *n.* **Móc vòng ngược** *d.*
Móc có cánh tay giữ đi từ phía gần có thể ôm theo một hoặc nhiều răng, và quay vòng ngược lại để móc vào vùng lẹm ở phía xa răng tận cùng.

Clasp, bar *n.* **Móc dạng thanh** *d.*
Móc có cánh tay móc dạng thanh xuất phát từ thanh nối chính hoặc từ nền hàm, chạy hướng lên mặt ngoài răng trụ và tạo lưu ở vùng lẹm cổ răng-mặt nhai.

Clasp, cast *n.* **Móc đúc** *d.*
Móc được làm từ hợp kim đúc thành hình dạng mong muốn.

Clasp, circumferential *n.* **Móc vòng** *d.*
Móc bao quanh một răng hơn 180°.

Clasp, combination *n.* **Móc hỗn hợp** *d.*
Móc có cánh tay giữ là dây kim loại và cánh tay ôm là tay đúc.

Clasp, continuous *n.* **Móc liên tục** *d.*
Thanh phụ ở mặt lưỡi của một phục hình khung bộ.

Clasp, embrasure *n.* **Móc kẽ răng** *d.*
Móc được sử dụng khi không có khoảng mất răng. Móc băng qua khe tiếp cận giữa hai răng, có thân chung, sử dụng hai tựa mặt nhai và cánh tay móc ôm hai răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Clasp, formed *n.* **Móc dây** *d.*
Móc bằng dây hợp kim được uốn thành những dạng khác nhau.

Clasp, mesiodistal *n.* **Móc kẹp gần xa** *d.*
Loại móc ôm mặt xa trong và mặt gần của răng và lưu giữ nhờ một trong hai hoặc cả hai vùng lẹm gần và xa.

Clasp, reciprocal circumferential arm *n.* **Móc có cánh tay vòng đối kháng** *d.*
Cánh tay móc được đặt ở vị trí để triệt tiêu bất kỳ lực nào được sinh ra từ cánh tay móc đối diện trên cùng một răng.

Classification of partial dentures *n.* **Phân loại hàm giả/hàm phục hình từng phần** *d.*
Phân nhóm các tình trạng mất răng từng phần dựa trên các tình huống khác nhau như: vị trí khoảng mất răng, vị trí các răng còn lại, vị trí của móc lưu, và khả năng chịu lực của các cấu trúc miệng.

Classification of periodontal diseases *n.* **Phân loại bệnh nha chu** *d.*
Phân loại các bệnh nha chu. thành những nhóm bệnh. Phân loại này thường được American Academy of Periodontology (AAP) cập nhật.

Classification of pockets *n.* **Phân loại túi nha chu** *d.*
Phân loại túi nha chu thành hai dạng: trên xương và dưới xương, và tùy theo số vách xương còn lại (3 vách xương, 2 vách xương, 1 vách xương).

Clearance, interocclusal *n.* **Khoảng hở giữa mặt nhai hai hàm** *d.*
Sự khác biệt về chiều cao mặt khi hàm dưới ở tư thế nghỉ và tư thế cắn khớp. Khoảng hở được xác định bằng cách đo khoảng cách giữa các răng trên và dưới khi hàm dưới đang ở vị trí nghỉ sinh lý. Số đo thể hiện sự khác biệt giữa kích thước dọc khi nghỉ và kích thước dọc cắn khớp của mặt, thường được đo ở vùng răng cửa.

Clearance, occlusal *n.* **Khoảng hở cắn khớp** *d.*
Tình trạng trong đó các răng dưới có thể trượt qua các răng trên theo chiều ngang mà không có tiếp xúc hoặc cản trở.

Cleat *n.* **Cleat** *d.*
Một bộ phận nhỏ giữ cố định có tác dụng neo chặn, thường dưới dạng móc hoặc vòng kim loại được chôn trong nền nhựa acrylic của bộ giữ Hawley hoặc được hàn vào một dây cung, qua đó gắn thun đàn hồi hoặc khí cụ chỉnh nha khác trong quá trình di chuyển răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cleft *n.* **Khe hở** *d.*
Một khe hở theo chiều dọc.

Cleft lip *n.* **Khe hở môi** *d.*
Một dị tật hoặc khiếm khuyết bẩm sinh của môi, do không hợp nhất nụ hàm trên và nụ mũi giữa trong thời kỳ phôi.

Cleft palate *n.* **Khe hở vòm miệng** *d.*
Một dị tật hoặc khiếm khuyết bẩm sinh của vòm miệng, do không hợp nhất hai nụ khẩu cái trong thời kỳ phôi.

Cleft palate, alveolar graft *n.* **Ghép xương ổ răng khe hở vòm miệng** *d.*
Ghép xương tại vị trí khe hở khẩu cái cứng trước khi răng mọc. Phẫu thuật này giúp tạo ra cấu trúc cần thiết cho quá trình mọc răng bình thường của các răng hàm trên và nâng đỡ các răng kế cận. Nó cũng có lợi cho điều trị phục hình sau này.

Cleft, facial *n.* **Khe hở mặt** *d.*
Rãnh dọc theo các đường nối phôi thai giữa nụ hàm trên và các nụ mũi bên, thường chạy chéo từ cánh mũi tới bờ ngoài khóe mắt.

Cleft, gingival *n.* **Khe hở lợi/nướu** *d.*
Rãnh, khe nứt hay khiếm khuyết hình V ở lợi, xuất hiện chủ yếu ở lợi ngoài, do nhiều yếu tố, như chấn thương khi chải răng không đúng, túi nha chu, răng.

Cleft, Stillman's *n.pr.* **Khe hở Stillman** *d.r.*
Khe hở nhỏ hay khe nứt hẹp chạy từ đường giữa bờ lợi của răng bị chấn thương về phía chóp răng.

Clenching, teeth *n.* **Siết chặt răng** *d.*
Tác động lực mạnh gián đoạn, không chức năng của các răng hàm dưới lên các răng hàm trên. Có thể trở thành thói quen và gây tổn hại cho mô nha chu.

Clinical attachment level (CAL) *n.* **Mức bám dính lâm sàng** *d.*
Khoảng cách từ đường nối men-xê măng đến đáy túi nha chu.

Clinical contact surface *n.* **Bề mặt phơi nhiễm lâm sàng** *d.*
Bề mặt tiếp xúc với tay, dụng cụ hay giọt bắn bị lây nhiễm trong quá trình điều trị nha khoa.

Closed reduction, for jaw fracture *n.* **Nắn kín xương hàm gãy** *d.*
Thủ thuật chỉnh lại và cố định các đoạn xương hàm gãy mà không mở da hay niêm mạc.

Closure *n.* **Đóng, ngậm** *d.*
Vận động hoặc tình trạng đưa hai vật thể lại gần nhau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Closure, centric path of *n.* **Đường đóng hàm trung tâm** *d.*
Đường đi của hàm dưới khi đóng hàm trong tình trạng cân bằng trương lực cơ.

Closure, open bite *n.* **Đóng khớp cắn hở** *d.*
Tiếp xúc răng trước đạt được bằng cách làm trồi các răng trước hoặc lún các răng sau trong chỉnh nha.

Closure, velopharyngeal *n.* **Đóng màn hầu-hầu** *d.*
Đóng kín đường thông giữa mũi và hầu nhờ sự nâng lên của khẩu cái mềm và co thắt thành sau và thành bên của hầu, khi nuốt, phát âm và thổi.

Clutch *n.* **Khớp, hộp nối** *d.*
Thiết bị được làm để bám chặt vào các răng trên cung răng, trên đó có thể gắn cung mặt hoặc các công cụ ghi khác có thể được gắn đủ chắc để duy trì các mối tương quan trong ba chiều không gian của vận động hàm.

Commissure, labial *n.* **Khóe miệng, khoé môi** *d.*
Góc của khoang miệng, mép.

Community dentistry *n.* **Nha khoa cộng đồng** *d.*
Ngành học, môn học, chuyên khoa của nha khoa, liên quan đến sức khỏe răng miệng của cộng đồng.

Community Periodontal Index of Treatment Needs (CPITN) *n.* **Chỉ số nhu cầu điều trị nha chu của cộng đồng** *d.*
Một công cụ để đánh giá mức độ bệnh nha chu và nhu cầu điều trị nha chu trong cộng đồng.

Community water fluoridation *n.* **Fluor hóa nước cộng đồng** *d.*
Thêm fluor vào nguồn cấp nước của cộng đồng.

Compact *v.* **Nhồi nén** *đg.*
Dùng lực để kết hợp hay làm đặc lại các phân tử với nhau để tạo dạng.

Compacter *n.* **Cây nhồi** *d.*
Dụng cụ quay dùng trong kỹ thuật nội nha để nhồi gutta percha vào trong ống tủy.

Compaction *n.* **Nhồi nén, lèn chặt** *d.*
Hành động, tình trạng nhồi nén hay lèn chặt.

Compaction, lateral *n.* **Lèn ngang** *d.*
Kỹ thuật trám bít ống tủy trong đó đưa xi măng trám vào ống tủy, tiếp theo đó lèn cây côn gutta percha chính về phía bên và chóp răng bằng cây lèn dạng thuôn, tạo chỗ để lèn thêm các cây côn gutta percha phụ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Compaction, vertical *n.* **Lèn dọc** *d.*
Kỹ thuật trám bít ống tủy trong đó đưa xi măng vào ống tủy, tiếp theo đó làm nóng và lèn cây côn gutta percha chính về phía chóp bằng cây lèn dọc, tạo chỗ cho gutta percha chảy được đưa vào ở bước sau.

Complaint, chief *n.* **Than phiền chính, lý do đến khám** *d.*
Lý do tại sao người bệnh yêu cầu điều trị, có thể là bệnh tật, vấn đề hay triệu chứng khó chịu nhất.

Complete denture *n.* **Hàm giả toàn bộ, hàm phục hình toàn phần** *d.*
Hàm phục hình để thay thế toàn bộ các răng bị mất trên một cung hàm.

Complex, craniofacial *n.* **Phức hợp sọ-mặt** *d.*
Các xương và cấu trúc mềm bao quanh sọ và mặt.

Complex, orofacial *n.* **Phức hợp miệng-mặt** *d.*
Các cấu trúc liên quan đến miệng và mặt.

Composite *n.* **Composite** *d.*
Trong nha khoa, vật liệu cùng màu răng được làm từ hỗn hợp resin và silica dùng để trám răng và làm những phục hồi khác.

Composite cement *n.* **Xi măng composite** *d.*
Vật liệu dán trong nha khoa có thành phần tương tự composite nha khoa.

Composite, hybrid *n.* **Composite lai** *d.*
Vật liệu composite có sự kết hợp của hạt độn lớn và hạt độn nhỏ thường dễ đánh bóng, kháng nứt gãy và kháng mòn, có thể sử dụng cho phục hồi ở cả vùng răng trước và vùng răng sau.

Composite, macrofilled *n.* **Composite hạt độn lớn** *d.*
Nhựa composite có hạt độn lớn (1-100 micron), khó đánh bóng.

Composite, microfilled *n.* **Composite hạt độn nhỏ** *d.*
Nhựa composite có hạt độn là silica dạng keo (dưới 0,01 micron) được dùng cho những phục hồi thẩm mỹ vùng răng trước do dễ đánh bóng và giữ được độ sáng bóng.

Compound impression (modeling compound) *n.* **Hợp chất nhiệt dẻo lấy dấu** *d.*
Hợp chất dùng làm vật liệu lấy dấu, khi ở nhiệt độ phòng thì cứng, đưa lên nhiệt độ cao sẽ mềm dẻo ra để có thể in dấu được, là chất lấy dấu không đàn hồi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Computed tomography *n.* **Chụp cắt lớp vi tính, chụp cắt lớp điện toán** *d.*
Kỹ thuật quét hình tạo ra hình ảnh các bộ phận cơ thể trên từng lát cắt mỏng ứng dụng trong chẩn đoán. Kỹ thuật này sử dụng máy tính kết nối với máy chụp phim nhằm tập trung tia X vào mặt cắt tại vùng cơ thể cần khảo sát.

Concavity *n.* **Mặt lõm, chỗ lõm, độ lõm** *d.*
Tình trạng cong lõm hay bề mặt lõm.

Concavity, facial *n.* **Độ lõm mặt** *d.*
Được đánh giá bằng góc giữa sống mũi, nền của môi trên và cằm. Góc này lõm trong tương quan xương hạng III.

Concrescence *n.* **Răng dính xê măng** *d.*
Sự dính nhau của hai răng sau khi mọc, do sự hòa nhập của các bề mặt xê măng.

Condensation *n.* **Nhồi, nén chặt, ép chặt, lèn chặt** *d.*
Trong nha khoa, dùng để chỉ sự nén hay ép chặt vật liệu nha khoa vào xoang đã sửa soạn.

Condenser *n.* **Cây nhồi, cây lèn** *d.*
Dụng cụ dùng để nhồi vật liệu phục hồi vào xoang đã sửa soạn.

Condenser, amalgam (amalgam plugger) *n.* **Cây nhồi amalgam** *d.*
Dụng cụ dùng để nhồi khi amalgam còn dẻo.

Conditioner *n.* **Conditioner** *d.*
Chất được thoa lên bề mặt răng để tạo thuận lợi cho việc dán dính vật liệu.

Condylar *adj.* **(Thuộc) lồi cầu** *t.*
Thuộc lồi cầu xương hàm dưới.

Condyle *n.* **Lồi cầu** *d.*
Bề mặt tròn ở đầu khớp xương.

Condyle path *n.* **Đường vận động lồi cầu** *d.*
Đường di chuyển của lồi cầu xương hàm dưới trong khớp thái dương hàm khi thực hiện những vận động của hàm dưới.

Condyle, lateral path *n.* **Đường vận động sang bên lồi cầu** *d.*
Đường đi của lồi cầu trong hõm khớp khi hàm dưới thực hiện vận động sang bên.

Condyle, mandibular *n.* **Lồi cầu xương hàm dưới** *d.*
Mỏm khớp dạng lồi cầu của xương hàm dưới.

Condyle, occipital *n.* **Lồi cầu xương chẩm** *d.*
Chỗ lồi tròn nối với đốt sống ở nền xương chẩm cho phép xoay và cúi đầu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Condyle, protrusive path *n.* **Đường vận động lồi cầu ra trước** *d.*
Đường đi của lồi cầu khi hàm dưới vận động ra trước từ vị trí trung tâm.

Condyle, rotating *n.* **Lồi cầu xoay** *d.*
Lồi cầu xoay quanh trục đứng của nó.

Condylectomy *n.* **Phẫu thuật cắt lồi cầu** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ lồi cầu.

Condyloplasty *n.* **Tạo hình lồi cầu** *d.*
Phẫu thuật tạo lại hình dạng của lồi cầu sau tổn thương do chấn thương hay thoái hóa.

Condylotomy *n.* **Cắt đầu lồi cầu** *d.*
Phẫu thuật mở đường vào qua lồi cầu nhưng không cắt bỏ lồi cầu; hay phẫu thuật lấy đi một phần lồi cầu, thường là mặt tiếp khớp.

Cone *n.* **Côn, ống côn** *d.*
Một chất đặc, thường là gutta percha hay bạc, có dạng thuôn, dùng để trám bít ống tủy chân răng.

Cone beam computed tomography (CBCT) *n.* **Chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón** *d.*
Phương pháp tạo ảnh kỹ thuật số ba chiều không gian sử dụng chùm tia hình nón xoay quanh bệnh nhân và cho ra hình ảnh kỹ thuật số.

Cone distance *n.* **Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn** *d.*
Khoảng cách giữa tiêu điểm và đầu ngoài ống côn, thường từ 5 đến 20 inches (12,5-50 cm).

Cone-cut *n.* **Lỗi cắt hình (trên phim X-quang)** *d.*
Một vùng sáng, không có hình ảnh tia X, xảy ra khi bộ phận định hướng vị trí và chùm tia X không tập trung đúng vào bộ phận tiếp nhận.

Cone, long *n.* **Ống côn dài** *d.*
Ống côn hình trụ được thiết kế để thiết lập khoảng cách dài từ cực dương đến da, thường từ 12 đến 20 inches (30-50 cm).

Cone, short *n.* **Ống côn ngắn** *d.*
Ống côn hình nón hay hình ống, có khoảng cách từ cực dương đến da là 9 inches (22,5 cm).

Congenital *adj.* **Bẩm sinh** *t.*
Hiện diện lúc mới sinh ra, thường đã phát triển trong bào thai.

Connector *n.* **Thanh nối, phần nối** *d.*
Phần của hàm phục hình từng phần để nối các thành phần của hàm phục hình với nhau.

Connector, anterior palatal major *n.* **Thanh chính khẩu cái trước** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Phần nối chính nằm ở vùng khẩu cái trước để nối các thành phần ở hai bên của hàm phục hình tháo lắp từng phần hàm trên.

Connector, cross-arch bar splint *n.* **Thanh nối nẹp ngang cung hàm** *d.*
Phần nối tháo lắp bắt ngang qua cung răng để giữ ổn định cho các trụ bị yếu của phục hình cố định bằng cách nối với các răng bên kia cung hàm.

Connector, lingual bar major *n.* **Thanh lưỡi chính** *d.*
Phần nối nằm ở mặt trong mào xương ổ răng để nối các thành phần bên phải và bên trái của hàm phục hình tháo lắp từng phần.

Connector, linguoplate major *n.* **Bản lưỡi chính** *d.*
Phần nối chính được tạo thành bằng cách mở rộng bản kim loại từ bờ trên của thanh lưỡi, băng qua lợi và đi đến cingulum của các răng trước.

Connector, major *n.* **Thanh nối chính** *d.*
Bản hay thanh kim loại dùng để nối các thành phần ở một bên của hàm phục hình tháo lắp từng phần với các thành phần ở cung răng bên đối diện.

Connector, minor *n.* **Thanh nối phụ** *d.*
Phần nối giữa phần nối chính hay giữa nền của hàm phục hình tháo lắp từng phần với những thành phần khác của hàm phục hình như phần giữ trực tiếp, phần giữ gián tiếp và các tựa.

Connector, nonrigid *n.* **Thanh nối không cứng** *d.*
Phần nối trong đó các phần giữ hay nhịp cầu được nối bằng một khớp cho phép vận động có giới hạn.

Connector, posterior palatal major (posterior palatal bar) *n.* **Thanh chính khẩu cái sau** *d.*
Phần nối chính nằm ngang qua vùng khẩu cái sau, được sử dụng khi thanh khẩu cái trước đơn lẻ không đủ độ cứng rắn cần thiết.

Connector, rigid *n.* **Thanh nối cứng** *d.*
Vị trí mà bộ phận lưu giữ hay nhịp cầu được nối vào bằng một khớp hàn hay khớp đúc.

Connector, secondary lingual bar major (Kennedy bar) *n.* **Thanh lưỡi thứ phát (thanh Kennedy)** *d.*
Thường được gọi là móc liên tục hay thanh Kennedy. Thanh này là bộ phận của hàm khung tựa trên vùng cingulum của các răng trước hàm dưới và có chức năng chủ yếu như phần giữ gián tiếp và giúp ổn định cho các răng trước hàm dưới bị yếu hoặc lung lay.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Connector, subocclusal *n.* **Thanh nối dưới mặt nhai** *d.*
Phần nối không cứng rắn nằm về phía lợi so với mặt phẳng nhai.

Contact *n.* **Tiếp xúc** *d.*
Có sự chạm nhau hay gặp nhau.

Contact, balancing *n.* **Tiếp xúc bên thăng bằng** *d.*
Tiếp xúc giữa hàm phục hình hàm trên và dưới ở bên đối diện với bên làm việc (vận động trước sau hay vận động sang bên) để giữ hàm phục hình ổn định.

Contact, deflective occlusal *n.* **Chạm khớp lệch** *d.*
Tình trạng có những tiếp xúc răng làm hàm dưới lệch khỏi đường đóng hàm bình thường đến tương quan trung tâm hoặc làm cho hàm phục hình trượt hay xoay trên nền tựa.

Contact, faulty *n.* **Tiếp xúc sai** *d.*
Tiếp xúc không tốt giữa các răng kế cận, dẫn đến nhồi nhét thức ăn giữa các răng.

Contact, initial *n.* **Tiếp xúc đầu tiên, điểm chạm đầu tiên** *d.*
Tiếp xúc đầu tiên của các răng đối kháng khi nâng hàm dưới cho chạm với hàm trên.

Contact, interceptive occlusal *n.* **Cản trở khớp cắn** *d.*
Điểm chạm đầu tiên của răng gây cản trở vận động bình thường của hàm dưới.

Contact, premature *n.* **Tiếp xúc sớm** *d.*
Điểm chạm trước các điểm chạm khác có thể gây chấn thương khớp cắn và cản trở vận động hàm.

Contact, working *n.* **Tiếp xúc bên làm việc** *d.*
Tiếp xúc của các răng ở bên cung răng khi hàm dưới đưa sang bên đó khi nhai.

Contour *n.* **Dạng ngoài, đường viền** *d.*
Hình dạng bên ngoài của một vật.

Contour restoration *n.* **Phục hồi dạng ngoài** *d.*
Phục hồi đúng hình dạng ngoài mặt răng đã bị phá hủy.

Contour, anatomic height of *n.* **Đường vòng giải phẫu lớn nhất** *d.*
Đường vòng quanh một răng tại nơi có độ cong lồi lớn nhất.

Contour, buccal *n.* **Dạng mặt ngoài** *d.*
Hình dạng mặt ngoài của răng sau, bình thường cong lồi theo hướng nhai-cổ răng, với điểm lồi tối đa ở phần ba lợi của mặt ngoài của răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Contour, gingival *n.* **Đường viền lợi/nướu** *d.*
Hình dạng của lợi sát với răng thật hoặc răng phục hình.

Contour, proximal *n.* **Dạng mặt bên** *d.*
Hình dạng mặt gần hay mặt xa của răng.

Contour, tooth *n.* **Dạng ngoài của răng** *d.*
Hình dạng bên ngoài của răng.

Contouring, occlusal *n.* **Tạo dạng mặt nhai** *d.*
Sửa chữa những bất hài hòa về hình dạng mặt nhai của răng.

Contra-angle (handpiece) *adj.* **Khuỷu, bẻ góc (tay khoan)** *t.*
Chỉ dụng cụ có đầu bẻ cong một hay nhiều góc, nhưng tận cùng của dụng cụ không cách hơn 3 mm so với trục cán dụng cụ.

Contraction (muscle) *n.* **Co (cơ)** *d.*
Sự co rút, thu nhỏ chiều dài hay kích thước của một vật thể.

Contracture *n.* **Co rút** *d.*
Sự co rút kéo dài không tự ý của một cơ.

Contraindication *n.* **Chống chỉ định** *d.*
Tình trạng hoặc triệu chứng mà khi hiện diện thì không được sử dụng một thuốc hay một loại điều trị nào đó nhìn chung được chỉ định cho người bệnh.

Contralateral *adj.* **Đối bên** *t.*
Có nguồn gốc hoặc ảnh hưởng đến phần cơ thể bên đối diện.

Contrast, radiographic *n.* **Độ tương phản trên phim X-quang** *d.*
Sự khác biệt về mật độ hình ảnh hoặc mật độ phim tạo ra trên phim tia X.

Convex *adj.* **Cong lồi** *t.*
Có bề mặt lồi ra phía ngoài.

Convexity, facial *n.* **Độ lồi mặt** *d.*
Độ cong của góc giữa sống mũi, nền môi trên và cằm của mặt. Góc này lồi trong mối tương quan hàm-sọ hạng II.

Cope *n.* **Nắp khuôn đúc, nắp múp** *d.*
Phần nửa trên của khuôn đúc, hay của múp.

Coping (thimble) *n.* **Chụp (kim loại mỏng), trụ lấy dấu implant** *d.*
Chụp kim loại mỏng phủ trên răng đã sửa soạn hoặc trụ implant.

Coping, parallel *n.* **Chụp song song** *d.*
Chụp đặt trên trụ implant để giữ hướng song song với trụ răng thật hay trụ implant khác.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Coping, transfer *n.* **Chụp lấy dấu** *d.*
Chụp bằng kim loại, nhựa acrylic hay vật liệu khác dùng để định vị cùi răng trong dấu.

Copolymer *n.* **Chất đồng trùng hợp** *d.*
Vật liệu có từ sự đồng trùng hợp của hai hay nhiều monomer có công thức hóa học hơi khác nhau.

Copolymerization *n.* **Đồng trùng hợp** *d.*
Sự tạo thành chất đồng trùng hợp.

Core *n.* **Lõi, cùi** *d.*
Phần trung tâm của một cấu trúc giải phẫu hay một vật thể dùng làm bệ tựa để lưu giữ phục hồi.

Core, amalgam *n.* **Lõi, cùi amalgam** *d.*
Cùi răng bằng amalgam thay thế phần mất chất trầm trọng để tạo phần nền cứng chắc để lưu giữ phục hồi răng.

Core, cast *n.* **Cùi giả đúc, cùi đúc** *d.*
Cùi đúc bằng kim loại, thường có một chốt cắm vào ống tủy chân răng để lưu giữ.

Core, composite *n.* **Cùi composite** *d.*
Cùi bằng được đắp bằng nhựa composite để tái tạo thân răng và tạo lưu giữ cho phục hồi răng.

Coronal *adj.* **(Thuộc) thân răng, (thuộc) mặt phẳng đứng ngang** *t.*
Liên quan thân răng, liên quan mặt phẳng đứng ngang.

Coronal, plane *n.* **Mặt phẳng đứng ngang** *d.*
Mặt phẳng phân chia cơ thể thành nửa trước và nửa sau, thẳng góc với mặt phẳng ngang và mặt phẳng đứng giữa.

Coronoidectomy *n.* **Phẫu thuật cắt mỏm vẹt** *d.*
Phẫu thuật cắt mỏm vẹt xương hàm dưới.

Correction, occlusal *n.* **Điều chỉnh khớp cắn** *d.*
Chỉnh sửa những sai lệch của khớp cắn.

Corrosion *n.* **Ăn mòn** *d.*
Sự ăn mòn bề mặt kim loại hay hợp kim do hóa chất hoặc điện hóa học.

Corticotomy *n.* **Mở xương vỏ** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ bản xương vỏ, để lại tủy xương nhằm đảm bảo cấp máu và tăng tốc độ lành thương mô xung quanh.

Cracked tooth syndrome *n.* **Hội chứng răng nứt** *d.*
Cơn đau cấp tính thoáng qua ở một răng khi nhai, thường khó xác định vị trí và làm tái hiện cơn đau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Đường nứt răng thường không hoàn toàn, bắt đầu từ thân răng, kéo dài xuống chân răng dưới lợi, hay gặp theo hướng gần-xa.

Crater formation *n.* **Tạo lõm hình chén** *d.*
Vết lõm, khuyết tròn gợi hình miệng núi lửa trên bề mặt của một cấu trúc giải phẫu. Dùng để mô tả tổn thương ở lợi kẽ răng và xương ổ bên dưới trong viêm lợi hoặc nha chu hoại tử lỗ loét.

Crazing of plastic teeth *n.* **Răng nhựa rạn** *d.*
Nhiều vết nứt nhỏ trên bề mặt của răng nhựa do áp lực bên trong gây nên.

Crenation of tongue *n.* **Lưỡi răng cưa** *d.*
Bờ lưỡi có dạng uốn lượn hình vỏ sò do in dấu đè lên mặt trong của các răng hàm dưới.

Crepitus *n.* **Tiếng lạo xạo** *d.*
Tiếng kêu của xương khi các mảnh vỡ cọ xát vào nhau, tiếng kêu lào xào của khớp thái dương hàm trong vận động hàm.

Crest *n.* **Mào, sống, bờ, gờ** *d.*
Gờ hoặc phần nhô cao lên ở bờ rìa một cấu trúc giải phẫu.

Crest module *n.* **Phần chuyển tiếp của implant** *d.*
Phần của implant kim loại có hai phần, được thiết kế để giữ phục hình đúng vị trí và tạo vùng chuyển đến phần implant chịu lực.

Crest, alveolar *n.* **Mào xương ổ răng** *d.*
Phần nhô cao nhất của xương ổ răng.

Crest, gingival *n.* **Bờ lợi/nướu** *d.*
Bờ viền của lợi về phía thân răng.

Crestal resorption *n.* **Tiêu mào xương** *d.*
Sự tiêu xương ở mào xương ổ răng.

Crevicular, gingival fluid *n.* **Dịch khe lợi/nướu** *d.*
Dịch tiết có trong rãnh lợi.

Crib, lingual *n.* **Tấm chặn lưỡi** *d.*
Khí cụ chỉnh nha được tạo bởi một khung kim loại treo ở phía trong các răng cửa hàm trên, thường dùng để ngăn chặn thói quen mút ngón tay hay đẩy lưỡi.

Cribriform plate *n.* **Phiến sàng** *d.*
Xương ổ tạo thành huyệt răng, có nhiều lỗ chấm, nơi dây chằng nha chu bám vào.

Cricothyrotomy *n.* **Rạch màng giáp-nhẫn, mở khí quản** *d.*
Phẫu thuật rạch mở khí quản qua màng giáp nhẫn để khai thông đường thở trong cấp cứu tắc nghẽn đường thở.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cross-contamination *n.* **Lây nhiễm chéo** *d.*
Tình trạng lây nhiễm trực tiếp từ một người sang người khác hoặc gián tiếp từ một người sang người thứ hai thông qua vật trung gian.

Cross-infection *n.* **Nhiễm khuẩn chéo** *d.*
Sự truyền bệnh dễ lây từ một người sang người khác.

Cross-resistance *n.* **Đề kháng chéo** *d.*
Tình trạng vi sinh vật đề kháng với nhiều thứ thuốc có công thức hóa học tương tự nhau.

Cross-tolerance *n.* **Dung nạp chéo** *d.*
Sự dung nạp đối với những thuốc hay hóa chất có công thức hay tác dụng tương tự nhau.

Crossbite *n.* **Cắn chéo** *d.*
Khớp cắn với đường cắn của các răng hàm dưới có xu hướng ra phía trước và về phía má so với các răng hàm trên.

Crossbite, anterior *n.* **Cắn chéo phía trước** *d.*
Khớp cắn với răng cửa trên ở phía trong của các răng cửa dưới.

Crossbite, posterior *n.* **Cắn chéo phía sau** *d.*
Khớp cắn với các răng sau hàm trên ở về phía trong của các răng sau hàm dưới.

Crowding *n.* **Chen chúc** *d.*
Tình trạng chiều dài của cung răng nhỏ hơn độ rộng gần xa của các răng ở trên cung đó cộng lại.

Crown *n.* **Thân răng, chụp răng, mão răng** *d.*
Phần trên của răng tự nhiên được phủ bởi men răng. Răng phục hình để thay thế cho thân răng tự nhiên.

Crown and bridge prosthodontics *n.* **Phục hình cầu và chụp/mão răng, phục hình răng cố định** *d.*
Chuyên ngành phục hình răng thực hiện các phục hồi thân răng và các loại phục hình gắn dính trên răng để thay thế răng mất.

Crown and loop *n.* **Chụp/mão có vòng dây** *d.*
Khí cụ giữ khoảng, sau khi mất răng, bao gồm một vòng dây thép được hàn vào mão kim loại.

Crown lengthening *n.* **Làm dài thân răng** *d.*
Thủ thuật lấy đi phần mô lợi viền nhằm bộc lộ thân răng nhiều hơn để tạo thuận lợi cho tái tạo răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Crown remover *n.* **Dụng cụ tháo chụp/mão răng** *d.*
Loại dụng cụ dùng để tháo mão răng đã gắn dính vào răng.

Crown-implant ratio *n.* **Tỷ lệ thân răng-implant** *d.*
Tỷ lệ giữa kích thước thân răng và trụ implant trên lâm sàng.

Crown-root ratio *n.* **Tỷ lệ thân-chân răng** *d.*
Tỷ lệ giữa kích thước thân răng và chân răng trên lâm sàng.

Crown, anatomical *n.* **Thân răng giải phẫu** *d.*
Phần của thân răng được phủ bởi men răng.

Crown, artificial *n.* **Thân răng giả** *d.*
Răng giả nhằm tái tạo giải phẫu, chức năng và thẩm mỹ của răng tự nhiên.

Crown, ceramic *n.* **Chụp/mão sứ** *d.*
Mão răng làm bằng vật liệu sứ hoặc sứ kết hợp với hợp kim.

Crown, clinical *n.* **Thân răng lâm sàng** *d.*
Phần thân răng nhìn thấy được trong miệng, từ mặt nhai đến phần sâu nhất của rãnh lợi.

Crown, complete *n.* **Chụp/mão toàn bộ** *d.*
Phục hồi răng tái lập toàn bộ bề mặt giải phẫu của thân răng lâm sàng.

Crown, dowel *n.* **Răng chốt** *d.*
Phục hồi răng thay thế toàn bộ thân răng và được lưu giữ nhờ vào chốt được gắn vào chân răng đã điều trị nội nha.

Crown, full, restoration *n.* **Chụp/mão toàn diện** *d.*
Một phục hình đơn lẻ bọc hoàn toàn phần thân răng đã được sửa soạn.

Crown, gold *n.* **Chụp/mão vàng** *d.*
Mão kim loại với nguyên liệu là vàng.

Crown, jacket *n.* **Chụp/mão jacket** *d.*
Phục hình làm bằng vật liệu nhựa, bọc toàn bộ thân răng đã được sửa soạn.

Crown, partial *n.* **Chụp/mão từng phần** *d.*
Phục hồi không bao phủ toàn bộ thân răng.

Crown, porcelain jacket *n.* **Chụp sứ, mão sứ** *d.*
Mão răng toàn phần được làm bằng sứ.

Crown, porcelain-faced *n.* **Chụp/mão kim loại mặt sứ** *d.*
Mão răng có phủ sứ mặt ngoài.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Crown, stainless steel *n.* **Chụp/mão thép không rỉ** *d.*
Một dạng mão thép được dùng để phục hồi tạm răng sữa và răng cối lớn thứ nhất vĩnh viễn bị vỡ lớn.

Crown, temporary *n.* **Chụp/mão tạm** *d.*
Mão gắn vào răng trong thời gian ngắn trong lúc chờ mão chính thức.

Crown, three-quarter *n.* **Chụp/mão ba phần tư** *d.*
Mão phủ ba phần tư thân răng trừ mặt ngoài.

Crown, veneer *n.* **Chụp/mão có mặt dán** *d.*
Mão toàn bộ kim loại có mặt dán sứ hay nhựa.

Crown, veneered metal *n.* **Chụp/mão kim loại mặt dán** *d.*
Mão toàn bộ có một hoặc nhiều mặt được sửa soạn và phủ vật liệu giống răng, như sứ hoặc nhựa.

Crucible *n.* **Ống đúc** *d.*
Một ống hoặc một vật chứa vật liệu chịu nhiệt cao dùng để đúc kim loại.

Cryosurgery *n.* **Phẫu thuật áp lạnh** *d.*
Sử dụng nhiệt độ thấp dưới mức đông cứng để phá hủy mô. Áp lạnh ứng dụng trong phẫu thuật thủy tinh thể hoặc để loại bỏ tổn thương da, niêm mạc.

Culture, endodontic *n.* **Cấy vi khuẩn nội nha** *d.*
Cấy vi sinh vật lấy từ ống tủy hoặc mô quanh chóp.

Culture, endodontic medium *n.* **Môi trường cấy vi khuẩn nội nha** *d.*
Môi trường dùng để cấy vi khuẩn lấy từ ống tủy hoặc mô quanh chóp.

Cure *n.* **1. Chữa bệnh 2. Hóa cứng** *d.*
1. Điều trị khỏi một bệnh hoặc vết thương.
2. Một qui trình hoặc phản ứng làm cho một vật liệu dẻo trở nên cứng.

Curet *n.* **Cây nạo túi** *d.*
Dụng cụ cầm tay có lưỡi sắc, dạng muỗng dùng để nạo vét để làm sạch, trong chữa răng, nha chu và phẫu thuật.

Curet, Gracey *n.* **Cây nạo nha chu Gracey** *d.*
Dụng cụ dùng để lấy vôi răng dưới lợi và làm sạch mặt chân răng.

Curet, Langer *n.* **Cây nạo Langer** *d.*
Cây nạo nha chu tích hợp các đặc điểm của cây nạo Gracey và cây nạo phổ thông.

Curet, nonsurgical rigid *n.* **Cây nạo cứng không phẫu thuật** *d.*
Cây nạo có cán cứng chắc nhằm tạo lực mạnh hơn giúp loại bỏ vôi cứng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Curet, nonsurgical universal *n.* **Cây nạo phổ thông không phẫu thuật** *d.*
Cây nạo được thiết kế để thao tác trên tất cả các bề mặt của răng mà không cần phải thay dụng cụ trong quá trình lấy vôi răng hoặc xử lý mặt chân răng.

Curet, universal *n.* **Cây nạo phổ thông/đa dụng** *d.*
Cây nạo dùng cho bề mặt răng dưới lợi.

Curettage *n.* **Nạo** *d.*
Lấy bỏ mô hay vôi răng bằng cây nạo.

Curettage and root planing *n.* **Nạo và xử lý mặt chân răng** *d.*
Nạo và làm nhẵn bề mặt chân răng để loại bỏ những chất bám vào chân răng.

Curettage, angle for gingival *n.* **Góc nạo túi lợi/nướu** *d.*
Đặt cây nạo tạo một góc từ 45° đến 90° so với mặt lợi để làm sạch túi một cách hiệu quả.

Curettage, apical *n.* **Nạo chóp răng** *d.*
Thủ thuật nạo mô bệnh ở quanh chóp răng mà không cần phải cắt chóp.

Curettage, inadvertent *n.* **Nạo không chủ ý** *d.*
Vô tình loại bỏ mô lợi trong quá trình nạo.

Curettage, infrabony pocket *n.* **Nạo túi dưới xương** *d.*
Nạo loại bỏ mô viêm trong túi nha chu dưới mức xương.

Curettage, subgingival *n.* **Nạo dưới lợi/nướu** *d.*
Nạo túi dưới lợi.

Curing *n.* **Trùng hợp** *d.*
Quá trình polymer hóa, để biến một vật liệu từ dạng lỏng hay dẻo thành đặc.

Curing light *n.* **Ánh sáng trùng hợp** *d.*
Ánh sáng xanh để làm cứng vật liệu quang trùng hợp của các phục hồi có màu răng trong khoảng từ 20 đến 60 giây.

Curve of occlusion (occlusal curvature) *n.* **Đường cong khớp cắn** *d.*
Đường cong của bộ răng khi có sự tiếp xúc mặt nhai của các răng.

Curve of Spee *n.pr.* **Đường cong Spee** *d.r.*
Đường cong giải phẫu do sự sắp xếp mặt nhai của các răng, bắt đầu ở đỉnh múi răng nanh dưới nối các múi ngoài của răng cối nhỏ và răng cối lớn, liên tục đến bờ trước của cành lên xương hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Curve of Wilson *n.pr.* **Đường cong Wilson** *d.r.*
Đường cong tưởng tượng nối đỉnh múi ngoài đến đỉnh múi trong của các cặp răng sau hàm dưới. Do trục đứng của các răng sau hàm dưới nghiêng trong nên mặt nhai của các răng này, thành từng cặp ở hai bên, tạo thành đường cong lõm trên mặt phẳng đứng ngang.

Curve, compensating *n.* **Đường cong bù trừ** *d.*
Đường cong theo mặt nhai của các răng để bù trừ cho vận động của lồi cầu khi hàm dưới di chuyển từ vị trí trung tâm đến vị trí ngoại tâm, nhằm duy trì các điểm tiếp xúc phía sau trên các răng cối lớn và tạo tiếp xúc thăng bằng trên hàm phục hình khi hàm dưới đưa ra trước. Tương ứng đường cong Spee ở các răng thật.

Curve, Monson *n.pr.* **Đường cong Monson** *d.r.*
Đường cong khớp cắn do Monson mô tả, trong đó múi răng và bờ cắn tiếp xúc hoặc trùng lắp với một đoạn trên bề mặt của một hình cầu có đường kính 8 inches (20 cm), có tâm ở vùng Glabella.

Curve, reverse *n.* **Đường cong ngược** *d.*
Đường cong khớp cắn có dạng lồi lên trên khi nhìn từ mặt phẳng trán.

Cusp *n.* **Múi răng, núm răng** *d.*
Phần lồi hình tròn hay nhọn nằm trên mặt nhai của một răng và giới hạn bởi một rãnh.

Cusp height *n.* **Chiều cao múi** *d.*
Khoảng cách giữa phần sâu nhất của trũng trung tâm của răng sau và đường nối các đỉnh múi của các răng.

Cusp ridge *n.* **Gờ múi** *d.*
Sườn đổ từ đỉnh múi của các răng sau.

Cusp tip *n.* **Đỉnh múi** *d.*
Phần nhô nhọn hay tròn trên mặt nhai của răng cối lớn, cối nhỏ hoặc răng nanh, được dùng để xé và nhai.

Cusp-fossa relation *n.* **Tương quan múi-trũng** *d.*
Tương quan hữu cơ giữa múi chức năng của một răng với trũng (hố, rãnh) trên mặt nhai của răng đối diện trong khớp cắn trung tâm.

Cusp, Carabelli *n.pr.* **Núm Carabelli** *d.r.*
Vùng nhô nhỏ, múi nhỏ thường thấy ở mặt trong răng cối lớn hàm trên vĩnh viễn.

Cusp, talon *n.* **Núm talon** *d.*
Núm phụ ở mặt trong hoặc mặt ngoài của răng trước.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cuspidor *n.* **Bồn nhổ** *d.*
Bồn gắn trên một số máy nha để bệnh nhân nhổ vào.

Cuticle, primary *n.* **Biểu bì men răng nguyên thủy** *d.*
Phần chuyển tiếp còn sót lại của cơ quan men, bao phủ quanh và bảo vệ men răng sau khi mọc, thường bị mòn đi do nhai và chải răng.

Cuticle, secondary *n.* **Biểu bì men răng thứ cấp** *d.*
Lớp biểu bì thứ hai được tạo thành bởi biểu mô miệng. Sau đó lớp này bao phủ quanh biểu bì men nguyên thủy trên men răng và là lớp biểu bì duy nhất trên xê măng.

Cycle, chewing *n.* **Chu kỳ nhai** *d.*
Chu trình vận động hoàn chỉnh của hàm dưới khi nhai.

Cycle, masticating *n.* **Chu kỳ nhai** *d.*
Chuỗi vận động của hàm dưới trong quá trình nhai thức ăn.

Cyst *n.* **Nang** *d.*
Tổn thương dạng bọc ở trong xương hay trong mô mềm, chứa dịch lỏng hay chất sệt và thường được lót bởi biểu mô.

Cyst, aneurysmal bone *n.* **Nang xương phình mạch** *d.*
Nang ở trong xương chứa đầy máu và mô sợi, có nhiều tế bào khổng lồ đa nhân.

Cyst, branchial cleft *n.* **Nang khe mang** *d.*
Nang phần mềm thường gặp ở vùng cổ bên, phát sinh từ biểu mô bị vùi trong hạch cổ.

Cyst, calcifying odontogenic (Gorlin cyst) *n.* **Nang do răng vôi/canxi hóa** *d.*
Nang phát sinh từ biểu mô răng, đặc trưng bởi bao lát biểu mô chứa các tế bào bóng ma và nhiều vùng canxi hóa loạn dưỡng.

Cyst, cervical *n.* **Nang cổ** *d.*
Nang tăng trưởng do các rãnh khe mang không được lấp đầy.

Cyst, dentigerous *n.* **Nang thân răng** *d.*
Nang được lót biểu mô, chứa dịch lỏng, bao quanh một thân răng chưa mọc.

Cyst, dermoid *n.* **Nang dạng bì** *d.*
Nang lót biểu mô chứa một hay nhiều phần phụ của da (nang lông, tuyến mồ hôi, tuyến bã) ở vách nang. Trong miệng, có thể gặp ở sàn miệng.

Cyst, developmental *n.* **Nang tăng trưởng** *d.*
Nang phát sinh trong quá trình tăng trưởng của một cấu trúc giải phẫu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cyst, epidermoid *n.* **Nang dạng thượng bì** *d.*
Nang biểu mô, chứa dịch hay chất sừng, mang các đặc điểm của biểu bì nhưng không có các phần phụ của da.

Cyst, eruption *n.* **Nang mọc răng** *d.*
Nang làm phồng niêm mạc trên một răng sắp mọc.

Cyst, fissural *n.* **Nang khe** *d.*
Nang phát sinh từ biểu mô còn sót lại ở các đường ráp khớp xương hàm trên trong quá trình đóng lại của các xương mặt ở thời kỳ phôi thai.

Cyst, follicular *n.* **Nang bao răng** *d.*
Nang bao quanh một mầm răng chưa mọc.

Cyst, gingival, of the adult *n.* **Nang nướu ở người trưởng thành** *d.*
Nang khu trú ở lợi ở người trưởng thành, hiếm gặp, có nguồn gốc từ lá răng còn sót.

Cyst, gingival, of the newborn *n.* **Nang nướu ở trẻ sơ sinh** *d.*
Nang lành tính chứa chất sừng ở trên niêm mạc xương ổ của trẻ sơ sinh.

Cyst, globulomaxillary *n.* **Nang gò cầu hàm** *d.*
Nang khe phát triển ở vùng giữa nụ mũi và nụ hàm trên, nằm giữa răng cửa bên và răng nanh hàm trên.

Cyst, hemorrhagic *n.* **Nang xuất huyết** *d.*
Nang trong xương do thoát mạch, không phải là nang thật sự, có thể liên quan khiếm khuyết trong xương và xảy ra sau chấn thương.

Cyst, incisive canal *n.* **Nang ống răng cửa** *d.*
Nang ở ống cửa, còn gọi là nang ống mũi khẩu.

Cyst, lateral *n.* **Nang bên răng** *d.*
Nang tăng trưởng do răng phát sinh từ biểu mô còn sót ở mặt bên chân răng trong xương.

Cyst, median palatal *n.* **Nang giữa khẩu cái** *d.*
Nang do tăng trưởng ở trong xương tại đường giữa khẩu cái.

Cyst, multilocular *n.* **Nang nhiều buồng** *d.*
Nang có nhiều buồng hay nhiều hốc.

Cyst, nasoalveolar *n.* **Nang mũi-ổ răng, nang mũi môi** *d.*
Nang do tăng trưởng, ở mô mềm giữa cánh mũi và môi trên, có thể nhầm với áp xe quanh chóp hay áp xe ở mũi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Cyst, nasopalatine duct *n.* **Nang ống mũi khẩu** *d.*
Nang phát sinh từ biểu mô còn sót trong ống mũi khẩu (ống cửa).

Cyst, nonodontogenic *n.* **Nang không do răng** *d.*
Nang phát triển trong miệng không liên quan trực tiếp tới răng và mô tạo răng.

Cyst, odontogenic *n.* **Nang do răng** *d.*
Nang có nguồn gốc từ mô tạo răng.

Cyst, palatal, of the newborn *n.* **Nang khẩu cái ở trẻ sơ sinh** *d.*
Nang do tăng trưởng thường gặp dọc theo đường giữa của khẩu cái cứng ở trẻ nhỏ, màu trắng, chứa chất sừng, còn gọi là hạt Epstein.

Cyst, periapical *n.* **Nang quanh chóp** *d.*
Nang liên tục với chóp chân răng của một răng chết tủy hay chữa tủy không tốt.

Cyst, primordial *n.* **Nang nguyên thủy** *d.*
Nang trong xương hàm phát sinh từ cơ quan men trước khi tạo thành mô cứng.

Cyst, radicular (periapical cyst) *n.* **Nang chân răng** *d.*
Nang liên quan đến chân răng, có thể ở mặt bên chân răng hoặc ở chóp chân răng.

Cyst, residual *n.* **Nang sót** *d.*
Nang do răng còn sót trong xương hàm sau khi đã nhổ răng liên quan.

Cyst, simple bone (solitary bone) *n.* **Nang xương đơn độc** *d.*
Hốc trong xương hàm dưới uốn lượn theo các chân răng, không phải là nang thật sự, thường phát hiện tình cờ khi chụp X-quang.

Cyst, thyroglossal duct *n.* **Nang ống giáp lưỡi** *d.*
Nang được tạo thành từ biểu mô còn sót trong ống giáp lưỡi đường di chuyển của tuyến giáp từ lưỡi xuống cổ trong thời kỳ phôi thai, và do đó xuất hiện ở đường giữa từ đáy lưỡi đến vùng dưới móng.

Cyst, traumatic bone *n.* **Nang xương chấn thương, nang xương xuất huyết** *d.*
Nang trong xương theo sau chấn thương vùng xương hàm.

Cystadenoma *n.* **U tuyến nang** *d.*
U tuyến trong đó có sự hình thành các túi nang do sự dãn rộng các cấu trúc nang tuyến hoặc ống tiết.

Cystadenoma, papillary, lymphomatosum (Warthin's tumor) *n.* **U tuyến nang lympho (u Warthin)** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

U tuyến nước bọt lành tính bao gồm nhiều túi nang được lót bởi hai lớp biểu mô, và bao nang tập trung dày đặc các tế bào lympho.

Cytologic smear *n.* **Phết tế bào** *d.*
Kỹ thuật lấy tế bào từ bề mặt tổn thương bằng cách quệt hay cạo, sau đó phết lên lam kính để xét nghiệm chẩn đoán tế bào học.

Cytology, exfoliative *n.* **Phết tế bào bong** *d.*
Xét nghiệm thu thập các tế bào bong tróc ở bề mặt tổn thương niêm mạc để làm xét nghiệm chẩn đoán tế bào học.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

D

Dam *n.* **Đê** *d.*
Tấm chắn được sử dụng để ngăn ẩm ướt và nước bọt.

Dam, post *n.* **Vành khít sau** *d.*
Chỉ đường gờ nổi ở mặt trong của nền hàm nhựa tháo lắp toàn hàm, đặt ở ranh giới giữa khẩu cái cứng và khẩu cái mềm, nhằm đảm bảo nền hàm khít sát ở phía sau.

Dam, rubber *n.* **Đê cao su** *d.*
Tấm cao su mỏng, đàn hồi được sử dụng để cô lập một hoặc nhiều răng và giữ cho vùng thao tác luôn khô ráo trong quá trình thực hiện thủ thuật nha khoa.

Dam, rubber, punch *n.* **Kềm bấm lỗ đê** *d.*
Dụng cụ bấm lỗ bằng tay với các lỗ có kích thước tăng dần, được sử dụng để đục lỗ trên tấm đê cao su.

DAQT System (Dentition Arch Quadrant Tooth) *n.* **Hệ thống ký hiệu răng** *d.*
Hệ thống được sử dụng để định danh răng trên cung hàm: D là bộ răng, A là cung hàm, Q là phần tư hàm và T là loại răng.

Darkroom *n.* **Buồng tối** *d.*
Phòng hoặc hộp được cách ly hoàn toàn với ánh sáng, dùng để tráng rửa phim ảnh và phim X-quang răng.

Debonding *n.* **Tháo mắc cài, bong dán** *d.*
1. Thủ thuật sử dụng kìm để kẹp và tách mắc cài ra khỏi răng, loại bỏ phần keo dán, phục hồi bề mặt răng về trạng thái ban đầu.
2. Sự bong ra hoặc được tháo bỏ của một vật thể đã được gắn bằng chất dán (xi măng, keo dán).

Debridement *n.* **Làm sạch mô hoại tử** *d.*
Thủ thuật loại bỏ dị vật và/hoặc mô chết xung quanh vết thương.

Debris *n.* **Mảnh vụn** *d.*
Những mảnh vụn thức ăn, mảnh vụn mô, mảnh vụn men, ngà… còn sót lại trong khoang miệng, bề mặt răng hay trong ống tủy.

Decay *v.* **Phân rã, thối rữa** *đg.*
Sự phân rã, thối rữa của mô hoặc chất hữu cơ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Decay, dental *n.* **Sâu răng** *d.*
Quá trình vi khuẩn trong mảng bám tạo axit làm mất khoáng mô cứng của răng dẫn đến sự hình thành lỗ sâu răng.

Decayed tooth *n.* **Răng sâu** *d.*
Răng bị tổn thương do sâu răng, biểu hiện bằng sự phá hủy mô cứng của răng.

Deciduous dentition *n.* **Hệ/bộ răng sữa** *d.*
Gồm 20 răng mọc đầu tiên, sau đó được thay thế bằng răng vĩnh viễn.

Deciduous tooth *n.* **Răng sữa** *d.*
Răng mọc trước 3 tuổi, sau đó sẽ được thay thế bằng răng vĩnh viễn.

Decompression *n.* **Giải áp, giảm nén** *d.*
Loại bỏ hoặc làm hạ áp lực đang đè nén lên một cấu trúc; kỹ thuật giảm áp một nang lớn giúp nang thu nhỏ dần.

Decompression, nerve *n.* **Giảm áp/nén thần kinh** *d.*
Phẫu thuật nhằm làm giảm hoặc loại bỏ áp lực chèn ép lên dây thần kinh.

Decontamination *n.* **Khử nhiễm** *d.*
Quá trình loại bỏ vi sinh vật, chất phóng xạ hoặc các tác nhân gây nhiễm khác khỏi cơ thể, vật dụng hoặc môi trường.

Deep bite *n.* **Cắn sâu** *d.*
Tình trạng răng cửa hàm trên che phủ quá mức răng cửa hàm dưới khi cắn lại, làm độ cắn phủ tăng hơn so với bình thường.

Defect *n.* **Khiếm khuyết, thiếu hổng** *d.*
Tình trạng khiếm khuyết không hoàn chỉnh của một cấu trúc hoặc cơ quan.

Defect, osseous *n.* **Khuyết xương, thiếu hổng xương** *d.*
Vùng xương bị mất, thiếu hụt, không còn nguyên vẹn, do bệnh nha chu, chấn thương, bệnh lý xương hoặc sau nhổ răng.

Deficiency *n.* **Thiếu hụt, suy giảm** *d.*
Sự thiếu chất đưa đến suy giảm về mặt thể chất và chức năng.

Deficiency, mineral *n.* **Thiếu khoáng chất** *d.*
Tình trạng cơ thể thiếu hụt các khoáng chất thiết yếu do chế độ ăn thiếu, kém hấp thu, sử dụng không hiệu quả và/hoặc bài tiết quá mức.

Deficiency, nutritional *n.* **Thiếu/suy dinh dưỡng** *d.*
Tình trạng cơ thể bị suy giảm về thể chất và chức năng do chế độ dinh dưỡng không đầy đủ hoặc mất cân đối.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Deficiency, salivary *n.* **Thiếu nước bọt** *d.*
Tình trạng giảm tiết nước bọt có thể dẫn đến khô miệng và tăng nguy cơ bị sâu răng, bệnh nha chu.

Defluoridation *n.* **Khử fluor** *d.*
Quá trình loại bỏ hoặc giảm bớt lượng fluor tự nhiên dư thừa trong nguồn nước sinh hoạt.

Deformity, gingival *n.* **Dị dạng lợi/nướu** *d.*
Sự bất thường về hình thể hoặc cấu trúc của lợi so với trạng thái bình thường.

Degloving *n.* **Bộc lộ xương hàm kiểu lột găng** *d.*
Phẫu thuật trong miệng nhằm bộc lộ xương hàm dưới thường áp dụng cho vùng phía trước nhưng cũng có thể ở vùng phía sau.

Deglutition *n.* **Nuốt** *d.*
Hoạt động nuốt, bao gồm một chuỗi các co thắt cơ phối hợp nhằm đẩy thức ăn hoặc thức uống từ miệng xuống dạ dày.

Degradation *n.* **Thoái hóa, phân hủy, phân giải** *d.*
Sự phân giải của một cấu trúc hay một chất sinh học thường là theo thời gian.

Dehiscence *n.* **Khuyết, hở mô** *d.*
Khuyết theo chiều dọc của lợi do tiêu xương bên dưới, thường lan từ bờ lợi viền về phía chóp chân răng, khiến cho chân răng hoặc implant bị lộ ra.

Dehiscent mandibular canal *n.* **Ống hàm dưới bị khuyết xương** *d.*
Ống hàm dưới bị tiêu mất lớp xương che phủ phía trên.

Dehydration *n.* **Mất nước/Khử nước** *d.*
Sự mất nước khỏi cơ thể hoặc mô, thường kèm theo rối loạn cân bằng nước và chất điện giải.

Dehydration, gingival *n.* **Khô lợi/nướu** *d.*
Tình trạng khô của mô lợi, làm cho lợi đề kháng kém và dễ bị viêm lợi; thường gặp ở người thở miệng.

Demineralization *n.* **Mất khoáng, khử khoáng** *d.*
Quá trình ion khoáng như canxi và phospho bị thoát ra khỏi xương hoặc răng do môi trường axit, làm cho xương hoặc răng bị yếu đi.

Dens evaginatus *n.* **Núm phụ mặt nhai** *d.*
Một dị dạng của răng, thường gặp ở răng cối nhỏ, biểu hiện bằng sự nhô lên của một múi phụ trên mặt nhai, trong đó có thể chứa một nhánh của tủy răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dens in dente, dens invaginatus *n.* **Răng trong răng** *d.*
Một dị dạng của răng, thường gặp ở răng cửa bên hàm trên, đặc trưng bởi sự lộn của lớp men vào trong lớp ngà và tủy răng ở vùng cingulum, tạo nên hình ảnh X-quang giống như có một răng nhỏ nằm trong răng.

Density, radiographic *n.* **Mật độ phim X-quang** *d.*
Mức độ đen của hình ảnh trên phim X-quang; vùng càng đen có mật độ X-quang cao, trong khi vùng càng trắng có mật độ X-quang thấp.

Dental *adj.* **(Thuộc) răng** *t.*
Liên quan đến răng hoặc liên quan đến lĩnh vực nha khoa.

Dental biofilm *n.* **Màng sinh học răng** *n.*
Màng phức hợp gồm protein nước bọt, vi khuẩn và các sản phẩm chuyển hóa của chúng; hình thành trên bề mặt răng và niêm mạc miệng sau khi lớp màng nước bọt được tạo ra, thông qua các yếu tố bám dính chọn lọc. Đây là yếu tố khởi phát và duy trì các bệnh lý như sâu răng và bệnh nha chu.

Dental health services *n.pl.* **Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ răng miệng** *d.*
Toàn bộ các hoạt động dự phòng, chẩn đoán, tư vấn, hỗ trợ và điều trị nha khoa hoặc theo các chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng.

Dental health survey *n.* **Điều tra sức khỏe răng miệng** *d.*
Hoạt động khám răng miệng và khảo sát sử dụng bộ câu hỏi trên một nhóm dân số đích nhằm xác định tình trạng răng miệng, nhu cầu hoặc yêu cầu chăm sóc răng miệng và các vấn đề liên quan đến sức khỏe răng miệng.

Dental identification *n.* **Định danh răng/Nhận dạng răng** *d.*
Quá trình xác định các đặc điểm đặc trưng của răng hoặc điều trị nha khoa của một cá thể, nhằm định danh người đó bằng cách đối chiếu với sơ đồ răng và các hồ sơ nha khoa hiện có; được ứng dụng trong pháp nha.

Dental index *n.* **Chỉ số răng miệng** *d.*
Chỉ số được sử dụng để đánh giá và phân tích tình trạng răng miệng của một người, một nhóm người hay một cộng đồng.

Dental neglect *n.* **Chểnh mảng nha khoa** *d.*
Sự bỏ bê việc chăm sóc sức khỏe răng miệng tối thiểu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dental nurse *n.* **Điều dưỡng nha khoa** *d.*
Chuyên viên phụ tá cho bác sĩ Răng Hàm Mặt trong quá trình khám và điều trị; chuyên viên phụ trách chăm sóc sức khỏe răng miệng cho học sinh.

Dental pathology *n.* **Bệnh học răng** *d.*
Chuyên ngành nha khoa nghiên cứu về bản chất, nguyên nhân và cơ chế bệnh sinh của các bệnh về răng.

Dental phobia *n.* **Chứng sợ nha khoa** *d.*
Nỗi sợ hãi vô căn cứ hoặc nỗi ám ảnh bệnh lý đối với điều trị nha khoa.

Dental public health *n.* **Nha khoa công cộng** *d.*
Chuyên ngành nha khoa tập trung vào phòng ngừa và kiểm soát bệnh răng miệng và nâng cao sức khỏe răng miệng thông qua các nỗ lực có tổ chức của cộng đồng; thực hành nha khoa công cộng hướng đến phục vụ cộng đồng hơn là cá thể; thường bao gồm giáo dục sức khỏe răng miệng, nghiên cứu ứng dụng và triển khai các chương trình chăm sóc, dự phòng và kiểm soát bệnh răng miệng dựa trên cộng đồng.

Dental record *n.* **Bệnh án nha khoa** *d.*
Tài liệu bảo mật chứa thông tin hành chính và lâm sàng của người bệnh, bao gồm dữ liệu nhận dạng, tiền sử bệnh, tình trạng sức khoẻ toàn thân và răng miệng, các điều trị đã thực hiện, chi phí và các khoản thanh toán liên quan.

Dental research *n.* **Nghiên cứu nha khoa** *d.*
Nghiên cứu khoa học về các vấn đề liên quan đến nha khoa.

Dental sac *n.* **Túi răng** *d.*
Một thành phần ngoại trung mô của mầm răng, bao quanh cơ quan men và nhú răng, có vai trò hình thành xê măng, dây chằng nha chu và xương ổ răng.

Dental unit waterline *n.* **Đường ống nước của máy nha khoa** *d.*
Hệ thống các ống dẫn nhỏ, thường làm bằng nhựa, đặt trong ghế máy nha khoa để dẫn nước phục vụ cho điều trị nha khoa.

Dental metal base *n.* **Nền hàm kim loại** *d.*
Nền hàm phục hình được chế tạo bằng hợp kim thường là Nickel-Chromium hoặc Chromium-Cobalt.

Dentate *adj.* **Có răng** *t.*
Tình trạng có răng hiện diện trên cung hàm.

Từ Răng Hàm Mặt Việt Nam

Denticle *n.* **Sạn/sỏi tủy** *d.*
Khối vôi hóa nhỏ nằm trong buồng tủy răng; có thể được cấu tạo từ ngà răng bất thường (sỏi tủy thật) hoặc từ mô tủy bị vôi hóa lạc chỗ (sỏi tủy giả).

Dentifrice (toothpaste) *n.* **Kem chải răng** *d.*
Chế phẩm dạng kem hoặc dạng gel được sử dụng cùng với bàn chải răng để làm sạch răng, lợi và khoang miệng. Thành phần của kem chải răng thường bao gồm chất mài mòn nhẹ, hương liệu, chất ngừa sâu răng (như fluor) và các thành phần khác có tác dụng kháng khuẩn, làm trắng răng, giảm ê buốt.

Dentin *n.* **Ngà răng** *d.*
Phần mô cứng của răng nằm bên dưới men răng và xê măng. Được cấu tạo bởi một khung hữu cơ khoáng hóa. Trong ngà có các ống ngà chứa phần đuôi của các nguyên bào ngà mà thân tế bào sắp xếp dọc theo thành của buồng tủy và ống tủy. Ngà có nguồn gốc từ lá phôi trung bì.

Dentin bonding agent *n.* **Keo dán ngà** *d.*
Chất keo kết dính giữa vật liệu phục hồi và ngà răng.

Dentin hyperesthesia *n.* **Nhạy cảm ngà** *d.*
Tình trạng ngà răng nhạy cảm quá mức.

Dentin wall *n.* **Thành ngà** *d.*
Phần thành của xoang trám được sửa soạn trong ngà răng.

Dentin, carious *n.* **Ngà sâu** *d.*
Phần ngà bị ảnh hưởng hoặc bị phá hủy do sâu răng.

Dentin, circumpulpal *n.* **Ngà quanh tủy** *d.*
Lớp ngà bao quanh thành ngoài của tủy răng.

Dentin, globular *n.* **Cầu ngà** *d.*
Là dạng cấu trúc ngà răng bất thường, đặc trưng bởi sự khoáng hóa không hoàn toàn và không đồng đều, trong đó ngà được hình thành dưới dạng các khối hoặc cầu ngà riêng lẻ. Khi các cầu ngà này không hợp nhất hoàn toàn với nhau, sẽ tạo nên các khe hở kém khoáng hóa giữa các cầu, còn gọi là vùng ngà kém khoáng hóa.

Dentin, hereditary opalescent *n.* **Sinh ngà bất toàn di truyền** *d.*
Bệnh bẩm sinh của hệ răng, đặc trưng bởi men răng bình thường nhưng ngà răng bất thường, làm cho răng bị đổi màu và dễ bị gãy, mòn.

Dentin, interglobular *n.* **Ngà gian cầu** *d.*
Chất nền ngà răng khoáng hóa không hoàn toàn, ở giữa các cầu ngà.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dentin, intertubular *n.* **Ngà gian ống** *d.*
Phần ngà răng ở giữa các ống ngà.

Dentin, irritation (tertiary dentin, reparative dentin) *n.* **Ngà kích thích, ngà thứ ba** *d.*
Loại ngà răng được hình thành khi đáp ứng với kích thích hoặc tổn thương.

Dentin, mantle *n.* **Ngà vỏ** *d.*
Lớp ngà răng ngoài cùng, ở ngay sát men răng hay xê măng.

Dentin, peritubular *n.* **Ngà quanh ống** *d.*
Loại ngà tạo nên thành của các ống ngà.

Dentin, primary *n.* **Ngà nguyên phát** *d.*
Loại ngà được tạo trong giai đoạn sau khi có sự hình thành của ngà vỏ cho đến khi có sự đóng chóp chân răng.

Dentin, sclerotic *n.* **Ngà xơ hóa** *d.*
Loại ngà răng thường gặp ở răng bị chấn thương hay sâu răng mạn tính, có xu hướng tăng theo tuổi; các ống ngà bị bít dần bởi chất khoáng hóa tương tự như ngà quanh ống.

Dentin, secondary *n.* **Ngà thứ phát** *d.*
Loại ngà răng được tạo thành sau khi chân răng đã đóng chóp, lắng đọng dọc theo thành của buồng tủy và ống tủy, như một quá trình sinh lý suốt đời hoặc như một phản ứng bảo vệ của các nguyên bào ngà.

Dentin, tertiary *n.* **Ngà thứ ba** *d.*
Loại ngà răng được tạo thành để đáp ứng với các kích thích hoặc tổn thương tại chỗ làm lộ ngà.

Dentin, transparent (sclerotic dentin) *n.* **Ngà trong suốt** *d.*
Còn được gọi là ngà xơ hóa; là loại ngà được tạo thành như một phản ứng bảo vệ trước các kích thích khác nhau. Sự lắng đọng muối can xi làm các ống ngà bị bít lại, ngà trở nên cứng và đặc hơn ngà bình thường. Trên thiết diện mài, vùng ngà này trong suốt.

Dentinal dysplasia *n.* **Loạn sản ngà răng** *d.*
Rối loạn di truyền trong sự hình thành của ngà răng, đặc trưng bởi sự canxi hóa sớm buồng tủy và ống tủy kèm theo dị dạng chân răng.

Dentinal fluid *n.* **Dịch ngà** *d.*
Dịch mô nằm trong các ống ngà, bao quanh đuôi của các nguyên bào ngà.

Dentinal hypersensitivity *n.* **Quá cảm ngà** *d.*
Tình trạng ngà bị lộ và trở nên nhạy cảm với các kích thích.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dentinal permeability *n.* **Tính thấm của ngà** *d.*
Mức độ dịch có thể thấm qua lớp ngà nguyên vẹn.

Dentinal tubule *n.* **Ống ngà** *d.*
Các vi ống trong ngà răng, chạy từ chu vi của tủy răng ra đến mặt ngoài của ngà, chứa các đuôi nguyên bào ngà và dịch ngà.

Dentinogenesis *n.* **Sinh/tạo ngà** *d.*
Quá trình các nguyên bào ngà tạo ra và bồi đắp những lớp tiền ngà, được khoáng hóa dần để hình thành ngà răng.

Dentinogenesis imperfecta *n.* **Sinh ngà bất toàn** *d.*
Một dạng loạn sản có tính di truyền của lá phôi trung bì, ảnh hưởng đến sự hình thành ngà răng; đặc trưng bởi sự canxi hóa sớm của buồng tủy và ống tủy, mòn răng điển hình và răng có màu trắng đục; có thể liên quan đến bệnh sinh xương bất toàn.

Dentinoma *n.* **U ngà** *d.*
U do răng gồm mô ngà bình thường và mô ngà bất thường.

Dentist *n.* **Bác sĩ Răng Hàm Mặt/ Bác sĩ nha khoa** *d.*
Chuyên viên y tế được đào tạo ở bậc đại học để cung cấp mọi dịch vụ chăm sóc răng miệng.

Dentistry *n.* **Nha khoa** *d.*
Ngành y học chuyên về khám, chẩn đoán và điều trị những bệnh lý, rối loạn vùng miệng hàm mặt và các cấu trúc kế cận hoặc liên quan, cũng như ảnh hưởng của chúng lên toàn cơ thể.

Dentistry, forensic *n.* **Pháp nha** *d.*
Một phân ngành của khoa học pháp y, ứng dụng khoa học nha khoa để định danh những phần thi thể người không rõ danh tính và phân tích các dấu vết cắn.

Dentistry, four-handed *n.* **Kỹ thuật nha khoa bốn tay** *d.*
Kỹ thuật làm việc tại ghế nha, trong đó bốn bàn tay của bác sĩ và của trợ thủ nha khoa phối hợp đồng thời để thao tác trong miệng của bệnh nhân.

Dentistry, operative *n.* **Chữa răng** *d.*
Chuyên ngành của nha khoa nhằm phục hồi và tái tạo mô cứng của răng bị phá hủy do sâu răng, chấn thương, chức năng lệch lạc hay để cải thiện thẩm mỹ bên ngoài của răng.

Dentistry, preventive *n.* **Nha khoa dự phòng** *d.*
Chuyên ngành của nha khoa liên quan đến việc dự phòng sâu răng, bệnh nha chu và các rối loạn răng miệng khác, cũng như duy trì sức khỏe mô răng và lợi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dentistry, prosthetic *n.* **Phục hình răng** *d.*
Chuyên ngành của nha khoa nhằm sử dụng các vật liệu thay thế tương hợp sinh học để phục hồi và sau đó duy trì chức năng, thẩm mỹ và sức khỏe răng miệng cho người bệnh bị mất hoặc thiếu răng và/hoặc mô ở vùng miệng và hàm mặt

Dentition periods *n.pl.* **Các giai đoạn bộ răng** *d.*
Ba giai đoạn diễn ra trong suốt cuộc đời: giai đoạn răng sữa, giai đoạn răng hỗn hợp và giai đoạn răng vĩnh viễn.

Dentition *n.* **Bộ răng, hàm răng, hệ răng** *d.*
Các răng thật sắp xếp trên cung răng.

Dentition, artificial *n.* **Bộ răng giả** *d.*
Bộ răng nhân tạo được sử dụng để thay thế hàm răng thật.

Dentition, deciduous *n.* **Bộ/hệ răng sữa** *d.*
Hai mươi răng mọc đầu tiên và thường được thay thế bởi răng vĩnh viễn.

Dentition, mixed *n.* **Bộ/hệ răng hỗn hợp** *d.*
Các răng trên cung hàm trong giai đoạn khi một số răng vĩnh viễn đã mọc nhưng chưa rụng hết răng sữa. Giai đoạn này thường bắt đầu với việc mọc của răng cối lớn vĩnh viễn thứ nhất và kết thúc khi răng sữa cuối cùng mất đi.

Dentition, permanent *n.* **Bộ/hệ răng vĩnh viễn** *d.*
Bộ răng vĩnh viễn, còn gọi là bộ răng thay thế. Một bộ răng vĩnh viễn bình thường có từ 28 đến 32 răng và mọc thay thế cho răng sữa.

Dentition, primary *n.* **Bộ/hệ răng sữa** *d.*
Hai mươi răng mọc đầu tiên và thường được thay thế bởi răng vĩnh viễn.

Dentoalveolar surgery *n.* **Phẫu thuật xương ổ răng** *d.*
Một phẫu thuật trong miệng trong đó có nhổ răng và điều chỉnh hoặc tái cấu trúc xương ổ răng.

Dentogingival junction *n.* **Tiếp nối răng-lợi/nướu** *d.*
Vùng tiếp giáp giữa răng và lợi, bao gồm biểu mô khe lợi và biểu mô nối.

Dentulous *adj.* **Còn răng** *t.*
Tình trạng còn răng thật trên cung hàm.

Denture *n.* **Hàm giả, hàm phục hình** *d.*
Bộ phận nhân tạo dùng để phục hồi các răng mất và mô kế cận bị thiếu hổng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Denture brush *n.* **Bàn chải hàm giả** *d.*
Bàn chải được thiết kế đặc biệt để làm sạch bề mặt của hàm giả.

Denture cleanser *n.* **Chất tẩy rửa hàm giả** *d.*
Loại sản phẩm, thường ở dạng viên sủi, dùng để ngâm hàm giả nhằm làm sạch và loại các vết dính, cặn vôi và mảng bám trên bề mặt mà không gây hư hại cho hàm giả.

Denture coverage *n.* **Độ phủ của nền hàm giả** *d.*
Phạm vi bao phủ mô miệng của nền hàm giả.

Denture curing *n.* **Đóng rắn hàm giả** *d.*
Quá trình làm cứng vật liệu trong khuôn để tạo thành nền hàm giả.

Denture delivery *n.* **Giao hàm (giả)** *d.*
Quá trình giao hàm phục hình cho người bệnh.

Denture design *n.* **Phác họa hàm (giả)** *d.*
Thiết kế các thành phần của hàm giả nhằm đáp ứng yêu cầu chức năng và thẩm mỹ.

Denture-dislodging force *n.* **Lực làm bật hàm giả** *d.*
Lực làm cho hàm phục hình bị sút ra khỏi nền tựa.

Denture edge *n.* **Bờ/rìa hàm giả** *d.*
Ranh giới tận cùng của nền hàm phục hình.

Denture flange *n.* **Bờ nền hàm giả** *d.*
Phần viền mở rộng của nền hàm giả khỏi vùng mang răng giả nhằm tăng diện tích tiếp xúc và khả năng lưu giữ hàm giả.

Denture foundation *n.* **Mô nâng đỡ hàm giả** *d.*
Phần cấu trúc mô miệng nâng đỡ cho nền hàm giả toàn phần hoặc bán phần, giúp chịu đựng tác động của lực nhai.

Denture liner *n.* **Nhựa đệm hàm giả** *d.*
Loại nhựa dùng để phủ mặt trong của hàm giả nhằm phục hồi hoặc cải thiện sự tương thích về hình dạng giữa hàm giả và bề mặt mô nâng đỡ; thường được sử dụng để cải thiện khả năng lưu giữ của hàm giả.

Denture overlay *n.* **Hàm phủ** *d.*
Hàm phục hình tháo lắp được thiết kế phủ lên thân răng hay chân răng thật, được giữ lại thay vì nhổ bỏ để tận dụng làm điểm tựa góp phần ổn định hàm giả.

Denture periphery *n.* **Bờ hàm giả** *d.*
Bờ viền của nền hàm giả.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Denture placement *n.* **Lắp hàm (giả)** *d.*
Động tác đưa hàm giả vào đúng vị trí mất răng trong miệng.

Denture processing *n.* **Ép/nấu hàm (giả)** *d.*
Xử lý nhiệt để làm cứng vật liệu nhựa của hàm giả.

Denture space *n.* **Khoảng phục hình** *d.*
Khoảng trống giữa hai sống hàm và môi, má, lưỡi để chứa hàm giả.

Denture-sore mouth *n.* **Áp tơ do hàm giả** *d.*
Tổn thương loét áp tơ của niêm mạc miệng do hàm giả gây ra.

Denture, acrylic resin *n.* **Hàm giả nhựa** *d.*
Phục hình thay thế răng mất được chế tạo bằng nhựa acrylic.

Denture, bilateral partial *n.* **Hàm giả bán phần hai bên** *d.*
Phục hình từng phần thay thế răng và các cấu trúc liên quan ở cả hai bên cung hàm.

Denture, complete *n.* **Hàm giả toàn bộ, hàm phục hình toàn phần** *d.*
Phục hình răng thay thế toàn bộ các răng thật và các cấu trúc liên quan của hàm trên hoặc hàm dưới; có thể được nâng đỡ bởi niêm mạc hoặc được gắn trên chân răng hoặc trên implant.

Denture, complete, lower *n.* **Hàm giả toàn bộ hàm dưới** *d.*
Phục hình thay thế toàn bộ các răng của hàm dưới.

Denture, complete, upper *n.* **Hàm giả toàn bộ hàm trên** *d.*
Phục hình thay thế toàn bộ các răng của hàm trên.

Denture, duplicate *n.* **Bản sao hàm giả** *d.*
Hàm giả thứ hai là bản sao của hàm giả thứ nhất.

Denture, finish of *n.* **Đánh bóng hàm giả** *d.*
Giai đoạn hoàn tất sau cùng làm nhẵn bóng bề mặt của hàm giả.

Denture, full *n.* **Hàm giả toàn hàm** *d.*
Hàm giả toàn phần của hàm trên hoặc hàm dưới.

Denture, heel of *n.* **Gót của hàm giả** *d.*
Phần tận cùng phía sau của hàm giả toàn hàm, tương ứng vùng tam giác hậu hàm ở hàm dưới và vùng lồi củ ở hàm trên.

Denture, immediate *n.* **Hàm giả tức thì** *d.*
Phục hình hàm giả tháo lắp được gắn ngay sau khi nhổ răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Denture, implant *n.* **Hàm giả trên implant** *d.*
Hàm giả được nâng đỡ, ổn định và lưu giữ nhờ gắn trên implant.

Denture, interim *n.* **Hàm giả tạm** *d.*
Phục hình răng được sử dụng trong một thời gian ngắn trước khi được thay thế bằng phục hình vĩnh viễn.

Denture, maintenance of *n.* **Bảo dưỡng hàm giả** *d.*
Bảo quản và vệ sinh hàm phục hình nhằm duy trì tình trạng tốt theo thời gian.

Denture, partial *n.* **Hàm giả bán phần** *d.*
Phục hình thay thế một hoặc nhiều răng mất và các cấu trúc liên quan, nhưng không thay thế toàn bộ các răng.

Denture, partial, cantilever fixed *n.* **Cầu răng vói** *d.*
Phục hình cố định chỉ có một hoặc nhiều răng trụ ở một đầu để nâng đỡ nhịp cầu.

Denture, partial, components of *n.pl.* **Thành phần của hàm giả bán phần** *d.*
Các thành phần hàm giả tháo lắp bán phần, bao gồm nền tựa, răng giả, các bộ phận lưu giữ trực tiếp hoặc gián tiếp, thanh nối chính và thanh nối phụ.

Denture, partial, construction of *n.* **Chế tác hàm giả bán phần** *d.*
Khoa học và kỹ thuật về thiết kế và chế tạo hàm giả bán phần.

Denture, partial, extension of *n.* **Nền xa của hàm giả bán phần** *d.*
Hàm phục hình tháo lắp bán phần trong đó nền hàm kéo dài ra phía xa mà không có răng trụ để tựa vào.

Denture, partial, fixed *n.* **Hàm giả bán phần cố định** *d.*
Phục hình bán phần tựa lên răng, được thiết kế để gắn cố định vào các răng hoặc chân răng cung cấp sự nâng đỡ cho phục hồi.

Denture, partial, removable *n.* **Hàm giả tháo lắp bán phần, phục hình tháo lắp từng phần** *d.*
Hàm giả bán phần có thể lắp vào và tháo ra khỏi miệng.

Denture, partial, tissue-borne *n.* **Hàm giả bán phần tựa mô, phục hình từng phần tựa mô** *d.*
Hàm giả tháo lắp bán phần không được nâng đỡ hoàn toàn trên răng thật.

Denture, partial, tooth-borne *n.* **Hàm giả bán phần tựa răng, phục hình từng phần tựa răng** *d.*
Hàm giả bán phần được nâng đỡ hoàn toàn trên răng thật khi các răng thật giới hạn vùng mất răng, là nơi được nền tựa bao phủ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Denture, partial, tooth-borne/ tissue-borne *n.* **Hàm giả bán phần tựa răng/mô, phục hình từng phần tựa răng/mô** *d.*
Hàm giả bán phần được nâng đỡ cả trên một răng hoặc nhiều răng trụ và trên các cấu trúc của vùng mất răng, là nơi có nền tựa bao phủ.

Denture, partial, treatment *n.* **Hàm giả bán phần để điều trị, phục hình từng phần dùng để điều trị** *d.*
Phục hình dùng để điều trị hoặc điều chỉnh tình trạng mô nâng đỡ và lưu giữ nền hàm giả.

Denture, partial, unilateral *n.* **Hàm giả bán phần một bên, phục hình từng phần một bên** *d.*
Hàm giả phục hồi răng mất hoặc thiếu ở một bên của cung răng.

Denture, polished surface of *n.* **Bề mặt hàm giả được đánh bóng** *d.*
Phần bề mặt của hàm giả được đánh bóng.

Denture, provisional *n.* **Hàm giả tạm** *d.*
Phục hình được sử dụng trong một thời gian ngắn và được lắp ngay sau nhổ răng vì lý do thẩm mỹ, chức năng hoặc để nâng đỡ khớp cắn.

Denture, transitional *n.* **Hàm giả chuyển tiếp** *d.*
Hàm giả tháo lắp được sử dụng như một phục hình tạm, có thể được bổ sung răng giả khi bệnh nhân mất thêm răng và cuối cùng được thay thế bằng phục hình vĩnh viễn.

Denture, trial *n.* **Hàm giả thử** *d.*
Hàm tạm, thường được làm bằng sáp để kiểm tra tương quan hai hàm, khớp cắn, sự sắp xếp răng và thẩm mỹ.

Denturist *n.* **Chuyên viên phục hình răng** *d.*
Chức danh được công nhận ở một số nước để chỉ một chuyên viên nha khoa được đào tạo để chế tác hàm phục hình tháo lắp trên lâm sàng và trong labo.

Deposit, nonmineralized *n.* **Mảng bám không khoáng hóa** *d.*
Chất lắng đọng mềm bao gồm màng nước bọt, màng sinh học răng (mảng bám răng) và vụn thức ăn, tích lũy trên bề mặt răng và trong khe lợi hoặc túi nha chu.

Depression *n.* **Suy giảm, vùng lõm** *d.*
1. Sự suy giảm hoạt động chức năng.
2. Một lõm trên răng hoặc trên một bề mặt giải phẫu.

Depression, mandible *n.* **Hạ hàm** *d.*
Sự hạ thấp của hàm dưới do vận động xoay của khớp thái dương hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Detergent *n.* **Thuốc tẩy** *d.*
Chất tẩy rửa tổng hợp hoạt động bằng cách phá vỡ liên kết giữa dầu và nước giúp chất bẩn trôi đi theo nước. Thường dùng để loại bỏ máu, nước bọt, mảnh mô, protein, dầu mỡ trên dụng cụ trước khi tiệt khuẩn.

Developer *n.* **Thuốc hiện hình** *d.*
Dung dịch hóa học sử dụng trong quá trình rửa phim, chuyển hình ảnh tiềm ẩn trên phim thành hình ảnh có thể nhìn thấy được nhờ biến đổi các tinh thể bạc thành bạc kim loại.

Diagnosis, oral *n.* **Chẩn đoán bệnh răng miệng** *d.*
Xác định bệnh và nguyên nhân gây ra bệnh của răng và các cấu trúc vùng miệng.

Die, stone *n.* **Mẫu thạch cao cứng** *d.*
Mẫu được đổ bằng thạch cao cứng, tái hiện cấu trúc trong miệng dùng trong quá trình chế tạo phục hồi răng.

Diet, cariogenic *n.* **Chế độ ăn gây sâu răng** *d.*
Việc tiêu thụ các thực phẩm chứa nhiều carbohydrate tinh luyện và một số loại thức ăn khác thúc đẩy sự phát triển của vi khuẩn gây sâu răng.

Differential force *n.* **Lực chênh lệch** *d.*
Lực tác động không đồng đều giữa các vị trí, cấu trúc hay vật thể khác nhau để tạo đáp ứng khác biệt nhau.

Digit sucking *n.* **Mút ngón tay** *d.*
Thói quen mút ngón cái hoặc ngón tay khác, hay gặp ở trẻ nhỏ chưa đi học. Thói quen mút tay mạnh hoặc kéo dài trong giai đoạn răng hỗn hợp có thể làm di chuyển răng, sai khớp cắn.

Digital image *n.* **Hình ảnh kỹ thuật số** *d.*
Các tín hiệu điện được chụp bởi bộ phận cảm biến và hiển thị trên màn hình máy tính.

Digital imaging *n.* **Chụp ảnh/ghi hình kỹ thuật số** *d.*
Phương pháp chụp X-quang sử dụng bộ phận cảm biến để truyền hình ảnh vào thiết bị điện tử, hiển thị và lưu trữ hình ảnh bằng máy tính, là một hệ thống ghi ảnh không cần dùng phim.

Dilaceration *n.* **Răng gập góc** *d.*
Sự biến dạng trầm trọng kiểu gập góc ở chân răng của răng một chân hoặc ở vùng nối giữa chân răng và thân răng, là hậu quả của chấn thương trong quá trình răng phát triển.

Dimension, vertical *n.* **Kích thước dọc** *d.*
1. Khoảng cách đo theo chiều dọc giữa hai điểm chọn tùy ý trên mặt,

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

một điểm ở trên và một điểm ở dưới khoang miệng, thường ở trên đường giữa.
2. Chiều cao tầng mặt khi các răng cắn khớp hoặc được dùng để chặn khớp.

Dimension, vertical, decrease *n.* **Giảm kích thước dọc** *d.*
Giảm khoảng cách theo chiều đứng giữa hàm trên và hàm dưới bằng cách điều chỉnh các răng, vị trí các răng hay gối cắn cho phục hình. Cũng có thể làm giảm kích thước dọc bằng cách chỉnh nha, sử dụng neo chặn trên xương để đánh lún các răng sau.

Dimension, vertical, increase *n.* **Tăng kích thước dọc** *d.*
Tăng khoảng cách theo chiều đứng giữa hàm trên và hàm dưới bằng cách điều chỉnh các răng, vị trí các răng hay gối cắn cho phục hình.

Dimension, vertical, occlusal *n.* **Kích thước dọc cắn khớp** *d.*
Kích thước dọc của mặt khi các răng hay gối cắn tiếp xúc nhau ở khớp cắn trung tâm.

Dimension, vertical, rest *n.* **Kích thước dọc nghỉ** *d.*
Kích thước dọc của mặt khi hai hàm ở tư thế nghỉ.

Dimension, vertical, rest, decrease *n.* **Giảm kích thước dọc nghỉ** *d.*
Tình trạng có thể có hay không kèm theo giảm kích thước dọc khớp cắn. Có thể xảy ra mà không có giảm kích thước dọc khớp cắn như trong trường hợp cường cơ hay hoạt động cơ nhai quá mức.

Dimension, vertical, rest, increase *n.* **Tăng kích thước dọc nghỉ** *d.*
Tình trạng có thể có hay không có kèm theo tăng kích thước dọc khớp cắn. Đôi khi xảy ra sau khi loại bỏ những tiếp xúc khớp cắn còn lại, làm giảm co thắt cơ.

Disarticulation *n.* **Tháo khớp** *d.*
Sự cắt bỏ hay tách rời các thành phần của một khớp.

Disc of the temporomandibular joint *n.* **Đĩa khớp thái dương hàm** *d.*
Một đĩa mô sợi chia khớp thành khoang hoạt dịch trên và khoang hoạt dịch dưới. Đĩa khớp nối với bao khớp và chuyển động ra trước với lồi cầu trong vận động đưa hàm dưới ra trước và há tự do.

Disclosing solution *n.* **Dung dịch hiển thị mảng bám** *d.*
Dung dịch chứa phẩm màu giúp nhuộm màu và đánh giá mảng bám vi khuẩn trên răng.

Disclosing solution, two-tone *n.* **Dung dịch hiển thị mảng bám hai màu** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dung dịch phát hiện mảng bám làm cho mảng bám cũ bắt màu xanh và mảng bám mới hơn bắt màu đỏ.

Disclusion *n.* **Nhả khớp** *d.*
Sự tách rời mặt nhai của các răng một cách trực tiếp và đơn giản bằng cách há miệng, hoặc gián tiếp qua vận động trượt của nhóm răng trước.

Discoid *n.* **Dụng cụ điêu khắc hình đĩa** *d.*
Dụng cụ điêu khắc với lưỡi hình tròn, có cạnh cắt nằm theo toàn bộ chu vi.

Discoloration, enamel *n.* **Đổi màu men** *d.*
Tình trạng men răng bị đổi màu do nguyên nhân nội tại hoặc ngoại lai.

Discoloration, gingival *n.* **Đổi màu lợi/nướu** *d.*
Tình trạng lợi bị đổi màu do viêm nhiễm hay nhiễm sắc.

Discoplasty *n.* **Tạo hình đĩa khớp** *d.*
Phẫu thuật tạo hình đĩa khớp thái dương hàm.

Disease, oral manifestations of systemic *n.pl.* **Biểu hiện vùng miệng của bệnh toàn thân** *d.*
Những tổn thương vùng miệng liên quan đến bệnh toàn thân và có bị ảnh hưởng bởi những yếu tố môi trường tại chỗ bên trong khoang miệng.

Disease, periodontal *n.* **Bệnh nha chu** *d.*
Bệnh ảnh hưởng lên hệ thống nha chu, có thể do những yếu tố bệnh căn tại chỗ hoặc toàn thân hoặc do sự phối hợp của cả hai. Bệnh nha chu làm tăng nguy cơ và diễn tiến của một số bệnh toàn thân và ngược lại.

Disharmony, occlusal *n.* **Bất hài hòa khớp cắn** *d.*
Hiện tượng các tiếp xúc mặt nhai của những răng đối diện không hài hòa với các tiếp xúc răng khác và không hài hòa với các yếu tố giải phẫu-sinh lý chi phối hoạt động của hàm dưới.

Disinfectant *n.* **Chất khử khuẩn** *d.*
Loại hóa chất dùng để diệt hầu hết các loại vi khuẩn gây bệnh.

Disinfectant alcohol *n.* **Cồn khử khuẩn** *d.*
Dung dịch ethanol và isopropanol có đặc tính khử khuẩn trên da.

Disinfection *n.* **Khử khuẩn** *d.*
Quá trình tiêu diệt hoặc bất hoạt các sinh vật gây bệnh.

Disk, abrasive *n.* **Đĩa mài** *d.*
Đĩa được phủ các hạt mài mòn trên một hoặc cả hai mặt hoặc ở cạnh đĩa.

Disk, diamond *n.* **Đĩa kim cương** *d.*
Đĩa cắt bằng thép có phủ các hạt kim cương trên bề mặt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Disk, garnet *n.* **Đĩa thạch anh, đĩa giấy nhám** *d.*
Đĩa được phủ các hạt thạch anh làm chất mài mòn ở mức độ trung bình.

Disk, polishing *n.* **Đĩa đánh bóng** *d.*
Đĩa có hạt mài mòn rất mịn, được dùng để hoàn tất và đánh bóng bề mặt.

Disk, safe-side *n.* **Đĩa mài một mặt** *d.*
Một loại đĩa cắt chỉ có hạt mài mòn ở một mặt, mặt còn lại nhẵn.

Disk, sandpaper *n.* **Đĩa giấy nhám** *d.*
Đĩa mài mòn với giấy nhám là chất mài mòn ở mức độ trung bình.

Disk, seperating *n.* **Đĩa cắt** *d.*
Đĩa bằng kim loại dùng để cắt mặt kế cận của răng.

Disk/disc *n.* **Đĩa** *d.*
Một vật mỏng, phẳng và tròn.

Disking *n.* **Cắt bằng đĩa** *d.*
Dùng đĩa để mài bớt hoặc lấy đi lớp bề mặt của răng.

Dislocation *n.* **Trật khớp** *d.*
Sự thay đổi ra khỏi vị trí bình thường của bất kỳ bộ phận nào, đặc biệt là xương hoặc khớp.

Dislodgment *n.* **Bật ra** *d.*
Sự di chuyển của hàm giả hay việc tháo hàm ra khỏi vị trí đã được thiết lập.

Disorder, sleep *n.* **Rối loạn giấc ngủ** *d.*
Tình trạng đặc trưng bởi sự gián đoạn giấc ngủ, có thể do các bệnh lý nghiêm trọng, bao gồm khó thở hoặc các rối loạn tuyến giáp, hoặc các yếu tố bên ngoài như căng thẳng, lạm dụng thuốc. Các biểu hiện gồm mất ngủ, ngưng thở khi ngủ và chứng ngủ rũ.

Dissection, neck *n.* **Nạo vét hạch cổ** *d.*
Việc loại bỏ các hạch bạch huyết và các mô lân cận từ một vị trí ung thư nguyên phát ở hàm dưới hoặc vùng hàm mặt trong điều trị các tế bào ung thư liên quan đến chuỗi hạch cổ.

Distal *adj.* **Phía xa** *t.*
Ở xa mặt phẳng dọc giữa của mặt và đường giữa của cung răng.

Distal contact *n.* **Tiếp xúc phía xa** *d.*
Vùng tiếp xúc ở mặt xa của răng.

Distal end *n.* **Đoạn, cực phía xa** *d.*
Phần xa nhất của phục hồi răng tháo lắp.

Distal marginal ridge *n.* **Gờ bên xa** *d.*
Gờ nhô lên ở phía xa của mặt trong của răng trước hoặc ở phía xa của mặt nhai các răng sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Distance, cone *n.* **Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn** *d.*
Khoảng cách giữa tiêu điểm và đầu côn; thường được tính bằng inch hay centimet. Các máy X-quang nha khoa hiện đại thường có khoảng cách tiêu điểm-đầu côn từ 12,5 đến 50 cm.

Distance, interarch *n.* **Khoảng cách giữa hai cung hàm** *d.*
Khoảng cách theo chiều dọc giữa cung hàm trên và cung hàm dưới trong các điều kiện về tương quan dọc đã được xác định rõ.

Distance, interocclusal *n.* **Khoảng cách mặt nhai** *d.*
Khoảng cách giữa các mặt nhai của răng hàm trên và răng hàm dưới khi hàm dưới ở vị trí nghỉ sinh lý. Khoảng cách này có thể được xác định bằng cách tính chênh lệch giữa kích thước dọc ở tư thế nghỉ và kích thước dọc ở tư thế cắn khớp; được đo ngoài mặt.

Distance, long cone *n.* **Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn dài** *d.*
Khoảng cách giữa tiêu điểm và đầu côn dài, thường từ 35 đến 50 cm.

Distance, object-film *n.* **Khoảng cách vật-phim** *d.*
Khoảng cách giữa vật chụp và phim hoặc cassette, thường được tính bằng centimet hoặc inch.

Distance, short cone *n.* **Khoảng cách tiêu điểm-đầu côn ngắn** *d.*
Khoảng cách từ tiêu điểm đến bề mặt da là 22,5 cm hoặc hoặc ít hơn; thường dùng để chỉ khoảng cách được xác định bởi loại côn ngắn do nhà sản xuất cung cấp cho máy X-quang.

Distance, target-receptor *n.* **Khoảng cách tiêu điểm-bộ ghi nhận hình ảnh** *d.*
Khoảng cách giữa tiêu điểm của đầu côn và bộ ghi nhận hình ảnh; thường tính bằng cm hoặc inch.

Disto-occlusal cavity *n.* **Xoang mặt xa-nhai** *d.*
Một xoang nằm ở mặt xa và mặt nhai của răng.

Distoclusion *n.* **Khớp cắn lệch xa** *d.*
Răng hàm dưới khớp với răng hàm trên ở phía xa so với vị trí bình thường, như trong sai khớp cắn hạng II Angle. Có thể xảy ra ở một bên hoặc hai bên.

Distolingual marginal groove *n.* **Rãnh gờ bên xa trong** *d.*
Rãnh tăng trưởng gặp ở một số răng trước, rãnh này băng qua gờ bên xa ở mặt trong và lan xuống đến chân răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Distomolar *n.* **Răng cối lớn thứ tư** *d.*
Răng cối lớn dư (răng cối lớn thứ tư) nằm ở phía sau răng cối lớn thứ ba.

Distortion *n.* **Biến dạng, méo lệch** *d.*
Sự lệch lạc về hình dạng hoặc tình trạng so với bình thường.

Distortion, film-fault *n.* **Biến dạng do lỗi phim** *d.*
Hình ảnh bị biến dạng về kích thước hoặc hình dạng do hiện tượng phóng đại, kéo dài hoặc rút ngắn.

Distortion, horizontal *n.* **Biến dạng theo chiều ngang** *d.*
Hiện tượng thay đổi không đúng tỷ lệ về kích thước và hình dạng của ảnh trên mặt phẳng ngang do chùm tia X bị sai lệch góc độ ngang.

Distortion, magnification *n.* **Biến dạng do phóng đại** *d.*
Hiện tượng phóng đại đồng đều của một hình ảnh trên phim X-quang so với kích thước và hình dạng thật của vật được chụp. Hiện tượng này luôn tồn tại ở một mức độ nhất định trong X-quang vùng miệng.

Distortion, vertical *n.* **Biến dạng theo chiều dọc** *d.*
Sự thay đổi về kích thước theo chiều dọc của hình ảnh X-quang so với vật được chụp, biểu hiện dưới dạng kéo dài hoặc thu ngắn lại, do sai góc độ đứng hoặc do đặt phim không đúng.

Distoversion *n.* **Lệch xa** *d.*
Vị trí của răng nằm phía xa hơn bình thường so với mặt phẳng giữa hoặc đường giữa.

Distraction *n.* **Nới rộng, kéo giãn, dịch chuyển xa** *d.*
1. Sự tách giãn hai cấu trúc dưới tác dụng của một lực kéo duy trì và có kiểm soát.
2. Sự hiện diện của các răng hoặc các cấu trúc của hàm trên hoặc hàm dưới ở vị trí xa mặt phẳng giữa hơn mức bình thường.

Distraction osteogenesis *n.* **Kéo giãn sinh xương** *d.*
Quá trình phẫu thuật trong đó xương được chẻ ra và sau đó hai đoạn xương được kéo tách xa nhau dần dần để xương mới hình thành trong khoảng trống.

Disturbances, occlusal *n.* **Rối loạn khớp cắn** *d.*
Các biến đổi trong các mẫu hình khớp cắn.

Ditching *n.* **Tạo rãnh** *d.*
Việc tạo một đường rãnh xung quanh đai thạch cao, nằm về phía chóp so với đường hoàn tất.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dolichocephalic *adj.* **(Thuộc) kiểu đầu dài** *t.*
Liên quan đến kiểu đầu dài và hẹp, với chỉ số sọ nhỏ hơn 75.

Donor site *n.* **Vị trí cho ghép** *d.*
Phần cơ thể từ đó một cơ quan hoặc mẫu mô được lấy ra để cấy ghép hoặc ghép vào vị trí khác.

Dorsal *adj.* **(Thuộc) mặt lưng** *t.*
Liên quan đến mặt lưng hoặc mặt sau của một cơ quan.

Dorsal surface of the tongue *n.* **Mặt lưng lưỡi** *d.*
Mặt trên của lưỡi.

Dovetail *n.* **Đuôi én** *d.*
Phần mở rộng hoặc loe ra của một xoang đã được sửa soạn, thường được tạo ra một cách có chủ đích nhằm tăng khả năng lưu giữ và kháng lực của miếng trám.

Dowel *n.* **Chốt ống tủy** *d.*
Chốt hoặc pin thường làm bằng kim loại hoặc không kim loại (thạch anh, sợi carbon…), được lắp vừa vào ống tủy chân răng đã sửa soạn của một răng tự nhiên nhằm tăng khả năng lưu giữ cho một phục hồi.

Drag *n.* **Phần dưới của múp** *d.*
Phần dưới hay phần đáy của múp, dùng để chứa mẫu hàm thạch cao và là phần mà nắp múp (phần trên) được úp vào.

Drain *n.* **Ống dẫn lưu** *d.*
Vật liệu, que hoặc ống tạo ra một đường dẫn để dịch thoát hoặc chảy ra từ một vết thương.

Drainage *n.* **Dẫn lưu** *d.*
Việc đặt hoặc tạo ra lối thông từ một thương tổn nằm sâu bên trong ra bề mặt của cơ thể, cho các dịch tiết của nhiễm khuẩn hoặc viêm.

Dressing, chemically cured *n.* **Bột băng hóa trùng hợp** *d.*
Lớp phủ bảo vệ có chứa các thành phần và chất gia tốc cần thiết để khởi động một quá trình hóa học khi được đặt lên vết thương.

Dressing, collagen *n.* **Băng collagen** *d.*
Lớp phủ bảo vệ làm bằng vật liệu tự nhiên, đặc biệt thích hợp để đắp lên các vết thương ẩm hoặc chảy máu.

Dressing, postoperative surgical *n.* **Băng sau phẫu thuật** *d.*
Băng bảo vệ vết thương, áp vào răng và mô sau phẫu thuật nha chu. Nhìn chung, băng không có đặc tính điều trị, nhưng có thể hỗ trợ lành thương bằng cách bảo vệ các mô sau phẫu thuật, còn gọi là bột băng nha chu.

Dressing, pressure *n.* **Băng ép** *d.*
Lớp che phủ bảo vệ được ép chặt trên bề mặt của một vết thương

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

nhằm cầm máu hoặc giữ một vạt mô hoặc một mảnh ghép ở đúng vị trí.

Drill *n.* **Mũi khoan, dụng cụ khoan** *d.*
Dụng cụ quay dùng để khoan lỗ.

Drill, trephine *n.* **Mũi khoan ống lấy xương** *d.*
Mũi khoan phẫu thuật có đầu cắt hình trụ rỗng, dùng để khoan lấy xương hoặc mô; khoan xương quanh implant để lấy implant bị thất bại ra khỏi xương.

Drill, twist *n.* **Mũi khoan xoắn** *d.*
Mũi khoan có một hoặc nhiều rãnh xoắn sâu chạy dài từ đầu nhọn đến phần thân; thường dùng để cắt xương chuẩn bị các lỗ khoan xương song song cho implant.

Drilling *n.* **Khoan** *d.*
Dùng dụng cụ quay để cắt xương hoặc răng.

Droplet spread *n.* **Lây truyền qua giọt bắn** *d.*
Sự lây truyền tác nhân gây nhiễm khuẩn thông qua các chất tiết của miệng và mũi được bắn ra khi ho, hắt hơi hoặc nói chuyện.

Dry field *n.* **Vùng khô** *d.*
Sự cô lập vùng phẫu thuật hoặc vùng làm việc không bị ẩm ướt do các dịch của cơ thể như nước bọt hoặc máu.

Dry heat *n.* **Hấp khô, tiệt khuẩn bằng nhiệt khô** *d.*
Phương pháp tiệt khuẩn dụng cụ bằng lò nhiệt khô đối lưu được hiệu chuẩn chính xác và kiểm soát thời gian.

Dry socket *n.* **Viêm ổ răng khô** *d.*
Biến chứng xảy ra sau nhổ răng đặc trưng bởi đau dữ dội và chậm lành thương; xảy ra khi cục máu đông trong ổ răng không hình thành hoặc bị tiêu hủy sớm.

Duct, parotid *n.* **Ống tuyến mang tai** *d.*
Ống dẫn tiết của tuyến mang tai; đi qua mặt ngoài của cơ cắn và mở vào niêm mạc má ở vị trí đối diện răng cối lớn hàm trên thứ nhất và thứ hai. Còn được gọi là ống Stensen hay ống Sténon.

Duct, sublingual *n.* **Ống tuyến dưới lưỡi** *d.*
Ống dẫn tiết của tuyến nước bọt dưới lưỡi; nằm ở sàn miệng, bên dưới lưỡi. Thuật ngữ cũ là ống Bartholin.

Duct, submandibular *n.* **Ống tuyến dưới hàm** *d.*
Ống dẫn tiết của tuyến nước bọt dưới hàm; đổ vào sàn miệng ở nhú dưới lưỡi phía trong các răng cửa hàm dưới. Còn gọi là ống Wharton.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Duct, thyroglossal *n.* **Ống giáp lưỡi** *d.*
Ống nối tuyến giáp với đáy lưỡi trong trong giai đoạn phát triển trước sinh và sau đó bị bít lại.

Dye, occlusal registration *n.* **Chất màu ghi dấu khớp cắn** *d.*
Chất màu tan trong nước được dùng để hỗ trợ xác định các điểm tiếp xúc cắn khớp, là công cụ hữu ích trong việc thực hiện các điều chỉnh rất nhỏ trong giai đoạn cuối của quy trình mài chỉnh chọn lọc.

Dysfunction *n.* **Loạn năng** *d.*
Tình trạng bất thường hoặc suy giảm chức năng của cơ thể, một cơ quan hay một hệ thống, làm cho không thực hiện được chức năng bình thường.

Dysfunction, dental *n.* **Loạn năng răng** *d.*
Tình trạng bất thường hoặc suy giảm chức năng của răng và các tổ chức có liên quan.

Dysgeusia *n.* **Loạn vị giác** *d.*
Tình trạng bất thường trong cảm nhận vị giác.

Dysgnathia *n.* **Dị dạng hàm** *d.*
Tình trạng bất thường của hàm trên, hàm dưới hoặc cả hai.

Dysmorphism *n.* **Loạn dạng** *d.*
Sự bất thường về hình dạng.

Dysphagia *n.* **Chứng khó nuốt** *d.*
Khó khăn khi nuốt; có thể do tổn thương ở vùng miệng, hầu, thanh quản, do rối loạn thần kinh hoặc chức năng cơ học của thực quản.

Dysplasia *n.* **Loạn sản, nghịch sản** *d.*
Sự bất thường trong phát triển hoặc tăng trưởng của tổ chức, cơ quan hoặc tế bào.

Dysplasia, cemento-osseous *n.* **Loạn sản xê măng-xương** *d.*
Tổn thương lành tính của xương hàm trong đó xương được thay thế bởi mô sợi, mô dạng xương và xê măng; thường được phát hiện trên phim X-quang với hình ảnh hỗn hợp thấu quang-cản quang. Có ba dạng là dạng khu trú, dạng quanh chóp và dạng lan tỏa.

Dysplasia, cleidocranial (Sainton's disease) *n.pr.* **Loạn sản đòn-sọ (bệnh Marie Sainton)** *d.r*
Hội chứng có thể do đột biến hoặc di truyền nhiễm sắc thể trội, đặc trưng bởi xương đòn kém phát triển, chậm đóng các đường khớp và thóp, xương hàm trên kém phát triển chậm mọc răng, có nhiều răng dư ngầm.

Dysplasia, craniofacial *n.* **Loạn sản sọ-mặt** *d.*
Sự bất hài hòa giữa sọ và mặt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Dysplasia, dentinal *n.* **Loạn sản ngà răng** *d.*
Rối loạn di truyền của ngà răng, đặc trưng bởi sự canxi hóa sớm của buồng tủy và ống tủy chân răng và dị dạng chân răng.

Dysplasia, dentofacial *n.* **Loạn sản răng-mặt** *d.*
Sự bất hài hòa giữa răng và các xương vùng mặt.

Dysplasia, ectodermal *n.* **Loạn sản ngoại bì** *d.*
Nhóm các bệnh đặc trưng bởi sự thiếu hình thành hai hoặc nhiều cấu trúc có nguồn gốc từ ngoại phôi bì. Các tuyến mồ hôi và răng có thể bị thiếu; có thể kèm theo tóc thưa, móng tay bất thường và dị dạng mống mắt.

Dysplasia, enamel *n.* **Loạn sản men** *d.*
Sự bất thường trong quá trình phát triển của men răng.

Dysplasia, epithelial *n.* **Loạn sản biểu mô** *d.*
Một chẩn đoán mô học biểu thị cho sự rối loạn của biểu mô. Loạn sản biểu mô được đặc trưng bởi các bất thường về kích thước và hình dạng tế bào, tăng nhiễm sắc, tăng kích thước nhân, tăng tỷ lệ phân bào, phân bào bất thường. Được xem như một tình trạng tiền ác tính.

Dysplasia, fibrous *n.* **Loạn sản sợi** *d.*
Rối loạn chuyển hóa được đặc trưng bởi sự thay thế tủy xương bằng mô sợi, tiếp theo là sự tái cấu trúc và phồng to của xương. Tổn thương có thể khu trú ở một xương (đơn xương) hoặc ở nhiều xương (đa xương).

Dysplasia, osseous *n.* **Loạn sản xương** *d.*
Phản ứng mạn tính của xương đối với tổn thương, đặc trưng bởi sự thay thế tủy xương bằng mô liên kết sợi, phồng xương một bên xương hàm trên hoặc xương hàm dưới.

Dyspnea *n.* **Khó thở** *d.*
Tình trạng thở khó khăn, nặng nhọc hoặc thở hổn hển; có thể liên quan đến thì hít vào, thở ra, hoặc cả hai.

Dystonia *n.* **Loạn trương lực cơ** *d.*
Bất thường trương lực cơ, thường ảnh hưởng đến đầu, cổ, lưỡi và có thể liên quan tác dụng phụ của thuốc.

Dystrophy *n.* **Loạn dưỡng** *d.*
Tình trạng hao mòn, teo mòn thường do rối loạn dinh dưỡng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

E

E space *n.* **Khoảng E** *d.*
Sự chênh lệch giữa chiều rộng gần xa của các răng nanh sữa, cối sữa thứ nhất và thứ hai với răng nanh, cối nhỏ vĩnh viễn thứ nhất và thứ hai. Ở hàm dưới khoảng này trung bình là 3,4 mm và ở hàm trên là 1,9 mm. Còn gọi là khoảng leeway.

Early childhood caries *n.* **Sâu răng sớm ở trẻ em** *d.*
Biểu hiện với sự hiện diện của một hoặc nhiều răng sâu, mất răng, hoặc miếng trám trên bất kỳ răng sữa nào ở trẻ dưới 6 tuổi. Ở trẻ dưới 3 tuổi, khi có dấu hiệu sâu răng trên bề mặt láng của răng thì được xem là sâu răng sớm trầm trọng.

Eccentric *adj.* **Lệch tâm** *t.*
1. Sự lệch khỏi vị trí bình thường.
2. Lệch xa khỏi vị trí trung tâm hay vị trí tham chiếu.

Ectopic *adj.* **Lạc chỗ** *t.*
Tình trạng ở ngoài vị trí bình thường.

Ectopic eruption *n.* **Mọc răng lạc chỗ** *d.*
Mọc răng ở vị trí khác vị trí bình thường.

Edentulism *n.* **Tình trạng mất răng toàn bộ** *d.*
Tình trạng không có răng, mất hoàn toàn các răng.

Edentulous *adj.* **Mất răng** *t.*
Không có răng, mất răng.

Ejector *n.* **Máy hút** *d.*
Thiết bị phổ biến để lấy đi cặn bã và các chất dịch bằng áp lực âm.

Ejector, saliva *n.* **Máy hút nước bọt** *d.*
Thiết bị (có đầu hút thay đổi được) nối với máy hút chân không để lấy đi nước bọt trong điều trị nha khoa.

Ejector, saliva, tip *n.* **Đầu hút nước bọt** *d.*
Đầu hút có thể tháo rời, được chế tạo bằng kim loại, thủy tinh, cao su, chất dẻo hoặc kết hợp các loại đó, gắn vào máy hút nước bọt và uốn cong cho vừa với các răng hàm dưới và tiếp cận được sàn miệng.

Elastic memory *n.* **Độ nhớ đàn hồi** *d.*
1. Đặc tính của một vật liệu như là sáp, sau khi được làm nóng, uốn cong

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

và làm lạnh, sẽ trở lại hình dạng ban đầu của nó khi làm nóng lại.
2. Đặc tính của sợi cao su dùng trong chỉnh nha hoặc dây cung đàn hồi Ni-Ti.

Elastic, intramaxillary *n.* **Chun/thun nội hàm** *d.*
Thun cao su sử dụng ở cung hàm trên hoặc hàm dưới.

Elastic, maxillomandibular *n.* **Chun/thun liên hàm** *d.*
Thun cao su được sử dụng để kéo giữa cung răng hàm trên và hàm dưới.

Elastomer *n.* **Cao su lấy dấu** *d.*
Vật liệu mềm, đàn hồi, giống như cao su; bao gồm các vật liệu đàn hồi dùng để lấy dấu (ví dụ, polysulfide, silicone, polyether, polyvinyl siloxane).

Electric pulp tester *n.* **Máy thử tủy điện** *d.*
Thiết bị điện tử tạo ra các kích thích điện nhỏ truyền qua răng. Dùng để xác định tủy răng có đáp ứng với kích thích điện hay không.

Electroanesthesia *n.* **Gây tê điện** *d.*
Sử dụng bơm tiêm điện để gây tê.

Elevator *n.* **Cây nạy, cái bẩy** *d.*
Dụng cụ dùng để nâng hoặc bẩy một cái gì đó lên.

Elevator, dental *n.* **Cây nạy nha khoa, cái bẩy nha khoa** *d.*
Dụng cụ dùng để bẩy răng hoặc chân răng, và lấy chúng ra khỏi xương ổ.

Elevator, malar *n.* **Bẩy nâng xương gò má** *d.*
Dụng cụ dùng để nâng và đặt lại xương gò má đúng vị trí trong phẫu thuật hàm mặt.

Elevator, periosteal *n.* **Cây bóc tách màng xương** *d.*
Dụng cụ có lưỡi mỏng dùng để tách bóc màng xương ra khỏi xương.

Embrasure *n.* **Khoang tiếp cận** *d.*
Khoảng không gian hình tam giác nhỏ nằm giữa các mặt bên của răng. Các khoảng này tạo đường thoát cho thức ăn trong khi nhai.

Emergence profile *n.* **Đường thoát, đường chuyển tiếp** *d.*
Bờ viền theo trục dọc của răng hoặc mão răng có liên quan với mô mềm (lợi) lân cận.

Enamel *n.* **Men răng** *d.*
1. Mô cứng khoáng hóa ngoài cùng bao phủ thân răng giải phẫu để bảo vệ ngà răng. Men răng chủ yếu gồm những trụ lục giác calcium hydroxyapatite, được bao trong một khung hữu cơ (khoảng 0,15%), có hướng trục dài gần như vuông góc với bề mặt răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

2. Lớp hay phần phủ ngoài cùng nhất của thân răng, bao phủ và bảo vệ ngà răng.

Enamel dysplasia *n.* **Thiểu sản men răng** *d.*
Tình trạng khiếm khuyết phát triển men răng, do nhiều yếu tố gây ra.

Enamel hypocalcification *n.* **Kém canxi hóa men răng** *d.*
Tình trạng di truyền trong đó men răng khoáng hóa không hoàn toàn, dẫn đến bề mặt men giòn và dễ bị nhiễm màu.

Enamel lamellae *n.* **Lá/phiến men** *d.*
Các cấu trúc vi thể canxi hóa không hoàn toàn, hiện diện trong men răng, có thể lan rộng đến đường nối men-ngà và xa hơn.

Enamel matrix *n.* **Khuôn men** *d.*
Thành phần khuôn hữu cơ (protein) của men, do nguyên bào men tiết ra.

Enamel matrix derivative *n.* **Dẫn xuất khuôn men** *d.*
Là chiết xuất từ chất nền men răng, chứa các amelogenin với trọng lượng phân tử khác nhau. Amelogenin có vai trò quan trọng trong sự hình thành men răng và sự phát triển của bám dính nha chu trong quá trình hình thành răng.

Enamel opacity (white spot) *n.* **Đốm đục men (đốm trắng)** *d.*
Một vùng trắng đục dễ thấy trên bề mặt răng; có thể do nhiễm fluor hoặc kém khoáng hóa men.

Enamel organ *n.* **Cơ quan men** *d.*
Cơ quan men là một phần của mầm răng phát triển có vai trò tạo thành men răng.

Enamel rod *n.* **Trụ men** *d.*
Đơn vị cấu trúc tinh thể của men.

Enamel spindles *n.pl.* **Thoi men** *d.*
Cấu trúc dạng ống chạy ở bên trong men đến đường nối men-ngà, do sự xâm nhập của nguyên bào ngà trước khi hình thành đường nối này.

Enamel tufts *n.pl.* **Búi men** *d.*
Búi men răng là các cấu trúc dạng dải thiếu khoáng hóa, chạy dọc theo trục răng và kéo dài từ đường nối men-ngà răng vào khoảng 1/5 đến 1/3 bề dày của men răng.

Endodontics *n.* **Nội nha** *d.*
Một chuyên ngành nha khoa liên quan hình thái, sinh lý và bệnh lý của tủy răng và mô quanh chóp răng. Nghiên cứu và thực hành của ngành này bao gồm khoa học cơ bản và lâm sàng, gồm sinh học của mô tủy bình thường, nguyên nhân, chẩn đoán, phòng ngừa và điều trị các bệnh lý và chấn thương của mô tủy và những tình trạng của mô quanh chóp răng liên quan.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Enlargement, idiopathic *n.* **Phì đại lợi/nướu tự phát** *d.*
Lợi phì đại không rõ nguyên nhân, có đặc điểm lâm sàng là lợi dính dày, phồng tròn, chắc; đặc điểm mô học là sự tăng sinh mô liên kết.

Enlargement, parotid *n.* **Phì đại tuyến mang tai** *d.*
Sự sưng phồng tuyến mang tai, thường gặp nhất ở người bị chứng biếng ăn và cuồng ăn.

Epidermoid cyst *n.* **Nang dạng thượng bì** *d.*
Khối gồ/u ở dưới da, lành tính. Lòng khối u được lót bởi biểu mô sừng hóa, chứa chất dạng bã nhờn sệt và mảnh vụn biểu mô.

Epithelial cell *n.* **Tế bào biểu mô** *d.*
Tế bào tạo ra biểu mô lót bề mặt trong và ngoài của cơ thể; tác dụng bảo vệ, hỗ trợ hấp thu và bài tiết.

Epithelial cuff, implant *n.* **Biểu mô bám dính quanh implant** *d.*
Dải biểu mô bám dính quanh implant hoặc trụ phục hình trên implant.

Epithelial rests of Malassez *n.pl./n.p.* **Biểu mô sót Malassez** *d.r.*
Phần còn lại của bao biểu mô chân răng Hertwig nằm trong dây chằng nha chu.

Epithelioma *n.* **U biểu mô** *d.*
Một dạng tân sinh hoặc ung thư biểu mô.

Epithelium *n.* **Biểu mô** *d.*
Lớp tế bào lót khoang hay mặt ngoài cơ thể; tế bào có thể có lông hoặc không; có hình vảy, hình khối hoặc hình trụ.

Epithelium, enamel, inner *n.* **Biểu mô men lớp trong** *d.*
Lớp tế bào nằm ở trong nhất của cơ quan men, có nhiệm vụ chế tiết khuôn hữu cơ của men răng trên thân răng đang phát triển. Cũng là lớp nằm ở trong nhất của bao biểu mô chân răng Hertwig.

Epithelium, enamel, outer *n.* **Biểu mô men lớp ngoài** *d.*
Lớp tế bào nằm ở ngoài nhất của cơ quan men. Nó được tách ra từ biểu mô men lớp trong ở vùng thân răng đang phát triển bởi tầng trung gian và lưới tế bào sao và nằm ngay kế với biểu mô men lớp trong ở vùng chân răng đang phát triển.

Epithelium, enamel, reduced *n.* **Biểu mô men thoái triển** *d.*
Phần còn lại của biểu mô cơ quan men sau khi quá trình hình thành men răng hoàn tất. Khi thân răng mọc, một phần của biểu mô miệng kết hợp với biểu mô còn lại này để tạo thành biểu mô bám dính.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Epithelium, gingival *n.* **Biểu mô lợi/nướu** *d.*
Lớp biểu mô vảy, phân tầng, sừng hóa hoàn toàn hoặc không hoàn toàn.

Epithelium, hyperplastic *n.* **Biểu mô tăng sản** *d.*
Sự tăng về chiều dày và thay đổi cấu trúc, do tăng sinh tế bào biểu mô.

Epithelium, oral *n.* **Biểu mô miệng** *d.*
Biểu mô che phủ niêm mạc miệng bao gồm biểu mô vảy phân tầng có độ dày và mức độ sừng hóa khác nhau (sừng hóa ở vị trí chịu lực nhai và không sừng hóa ở vị trí che phủ/lót).

Epithelium, squamous *n.* **Biểu mô gai/vảy** *d.*
Biểu mô bao gồm tế bào phẳng, dạng vảy.

Epstein's pearls *n.pr.* **Hạt Epstein** *d.r.*
Tổn thương trắng, như gạo, chứa keratin nằm trên niêm mạc đường giữa khẩu cái cứng.

Epulis *n.* **U lợi/nướu** *d.*
Khối sưng gồ giống u ở lợi hay niêm mạc xương ổ răng.

Epulis fissuratum *n.* **U lợi khe hàm giả** *d.*
Lợi bị tăng sản tạo thành nếp gấp dạng tấm rèm do bờ hàm giả kích thích. Tên gọi khác là tăng sản sợi do viêm.

Epulis, congenital of newborn *n.* **U lợi/nướu bẩm sinh ở trẻ sơ sinh** *d.*
Tổn thương gồ, có cuống ở phần lợi phía trước lúc mới sinh. Còn có tên gọi là u lợi tế bào hạt.

Equilibration of mounted casts *n.* **Thăng bằng mẫu hàm trên giá khớp** *d.*
Sự thăng bằng khớp cắn mẫu hàm trên giá khớp nhằm mục đích quan sát và ghi lại những công việc được làm để từ đó điều chỉnh khớp cắn răng thật.

Equilibration, mandibular *n.* **Thăng bằng hàm dưới** *d.*
Điều chỉnh được thực hiện để đưa hàm dưới về trạng thái cân bằng.

Equilibration, occlusal *n.* **Thăng bằng khớp cắn** *d.*
Mài điều chỉnh hình thể mặt nhai của răng để đạt được lực nhai cân bằng và tương quan các múi hài hòa trong hoạt động chức năng.

Equilibrator *n.* **Cân bằng kế** *d.*
Dụng cụ hoặc thiết bị dùng để đạt được hoặc duy trì trạng thái cân bằng của phục hình.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Equilibrium, functional *n.* **Cân bằng chức năng** *d.*
Tình trạng cân bằng trong môi trường miệng xảy ra khi các quá trình sinh học và các yếu tố môi trường tại chỗ và cả lực nhai ở trạng thái cân bằng.

Erosion *n.* **Ăn mòn** *d.*
Sự phá hủy mô cứng răng do hóa chất, dẫn đến sự tạo thành vùng lõm ở đường nối men-xê măng (CEJ). Bề mặt vùng lõm cứng và nhẵn.

Eruption *n.* **Mọc răng** *d.*
Sự di chuyển vào khoang miệng của răng cùng với xương ổ răng ở xương hàm trên và xương hàm dưới.

Eruption cyst *n.* **Nang mọc răng** *d.*
Nang thân răng nằm ở mô mềm gây phồng niêm mạc phủ trên răng sữa trên lâm sàng.

Eruption, active *n.* **Mọc răng chủ động** *d.*
Sự di chuyển của răng từ vị trí của nó trong xương hàm vào trong khoang miệng để trở thành một phần của cung răng.

Eruption, continuous *n.* **Mọc răng liên tục** *d.*
Quá trình răng tiếp tục di chuyển để bù đắp cho sự mài mòn khớp cắn, diễn ra liên tục trong suốt đời sống.

Eruption, delayed *n.* **Mọc răng trễ** *d.*
Răng chưa lộ ra khỏi lợi trong thời gian mọc răng bình thường. Thường có liên quan với thiểu năng tuyến giáp hay răng bị kẹt.

Eruption, ectopic *n.* **Mọc (răng) lệch/lạc chỗ** *d.*
Răng mọc không nằm ở vị trí bình thường mà có hướng bất thường, thường gặp nhất là răng cối lớn thứ nhất và răng cối lớn thứ ba hàm dưới, đôi khi dẫn đến sự tiêu xương răng kề cận.

Eruption, passive *n.* **Mọc răng thụ động** *d.*
Sự tăng dần chiều dài của thân răng lâm sàng do sự di chuyển của lợi về phía chóp diễn ra sau khi răng mọc (lợi viền tụt về phía chóp hơn là răng di chuyển về phía thân răng), thường gặp ở người cao tuổi và không có viêm lợi trên lâm sàng.

Erythema *n.* **Ban đỏ** *d.*
Mảng niêm mạc hoặc da màu đỏ có giới hạn rõ hoặc có bờ, gây ra do sung huyết hoặc nhiễm trùng.

Erythema, linear gingival *n.* **Ban đỏ lợi/nướu viền/dạng dải** *d.*
Tình trạng lợi quan sát được trên bệnh nhân suy giảm miễn dịch (ví dụ, nhiễm HIV/AIDS) tuy nhiên không chỉ ở nhóm bệnh lý này.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nó đặc trưng bởi lợi viền đỏ đậm ở cả phía má và các mặt tiếp xúc, lan rộng đến 2-3 mm về chóp. Tình trạng này không đáp ứng với việc loại bỏ mảng bám. Nguyên nhân gây tình trạng này có thể do nấm Candida, nhiễm vi rút (HHV), vệ sinh răng miệng kém.

Erythematous candidiasis *n.*
Nhiễm Candida dạng ban đỏ *d.*
Bệnh nhiễm nấm đặc trưng bởi những mảng đỏ, trơn láng trên lưỡi, khẩu cái, niêm mạc miệng. Thường gặp nhất trên bệnh nhân bị hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (AIDS). Bệnh còn được gọi là nhiễm nấm Candida dạng teo.

Erythroplakia *n.* **Hồng sản** *d.*
Một mảng phẳng, đỏ, không rõ nguyên nhân ở bề mặt niêm mạc miệng hoặc hầu với nguy cơ cao ung thư hay loạn sản biểu mô cao tại thời điểm phát hiện.

Esthetic zone *n.* **Vùng thẩm mỹ** *d.*
Vùng răng, lợi và môi nhìn thấy khi cười thoải mái (hết mức).

Esthetic dentistry *n.* **Nha khoa thẩm mỹ** *d.*
Chuyên ngành liên quan đến những kỹ thuật, kỹ năng được sử dụng để cải thiện thẩm mỹ, sự cân đối cho răng và mặt; từ đó cải thiện vẻ bề ngoài cũng như chức năng của răng, khoang miệng, mặt.

Etching *n.* **Xoi mòn** *d.*
Quá trình khử khoáng lớp men bề mặt để trám bít hố rãnh hay bôi keo dán ở bước tiếp theo dùng trong nha khoa phòng ngừa, nha khoa phục hồi hay trong chỉnh hình răng. Tác nhân được chọn là axit phosphoric có nồng độ 30% đến 40%

Evacuator tip *n.* **Đầu hút** *d.*
Đầu bằng nhựa hoặc kim loại gắn với ống hút tốc độ cao trên ghế nha, dùng để hút dịch hoặc mảnh vụn nhỏ trong khoang miệng.

Examination *n.* **Kiểm tra, khám** *d.*
Kiểm tra hoặc khám một phần hay toàn bộ cơ thể để đo lường và đánh giá tình trạng sức khoẻ hay bệnh lý. Thăm khám gồm nhìn, sờ nắn, gõ, nghe và đo lường các vận động cũng như các xét nghiệm labo, X-quang.

Examination, anteroposterior extraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang ngoài miệng chiều trước sau** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang, trong đó phim hoặc cảm biến được đặt ở phía sau với tia chiếu từ trước ra sau để ghi nhận hình ảnh.

Examination, bite-wing intraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang trong miệng cánh cắn** *d.*
Loại phim X-quang mà trong đó hình ảnh trong miệng được ghi

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

nhận trên một phim riêng lẻ hoặc miếng cảm ứng. Phim ghi nhận những hình ảnh tương phản của đường viền, vị trí, vùng chẻ chân răng, phần ba thân của chân răng và mào xương ổ của các răng hàm trên và hàm dưới.

Examination, body section extraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang ngoài miệng cắt lớp** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang nhiều lát cắt khác nhau ở đầu và toàn thân, được thực hiện bằng cách di chuyển đồng bộ đầu chiếu tia và phim hay cảm biến trong những mặt phẳng song song.

Examination, clinical *n.* **Khám lâm sàng** *d.*
Xem xét cẩn thận, tỉ mỉ bằng các giác quan (xúc giác, thị giác, thính giác, khứu giác…) các mô và cấu trúc xung quanh khoang miệng cũng như toàn thân.

Examination, extraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang ngoài miệng** *d.*
Đánh giá các cấu trúc khoang miệng và đầu cổ bằng cách chụp phim đặt ngoài miệng.

Examination, intraoral *n.* **Khám trong miệng** *d.*
Khám tất cả cấu trúc trong khoang miệng.

Examination, intraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang trong miệng** *d.*
Đánh giá các cấu trúc khoang miệng và lân cận bằng cách chụp phim đặt trong miệng.

Examination, oblique occlusal intraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang mặt nhai chếch** *d.*
Kiểm tra hàm trên hay hàm dưới bằng cách sử dụng phim cắn đặt giữa các răng. Tia hướng chếch xuống dưới hoặc lên trên (thường 60^{o} đến 75^{o} so với mặt phẳng đứng ngang) và song song với mặt phẳng đứng dọc.

Examination, panoramic extraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang ngoài miệng toàn cảnh** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang ngoài miệng trong đó chùm tia và phim hoặc cảm ứng quay đồng bộ quanh đầu, hiển thị các cấu trúc miệng theo trình tự với sự kéo dài đồng thời vùng phim tương ứng, tạo ra tầm nhìn rộng các cấu trúc miệng.

Examination, periapical intraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang trong miệng quanh chóp** *d.*
Phim X-quang cơ bản trong miệng, cho hình ảnh toàn bộ một răng và mô nha chu xung quanh từ vùng quanh chóp cho đến thân răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Examination, posteroanterior extraoral radiographic *n.* **Chụp X-quang ngoài miệng chiều sau trước** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang trong đó phim được đặt ở phía trước và chùm tia hướng từ sau ra trước.

Examination, radiographic *n.* **Đọc phim X-quang** *d.*
Xem xét và diễn giải hình ảnh trên phim X-quang khoang miệng và các cấu trúc liên quan.

Examination, Waters extraoral radiographic *n.pr.* **Chụp X-quang ngoài miệng Waters** *d.r.*
Chụp phim theo chiều sau trước để đánh giá các xoang quanh hốc mũi. Phim được đặt tiếp xúc với mũi và cằm, tia hướng thẳng góc với mặt phẳng phim.

Excavator *n.* **Cây nạo ngà** *d.*
Dụng cụ loại bỏ ngà răng bị sâu để sửa soạn xoang trám (có nhiều dạng như hình cuốc, muỗng và gập góc).

Excavator, spoon *n.* **Cây nạo ngà hình muỗng** *d.*
Dụng cụ cầm tay (từng cặp) dùng để lấy mô ngà sâu trong giai đoạn tạo xoang trám.

Excess, marginal *n.* **Bờ trám thừa (vật liệu ở rìa trám)** *d.*
Tình trạng vật liệu trám vượt ra khỏi bờ xoang đã sửa soạn.

Excursion, lateral *n.* **Vận động sang bên** *d.*
Vận động trượt hàm dưới sang bên (trái, phải) từ vị trí khớp cắn trung tâm.

Expansion *n.* **Nới rộng, giãn nở** *d.*
Mở rộng về kích thước, thể tích hay phạm vi.

Expansion, dental arch *n.* **Nới rộng cung răng** *d.*
Điều trị làm tăng chiều rộng cung răng bằng cách di chuyển răng về phía má và phía môi.

Explorer *n.* **Thám trâm** *d.*
Dụng cụ nha khoa có đầu mảnh dùng để thực hiện việc kiểm tra tổn thương sâu răng ở hố rãnh, đánh giá bờ phục hồi, đánh giá mức độ nham nhở bề mặt chân răng do cao răng.

Explorer, periodontal *n.* **Thám trâm nha chu** *d.*
Dụng cụ mảnh, nhỏ, có thể thăm dò bề mặt xung quanh chân răng để xác định vôi răng.

Exposure *n.* **Bộc lộ, tiếp xúc, phơi nhiễm** *d.*
Sự hở implant sau phẫu thuật; tiếp xúc hay phơi nhiễm với tia xạ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Exposure, accidental pulp *n.* **Lộ tủy do tai nạn** *d.*
Tủy bị lộ ngoài ý muốn trong lúc sử dụng dụng cụ sửa soạn xoang.

Exposure, carious pulp *n.* **Lộ tủy do sâu răng** *d.*
Tủy bị lộ do sâu răng lan rộng đến thành buồng tủy.

Exposure, pulp *n.* **Lộ tủy** *d.*
Lỗ mở xuyên qua trần buồng tủy làm bộc lộ tủy răng.

Exposure, radiographic *n.* **Phơi nhiễm tia X** *d.*
Đo lượng tia X hay gamma mà một người hoặc vật thể bị phơi nhiễm. Sự đo lường này phụ thuộc vào khả năng bức xạ ion hóa. Đơn vị nhiễm tia X hoặc gamma là Rơn-ghen (R).

Exposure, surgical pulp *n.* **Mở tủy** *d.*
Việc bộc lộ tủy răng có chủ đích hoặc không chủ đích bằng dụng cụ cơ học.

Extension *n.* **Mở rộng** *d.*
1. Mở rộng đường biên, bề rộng, hoặc chiều sâu.
2. Mở rộng góc.
3. Mở rộng xoang trám trong điều trị phục hồi.

Extraction *n.* **Nhổ răng** *d.*
Dùng nạy hay kìm lấy răng ra khỏi miệng.

Extraction, serial *n.* **Nhổ răng tuần tự** *d.*
Nhổ các răng sữa có chọn lọc trong nhiều năm (thường kết thúc bằng việc nhổ răng cối nhỏ thứ nhất) để làm giảm tình trạng chen chúc của cung răng trong quá trình mọc của răng cửa, răng nanh, và răng cối nhỏ.

Extraoral *adj.* **Ngoài miệng** *t.*
Bên ngoài khoang miệng.

Extraoral anchorage *n.* **Neo chặn ngoài miệng** *d.*
Lực chỉnh nha tác dụng từ một điểm cố định ở ngoài miệng.

Extrude *v.* **Làm trồi răng** *đg.*
Di chuyển răng về phía thân.

Extrusion *n.* **Trồi răng** *d.*
Sự mọc răng quá mức hay dịch chuyển răng quá phía mặt phẳng nhai tự nhiên do không có răng đối diện, có thể kèm theo sự di chuyển các mô liên quan.

Exudate *n.* **Dịch tiết** *d.*
Dịch của cơ thể với thành phần giàu protein.

Exudate, gingival *n.* **Dịch rỉ lợi/ nướu** *d.*
Dịch rỉ viêm được tiết ra từ mô lợi.

Exudate, purulent *n.* **Dịch tiết mủ** *d.*
Mủ rỉ ra từ mô lợi chứa hỗn hợp các

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

enzyme, mô chết, vi khuẩn, bạch cầu, chủ yếu là bạch cầu đa nhân trung tính.

Eyewear, protective *n.* **Kính bảo vệ mắt** *d.*

1. Kính bảo hộ mang để bảo vệ mắt tránh bụi, mảnh vụn trong khi sử dụng các loại bột nha khoa hoặc mài sửa soạn răng hay một vật đúc.

2. Kính bảo hộ mang để bảo vệ mắt của nhân viên nha khoa hoặc bệnh nhân khỏi tai nạn mắt do tiếp xúc với máu hoặc các dịch cơ thể khác, hoặc phòng ngừa tai nạn gây tổn thương mắt do dụng cụ nha khoa, cũng như bụi, mảnh vụn. Bệnh nhân trẻ em hoặc bệnh nhân có mắt nhạy cảm được đeo kính màu hay kính bảo hộ để bảo vệ mắt khỏi nguồn sáng của đèn máy nha khoa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

F

Face shield *n.pl.* **Tấm che mặt** *d.*
Loại kính bảo vệ được nhân viên y tế sử dụng thay cho kính bảo hộ.

Face-bow *n.* **Cung mặt** *d.*
Thiết bị dùng để ghi tương quan của hàm trên với khớp thái dương hàm (hay trục mở của hàm dưới) và định hướng vị trí của mẫu hàm theo cùng tương quan này với trục mở của giá khớp. Mục đích của cung mặt là chuyển những thành phần thẩm mỹ và chức năng từ người bệnh lên giá khớp.

Facet *n.* **Diện mòn** *d.*
Vị trí của mặt nhai hay cạnh cắn của răng bị mài mòn nhẵn, phẳng.

Facial angle *n.* **Góc mặt** *d.*
Một biểu hiện hình thái nhân chủng học về mức độ nhô của tầng mặt dưới, đánh giá bằng độ nghiêng của mặt phẳng mặt so với mặt phẳng tham chiếu ngang Frankfort.

Facial injury *n.* **Chấn thương mặt** *d.*
Chấn thương mặt và các cấu trúc lân cận, nguyên nhân thường gặp do tai nạn giao thông, va chạm trong thể thao và đánh nhau.

Facial profile *n.* **Dạng mặt nhìn nghiêng** *d.*
Hình dáng bên ngoài của mặt trên mặt phẳng dọc giữa. Có ba dạng mặt: mặt bình thường (mesognathic), mặt lồi (prognathic) và mặt lõm (retrognathic).

Facial tic *n.* **Co giật cơ mặt** *d.*
Sự co giật không tự chủ, nhẹ, lặp đi lặp lại của nhóm cơ mặt.

Fast-set powder *n.* **Bột lấy dấu nhanh đông** *d.*
Vật liệu hydrocolloid không hoàn nguyên dùng lấy dấu răng cho bệnh nhân. Loại bột này có thời gian làm việc 1,25 phút và thời gian đông 1-2 phút (trong khi đó vật liệu thông thường có thời gian làm việc 2 phút và thời gian đông 4,5 phút).

Fenestration in alveolar plate *n.* **Cửa sổ xương ổ răng** *d.*
Khuyết hình tròn hoặc bầu dục ở bề mặt phiến xương ổ làm lộ một phần chân răng hay implant.

Fiber, alveolar *n.* **Sợi xương ổ** *d.*
Nhóm sợi collagen của dây chằng nha chu chạy từ xương ổ đến đám

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

rối trung gian, tại đây các đầu tận cùng của chúng nằm rải rác với các đầu tận cùng của các bó sợi xê măng.

Fiber, alveolar crest *n.* **Sợi đỉnh (mào) xương ổ** *d.*
Nhóm sợi collagen của dây chằng nha chu chạy từ đỉnh xương ổ đến gắn vào xê măng vùng cổ răng, có chức năng kháng lại lực làm nghiêng, trồi, lún và xoay răng.

Fiber, alveologingival *n.* **Sợi lợi/nướu xương ổ** *d.*
Nhóm sợi collagen của lợi toả ra từ đỉnh xương ổ lan theo chiều đứng ngang đến lớp đáy của viền lợi, giúp gắn lợi vào xương ổ răng.

Fiber, apical *n.* **Sợi chóp** *d.*
Nhóm sợi collagen của dây chằng nha chu tỏa ra từ xê măng quanh chóp chân răng đến xương chung quanh, có chức năng kháng lực làm trồi răng.

Fiber, association *n.* **Sợi liên hợp** *d.*
Phần nối dài của tế bào thần kinh, không phải thuộc loại tế bào thần kinh ly tâm hay hướng tâm mà là đường nối giữa chúng với nhau.

Fiber, cemental *n.* **Sợi xê măng** *d.*
Nhóm sợi collagen của dây chằng nha chu chạy từ lớp xê măng đến vùng đám rối trung gian, tại đây các đầu tận cùng của chúng sẽ nằm rải rác với các đầu tận cùng của nhóm xương ổ của các sợi nha chu.

Fiber, circular *n.* **Sợi vòng** *d.*
Nhóm sợi collagen ở lợi rời, chạy vòng quanh răng như hình chiếc nhẫn.

Fiber, collagen *n.* **Sợi tạo keo, sợi collagen** *d.*
Nhóm sợi màu trắng có thành phần collagen. Là thành phần chính của mô liên kết ở lợi và dây chằng nha chu. Một số sợi phân bố rải rác khắp nơi trong chất nền mô liên kết, số sợi khác thì xếp thành những bó phân bố theo nhiều hướng khác nhau. Đặc trưng bởi thành phần có chứa hydroxyproline và hydroxylysine.

Fiber, crestal *n.* **Sợi đỉnh (mào) xương ổ** *d.*
Một nhóm sợi của dây chằng nha chu chạy từ vùng cổ răng đến đỉnh xương ổ.

Fiber, dentogingival *n.* **Sợi răng-lợi/nướu** *d.*
Nhóm chiếm diện tích nhiều nhất của nhóm sợi lợi, gắn vào xê măng chân răng ở phía dưới biểu mô bám dính, mở rộng đến vùng đáy của lợi viền và lợi dính.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Fiber, dentoperiosteal *n.* **Sợi răng-màng xương** *d.*
Nhóm sợi chạy từ xê măng, vùng gần đường nối men-xê măng, đến mào xương ổ. Nhóm này neo răng vào xương và bảo vệ những dây chằng nha chu nằm sâu hơn bên dưới giống như nhóm sợi lợi.

Fiber, elastic *n.* **Sợi đàn hồi** *d.*
Một dạng của sợi protein trong mô liên kết bao gồm nhiều vi sợi.

Fiber, gingival *n.* **Sợi lợi/nướu** *d.*
Nhóm sợi thường không được xem là phần của các sợi chính thuộc dây chằng nha chu, nhóm này tách biệt nhưng liền kề nhóm tìm thấy trong màng đáy lợi viền; bao gồm nhóm dây chằng vòng, dây chằng răng-lợi, dây chằng răng-màng xương và nhóm dây chằng gian xương ổ, không đóng vai trò giữ răng vào xương mà chủ yếu là giữ lợi viền ôm vào răng.

Fiber, horizontal *n.* **Sợi ngang** *d.*
Nhóm sợi collagen của dây chằng nha chu chạy theo chiều ngang gắn vào xê măng, ngay dưới mào xương ổ, có chức năng kháng lực nghiêng răng theo chiều gần, xa, ngoài, trong và kháng lực làm xoay răng. Có thể đi từ xê măng của chân răng này đến xê măng của chân răng kia, nếu ở trên đỉnh vách xương gian chân răng thì sẽ không có kết nối vào vách xương.

Fiber, interradicular *n.* **Sợi gian chân răng** *d.*
Sợi collagen của dây chằng nha chu thấy ở các răng nhiều chân, đi từ xê măng đến xương giữa các chân răng.

Fiber, myelinated nerve *n.* **Sợi thần kinh có bao myelin** *d.*
Sợi thần kinh hướng tâm hay ly tâm từ não, được phủ một lớp vỏ myelin không liên tục cách điện quanh sợi trục. Những điểm ngắt quãng là các nốt Ranvier, nhờ tính chất cách điện của vỏ myelin, xung thần kinh sẽ được truyền giữa các nút Ranvier, nhanh hơn so với những sợi tương ứng không có vỏ bao.

Fiber, oblique *n.* **Sợi chéo, sợi xiên** *d.*
Nhóm sợi dây chằng xương ổ bắt nguồn từ xương ổ răng đi nghiêng về phía chóp và đính vào xê măng. Đây là nhóm nhiều nhất, bao quanh 2/3 về phía chóp của chân răng, có chức năng kháng lực đánh lún răng và xoay răng.

Fiber, principal *n.* **Sợi chính** *d.*
Những sợi collagen không tìm thấy riêng lẻ trong dây chằng nha chu mà xếp thành những nhóm hoặc bó sợi theo chiều hướng và chức năng của chúng, mỗi bó có đường kính khoảng 5 micron.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Fiber, Sharpey's *n.pr.* **Sợi Sharpey** *d.r.*
Sợi collagen của dây chằng nha chu ghim vào trong lớp xê măng hay xương ổ, có thể khoáng hóa một phần hay hoàn toàn trong mô.

Fiber, transseptal *n.* **Sợi gian xương ổ răng, sợi ngang vách** *d.*
Một phần của hệ thống sợi collagen của dây chằng nha chu chạy từ lớp xê măng răng trên xương ổ răng ngang qua lợi dính gian răng và trên xương ổ răng đến lớp xê măng của răng kế bên.

Fibroblastoma *n.* **U nguyên bào sợi** *d.*
U xuất phát từ các tế bào nguyên thủy của mô liên kết hay từ nguyên bào sợi. Có thể là u sợi hay sarcoma sợi.

Fibroma *n.* **U sợi** *d.*
U trung mô lành tính có thành phần chủ yếu là mô liên kết sợi.

Fibroma, irritation *n.* **U sợi kích thích** *d.*
Tổn thương dạng u ở ngoại biên có sự tăng sinh mô liên kết do kích thích tại chỗ kéo dài, thường gặp ở lợi hay niêm mạc miệng.

Fibroma, odontogenic *n.* **U sợi do răng** *d.*
U do răng ở trung tâm xương hàm gồm mô liên kết trong đó có rải rác các tiểu đảo và dải biểu mô tạo răng.

Fibroma, ossifying *n.* **U sợi tạo xương** *d.*
U xương lành tính đặc trưng bởi sưng một bên và có các tạo cốt bào và nguyên bào sợi hoạt động trong tủy xương. Thể tấn công của các tổn thương này được gọi là u sợi xương vị thành niên hay u sợi xương hoạt động vị thành niên.

Fibroma, periapical *n.* **U sợi quanh chóp** *d.*
Khối mô liên kết lành tính được tạo thành ở chóp chân răng của răng tủy còn sống.

Fibroma, peripheral odontogenic *n.* **U sợi ngoại vi do răng** *d.*
U mô liên kết sợi ở viền lợi, được cho là xuất phát từ mô nha chu, thường có những vùng canxi hóa, là dạng khu trú của bệnh u sợi lợi.

Fibroma, peripheral ossifying *n.* **U sợi tạo xương ngoại vi** *d.*
Một dạng tăng trưởng lợi do phản ứng thường gặp ở trẻ vị thành niên và người trẻ. Có thể phẫu thuật cắt bỏ, nhưng tỷ lệ tái phát cao.

Fibromatosis *n.* **Bệnh u sợi** *d.*
Phì đại lợi bẩm sinh được cho là do di truyền, gặp ở răng vĩnh viễn, đặc trưng bởi mô lợi tăng sản, săn chắc, che phủ răng. Chẩn đoán phân biệt bệnh này với tăng sản do dùng thuốc diphenylhydantoin dựa trên tiền sử dùng thuốc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Fibromatosis, gingival *n.* **Bệnh u sợi lợi/nướu** *d.*
Phì đại lợi toàn bộ do tăng sản collagen. Bệnh có thể có nguyên nhân không rõ, di truyền hay kết hợp trong hội chứng. U sợi lợi có thể trên một vài răng, một phần hàm hay toàn bộ hai hàm.

Fibromyalgia *n.* **Đau xơ cơ** *d.*
Một hội chứng suy nhược mạn tính đặc trưng bởi đau lan tỏa hay điển hình ở xương, khớp, cơ; mệt mỏi; và một loạt các triệu chứng khác cũng như khám thấy mềm cơ ở các vị trí khác nhau.

Fibromyxoma *n.* **U sợi nhầy** *d.*
U sợi trải qua quá trình thoái hóa nhầy. Tổn thương là sự kết hợp của cả hai yếu tố nhầy và sợi. Còn được gọi là u sợi thoái hóa nhầy.

Fibrosarcoma *n.* **Sarcoma sợi** *d.*
U trung mô ác tính với các tế bào cơ bản là nguyên bào sợi. Đa số các sarcoma sợi thường xâm lấn tại chỗ và tồn tại dai dẳng nhưng không di căn.

Fibrosarcoma, odontogenic *n.* **Sarcoma sợi do răng** *d.*
Dạng ác tính của u sợi do răng, rất hiếm gặp.

Fibrosis *n.* **Xơ hóa** *d.*
1. Quá trình tạo thành mô sợi, thường do thoái hóa (ví dụ, xơ hóa mô tủy).
2. Quá trình diễn ra bình thường để tạo mô sẹo thay thế cho mô bình thường bị mất do chấn thương hay nhiễm trùng.

Fibrotomy *n.* **Cắt sợi lợi/nướu gian răng, cắt dây chằng gian răng** *d.*
Thủ thuật cắt sợi lợi quanh răng để ngăn chặn răng đã chỉnh hình bị tái phát.

File *n.* **Trâm dũa nội nha** *d.*
Dụng cụ bằng kim loại có nhiều kích thước và hình dạng. Hiệu quả cắt có thể do động tác kéo hay đẩy; dùng để làm nhẵn hay tạo hình ống tủy trong điều trị nội nha.

File, root canal *n.* **Trâm dũa ống tủy** *d.*
Dụng cụ bằng kim loại được sử dụng trong điều trị nội nha để tạo hình và làm sạch hệ thống ống tủy.

Filling *n.* **Chất trám, chất hàn** *d.*
Vật liệu dùng để lấp đầy một khoảng trống.

Filling, retrograde *n.* **Trám ngược, hàn ngược** *d.*
Miếng trám được đặt ở phần chóp chân răng để bít kín phần chóp răng của ống tủy.

Filling, root canal *n.* **Trám bít ống tủy, hàn bít ống tủy** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vật liệu đặt trong hệ thống ống tủy để bít kín khoảng trống trước đây là tủy răng.

Film *n.* **Phim** *d.*
Một tấm mỏng, dễ uốn và trong suốt bằng acetate cellulose hoặc vật liệu tương tự, được phủ lớp nhũ tương nhạy sáng.

Film fault *n.* **Lỗi phim** *d.*
Hình ảnh lỗi trên phim tia X; thường do sai sót về mặt hóa học, lý học hay lỗi về điện trong quá trình tạo phim.

Film fault, black spot *n.* **Lỗi phim bị điểm đen** *d.*
Các chấm đen do các hạt bụi hoặc thuốc rửa phim dính trên phim trước khi rửa; cũng có thể do phim quá hạn sử dụng.

Film fault, blurred *n.* **Lỗi phim mờ** *d.*
Lỗi do phim hay bệnh nhân di chuyển trong khi chụp, phim bị bẻ cong trong khi chụp, chụp phim hai lần, hoặc chảy nhũ tương trong quá trình xử lý do dung dịch quá nóng.

Film fault, clear radiographic *n.* **Lỗi phim sáng** *d.*
Lỗi do phim dính chất định hình trước khi rửa phim hoặc rửa nước quá mức.

Film fault, dark *n.* **Lỗi phim đen** *d.*
Lỗi do phim phơi nhiễm tia quá mức, sương mù trên phim do rửa phim quá lâu, phim vô tình bị lộ sáng (rò rỉ ánh sáng ở bao phim hoặc trong phòng tối), hoặc do ánh sáng phòng tối không đạt chuẩn.

Film fault, dyschromic fog *n.* **Lỗi phim mờ dạng sương mù** *d.*
Hình ảnh sương mù trên phim X-quang, đặc trưng bởi bề mặt màu hồng khi xem phim dưới ánh sáng truyền qua và bề mặt màu xanh lá cây khi xem phim dưới ánh sáng phản chiếu. Nguyên nhân là do không còn thành phần axit trong dung dịch định hình (định hình không hoàn toàn).

Film fault, fogged *n.* **Lỗi phim dạng sương mù** *d.*
Lỗi do tia xạ đi chệch, sử dụng phim quá hạn, hoặc ánh sáng phòng tối không đảm bảo.

Film fault, light *n.* **Lỗi phim loé sáng** *d.*
Lỗi do tiếp xúc tia X không đủ, hiện hình không đủ (dung dịch rửa phim quá hạn hoặc quá loãng), rửa phim ở nhiệt độ lạnh quá, hoặc do sử dụng tốc độ phim sai.

Film fault, reticulation *n.* **Lỗi phim dạng lưới** *d.*
Hệ thống các nếp gấp tạo ra bởi sự

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

khác biệt nhiệt độ lớn quá nhiều giữa bất kỳ hai trong số ba dung dịch nào trong phòng tối.

Film fault, roller marks on *n.pl.* **Lỗi phim dạng vết lăn** *d.*
Những đường tròn trên phim do dung dịch nước rửa phim bị ô nhiễm khi rửa phim tự động.

Film fault, stained *n.* **Lỗi phim nhiễm màu** *d.*
Lỗi do dung dịch nhiễm bẩn, rửa nước không đúng cách, các dung dịch đã cạn, rửa sạch không đủ, nhiễm bẩn do xử lý không đúng nhũ tương trong hoặc sau quá trình rửa phim, hoặc giá treo phim còn dính dung dịch cố định đã khô trên các kẹp.

Film fault, static electricity *n.* **Lỗi tĩnh điện trên phim** *d.*
Hình ảnh xuất hiện trong nhũ tương có hình dạng giống biểu hiện lộ sáng do mở quá nhanh bao phim hoặc do sự truyền tĩnh điện từ kỹ thuật viên sang phim.

Film fault, white spots *n.* **Lỗi phim dạng đốm trắng** *d.*
Lỗi trên phim X-quang do các bọt khí bám vào nhũ tương khi hiện hình hoặc do dính dung dịch định hình dính trên nhũ tương trước khi hiện hình.

Film hanger *n.* **Giá treo phim** *d.*
Dụng cụ hoặc thiết bị giữ phim X-quang trong quá trình rửa phim.

Film image *n.* **Hình ảnh trên phim** *d.*
Bóng của một cấu trúc được thể hiện trên nhũ tương của phim X-quang hoặc phim chụp ảnh.

Film immersion method *n.* **Phương pháp rửa phim** *d.*
Xử lý phim X-quang bằng cách ngâm ngập phim trong dung dịch NaOCl 5,25% trong 30 giây đến 5 phút.

Film mounting *n.* **Sắp xếp phim** *d.*
Đặt phim X-quang theo một trình tự giải phẫu trên vật giữ thích hợp để giảng giải và nghiên cứu.

Film packet *n.* **Bao chứa phim** *d.*
Bao bằng giấy hoặc nhựa, nhỏ, cản sáng, không hút ẩm, dán kín có chứa một hoặc hai phim trong miệng, một mảnh giấy đen để ngăn ánh sáng và một lá chì ở phía sau để ngừa tia lan tỏa, có nhiều kích cỡ.

Film placement *n.* **Đặt phim** *d.*
Đặt phim X-quang trong miệng bệnh nhân để nhận hình ảnh tạo ra bởi các tia X khi chụp phim trong miệng.

Film processing *n.* **Rửa phim** *d.*
Sự biến đổi hóa học của hình ảnh tiềm tàng, tạo ra trên nhũ tương

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

của phim khi tiếp xúc với tia xạ, trở thành một hình ảnh ổn định có thể nhìn thấy được khi ánh sáng dẫn truyền qua. Quy trình thông thường dựa trên cơ sở là khử chọn lọc các muối halogen bạc bị tác động thành hạt bạc kim loại (hiện hình), tiếp theo là lấy đi có chọn lọc halogen bạc không bị ảnh hưởng (định hình), rửa sạch để lấy đi các hóa chất tạo hình, và làm khô.

Film processing, automatic *n.* **Rửa phim tự động** *d.*
Một phương pháp rửa phim nhanh và hiệu quả trong đó phim được di chuyển cơ học từ bộ phận hiện hình sang bộ phận định hình phim, được rửa và sau là làm khô.

Film processing, rapid *n.* **Rửa phim nhanh** *d.*
Việc sử dụng các hóa chất tốc độ cao hoặc tăng nhiệt độ để làm giảm thời gian rửa phim.

Film speed *n.* **Tốc độ của phim** *d.*
Mức độ phơi nhiễm hoặc tia Rơn-ghen cần để tạo ra một mật độ ảnh nhất định. Chỉ số này được thể hiện bằng giá trị nghịch đảo của mức độ phơi nhiễm (tính bằng đơn vị Rơn-ghen) cần thiết để tạo ra mật độ cao hơn mức nền và nhũ tương phim. Dựa trên cơ sở này, các loại phim được phân thành 6 nhóm tốc độ, trong đó mức độ nhạy của phim sẽ tăng gấp đôi giữa mỗi nhóm kế tiếp.

Finding, radiographic *n.* **Phát hiện trên phim** *d.*
Thông tin ghi nhận trên phim về các cấu trúc giải phẫu bình thường hoặc bất thường.

Finishing and polishing *n.* **Hoàn tất và đánh bóng** *d.*
Sự loại bỏ các vật liệu thừa ở bờ và mặt ngoài của phục hình, đánh bóng phục hình

Finishing stone *n.pl.* **Đá mài** *d.*
Các mũi đá mài có hình dạng khác nhau (ngọn lửa, tròn, quả lê) dùng làm nhẵn bề mặt phục hình.

Fissure *n.* **Khe, kẽ** *d.*
1. Một kẽ hoặc khe sâu; thường là kết quả của sự ráp nối không hoàn toàn của men răng hoặc các thùy răng lân cận.
2. Một chỗ hở hẹp và có dạng khe trong xương.

Fistula *n.* **Đường rò** *d.*
Một ống bất thường nối liền hai bề mặt hoặc hai cơ quan của cơ thể hoặc dẫn ra từ bên trong một khoang bệnh lý hoặc khoang tự nhiên ra bề mặt. Ống dẫn có thể được lót bởi tế bào biểu mô.

Fistula, orofacial *n.* **Đường rò miệng mặt** *d.*
Một lối mở thông giữa bề mặt da mặt và khoang miệng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Fistula, oronasal *n.* **Đường rò miệng mũi** *d.*
Một ống thông giữa khoang mũi và khoang miệng.

Fistula, salivary *n.* **Rò nước bọt** *d.*
Một ống thông giữa ống tuyến nước bọt hoặc tuyến nước bọt với bề mặt da hoặc vào trong khoang miệng qua một đường khác với đường giải phẫu bình thường.

Fixation, elastic band *n.* **Cố định bằng chun/thun** *d.*
Cố định các phần gãy của xương hàm bằng thun liên hàm móc trên máng hoặc khí cụ.

Fixation, radiographic *n.* **Định hình phim** *d.*
Việc lấy đi tất cả muối không hiện hình được của nhũ tương phim bằng hóa chất trong quá trình rửa phim, do đó chỉ có những bạc đã hiện hình sẽ giữ lại trên hình ảnh.

Flange *n.* **Bờ hàm** *d.*
Là phần của nền hàm kéo dài từ vùng cuối của cổ răng đến bờ của hàm giả.

Flap *n.* **Vạt** *d.*
Là mảnh mô mềm tách ra từ mô chung quanh, trừ phần đáy, để tạo đường vào các cấu trúc bên dưới hoặc được sử dụng để sửa chữa các khiếm khuyết ở phần cơ thể kế cận hoặc ở xa hơn.

Flap, envelope *n.* **Vạt bao** *d.*
Mô niêm mạc-màng xương tách ra từ đường rạch ngang (như rạch dọc theo bờ nướu tự do), không có đường rạch dọc.

Flap, mucoperiosteal *n.* **Vạt niêm mạc-màng xương** *d.*
Vạt mô niêm mạc và cả màng xương tách ra từ xương.

Flap, pedicle *n.* **Vạt có chân nuôi, vạt có cuống** *d.*
Vạt niêm mạc-màng xương hay vạt bán phần, được đặt lại vị trí khác vị trí ban đầu trong khi vẫn còn dính với phần cuống vạt để duy trì máu nuôi.

Flap, periodontal *n.* **Vạt nha chu** *d.*
Phần lợi hoặc niêm mạc lật lên khỏi mô bên dưới (vạt toàn phần hay bán phần) tạo đường vào để quan sát và điều trị (ví dụ, lấy vôi, tạo hình xương, tăng thể tích mô).

Flap, sliding *n.* **Vạt trượt** *d.*
Vạt được đẩy cùng hướng vạt đến nơi cách xa vị trí ban đầu để đóng thiếu hổng tổ chức.

Flap, V-Y *n.* **Vạt V-Y** *d.*
Vạt có đường rạch hình chữ V và khi khâu lại có hình chữ Y, dùng để kéo dài vùng mô tại chỗ.

Flap, Y-V *n.* **Vạt Y-V** *d.*
Vạt có đường rạch hình chữ Y và khi khâu lại có hình chữ V, dùng để làm ngắn đi vùng mô tại chỗ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Flask *n.* **Múp, ống đúc** *d.*
Khuôn dùng để ép nhiệt hoặc ép thủy lực nhựa acrylic để chế tạo phục hình tháo lắp hay ống bằng kim loại chịu nhiệt dùng để đúc phục hình kim loại.

F

Flora, oral *n.pl.* **Hệ vi khuẩn miệng** *d.*
Các loại vi sinh vật cư trú trong khoang miệng sống cộng sinh với nhau. Vài loại có khả năng gây bệnh tiềm tàng, chúng sẽ gây bệnh khi mất cân bằng cộng sinh của hệ vi sinh vật do thay đổi các yếu tố toàn thân hay tại chỗ thay đổi.

Floss *n.* **Chỉ nha khoa** *d.*
Sợi chỉ có hay không có sáp dùng để lấy mảng bám ra khỏi mặt bên hay vùng tiếp xúc các răng. Sử dụng đúng cách và thường xuyên chỉ nha khoa là cần thiết để giữ vệ sinh răng miệng tốt và phòng ngừa cả cho bệnh sâu răng và bệnh nha chu.

Flossing *n.* **Làm sạch răng bằng chỉ** *d.*
Việc làm sạch cơ học các mặt tiếp cận của răng bằng chỉ nha khoa có hay không có sáp.

Fluid, crevicular *n.* **Dịch khe lợi/nướu** *d.*
Dịch được tiết ra ở trong khe lợi, vai trò làm sạch và chống nhiễm khuẩn bằng cách mang kháng thể và các chất điều trị khác đến giữa mô liên kết và khe lợi hay túi nha chu.

Fluid, dentinal *n.* **Dịch ngà** *d.*
Dịch chứa trong các ống ngà của ngà răng.

Fluoride tablet *n.* **Viên fluor** *d.*
Viên nhai hoặc ngậm giữ trong miệng cho đến khi tan để đạt tác dụng của fluor khi tiếp xúc với răng.

Fluoride varnish *n.* **Vecni fluor** *d.*
Nhựa dùng tại chỗ chứa fluor được đặt lớp mỏng lên bề mặt răng để dự phòng sâu răng. Cũng có thể dùng như một chất để điều trị nhạy cảm ngà bằng cách bít tạm thời các ống ngà.

Fluoride, topical *n.* **Fluor dùng tại chỗ** *d.*
Dung dịch muối của axit hydrofluoric (thường là muối natri hay muối thiếc) dùng để bôi lên bề mặt men răng phòng ngừa sâu răng và tăng cường tái khoáng hóa.

Fluorosis *n.* **Nhiễm fluor** *d.*
Chứng thiểu sản men do tiêu thụ fluoride quá mức trong giai đoạn hình thành men răng.

Fluorosis, index of dental *n.* **Chỉ số nhiễm fluor trên răng** *d.*
Hệ thống phân loại xác định sự hiện diện và mức độ trầm trọng của nhiễm fluor mạn tính trên men của

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

từng răng theo thang từ 0 đến 4 với 0 là men bình thường và 4 là men bị tổn thương nghiêm trọng. Chỉ số này có thể dùng cho cộng đồng để điều chỉnh mức fluor trong hệ thống cấp nước.

Flush terminal plane *n.* **Bình diện giới hạn, mặt phẳng tận cùng** *d.*
Tương quan mặt phẳng tận cùng giữa răng cối sữa thứ hai hàm trên và hàm dưới ở vị trí khớp cắn trung tâm.

Fold, mucobuccal *n.* **Nếp gấp niêm mạc má, đáy hành lang phía sau** *d.*
Nếp gấp của niêm mạc miệng từ hàm dưới hoặc hàm trên đến má.

Fold, mucolabial *n.* **Nếp gấp niêm mạc môi, đáy hành lang phía trước** *d.*
Nếp gấp của niêm mạc miệng từ hàm dưới hoặc hàm trên tới môi.

Fold, pterygomandibular *n.* **Nếp gấp chân bướm hàm** *d.*
Nếp gấp niêm mạc miệng do sự kéo giãn của dây chằng chân bướm hàm dưới khi há miệng. Nó xuất phát từ mỏm móc gần chỗ nối giữa khẩu cái cứng và khẩu cái mềm tới mặt trong xương hàm dưới, ngay phía sau và dưới răng xa nhất của hàm dưới.

Fold, sublingual *n.* **Nếp gấp dưới lưỡi** *d.*
Phần nhô ra kéo dài trên sàn miệng giữa mặt trong của xương hàm dưới và lưỡi. Nó có chứa ống tuyến dưới lưỡi.

Follicular cyst *n.* **Nang bao răng** *d.*
Nang do răng phát sinh từ biểu mô men thoái triển, lót ở mặt trong bao răng của mầm răng hay răng ngầm

Foramen *n.* **Lỗ** *d.*
Phần mở ra tự nhiên ở xương hoặc cấu trúc khác như răng.

Foramen, apical *n.* **Lỗ chóp chân răng** *d.*
Lối mở đi vào ở chóp chân răng, từ đó các mạch máu, mạch bạch huyết và dây thần kinh chui vào để cung cấp cho răng, còn được gọi là tủy răng.

Foramen, greater palatine *n.* **Lỗ khẩu cái lớn** *d.*
Lỗ ở trên khẩu cái cứng nằm gần răng cối lớn thứ hai và thứ ba, là nơi thần kinh khẩu cái lớn và mạch máu đi qua để vào vòm miệng.

Foramen, incisive *n.* **Lỗ răng cửa, lỗ mũi khẩu cái** *d.*
Lỗ mở ở đường giữa khẩu cái, ngay sau giữa hai răng cửa giữa hàm trên và lớp sâu của gai lợi răng cửa; chứa mạch máu và thần kinh mũi-khẩu cái.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Foramen, infraorbital *n.* **Lỗ dưới ổ mắt** *d.*
Lỗ ra của thần kinh dưới ổ mắt và mạch máu đi đến vùng mặt ở xương hàm trên.

Foramen, lesser palatine *n.* **Lỗ khẩu cái bé** *d.*
Lỗ nằm trên xương khẩu cái, phía sau lỗ khẩu cái lớn có mạch máu và thần kinh khẩu cái bé đi qua.

Foramen, lingual *n.* **Lỗ lưỡi** *d.*
Một hoặc nhiều lỗ nhỏ ở mặt trong xương hàm dưới vùng răng cửa, qua đó nối động mạch xương ổ dưới với động mạch dưới lưỡi hay dưới cằm.

Foramen, mandibular *n.* **Lỗ hàm dưới** *d.*
Lỗ mở ra ở mặt trong giữa ngành lên xương hàm dưới. Nó là lối vào của mạch máu và thần kinh xương ổ răng dưới đi vào ống hàm dưới và sau đó phân phối tới các răng.

Foramen, mental *n.* **Lỗ cằm** *d.*
Lỗ mở ra ở mặt ngoài thân xương hàm dưới, bên dưới chóp răng cối nhỏ. Mạch máu và thần kinh cằm đi qua lỗ này, cung cấp máu và cảm giác cho môi và cằm.

Foramen, posterior superior alveolar *n.* **Lỗ xương ổ răng trên sau** *d.*
Một hay nhiều lỗ ở lồi củ xương hàm trên trong đó chứa mạch máu và thần kinh xương ổ răng trên sau.

Force, condensing *n.* **Lực nén** *d.*
Lực nén lên vật liệu sau khi được đưa vào xoang trám (vật liệu trám amalgam).

Force, denture-retaining *n.* **Lực lưu giữ hàm giả** *d.*
Lực giúp lưu giữ hàm giả ở vị trí mong muốn trên cấu trúc nâng đỡ của hàm.

Force, masticatory *n.* **Lực nhai** *d.*
Mức độ lực tạo ra bởi các cơ nhai trong khi nhai thức ăn.

Force, occlusal *n.* **Lực cắn khớp** *d.*
1. Lực tác động lên các răng đối diện, còn gọi là tải lực nhai.
2. Lực truyền qua răng và cấu trúc nâng đỡ răng khi tiếp xúc trực tiếp răng-răng hoặc khi nhai thức ăn.

Forceps *n.* **Kềm, kẹp** *d.*
Dụng cụ dùng để gắp và giữ mô hoặc các cấu trúc đặc biệt.

Forceps, bone *n.* **Kềm giữ/gặm xương** *d.*
Dụng cụ dùng để giữ xương hoặc cắt xương.

Forceps, dental extracting *n.* **Kềm nhổ răng** *d.*
Dụng cụ để kẹp giữ răng, lấy răng cần nhổ ra khỏi ổ răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Forceps, hemostatic *n.* **Kẹp cầm máu** *d.*
Một dụng cụ để kẹp mạch máu kiểm soát chảy máu.

Forceps, rubber dam clamp *n.* **Kìm bấm lỗ đê cao su** *d.*
Kim có mỏ để bấm lỗ trên đê cao su.

Forceps, tissue *n.* **Kẹp mô** *d.*
Dụng cụ với một hoặc nhiều răng cưa nhỏ ở đầu để kẹp mô trong khi mổ, đặc biệt lúc khâu.

Fordyce's granules *n.pr.* **Hạt Fordyce** *d.r.*
Hạt lấm tấm màu vàng nhạt hoặc trắng trên niêm mạc miệng và môi. Chúng là tuyến bã lạc chỗ.

Fork, face-bow *n.* **Nĩa cung mặt** *d.*
Bộ phận của cung mặt được gắn với vành cắn khớp hoặc bản ghi dấu các răng hàm trên.

Form, arch *n.* **Dạng cung răng** *d.*
Hình dạng cong của cung răng.

Form, examination *n.* **Phiếu khám** *d.*
Văn bản ghi lại những đánh giá toàn diện về khoang miệng và các cấu trúc xung quanh, bao gồm bệnh sử và mô tả những bất thường có thể quan sát thấy trên bệnh nhân.

Form, geographic charting *n.* **Sơ đồ răng** *d.*
Văn bản mô tả mỗi răng hoặc bằng một con số hoặc một ký tự trong một một phần tư hàm. Biểu đồ này không bao gồm mô lợi và chân răng nên không thích hợp cho đánh giá nha chu.

Form, occlusal *n.* **Dạng mặt nhai** *d.*
Hình dạng bề mặt nhai của răng; một dãy răng hoặc một bộ răng.

Form, outline *n.* **Hình thể xoang trám** *d.*
Hình dạng xoang trên bề mặt răng, với những đường ranh giới đã được mài sửa soạn.

Form, retention *n.* **Dạng lưu** *d.*
Tạo xoang răng có thêm phần lưu giữ để dự phòng sút miếng trám.

Fossa *n.* **Hố, hõm** *d.*
Hố hoặc chỗ lõm trên xương, răng.

Fossa, articular *n.* **Hõm khớp** *d.*
Cấu trúc lõm nằm ngay sau lồi khớp của xương thái dương của hộp sọ, là thành phần của khớp thái dương hàm.

Fracture, blow-out *n.* **Gãy blow-out** *d.*
Đường gãy ở sàn ổ mắt và thành phần liên quan, thành trên của xoang hàm, trong đó các phần bên trong ổ mắt bị tụt, kẹt gây ra dấu hiệu song thị.

Hoàng Hàm Mặt Việt Nam

Fracture, comminuted *n.* **Gãy vụn** *d.*
Kiểu gãy xương trong đó xương có nhiều đường gãy ở cùng một vùng; vỡ nát thành nhiều mảnh nhỏ.

Fracture, compound *n.* **Gãy hở** *d.*
Kiểu gãy xương trong đó xương thông với môi trường bên ngoài.

Fracture, craniofacial dysjunction *n.* **Gãy tách rời sọ mặt, gãy Le Fort III** *d.*
Kiểu gãy ngang xương tầng mặt giữa, trong đó các xương mặt bị tách rời khỏi nền sọ.

Fracture, fissured *n.* **Nứt xương, nứt răng** *d.*
Đường gãy qua một phần xương hoặc răng không làm di lệch hai đầu đoạn nứt.

Fracture, greenstick *n.* **Gãy kiểu cành tươi** *d.*
Xương bị nứt qua một phần xương, không làm di lệch hai đầu đoạn xương nứt.

Fracture, Guérin's *n.pr.* **Gãy Guérin, gãy Le Fort I** *d.r.*
Gãy xương tầng mặt giữa trong đó có một đường gãy ngang chạy hai bên của xương hàm trên.

Fracture, impacted *n.* **Gãy lún** *d.*
Sự gãy trong đó một đầu đoạn gãy bị đẩy vào trong một phần khác của cùng xương hoặc xương kế cận.

Fracture, indirect *n.* **Gãy gián tiếp** *d.*
Xương gãy ở vị trí cách xa vùng chấn thương trực tiếp do các lực thứ phát.

Fracture, midfacial *n.* **Gãy tầng giữa mặt** *d.*
Đường gãy qua gò má, xương hàm trên, mũi và các xương liên quan.

Fracture, nasal-orbital-ethmoid *n.* **Gãy khối mũi-sàng-ổ mắt** *d.*
Đường gãy xảy ra khi mũi chịu chấn thương mạnh từ phía trước. Lực chấn thương làm sụp thành trong ổ mắt, vỡ vách mũi, xương lệ, xương trán và xương sàng.

Fracture, pyramidal *n.* **Gãy khối tháp, gãy Le Fort II** *d.*
Đường gãy xương tầng giữa mặt, đường gãy gặp nhau ở đỉnh mũi; gãy kiểu Le Fort II.

Fracture, tooth *n.* **Gãy răng** *d.*
Chấn thương ở răng biểu hiện ở nhiều mức độ như nứt, gãy, cũng có thể bao gồm trật khớp hoặc di lệch hoàn toàn vị trí răng.

Framework *n.* **Khung, sườn** *d.*
Khung kim loại của hàm tháo lắp bán phần, có tác dụng nâng đỡ các

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

răng nhựa bên trên và phân bố lực nhai lên sống hàm mất răng và các răng trụ còn lại.

Frenectomy *n.* **Cắt phanh/thắng** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ thắng môi, má, lưỡi.

Frenoplasty *n.* **Tạo hình phanh/thắng** *d.*
Phẫu thuật điều chỉnh vị trí thắng bám bất thường để giảm sức căng lên lợi dính.

Frenum, buccal *n.* **Phanh/thắng má** *d.*
Nếp gấp niêm mạc nối từ xương ổ răng với má ở vùng răng cối nhỏ và răng cối lớn. Nó có ở cả hàm trên và hàm dưới, là mốc chia tiền đình môi và tiền đình má.

Frenum, labial *n.* **Phanh/thắng môi** *d.*
Nếp gấp niêm mạc nối môi với bờ xương ổ gần đường giữa của cả hàm trên và dưới.

Frenum, lingual *n.* **Phanh/thắng lưỡi** *d.*
Nếp gấp niêm mạc thẳng đứng nối lưỡi với sàn miệng và xương ổ răng.

Frontal *adj.* **Phía trước, (thuộc) xương trán** *t.*
Trong giải phẫu, đề cập đến mặt phẳng phía trước của cơ thể, hoặc xương trán.

Frontal cephalometric radiograph *n.* **Phim đo đầu thẳng** *d.*
Phim X-quang đo đầu được chụp khi bệnh nhân đứng đối diện với bảng nhận tia của phim (chiều trước sau); trục giữa hai tai song song với bảng nhận tia của phim và vuông góc với chùm tia X.

Fulcrum, extraoral *n.* **Điểm tựa ngoài mặt** *d.*
Một điểm tựa ổn định bên ngoài khoang miệng để đặt bàn tay hoặc ngón tay để làm đòn bẩy khi thực hiện thủ thuật nha khoa đảm bảo kiểm soát dụng cụ chính xác hơn, thường ở cằm hoặc gò má.

Fulcrum, intraoral *n.* **Điểm tựa trong miệng** *d.*
Một điểm tựa ổn định bên trong khoang miệng để đặt bàn tay hoặc ngón tay để làm đòn bẩy khi thực hiện thủ thuật nha khoa để đảm bảo kiểm soát dụng cụ chính xác hơn, thường trên răng gần hoặc kế cận răng đang điều trị.

Function, group *n.* **Chức năng nhóm** *d.*
Sự tiếp xúc đồng thời nhiều răng bên đối diện khi hàm dưới đưa sang bên hay ra trước.

Furcation *n.* **Chẽ chân răng** *d.*
Vị trí nơi các chân răng của răng nhiều chân (răng cối nhỏ, răng cối lớn) bắt đầu phân chia.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Furcation defect *n.* **Khiếm khuyết vùng chẽ** *d.*
Tình trạng mất bám dính nha chu và mất xương ở vùng chẽ chân răng.

Fused teeth *n.pl.* **Răng dính nhau** *d.*
Hai răng bị dính vào nhau trong quá trình hình thành do sự dung hợp một hay nhiều thành phần mô cứng như men, ngà, xê măng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

G

Ganglion, pterygopalatine *n.* **Hạch chân bướm khẩu cái** *d.*
Hạch phó giao cảm nằm trong hố chân bướm phía sau xương hàm trên và dưới hốc mắt.

Ganglion, submandibular *n.* **Hạch dưới hàm** *d.*
Hạch phó giao cảm nằm ở phía trong xương hàm dưới giữa thần kinh lưỡi và tuyến dưới hàm.

Ganglion, trigeminal *n.* **Hạch thần kinh sinh ba** *d.*
Hạch cảm giác chứa thân tế bào của các sợi thần kinh từ các nhánh của dây thần kinh V.

Gemination *n.* **Răng sinh đôi** *d.*
Sự hình thành hai thân răng từ cùng một mầm răng.

Geriatric dentistry *n.* **Lão nha** *d.*
Một chuyên ngành nha khoa xử trí những vấn đề nha khoa đặc biệt ở người cao tuổi.

Gingiva *n.* **Lợi/nướu** *d.*
Mô sợi nằm bao quanh răng.

Gingiva, attached *n.* **Lợi/nướu dính** *d.*
Phần lợi đi từ khe lợi đến đường nối niêm mạc-lợi, đường nối này phân cách lợi dính với niêm mạc xương ổ. Mô tại đây chắc, dày, lấm tấm da cam và dính chặt với màng xương, răng và xương bên dưới.

Gingiva, free *n.* **Lợi/nướu rời, lợi/nướu tự do** *d.*
Phần lợi không dính ở thân răng, bao xung quanh răng tạo thành khe lợi.

Gingiva, marginal *n.* **Lợi/nướu viền** *d.*
Phần lợi tự do bao xung quanh thân răng ở mặt môi, mặt má, mặt lưỡi và mặt khẩu cái của các răng. Chiều cao của lợi viền trung bình từ 0,5 mm đến 2 mm, tính từ bờ rìa lợi tự do đến lợi dính.

Gingival bleeding *n.* **Chảy máu lợi/nướu** *d.*
Một triệu chứng của bệnh nha chu gây ra do viêm biểu mô khe lợi và biểu mô bám dính, có thể xảy ra khi khám hay khi sử dụng các dụng cụ, khi vệ sinh răng miệng, khi ăn. Máu chảy ra mao mạch tăng sinh từ mô đệm bên dưới lớp biểu mô lót do viêm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Gingival consistency *n.* **Độ săn chắc lợi/nướu** *d.*
Các đặc điểm có thể nhìn được và sờ được của mô lợi lành mạnh. Độ săn chắc khi quan sát bằng mắt thay đổi từ nhẵn như nhung đến lấm tấm da cam, có dạng hạt mịn hay thô. Độ săn chắc khi sờ của mô lợi thay đổi từ chắc, đàn hồi, mềm, xốp, lấm tấm.

Gingival discoloration *n.* **Nhiễm sắc lợi/nướu** *d.*
Sự đổi màu lợi so với màu bình thường, có thể do viêm, do thiếu máu đến nuôi dưỡng, do nhiễm sắc do amalgam, xâm nhập hạt kim loại.

Gingival enlargement, drug influenced *n.* **Phì đại lợi/nướu do thuốc** *d.*
Sự phát triển quá mức của mô lợi, đặc biệt ở gai lợi, do dùng các thuốc như thuốc ức chế kênh canxi.

Gingival erythema, linear *n.* **Hồng ban lợi/nướu viền** *d.*
Tình trạng lợi viêm đỏ tạo thành một dải hồng ban 2-3 mm khu trú ở viền lợi. Tổn thương thường gặp ở bệnh nhân HIV/AIDS và bệnh nhân có tình trạng suy giảm miễn dịch.

Gingival fiber *n.* **Sợi lợi/nướu** *d.*
Các bó sợi trong lợi không bám dính vào xương.

Gingival fluid *n.* **Dịch lợi/nướu** *d.*
Dịch huyết thanh xuất tiết ở khe lợi. Tình trạng kích thích và viêm ở mô lợi gây tăng dịch huyết thanh xuất tiết ở khe lợi.

Gingival hormonal enlargement *n.* **Phì đại lợi/nướu do hormone** *d.*
Phì đại lợi liên quan với mất cân bằng hormone trong thời gian mang thai hay dậy thì.

Gingival pigmentation *n.* **Nhiễm sắc lợi/nướu** *d.*
Thay đổi về màu sắc lợi có thể liên quan với chủng tộc của cá thể hoặc phản ánh tình trạng bệnh lý, như nhiễm sắc melanin ở suy thượng thận (bệnh Addison), bớt sắc tố và lắng đọng kim loại nặng như dùng vật liệu trám amalgam.

Gingival recession *n.* **Tụt lợi/nướu** *d.*
Sự di chuyển về phía chóp của lợi làm lộ chân răng.

Gingival retraction cord *n.* **Chỉ co tách lợi/nướu** *d.*
Loại chỉ đặt vào khe lợi để tách lợi ra khỏi răng. Chỉ có dạng không xoắn và xoắn, độ dày khác nhau, một số có tẩm epinephrine hay chất co mạch khác.

Gingival sulcus *n.* **Khe lợi/nướu** *d.*
Khoảng trống giữa lợi rời và răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Gingivectomy *n.* **Cắt lợi/nướu** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần lợi bị phì đại để tạo ra một viền lợi sinh lý. Chỉ định trong trường hợp lợi phì đại do dùng thuốc.

Gingivitis *n.* **Viêm lợi/nướu** *d.*
Tình trạng viêm ở mô lợi.

Gingivitis, desquamative *n.* **Viêm lợi/nướu tróc vảy** *d.*
Viêm lợi đặc trưng bởi khuynh hướng tróc vảy biểu mô, Đặc trưng lâm sàng gồm ban đỏ ở lợi kèm theo hình thành bọng nước. Đây là một biểu hiện lâm sàng của nhiều bệnh lý tự miễn hoặc dị ứng.

Gingivitis, eruptive *n.* **Viêm lợi/nướu mọc răng** *d.*
Viêm lợi xảy ra ở thời điểm mọc răng sữa hay răng vĩnh viễn. Ở trẻ em, quá trình mọc răng thường liên quan đến viêm lợi do sự tích tụ mảng bám gia tăng ở khu vực răng sữa đang rụng và răng vĩnh viễn đang mọc, vì việc duy trì vệ sinh răng miệng ở những khu vực này có thể gặp khó khăn.

Gingivitis, hyperplastic *n.* **Viêm lợi/nướu quá sản** *d.*
Viêm lợi đặc trưng bởi sự tăng sinh của các loại mô khác nhau; có thể đi kèm với sự thâm nhiễm dày đặc tế bào viêm.

Gingivitis, necrotizing ulcerative *n.* **Viêm lợi/nướu hoại tử loét** *d.*
Một dạng bệnh nha chu với đặc trưng viêm, sau đó sự hoại tử ở vị trí gai lợi gây xuất hiện màng giả, đau và hôi miệng.

Gingivitis, non-plaque-induced *n.* **Viêm lợi/nướu không do mảng bám** *d.*
Viêm lợi gây ra bởi các nguyên nhân khác, không do mảng bám vi khuẩn. Các nguyên nhân như rối loạn về gen hoặc rối loạn quá trình phát triển, phản ứng dị ứng, bệnh da, bệnh di truyền, các tác nhân nhiễm trùng đặc hiệu, đáp ứng với vật thể lạ, chấn thương...

Gingivitis, plaque-induced *n.* **Viêm lợi/nướu do mảng bảm** *d.*
Viêm lợi do tích tụ mảng bám vi khuẩn.

Gingivitis, pregnancy *n.* **Viêm lợi/nướu thai kỳ** *d.*
Dạng phì đại, quá sản lợi do mất cân bằng hormone trong thời kỳ mang thai.

Gingivitis, puberty *n.* **Viêm lợi/nướu tuổi dậy thì** *d.*
Mô lợi phì đại do sự đáp ứng quá mức của mô với kích thích do những thay đổi về hormone.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Gingivoplasty *n.* **Tạo hình lợi/nướu** *d.*
Phẫu thuật tạo hình đường viền lợi để thiết lập lại cấu trúc sinh lý lợi nhằm duy trì sức khoẻ và sự toàn vẹn của mô lợi. Ngoài ra, tạo hình lợi còn có mục đích tái tạo thẩm mỹ bờ viền lợi.

Gingivostomatitis *n.* **Viêm lợi/nướu miệng** *d.*
Tình trạng viêm liên quan đến lợi răng và niêm mạc miệng.

Gingivostomatitis, herpetic *n.* **Viêm lợi/nướu miệng do herpes** *d.*
Viêm lợi và niêm mạc miệng do nhiễm herpes virus nguyên phát. Viêm lợi miệng herpes thường gặp ở trẻ em. Một lần mắc bệnh sẽ tạo miễn dịch đối với viêm miệng lan toả, nhưng không tạo miễn dịch đối với các tổn thương khu trú (tổn thương herpes), trừ khi người trưởng thành chưa từng phơi nhiễm virus trước đó. Triệu chứng bao gồm sưng đỏ ở lợi răng và niêm mạc miệng, có nhiều mụn nước sau đó vỡ tạo thành vết loét; đau trong miệng, sốt. Bệnh kéo dài khoảng 14 ngày.

Ginglymus *n.* **Khớp bản lề** *d.*
Khớp cho phép thực hiện được các vận động xoay quanh một trục duy nhất.

Glabella *n.* **Điểm Glabella** *d.*
Vùng lồi, nhẵn ở xương trán nằm giữa bờ trên ổ mắt; điểm phía trước nhất của xương trán.

Gland, minor salivary *n.* **Tuyến nước bọt phụ** *d.*
Các tuyến nước bọt nằm rải rác ở phần sau của lưng lưỡi, sau các nhú gai, dọc hai bên lưỡi; cũng có ở khẩu cái, sàn miệng, niêm mạc môi, niêm mạc má. Chất tiết là nước bọt nhầy.

Gland, parotid salivary *n.* **Tuyến nước bọt mang tai** *d.*
Một trong ba cặp tuyến nước bọt chính, là tuyến nước bọt lớn nhất. Tuyến nằm ở trước tai và sau cành lên xương hàm dưới. Tuyến có dạng như một chêm, đầu nhọn của chêm là phần sâu nhất của tuyến. Tuyến mang tai tiết nước bọt thanh dịch. Ống tiết của tuyến (ống Stensen/Stenon) đổ vào miệng ở nhú đối diện với mức răng cối lớn thứ hai hàm trên.

Gland, salivary *n.* **Tuyến nước bọt** *d.*
Là các tuyến tiết ra nước bọt đổ vào miệng. Toàn bộ lượng nước bọt trong miệng là do bài tiết của ba cặp tuyến nước bọt chính. Các tuyến nước bọt phụ trong miệng tiết ra một phần nhỏ. Các tuyến nước bọt chính là tuyến mang tai, tuyến dưới hàm và tuyến dưới lưỡi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Gland, sublingual salivary *n.* **Tuyến nước bọt dưới lưỡi** *d.*
Là tuyến nước bọt nhỏ nhất trong số ba cặp tuyến nước bọt chính. Nằm hai bên hố dưới lưỡi ngay bên dưới niêm mạc sàn miệng, tương ứng với hõm dưới lưỡi ở mặt trong xương hàm dưới. Tuyến nước bọt dưới lưỡi tiết dịch nhầy, có nhiều lỗ tiết nước bọt đổ trực tiếp vào trong miệng ở hai bên thắng lưỡi và tập trung đổ vào ống dưới lưỡi (ống Bartholin), rồi đổ vào ống dưới hàm (ống Wharton) của tuyến nước bọt dưới hàm.

Gland, submandibular salivary *n.* **Tuyến nước bọt dưới hàm** *d.*
Tuyến nước bọt lớn thứ hai, nằm ở vùng tam giác dưới hàm, giới hạn trước sau là bụng trước và bụng sau cơ nhị thân. Tuyến tiết nước bọt hỗn hợp (trong-nhầy) qua lỗ ống Wharton nằm dưới lưỡi ở hai bên thắng lưỡi.

Glass ionomer cement *n.* **Xi măng glass ionomer** *d.*
Loại xi măng nha khoa có độ cứng trung bình, được tạo thành khi trộn bột thủy tinh calcium aluminosilicate và dung dịch axit polyacrylic; chỉ định chủ yếu cho trám răng, gắn mão.

Glaze *n.* **Nướng bóng** *d.*
Giai đoạn cuối trong quy trình sản xuất răng sứ để tạo bóng cho phục hình.

Glenoid fossa *n.* **Hõm khớp thái dương hàm, ổ chảo** *d.*
Hõm ở phía dưới phần trai xương thái dương, ngay trước bờ trước xương ống tai và sau rễ mỏm gò má xương thái dương.

Glide, mandibular *n.* **Vận động trượt hàm dưới** *d.*
Trượt hàm dưới sang bên, ra trước, duy trì sự tiếp xúc của các răng hoặc các mặt nhai.

Glossalgia *n.* **Đau lưỡi** *d.*
Cảm giác đau ở lưỡi.

Glossectomy *n.* **Cắt lưỡi** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần, toàn bộ lưỡi, hoặc một tổn thương ở lưỡi.

Glossitis *n.* **Viêm lưỡi** *d.*
Tình trạng viêm ở lưỡi.

Glossitis, atrophic *n.* **Viêm lưỡi teo** *d.*
Teo các gai lưỡi dẫn đến tình trạng lưỡi trơn láng. Lưỡi có thể có màu nhợt nhạt hoặc màu đỏ, teo nhỏ hoặc phì đại. Thường đi kèm với tình trạng thiếu máu, thiếu vitamin PP (bệnh pellagra), thiếu vitamin B phức hợp, bệnh kém hấp thu chất dinh dưỡng ở đường ruột hoặc một số bệnh hệ thống khác hoặc cũng có thể do nguyên nhân tại chỗ.

Glossodynia *n.* **Chứng đau rát lưỡi** *d.*
Cảm giác đau, nóng rát ở lưỡi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Glossopharyngeal air space *n.* **Khoảng thông khí thiệt hầu** *d.*
Khoảng trống giữa lưỡi và hầu ở sau họng.

Glossoplasty *n.* **Tạo hình lưỡi** *d.*
Phẫu thuật tạo hình điều chỉnh hình thể lưỡi.

G

Glossoplegia *n.* **Liệt lưỡi** *d.*
Tình trạng liệt lưỡi; có thể ở một hoặc hai bên.

Glove, examination *n.* **Găng tay khám** *d.*
Găng tay không vô trùng, sử dụng một lần dùng trong khám, điều trị nha khoa. Găng thường làm bằng latex hay nitrile.

Glove, surgical *n.* **Găng tay phẫu thuật** *d.*
Găng phẫu thuật vô khuẩn dùng trong các can thiệp xâm lấn có chảy máu hoặc nhiều nước bọt như phẫu thuật miệng, điều trị nha chu...

Gnathion *n.* **Điểm Gnathion** *d.*
Điểm trước nhất và thấp nhất của đường viền cằm của xương hàm dưới trên mặt phẳng dọc giữa.

Gnathology *n.* **Hệ nhai học** *d.*
Ngành học về tương quan chức năng và khớp cắn của răng; đôi khi còn được sử dụng để chỉ các nguyên lý về chức năng khớp cắn.

Goggles *n.* **Kính bảo hộ** *d.*
Kính bảo vệ mắt dùng cho bác sĩ và bệnh nhân trong điều trị nha khoa.

Gomphosis *n.* **Khớp chêm, khớp cắm** *d.*
Một loại khớp bất động trong đó phần chân răng hình nón bám chặt vào một hốc nhờ dây chằng nha chu, như khớp giữa răng và xương ổ răng.

Gonion *n.* **Điểm Gonion** *d.*
Điểm sau nhất và dưới nhất của góc hàm dưới, gần bờ dưới ngành đứng.

Gown *n.* **Áo choàng, áo phẫu thuật** *d.*
Áo bảo vệ được thiết kế cho các nhân viên y tế nhằm ngăn ngừa lây nhiễm giữa nhân viên y tế và bệnh nhân.

Graft *n.* **Mô ghép, mảnh ghép** *d.*
Mẫu mô hay phần mô được dùng để ghép.

Graft, gingival *n.* **Ghép lợi/nướu** *d.*
Ghép một mảnh mô mỏng lấy từ vùng khẩu cái của khoang miệng hay từ mô xung quanh, nhằm tái tạo lại dải mô mềm quanh răng hoặc quanh implant.

Graft, mucosal *n.* **Ghép niêm mạc** *d.*
Ghép bề dày không toàn bộ liên quan đến niêm mạc miệng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Graft, pedicle *n.* **Chân mảnh ghép** *d.*
Một phần mô còn dính gần với vị trí cho mảnh ghép để nuôi dưỡng mảnh ghép.

Granular layer *n.* **Lớp hạt** *d.*
Lớp tế bào trên bề mặt của lớp tế bào gai trong mô lợi sừng hóa.

Granulation tissue *n.* **Mô hạt** *d.*
Mô màu hồng, mềm, lồi lên, hình thành trong quá trình vết thương lành thương thứ phát, bao gồm nhiều mao mạch được bao bọc bởi các sợi collagen.

Granuloma *n.* **U hạt** *d.*
Một tổn thương không đau, lành tính và có thể lan rộng, chứa nhiều tế bào đa nhân, tế bào khổng lồ giống hủy cốt bào. U hạt được tạo ra do phản ứng cơ thể với quá trình viêm, nhiễm trùng.

Granuloma, central giant cell *n.* **U hạt tế bào khổng lồ trung tâm** *d.*
Tổn thương lành tính, không đau, có thể phát triển rộng trong xương, thường ở phần phía dưới hàm dưới, ít khi vượt quá đường giữa, thường chứa lượng lớn tế bào khổng lồ đa nhân.

Granuloma, chronic *n.* **U hạt mạn tính** *d.*
Mô viêm mạn tính nằm xung quanh lỗ chóp chân răng, là kết quả của kích thích từ bên trong hệ thống ống tủy chân răng.

Granuloma, eosinophilic *n.* **U hạt ưa axit** *d.*
Bệnh nhiễm tạo ra u hạt, không rõ nguyên nhân, thường dạng một hốc trong xương nhưng đôi khi ảnh hưởng đến mô mềm. Đặc điểm mô học của tổn thương gồm những dải mô bào và những khối tế bào ưa axit.

Granuloma, giant cell peripheral *n.* **U hạt tế bào khổng lồ ngoại vi** *d.*
Một tổn thương viêm có vị trí gần viền lợi. Hình dạng giống cây nấm, bề mặt nhẵn bóng, dễ chảy máu, có khuynh hướng tái phát sau phẫu thuật cắt bỏ, thường xảy ra trong 3 tháng cuối thai kỳ.

Granuloma, pyogenic *n.* **U hạt sinh mủ** *d.*
Một khối mô hạt giống như u ở lợi, do phản ứng lại những chấn thương nhỏ. Nó không gây chảy mủ như tên gọi nhưng tăng sinh mạch máu và dễ chảy máu.

Grinding-in *n.* **Mài chỉnh khớp cắn** *d.*
Quá trình điều chỉnh có chọn lọc mặt nhai các răng để loại bỏ điểm chạm sớm hay cản trở khớp cắn nhằm đạt khớp cắn thăng bằng và chức năng,

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

tránh chấn thương khớp cắn, căng cơ gây đau, cải thiện tương quan chức năng hoặc hỗ trợ tạo thăng bằng trong điều trị chỉnh nha.

Grinding, selective *n.* **Mài chọn lọc** *d.*
Thay đổi có chọn lọc hình dạng răng và đường viền trong quá trình điều chỉnh mặt nhai để loại bỏ cản trở khớp cắn, cải thiện chức năng và bảo vệ mô nha chu.

Grit *n.* **Độ nhám** *d.*
Thang đo lường độ nhám dựa trên kích thước của hạt mài mòn, được tính theo số lượng hạt trên 2,54 cm. Số đo độ nhám càng lớn thì kích thước hạt càng nhỏ.

Groove *n.* **Rãnh, khe** *d.*
Rãnh hoặc khe dạng đường thẳng.

Groove, central *n.* **Rãnh giữa** *d.*
Rãnh trung tâm trên răng sau, chạy theo chiều gần xa và phân chia mặt nhai thành phía ngoài trong.

Groove, developmental *n.* **Rãnh tăng trưởng, rãnh chính** *d.*
Rãnh nông đánh dấu sự kết nối giữa các thùy trong quá trình phát triển ở mặt trong răng trước hoặc các múi của mặt nhai răng sau.

Groove, gingiva, free *n.* **Rãnh lợi/ nướu rời** *d.*
Một rãnh cạn hoặc chỗ lõm trên bề mặt lợi răng ở vùng nối giữa lợi rời và lợi dính.

Groove, interdental *n.* **Lõm lợi/ nướu** *d.*
Đường nhấn nhẹ theo chiều đứng trên bề mặt của nhú lợi ở kẽ răng; có chức năng như một lối thoát thức ăn khỏi vùng kẽ răng.

Groove, labiomental *n.* **Rãnh môi cằm** *d.*
Đường lõm ngang tự nhiên ở cằm, phân cách môi dưới với cằm.

Groove, marginal *n.* **Rãnh bên** *d.*
Rãnh phát triển băng qua gờ bên của răng sau.

Groove, mylohyoid *n.* **Rãnh hàm móng** *d.*
Rãnh trên xương hàm dưới là nơi bám của thần kinh và động mạch hàm móng.

Groove, retention *n.* **Rãnh lưu** *d.*
Rãnh được tạo ra ở thành răng được sửa soạn răng để tăng thêm sự lưu giữ cho phục hình.

Groove, supplemental *n.* **Rãnh phụ** *d.*
Rãnh thứ cấp, nông, là nhánh của rãnh chính chạy không theo quy luật ở mặt trong của răng trước và mặt nhai của răng sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Groove, triangular *n.* **Rãnh tam giác** *d.*
Rãnh phân cách gờ bên của mặt nhai và gờ tam giác của múi và tạo nên trũng tam giác là nơi tận cùng của các gờ.

Ground substance, of bone *n.* **Chất nền xương** *d.*
Thành phần chủ yếu của xương gồm proteoglycans chứa chondroitin sulfate và hydroxyapatite.

Guard, bite *n.* **Máng nhai** *d.*
Khí cụ làm bằng nhựa acrylic, bao phủ mặt nhai và bờ cắn của các răng trên một cung hàm để ổn định răng hoặc tạo một mặt phẳng để hàm dưới trượt tự do không bị cản trở.

Guard, mouth *n.* **Máng bảo vệ răng miệng** *d.*
Khí cụ đàn hồi ngậm trong miệng trong khi chơi thể thao nhằm giảm nguy cơ chấn thương răng và mô liên quan.

Guidance, developmental *n.* **Hướng dẫn phát triển** *d.*
Kiểm soát tăng trưởng quá mức của xương hàm và sự mọc răng từ lúc phát hiện có sự bất thường phát triển bằng chỉnh hình răng mặt toàn diện. Trong đó có sự phối hợp điều trị bằng khí cụ và khám theo dõi, chụp phim X-quang và lưu trữ hồ sơ, ở từng giai đoạn phát triển. Có thể phải thực hiện suốt thời kỳ tăng trưởng và trưởng thành của mặt.

Guidance, incisal *n.* **Hướng dẫn răng cửa** *d.*
Là sự hướng dẫn của các răng cửa (răng trước, đặc biệt là răng cửa) đối với sự trượt hàm dưới ra trước trong quá trình vận động cắn khớp, thường được quan sát khi hàm dưới di chuyển từ khớp cắn trung tâm về phía trước.

Guide plane *n.* **Mặt phẳng hướng dẫn** *d.*
Khí cụ chỉnh hình tháo lắp hay cố định, dùng để thay đổi hướng đi của hàm dưới và thay đổi vị trí của một số răng nhất định.

Guide, adjustable anterior *n.* **Hướng dẫn trước điều chỉnh được** *d.*
Bàn hướng dẫn ra trước, với mặt trên có thể thay đổi để tách rời hai mẫu hàm trên và dưới theo những tương quan lệch tâm khác nhau.

Guide, anterior *n.* **Hướng dẫn trước** *d.*
Phần giá khớp tiếp xúc với cây hướng dẫn răng cửa để duy trì khoảng cách đã được chọn lựa của phần trên và dưới giá khớp. Hướng dẫn ảnh hưởng lên việc thay đổi tương quan các mẫu hàm đã lên giá khớp trong những chuyển động lệch tâm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Guide, condylar *n.* **Hướng dẫn lồi cầu** *d.*
Một dụng cụ cơ học trên giá khớp; tạo ra hướng dẫn trong chuyển động của giá khớp tương tự như chuyển động tạo ra bởi đường đi của lồi cầu trong khớp thái dương hàm.

Guide, condylar, inclination *n.* **Độ dốc hướng dẫn lồi cầu** *d.*
Góc nghiêng của cơ chế hướng dẫn lồi cầu trên giá khớp so với mặt phẳng nằm ngang của giá khớp.

Guide, incisal *n.* **Hướng dẫn răng cửa** *d.*
Bộ phận của giá khớp duy trì góc hướng dẫn răng cửa.

Gummy smile *n.* **Cười hở lợi/ nướu** *d.*
Tình trạng lợi ở vùng cổ răng và niêm mạc hành lang hàm trên bị lộ khi cười tối đa.

Gutta-percha point *n.* **Côn gutta percha** *d.*
Gutta percha, nhựa của một số loài cây vùng nhiệt có một vài đặc tính giống như cao su, được chế tạo thành dạng hình trụ thuôn, được dùng để trám bít ống tủy hoặc xác định độ sâu và hình dạng của túi nha chu trên phim X-quang do có tính cản quang.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

H

Halitophobia *n.* **Chứng sợ hôi miệng** *d.*
Bệnh nhân có một nỗi sợ dai dẳng là mình bị hôi miệng dù có hay không có bằng chứng. Trong một số trường hợp, có thể là triệu chứng của bệnh lý thần kinh, tâm thần.

Halitosis *n.* **Hôi miệng** *d.*
Hơi thở có mùi hôi do tình trạng tại chỗ hoặc do chuyển hóa (ví dụ, vệ sinh răng miệng kém, bệnh nha chu, viêm xoang, viêm amidan, bệnh phế quản phổi có mủ, chứng nhiễm axit, ure huyết).

Handpiece *n.* **Tay khoan** *d.*
Dụng cụ giữ những dụng cụ quay trong máy nha hay những đầu nhồi trong máy nhồi cơ học. Nó được nối bởi một cánh tay, sợi cáp, sợi dây hay ống đến nguồn năng lượng (như mô tơ, khí, nước).

Handpiece, air-turbine *n.* **Tay khoan hơi** *d.*
Tay khoan có tua bin hoạt động bằng khí nén.

Handpiece, contra-angle *n.* **Tay khoan khuỷu/góc** *d.*
Tay khoan gập góc trong máy nha, cho phép đi đến những vùng khó thao tác hoặc không thể đến được bằng tay khoan thẳng.

Handpiece, high-speed *n.* **Tay khoan tốc độ cao** *d.*
Dụng cụ quay với vận tốc trên 400.000 vòng/phút nhờ lực đẩy của hơi, dùng để sửa soạn răng, lấy bỏ mô răng.

Handpiece, right-angle *n.* **Tay khoan góc** *d.*
Tay khoan gập góc được dùng với cây nhồi cơ học để có thể tiếp cận một số vùng can thiệp điều trị.

Handpiece, straight *n.* **Tay khoan thẳng** *d.*
Tay khoan mà trục của nó thẳng hàng với trục dụng cụ quay.

Handpiece, water-turbine *n.* **Tay khoan thủy lực** *d.*
Một tay khoan có tua bin hoạt động bằng áp lực nước.

Hardener *n.* **Chất làm cứng** *d.*
Thành phần của dung dịch định hình trong rửa phim X-quang thường quy để làm cứng chất gelatin của phim.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Headcap *n.* **Nón chụp đầu, mũ chụp đầu** *d.*
Phần khí cụ chỉnh hình ngoài mặt gắn vào phần sau của đầu, tựa vào sọ để chống lại sự di chuyển của răng và là nơi bám cho những thành phần trong miệng của khí cụ này.

Headgear *n.* **Headgear** *d.*
Khí cụ ngoài miệng dùng neo chặn cổ hay sọ để đặt lực vào xương hàm và vào răng, với mục đích thay đổi tăng trưởng, di chuyển răng hay làm neo chặn.

Hemangioma *n.* **U mạch máu** *d.*
Khối u mạch máu đặc trưng bởi tăng sinh tế bào nội mạc mạch máu.

Hemifacial microsomia *n.* **Chứng teo nửa mặt** *d.*
Tình trạng kém phát triển của nửa dưới mặt, được đặc trưng bởi dị dạng của tai ở bên bị ảnh hưởng và khiếm khuyết cấu trúc hàm dưới. Đây là di tật bẩm sinh phổ biến thứ hai sau khe hở vòm miệng.

Hemiglossectomy *n.* **Cắt nửa lưỡi** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ nửa lưỡi.

Hemihypertrophy *n.* **Chứng phì đại một bên** *d.*
Là sự phát triển quá mức một bên cơ thể, của một cơ quan hay một phần (ví dụ, phì đại nửa lưỡi).

Hemisection *n.* **Chia đôi răng** *d.*
Sự phân chia hoàn toàn từ thân răng đến vùng chẽ chân răng trong các răng cối lớn hàm dưới bị nha chu gây tiêu xương vùng chẽ. Răng bị chia đôi sẽ được phục hồi thành hai răng cối nhỏ.

Hemorrhage, pulpal *n.* **Chảy máu tủy răng** *d.*
Máu chảy từ tủy răng, có thể xảy ra trong quá trình chữa răng, thường được kiểm soát bằng cách đặt chất cầm máu.

Hemostatic *n.* **Chất cầm máu** *d.*
Chất dùng để giảm chảy máu từ các mạch máu nhỏ bằng cách đẩy nhanh sự đông máu hoặc hình thành cục máu đông nhân tạo.

Herpes labialis *n.* **Herpes môi** *d.*
Bệnh khu trú ở môi do nhiễm virus Herpes simplex, nổi mụn nước sau đó vỡ tạo thành vết loét.

Hertwig's (epithelial) root sheath *n.pr.* **Bao chân răng Hertwig** *d.r.*
Phần kéo dài của vành cổ răng, giúp xác định hình dạng, kích thước và số lượng chân răng, ảnh hưởng đến sự hình thành ngà chân răng trong giai đoạn phát triển của răng.

High pull headgear *n.* **Headgear kéo cao** *d.*
Khí cụ chỉnh hình được thiết kế để tạo lực kéo cung mặt lên phía trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hướng lực kéo này giúp ngăn ngừa sự trồi răng sau ở những bệnh nhân có mặt phẳng hàm dưới dốc hay bệnh nhân tăng chiều cao tầng mặt dưới.

Hinge-bow *n.* **Cung mặt xác định trục bản lề** *d.*
Một cung mặt chuyển động được để xác định vị trí của trục bản lề. Dụng cụ gồm ba bộ phận có các cần độc lập và điều chỉnh được (kéo dài hoặc thu ngắn) bằng ốc vi kế. Những ốc vi kế khác nâng hoặc hạ đầu thước để tìm điểm trên da gần với gờ bình tai, điểm mà chỉ có chuyển động xoay khi xương hàm dưới há ngậm ở vị trí lui sau.

Holder, precision *n.* **Giá giữ chính xác** *d.*
Dụng cụ bằng thép không gỉ được sử dụng để giữ chặt phim đúng vị trí trong quá trình chụp X-quang nha khoa, tạo chuẩn trục thẳng góc cần thiết cho kỹ thuật chụp song song.

Holder, rubber dam *n.* **Khung giữ đê cao su** *d.*
Khung giữ đê cao su ổn định vị trí trên mặt và giữ các cạnh của đê để thấy rõ vùng làm việc.

Horizontal bone loss *n.* **Tiêu xương theo chiều ngang** *d.*
Dạng tiêu xương thứ phát do bệnh nha chu. Dạng tiêu xương này phổ biến hơn tiêu xương theo chiều dọc và đặc trưng bởi sự mất chiều cao bốn vách xương chung quanh chân răng, có thể ảnh hưởng chỉ những răng lân cận hoặc toàn bộ cung răng.

Horizontal position *n.* **Vị trí nằm ngửa, tư thế nằm ngang** *d.*
Tư thế mà cơ thể nằm thẳng, đầu và bàn chân trên cùng một mặt phẳng.

Horizontal scrub *n.* **Chải răng theo chiều ngang** *d.*
Hình thức chải răng mà bàn chải giữ một góc 45° hướng về cổ răng và di chuyển trên bề mặt răng với biên độ ngắn theo chiều ngang.

Horn, pulp *n.* **Sừng tủy** *d.*
Phần nhô lên nhỏ của mô tủy ngay dưới một múi hay thùy răng.

Host site *n.* **Vị trí nhận ghép** *d.*
Vùng giải phẫu chuẩn bị nhận vật ghép hoặc mô ghép.

Hub *n.* **Chuôi kim** *d.*
Phần chuôi kim dùng để kết nối với ống tiêm. Thường làm bằng nhựa hoặc kim loại.

Hyalinization *n.* **Hyalin hóa** *d.*
Sự xuất hiện một vùng đồng nhất không tế bào, không mạch máu trong mô liên kết, bao gồm cả dây chằng nha chu trong trường hợp dây chằng bị nén giữa xương và răng dưới lực chỉnh nha.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hyalinization of periodontal ligament *n.* **Hyalin hóa dây chằng nha chu** *d.*
Quá trình thoái hóa do chấn thương khớp cắn kéo dài, làm các sợi bị hyalin hóa thành một khối đồng nhất.

Hydrocolloid, irreversible *n.* **Hydrocolloid không hoàn nguyên** *d.*
Một loại hydrocolloid tạo thành do phản ứng hóa học và không hoàn nguyên. Khi đông lại là một loại chất lấy dấu đàn hồi.

Hydrocolloid, reversible *n.* **Hydrocolloid hoàn nguyên** *d.*
Một loại hydrocolloid thay đổi tình trạng vật lý bằng nhiệt độ, có tính hoàn nguyên. Vật liệu có dạng lỏng khi nhiệt độ tăng lên và có dạng đặc đàn hồi ở nhiệt độ thấp.

Hydrotherapy *n.* **Thủy liệu pháp** *d.*
Một phương pháp bổ sung cho phương pháp trị liệu cơ học vùng răng miệng dùng cách bơm rửa nước mạnh để làm sạch vùng dưới lợi, loại bỏ mảnh vụn thức ăn khỏi khoảng kẽ răng, và làm sạch túi nha chu.

Hygiene, oral *n.* **Vệ sinh răng miệng** *d.*
Việc thực hành vệ sinh răng miệng của cá nhân.

Hygiene, radiation *n.* **An toàn phóng xạ** *d.*
Nghệ thuật và khoa học bảo vệ bệnh nhân không bị tổn thương do bức xạ.

Hygienist, dental *n.* **Vệ sinh viên nha khoa** *d.*
Nhân sự có bằng cấp chuyên về nha khoa phòng ngừa. Vệ sinh viên nha khoa sẽ thực hiện công việc dự phòng nha khoa, chụp phim, trám bít hố rãnh và điều trị nha chu không phẫu thuật. Họ thường làm việc dưới sự giám sát của bác sĩ Răng Hàm Mặt. Ở một số nơi, vệ sinh viên nha khoa có thể hành nghề mà không cần sự giám sát của bác sĩ.

Hygroma *n.* **Nang bạch huyết** *d.*
Một túi hay nang phồng chứa đầy dịch.

Hyoid bone *n.* **Xương móng** *d.*
Một xương đơn dạng chữ U treo từ mỏm trâm xương thái dương ở phía sau và từ bờ dưới xương hàm dưới ở phía trước bởi hệ thống cơ và dây chằng.

Hyperactivity *n.* **Chứng tăng động** *d.*
Sự xuất hiện các hành vi quá mức, bất thường.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hyperalgesia *n.* **Tăng cảm đau** *d.*
Nhạy cảm với đau hơn bình thường, do kích thích gây đau hay do ngưỡng đau bị hạ thấp.

Hyperdivergent *adj.* **Tăng phân kỳ** *t.*
Một kiểu hình sọ mặt đặc trưng bởi sự tăng kích thước dọc của mặt và mặt phẳng hàm dưới phát triển góc mở, khiến cho tầng mặt dưới từ mũi đến cằm dài hơn so với tầng mặt trên, có thể ảnh hưởng đến chức năng và thẩm mỹ và dẫn đến cắn hở phía trước.

Hyperdontia *n.* **Thừa răng** *d.*
Tình trạng có thừa răng trong miệng.

Hyperemia *n.* **Sung huyết** *d.*
Sự tăng tích tụ máu trong mô. Sung huyết có thể là sung huyết ứ trệ hoặc sung huyết động.

Hyperemia, active *n.* **Sung huyết động** *d.*
Loại sung huyết gây ra do tăng dòng máu chảy đến một vùng do giãn động mạch lẫn mao mạch. Có liên quan đến chức năng thần kinh, hormone và chuyển hóa.

Hyperemia, passive *n.* **Sung huyết ứ trệ** *d.*
Loại sung huyết gây ra bởi giảm thoát máu ra từ một vùng, có thể liên quan tình trạng toàn thân, do các bệnh tim, thận hay hô hấp hoặc tình trạng tại chỗ, ví dụ như tăng áp lực từ khối u, hàm giả, miếng trám hay sỏi tuyến nước bọt.

Hyperemia, pulpal *n.* **Sung huyết tủy** *d.*
Tình trạng giãn mạch máu trong tủy răng gây đau do tăng áp lực trong buồng tủy. Nguyên nhân có thể do chấn thương, nhiễm trùng hoặc các kích thích khác.

Hyperesthesia *n.* **Tăng cảm, quá cảm** *d.*
Sự nhạy cảm quá mức của da, niêm mạc hay của một giác quan.

Hyperhidrosis *n.* **Tăng tiết mồ hôi** *d.*
Sự tiết mồ hôi quá mức, có thể là toàn thân hay khu trú.

Hyperhidrosis, gustatory *n.* **Tăng tiết mồ hôi do kích thích vị giác** *d.*
Tăng tiết mồ hôi ở vùng trước tai, trán hay mặt khi ăn.

Hyperhidrosis, masticatory *n.* **Tăng tiết mồ hôi khi nhai** *d.*
Sự tiết mồ hôi nhiều do ăn nhai. Nguyên nhân là do chấn thương làm dây thần kinh mặt nối với nhánh thần kinh giao cảm.

Hyperkeratosis, benign *n.* **Tăng sừng hóa lành tính** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Một dạng tổn thương lành tính với sự dày lên của lớp sừng niêm mạc miệng, phần lớn xuất hiện dưới dạng tổn thương màu trắng.

Hyperocclusion *n.* **Cộm khớp** *d.*
Tiếp xúc răng sớm khi đóng hàm.

Hyperostosis *n.* **Chứng dày xương, lồi xương** *d.*
1. Sự phát triển xương quá mức, như trong chứng dày vỏ xương ở trẻ em.
2. Sự phì đại khu trú của xương như các lồi xương trong khoang miệng.

Hyperostosis, infantile cortical (Caffey's disease, Smyth's syndrome) *n.* **Chứng dày vỏ xương ở trẻ em (bệnh Caffey, hội chứng Smyth)** *d.*
Bệnh ở trẻ em, chưa xác định được nguyên nhân. Bệnh đặc trưng với sưng đau mô mềm sau đó làm dày vỏ xương bên dưới. Xương hàm dưới, xương đòn và xương trụ bị ảnh hưởng nhiều nhất.

Hyperplasia *n.* **Tăng sản, quá sản** *d.*
Sự phân chia hoặc gia tăng bất thường về số lượng tế bào mà các tế bào vẫn có cấu trúc và sự sắp xếp bình thường trong mô hay cơ quan, dẫn đến làm dày hoặc tăng kích thước mô hay cơ quan.

Hyperplasia, denture *n.* **Quá sản mô mềm do hàm giả** *d.*
Sự phát triển quá mức hoặc phì đại mô bên dưới hàm giả do nền hàm giả gây chấn thương.

Hyperplasia, drug-induced gingival *n.* **Tăng sản lợi/nướu do thuốc** *d.*
Tăng sản mô sợi lợi thường gặp trong các trường hợp sử dụng kéo dài các thuốc như phenytoin (thuốc chống động kinh), cyclosporine (một loại thuốc ức chế miễn dịch) và nifedipine (thuốc chẹn kênh canxi).

Hyperplasia, focal fibrous *n.* **Tăng sản sợi khu trú** *d.*
Tổn thương dạng hòn tròn, nhỏ, chắc, có nguồn gốc từ mô liên kết sợi, hình thành trên lưỡi, môi dưới, hoặc niêm mạc phủ của khoang miệng, có thể do chấn thương hoặc kích thích mạn tính.

Hyperplasia, gingival *n.* **Tăng sản lợi/nướu** *d.*
Tăng sinh biểu mô lợi và các nguyên bào sợi làm tăng sự tạo collagen trong mô liên kết bên dưới, dẫn đến phì đại lợi dạng hòn, nguyên nhân liên quan bệnh nha chu hoặc do thuốc.

Hyperplasia, papillary *n.* **Tăng sản dạng nhú** *d.*
Tổn thương đặc trưng bởi nhiều u nhú đỏ ở vòm khẩu cái cứng, chưa rõ nguyên nhân, thường liên quan vùng giảm căng dưới nền hàm giả hàm trên.

Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hyperplasia, phenytoin-related gingival *n.* **Tăng sản lợi/nướu do phenytoin** *d.*
Lợi tăng kích thước do sử dụng phenytoin (Dilantin) trong điều trị động kinh. Nhiều loại thuốc khác cũng có thể liên quan đến sự tăng sản lợi.

Hypersensitive *adj.* **Tăng nhạy cảm** *t.*
Nhạy cảm một cách bất thường.

Hypersensitiveness *n.* **Tăng nhạy cảm** *d.*
Một trạng thái trong đó cơ thể phản ứng một cách mạnh mẽ hơn bình thường đối với tác nhân từ bên ngoài.

Hypersensitivity *n.* **Tính quá nhạy cảm, quá mẫn cảm** *d.*
1. Phản ứng quá mức khi tiếp xúc với những chất đặc hiệu ở liều lượng mà thường không gây phản ứng ở những người bình thường.
2. Xu hướng dễ bị dị ứng, phản ứng mạnh bất thường đối với kích thích bất kỳ.
3. Cảm giác ê buốt thường gặp do ngà răng bị lộ ra, gây đau khi tiếp xúc với nóng, lạnh và các chất ngọt.

Hypersensitivity, dentin *n.* **Quá cảm ngà** *d.*
Tình trạng đau khi ngà răng bị lộ ra do mòn, gãy nứt men hoặc tụt lợi. Tình trạng này có thể giải quyết bằng cách bôi các chất che ngà lộ, bằng các loại phục hồi răng hoặc điều trị nha chu như ghép lợi.

Hypertrophy, muscle *n.* **Phì đại cơ** *d.*
Sự phì đại do tăng kích thước hoặc số lượng các sợi cấu thành của cơ. Bất kỳ một nguyên nhân làm tăng kích thước của một cơ như viêm, u và thâm nhiễm mỡ thì được gọi là phì đại giả. Phì đại thực sự hoặc phì đại sinh lý là kết quả từ việc cơ hoạt động quá mức. Những yếu tố di truyền hoặc hormone đóng vai trò quyết định kích thước cơ (ví dụ, cơ của nam có khuynh hướng lớn hơn nữ ở vùng thái dương và mặt). Cơ bị phì đại có đặc điểm mô học bình thường. Các thớ cơ có đường kính hơi rộng hơn so với bình thường, và sự thay đổi duy nhất có thể là tăng nhẹ về mạch máu.

Hypodivergent *adj.* **Giảm phân kỳ** *t.*
Một kiểu hình sọ mặt đặc trưng bởi mặt phẳng hàm dưới phát triển góc đóng, khiến cho phần dưới mặt từ mũi đến cằm ngắn tương đối so với phần trên, có thể gây cắn sâu răng cửa làm cản trở vận động hàm dưới ra trước và sang bên.

Hypodontia *n.* **Chứng thiếu răng** *d.*
Có số răng ít hơn bình thường.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hypoesthesia *n.* **Chứng giảm cảm giác** *d.*
Tình trạng giảm cảm giác.

Hypoesthesia *n.* **Giảm cảm giác** *d.*
Sự giảm nhạy cảm với xúc giác hoặc áp lực.

Hypogeusia *n.* **Chứng giảm vị giác** *d.*
Tình trạng giảm khả năng nhận cảm vị giác.

Hypolaryngoscope *n.* **Dụng cụ soi hạ hầu** *d.*
Thiết bị để quan sát phần sâu của hầu, hay hạ hầu.

Hypopharynx *n.* **Hạ hầu** *d.*
Phần hầu nằm bên dưới bờ trên nắp thanh quản, mở vào trong hầu và thực quản.

Hypophosphatasia *n.* **Chứng giảm phosphatase** *d.*
Một bệnh gia đình trong đó trẻ em có thể có mức alkaline phosphatase trong huyết thanh rất thấp, bất sản xê măng răng toàn bộ hay bán phần, và bất thường dây chằng nha chu ở răng sữa; mức độ phosphatase giảm có liên quan đến mất răng sữa sớm ở trẻ em. Khám thấy có thiếu, thiểu sản hoặc loạn sản xê măng răng.

Hypoplasia *n.* **Thiểu sản** *d.*
Sự phát triển không hoàn toàn gây ra khiếm khuyết của bất kỳ mô hay cấu trúc nào.

Hypoplasia, enamel, chronologic *n.* **Thiểu sản men theo thời gian** *d.*
Tình trạng toàn thân trước hoặc sau khi sinh ảnh hưởng đến sự hình thành men răng tại thời điểm xảy ra bệnh.

Hypoplasia, enamel, hereditary *n.* **Thiểu sản men di truyền** *d.*
Bất thường mang tính di truyền của men răng ảnh hưởng trên hệ răng sữa và răng vĩnh viễn. Trong đó, một lớp men răng cứng mỏng bao phủ lên lớp ngà vàng làm cho răng có màu nâu.

Hypoplasia, mandibular *n.* **Thiểu sản xương hàm dưới** *d.*
Hàm dưới nhỏ bất thường do kém phát triển (ví dụ, trong tật hàm nhỏ hay tật hàm ngắn).

Hypoplastic enamel *adj.* **Men thiểu sản** *t.*
Chỉ tình trạng bất thường của men gây ảnh hưởng hố, rãnh và đổi màu răng. Thiểu sản men có thể do di truyền hoặc do yếu tố môi trường như tình trạng thiếu hụt vitamin, bệnh lý hay chấn thương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Hyposalivation *n.* **Giảm tiết nước bọt** *d.*
Sự giảm lưu lượng nước bọt. Tình trạng này có thể do các nguyên nhân như mất nước, xạ trị vùng tuyến nước bọt, lo âu, sử dụng thuốc như atropine hay antihistamines, thiếu vitamin, các dạng viêm tuyến mang tai và nhiều hội chứng khác (hội chứng Sjögren, Riley-Day, Plummer-Vinson và bệnh Heerford).

Hyposensitive *n.* **Giảm nhạy cảm** *d.*
Sự kém nhạy cảm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

I

Iatrogenic *adj.* **Do thầy thuốc** *t.*
Bất kỳ tổn thương hay tình trạng bệnh lý nào là hậu quả từ các can thiệp, thủ thuật, điều trị của nhân viên y tế.

Idiopathic *adj.* **Tự phát, vô căn** *t.*
Không có nguyên nhân rõ ràng, không rõ nguồn gốc.

Illuminator (light box) *n.* **Hộp đèn đọc phim X-quang** *d.*
Nguồn sáng với cường độ đồng nhất để đọc phim X-quang.

Image enhancement *n.* **Tăng cường hình ảnh** *d.*
Sử dụng kỹ thuật số của máy tính để làm tăng chất lượng một ảnh số

Image, analog *n.* **Ảnh analog, ảnh tương tự** *d.*
Hình ảnh X-quang được tạo bởi phim X-quang truyền thống.

Image, digital *n.* **Ảnh số** *d.*
Hình ảnh X-quang kỹ thuật số được tạo bằng cách sử dụng cảm biến điện tử và công nghệ máy tính để chụp và lưu trữ hình ảnh dưới dạng kỹ thuật số, dễ dàng chỉnh sửa và nâng cao khả năng chẩn đoán.

Image, ghost *n.* **Hình ảnh ma** *d.*
Một dạng hình ảnh giả dạng bóng trắng, xảy ra khi chùm tia X quét qua một vật có tính cản quang cao.

Imaging, indirect digital *n.* **Tạo ảnh số gián tiếp** *d.*
Kỹ thuật tạo ảnh trong đó chuyển thành dạng số hóa từ hình ảnh X-quang có được theo phương pháp truyền thống.

Immediate functional loading *n.* **Tải lực tức thì chức năng** *d.*
Đặt phục hình trên implant trong vòng 48 giờ sau khi cấy ghép implant. Phương pháp này có thể được áp dụng nếu implant đạt đủ độ ổn định ban đầu.

Immediate nonfunctional loading *n.* **Tải lực tức thì không chức năng** *d.*
Ngay sau khi cấy ghép implant, không đặt phục hình trên implant hoặc cho phục hình không tiếp xúc với răng đối diện nhằm bảo vệ implant mới cấy không bị ảnh hưởng bởi các lực chức năng hoặc cận chức năng quá mức, giảm nguy cơ thất bại của implant được tải lực tức thì.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Immediate temporization *n.* **Phục hình tạm tức thì** *d.*
Đặt phục hình tạm trên implant trong đó có hoặc không tiếp xúc với răng đối diện.

Impaction, food *n.* **Nhồi nhét thức ăn, giắt thức ăn** *d.*
Sự nhồi nhét thức ăn thường ở kẽ răng do hở vùng tiếp điểm, độ cao gờ bên các răng không tương xứng, hay múi chui.

Impaction, tooth *n.* **Kẹt răng** *d.*
Tình trạng răng đang mọc bị chèn giữa một hoặc nhiều răng, hoặc do vị trí răng không thuận lợi dẫn đến không thể mọc được hoàn toàn.

Impingement *n.* **Đè nén** *d.*
Sự tác động một lực quá mức đè ép lên mô.

Implant *n.* **Implant** *d.*
Một vật hay một thiết bị được cấy ghép vào trong cơ thể để thay thế hoặc hỗ trợ một phần mô hay chức năng bị mất

Implant denture *n.* **Hàm giả trên implant, phục hình tháo lắp trên implant** *d.*
Phục hình toàn hàm đặt trên implant thông qua trụ hay thanh nối.

Implant prosthesis *n.* **Phục hình trên implant** *d.*
Một thiết bị nhân tạo như tay chân hay mão răng, cầu răng hoặc hàm giả được gắn trên implant để thay thế cho phần cơ thể (răng) bị mất.

Implant, abutment of *n.* **Trụ phục hình của implant** *d.*
Phần implant nhô ra khỏi mô lợi và được thiết kế để nâng đỡ một phục hình.

Implant, cervix of *n.* **Phần cổ implant** *d.*
Phần implant đi xuyên qua niêm mạc và màng xương nối phần trụ và cấu trúc bên dưới.

Implant, dental *n.* **Implant nha khoa** *d.*
Phương pháp phục hình răng bị mất bằng cách cắm trực tiếp một trụ, bằng titanium hoặc zirconia, vào xương hàm nhằm thay thế chân răng nâng đỡ phục hình.

Implant, endosteal *n.* **Implant trong xương** *d.*
Implant đặt trong xương ổ hoặc xương nền và nhô ra khỏi màng xương và niêm mạc.

Implant, fabricated *n.* **Implant chế tác** *d.*
Implant được thiết kế riêng có cấu trúc phù hợp với một vị trí làm việc cụ thể.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Implant, fixture of *n.* **Trụ implant** *d.*
Phần của implant nha khoa được cấy vào xương hàm, được làm từ titanium có khả năng tích hợp xương, để thay thế chân răng bị mất.

Implant, one-stage *n.* **Implant một giai đoạn** *d.*
Loại implant được đặt trong xương và kết nối tức thì với trụ lành thương lợi hoặc trụ phục hình hoặc một implant có sẵn phần trụ phục hình xuyên niêm mạc trong miệng suốt quá trình lành thương. Loại implant này không cần phẫu thuật lần hai.

Implant, pterygoid *n.* **Implant chân bướm** *d.*
Implant trong xương được đặt phía sau từ răng cối lớn thứ nhất hàm trên lên đến cánh xương bướm, là giải pháp phục hình cho trường hợp tiêu xương hàm trên trầm trọng.

Implant, stock *n.* **Implant tiêu chuẩn** *d.*
Loại implant được sản xuất sẵn đồng loạt theo một số kích cỡ và hình dạng nhất định.

Implant, threaded *n.* **Implant dạng ren** *d.*
Loại implant trong xương có các ren giống như ốc vít.

Implant, transosteal *n.* **Implant xuyên xương** *d.*
Loại implant đi xuyên qua mặt ngoài và mặt trong của sống hàm mất răng; ngoài ra, đó cũng là implant có những trụ có ren đi xuyên qua hàm dưới hoàn toàn ở vùng cận lồi cằm, từ bờ dưới đến đỉnh xương ổ cho phép gắn phục hình. Còn được gọi là implant xuyên xương.

Implant, two-piece *n.* **Implant hai khối** *d.*
Loại implant có phần trụ implant và phần abutment là hai phần riêng lẻ. Thông thường, abutment được vặn vào phần trụ bên dưới vài tuần sau phẫu thuật đặt trụ implant, để chờ lành thương.

Implant, two-stage *n.* **Implant hai thì** *d.*
Loại implant trong xương có mô mềm phủ bên trên sau phẫu thuật đặt trụ implant để chờ tích hợp xương. Sau đó thực hiện phẫu thuật thứ hai, bộc lộ trụ implant để vặn trụ phục hình vào. Còn được gọi là implant vùi (submergible implant).

Implant, zygomatic *n.* **Implant gò má** *d.*
Loại implant trong xương, hình vít, dài, đặt tại vùng răng cối lớn thứ nhất hàm trên, đi xuyên qua xoang hàm, hướng lên xương gò má. Được dùng như một biện pháp thay thế ghép xương khi xương hàm trên bị tiêu xương trầm trọng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Implantology, oral *n.* **Cấy ghép nha khoa** *d.*
Chuyên ngành nha khoa nghiên cứu và thực hành về việc sử dụng implant nha khoa nhằm mục đích phục hồi chức năng hay điều chỉnh thẩm mỹ vùng hàm mặt.

Impression *n.* **Dấu** *d.*
Dấu hay phần âm bản của một vật từ đó người ta có thể tái tạo lại vật đó.

Impression coping *n.* **Trụ lấy dấu** *d.*
Thành phần gắn tạm thời vào implant trong quá trình lấy dấu để truyền đạt chính xác thông tin về vị trí và hướng của implant trong xương hàm sang mẫu làm việc trong labô.

Impression, anatomic *n.* **Dấu giải phẫu học** *d.*
Dấu ghi lại hình thể giải phẫu của các cấu trúc lúc không bị ảnh hưởng bởi sinh lý chức năng.

Impression, correctable *n.* **Dấu có thể điều chỉnh được** *d.*
Dấu có thể sửa đổi bằng cách thêm vào hay lấy bớt một vài vùng nào đó trên bề mặt hay bờ viền.

Impression, digital *n.* **Dấu kỹ thuật số** *d.*
Một phương pháp lấy dấu có sự trợ giúp của máy tính, dùng cảm biến quang học hay cơ học để ghi hình dạng của răng và mô, lưu trữ dữ liệu này dưới định dạng số. Phương pháp này có thể loại bỏ việc lấy dấu răng bằng vật liệu.

Impression, elastic *n.* **Dấu đàn hồi** *d.*
Dấu làm bằng vật liệu đàn hồi cho phép ghi dấu những vùng bị lẹm vì vật liệu có thể trở lại kích thước ban đầu khi lấy dấu ra khỏi miệng.

Impression, final *n.* **Dấu sau cùng** *d.*
Dấu dùng để đổ mẫu làm việc, chính thức, có độ chính xác cao để thực hiện hay chế tác các phục hình.

Impression, functional *n.* **Dấu chức năng** *d.*
Dấu ghi lại các cấu trúc nâng đỡ vùng miệng khi cho bệnh nhân thực hiện các vận động chức năng của răng, môi, má, lưỡi và xương hàm.

Impression, preliminary *n.* **Dấu sơ khởi** *d.*
Dấu được lấy bằng vật liệu có độ chính xác không cao nhằm mục đích đổ mẫu hàm chẩn đoán hoặc dùng để làm khay lấy dấu sau cùng.

Impression, sectional *n.* **Dấu phân đoạn** *d.*
Dấu được thực hiện từng phần hàm để đảm bảo tính chính xác.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Incidence *n.* **Tần suất, tỷ lệ mắc mới** *d.*
Số trường hợp mới xảy ra trong một thời gian cụ thể. Tỷ lệ mắc mới thường được diễn tả bằng tỷ lệ, trong đó số trường hợp mắc bệnh là tử số và dân số nguy cơ là mẫu số.

Incisal *adj.* **(Thuộc) bờ cắn, rìa cắt** *t.*
Liên quan đến bờ cắn hoặc mặt chức năng của các răng trước (răng cửa và răng nanh).

Incisal edge *n.* **Bờ cắn** *d.*
Gờ phẳng thuộc mặt cắt của các răng cửa do rìa cắt bị mòn sau khi răng mọc lên.

Incisal ridge *n.* **Gờ cắn** *d.*
Gờ phẳng thuộc mặt cắt của các răng cửa khi mới mọc.

Incision, relieving *n.* **Đường rạch giảm căng** *d.*
Đường rạch phẫu thuật trên mô mềm nhằm giảm căng giúp vạt dễ dàng di chuyển, dễ tiếp cận đến vùng phẫu thuật, ngăn ngừa rách vạt khi khâu đóng kín vết thương sau phẫu thuật.

Incisor *n.* **Răng cửa** *d.*
Răng dùng để cắt, một trong bốn răng trước của mỗi hàm, ở vị trí thứ nhất và thứ hai tính từ đường giữa và là răng cửa giữa và răng cửa bên.

Incisor, central *n.* **Răng cửa giữa** *d.*
Răng cửa ở gần đường giữa nhất.

Incisor, lateral *n.* **Răng cửa bên** *d.*
Răng cửa thứ hai tính từ đường giữa.

Inclination, axial *n.* **Độ nghiêng trục** *d.*
Độ nghiêng của một răng trong mặt phẳng đứng so với cấu trúc xương nền.

Inclusion cyst *n.* **Nang vùi** *d.*
Là nang biểu mô được hình thành khi tế bào biểu mô bị kẹt trong mô liên kết và phát triển thành một nang được lót bởi biểu mô lát tầng và chứa chất sừng

Index, carpal *n.* **Chỉ số xương cổ tay** *d.*
Mức độ cốt hóa của xương cổ tay được ghi nhận trên phim X-quang cổ tay; một phương pháp xác định mức độ trưởng thành của bộ xương.

Index, Dean's Fluorosis *n.pr.* **Chỉ số nhiễm fluor theo Dean** *d.r.*
Hệ thống thường được dùng để phân loại tình trạng nhiễm fluor ở răng. Việc phân hạng dựa vào tình trạng nhiễm fluor nặng nhất ở hai răng hay nhiều hơn hai răng.

Index, DEF (decayed, extracted, filled) *n.* **Chỉ số sâu, nhổ, trám răng sữa** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Chỉ số sâu răng áp dụng cho hệ răng sữa tương tự như chỉ số DMF dùng cho răng vĩnh viễn. Trong chỉ số này, không tính răng sữa bị mất bởi vì không xác định chắc chắn mất do sâu răng hay rụng răng bình thường.

Index, DMF (decayed, missing, filled) *n.* **Chỉ số sâu, mất, trám** *d.*
Chỉ số dịch tễ học dùng đo lường mức độ sâu răng và hậu quả của sâu răng trong cộng đồng. Phân tích dựa trên số trung bình các răng sâu, mất, trám (dmft) hay số trung bình các mặt răng sâu, mất, trám (dmfs) ở một người

Index, gingival *n.* **Chỉ số lợi/nướu** *d.*
Chỉ số lâm sàng do Loe và Silness (1963) đưa ra đánh giá mức độ viêm lợi dựa trên quan sát màu sắc lợi, độ chắc của mô lợi và sự chảy máu lợi khi thăm khám.

Index, gingival bleeding *n.* **Chỉ số chảy máu lợi/nướu** *d.*
Chỉ số nha chu dùng để đánh giá mức độ viêm lợi dựa trên sự chảy máu khi thăm dò hoặc làm sạch kẽ răng.

Index, oral hygiene, simplified (Greene-Vermillion index) *n.pr.* **Chỉ số vệ sinh răng miệng đơn giản (chỉ số Greene-Vermillion)** *d.r.*
Chỉ số do Greene và Vermillion (1964) đưa ra, dùng để đánh giá mức độ sạch sẽ của răng thông qua tính gộp hai chỉ số là chỉ số mảng bám và chỉ số vôi răng, được đo ở 6 răng chuẩn.

Index, periodontal disease (Russell index) *n.* **Chỉ số bệnh nha chu (chỉ số Russell)** *d.*
Chỉ số đánh giá tình trạng viêm lợi, tiêu xương và bệnh nha chu trong cộng đồng.

Index, periodontal (PI, Ramfjord index) *n.* **Chỉ số nha chu (chỉ số Ramfjord)** *d.*
Chỉ số xác định tình trạng nha chu qua khám lâm sàng sáu răng dựa vào đánh giá tình trạng lợi, độ sâu túi, sự tích tụ vôi răng và mảng bám, độ mòn răng, độ lung lay và mất tiếp xúc răng.

Index, plaque *n.* **Chỉ số mảng bám** *d.*
Chỉ số dùng để đánh giá độ dày mảng bám ở viền lợi, có thể áp dụng cho từng răng hoặc cả miệng.

Index, sulcus bleeding *n.* **Chỉ số chảy máu khe lợi/nướu** *d.*
Chỉ số dùng để đánh giá tình trạng chảy máu lợi ở từng răng hoặc vùng miệng khi thăm khám nhẹ nhàng.

Indication *n.* **Chỉ định** *d.*
Tình huống lâm sàng hoặc triệu chứng mà việc dùng thuốc hay can thiệp y khoa là cần thiết và có lợi cho người bệnh.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Indicator *n.* **Chỉ thị, chỉ dấu** *d.*
Một chỉ dấu hay triệu chứng đặc biệt của một tình trạng hay bệnh.

Indurated tissue *n.* **Mô sượng cứng** *d.*
Phần mô mềm bị cứng bất thường do bệnh lý.

Induration *n.* **Cứng, xơ cứng** *d.*
Sự cứng lại của mô, thường do tích tụ tế bào hay dịch từ một vị trí viêm hoặc nhiễm trùng (xơ cứng).

Infection control *n.* **Kiểm soát nhiễm khuẩn** *d.*
Các phương pháp và phác đồ ngăn ngừa hoặc giới hạn nhiễm khuẩn chéo trong chăm sóc y tế.

Infection, focal *n.* **Nhiễm khuẩn ổ** *d.*
Quá trình trong đó vi khuẩn ở một vị trí hoặc ổ bệnh nào đó trong cơ thể lan khắp cơ thể tạo ra những ổ nhiễm khuẩn thứ phát ở vị trí khác.

Infection, inflammatory *n.* **Nhiễm khuẩn gây viêm** *d.*
Nhiễm khuẩn gây đáp ứng viêm trong mô.

Infection, latent *n.* **Nhiễm khuẩn tiềm ẩn** *d.*
Nhiễm khuẩn kéo dài, có thể nằm yên trong cơ thể một thời gian, nhưng có thể trở nên hoạt động khi có một số điều kiện nào đó.

Infection, local *n.* **Nhiễm khuẩn tại chỗ** *d.*
Nhiễm trùng tại một vị trí cụ thể mà từ đấy có thể lan sang những vùng khác của cơ thể.

Infection, nosocomial *n.* **Nhiễm khuẩn bệnh viện** *d.*
Nhiễm khuẩn xảy ra sau 48 giờ nhập viện mà không bị nhiễm hay ủ bệnh trước khi vào viện, hoặc 30 ngày sau phẫu thuật, 90 ngày nếu có cấy ghép.

Infection, odontogenic *n.* **Nhiễm khuẩn do răng** *d.*
Nhiễm khuẩn ở xương ổ răng, xương hàm hoặc vùng mặt có nguồn gốc từ răng hay các cấu trúc nâng đỡ của răng.

Infection, opportunistic *n.* **Nhiễm khuẩn cơ hội** *d.*
Nhiễm khuẩn xảy ra khi tác nhân gây bệnh lợi dụng ký chủ bị một tổn thương khác hay bị giảm đề kháng.

Infection, periapical *n.* **Nhiễm khuẩn quanh chóp** *d.*
Nhiễm khuẩn mô quanh chân răng, tập trung ở vùng chóp, thường là hậu quả của bệnh tủy răng, lan từ hệ thống ống tủy đến vùng xương và mô xung quanh.

Infection, primary *n.* **Nhiễm khuẩn nguyên phát** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sự phát bệnh lần đầu khi có sự xâm nhập của vi sinh vật vào cơ thể của một người chưa có kháng thể chống lại vi sinh vật đó.

Infection, recurrent *n.* **Nhiễm khuẩn tái phát** *d.*
Sự tái diễn một nhiễm khuẩn mà cá nhân đã từng mắc phải trước đó.

Inferior *adj.* **Phần dưới, phía dưới** *t.*
Phần cơ thể nằm bên dưới phần khác.

Inflammation, granulomatous *n.* **Viêm tạo mô hạt** *d.*
Tình trạng viêm mạn tính trong đó có sự hình thành mô hạt.

Informed consent *n.* **Bản đồng thuận** *d.*
Sự đồng ý của bệnh nhân bằng lời nói hay chữ viết sau khi được trao đổi đầy đủ về những chi tiết về các nguy cơ có thể xảy ra, trước khi tiến hành các thủ thuật.

Infrabulge *n.* **Vùng lẹm** *d.*
Bề mặt của thân răng giới hạn từ cổ răng đến đường vòng lớn nhất của thân răng

Infraclusion *n.* **Hở khớp** *d.*
Một dạng sai khớp cắn trong đó các mặt nhai của răng nằm thấp hơn mặt phẳng khớp cắn thông thường và không có tiếp xúc cắn khớp.

Infraorbital *adj.* **Dưới hốc mắt** *t.*
Thuộc về vùng bên dưới sàn hốc xương.

Infraorbital region *n.* **Vùng dưới hốc mắt** *d.*
Vùng nằm phía dưới hốc mắt, trên môi má và phía mũi bên.

Infratemporal crest *n.* **Mào dưới thái dương** *d.*
Gờ xương phân chia cánh lớn xương bướm thành hai phần, phần trên thuộc hố thái dương và phần dưới thuộc hố dưới thái dương.

Infusion *n.* **Truyền dịch** *d.*
Đưa vào cơ thể một thể tích dung dịch lớn có tác dụng điều trị, với nồng độ thấp trong khoảng thời gian dài.

Injection *n.* **Tiêm, chích** *d.*
Việc bơm vật liệu vào một vị trí nào đó.

Injection, interseptal *n.* **Gây tê vách, tiêm tê vách** *d.*
Sự tiêm thuốc tê vào vách xương giữa hai răng. Thường được dùng như một kỹ thuật gây tê tại chỗ bổ sung khi cần thiết.

Injection, intraosseous *n.* **Gây tê trong xương, tiêm tê trong xương** *d.*
Sự tiêm thuốc tê trực tiếp vào xương ổ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Injection, periodontal ligament (intraligamentary) *n.* **Gây tê dây chằng, tiêm tê dây chằng** *d.*
Sự tiêm thuốc tê trực tiếp vào vùng dây chằng nha chu. Thường được sử dụng như một kỹ thuật gây tê tại chỗ bổ sung khi kỹ thuật chính không hiệu quả.

Injury, root *n.* **Tổn thương chân răng** *d.*
Tổn thương phá hủy chân răng thường do một lực tác động quá mức trên răng.

Injury, toothbrush *n.* **Tổn thương do bàn chải răng** *d.*
Tổn thương răng và các cấu trúc nâng đỡ do chải răng không đúng cách.

Insertion, path of *n.* **Hướng lắp** *d.*
Hướng phục hình được lắp vào miệng hoặc lấy ra.

Instertitial *adj.* **(Thuộc) kẽ** *t.*
Liên quan những khoảng trống rất nhỏ bên trong mô.

Instrument blade *n.* **Lưỡi dụng cụ** *d.*
Phần mang bờ cắt, bắt đầu từ đầu tận cùng của cán và kết thúc ở bờ cắt.

Instrument shank *n.* **Thân dụng cụ** *d.*
Phần nối cán dụng cụ với lưỡi hoặc đầu dụng cụ.

Instrument stop *n.* **Nút chặn dụng cụ nội nha** *d.*
Vật dụng đặt trên trâm dũa hay trâm nạo để đánh dấu chiều dài chân răng.

Instrument toe *n.* **Đầu dụng cụ** *d.*
Đầu nhọn hay đầu tận cùng của lưỡi dao, có thể tròn (cùn) hay nhọn (sắc).

Instrument, air application *n.* **Dụng cụ thổi khô** *d.*
Dụng cụ dùng để thổi hơi làm khô, lấy đi những mảnh vụn và kiểm soát nước bọt trong điều trị.

Instrument, bibeveled cutting *n.* **Cây đục hai mặt vát** *d.*
Một dụng cụ có đầu tác dụng được vát hai mặt tạo thành bờ cắt, giống như cái rìu cán ngắn.

Instrument, condensing *n.* **Dụng cụ nhồi** *d.*
Dụng cụ cầm tay để nhồi vật liệu trám vào xoang trám.

Instrument, cutting *n.* **Dụng cụ cắt** *d.*
Dụng cụ được sử dụng để cắt, tách, hoặc làm nhẵn thành xoang; đầu tác dụng có bờ vát và bén. Có thể là dụng cụ tay hoặc dụng cụ máy.

Instrument, diamond *n.* **Dụng cụ phủ kim cương** *d.*
Dụng cụ quay có tác dụng mài, cắt mô răng, có nhiều hình dạng khác nhau, có phủ hạt kim cương mịn ở đầu tác dụng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Instrument, double-ended *n.* **Dụng cụ hai đầu** *d.*
Dụng cụ cầm tay có hai đầu làm việc giống nhau hoặc bổ sung cho nhau.

Instrument, double-plane *n.* **Dụng cụ hai mặt phẳng** *d.*
Dụng cụ có phần cong của lưỡi cắt nằm ở mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng của thân dụng cụ.

Instrument, hand *n.* **Dụng cụ cầm tay** *d.*
Dụng cụ được dùng chủ yếu bằng lực tay.

Instrument, rotary cutting *n.* **Dụng cụ quay cắt** *d.*
Dụng cụ hoạt động bằng động cơ được gắn vào tay khoan nha khoa, như mũi khoan, mũi đá mài hoặc đĩa cắt.

Instrument, screwdriver *n.* **Tua vít** *d.*
Dụng cụ bằng hợp kim dùng trong phẫu thuật; có bộ phận giữ vít ở đầu vặn vít vào xương.

Instrument, shaft/handle *n.* **Cán dụng cụ, tay cầm dụng cụ** *d.*
Phần của dụng cụ được nhà thực hành nắm trong tay khi sử dụng.

Instrument, single-beveled cutting *n.* **Cây đục một mặt vát** *d.*
Dụng cụ có một bên đầu tận cùng được vát để tạo thành bờ cắt như cái đục gỗ.

Instrument, single-plane *n.* **Dụng cụ một mặt phẳng** *d.*
Dụng cụ mà các góc và phần cong đều nằm trên một mặt phẳng; khi dụng cụ nằm trên bề mặt phẳng, bờ cắt và lưỡi cắt nằm song song với bề mặt đó.

Instrument, sonic *n.* **Dụng cụ sóng âm** *d.*
Dụng cụ hoạt động bằng khí nén, có đầu nhỏ mảnh, rung ở tần số khoảng 3.000-8.000 Hz dùng để lấy đi những mảnh vụn, chất lắng mềm, mô chết hay mô tổn thương.

Instrument, ultrasonic *n.* **Dụng cụ siêu âm** *d.*
Dụng cụ hoạt động bằng điện, có đầu nhỏ mảnh rung ở tần số rất cao, khoảng 25.000-50.000 Hz, biên độ rung nhỏ nhưng nhịp rung nhanh, dùng trong điều trị nha chu (lấy vôi răng) và nội nha (làm sạch ống tủy).

Instrument, universal *n.* **Dụng cụ phổ thông** *d.*
Dụng cụ phổ biến có thể sử dụng cho mọi loại bề mặt răng.

Instrumentation *n.* **Sử dụng dụng cụ, thao tác với dụng cụ** *d.*
Việc dùng dụng cụ hoặc công việc được thực hiện bằng dụng cụ trong điều trị.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Intensity of a radiographic beam *n.* **Cường độ chùm tia X** *d.*
Tổng năng lượng của chùm tia X trên một đơn vị thể tích hoặc một vùng giải phẫu.

Intensity, radiation *n.* **Cường độ tia** *d.*
Năng lượng đi qua một đơn vị diện tích, vuông góc với chùm tia, trong một đơn vị thời gian, được diễn tả bằng ergs/cm^2 hoặc watts/cm^2.

Interceptive orthodontics *n.* **Chỉnh nha can thiệp** *d.*
Là phần mở rộng của chỉnh nha phòng ngừa, giải quyết các vấn đề chỉnh nha sớm. Chỉnh nha can thiệp tận dụng sự phát triển của xương hàm để điều chỉnh các vấn đề như khớp cắn sâu, khớp cắn chéo, răng lệch lạc và khớp cắn ngược trước khi chúng trở nên nghiêm trọng.

Intercondylar distance *n.* **Khoảng liên lồi cầu** *d.*
Khoảng cách giữa lồi cầu bên phải và lồi cầu bên trái.

Intercuspation *n.* **Tương quan múi răng, lồng múi** *d.*
Mối tương quan giữa múi-trũng của răng sau hàm trên và hàm dưới với nhau.

Interdental *adj.* **Gian răng, (thuộc) kẽ răng** *t.*
Nằm giữa các mặt bên của hai răng kế cận nhau.

Interdental tip *n.* **Chóp làm sạch kẽ răng** *d.*
Dụng cụ vệ sinh răng miệng tại nhà có đầu cao su, hình nón hoặc hình chóp, hỗ trợ lấy mảng bám ở kẽ răng; cũng có hiệu quả khi sử dụng trong và quanh rãnh lợi hoặc túi nha chu.

Interface *n.* **Mặt tiếp xúc, vùng tiếp giáp, giao diện** *d.*
Bề mặt, thường là phẳng, được hình thành giữa các thành đã sửa soạn của răng (xoang) hoặc giữa phần sửa soạn phía ngoài thân răng và phục hồi; bề mặt này tạo nên ranh giới chung giữa cấu trúc răng và vật liệu phục hồi.

Interference marking *n.* **Ghi dấu cản trở** *d.*
Ghi dấu tiếp xúc mặt nhai của các răng khi hàm ở tư thế nghỉ, thường cho bệnh nhân cắn nhẹ các răng trên một loại giấy cắn đặc biệt.

Interference, occlusal *n.* **Cản trở khớp cắn** *d.*
Bất kỳ tiếp xúc răng-răng gây cản trở cho các vận động chức năng của hàm dưới. Thường được sử dụng để chỉ lực bất thường trên răng hoặc tiếp xúc răng không đúng giữa các răng hàm trên và hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Interincisal angle *n.* **Góc liên răng cửa** *d.*
Là góc được tạo bởi sự giao nhau giữa trục dài của răng cửa giữa hàm trên và trục dài của răng cửa giữa hàm dưới. Đây là chỉ số quan trọng trên phim X-quang đo đầu nghiêng (Cephalometrics) nhằm đánh giá độ nghiêng tương quan giữa răng cửa trên và dưới. Giá trung bình là 130°, nếu giá trị càng nhỏ thì răng cửa nghiêng ra phía môi, nếu giá trị này lớn thì răng cửa nghiêng phía lưỡi..

Intermaxillary *adj.* **Liên hàm** *t.*
Giữa hàm trên và hàm dưới.

Intermediate layer *n.* **Lớp trung gian, lớp cận đáy** *d.*
Lớp tế bào biểu mô phủ trên lớp tế bào đáy của biểu mô không sừng hóa.

Internal *adj.* **Phía trong** *t.*
Mặt trong các thành của một cấu trúc rỗng.

Internal connection *n.* **Kết nối trong** *d.*
Kết nối bên trong implant, như kết nối giữa hình lục giác của implant với hình nón của trụ abutment.

Interocclusal *adj.* **Giữa mặt nhai hai hàm** *t.*
Giữa mặt nhai của các răng hàm trên và hàm dưới.

Interocclusal contacts *n.* **Tiếp xúc cắn khớp** *d.*
Tiếp xúc giữa các răng hàm trên và hàm dưới khi đóng hàm.

Interocclusal distance *n.* **Khoảng cách mặt nhai** *d.*
Khoảng cách giữa các răng hàm trên và hàm dưới khi hàm dưới ở vị trí nghỉ hay một vị trí xác định khác của hàm dưới so với hàm trên.

Interposition arthroplasty *n.* **Phẫu thuật chèn để tạo hình khớp** *d.*
Phẫu thuật tạo hình khớp bằng cách tách mặt khớp dính khỏi ổ chảo, ghép chống dính bằng chất liệu như mạc, sụn, kim loại hoặc nhựa.

Interprismatic, region *n.* **Vùng gian trụ men** *d.*
Vùng bên ngoài bao quanh mỗi trụ men.

Interproximal *adj.* **(thuộc) kẽ răng** *t.*
Giữa hai mặt kề nhau của hai răng kế cận.

Interradicular alveoloplasty *n.* **Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng vùng gian chân răng** *d.*
Lấy đi xương gian vách và phần xẹp xuống của xương vỏ để đạt được đường viền xương ổ có tính chức năng hơn.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Interradicular osseous defect *n.* **Khiếm khuyết xương gian chân răng** *d.*
Dấu hiệu trên phim X-quang có sự gián đoạn hình ảnh xương ở vùng giữa các chân răng ở răng nhiều chân.

Interradicular septum *n.* **Vách gian chân răng** *d.*
Vách xương mỏng thuộc xương ổ răng phân chia các chân răng của răng nhiều chân.

Interstitial *adj.* **(Thuộc) khe, kẽ hở** *t.*
Liên quan đến những khoảng trống rất nhỏ bên trong mô.

Intracoronal *adj.* **Trong thân răng** *t.*
Liên quan đến bên trong của phần thân của răng thật.

Intralabial gap *n.* **Khe môi** *d.*
Vị trí của môi trên và dưới được đo từ điểm giữa của môi khi bệnh nhân thư giãn và mỉm cười.

Intraligamentary *adj.* **Trong dây chằng** *t.*
Bên trong dây chằng.

Intramuscular *adj.* **Trong cơ** *t.*
Nằm trong thành phần của cơ.

Intraoral *adj.* **Trong miệng** *t.*
Bên trong miệng.

Intraoral (perioral) piercing *n.* **Xiên miệng (xiên quanh miệng)** *d.*
Xiên/khuyên xuyên qua mô trong hoặc xung quanh khoang miệng, thường với mục đích gắn đồ trang sức hoặc đồ trang trí.

Intraoral camera *n.* **Máy chụp hình trong miệng** *d.*
Thiết bị chụp ảnh trong miệng, hữu ích trong lưu trữ hồ sơ và thông tin bệnh nhân.

Intraosseous *adj.* **Trong xương** *t.*
Bên trong xương.

Intrinsic *adj.* **Nội tại, ở bên trong** *t.*
Xảy ra tự nhiên bên trong, vốn có, cần thiết.

Intrinsic coloring *n.* **Nhiễm sắc nội sinh** *d.*
Nhiễm màu từ bên trong, ví dụ như do sự kết hợp của sắc tố vào bên trong vật liệu của phục hình.

Intrude *v.* **Làm lún** *đg.*
Làm cho răng di chuyển về phía chóp.

Invagination, epithelial *n.* **Gấp nếp biểu mô** *d.*
Sự phát triển xuống dưới của biểu mô dọc theo cổ implant.

Inversion *n.* **Đảo lộn** *d.*
Tình trạng lộn ngược trên-dưới.

Investment *n.* **Bột bao** *d.*
Vật liệu dùng để bao một mẫu phục

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

hồi nha khoa để đúc mẫu hoặc để duy trì tương quan giữa các phần kim loại trong quá trình hàn.

Ipsilateral *adj.* **Cùng bên** *t.*
Có nguồn gốc hoặc xuất hiện trên cùng một bên của cơ thể.

Irradiation *n.* **Chiếu xạ** *d.*
Chiếu tia Roentgen hoặc bức xạ khác.

Irrigation *n.* **Bơm rửa** *d.*
Kỹ thuật sử dụng dung dịch để bơm rửa các mảnh vụn trong ống tủy hay ở vết thương.

Irrigation, supragingival *n.* **Bơm rửa trên lợi/nướu** *d.*
Bơm rửa bằng dung dịch với dụng cụ cầm tay để loại bỏ mảng bám vi khuẩn khỏi bề mặt răng ở trên hoặc ngang viền lợi.

Irrigator *n.* **Dụng cụ bơm rửa** *d.*
Dụng cụ nha khoa tạo ra lực luân chuyển nước hay dung dịch tại vùng bơm rửa; có dạng một ống mềm phun nước từ một nguồn chứa.

Ischemia *n.* **Thiếu máu cục bộ** *d.*
Thiếu máu khu trú ở một phần của cơ thể hay thiếu máu tại một vị trí nhất định.

Isolation of a tooth *n.* **Cô lập răng** *d.*
Kỹ thuật bảo vệ răng không bị nhiễm bẩn từ dịch miệng trong thời gian phẫu thuật hay trám răng, thường nhờ sử dụng đê cao su hoặc gòn cuộn.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

J

Jackscrew *n.* **Ốc nới rộng** *d.*
Vít cơ học nhỏ đặt giữa khí cụ nong hàm chỉnh nha. Khi vặn vít hai phần của khí cụ sẽ tách ra tạo lực ép vào răng và xương giúp nong rộng cung hàm.

Jaw *n.* **Hàm** *d.*
Tên gọi chung cho hàm trên và hàm dưới; nghĩa thường bao hàm cả xương hàm và mô mềm bao quanh xương.

Jaw cyst *n.* **Nang xương hàm** *d.*
Một khoang bệnh lý trong xương hàm, chứa dịch hoặc khí, có hay không có lớp biểu mô lót Có thể xảy ra ở hàm trên hay hàm dưới, có hoặc không liên quan đến răng và sự hình thành răng.

Jaw fracture *n.* **Gãy xương hàm** *d.*
Gián đoạn xương ở hàm trên hay hàm dưới.

Joint *n.* **Khớp** *d.*
Chỗ nối giữa hai hay nhiều xương hoặc sụn của bộ xương.

Joint capsule *n.* **Bao khớp** *d.*
Mô liên kết hai lớp bao quanh toàn bộ khớp thái dương hàm.

Joint diarthrosis *n.* **Khớp động** *d.*
Khớp vận động tiếp xúc tự do. Các bề mặt xương kế cận nhau được bao phủ bởi một lớp sụn và được nối bởi mô liên kết chắc khỏe, thường kèm theo khoang khớp chứa dịch.

Joint disease *n.* **Bệnh khớp** *d.*
Viêm, nhiễm trùng hay rối loạn chức năng trong khớp.

Joint prosthesis *n.* **Phục hình khớp, khớp giả** *d.*
Thêm hoặc thay thế một hay nhiều thành phần trong khớp nhằm cải thiện và tăng cường chức năng khớp.

Joint synarthrosis *n.* **Khớp bất động** *d.*
Một khớp bất động trong đó các thành phần xương được nối bằng các lớp sụn, mô liên kết mỏng nằm ở giữa, hoặc nối trực tiếp xương với xương như là các kết nối cứng rắn ở sọ người trưởng thành.

Junction *n.* **Mối nối, chỗ nối, đường nối** *d.*
Vị trí gắn liền hoặc kết hợp hai thành phần với nhau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Junction, cementoenamel *n.*
Đường nối men-xê măng *d.*
Vị trí nối liền men thân răng và xê măng chân răng của một răng, ở cổ răng giải phẫu. Vùng ở phía trên vị trí nối tương ứng với thân răng giải phẫu; vùng về phía chóp của vị trí nối là chân răng giải phẫu.

Junction, dentinocemental *n.*
Đường nối ngà-xê măng *d.*
Mặt tiếp nối của xê măng và ngà răng của chân răng.

Junction, dentinoenamel *n.*
Đường nối men-ngà *d.*
Giao diện của men và ngà của thân răng, có dạng tương tự hình thể thân răng.

Junction, dentogingival *n.* **Đường nối răng-lợi/nướu** *d.*
Vị trí răng tiếp xúc với lợi và được hình thành ngay khi răng mọc.

Junction, mucogingival *n.* **Đường nối niêm mạc-lợi/nướu** *d.*
Ranh giới giữa phần niêm mạc hành lang di động và niêm mạc lợi và khẩu cái.

Junctional epithelium *n.* **Biểu mô nối** *d.*
Một dải tế bào biểu mô bám vào răng và tạo ra sự khít kín quanh bề mặt răng thông qua bám dính biểu mô ở vị trí rãnh lợi.

Juvenile periodontitis *n.* **Viêm nha chu thiếu niên** *d.*
Một dạng bệnh nha chu riêng biệt có thể có các triệu chứng như viêm nhiễm tại chỗ hoặc lan tỏa, thay đổi trong màng nha chu của trẻ em trước tuổi dậy thì. Đặc điểm của bệnh là có túi nha chu trầm trọng và xương ổ răng bị phá hủy nhanh chóng.

Juxtaposition *n.* **Vị trí cạnh nhau** *d.*
Tình trạng cận kề nhau; áp vào nhau hoặc tiếp xúc với nhau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

K

Kaolin *n.* **Cao lanh** *d.*
Một loại đất sét mịn, trắng tinh (silicat nhôm hydrat hóa) dùng làm răng sứ. Khả năng hấp thu làm cho thuốc có cao lanh hữu ích cho một số trường hợp bị tiêu chảy.

Keloid *n.* **Sẹo lồi** *d.*
Một sự tăng sinh mô sẹo quá mức, là một đáp ứng bất thường đối với chấn thương, đặt biệt là phỏng. Sẹo lồi có xu hướng tái phát sau khi cắt bỏ.

Kennedy classification *n.pr.* **Phân loại Kennedy** *d.r.*
Một phân loại tình trạng mất răng bán phần và hàm giả bán phần; dựa trên vị trí của khoảng mất răng trong mối liên quan với các răng còn lại.

Keratin *n.* **Chất sừng, keratin** *d.*
Một protein có chứa sulfur không hòa tan với các axit amin như tyrosine và leucine; thành phần chủ yếu của biểu bì, tóc, móng, biểu mô sừng hóa; có chứa một lượng sulfur tương đối lớn, không hòa tan trong dịch vị. Đôi khi được sử dụng để bao các viên thuốc hấp thu qua ruột.

Keratin layer *n.* **Lớp sừng** *d.*
Tế bào ở lớp ngoài thượng bì, có chứa protein sợi, dai. Lớp này tác dụng như là một hàng rào bảo vệ chống lại các tác nhân từ bên ngoài.

Keratinization *n.* **Sừng hóa** *d.*
Quá trình hóa sừng của một tổ chức.

Keratinocyte *n.* **Tế bào sừng** *d.*
Tế bào của thượng bì và biểu mô có chức năng tạo sừng trong quá trình biệt hóa thành các tế bào sừng hóa hoàn toàn và chết của lớp sừng ở da và niêm mạc.

Keratocyst, keratocystic odontogenic tumor *n.* **Nang sừng** *d.*
Một nang do răng đặc trưng bởi lớp biểu mô lót cận sừng hóa, dễ tái phát sau phẫu thuật.

Keratosis *n.* **Dày sừng, sừng hóa** *d.*
Sự tăng trưởng chất sừng (ví dụ mụn cóc, vết chai cứng ngoài da).

Keratosis senile *n.* **Dày sừng/sừng hóa ở người cao tuổi** *d.*
Các sang thương nhỏ, săn chắc xuất hiện chủ yếu trên mặt và lưng bàn tay ở người cao tuổi và những người

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

thường tiếp xúc với ánh sáng mặt trời. Có sự tăng sừng với sự tăng sinh bất thường và không biệt hóa các tế bào của lớp Malpighi.

Keratosis, actinic *n.* **Dày sừng/ sừng hóa do ánh nắng** *d.*
Sự tăng trưởng quá mức ở lớp sừng của biểu bì do sự tiếp xúc quá mức với ánh sáng mặt trời.

Keratosis, chronic senile *n.* **Dày sừng/sừng hóa mạn tính ở người cao tuổi** *d.*
Tăng tạo sừng do lão hóa.

Keratosis, focal *n.* **Dày sừng/sừng hóa khu trú** *d.*
Vùng tăng sừng hóa khu trú, có thể thấy ở môi.

Keratosis, seborrheic *n.* **Dày sừng tiết bã** *d.*
U ở lớp nông biểu mô, lành tính, có sắc tố, như được dán vào da ở thân mình, cánh tay hoặc ở mặt. Đặc điểm mô học là tăng sừng hóa, với sự tạo thành các cầu sừng, chuyển hóa gai các tế bào đáy, và nhuộm sắc mêlanin, tất cả đều nằm trên ranh giới của lớp thượng bì kế cận.

Kloehn headgear *n.pr.* **Headgear Kloehn** *d.r.*
Khí cụ chỉnh hình ngoài miệng bao gồm một cung mặt và một đai tựa cổ, được sử dụng để ức chế tăng trưởng xương hàm trên, kéo lùi các răng trên hoặc gia tăng neo chặn trong suốt quá trình kéo răng.

Knife, amalgam *n.* **Dao điêu khắc amalgam** *d.*
Dụng cụ kim loại có hình dạng lưỡi dao được sử dụng khi điêu khắc bờ miếng trám để lấy đi amalgam thừa.

Knife, buck *n.* **Dao bẩy** *d.*
Một loại dao trong nha chu có đầu cắt giống hình cái giáo; dùng để rạch trong vùng kẽ răng khi cắt lợi.

Knife, electric *n.* **Dao điện** *d.*
Lưỡi dao phẫu thuật chạy bằng điện sử dụng để cắt hoặc gọt mô.

Knife, Goldman-Fox *n.pr.* **Dao Goldman-Fox** *d.r.*
Một nhóm dụng cụ phẫu thuật được thiết kế để rạch hoặc để tạo hình mô lợi.

Knife, Kirkland *n.pr.* **Dao Kirkland** *d.r.*
Một loại dao có hình trái tim, bén ở tất cả các bờ, sử dụng trong phẫu thuật cắt lợi.

Knife, Merrifield *n.pr.* **Dao Merrifield** *d.r.*
Loại dao có lưỡi dài, hẹp, hình tam giác nằm trên cán dao, dùng để rạch cắt lợi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Knife, Orban *n.pr.* **Dao Orban** *d.r.*
Loại dao dạng mũi giáo, có lưỡi cắt hai bên, dùng cắt bỏ mô lợi ở giữa hai răng.

Knitting yarn *n.* **Chỉ đan** *d.*
Dùng thay thế chỉ nha khoa, sử dụng để làm sạch các bề mặt răng, đặc biệt ở kẽ răng rộng; cũng hữu hiệu để làm sạch các răng riêng lẻ, gồm cả các răng ở cuối hàng. Đôi khi cũng sử dụng dưới nhịp cầu, quanh răng giả cố định và cầu vói.

Kobayashi ties *n.pr.* **Móc Kobayashi** *d.r.*
Dây thép buộc trong chỉnh nha để cột dây cung chỉnh nha vào những mắc cài đã dán trên răng, cũng như để mắc thun liên hàm và thun nội hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

L

Labial *n.* **(Thuộc) môi** *d.*
Thuộc hoặc có liên quan đến môi.

Labial commissure *n.* **Khoé miệng, khóe môi** *d.*
Là phần góc nối giữa môi trên và môi dưới ở hai bên miệng.

Labial mucosa *n.* **Niêm mạc môi** *d.*
Lớp niêm mạc không sừng hóa, bao phủ mặt trong của môi trên và môi dưới, tiếp xúc (áp vào) mặt ngoài của răng và lợi.

Labioversion *n.* **Nghiêng về phía môi** *d.*
Tình trạng răng bị nghiêng hoặc nhô ra phía trước, hướng về phía môi.

Laboratory, dental *n.* **Labo nha khoa** *d.*
Đơn vị chuyên môn thực hiện các qui trình kỹ thuật nha khoa không trực tiếp trên người bệnh như chế tác phục hình răng, khí cụ nha khoa.

Lamellae *n.pl.* **Phiến** *d.*
Là những lớp xương gần như đồng tâm tìm thấy trong hệ thống Haversian của xương đặc, hoặc các vòng tăng trưởng khi xê măng lắng đọng.

Lamina dura *n.* **Phiến cứng** *d.*
Thuật ngữ X-quang mô tả phiến xương đặc của xương ổ răng chính danh, góp phần tạo thành xương ổ răng (huyệt răng), nằm liền kề với dây chằng nha chu.

Lamina, dental *n.* **Lá răng** *d.*
Một dải tế bào biểu mô nối mầm răng đang phát triển với biểu mô miệng trong quá trình phát triển của răng.

Laminate veneer restoration *n.* **Phục hồi mặt dán** *d.*
Phục hồi thẩm mỹ mỏng bằng sứ hay nhựa composite được dán trực tiếp vào mặt răng đã được sửa soạn trước, để che màu, sửa chữa hình thể các răng, đóng kín khe hở, sửa chữa những lệch lạc nhỏ về vị trí.

Landmark, cephalometric *n.* **Điểm mốc đo đầu** *d.*
Những điểm mô cứng và mô mềm được xác định trên phim đo đầu, từ đó xác định các đường thẳng, mặt phẳng và góc để phân tích đặc điểm và sự tương quan của các thành phần sọ mặt, dùng để đo lường sự tăng trưởng hoặc các thay đổi khi điều trị.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Laryngectomy *n.* **Cắt bỏ thanh quản** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ thanh quản trong điều trị ung thư thanh quản.

Laryngitis *n.* **Viêm thanh quản** *d.*
Tình trạng viêm thanh quản, kèm phù dây thanh âm làm cho khàn giọng.

Laryngopharynx *n.* **Hầu thanh quản** *d.*
Phần dưới cùng của hầu kéo dài từ góc xương móng hoặc tiền đình của thanh quản đến bờ dưới của sụn thanh quản, tiếp nối với thực quản.

Larynx *n.* **Thanh quản** *d.*
Cơ quan phát âm, là phần của đường thở nối hầu với khí quản.

Laser whitening *n.* **Tẩy trắng răng bằng laser** *d.*
Quá trình làm sáng màu răng nhờ chất tẩy trắng dạng gel hay tác nhân khác áp vào răng, được kích hoạt bằng ánh sáng laser.

Lateral cervical cyst *n.* **Nang vùng cổ bên** *d.*
Nang và lỗ rò bẩm sinh ở vùng bên cổ ở trẻ em và thiếu niên, gần cơ ức đòn chũm, có thể lấy đi bằng phẫu thuật.

Lateral deviation *n.* **Lệch sang bên** *d.*
Sự mất đối xứng của mặt khi nhìn từ phía trước, trong đó một phần của mặt, thường là phần dưới, bị lệch sang bên so với mặt phẳng dọc giữa.

Lateral jaw movement *n.* **Vận động đưa hàm dưới sang bên** *d.*
Chuyển động của hàm dưới sang một bên.

Lateral margin/border of the tongue *n.* **Bờ lưỡi** *d.*
Mặt bên của lưỡi.

Lateral nasal process *n.* **Nụ mũi ngoài** *d.*
Phần mô nhô lên tạo thành bờ bên của hố mũi hoặc khứu giác trong giai đoạn đầu phát triển phôi thai mặt.

Lateral, periodontal cyst *n.* **Nang bên nha chu** *d.*
Nang tiến triển không sừng hóa và không viêm, nằm kế cạnh hoặc ở bên cạnh của chân răng của một răng còn tủy sống.

Laterotrusion *n.* **Vận động hàm dưới sang bên** *d.*
Vận động đưa hàm dưới sang bên từ vị trí khớp cắn trung tâm.

Latex allergy *n.* **Dị ứng latex, dị ứng cao su thiên nhiên** *d.*
Tình trạng quá mẫn với cao su thiên nhiên, trong đó triệu chứng có thể dao động từ kích thích da nhẹ, nổi mề đay, nhức mắt, chảy mũi đến hen suyễn và sốc phản vệ đe doạ tính mạng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Latitude (radiology) *n.* **Dải nhạy sáng (X-quang)** *d.*
Giới hạn từ mức tối thiểu đến tối đa lượng tia X mà phim nhận được để cho ra những hình ảnh cấu trúc khác nhau, với độ đen khác nhau trên phim quan sát được ở điều kiện bình thường.

Le Fort osteotomy *n.pr.* **Cắt xương kiểu Le Fort** *d.r.*
Phẫu thuật cắt ngang và tái định vị hàm trên; đường rạch cho từng loại đường cắt Le Fort (ba loại) được xác định tương ứng với các đường gãy Le Fort.

Leeway space *n.* **Khoảng Leeway** *d.*
Sự khác biệt về chu vi cung răng giữa răng nanh sữa, răng cối sữa thứ nhất và răng cối sữa thứ hai với răng nanh vĩnh viễn, răng cối nhỏ thứ nhất và răng cối nhỏ thứ hai. Theo cách tính của Black, khoảng Leeway ở hàm trên là 1,9 mm và ở hàm dưới là 3,4 mm.

Leiomyoma *n.* **U cơ trơn lành tính** *d.*
U cơ trơn trong khoang miệng xuất hiện dưới dạng khối u dưới niêm mạc phát triển chậm, không có triệu chứng, thường gặp ở lưỡi, khẩu cái cứng hoặc niêm mạc má.

Leiomyosarcoma *n.* **Sarcoma cơ trơn, u cơ trơn ác tính** *d.*
Tân sinh ác tính của cơ có chứa các tế bào vảy trong các sợi cơ trơn.

Lentulo spiral *n.* **Lentulo** *d.*
Dụng cụ bằng kim loại dẻo, thiết kế xoắn ốc theo chiều kim đồng hồ, lắp vào tay khoan chậm để đưa vật liệu dạng bột nhão, như xi măng trám bít ống tủy, thuốc nội tủy, chất lấy dấu hay xi măng gắn phục hình vào trong ống tủy.

Lesion *n.* **Tổn thương** *d.*
Tình trạng bệnh lý ở mô kèm theo sự mất liên tục, phì đại, hoặc rối loạn chức năng hoặc kết hợp các tình trạng này.

Lesion, brown spot *n.* **Tổn thương đốm nâu** *d.*
Tổn thương sâu răng chưa tạo lỗ, đã tiến triển đến giai đoạn mất khoáng dưới bề mặt kết hợp với sự tích tụ của các sắc tố nội sinh hoặc ngoại sinh gây ra sự thay đổi tính chất quang học của men răng. Điều này làm mất tính trong suốt và xuất hiện sự đổi màu nâu, dẫn đến bề mặt men răng có màu nâu rõ rệt.

Lesion, carious *n.* **Tổn thương sâu răng** *d.*
Tổn thương xuất hiện trong bệnh sâu răng hay lỗ sâu trên răng; nguyên nhân tại chỗ là do vi khuẩn sinh axit, làm giảm pH dẫn đến sự mất khoáng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Lesion, coalescing *n.* **Tổn thương kết hợp** *d.*
Nhiều nốt nhỏ thường xuất hiện thành nhóm trên bề mặt da hay niêm mạc ráp lại với nhau tạo thành mảng lớn giống như là một tổn thương đơn lẻ.

Lingual vein *n.* **Tĩnh mạch lưỡi** *d.*
Tĩnh mạch ở hai bên mặt dưới lưỡi và tận cùng ở tĩnh mạch cảnh trong.

Lingula, mandibular *n.* **Lưỡi hàm, gai Spix** *d.*
Phần xương nhỏ, hình tam giác hay hình lưỡi nhô lên phía trước và hơi phía trong so với lỗ ống răng dưới.

Linguoocclusion *n.* **Khớp cắn hướng lưỡi** *d.*
Khớp cắn mà cung răng hoặc nhóm răng nghiêng về mặt lưỡi nhiều hơn bình thường.

Linguoversion *n.* **Nghiêng về phía lưỡi, hướng về phía lưỡi** *d.*
Tình trạng một răng ở đúng vị trí giải phẫu của nó trên cung răng nhưng bị nghiêng về phía lưỡi.

Lip *n.* **Môi** *d.*
Vòng cơ ở trên hoặc ở dưới bao xung quanh phía trước khoang miệng.

Lip biting *n.* **Tật cắn môi** *d.*
Thói quen chèn môi vào giữa các răng và dùng răng cắn lên môi với lực mạnh hay nhẹ.

Lip line, high *n.* **Đường môi cao** *d.*
Tình trạng bờ dưới của môi trên bị đưa lên cao, gây lộ toàn bộ răng cửa trên và một phần lợi (nhiều hơn 1-2 mm) khi cười.

Lip line, low *n.* **Đường môi thấp** *d.*
Tình trạng bờ dưới của môi trên bị hạ thấp xuống, khi môi ở tư thế nghỉ không lộ thân răng cửa trên và khi cười không thấy được lợi.

Lip pit (congenital lip fistulas) *n.* **Lõm môi (rò môi bẩm sinh)** *d.*
Chỗ lõm bẩm sinh thường ở hai bên và đối xứng trên phần môi đỏ hàm dưới. Các lõm này có thể tròn hay là khe nằm ngang. Chỗ lõm này là lỗ tịt và có thể sâu 0,5-2,5 cm, thường tiết ra nước bọt nhầy khi ấn vào.

Lip retractor *n.* **Dụng cụ banh môi** *d.*
Dụng cụ dùng để kéo rộng môi để bộc lộ các chi tiết giải phẫu trong khoang miệng khi chụp hình hoặc thực hiện các thủ thuật nha khoa trong miệng.

Lip, double *n.* **Môi đôi, môi kép** *d.*
Tình trạng đặc trưng bởi sự xuất hiện của một nếp mô thừa trên mặt niêm mạc của môi làm giống như có môi thứ hai, do sự phát triển quá mức của mô liên kết lỏng lẻo và tăng sản không viêm của các tuyến nhầy ở môi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Load, occlusal *n.* **Tải lực nhai** *d.*
Lực được tạo ra do sự tiếp xúc các mặt nhai răng trên và dưới theo thói quen hay chức năng. Mỗi lực có hai thành phần, thành phần tác động theo hướng thẳng đứng và thành phần có xu hướng di chuyển răng hay hàm giả theo chiều ngang.

Lobe *n.* **Thùy** *d.*
Một phần của cơ quan hoặc bộ phận cơ thể có cấu trúc phân thùy.

Lobectomy *n.* **Đoạn thùy, cắt bỏ thùy** *d.*
Việc cắt đi một thùy của một cơ quan, ví dụ như tuyến mang tai.

Local analgesia *n.* **Gây tê tại chỗ** *d.*
Làm mất cảm giác tại một vùng riêng biệt bằng cách sử dụng tại chỗ thuốc ức chế dẫn truyền thần kinh.

Localization, radiographic *n.* **Định vị bằng phim X-quang** *d.*
Xác định bằng hình ảnh X-quang vị trí một vật hay một cấu trúc trong cơ thể bằng cách chụp vùng cần khảo sát từ nhiều góc độ.

Localization, tactile *n.* **Định vị bằng xúc giác** *d.*
Khả năng xác định vị trí của một kích thích chạm trên da hoặc niêm mạc thông qua các thụ thể xúc giác.

Long face syndrome *n.* **Hội chứng mặt dài** *d.*
Rối loạn phát triển xương mặt và khớp cắn, đặc trưng bởi khuôn mặt hẹp và dài; góc hàm dưới mở lớn, cằm nhỏ và lùi, có thể liên quan yếu tố di truyền và chứng thở miệng.

Loop, vertical *n.* **Loop dọc** *d.*
Chỗ uốn cong hình chữ U trên dây cung chỉnh nha giúp cho việc mở rộng hay thu hẹp các khoảng cách trên cung.

Loss of attachment *n.* **Mất bám dính** *d.*
Sự tiêu hủy và mất dần các cấu trúc nâng đỡ răng, bao gồm dây chằng nha chu, xương và xê măng. Được tính bằng cách đo khoảng cách từ đường nối men-xê măng đến đáy túi nha chu.

Low-level disinfectant *n.* **Chất khử khuẩn mức độ thấp** *d.*
Chất khử khuẩn tiêu diệt phần lớn vi khuẩn không tạo bào tử, một vài loại virus và nấm; nhưng không hủy được.

Lumen *n.* **Lòng ống** *d.*
Khoảng trống trong cấu trúc hình ống như mạch máu, ống tuyến hay ống dẫn.

Luminescence *n.* **Phát quang** *d.*
Sự phát sáng của một vật liệu khi bị kích thích, như sự phát sáng của phospho trong màng tăng sáng dưới tác động của tia X.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Luting agent *n.* **Chất gắn** *d.*
Chất gắn kết nối các vật lại với nhau.

Luxate *v.* **Làm trật khớp, sai khớp** *đg.*
Tạo lực làm sai vị trí hay sai kết nối và có khi làm rời khỏi vị trí bình thường tại ổ khớp.

Luxation *n.* **Sai khớp, dịch chuyển** *d.*
Tác động làm rời khỏi vị trí bình thường trong ổ khớp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

M

Macrocheilia *n.* **Chứng môi to** *d.*
Môi lớn bất thường, thường là do tổ chức lympho sưng to.

Macrodontia *n.* **Chứng răng to** *d.*
Răng to bất thường, có thể gặp ở một vài răng hoặc tất cả răng.

Macroglossia *n.* **Chứng lưỡi to** *d.*
Lưỡi to do phình cuống, do u thần kinh hoặc u mạch máu hay do rối loạn nội tiết.

Macrognathia *n.* **Chứng hàm to** *d.*
Sự tăng trưởng quá mức của hàm trên và hàm dưới.

Macrostomia *n.* **Tật miệng lớn, khe hở ngang mặt** *d.*
Tình trạng miệng rộng do khe hở ngang mặt gây ra. Khe hở có thể một bên hay hai bên, nhưng thường gặp ở bên phải và chiếm tỷ lệ cao ở nam giới. Khe hở này do mào hàm trên và mào hàm dưới không hợp nhất trong quá trình phôi thai và ảnh hưởng đến các cơ biểu cảm mặt.

Maintenance phase *n.* **Giai đoạn duy trì** *d.*
Giai đoạn sau điều trị về một bệnh lý chuyên biệt, bệnh nhân phải khám khớp cắn và điều trị cho đến khi đạt được tình trạng răng miệng tối ưu.

Malleability *n.* **Tính dễ uốn** *d.*
Khả năng của vật liệu có được biến dạng đàn hồi rất lớn khi chịu lực nén trước khi bị gãy.

Malocclusion *n.* **Sai khớp cắn, khớp cắn xấu** *d.*
Sai lệch trong tương quan giữa các răng trên một hàm hay giữa hai hàm so với khớp cắn lý tưởng, thường kết hợp với các sai hình hàm mặt khác. Hệ thống phân loại đầu tiên của những trường hợp này là phân loại của Angle.

Malocclusion, defective *n.* **Khớp cắn lệch** *d.*
Một dạng sai khớp cắn, bệnh nhân không thể cắn chạm trên tất cả răng khi lồi cầu ở vị trí sau nhất trong hõm khớp. Thay vào đó khi cắn, chỉ một hay hai cặp răng chạm sớm. Để cắn khít trên các răng khác, bệnh nhân phải trượt hàm sang bên, ra trước hay ra trước bên theo hướng dẫn của yếu tố cản hướng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Malposition *n.* **Sai vị trí** *d.*
Sai lệch vị trí hay vị trí bất thường của một phần của cơ thể.

Malrelation *n.* **Sai tương quan** *d.*
Tình trạng một răng, nhiều răng, xương hàm hay các cấu trúc mặt; các răng không đều, sai khớp cắn và sai vị trí thường liên quan với nhau, do đó một thuật ngữ bao hàm cùng lúc tương quan lệch lạc ở răng và các cấu trúc xung quanh.

Malunion *n.* **Can lệch, can sai** *d.*
Sự liền xương sai vị trí của các mảnh gãy của xương.

Mamelons *n.* **Nụ răng (cửa)** *d.*
Ba nụ nhỏ trên rìa cắn của răng cửa mới mọc.

Mandible *n.* **Xương hàm dưới** *d.*
Là xương lớn nhất, khỏe nhất và duy nhất của hộp sọ có thể di động của sọ. Xương hàm dưới mang toàn bộ răng hàm dưới và có vai trò quan trọng trong nhai, nói và hình dạng khuôn mặt.

Mandible sagittal splitting *n.*
Chẻ xương hàm theo mặt phẳng đứng dọc *d.*
Phẫu thuật cắt xương hàm dưới ở cành đứng và phần sau thân xương hàm theo mặt phẳng đứng dọc để điều chỉnh hàm dưới đưa ra trước, hàm dưới lùi hoặc khớp cắn hở.

Mandibular arch *n.* **Cung hàm dưới** *d.*
Cung hàm dưới cùng với răng hàm dưới, hay phần dưới cung mang thứ nhất đến ống miệng nguyên thủy trong phôi.

Mandibular guide prosthesis *n.*
Phục hình hướng dẫn hàm dưới *d.*
Một phục hình với phần nối dài để hướng dẫn xương hàm dưới đã bị cắt đoạn vào vị trí tương quan chức năng với xương hàm trên.

Mandibular labial frenum *n.*
Phanh/thắng môi dưới *d.*
Dải niêm mạc miệng theo chiều dọc, nằm ở đường giữa các răng cửa giữa hàm dưới, nối từ lợi dính tới môi dưới, và bảo vệ chống lại các vận động quá mức.

Mandibular plane *n.* **Mặt phẳng bờ hàm dưới** *d.*
Đường thẳng trên phim đo đầu nghiêng được vẽ tiếp tuyến với bờ dưới xương hàm dưới và được sử dụng như một tham chiếu trong phân tích đo sọ.

Mandibular process *n.* **Nụ hàm dưới** *d.*
Các phần nhô trên các cung hàm thứ nhất và hợp nhất để hình thành cung hàm dưới phôi thai.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mandibular prognathism *n.* **Nhô hàm dưới** *d.*
Tình trạng xương hàm dưới phát triển quá mức về phía trước, khiến hàm dưới nhô ra trước so với hàm trên và so với cấu trúc sọ mặt bình thường.

Mandibular symphysis *n.* **Vùng giữa cằm** *d.*
Vùng đường giữa hàm dưới nơi hai nửa xương bên trái và bên phải hợp nhất.

Mandibular tooth *n.* **Răng hàm dưới** *d.*
Là các răng nằm trên cung hàm dưới, được gắn vào huyệt răng của xương hàm bằng hệ thống dây chằng nha chu.

Mandibulectomy *n.* **Cắt bỏ xương hàm dưới** *d.*
Cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ xương hàm dưới.

Mandrel *n.* **Trục lắp** *d.*
Một trục nâng đỡ hay giữ các dụng cụ quay. Một dụng cụ gắn vào tay khoan, để giữ đĩa cắt, đá mài hay đai đánh bóng để mài, làm nhẵn hay đánh bóng.

Manual scaling *n.* **Lấy cao răng/vôi răng bằng tay** *d.*
Thủ thuật loại bỏ mảng bám vi khuẩn và vôi răng bằng dụng cụ cầm tay.

Margin, enamel *n.* **Bờ men** *d.*
Phần bờ xoang trám nằm trong men răng.

Margin, free gingival *n.* **Bờ lợi/nướu tự do, bờ lợi/nướu viền** *d.*
Là mép ngoài của mô lợi nằm sát với thân răng tự nhiên, tạo thành rãnh ngoài của khe lợi. Ở tình trạng lợi khỏe mạnh, khe lợi có độ sâu khoảng 2 mm.

Margin, gingival *n.* **Thành lợi, bờ nướu** *d.*
Thành xoang trám ở gần phía chóp răng nhất.

Marginal ridge *n.* **Gờ bên** *d.*
Là phần gờ nổi lên, tạo thành bờ gần và bờ xa ở mặt trong (mặt lưỡi) của các răng trước hoặc bờ gần và bờ xa ở mặt nhai của các răng sau.

Marsupialization *n.* **Khâu thông nang/túi** *d.*
Là thủ thuật phẫu thuật mở và khâu mép nang vào niêm mạc, tạo lỗ thông để dẫn lưu và giảm áp lực trong lòng nang thu nhỏ dần kích thước. Đây là phương pháp điều trị bảo tồn trong điều trị nang lớn vùng hàm mặt, đặc biệt khi cần bảo tồn các cấu trúc giải phẫu quan trọng, giảm nguy cơ biến chứng phẫu thuật.

Mass screening *n.* **Điều tra sàng lọc** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Khám tầm soát trên một mẫu lớn hay một cộng đồng để xác định có hay không có một đặc tính, một tình trạng hay một hành vi nào đó.

Massage, gingival *n.* **Xoa/mát xa lợi/nướu** *d.*
Là thủ thuật kích thích cơ học lên mô lợi nhằm tăng tuần hoàn máu, thúc đẩy sừng hóa biểu mô, cải thiện sức khỏe mô mềm quanh răng, và hỗ trợ phòng ngừa bệnh nha chu. Đây là biện pháp hỗ trợ trong chăm sóc răng miệng, thường được thực hiện bằng ngón tay, bàn chải mềm, hoặc dụng cụ chuyên dụng.

Mastication *n.* **Nhai** *d.*
Là hoạt động nhai được thực hiện bằng sự phối hợp vận động lưỡi, xương hàm dưới, khớp thái dương hàm, và hệ thống cơ má, cơ hàm, xương móng, được kiểm soát bởi hệ thần kinh, nhằm mục đích nghiền nhỏ thức ăn, chuẩn bị cho quá trình tiêu hóa thức ăn sau đó.

Masticatory surface *n.* **Mặt nhai** *d.*
Mặt răng tiếp xúc với răng của hàm đối diện, là rìa cắn của các răng trước hoặc mặt nhai của các răng sau.

Mastoid *n.* **Mỏm chũm** *d.*
Chỗ nhô của xương thái dương ngay phía sau ống tai ngoài có chứa xoang chũm và có các cơ cổ bám vào.

Mastoid air cells *n.pl.* **Xoang chũm, sào bào chũm** *d.*
Nhiều khoang trống nhỏ trong mỏm chũm của xương thái dương có thông thương với xoang tai giữa.

Mastoidale *n.* **Điểm chũm** *d.*
Điểm thấp nhất trên đường viền của mỏm chũm.

Materia alba *n.* **Chất bựa răng (mềm)** *d.*
Chất mềm, màu trắng, bám quanh cổ răng, thường do vệ sinh răng miệng kém; gồm mảnh vụn thức ăn, thành phần của tế bào chết, mủ, tạo môi trường cho vi khuẩn phát triển.

Material, silicone rubber impression *n.* **Vật liệu lấy dấu cao su silicone** *d.*
Chất lấy dấu có thành phần là methyl polysiloxane mà quá trình trùng hợp bị ảnh hưởng bởi hợp chất kim loại-hữu cơ và vài loại alkyl silicate.

Materials, dental *n.pl.* **Vật liệu nha khoa** *d.*
Các vật liệu được sử dụng trong nha khoa nói chung.

Materials, duplicating *n.pl.* **Vật liệu sao chép** *d.*
Các vật liệu dùng để sao mẫu hàm, răng; thường dùng hydrocolloid.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Materials, filling *n.pl.* **Vật liệu trám bít ống tủy** *d.*
Các vật liệu dùng để trám bít ống tủy của chân răng (ví dụ, côn gutta percha, côn bạc, thuốc trám hay những chất khác) trong điều trị nội nha.

Materials, impression *n.pl.* **Vật liệu lấy dấu** *d.*
Một chất hay phối hợp nhiều chất dùng để lấy dấu, nghĩa là tạo âm bản (hình thể, cấu tạo) của các răng và các chi tiết giải phẫu khác, nhằm tạo ra các bản sao (dương bản) phục vụ cho việc chẩn đoán và điều trị phục hình.

Materials, provisional *n.pl.* **Vật liệu tạm thời** *d.*
Các loại xi măng hay nhựa được sử dụng tạm thời để bảo vệ các mô cứng, mô mềm hay tủy răng, cố định răng, cho phép đưa thuốc vào, tạo khả năng ăn nhai, hay để tạo sự thoải mái cho bệnh nhân.

Materials, rigid impression *n.pl.* **Vật liệu lấy dấu không đàn hồi** *d.*
Vật liệu không có tính đàn hồi (ví dụ, oxit kẽm eugenol, thạch cao hoặc hợp chất nhiệt dẻo) được dùng ghi nhận hình dạng và kích thước của mô răng hoặc dùng trong các giai đoạn trong labo nha khoa để tạo mẫu hàm trong phục hình nha khoa, chỉnh hình răng mặt, các khí cụ cho nha khoa trẻ em hay phục hình hàm mặt.

Matrix, amalgam *n.* **Khuôn hàn/ trám amalgam** *d.*
Vật thể có dạng dải bằng kim loại, thường là thép không gỉ, dày 0,0015-0,002 inch, có thể uốn cong, thường dùng ở các xoang sâu mặt bên của răng sau. Dải băng được điều chỉnh để phù hợp với xoang trám giúp tái tạo thành răng bị vỡ, giúp amalgam còn dẻo nhồi nén vào trong xoang mà không bị tràn ra ngoài, thường dùng kèm với giữ khuôn để giữ cố định khuôn trám khi nhồi vật liệu trám vào.

Matrix, celluloid *n.* **Khuôn trám cellulose** *d.*
Dải băng mỏng bằng nhựa cellulose, thường dùng để giúp vật liệu trám là xi măng có được hình thể như mong muốn hay nhựa trùng hợp ở nhiệt độ thấp. Sau khi sửa soạn xoang trám, khuôn trám cellulose được đặt khít sát vào xoang, giúp tái tạo thành răng bị vỡ để nhồi vật liệu trám vào trong xoang mà không bị tràn ra ngoài.

Matrix, custom *n.* **Khuôn trám cá nhân** *d.*
Khuôn trám được thiết kế đặc biệt cho một vị trí, một răng hay một xoang đã sửa soạn.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Matrix, holder *n.* **Cái giữ khuôn** *d.*
Dụng cụ bằng kim loại hay nhựa dẻo giữ chặt hai đầu khuôn trám bao quanh răng, tạo khuôn để nhồi vật liệu trám vào thay thế phần mô răng đã bị mất trong quá trình tạo xoang.

Matrix, plastic *n.* **Khuôn trám nhựa dẻo** *d.*
Vật thể mỏng có dạng dải mỏng bằng nhựa hay chất dẻo, thường dùng với vật liệu trám là xi măng hay nhựa trùng hợp ở nhiệt độ thấp. Được sử dụng cho các xoang sâu loại III hay IV có thành bên bị mất hoặc các trường hợp chuyên biệt khác.

Matrix, T-band *n.* **Khuôn trám chữ T** *d.*
Một dạng khuôn trám dùng cho răng sữa, có một phần nhô ra hình chữ T ở một đầu, phần này được bẻ lại để giữ băng trám khi bao quanh răng.

Maxilla *n.* **Xương hàm trên** *d.*
Xương có hình dạng không đều tạo thành một nửa hàm trên, liên quan đến quá trình phát triển, có hai xương hàm trên.

Maxilla, frontal process of *n.*
Mỏm trán xương hàm trên *d.*
Chỗ nhô ra của xương hàm trên ăn khớp với xương trán và xương mũi để tạo nên một phần của thành mũi bên và một phần của vành hốc mắt.

Maxilla, palatine process of *n.*
Mỏm khẩu cái xương hàm trên *d.*
Chỗ nhô ra của mỏm xương hàm trên theo chiều ngang ăn khớp với nhau ở đường giữa để tạo nên phần lớn khẩu cái cứng.

Maxilla, zygomatic process of *n.*
Mỏm gò má xương hàm trên *d.*
Chỗ nhô ra phía bên của xương hàm trên tạo nên một phần của vành trong hốc mắt và ăn khớp với xương gò má.

Maxillary antroplasty *n.* **Phẫu thuật tạo hình xoang, nâng xoang** *d.*
Đắp thêm xương hay vật liệu khác vào sàn xoang hàm để tạo thuận lợi cho việc đặt implant nha khoa.

Maxillary arch *n.* **Cung hàm trên** *d.*
Cung răng hàm trên và xương nâng đỡ.

Maxillary artery *n.* **Động mạch hàm trên** *d.*
Một hoặc hai nhánh tận của động mạch cảnh ngoài, tách ra ngay dưới cổ lồi cầu, trong nhu mô tuyến mang tai. Các nhánh của nó trong hố thái dương dưới gồm động mạch màng não giữa, động mạch xương

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

ổ răng dưới, động mạch thái dương sâu, động mạch chân bướm, động mạch cơ cắn, động mạch miệng và động mạch xương ổ răng trên sau. Các nhánh trong hố chân bướm khẩu cái là động mạch dưới ổ mắt, động mạch khẩu cái xuống.

Maxillary deficiency *n.* **Khiếm khuyết xương hàm trên** *d.*
Xương hàm trên có cấu trúc không hoàn chỉnh vì dị tật khe hở khẩu cái.

Maxillary fracture *n.* **Gãy xương hàm trên** *d.*
Đường gãy trên một hay hai xương hàm trên, thường xảy ra sau chấn thương do tai nạn hay va chạm.

Maxillary labial frenum *n.* **Phanh/thắng môi trên** *d.*
Dải niêm mạc miệng theo chiều đứng nối niêm mạc môi trên và lợi dính ở giữa hai răng cửa giữa hàm trên, có tác dụng hạn chế các chuyển động quá mức của môi.

Maxillary nerve *n.* **Dây thần kinh hàm trên** *d.*
Nhánh thứ hai của thần kinh sọ thứ năm (thần kinh sinh ba), còn có tên là dây thần kinh V2.

Maxillary process *n.* **Nụ/mỏm hàm trên** *d.*
Nụ hàm trên của cung mang thứ nhất, phát triển thành xương hàm trên, má và môi (phôi thai học). Mỏm xương của xương hàm trên bao gồm mỏm trán, mỏm gò má, mỏm huyệt răng và mỏm khẩu cái.

Maxillary sinusitis *n.* **Viêm xoang hàm** *d.*
Viêm niêm mạc lót của hốc khí (xoang) trong xương hàm trên, do nguyên nhân nhiễm khuẩn hô hấp hoặc nhiễm trùng các răng sau hàm trên.

Maxillary tooth *n.* **Răng hàm trên** *d.*
Là các răng nằm trên cung hàm trên, được gắn vào huyệt răng của xương hàm trên bằng hệ thống dây chằng nha chu.

Maxillary vein *n.* **Tĩnh mạch hàm trên** *d.*
Một hay nhiều mạch dẫn lưu của đám rối tĩnh mạch chân bướm và nối với tĩnh mạch thái dương nông ở ngang mức cổ lồi cầu để tạo nên tĩnh mạch sau hàm dưới.

Maxillectomy *n.* **Cắt bỏ xương hàm trên** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần hay toàn bộ xương hàm trên, được chỉ định cho cắt u của khẩu cái cứng, mũi, xoang hàm hay các u khác phát triển trong xương hàm trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Maxillofacial injury *n.* **Chấn thương hàm mặt** *d.*
Vết thương tầng giữa mặt liên quan đến xương hàm trên, xương gò má, xương lệ, xương mũi, xương lá mía và mô bao phủ các cấu trúc này.

Maxillofacial pain *n.* **Đau vùng hàm mặt** *d.*
Bất kỳ cơn đau nào ở vùng hàm hay mặt, thường đi kèm với đau vùng miệng (nghĩa là đau ở miệng và hàm mặt thường xảy ra chung với nhau). Đau vùng hàm mặt thường kết hợp với rối loạn chức năng khớp thái dương-hàm và các cơ của hệ thống nhai, các rối loạn này có thể bắt nguồn từ các cơn đau về khớp cắn. Xác định nguyên nhân đau hàm mặt cần phải tìm hiểu toàn diện các nguyên nhân và yếu tố liên quan.

Maxillomandibular advancement *n.* **Phẫu thuật đưa hai hàm ra trước** *d.*
Phẫu thuật chỉnh hình xương trong đó dịch chuyển cả hàm trên và hàm dưới về phía trước. Đây là điều trị phẫu thuật hiệu quả cho nhiều trường hợp ngưng thở tạm thời lúc ngủ.

Maxillomandibular fixation *n.* **Cố định liên hàm** *d.*
Một phương pháp kinh điển dùng dây thép liên kết tạm thời các răng hàm trên và hàm dưới, để bất động xương hàm dưới sau tổn thương hay trong phẫu thuật để hỗ trợ lành thương, còn gọi là buộc chặt liên hàm.

Maxillotomy *n.* **Cắt xương hàm trên** *d.*
Phẫu thuật cắt xương hàm trên để tiếp cận xoang hàm, hốc mũi hoặc nền sọ trước để điều trị bệnh lý hoặc loại bỏ khối u.

Maximum permissible dose *n.* **Liều tối đa cho phép** *d.*
Liều cao nhất mà cơ thể được tiếp nhận trong một khoảng thời gian nhất định; liều tia xạ cơ thể có thể chịu đựng mà ít hoặc không bị tổn thương đáng kể.

Maximum recommended dose *n.* **Liều tối đa khuyến cáo** *d.*
Lượng thuốc tiêm cao nhất có thể dùng được một cách an toàn và không có biến chứng cho bệnh nhân trong khi vẫn duy trì hiệu quả. Liều này cũng có thể được điều chỉnh khi xem xét đến sức khoẻ toàn thân của bệnh nhân và bất kỳ yếu tố bất khả kháng nào có thể gây hại cho sự hồi phục của bệnh nhân.

Meatus *n.* **Ngách, lỗ, khe** *d.*
Phần rỗng hay khe trong xương.

Meatus, external acoustic *n.* **Ống tai ngoài** *d.*
Ống xương và sụn dẫn từ tai ngoài đến tai giữa (trống nhĩ).

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Meatus, internal acoustic *n.* **Ống tai trong** *d.*
Là ống xương ngắn trong phần đá của xương thái dương có chứa thần kinh VII và VIII và mạch máu mê nhĩ.

Median lingual sulcus *n.* **Rãnh giữa lưỡi** *d.*
Phần lõm xuống ngay giữa bề mặt lưng lưỡi.

Median palatine raphe *n.* **Đường ráp giữa khẩu cái/vòm miệng** *d.*
Gờ mô mềm chạy dọc giữa trên khẩu cái cứng, phủ lên chỗ khớp nối xương của khẩu cái, là đường hợp nhất của hai mảnh khẩu cái trong quá trình phát triển phôi thai.

Medication, intracanal *n.* **Thuốc đặt ống tủy** *d.*
Thuốc đặt trong hệ thống ống tủy giữa những lần hẹn của quá trình điều trị nội nha, có tác dụng diệt khuẩn, giảm viêm, trung hòa độc tố.

Medicine, oral *n.* **Y học miệng** *d.*
Chuyên ngành nha khoa đề cập đến ý nghĩa và mối liên quan giữa bệnh răng miệng và bệnh toàn thân.

Medium, radiopaque *n.* **Chất cản quang** *d.*
Chất tiêm vào một xoang hay một vùng để làm tăng mật độ trên phim X-quang để hỗ trợ chẩn đoán.

Medium, separating *n.* **Chất cách ly** *d.*
Chất phủ trên bề mặt để ngăn không cho một bề mặt hay vật liệu khác dính vào bề mặt đầu tiên (ví dụ, lá nhôm, cellophane, hay alginate, tất cả những chất này dùng để bảo vệ nhựa acrylic không bị dính vào khuôn thạch cao.

Melanin *n.* **Hắc tố** *d.*
Những đốm hình dạng không đồng nhất, có màu đen của u hắc tố, ở da, niêm mạc miệng, tóc, màng mạch của mắt, chất xám của não.

Melanocyte *n.* **Tế bào hắc tố** *d.*
Tế bào dưới gai của biểu mô lợi, khi hoạt động gây ra sự nhiễm sắc, bất kể chủng tộc nào.

Melanoma *n.* **U hắc tố** *d.*
Sự tân sinh biểu mô ác tính của các tế bào tạo sắc tố. Nó thường có màu đậm nhưng cũng có thể không nhiễm sắc (không có sắc tố). Nó có thể xảy ra trên da cũng như trong khoang miệng (thường phát hiện trễ); ở nốt ruồi (chủ yếu) hoặc vùng khác.

Melanosis *n.* **Tăng sắc tố, nhiễm sắc** *d.*
Tình trạng sắc tố melanin xuất hiện trong các mô. Sự nhiễm hắc tố là bình thường ở lợi của đa số người da sẫm màu và đôi khi ở người da sáng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Melanotic macule *n.* **Đốm hắc tố** *d.*
Một đốm phẳng giới hạn rõ, màu nâu hay đen thường gặp ở môi, lợi hoặc niêm mạc má. Là tổn thương lành tính, đặc trưng bởi sự tăng sản xuất melanin khu trú mà không kèm tăng số lượng tế bào hắc tố.

Membrane, barrier *n.* **Màng ngăn, màng ghép** *d.*
Một mảnh vật liệu như dạng lưới nhằm che phủ giữa vạt mô lợi và xương bên dưới trong phẫu thuật lật vạt nha chu để che phủ chân răng, cũng sử dụng trong phẫu thuật đặt implant nha khoa. Màng ngăn được dùng để loại trừ tế bào biểu mô đi cư dọc bề mặt chân răng trong quá trình lành thương. Có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với xương ghép.

Membrane, collagen *n.* **Màng collagen** *d.*
Màng ngăn bán thấm, có khả năng tự tiêu sinh học làm bằng collagen, có tác dụng cầm máu, có đặc tính hóa hướng động và được mô lân cận dùng nạp tốt.

Meniscectomy *n.* **Cắt bỏ đĩa khớp** *d.*
Phẫu thuật lấy bỏ đĩa khớp thái dương hàm.

Meniscus *n.* **Đĩa khớp, sụn chêm** *d.*
Đĩa sụn sợi nằm giữa các bề mặt xương của một số khớp trong cơ thể, bao gồm khớp thái dương hàm.

Mental block *n.* **Gây tê cằm** *d.*
Một kỹ thuật gây tê vùng giúp làm tê mô mềm vùng mặt phía trước cho đến lỗ cằm.

Mental protuberance *n.* **Lồi cằm** *d.*
Phần lồi ra hoặc nhô lên ở vùng tiếp hợp của xương hàm dưới nằm dưới cằm.

Mental region *n.* **Vùng cằm** *d.*
Một vùng giải phẫu nơi có phần chính là cằm.

Menton *n.* **Điểm Menton** *d.*
Điểm thấp nhất của cằm khi nhìn từ phía bên; đây là một điểm mốc trong phân tích phim đo đầu.

Mesial *adj.* **Phía giữa, phía gần, phía trong** *t.*
Nằm ở giữa, trung gian, hướng về đường giữa của cơ thể hoặc về phía đường giữa của mỗi cung răng.

Mesial contact *n.* **Tiếp xúc bên (phía) gần** *d.*
Một vùng tiếp xúc trên mặt gần của răng.

Mesial drift *n.* **Di gần** *d.*
Sự di chuyển của răng hướng về đường giữa hoặc phía trước ở mỗi cung răng gây chen chúc ở bộ răng vĩnh viễn của người cao tuổi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mesiodens *n.* **Răng thừa kẽ giữa, răng dư kẽ giữa** *d.*
Răng dư chưa mọc hoặc đã mọc nằm giữa hai răng cửa giữa hàm trên.

Mesocephalic *adj.* **Đầu trung bình** *t.*
Thuật ngữ mô tả dùng cho kích thước đầu ở giữa kiểu đầu dài và đầu ngắn (với chỉ số đầu trong khoảng 76 đến 81).

Mesodontia *n.* **Răng kích thước trung bình** *d.*
Các răng có kích thước trung bình.

Mesognathic *adj.* **Có độ nhô hàm trung bình** *t.*
Có tương quan trung bình giữa hàm với sọ.

Metal ceramic alloys *n.pl.* **Hợp kim sứ kim loại** *d.*
Bất kỳ hợp kim nào mà vật liệu sứ có thể dán cơ học vào được để tạo phục hồi thẩm mỹ trong nha khoa (ví dụ, hợp kim cobalt-chrom, vàng-palladium, vàng-platinum-palladium và hợp kim niken).

Metastasis *n.* **Di căn** *d.*
Sự lan truyền tế bào ung thư từ khối u nguyên phát sang c một cơ quan khác không liền kề, thông qua đường mạch máu, mạch bạch huyết hoặc đường hô hấp

Meter, dose rate *n.* **Thiết bị đo suất liều** *d.*
Dụng cụ đo liều phóng xạ.

Meter, integrating dose rate *n.* **Thiết bị đo suất liều tích lũy** *d.*
Buồng ion hóa và hệ thống đo được thiết kế để xác định toàn bộ lượng phóng xạ tích lũy trong quá trình phơi nhiễm.

Meter, radiation *n.* **Thiết bị đo phóng xạ** *d.*
Dụng cụ để phát hiện và đo độ nhiễm phóng xạ.

Method, indirect restorative *n.* **Phương pháp phục hồi gián tiếp** *d.*
Kỹ thuật chế tác một phục hồi trên mẫu hàm như phương pháp làm inlay gián tiếp, trong đó lấy dấu trên răng đã sửa soạn để tạo khuôn (die), tạo mẫu sáp, chế tác và hoàn tất inlay trên khuôn (die), sau đó gắn vào răng bằng xi măng nha khoa. Kỹ thuật này cũng có thể thực hiện để chế tác phục hồi bằng quy trình kỹ thuật số, bao gồm lấy dấu kỹ thuật số, thiết kế phục hồi trên máy tính, sau đó tạo phục hồi bằng cách cắt phối hay in 3D.

Method, lateral compaction *n.* **Phương pháp lèn ngang** *d.*
Phương pháp trám bít ống tủy bằng một côn gutta percha chính có kích cỡ phù hợp được trám kín vùng

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

chóp với xi măng trám bít ống tủy. Khoảng trống còn lại được lấp đầy bằng những cấy côn phụ, ép sang bên bằng cây lèn.

Method, rolling stroke *n.* **Phương pháp xoay tròn** *d.*
Một kỹ thuật chải răng đơn giản, không chải được các khe lợi; thường được hướng dẫn cho trẻ em, như là một dạng tiền thân của phương pháp Stillman biến đổi, hoặc như là một bước chuẩn bị cho kỹ thuật cao hơn có kết hợp với thao tác rung bàn chải.

Method, segmentation *n.* **Phương pháp trám bít ống tủy phân đoạn** *d.*
Phương pháp sử dụng một côn gutta percha đã chọn trước được cắt thành từng đoạn. Phần đầu côn trám bít vùng chóp răng. Những phần còn lại được làm nóng và nhồi chặt dần khoảng trống còn lại của ống tủy bằng cây lèn.

Method, silver cone *n.* **Phương pháp côn bạc** *d.*
Phương pháp sử dụng một cây côn bạc làm sẵn có kích thước phù hợp để trám kín vùng chóp răng, khoảng trống còn lại sẽ trám bít bằng gutta percha hay chất trám bít ống tủy khác.

Method, sulcal *n.* **Phương pháp chải khe lợi/nướu** *d.*
Một kỹ thuật chải răng làm sạch mảng bám khi đặt lông bàn chải trong khe lợi nghiêng góc 45° so với trục răng và rung lông bàn chải nhanh từ bên này sang bên kia, còn được gọi là phương pháp Bass.

Microabrasion *n.* **Mài mòn vi thể** *d.*
Phương pháp mài mòn một lớp mỏng men răng bằng chất mài mòn kết hợp với một dung dịch axit Những bất thường bề mặt men răng và một số nhiễm màu nội sinh cũng như sâu men răng khởi phát có thể được giải quyết bằng vi mài mòn.
Phương pháp mài mòn một lớp mỏng men răng bằng chất mài mòn kết hợp với một dung dịch axit. Những bất thường bề mặt men răng và một số nhiễm màu nội sinh cũng như sâu men răng khởi phát có thể được giải quyết bằng vi mài mòn.

Microcephalus *n.* **Tật đầu nhỏ** *d.*
Đầu nhỏ bất thường.

Microdontia *n.* **Chứng răng nhỏ** *d.*
Các răng nhỏ bất thường. Thuật ngữ này có thể dùng cho một răng, nhiều răng hay toàn bộ các răng.

Microgenia *n.* **Chứng cằm nhỏ** *d.*
Cằm nhỏ bất thường hay cằm biến dạng.

Microglossia *n.* **Chứng lưỡi nhỏ** *d.*
Lưỡi nhỏ bất thường. Đây là một bất thường bẩm sinh hiếm gặp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Micrognathia *n.* **Chứng hàm nhỏ** *d.*
Hàm có kích thước nhỏ bất thường, như chứng hàm ngắn hay chứng lùi hàm.

Microleakage *n.* **Vi rò rỉ, vi thấm** *d.*
Hiện tượng thấm dịch, mảng bám và vi khuẩn do có khoảng hở vi thể dọc theo giao diện giữa bờ miếng trám và các thành xoang đã sửa soạn, là nguy cơ gây sâu răng tái phát hay vỡ miếng trám.

Microscope, dental *n.* **Kính hiển vi nha khoa** *d.*
Thiết bị quang học phẫu thuật dùng trong nha khoa, cho phép phóng đại và chiếu sáng vùng điều trị, giúp tăng độ chính xác trong thao tác lâm sàng, đặc biệt trong nội nha, phẫu thuật nha chu, phẫu thuật quanh chóp và phục hình răng.

Microstomia *n.* **Chứng miệng nhỏ** *d.*
1. Chứng khe miệng nhỏ.
2. Tình trạng khoang miệng nhỏ bất thường, và trong một số trường hợp là há miệng nhỏ hơn bình thường. Những nguyên nhân thường gặp cho tình trạng này là bệnh xơ cứng bì, u ác tính miệng mặt, phẫu thuật và bỏng.

Microtia *n.* **Chứng tai nhỏ** *d.*
Chứng thiếu hay teo giảm loa tai với lỗ tai ngoài bị bít kín hay không có lỗ tai ngoài.

Midface *n.* **Tầng mặt giữa** *d.*
1. Phần giữa của xương mặt gồm xoang mũi và hàm trên, bao gồm xương hàm trên, xương gò má, xương mũi, xương xoăn mũi, xương lá mía và xương khẩu cái.
2. Phần mô mềm của mặt bao phủ các xương kể trên.

Midline *n.* **Đường giữa** *d.*
Đường đại diện cho mặt phẳng dọc giữa của cơ thể con người, cách đều những cấu trúc hai bên đầu.

Mineralization *n.* **Khoáng hóa** *d.*
Là quá trình lắng đọng các tinh thể khoáng vô cơ, chủ yếu là hydroxyapatite vào nền hữu cơ của xương, ngà và men răng. Đây là bước cuối cùng trong quá trình hình thành mô cứng.

Mineralized deposit *n.* **Cao răng/ vôi răng khoáng hóa** *d.*
Mảng bám vi khuẩn bám dính hình thành trên hay dưới lợi, trên răng thật, răng giả hay trên các khí cụ phục hồi trong miệng.

Mirror, oral cavity *n.* **Gương khám trong miệng** *d.*
Dụng cụ phản chiếu dùng để khám các cấu trúc trong khoang miệng (nhìn gián tiếp), đồng thời vén phần môi, má và lưỡi để không gây cản trở quá trình thăm khám.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mobile dental clinic *n.* **Phòng nha lưu động** *d.*
Một phương tiện di chuyển (xe tải, xe hơi...) được bố trí đầy đủ thiết bị, máy móc của một phòng khám nha khoa, có một hay nhiều ghế nha, chuyên dùng cho công tác chăm sóc sức khoẻ cộng đồng mang các dịch vụ nha khoa cho bệnh nhân ở vùng xa.

Mobility, tooth *n.* **Lung lay răng** *d.*
Sự lỏng lẻo của một hay nhiều răng trong huyệt răng, do chân răng giảm bám dính chân răng hay suy thoái của dây chằng nha chu, xương ổ răng.

Model *n.* **Mẫu hàm** *d.*
1. Mẫu sao thường đúng với tỷ lệ thật.
2. Mẫu sao dương bản của các cấu trúc trong miệng, được tạo ra từ dấu răng, dùng để nghiên cứu, chẩn đoán, lập kế hoạch điều trị chế tạo các khí cụ chỉnh nha và phục hình.

Molar *n.* **Răng cối/hàm lớn** *d.*
Nhóm răng thứ ba tính từ đường giữa, nằm sau răng cối nhỏ và răng nanh. Có tổng cộng mười hai răng cối lớn ở hàm trên và hàm dưới, gồm răng cối lớn thứ nhất, răng cối lớn thứ hai và răng cối lớn thứ ba (hay còn gọi là răng khôn).

Molar sheath *n.* **Ống răng cối/ hàm lớn** *d.*
Một ống kim loại hình chữ nhật được hàn hoặc gắn vào khâu răng cối lớn, phục vụ cho điều trị chỉnh nha.

Molar-Incisor Hypomineralisation (MIH) *n.* **Kém khoáng hóa men răng cối/ hàm lớn-răng cửa** *d.*
Tình trạng kém khoáng hóa men răng có nguồn gốc hệ thống làm men có màu đục, biểu hiện là các khiếm khuyết chất lượng men dạng đục ở một đến bốn răng cối lớn vĩnh viễn thứ nhất, thường kèm theo tổn thương ở các răng cửa vĩnh viễn.

Molar, first *n.* **Răng cối/hàm lớn thứ nhất** *d.*
Là răng thuộc nhóm răng cối lớn, ở liền kề phía xa của răng cối nhỏ thứ hai và ở vị trí thứ sáu tính từ đường giữa.

Molar, mulberry *n.* **Răng cối/ hàm dạng quả dâu** *d.*
Một bất thường về hình dạng của răng cối lớn thứ nhất với thân răng giống như quả dâu tằm. Nó có thể là một biểu hiện của bệnh giang mai, mặc dù các bệnh khác ảnh hưởng đến cơ quan men trong quá trình biệt hóa cấu trúc cũng có thể tạo ra sang thương tương tự.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Molar, second *n.* **Răng cối/hàm lớn thứ hai** *d.*
Là răng thuộc nhóm răng cối lớn, ở liền kề phía xa của răng cối lớn thứ nhất và ở vị trí thứ bảy tính từ đường giữa.

Molar, third *n.* **Răng cối/hàm lớn thứ ba, răng khôn** *d.*
Là răng thuộc nhóm răng cối lớn, ở liền kề phía xa của răng cối lớn thứ hai và ở vị trí thứ tám và cuối cùng tính từ đường giữa.

Mold *n.* **Khuôn** *d.*
Một vật dụng để đúc hay tạo hình; một quá trình tạo hình từ vật liệu thành một vật thể.

Molding, compression *n.* **Ép mẫu** *d.*
Là phương pháp gia công nhựa nền hàm giả, trong đó vật liệu được nén vào khuôn và được trùng hợp dưới tác động của nhiệt và áp suất.

Molding, moulding *n.* **Đổ mẫu** *d.*
Một vật được tạo ra bởi đổ mẫu, sự tạo ra mẫu.

Monitoring, area *n.* **Kiểm tra liều xạ khu vực** *d.*
Kiểm tra thường quy mức độ phóng xạ ở một khu vực, toà nhà, phòng, thiết bị hay ngoài trời.

Monitoring, personnel *n.* **Kiểm tra liều xạ cá nhân** *d.*
Kiểm tra toàn diện định kỳ về lượng phóng xạ mà mỗi người phơi nhiễm trong thời gian làm việc.

Mononucleosis, infectious *n.* **Bệnh tăng bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng** *d.*
Bệnh cấp tính do nhiễm Epstein Barr virus. Bệnh thường phát hiện ở thanh thiếu niên. Triệu chứng gồm sốt, đau họng, nổi hạch cổ, xuất huyết ở khẩu cái cứng, hay đôi khi ban xuất huyết và giảm tiểu cầu.

Mottled enamel *n.* **Men răng lốm đốm** *d.*
Men răng bị kém khoáng hóa do nhiễm fluor, biểu hiện đốm trắng, đốm nâu vàng, hay lỗ nhỏ trên bề mặt men.

Mount, radiographic *n.* **Khung giữ phim X-quang** *d.*
Một khung cứng có chỗ trống để gắn, bố trí phim X-quang răng theo một thứ tự giải phẫu đặc biệt.

Mounting *n.* **Vô giá khớp, lên giá khớp** *d.*
Quy trình labo để gắn mẫu hàm trên và hàm dưới vào giá khớp hay các dụng cụ tương tự.

Mouth, denture-sore *n.* **Đau miệng do hàm giả** *d.*
Chấn thương và viêm niêm mạc miệng do hàm giả không khít sát,

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

hay nhạy cảm với thành phần hóa học của hàm giả, hoặc tăng sinh của nấm Candida albicans dẫn đến nhiễm nấm thứ phát.

Mouth, floor of *n.* **Sàn miệng** *d.*
Phần mô mềm nằm ở phía dưới lưỡi, tạo thành nền của khoang miệng.

Mouthrinse *n.* **Nước súc miệng** *d.*
Dung dịch chứa các hóa chất có tính làm sạch, diệt khuẩn hay giảm đau khoang miệng.

Mouthstick *n.* **Que điều khiển bằng miệng** *d.*
Dụng cụ chuyên dùng cho người liệt tứ chi và người bị giới hạn vận động bàn tay và cánh tay thứ phát sau khi bị liệt. Dụng cụ được thiết kế vừa khớp với khoang miệng giúp người tàn tật thực hiện được các thao tác đơn giản như quay số điện thoại, sử dụng bàn phím máy tính hay lật các trang sách.

Movement, Bennett *n.pr.* **Vận động Bennett** *d.r.*
Sự chuyển động tịnh tiến hay dịch chuyển sang bên của hàm dưới do chuyển động sang bên của các lồi cầu theo sườn ngoài của hõm khớp trong quá trình vận động sang bên của hàm dưới.

Movement, bodily *n.* **Di chuyển/ vận động tịnh tiến** *d.*
Chuyển động của răng khi thân răng và chóp chân răng di chuyển theo cùng mức độ và cùng hướng, duy trì độ nghiêng ban đầu của trục răng.

Movement, border *n.* **Vận động biên** *d.*
Những vận động tối đa của hàm dưới theo mọi hướng có thể có, được giới hạn xác định bởi cấu trúc giải phẫu và sinh lý của khớp thái dương hàm.

Movement, free mandibular *n.* **Vận động tự do của hàm dưới** *d.*
Vận động của hàm dưới mà không có tiếp xúc răng và không tới biên.

Movement, hinge *n.* **Vận động bản lề** *d.*
Vận động của hàm dưới quanh trục bản lề.

Movement, lateral *n.* **Vận động sang bên** *d.*
Vận động của hàm dưới sang một bên so với đường giữa.

Movement, mandibular *n.* **Vận động hàm dưới** *d.*
Vận động bất kỳ của hàm dưới.

Movement, mandibular gliding *n.* **Vận động trượt hàm dưới** *d.*
Vận động của hàm dưới, diễn ra khi có tiếp xúc răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Movement, nonfunctional mandibular *n.* **Vận động hàm dưới không chức năng** *d.*
Các vận động hàm dưới không được xem là chức năng (ví dụ, các chuyển động do căng thẳng, cảm xúc hay nổi giận). Ngoài ra, hàm dưới có thể bị sử dụng sai chức năng để giữ các đồ vật, thói quen xấu. Các vận động không chức năng này có thể dẫn đến bệnh lý.

Movement, opening mandibular *n.* **Vận động há hàm dưới** *d.*
Sự di chuyển của hàm dưới trong vận động há.

Movement, posterior border *n.* **Vận động biên (lui) sau** *d.*
Vận động mở đóng ở tư thế hàm dưới lùi sau nhất so với hàm trên.

Movement, tipping *n.* **Di chuyển nghiêng** *d.*
Chuyển động của thân răng theo bất kỳ hướng nào trong khi chóp răng gần giữ như nguyên tại vị trí lúc đầu.

Movement, tooth *n.* **Di chuyển răng** *d.*
Sự dịch chuyển tạm thời hay vĩnh viễn của một răng so với vị trí ban đầu trên cung răng. Răng có thể di chuyển theo hướng ngoài-trong, gần-xa, theo chiều thân-chân răng hay xoay răng. Sự di chuyển răng đến các vị trí khác nhau trên cung răng, có thể tạo ra bằng cách tái định vị chúng theo phía gần, xa, ngoài, trong hay nhai.

Movement, translatory *n.* **Di chuyển tịnh tiến** *d.*
Chuyển động của răng khi tất cả các điểm trên răng đó di chuyển cùng tốc độ và cùng hướng. Hiện tượng này xảy ra khi lực tác động đi qua trọng tâm kháng lực của răng.

Movement, functional mandibular *n.* **Vận động chức năng hàm dưới** *d.*
Tất cả vận động tự nhiên, phù hợp hay đặc trưng của hàm dưới thực hiện trong quá trình nói, nhai, ngáp, nuốt và các vận động phức hợp khác.

Movements, jaw *n.pl.* **Vận động hàm** *d.*
Là những chuyển động của xương hàm dưới so với xương hàm trên được điều khiển bởi các cơ nhai và khớp thái dương-hàm. Vận động này đóng vai trò quan trọng trong nhai, nuốt, nói và biểu cảm khuôn mặt.

Movements, masticatory mandibular *n.pl.* **Vận động nhai của hàm dưới** *d.*
Những chuyển động tịnh tiến và chuyển động xoay hàm dưới trong quá trình ăn nhai. Có sáu kiểu chuyển động của hàm dưới trong

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

quá trình nhai gồm há, ngậm, dịch chuyển hàm sang phải, dịch chuyển hàm sang trái, đưa hàm ra trước và đưa hàm lùi sau.

Mucin *n.* **Chất nhầy, mucin** *d.*
Một loại mucopolysaccharide hiện diện trong hầu hết tuyến tiết chất nhầy và là chất bôi trơn bảo vệ bề mặt chống tác động mài mòn cơ học và xói mòn sinh hóa.

Mucoperiosteum *n.* **Niêm mạc màng xương** *d.*
Mô liên kết lỏng lẻo liên hợp với xương bên dưới, như trường hợp khẩu cái cứng, bao gồm màng xương, lớp mô liên kết đệm và niêm mạc miệng.

Mucoepidermoid tumor *n.* **U biểu mô nhầy-bì** *d.*
Một u ác tính của biểu mô tuyến, đặc biệt ở tuyến nước bọt mang tai. U này thường chứa chất nhầy và các tế bào biểu bì dạng vảy.

Mucogingival *adj.* **(Thuộc) niêm mạc miệng và lợi/nướu** *t.*
1. Có tính chất hay có liên quan đến cả niêm mạc miệng và mô nha chu.
2. Có tính chất hay liên quan đến đường ranh giới giữa niêm mạc miệng và mô lợi liên kề, như đường nối niêm mạc-lợi.

Mucosa *n.* **Niêm mạc** *d.*
Một màng cấu tạo bởi biểu mô và mô đệm. Đây là một màng mô mềm ẩm ướt, kéo dài từ ranh giới giữa viền môi và niêm mạc môi ở phía trước đến các nếp khẩu hầu ở phía sau.

Mucosa, alveolar *n.* **Niêm mạc xương ổ răng** *d.*
Lớp niêm mạc di động phủ trên mào xương ổ, kéo dài từ đường nối niêm mạc-lợi đến biểu mô ngách hành lang, và từ hàm dưới đến rãnh dưới lưỡi.

Mucosa, lining *n.* **Niêm mạc lót** *d.*
Là niêm mạc miệng phủ mặt trong môi, má, tiền đình miệng, khẩu cái mềm, mặt dưới lưỡi và sàn miệng, có biểu mô không sừng hóa và liên kết lỏng lẻo với mô bên dưới.

Mucosa, masticatory *n.* **Niêm mạc nhai** *d.*
Là loại niêm mạc chuyên biệt phủ lợi và khẩu cái cứng, có biểu mô sừng hóa hoặc bán sừng hóa, bám chặt vào xương bên dưới để chịu được lực nhai.

Mucosa, nonkeratinized *n.* **Niêm mạc không sừng hóa** *d.*
Phần niêm mạc được phủ bởi lớp biểu mô lát tầng nhưng không có lớp sừng ở bề mặt.

Mucosa, oral *n.* **Niêm mạc miệng** *d.*
Niêm mạc phủ trên toàn bộ mặt khoang miệng, gồm lớp biểu mô và mô đệm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Mucosa, specialized *n.* **Niêm mạc chuyên biệt** *d.*
Phần niêm mạc miệng có một số đặc tính đặc biệt so với phần còn lại để đáp ứng các chức năng như niêm mạc phủ lưng lưỡi có thêm các nhú vị giác giúp cảm nhận vị.

Mucoserous acinus *n.* **Túi tuyến tiết nhầy và thanh dịch** *d.*
Một nhóm tế bào tiết của tuyến nước bọt sản xuất cả nước bọt thanh dịch và nước bọt nhầy.

Mucositis *n.* **Viêm niêm mạc** *d.*
Sự viêm nhiễm của niêm mạc.

Mucositis, periimplant *n.* **Viêm niêm mạc quanh implant** *d.*
Tình trạng viêm niêm mạc xung quanh implant, không tiêu xương.

Mucous acinus *n.* **Túi tuyến tiết nhầy** *d.*
Một nhóm tế bào tiết của tuyến nước bọt có chức năng sản xuất nước bọt nhầy.

Mucous cells *n.* **Tế bào nhầy** *d.*
Các tế bào tiết sản xuất nước bọt nhầy.

Mucus *n.* **Chất nhầy** *d.*
Sản phẩm tiết trơn nhớt của niêm mạc và các tuyến nhầy, chứa dịch nhầy, bạch cầu, nước, muối vô cơ và các tế bào bong tróc.

Mumps *n.* **Bệnh quai bị** *d.*
Viêm tuyến mang tai do nhiễm virus quai bị (paramyxovirus), với triệu chứng đặc trưng là sưng tuyến mang tai, đôi lúc sưng tuyến tuỵ, buồng trứng và tinh hoàn. Thời kỳ ủ bệnh thường kéo dài từ 12 đến 20 ngày. Bệnh lây truyền qua hô hấp, nước bọt và qua tiếp xúc trực tiếp.

Muscle fatigue *n.* **Mỏi cơ** *d.*
Sự suy giảm các chuyển hóa cần thiết để duy trì hoặc lặp lại sự co cơ.

Muscle memory *n.* **Ký ức/bộ nhớ cơ** *d.*
Một hiện tượng cảm nhận vận động, qua đó một cơ hoặc một nhóm cơ có thể thực hiện vận động một cách không chú ý theo một quỹ đạo mẫu đã được thiết lập do một quá trình lặp lại thường xuyên trong thời gian dài.

Muscle relaxation *n.* **Giãn cơ, thư duỗi cơ** *d.*
Trạng thái nghỉ của cơ hoặc bó sợi cơ.

Muscle reposition *n.* **Tái định vị cơ** *d.*
Phẫu thuật bố trí lại vùng bám cơ vào một vị trí khác phù hợp với chức năng hơn.

Muscle tonus, facial *n.* **Trương lực cơ mặt** *d.*
Trương lực của hệ cơ mặt là yếu tố chính trong việc tạo thẩm mỹ

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

cho khuôn mặt. Các đường nét của khuôn mặt được duy trì nhờ trương lực cơ tốt. Chúng bị thay đổi khi mất răng hay chức năng thần kinh bị suy giảm.

Muscles, anterior suprahyoid *n.pl.* **Cơ trên móng trước** *d.*
Các cơ trên móng nằm phía trước xương móng, gồm bụng trước cơ nhị thân, cơ hàm móng và cơ cằm móng.

Muscle, buccinator *n.* **Cơ mút** *d.*
Cơ được cấu tạo bởi ba dải cơ tạo thành má, nằm giữa xương hàm trên và dưới; giúp má áp sát các răng và kéo khoé môi vào trong, còn được gọi là cơ má.

Muscle, depressor anguli oris *n.* **Cơ hạ khoé miệng** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt làm kéo khoé miệng xuống.

Muscle, depressor labii inferioris *n.* **Cơ hạ môi dưới** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt làm hạ môi dưới.

Muscle, digastric *n.* **Cơ nhị thân** *d.*
Cơ trên móng gồm có hai bụng (thân) trước và sau.

Muscles, elevator *n.pl.* **Cơ nâng** *d.*
Các cơ dùng để nâng những bộ phận cơ thể tương ứng mà nó bám vào (ví dụ, cơ nâng hàm dưới dùng để nâng hàm dưới lên).

Muscles, facial *n.pl.* **Cơ mặt** *d.*
Các cơ nằm ngay dưới da mặt, đa dạng về vị trí, phân bố rộng ở vùng đầu và mặt, đặc biệt tập trung nhiều quanh hốc mắt, vùng tai ngoài và môi.

Muscle, genioglossus *n.* **Cơ cằm lưỡi** *d.*
Cơ mặt ngoài lưỡi có nguyên uỷ từ củ (gai) cằm xương hàm dưới và kéo dài đến lưỡi. Nó giúp đưa lưỡi ra trước và ngừa tắc nghẽn hô hấp.

Muscle, geniohyoid *n.* **Cơ cằm móng** *d.*
Cơ trên móng bám vào mặt trên của xương móng. Cơ này được sử dụng trong quá trình nhai và nuốt, có nguyên uỷ từ củ (gai) cằm xương hàm dưới và kéo dài dọc theo sàn miệng.

Muscle, hyoglossus *n.* **Cơ móng lưỡi** *d.*
Cơ mặt ngoài lưỡi có nguyên uỷ từ xương móng và kéo dài đến mặt bên của lưỡi. Cơ này giúp hạ lưỡi xuống khi ăn nhai và nói.

Muscles, hyoid *n.pl.* **Cơ móng** *d.*
Nhóm cơ được sử dụng để nhai và nuốt. Các cơ này bám vào xương móng, được treo vào cổ, tạo thành sàn miệng và thanh quản. Các cơ này được chia thành cơ trên móng và cơ dưới móng, tùy theo tương quan so với xương móng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Muscles, infrahyoid *n.pl.* **Cơ dưới móng** *d.*
Các cơ nằm dưới xương móng.

Muscle, lateral pterygoid *n.* **Cơ chân bướm ngoài** *d.*
Cơ có đầu trên bám vào xương bướm và đầu dưới bám vào phần cành của xương bướm. Cơ này giúp hàm vận động sang bên.

Muscle, levator anguli oris *n.* **Cơ nâng góc miệng** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt, có chức năng nâng khoé miệng.

Muscle, levator labii superioris alaeque nasi *n.* **Cơ nâng môi trên cánh mũi** *d.*
Cơ nâng môi trên và cánh mũi, cho phép giãn lỗ mũi khi khịt mũi.

Muscle, levator veli palatini *n.* **Cơ nâng màn hầu** *d.*
Cơ nằm phía trên khẩu cái mềm, kéo dài từ mặt dưới xương thái dương đến đường nối giữa khẩu cái; nâng khẩu cái mềm lên che phủ hầu-mũi khi nuốt và nói.

Muscle, masseter *n.* **Cơ cắn** *d.*
Cơ dày hình chữ nhật ở má có chức năng đóng hàm. Cơ này xuất phát từ cung gò má và bám chặt với góc hàm xương hàm dưới.

Muscles, masticatory *n.pl.* **Cơ nhai** *d.*
Các cơ có tác dụng nâng hàm dưới để các răng trên và dưới ăn khớp với nhau khi nhai, bao gồm cơ thái dương, cơ cắn, cơ chân bướm ngoài, cơ chân bướm trong.

Muscle, mentalis *n.* **Cơ cằm** *d.*
Cơ ở vùng cằm xuất phát từ huyệt răng cửa và bám dưới da vùng cằm. Nó giúp nâng môi dưới và làm nhăn da cằm.

Muscle, mylohyoid *n.* **Cơ hàm móng** *d.*
Cơ trên xương móng xuất phát từ xương hàm dưới. Nó giúp nâng lưỡi và hạ xương hàm dưới khi nhai và nuốt, đồng thời giúp hình thành nền (sàn) miệng.

Muscle, omohyoid *n.* **Cơ vai móng** *d.*
Cơ dưới xương móng có nguyên ủy tại bờ trên xương vai và tận cùng tại thân xương móng, ổ định xu7ng móng khi nuốt và phát âm.

Muscle, orbicularis oculi *n.* **Cơ vòng mắt** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt nằm vòng quanh hốc mắt.

Muscle, orbicularis oris *n.* **Cơ vòng môi** *d.*
Cơ bao quanh các sợi cơ môi cũng như các cơ mặt lân cận. Còn gọi là cơ hôn do chức năng mím môi, và và ngậm miệng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Muscle, palatoglossal *n.* **Cơ khẩu cái lưỡi** *d.*
Cơ của vòm miệng/khẩu cái mềm, tạo nên trụ trước của amidan. Khi co làm hạ vòm miệng/khẩu cái mềm xuống và nâng lưỡi lên.

Muscle, palatopharyngeus *n.* **Cơ khẩu cái hầu** *d.*
Cơ kéo dài từ vòm miệng/khẩu cái mềm đến thành hầu và sụn giáp tạo nên trụ sau của amidan. Khi nuốt nó co thắt để ngăn ngừa viên thức ăn lọt vào mũi hầu.

Muscles, pharyngeal constrictor *n.pl.* **Cơ khít hầu** *d.*
Gồm ba cặp cơ tạo nên thành bên và thành sau của hầu.

Muscle, platysma *n.* **Cơ bám da cổ** *d.*
Cơ kéo dài từ xương đòn và vai, dọc theo cổ, đến xương hàm dưới và da vùng mỗi dưới. Khi co, nó kéo khoé miệng xuống và nâng da cổ lên tạo nếp gờ vùng cổ.

Muscle, posterior suprahyoid *n.pl.* **Cơ trên móng sau** *d.*
Các cơ nằm trên xương móng, gồm cơ trâm móng và bụng sau của cơ nhị thân, được sử dụng khi nhai.

Muscle, risorius *n.* **Cơ cười** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt, được dùng khi cười lớn.

Muscle, soft palate *n.* **Cơ khẩu cái mềm** *d.*
Gồm cơ lưỡi khẩu, cơ khẩu hầu và cơ nâng khẩu cái.

Muscle, spasticity of *n.* **Co cứng cơ** *d.*
Sự tăng trương lực cơ bất thường do mất khả năng thư giãn cơ theo sau tổn thương của nơrôn vận động trên.

Muscle, sternocleidomastoid *n.* **Cơ ức đòn chũm** *d.*
Cơ ở vùng cổ bám vào mỏm chũm và gò chẩm trên, và chia các đầu cơ bám vào xương ức và xương đòn. Nó phối hợp với các cơ khác giúp xoay đầu từ bên này sang bên kia và nghiêng đầu sang bên. Nó phân chia vùng cổ thành các tam giác.

Muscle, sternothyroid *n.* **Cơ ức giáp** *d.*
Cơ bám từ xương ức đến sụn giáp, giúp hạ thanh quản và sụn giáp để ăn nhai và nuốt.

Muscle, styloglossus *n.* **Cơ trâm lưỡi** *d.*
Một cơ bên ngoài lưỡi xuất phát từ mỏm trâm và bám vào mặt bên lưỡi. Nó có tác dụng kéo lưỡi ra sau.

Muscle, stylohyoid *n.* **Cơ trâm móng** *d.*
Cơ trên móng xuất phát từ mỏm trâm kéo dài đến xương móng, dùng để nhai và nuốt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Muscle, suprahyoid *n.pl.* **Cơ trên móng** *d.*
Các cơ nằm trên xương móng. Chúng giúp hạ hàm và cố định xương hàm dưới, xương móng và thanh quản khi thực hiện chức năng trương ứng.

Muscle, thyrohyoid *n.* **Cơ giáp móng** *d.*
Cơ dưới móng xuất phát từ sụn giáp đến xương móng, được dùng để nhai và nuốt.

Muscle, tongue, extrinsic *n.* **Cơ lưỡi ngoại lai** *d.*
Các cơ tạo khung nâng đỡ giúp các cơ bên trong lưỡi có thể cử động trong khoang miệng khi các cơ lưỡi nội tại không ngừng biến đổi về kích thước và các đường viền. Các cơ lưỡi ngoại lai là cơ đối và xuất phát từ hai bên xương sọ, xương hàm dưới và xương móng, hướng về đường giữa và đi vào thân lưỡi, chủ yếu được tạo thành bởi các cơ lưỡi nội tại.

Muscle, tongue, intrinsic *n.* **Cơ lưỡi nội tại** *d.*
Các cơ lưỡi này không bám vào xương, mà tiếp nối với cơ khác hoặc gắn với các cơ lưỡi ngoại lai. Các sợi cơ lưỡi nội tại nằm trong cả ba mặt không gian và được gọi là các sợi dọc, sợi đứng và sợi ngang. Chúng có thể co nhiều hình dạng và phụ thuộc vào hoạt động của các cơ lưỡi ngoại lai để tạo ra các chuyển động tịnh tiến trong không gian.

Muscle tonus *n.* **Trương lực cơ** *d.*
Phản xạ co liên tục được hình thành trong cơ để duy trì tư thế đứng. Trương lực này về bản chất là sự tương tác giữa tư thế và cấu trúc thần kinh liên quan (ví dụ, cơ giữ hàm dưới ở một tư thế nhất định) và sự nhận biết về tư thế này được truyền liên tục theo các kênh nhận cảm về vỏ não. Sự thay đổi tư thế ảnh hưởng đến trương lực, sẽ lập tức được truyền về bộ phận nhận cảm để có sự điều chỉnh lại.

Muscle, trapezius *n.* **Cơ thang** *d.*
Cơ phủ các phần bả vai và mặt sau của cổ.

Muscle, uvula *n.* **Cơ lưỡi gà** *d.*
Cơ của khẩu cái mềm nằm trong lưỡi gà.

Muscle, zygomaticus, major *n.* **Cơ gò má lớn** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt dùng để cười.

Muscle, zygomaticus, minor *n.* **Cơ gò má bé** *d.*
Cơ biểu cảm nét mặt giúp nâng môi trên.

Muscular dystrophy *n.* **Loạn dưỡng cơ** *d.*

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Một nhóm bệnh di truyền đặc trưng bởi sự thoái hóa tiến triển của các sợi cơ vân dẫn đến giảm sức cơ, teo cơ và mất chức năng vận động theo thời gian mà không liên quan đến hệ thần kinh trung ương hoặc ngoại biên. Một trong những dấu hiệu giúp chẩn đoán chứng bệnh này là hiện tượng tăng men cơ-creatinine phosphokinase trong huyết thanh. Việc chẩn đoán được xác định bằng sinh thiết cơ, đo điện cơ và xét nghiệm di truyền.

Musculature, cheek *n.* **Hệ cơ má** *d.*
Các cơ có vai trò nâng đỡ, tạo hình và chức năng cho má. Sự mất cân bằng giữa các lực chức năng của lưỡi và má tác động lên bộ răng có thể dẫn đến di lệch răng.

Musculature, lip *n.* **Hệ cơ môi** *d.*
Các cơ thực hiện các hoạt động sinh lý hay chức năng của môi. Các cơ chính gồm cơ vòng môi, cơ nâng môi trên, cơ cười, và cơ mút. Nếu lưỡi và hệ cơ môi không duy trì cặp lực tương tác cân bằng lên răng, răng sẽ có thể di chuyển.

Mushbite *n.* **Dấu cắn bằng sáp mềm** *d.*
Một kiểu ghi tương quan hàm trên và hàm dưới bằng cách hướng dẫn bệnh nhân cắn một miếng sáp mềm đặt trong miệng đến một mức mong muốn.

Myalgia *n.* **Đau cơ** *d.*
Tình trạng đau ở bất kỳ cơ hay nhóm cơ nào trong cơ thể.

Mycosis *n.* **Bệnh nhiễm nấm** *d.*
Bệnh do nấm gây ra.

Myoblastoma *n.* **U nguyên bào cơ** *d.*
U lành tính vỏ cân đặc trưng bởi những tế bào diện cơ lớn, giống tế bào cơ non, hầu như thường xảy ra ở lưỡi.

Myoclonus *n.* **Chứng giật cơ** *d.*
Hiện tượng co cứng của một cơ hay của một nhóm cơ.

Myoepithelial cell *n.* **Tế bào cơ biểu mô** *d.*
Tế bào cơ ở các ống tuyến, thường thấy trên bề mặt của các nang tuyến nước bọt, được cho là có chức năng hỗ trợ tiết dịch từ tuyến này.

Myofascial pain *n.* **Đau cân cơ** *d.*
Đau cơ-cân thường liên quan đến kích thích cơ hay lớp mạc quanh nhóm cơ nhai, có các điểm kích đau gây đau và hạn chế vận động hàm dưới.

Myolipoma *n.* **U cơ-mỡ** *d.*
Một dạng u lành tính chứa mô cơ trơn xen kẽ với mô mỡ trưởng thành.

Myoma *n.* **U cơ** *d.*
Khối u lành tính của mô cơ, có thể chứa tế bào cơ trơn hoặc cơ vân.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Myositis *n.* **Viêm cơ** *d.*
Tình trạng viêm mô cơ, có thể do nguyên nhân tự miễn, nhiễm trùng, chấn thương hoặc do thuốc, đặc trưng bởi tổn thương sợi cơ, thâm nhiễm tế bào viêm gây yếu cơ tiến triển.

Myotomy *n.* **Cắt cơ** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ hay bóc tách một cơ.

Myotonia *n.* **Cường cơ** *d.*
Tình trạng các cơ duy trì trạng thái bị co cứng và không thể giãn nhanh sau khi co cơ, thường do bất thường quá trình khử cực và tái cực của màng tế bào cơ.

Myxofibroma *n.* **U nhầy sợi** *d.*
U lành tính của mô liên kết, đặc trưng bởi chất nền nhầy và thành phần mô.

Myxoma *n.* **U nhầy** *d.*
U lành tính gồm các nguyên bào sợi, các tế bào này quay trở lại sự tăng trưởng phôi thai và sinh ra một chất nền dạng nhầy chứa các tế bào hình sao rải rác có nhiều đuôi đa cực.

Myxoma, odontogenic *n.* **U nhầy do răng** *d.*
U nhầy lành tính vùng xương hàm, xuất phát từ mô tạo răng, có đặc điểm xâm lấn tại chỗ nhưng không di căn, không có chức năng trong cơ thể.

Myxosarcoma *n.* **Ung thư liên kết nhầy, sarcoma nhầy** *d.*
Một loại ung thư mô liên kết có chứa mô nhầy.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

N

Nance analysis of arch length *n.pr.* **Phân tích độ dài cung răng theo Nance** *d.r.*
Phương pháp xác định xem cung răng có đủ khoảng để cho bộ răng vĩnh viễn hay không. Đó là sự khác biệt về tổng khoảng cho răng nanh sữa và hai răng cối sữa so với tổng khoảng cho răng nanh và hai răng cối nhỏ vĩnh viễn.

Nance appliance *n.pr.* **Khí cụ Nance** *d.r.*
Khí cụ giữ khoảng và ổn định cung răng hàm trên, gồm một nút nhựa tựa vào khẩu cái và có dây cung hàn vào các khâu gắn bằng xi măng trên các răng cối lớn.

Naris *n.* **Lỗ mũi ngoài** *d.*
Lỗ mở bên ngoài dẫn vào khoang mũi.

Nasal bone *n.* **Xương mũi** *d.*
Xương đôi ở mặt tạo thành sống mũi, ráp nối nhau ở đường giữa. Mỗi xương mũi cũng khớp nối với xương trán và xương hàm trên.

Nasal cavity *n.* **Khoang mũi** *d.*
Khoảng trống nằm phía trong mũi, được vách ngăn mũi chia làm hai.

Nasal concha *n.* **Xoăn mũi** *d.*
Ba cấu trúc xương dạng cuộn nằm trên thành bên của khoang mũi, bao gồm xoăn mũi trên, xoăn mũi giữa và xoăn mũi dưới.

Nasal concha, inferior *n.* **Xoăn mũi dưới** *d.*
Xương có dạng cuộn nhô ra từ thành bên khoang mũi, tiếp khớp với xương sàng, xương lệ, xương hàm trên và xương khẩu cái. Đây là xoăn mũi nằm thấp nhất.

Nasal concha, middle *n.* **Xoăn mũi giữa** *d.*
Cấu trúc xương dạng cuộn đối xứng, xuất phát từ hai bên xương sàng, nằm ở vị trí giữa của thành bên khoang mũi.

Nasal concha, superior *n.* **Xoăn mũi trên** *d.*
Cấu trúc xương dạng cuộn nhỏ xuất phát từ hai bên xương sàng, nằm phía trên sau của thành bên khoang mũi.

Nasal meatus *n.* **Ngách mũi** *d.*
Các đường dẫn khí nằm bên ngoài mỗi xoăn mũi, giúp thông khí với các

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

xoang cạnh mũi hoặc ống lệ mũi. Ba ngách mũi bao gồm ngách mũi trên, ngách mũi giữa và ngách mũi dưới.

Nasal placode *n.* **Nụ mũi** *d.*
Vùng dày lên hình bầu dục của ngoại bì phôi nằm ở hai bên mặt bụng của đầu phôi ở giai đoạn sớm của bào thai. Đây là cấu trúc tiền thân của cơ quan khứu giác.

Nasal septum *n.* **Vách ngăn mũi** *d.*
Vách ngăn khoang mũi thành bên trái và phải, được bao phủ bởi niêm mạc. Được cấu tạo bởi xương lá mía ở phía sau dưới, mảnh thẳng xương sàng ở phía trên và sụn vách ngăn mũi ở phía trước.

Nasion *n.* **Điểm Nasion** *d.*
Điểm mốc đo đầu nằm tại vị trí khớp trán mũi, thường được sử dụng trong phân tích phim đo đầu.

Nasmyth membrane *n.pr.* **Màng Nasmyth** *d.r.*
Lớp cặn còn lại trên bề mặt răng mới mọc của cả hai bộ răng sữa và vĩnh viễn. Có nguồn gốc từ lớp biểu bì nguyên phát, có thể bị nhiễm màu ngoại sinh và thường có thể loại bỏ bằng chải răng.

Nasoalveolar cyst *n.* **Nang mũi môi, nang mũi-ổ răng** *d.*
Một nang mô mềm không do răng nằm ở vùng nếp mũi môi, ngay dưới cánh mũi, phát triển từ biểu mô bị vùi ở đường nối mô mềm. Nang này có thể giống với áp xe nền mũi hoặc áp xe quanh chóp răng trong trường hợp bị nhiễm khuẩn.

Nasolabial angle *n.* **Góc mũi môi** *d.*
Góc được tạo bởi tiếp tuyến qua trụ mũi với môi trên tại chân trụ mũi (điểm Sn). Đây là chỉ số đo mức độ nhô tương đối của môi trên. Ở người Việt, chỉ số này không thực sự phản ánh độ nhô môi do đặc điểm mũi hếch.

Nasolacrimal duct *n.* **Ống lệ mũi** *d.*
Ống dẫn lưu nước mắt từ túi lệ vào khoang mũi. Túi lệ là phần phình ra ở đầu trên của ống lệ mũi, nơi chứa nước mắt sau khi chảy qua mắt và đổ vào các tiểu quản lệ ở mi mắt trong.

Nasolacrimal groove *n.* **Rãnh lệ mũi** *d.*
Một rãnh trên bề mặt mũi của xương hàm trên, tạo thành một phần của thành xương của ống lệ mũi.

Nasopharyngeal air space *n.*
Khoảng khí hầu mũi/hầu họng *d.*
Trong chẩn đoán hình ảnh nha khoa, đây là khoảng khí của hầu họng nằm sau khoang mũi; trên phim toàn cảnh, khoảng khí hầu họng xuất hiện như một vùng trong suốt chéo nằm trên bóng mờ cản quang của khẩu cái mềm và lưỡi gà.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nasopharynx *n.* **Hầu mũi** *d.*
Phần cao nhất của hầu họng, nằm phía sau khoang mũi và trên khẩu cái mềm.

Natal teeth *n.pl.* **Răng sơ sinh** *d.*
Răng hiện diện trong khoang miệng ngay khi sinh, thường do sự mọc sớm của răng sữa nhưng cũng có thể là răng thừa; có thể gây khó chịu cho người mẹ khi cho con bú.

Necessary dental treatment *n.*
Điều trị nha khoa thiết yếu *d.*
Một thủ thuật hoặc dịch vụ nha khoa được xác định là cần thiết để đạt được hoặc duy trì sức khỏe răng miệng của người bệnh. Việc xác định này dựa trên đánh giá của chuyên gia nha khoa và chuẩn chăm sóc răng miệng của cộng đồng chuyên môn.

Neck *n.* **Cổ** *d.*
1. Phần của cơ thể nối đầu với vai và ngực.
2. Một phần hẹp giữa hai phần rộng hơn, có hình dạng hoặc vị trí giống với cổ (ví dụ, cổ lồi cầu).

Necrosis *n.* **Hoại tử** *d.*
Cái chết không theo kế hoạch của hầu hết hoặc toàn bộ tế bào trong một cơ quan hoặc mô do bệnh lý, chấn thương hoặc mất nguồn cung cấp máu. Có những kiểu hoại tử khác nhau như hoại tử đông, hoại tử lỏng, hoại tử hoại thư, hoại tử bã đậu, hoại tử mỡ và hoại tử dạng fibrin.

Necrosis, avascular *n.* **Hoại tử vô mạch** *d.*
Hậu quả của việc ngừng tạm thời hoặc vĩnh viễn dòng máu đến xương. Thiếu máu làm mô xương bị chết, dẫn đến gãy hoặc sụp toàn bộ cấu trúc xương.

Necrosis, gingival *n.* **Hoại tử lợi/ nướu** *d.*
Sự chết và thoái hóa của các tế bào và các thành phần cấu trúc khác của lợi.

Necrosis, interdental *n.* **Hoại tử mô vùng kẽ răng** *d.*
Bệnh tiến triển phá hủy nhú lợi và tạo thành các hố vùng kẽ răng; tiến triển dẫn đến mất bám dính nha chu.

Necrosis, periodontal ligament *n.*
Hoại tử dây chằng nha chu *d.*
Hoại tử một phần dây chằng nha chu, thường do chấn thương (ví dụ, chấn thương khớp cắn). Phần lớn hoại tử do thiếu máu cục bộ.

Necrosis, pulp *n.* **Hoại tử tủy răng** *d.*
Sự chết của mô liên kết, thần kinh và mạch máu trong tủy răng làm cho răng không còn sống.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Necrotizing ulcerative periodontitis *n.* **Viêm nha chu hoại tử loét** *d.*
Một bệnh lý nha chu hoại tử đặc trưng bởi sưng đỏ lợi và niêm mạc xương ổ, phá hủy dạng loét hay dạng hố nhú lợi và làm mất bám dính nha chu.

Needle biopsy *n.* **Sinh thiết bằng kim** *d.*
Sử dụng kim rỗng để lấy mẫu mô sinh thiết.

Needle holder *n.* **Kềm kẹp kim** *d.*
Kẹp dùng để giữ kim, khâu và thắt nút chỉ.

Needle tract infection *n.* **Nhiễm khuẩn theo đường kim tiêm** *d.*
Nhiễm khuẩn lan sâu hơn vào mô theo đường tiêm của kim. Đây là một rủi ro nghiêm trọng khi tiêm thuốc tê tại chỗ ở hàm trên.

Needle, suture *n.* **Kim khâu** *d.*
Dụng cụ nhỏ, bằng thép không gỉ, được sử dụng để thực hiện mũi khâu vào các loại mô khác nhau.

Needle, swaged *n.* **Kim khâu liền chỉ** *d.*
Kim khâu bằng thép không gỉ có gắn trực tiếp chỉ khâu vô khuẩn, không phải xỏ chỉ.

Needlestick injury *n.* **Chấn thương do kim đâm** *d.*
Vết thương xuyên da do tiếp xúc ngẫu nhiên với kim tiêm. Những vết thương này có thể nguy hiểm, đặc biệt nếu kim đã được sử dụng cho bệnh nhân có bệnh lây qua đường máu (như HIV, HBV, HCV…).

Negative aspiration *n.* **Hút áp lực âm** *d.*
Thủ thuật để đảm bảo an toàn khi tiêm thuốc tê, bằng cách rút ngược pít tông sau khi đâm kim; nếu thấy máu đi vào ống thuốc tê thì biết là kim tiêm đã đâm vào mạch máu và phải đổi hướng kim.

Negative pressure *n.* **Áp suất âm** *d.*
Áp suất tạo ra khi rút ngược pít tông để kiểm tra kim tiêm có đâm vào mạch máu lớn hay không.

Neonatal teeth *n.* **Răng sơ sinh** *d.*
Sự xuất hiện của răng trong vòng một tháng sau khi sinh hoặc ngay sau sinh.

Neoplasia *n.* **Tân sinh** *d.*
Quá trình bệnh lý hình thành khối u. Đây là sự phát triển mới, không kiểm soát của các tế bào không bị điều chỉnh bởi cơ chế sinh lý bình thường. Có hai loại tân sinh: lành tính và ác tính (ung thư).

Neoplasm *n.* **Khối u, tân sinh** *d.*
Một khối mô bất thường, phát triển vượt mức và không có sự

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

phối hợp với mô ban đầu hoặc mô xung quanh. Khối u vẫn tiếp tục phát triển quá mức ngay cả sau khi không còn kích thích ban đầu gây ra sự thay đổi. Có hai loại u: lành tính và ác tính.

Nerve block *n.* **Gây tê vùng, phong bế thần kinh** *d.*
Một loại thủ thuật tiêm tê làm gián đoạn có hồi phục dẫn truyền dọc theo thân thần kinh và các nhánh của nó do sự hấp thụ của một chất gây tê thích hợp.

Nerve block, (long) buccal *n.* **Gây tê thần kinh má** *d.*
Tiêm tê thần kinh má (một nhánh của dây thần kinh V3), gây mất cảm giác lợi và niêm mạc xương ổ mặt ngoài các răng cối hàm dưới.

Nerve block, anterior middle superior alveolar *n.* **Gây tê thần kinh ổ răng trên giữa trước** *d.*
Kỹ thuật tiêm tê với một mũi tiêm tại vị trí giữa đường giữa khẩu cái với lợi viền vùng răng cối nhỏ. Kết quả tiêm tê làm mất cảm giác vùng do nhánh trước và giữa thần kinh ổ răng trên chi phối bao gồm các răng trước, răng cối nhỏ và chân gần cối lớn thứ nhất, lợi và niêm mạc xương ổ liên quan ở mặt ngoài lẫn mặt trong cùng với niêm mạc khẩu cái vùng răng trước và răng cối nhỏ.

Nerve block, anterior superior alveolar *n.* **Gây tê thần kinh ổ răng trên trước** *d.*
Tiêm tê thần kinh ổ răng trên trước, gây mất cảm giác răng trước hàm trên và mô nha chu mặt ngoài tương ứng.

Nerve block, Gow-Gates *n.pr.* **Gây tê Gow-Gates** *d.r.*
Tiêm tê toàn bộ thần kinh hàm dưới, gây mất cảm giác ở răng hàm dưới, xương ổ răng, lợi và niêm mạc xương ổ mặt ngoài và mặt trong nửa bên.

Nerve block, greater palatine *n.* **Gây tê thần kinh khẩu cái lớn** *d.*
Tiêm tê thần kinh khẩu cái lớn, gây mất cảm giác mô nha chu, lợi mặt trong và niêm mạc khẩu cái cứng phía sau.

Nerve block, incisive *n.* **Gây tê thần kinh lỗ cằm** *d.*
Kỹ thuật tiêm tê lỗ cằm, gây mất cảm giác vùng do thần kinh cằm và thần kinh răng cửa chi phối, bao gồm các răng từ răng cửa đến răng cối nhỏ thứ hai hàm dưới cùng mô nha chu mặt ngoài và niêm mạc xương ổ liên quan.

Nerve block, inferior alveolar *n.* **Gây tê thần kinh ổ răng dưới** *d.*
Kỹ thuật tiêm tê lưỡi-hàm, gây mất cảm giác vùng do thần kinh ổ răng dưới và thần kinh lưỡi chi phối, bao

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

gồm toàn bộ răng dưới và xương ổ răng cùng bên, lợi và niêm mạc xương ổ răng mặt ngoài các răng từ răng cửa đến răng cối nhỏ thứ hai hàm dưới, lợi và niêm mạc xương ổ răng mặt trong nửa hàm cùng bên, niêm mạc sàn miệng và nửa lưỡi cùng bên.

Nerve block, infraorbital *n.* **Gây tê thần kinh dưới ổ mắt** *d.*
Tiêm tê thần kinh ổ răng trên trước, trên giữa và thần kinh dưới ổ mắt, gây mất cảm giác ở răng cửa, răng cối nhỏ và chân gần ngoài răng cối lớn thứ nhất hàm trên và xương ổ răng tương ứng, lợi và niêm mạc xương ổ mặt ngoài liên quan cùng với mô mềm môi trên, má, cánh mũi cùng bên.

Nerve block, mental *n.* **Gây tê thần kinh cằm** *d.*
Tiêm tê thần kinh cằm, gây mất cảm giác ở lợi và niêm mạc xương ổ mặt ngoài liên quan các răng từ răng cửa đến răng cối nhỏ hàm dưới.

Nerve block, middle superior alveolar *n.* **Gây tê thần kinh ổ răng trên giữa** *d.*
Tiêm tê thần kinh ổ răng trên giữa (nếu có), gây mất cảm giác ở răng cối nhỏ hàm trên và chân gần ngoài của răng cối lớn thứ nhất hàm trên, cùng với mô nha chu mặt ngoài liên quan.

Nerve block, nasopalatine *n.* **Gây tê thần kinh mũi khẩu** *d.*
Tiêm tê thần kinh mũi khẩu, gây mất cảm giác lợi và niêm mạc khẩu cái trước.

Nerve block, posterior superior alveolar *n.* **Gây tê thần kinh ổ răng trên sau** *d.*
Kỹ thuật tiêm tê theo đường lồi củ xương hàm trên, gây mất cảm giác răng, mô nha chu và niêm mạc xương ổ răng mặt ngoài các răng cối lớn hàm trên, ngoại trừ chân chân gần ngoài của răng cối lớn thứ nhất hàm trên.

Nerve block, Vazirani-Akinosi mandibular *n.pr.* **Gây tê thần kinh hàm dưới kỹ thuật Vazirani-Akinosi** *d.r.*
Kỹ thuật tiêm tê thần kinh ổ răng dưới theo đường dưới hàm, sử dụng trong trường hợp bệnh nhân há miệng hạn chế. Có tác dụng gây mất cảm giác vùng do thần kinh ổ răng dưới chi phối và có thể tác dụng lên nhánh hàm móng, nhưng không tác dụng nhánh lưỡi.

Nerve decompression *n.* **Giảm áp/nén thần kinh** *d.*
Một thủ thuật nhằm giảm áp lực đè ép lên dây thần kinh do các nguyên nhân như: khối u, nang, thoát vị đĩa đệm, gai xương; phù nề, sẹo xơ hoặc viêm quanh dây thần kinh;

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

hẹp ống xương nơi dây thần kinh đi qua (ví dụ, hội chứng ống cổ tay).

Nerve degeneration *n.* **Thoái hóa thần kinh** *d.*
Quá trình dây thần kinh bị suy giảm tổ chức và chức năng, thường được phát hiện do mất khả năng dẫn truyền xung động thần kinh. Ở giai đoạn nặng có thể có sự thoái hóa tế bào thần kinh.

Nerve ending *n.* **Đầu tận cùng thần kinh** *d.*
Phần cuối của một sợi thần kinh, tại một khớp thần kinh hoặc một cơ quan cảm giác.

Nerve stimulation (TENS), transcutaneous electrical *n.* **Kích thích thần kinh qua da** *d.*
Kích thích liên tục các sợi thần kinh cảm giác ở mức không gây đau. Đặt thiết bị TENS lên vùng đau làm giảm cảm nhận đau. Thiết bị sử dụng dòng điện lưỡng pha cường độ thấp, tần số thay đổi, nhằm kích thích cảm giác đối kháng trong các rối loạn đau. Có thể hữu ích trong một số trường hợp đau do rối loạn khớp thái dương hàm hoặc đau cơ khác.

Nerve, anterior superior alveolar *n.* **Thần kinh ổ răng trên trước** *d.*
Một nhánh thần kinh cảm giác chi phối tủy răng và mô nha chu vùng chân răng của răng cửa hàm trên.

Nerve, auriculotemporal *n.* **Thần kinh tai thái dương** *d.*
Một nhánh của thần kinh hàm dưới, chi phối vài phần của khớp thái dương hàm, tai ngoài và da đầu. Thần kinh tai thái dương cũng mang các sợi phó giao cảm sau hạch đến tuyến nước bọt mang tai.

Nerve, cranial *n.* **Thần kinh sọ** *d.*
Một trong 12 đôi dây thần kinh xuất phát trực tiếp từ não và chi phối các cấu trúc ngoài sọ. Ba đôi thần kinh là thần kinh cảm giác: thần kinh khứu giác (I) cho khứu giác, thần kinh thị giác (II) cho thị giác, và thần kinh tiền đình ốc tai (VIII) cho thính giác và cân bằng. Năm đôi thần kinh là thần kinh vận động: thần kinh vận nhãn (III), thần kinh ròng rọc (IV), thần kinh vận nhãn ngoài (VI) cho cơ mắt ngoài, thần kinh hạ thiệt (XII) cho cơ lưỡi, và thần kinh phụ (XI) cho cơ thang và cơ ức đòn chũm. Bốn đôi còn lại là thần kinh hỗn hợp: thần kinh sinh ba (V), thần kinh mặt (VII), thần kinh thiệt hầu (IX), và thần kinh lang thang (X).

Nerve, deep temporal *n.* **Thần kinh thái dương sâu** *d.*
Các nhánh vận động từ nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba chi phối cơ thái dương, thường có hai nhánh trước và sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nerve, efferent *n.pl.* **Thần kinh ly tâm** *d.*
Các dây thần kinh vận động mang tín hiệu từ não hoặc tủy sống ra ngoại vi để kích hoạt các cơ quan. Thân tế bào của thần kinh ly tâm nằm trong hệ thần kinh trung ương tại nhân vận động.

Nerve, external nasal *n.* **Thần kinh mũi ngoài** *d.*
Thần kinh cảm giác chi phối da vùng giữa của mũi; nhánh tận của thần kinh mũi trong từ thần kinh sàng trước.

Nerve, facial (VII) *n.* **Thần kinh mặt (VII)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ bảy. Một dây thần kinh hỗn hợp chi phối các sợi vận động đến cơ biểu cảm mặt, cơ bàn đạp và bụng sau cơ hai thân. Các sợi giao cảm trước hạch chi phối tuyến lệ, tuyến dưới hàm, tuyến dưới lưỡi và các tuyến nhỏ của niêm mạc mũi, miệng, khẩu cái. Các sợi cảm giác đặc biệt truyền vị giác từ hai phần ba trước của lưỡi, và các sợi cảm giác chung từ một phần nhỏ của loa tai. Sau khi đi qua phần đá của xương thái dương, thần kinh mặt rời khỏi hộp sọ qua lỗ trâm chũm và đi vào tuyến nước bọt mang tai, nhưng không chi phối tuyến này.

Nerve, frontal *n.* **Thần kinh trán** *d.*
Thần kinh cảm giác chi phối trán, da đầu và mi trên thông qua hai nhánh của nó là thần kinh trên ổ mắt và thần kinh trên ròng rọc. Là một nhánh của thần kinh mắt thuộc thần kinh sinh ba.

Nerve, glossopharyngeal (IX) *n.* **Thần kinh thiệt hầu (IX)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ chín. Một dây thần kinh hỗn hợp thoát ra khỏi hộp sọ qua lỗ tĩnh mạch cảnh, chi phối các sợi vận động cho cơ trâm hầu, sợi giao cảm trước hạch cho tuyến nước bọt mang tai, các sợi cảm giác chung và sợi cảm giác vị giác từ một phần ba sau của lưỡi, cũng như các sợi cảm giác chung từ hầu họng và tai giữa.

Nerve, greater palatine *n.* **Thần kinh khẩu cái lớn** *d.*
Một nhánh thần kinh cảm giác phát sinh từ nhánh hàm trên của thần kinh sinh ba tại hố chân bướm khẩu cái, chi phối một phần thành bên mũi và khẩu cái mềm cũng như khẩu cái cứng và lợi vùng khẩu cái. Nó cũng mang các sợi tự chủ sau hạch phát sinh từ hạch bướm khẩu cái.

Nerve, greater petrosal *n.* **Thần kinh đá lớn** *d.*
Một nhánh của thần kinh mặt phát sinh khi thần kinh mặt đi qua ống thần kinh mặt ở phần đá xương thái dương. Nó mang các sợi giao cảm trước hạch đến tuyến lệ và các tuyến nhầy ở mũi, khẩu cái, thông qua hạch bướm khẩu cái.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nerve, hypoglossal (XII) *n.* **Thần kinh hạ thiệt (XII)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ mười hai, là dây thần kinh vận động, rời khỏi hộp sọ qua ống hạ thiệt và chi phối các cơ nội tại và ngoại lai của lưỡi.

Nerve, incisive *n.* **Thần kinh răng cửa** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác nằm trong ống hàm dưới và chi phối răng và lợi nhóm răng cửa hàm dưới. Đây là nhánh tận (cùng với thần kinh cằm) của thần kinh ổ răng dưới.

Nerve, inferior alveolar *n.* **Thần kinh xương ổ răng dưới** *d.*
Một nhánh hỗn hợp của nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba. Sau khi tách nhánh vận động (thần kinh hàm móng), nó tiếp tục đi trong ống hàm dưới và cung cấp các sợi cảm giác cho răng hàm dưới phía sau và một phần của lợi phía má trước khi chia thành thần kinh cằm và thần kinh răng cửa.

Nerve, infraorbital *n.* **Thần kinh dưới ổ mắt** *d.*
Một nhánh cảm giác của nhánh hàm trên của thần kinh sinh ba. Sau khi thoát ra từ lỗ dưới ổ mắt, chi phối mi dưới, phần bên của mũi và môi trên.

Nerve, infratrochlear *n.* **Thần kinh dưới ròng rọc** *d.*
Một nhánh nhỏ của thần kinh mũi mi thuộc thần kinh sinh ba, chi phối cảm giác cho góc trong mắt, mí mắt giữa và gốc mũi.

Nerve, intermediate *n.* **Thần kinh trung gian** *d.*
Rễ cảm giác-phó giao cảm nhỏ hơn của dây thần kinh mặt (dây sọ VII), chi phối cảm giác chung một phần loa tai và ống tai ngoài, cảm giác vị giác 2/3 trước lưỡi và khẩu cái mềm, đồng thời chi phối chế tiết của tuyến lệ, các tuyến niêm mạc mũi khẩu cái, tuyến dưới hàm và tuyến dưới lưỡi.

Nerve, internal nasal *n.pl.* **Thần kinh mũi trong** *d.*
Các dây thần kinh cảm giác, bao gồm thần kinh mũi trong giữa và bên, chi phối niêm mạc mũi trên và da mũi; là các nhánh của thần kinh sàng trước.

Nerve, lacrimal *n.* **Thần kinh lệ** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác từ nhánh mắt của thần kinh sinh ba, chi phối cảm giác cho da bên ngoài và kết mạc mi trên, đồng thời truyền các sợi giao cảm sau hạch từ hạch bướm khẩu cái đến tuyến lệ.

Nerve, lateral pterygoid *n.* **Thần kinh chân bướm ngoài** *d.*
Một nhánh vận động từ nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba, chi phối cơ chân bướm ngoài.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nerve, lesser palatine *n.* **Thần kinh khẩu cái bé** *d.*
Một nhánh nhỏ của thần kinh hàm trên, chi phối niêm mạc khẩu cái mềm và vùng amidan.

Nerve, lesser petrosal *n.* **Thần kinh đá bé** *d.*
Một nhánh của thần kinh thiệt hầu mang các sợi giao cảm trước hạch từ hạch tai đến tuyến nước bọt mang tai.

Nerve, lingual *n.* **Thần kinh lưỡi** *d.*
Một nhánh cảm giác của nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba, chi phối hai phần ba trước của lưỡi, sàn miệng và lợi phía lưỡi của răng hàm dưới. Nó hợp nhất với thần kinh thừng nhĩ từ thần kinh mặt tại hố thái dương dưới.

Nerve, mandibular (V_3) *n.* **Thần kinh hàm dưới (V_3)** *d.*
Nhánh thứ ba của thần kinh sinh ba (dây thần kinh V). Đây là một dây thần kinh hỗn hợp, phát sinh từ hạch sinh ba và rời khỏi hộp sọ qua lỗ bầu dục. Nó chi phối vận động cho các cơ nhai, cơ căng màng nhĩ, cơ căng màn hầu, cơ hàm móng và bụng trước của cơ nhị thân. Nó cũng chi phối cảm giác cho màng cứng, da thái dương, má, vùng hàm dưới, khớp thái dương hàm, niêm mạc má, lưỡi, sàn miệng và răng hàm dưới.

Nerve, masseteric *n.* **Thần kinh cơ cắn** *d.*
Một nhánh từ nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba. Mặc dù chủ yếu là thần kinh vận động cho cơ cắn, nhưng nó cũng mang các sợi cảm giác đến mặt trước của khớp thái dương hàm.

Nerve, maxillary (V_2) *n.* **Thần kinh hàm trên (V_2)** *d.*
Nhánh thứ hai của thần kinh sinh ba (dây thần kinh V), phát sinh từ hạch sinh ba và rời khỏi hộp sọ qua lỗ tròn. Nó chi phối cảm giác chung cho da giữa mặt, phần lớn khoang mũi và phần trên của khoang miệng, bao gồm khẩu cái, răng hàm trên và lợi, cùng với niêm mạc môi trên.

Nerve, mental *n.* **Thần kinh cằm** *d.*
Một nhánh cảm giác của thần kinh xương ổ răng dưới, thoát ra từ lỗ cằm và chi phối vùng cằm và niêm mạc mặt ngoài của răng cửa dưới.

Nerve, middle superior alveolar *n.* **Thần kinh xương ổ răng trên giữa** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác là một nhánh của thần kinh dưới ổ mắt, không phải lúc nào cũng có, chi phối răng cối nhỏ hàm trên và mô xung quanh. Khi không có, thì răng cối nhỏ sẽ được chi phối bởi thần kinh ổ răng trên trước hoặc ổ răng trên sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nerve, mylohyoid *n.* **Thần kinh hàm móng** *d.*
Một nhánh vận động của thần kinh ổ răng dưới, chi phối cơ hàm móng và cơ bụng trước của cơ nhị thân. Nó được xem là một nhanh thay thế để chi phối cảm giác cho răng hàm dưới.

Nerve, nasociliary *n.* **Thần kinh mũi mi** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác thuộc nhánh mắt của thần kinh sinh ba, chi phối cảm giác chung cho mô trong và xung quanh ổ mắt, cũng như màng cứng, khoang mũi và các xoang cạnh mũi.

Nerve, nasopalatine *n.* **Thần kinh mũi khẩu** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác, cũng mang các sợi giao cảm sau hạch từ hạch bướm khẩu cái, chi phối vách ngăn mũi, sau đó đi qua lỗ răng cửa để chi phối niêm mạc khẩu cái vùng răng cửa hàm trên. Nó là một nhánh của thần kinh hàm trên.

Nerve, oculomotor (III) *n.* **Thần kinh vận nhãn (III)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ ba, là dây thần kinh vận động, chi phối cơ thẳng trên, cơ thẳng trong, cơ thẳng dưới, cơ chéo dưới của mắt, cũng như cơ trơn trong nhãn cầu thông qua các sợi giao cảm trước hạch đi qua hạch mi. Nó đi vào ổ mắt thông qua khe ổ mắt trên.

Nerve, olfactory (I) *n.* **Thần kinh khứu giác (I)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ nhất, một dây thần kinh cảm giác đặc biệt chịu trách nhiệm về khứu giác. Nó bao gồm nhiều nhánh nhỏ đi qua các lỗ của mảnh sàng trên xương sàng để đến thùy khứu của não.

Nerve, ophthalmic (V_1) *n.* **Thần kinh mắt (V_1)** *d.*
Nhánh đầu tiên của thần kinh sinh ba (dây thần kinhV), phát sinh từ hạch sinh ba và rời khỏi hộp sọ thông qua khe ổ mắt trên. Nó chi phối các sợi cảm giác chung cho màng cứng, nhãn cầu, ổ mắt, trán và da đầu, thông qua các nhánh thần kinh trán, thần kinh lệ và thần kinh mũi mi.

Nerve, optic (II) *n.* **Thần kinh thị giác (II)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ hai, là dây thần kinh cảm giác đặc biệt chịu trách nhiệm về thị giác. Sau khi phát sinh từ võng mạc, nó đi qua ống thị giác để đến não.

Nerve, palatine *n.* **Thần kinh khẩu cái** *d.*
Một thuật ngữ chung để chỉ các dây thần kinh khẩu cái lớn và khẩu cái nhỏ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nerve, periodontal ligament *n.*
Thần kinh dây chằng nha chu *d.*
Là nhóm các sợi thần kinh có trong dây chằng nha chu bào gồm: sợi cảm giác hướng tâm cho cảm giác đau; sợi giao cảm điều hòa mạch máu; sợi cảm nhận cơ học, cho cảm giác xúc giác tinh tế (giúp định vị sạn trong thức ăn) và cảm nhận bản thể (nhận biết vị trí răng trong xương ổ).

Nerve, posterior auricular *n.*
Thần kinh tai sau *d.*
Một nhánh vận động của thần kinh mặt, chi phối cơ tai trước và bụng chẩm của cơ chẩm-trán.

Nerve, posterior digastric *n.*
Thần kinh bụng sau cơ nhị thân *d.*
Một nhánh vận động của thần kinh mặt, chi phối bụng sau của cơ nhị thân.

Nerve, posterior superior alveolar *n.* **Thần kinh xương ổ răng trên sau** *d.*
Một nhánh cảm giác của thần kinh hàm trên thuộc thần kinh sinh ba, đi qua hố chân bướm khẩu cái, thông qua khe bướm hàm trên đi vào các lỗ trên lồi củ hàm trên để chi phối răng cối lớn hàm trên và niêm mạc vùng khẩu cái.

Nerve, pulpal *n.* **Thần kinh tủy răng** *d.*
Các sợi thần kinh giao cảm thuộc hệ thần kinh tự chủ nằm trong mô, kiểm soát lưu lượng máu trong lòng mạch. Ngoài ra có các sợi thần kinh cảm giác hoặc hướng tâm với tận cùng tự do nằm gần với nguyên bào ngà cho cảm giác đau.

Nerve regeneration *n.* **Tái sinh thần kinh** *d.*
Quá trình tái sinh và phục hồi cấu trúc cũng như chức năng của tế bào thần kinh, thường chỉ giới hạn ở các sợi thần kinh có bao myelin.

Nerve repositioning *n.* **Đặt lại thần kinh** *d.*
Điều chỉnh vị trí của thần kinh ổ răng dưới hoặc thần kinh cằm để cho phép đặt implant dài hơn vào xương hàm bị tiêu xương đáng kể theo chiều cao. Có thể gây mất cảm giác tạm thời hoặc lâu dài ở môi, lưỡi, cằm hoặc lợi.

Nerve, somatic motor *n.* **Thần kinh vận động bản thể** *d.*
Các dây thần kinh ly tâm chi phối cơ xương, bao gồm cả các cơ sọ như cơ vận nhãn ngoài và cơ nhai.

Nerve, special sensory *n.* **Thần kinh cảm giác đặc biệt** *d.*
Các dây thần kinh hướng tâm chịu trách nhiệm cho các giác quan đặc biệt, bao gồm thần kinh khứu giác (I) cho khứu giác, thần kinh

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

thị giác (II) cho thị giác, thần kinh thiệt hầu (IX) và thần kinh lang thang (X) cho vị giác, và thần kinh tiền đình ốc tai (VIII) cho thính giác và thăng bằng.

Nerve, spinal *n.* **Thần kinh tủy sống** *d.*
31 đôi dây thần kinh phát sinh từ tủy sống (8 cổ, 12 ngực, 5 thắt lưng, 5 cùng, và 1 cụt), mỗi dây thần kinh được hình thành từ một rễ vận động bụng và một rễ cảm giác lưng mang hạch thần kinh.

Nerve, spinal accessory (XI) *n.* **Thần kinh phụ (XI)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ mười một, có nguồn gốc một phần từ hành tủy và một phần từ tủy sống cổ. Khi thoát khỏi hộp sọ qua lỗ tĩnh mạch cảnh, thành phần sọ hợp nhất với thần kinh lang thang, trong khi thành phần tủy sống hoạt động độc lập và chi phối cơ ức đòn chũm và cơ thang.

Nerve, stylohyoid *n.* **Thần kinh cơ trâm móng** *d.*
Một nhánh vận động của thần kinh mặt, chi phối cơ trâm móng.

Nerve, supraorbital *n.* **Thần kinh trên ổ mắt** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác chi phối trán, da đầu và phần trên của mũi; là một nhánh của thần kinh trán.

Nerve, supratrochlear *n.* **Thần kinh trên ròng rọc** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác chi phối phần giữa của trán và gốc mũi; là một nhánh của thần kinh trán.

Nerve, tensor tympani *n.* **Thần kinh cơ căng màng nhĩ** *d.*
Một dây thần kinh vận động nhỏ từ nhánh hàm dưới của thần kinh sinh ba, chi phối cơ căng màng nhĩ.

Nerve, trigeminal (V) *n.* **Thần kinh sinh ba (V)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ năm, một dây thần kinh hỗn hợp vừa vận động vừa cảm giác. Rễ cảm giác của nó mở rộng thành hạch sinh ba, từ đó phát sinh ba nhánh: thần kinh mắt (V_1), thần kinh hàm trên (V_2) và thần kinh hàm dưới (V_3). Thành phần vận động chỉ phân bố trong nhánh hàm dưới, trong khi cả ba nhánh đều có sợi cảm giác. Thần kinh sinh ba chi phối vận động các cơ nhai, cơ căng màng nhĩ, cơ căng màn hầu, cơ hàm móng và cơ hai thân bụng trước. Nó chi phối cảm giác chung cho ổ mắt, khoang mũi, khoang miệng và da đầu.

Nerve, trochlear (IV) *n.* **Thần kinh ròng rọc (IV)** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ tư, là dây thần kinh vận động nhỏ, đi qua khe ổ mắt trên chi phối cơ chéo trên của mắt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nerve, vagus (X) *n.* **Thần kinh lang thang (X), thần kinh phế vị** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ mười, một dây thần kinh hỗn hợp rời khỏi hộp sọ qua lỗ tĩnh mạch cảnh, đi xuống cổ trong bao cảnh. Thần kinh lang thang chi phối cảm giác chung cho một phần tai ngoài và thanh quản, cảm giác vị giác cho vòm miệng, vận động cơ vòm hầu (trừ cơ căng màn hầu), cơ thanh quản và cơ hầu (trừ cơ trâm hầu). Nó cũng cung cấp các sợi giao cảm sau hạch cho tạng vùng ngực và ổ bụng.

Nerve, vestibular *n.* **Thần kinh tiền đình** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác đặc biệt của dây thần kinh tiền đình ốc tai (thần kinh sọ thứ tám), truyền thông tin về thăng bằng và định hướng không gian từ ống bán khuyên lên não.

Nerve, vestibulocochlear (VIII) *n.* **Thần kinh tiền đình ốc tai (VIII), thần kinh thính giác** *d.*
Dây thần kinh sọ thứ tám, một dây thần kinh cảm giác đặc biệt bao gồm thành phần tiền đình và thành phần ốc tai. Thành phần tiền đình thu nhận thông tin từ cơ quan thăng bằng, trong khi thành phần ốc tai truyền tín hiệu thính giác. Nó ra khỏi tai trong bằng ống tai ở phần đá của xương thái dương.

Nerve, zygomatic *n.* **Thần kinh gò má** *d.*
Một nhánh cảm giác của thần kinh hàm trên, chi phối da vùng má và thái dương. Nó cũng mang các sợi giao cảm sau hạch đến tuyến lệ, thông qua nhánh dưới ổ mắt.

Nerve, zygomaticofacial *n.* **Thần kinh gò má mặt** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác nhỏ chi phối vùng gò má trước. Đây là một nhánh của thần kinh gò má.

Nerve, zygomaticotemporal *n.* **Thần kinh gò má thái dương** *d.*
Một dây thần kinh cảm giác nhỏ chi phối vùng thái dương trước. Đây là một nhánh của thần kinh gò má.

Neural crest cell *n.* **Tế bào mào thần kinh** *d.*
Một nhóm tế bào chuyên biệt có nguồn gốc từ ngoại bì thần kinh, di cư từ mào của tấm thần kinh đến vị trí chuyên biệt trong trung mô. Chúng trải qua quá trình chuyển hóa biểu mô-trung mô để trở thành ngoại trung mô và tạo thành mô răng.

Neural fold *n.* **Nếp gấp thần kinh** *d.*
Một gờ nhô lên trong tấm thần kinh, bao quanh vùng trũng của rãnh thần kinh trong quá trình phát triển phôi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Neural groove *n.* **Rãnh thần kinh** *d.*
Rãnh hình thành do sự phát triển và dày lên của tấm thần kinh trong quá trình phát triển phôi.

Neural plate *n.* **Tấm thần kinh** *d.*
Sự dày lên của ngoại bì thần kinh, kéo dài dọc theo chiều dài của phôi trong giai đoạn phát triển sớm; hình thành để đáp ứng với sự kích thích của dây sống và là bước đầu tiên của quá trình hình thành ống thần kinh.

Neural tube *n.* **Ống thần kinh** *d.*
Cấu trúc hình thành khi các nếp gấp thần kinh gặp nhau và hợp nhất phía trên để tạo thành một đường rãnh thần kinh trong quá trình phát triển phôi.

Neuralgia *n.* **Đau (dây) thần kinh** *d.*
Cơn đau xuất hiện dọc theo một dây thần kinh hoặc nhiều dây thần kinh (ví dụ, đau dây thần kinh sinh ba và đau dây thần kinh thiệt hầu). Cơn đau thường có cảm giác nhói, bỏng rát và nghiêm trọng, có thể do kích thích hoặc tổn thương dây thần kinh. Nguyên nhân có thể do chấn thương, lão hóa, bệnh lý như tiểu đường hoặc đa xơ cứng, hoặc nhiễm virus như herpes zoster.

Neuralgia, auriculotemporal *n.* **Đau (dây) thần kinh tai thái dương** *d.*
Cơn đau cấp xuất hiện trong vùng chi phối của thần kinh tai thái dương.

Neuralgia, glossopharyngeal *n.* **Đau (dây) thần kinh thiệt hầu** *d.*
Cơn đau xuất hiện ở dây thần kinh thiệt hầu, hầu, tai và cổ, có thể khởi phát ra khi nuốt, hắt hơi, ho, nói hoặc xì mũi.

Neuralgia, Sluder *n.pr.* **Đau (dây) thần kinh Sluder** *d.r.*
Một loại đau dây thần kinh liên quan đến thần kinh bướm khẩu cái.

Neuralgia, sphenopalatine *n.* **Đau (dây) thần kinh bướm khẩu cái** *d.*
Một loại đau dây thần kinh xảy ra ở phần dưới của mặt, lan đến gốc mũi, răng hàm trên, mắt, tai, xương chũm và chẩm. Thường liên quan đến sung huyết mũi và chảy nước mũi quá mức, có thể xuất hiện trong nhiễm khuẩn xoang. Cơn đau đặc biệt này là dạng phổ biến nhất của đau đầu cụm, với hai kiểu chính: cấp tính và mạn tính.

Neuralgia, trigeminal *n.* **Đau (dây) thần kinh sinh ba, đau (dây) thần kinh V** *d.*
Là một dạng đau mạn tính ở vùng mặt, đặc trưng bởi các cơn đau như điện giật, ngắn nhưng dữ dội, thường

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

chỉ ở một bên mặt, theo phân bố của một hoặc nhiều nhánh của dây V. Đau có thể khởi phát khi chạm nhẹ, nhai, nói, đánh răng, thậm chí gió lùa. Cơ chế hay gặp là do mạch máu chèn ép dây V gần thân não, hoặc các nguyên nhân khác như đa xơ cứng, u não.

Neurilemma *n.* **Bao thần kinh, bao Schawnn** *d.*
Lớp màng mỏng ngoài cùng bao bọc sợi thần kinh có hoặc không có bao myelin. Bao thần kinh liên quan đến cơ chế kích hoạt truyền xung thần kinh nhanh hơn.

Neurofibroma *n.* **U sợi thần kinh** *d.*
Một khối u lành tính có nguồn gốc từ dây thần kinh, có chứa các tế bào Schwann và nguyên bào sợi; có thể xuất hiện ở mô mềm hoặc xương.

Neurofibromatosis *n.* **Bệnh u sợi thần kinh** *d.*
Một nhóm rối loạn di truyền ảnh hưởng đến sự phát triển của mô thần kinh, gây ra sự hình thành các khối u trên dây thần kinh khắp cơ thể. Hầu hết trường hợp ảnh hưởng đến da nhưng có thể liên quan đến niêm mạc miệng. Bệnh u sợi thần kinh týp 1 do đột biến gen NF1, thường gọi là bệnh Recklinghausen của da. Nó có biểu hiện đặc trưng với u sợi thần kinh trên da, u sợi thần kinh đám rối và các đốm màu cà phê. Bệnh u sợi thần kinh týp 2 do đột biến trên nhiễm sắc thể khác, gây ra các khối u của hệ thần kinh trung ương, như u màng não và u thần kinh thính giác.

Neuroleptanalgesia *n.* **Gây đau an thần** *d.*
Một trạng thái giảm đau và mất trí nhớ mạnh, đạt được nhờ sử dụng đồng thời thuốc an thần và thuốc giảm đau. Sự lo âu, hoạt động vận động và độ nhạy cảm với kích thích đau bị giảm; người bệnh trở nên yên tĩnh và không phản ứng với môi trường xung quanh. Nếu sử dụng đồng thời với oxit nitơ thì gây tê giảm đau thần kinh có thể thành gây mê thần kinh.

Neuroma *n.* **U thần kinh** *d.*
Thường dùng để chỉ một u thần kinh do chấn thương, không phải là khối u thực sự mà là sự phát triển quá mức của dây thần kinh liên quan đến chấn thương. Các lỗ cằm và sẹo sau nhổ răng là những vị trí vùng miệng có thể xuất hiện tổn thương này.

Neuroma, traumatic *n.* **U thần kinh chấn thương** *d.*
Sự tăng sinh quá mức của các sợi thần kinh và mô hỗ trợ nhằm sửa chữa sau tổn thương hoặc đứt dây thần kinh.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Neuromuscular junction *n.* **Tiếp hợp thần kinh cơ** *d.*
Điểm tiếp hợp giữa một sợi thần kinh vận động và một sợi cơ xương.

Neuron *n.* **Tế bào thần kinh/ nơ-ron** *d.*
Một tế bào thần kinh, bao gồm thân tế bào và tất cả các nhánh của nó như sợi trục và sợi nhánh; đơn vị cấu trúc cơ bản của hệ thần kinh. Tế bào thần kinh không thể tái tạo khi thân tế bào bị phá hủy, nhưng các sợi trục và sợi nhánh thường có thể tái sinh.

Neuron disease, motor *n.* **Bệnh tế bào thần kinh vận động** *d.*
Là một nhóm bệnh thoái hóa thần kinh tiến triển, đặc trưng bởi sự tổn thương và chết dần của các tế bào thần kinh vận động ở não và tủy sống.

Neuron, motor *n.* **Tế bào thần kinh vận động** *d.*
Là loại tế bào thần kinh dẫn truyền xung thần kinh từ hệ thần kinh trung ương (não, tủy sống) đến cơ quan đáp ứng-chủ yếu là cơ vân, cơ trơn, hoặc tuyến.

Neuron, sensory *n.* **Tế bào thần kinh cảm giác** *d.*
Một tế bào thần kinh hướng tâm chuyển đổi kích thích như đau hoặc vị giác thành tín hiệu điện. Quá trình này được gọi là truyền dẫn cảm giác. Thân tế bào của hầu hết các tế bào thần kinh cảm giác nằm trong hạch rễ lưng của dây thần kinh tủy sống và truyền thông tin cảm giác theo các sợi thần kinh hướng tâm từ tủy sống đến não.

Neuroplasticity *n.* **Tính dẻo thần kinh** *d.*
Khả năng của hệ thần kinh trung ương và các tế bào thần kinh có thể tạo ra các kết nối mới để đáp ứng với chấn thương, bệnh tật hoặc thay đổi trong môi trường.

Neurosis *n.* **Rối loạn thần kinh** *d.*
Một rối loạn tâm thần nhẹ hơn so với loạn thần. Nói chung, đây là một rối loạn chức năng trong đó không có rối loạn về nhân cách, nhưng khả năng đối phó với một số căng thẳng trong cuộc sống thường ngày bị suy giảm.

Neurosurgery *n.* **Phẫu thuật thần kinh** *d.*
Phẫu thuật liên quan đến não, tủy sống hoặc hệ thần kinh ngoại vi.

Neurotomy *n.* **Cắt thần kinh** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ dây thần kinh, hoặc tổn thương dây thần kinh do chấn thương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Neurotransmitter *n.* **Chất dẫn truyền thần kinh** *d.*
Một trong nhiều hóa chất điều chỉnh hoặc tham gia truyền xung thần kinh tại các xi náp. Chất dẫn truyền thần kinh được phóng thích từ các nút xi náp vào khe xi náp để làm cầu nối giữa các tế bào thần kinh trước và sau xi náp.

Neutro-occlusion *n.* **Khớp cắn trung tính** *d.*
Một tương quan khớp cắn gần xa điển hình của răng sau tương tự như khớp cắn Angle loại I.

Nevus, white sponge *n.* **Nê vi xốp trắng** *d.*
Một rối loạn mang tính di truyền của niêm mạc miệng, trong đó đột biến một số gen tạo keratin dẫn đến những thay đổi làm cho bề mặt niêm mạc dày lên và có dạng xốp.

New epithelial attachment *n.* **Bám dính biểu mô mới** *d.*
Một bám dính được hình thành sau điều trị nha chu không phẫu thuật giữa biểu mô hoặc mô liên kết và bề mặt chân răng đã mất bám dính biểu mô ban đầu. Bám dính mới là sự hình thành của một vùng biểu mô nối dài hơn là một vùng bám dính mô liên kết. Nó cũng có thể gặp trong điều trị viêm quanh implant hoặc phẫu thuật nha chu.

Night guard *n.* **Máng bảo vệ ban đêm** *d.*
Một loại máng nhựa trong suốt hoặc cứng, được chế tạo theo mẫu răng của người bệnh để mang vào ban đêm; thường được chỉ định trong trường hợp nghiến răng, rối loạn khớp thái dương hàm hoặc nguy cơ mòn răng cao.

Nodule *n.* **Nốt** *d.*
Một tổn thương rắn, không có dịch bên trong, có đường kính lớn hơn 5 mm và nhỏ hơn 2 cm tại điểm rộng nhất.

Nodule, Bohn *n.pr.* **Nốt Bohn** *d.r.*
Là nang nhỏ chứa keratin ở miệng trẻ sơ sinh, nguồn gốc từ tuyến nước bọt phụ, lành tính và tự mất đi.

Noma *n.* **Bệnh Noma, bệnh cam tẩu mã** *d.*
Một quá trình hoại tử tiến triển, thường gây hoại tử lan rộng ở má, lan đến lợi và xương hàm. Chủ yếu xảy ra ở trẻ em suy dinh dưỡng nặng, có tỷ lệ tử vong cao nếu không được điều trị đúng mức. Bệnh gây mùi hôi thối nặng, gây phù nề đáng kể xung quanh tổn thương, không có quầng đỏ đặc hiệu; gây sốt và tăng bạch cầu trong công thức máu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Nonblisterform oral lesions *n.pl.* **Tổn thương miệng dạng không bóng/bọng nước** *d.*
Các sang thương rắn với mật độ chắc, không chứa dịch ở trong khoang miệng (ví dụ: nốt sần, mảng, khối u…); có thể phân loại là không cuống hoặc có cuống tùy vào cách bám dính vào mô xung quanh.

Nonocclusion *n.* **Hở khớp cắn** *d.*
Tình trạng trong đó răng hoặc cung răng không tiếp xúc với răng hoặc cung răng đối diện.

Nonsteroidal anti-inflammatory drug (NSAID) *n.* **Thuốc kháng viêm không steroid** *d.*
Một nhóm thuốc có tác dụng hạ sốt, giảm đau và chống viêm. Chúng hoạt động bằng cách ức chế cyclooxygenase, enzyme chịu trách nhiệm tổng hợp prostaglandin. NSAID thường được ưu tiên sử dụng cho các tình trạng đau nhức nhẹ, co thắt và viêm. Tác dụng phụ bao gồm nguy cơ gây loét dạ dày, xuất huyết tiêu hóa, suy tim, tổn thương thận và phản ứng dị ứng nghiêm trọng nếu dùng trong thời gian dài.

Nonsubmerged protocol *n.* **Quy trình phẫu thuật implant không vùi** *d.*
Quy trình cấy ghép implant trong đó sử dụng trụ lành thương thay vì vít đậy sau khi đặt implant vào trong xương, tránh phẫu thuật lần hai bộc lộ implant để gắn trụ lành thương trước khi làm phục hình.

Nonvital *adj.* **Chết (tủy)** *t.*
Không còn sự sống, như một răng chết tủy là răng trong đó mô tủy đã bị thoái hóa hoàn toàn hoặc đã được loại bỏ.

Nose, bridge of *n.* **Sống mũi** *d.*
Phần xương của mũi ngoài, nằm ngay dưới điểm Nasion, được hình thành từ xương mũi.

Notch, buccal *n.* **Khuyết mặt ngoài (hàm giả)** *d.*
Vết khía hình chữ V trên bờ hàm giả tương ứng với vị trí thắng má.

Notch, coronoid *n.* **Khuyết vẹt** *d.*
Vùng lõm lớn nhất trên bờ trước của ngành lên xương hàm dưới.

Notch, hamular *n.* **Khuyết mỏm móc** *d.*
Khe giải phẫu giữa lồi củ xương hàm trên và móc chân bướm, là mốc quan trọng trong việc xác định giới hạn sau của hàm giả toàn hàm hàm trên.

Notch, mandibular *n.* **Khuyết hàm dưới, hõm sigma** *d.*
Một lõm hình bán nguyệt trên bờ trên của ngành lên xương hàm dưới giữa mỏm vẹt và mỏm lồi cầu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Notch, mastoid *n.* **Khuyết chũm** *d.*
Một rãnh sâu nằm trên mặt trong của mỏm chũm, là nơi bám của bụng sau cơ nhị thân.

Notch, pterygomaxillary *n.*
Khuyết chân bướm-hàm *d.*
Một vết lõm có thể sờ thấy trong khoang miệng, nằm giữa mỏm móc chân bướm và lồi củ hàm trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

O

O-ring *n.* **Vòng đệm O-ring, O-ring, chun/thun mắc cài** *d.*
Một vòng đệm đàn hồi hình chữ O làm từ vật liệu tổng hợp. Được sử dụng như một cơ chế gắn chụp hàm giả phủ. Trong chỉnh nha, O-ring được dùng để buộc dây cung vào mắc cài; có sẵn với nhiều màu sắc khác nhau.

Obstructive sleep apnea *n.* **Chứng ngưng thở tắc nghẽn khi ngủ** *d.*
Dạng phổ biến nhất của chứng ngưng thở khi ngủ, trong đó luồng không khí bị ngắt quãng hoặc bị giảm lúc ngủ do đường thở bị hẹp, bị tắc hoặc bị xẹp.

Obturation *n.* **Trám bít** *d.*
Phương pháp được sử dụng để lấp đầy và bịt kín.

Obturation technique *n.* **Kỹ thuật trám bít (ống tủy)** *d.*
Phương pháp được sử dụng để bịt kín hệ thống ống tủy đã làm sạch và tạo hình với mục đích ngăn chặn sự xâm nhập của vi khuẩn và dịch mô quanh chóp vào trong ống tủy và hỗ trợ lành thương quanh chóp. Có nhiều kỹ thuật khác nhau để bịt kín ống tủy, bao gồm kỹ thuật lèn dọc, lèn ngang, gutta percha nóng, có lõi mang,…

Occipital bone *n.* **Xương chẩm** *d.*
Một xương đơn lớn, nằm ở vùng phía sau của hộp sọ; tạo thành một phần nền sọ và khoang sọ, bao quanh lỗ chẩm.

Occlude *v.* **Đóng khớp, khớp** *đg.*
Hành động khép kín hoặc đưa các răng hàm dưới tiếp xúc với các răng hàm trên.

Occluder *n.* **Càng cắn** *d.*
Thuật ngữ dùng cho loại giá khớp đơn giản.

Occlusal *adj.* **Khớp cắn, cắn khớp, mặt nhai** *t.*
Liên quan đến sự tiếp xúc giữa các răng trên và răng dưới khi cắn lại; liên quan mặt nhai của răng phía sau.

Occlusal adjustment *n.* **Điều chỉnh khớp cắn** *d.*
Mài răng để tạo tương quan hài hòa giữa các răng với nhau với các cấu trúc nâng đỡ cơ nhai, và khớp thái dương hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Occlusal analysis *n.* **Phân tích khớp cắn** *d.*
Việc đánh giá sự tiếp xúc và tương quan giữa các răng hàm trên và hàm dưới trong các vận động chức năng.

Occlusal contacts *n.pl.* **Tiếp xúc khớp cắn** *d.*
Những điểm tiếp xúc giữa mặt nhai các răng đối diện.

Occlusal contouring *n.* **Tạo hình khớp cắn** *d.*
Sửa chữa những bất hài hòa về hình dạng mặt nhai bằng cách mài bớt hoặc đắp thêm để tái lập khớp cắn hài hòa và để bảo vệ mô nha chu.

Occlusal correction *n.* **Chỉnh khớp, điều chỉnh khớp cắn** *d.*
Chỉnh sửa những sai lệch trong tiếp xúc răng hàm trên và dưới.

Occlusal curvature *n.* **Đường cong khớp cắn** *d.*
Đường cong trên đó có tiếp xúc đồng thời của phần lớn các bờ cắn và múi nhai của các răng trên và dưới hiện diện trên cung hàm.

Occlusal disharmony *n.* **Bất hài hòa khớp cắn** *d.*
Tình trạng rối loạn khớp cắn trong đó các răng trên và dưới tiếp xúc không đúng với nhau và không hòa hợp về mặt giải phẫu và sinh lý với vận động hàm dưới.

Occlusal disturbances *n.pl.* **Rối loạn khớp cắn** *d.*
Bất kỳ sự bất thường nào trong tiếp xúc răng làm mất hài hòa trong vận động hàm dưới.

Occlusal dysesthesia *n.* **Loạn cảm khớp cắn** *d.*
Một dạng nhạy cảm quá mức hoặc ám ảnh về tình trạng ăn khớp răng của bản thân, có hay không có kèm theo những thay đổi thực thể của khớp cắn.

Occlusal equilibration *n.* **Thăng bằng khớp cắn** *d.*
Điều chỉnh hình thể mặt nhai của răng bằng cách mài để đạt được lực nhai cân bằng và tương quan các múi hài hòa trong các hoạt động chức năng.

Occlusal force *n.* **Lực nhai** *d.*
Lực truyền đến răng và cấu trúc nâng đỡ do tiếp xúc trực tiếp răng-răng hoặc qua vật trung gian như thức ăn.

Occlusal form *n.* **Dạng mặt nhai** *d.*
Hình dạng mặt nhai của răng, nhóm răng hoặc bộ răng.

Occlusal guard *n.* **Máng bảo vệ khớp cắn, máng (mặt) nhai** *d.*
Một khí cụ tháo lắp gắn vào cung răng hàm trên hoặc hàm dưới để bảo vệ răng và mô nha chu, implant và mô quanh implant, khớp thái dương hàm hoặc các phục hồi răng.

Việt Răng Hàm Mặt

Occlusal harmony *n.* **Khớp cắn hài hòa** *d.*
Tương quan hài hòa giữa khớp cắn với tất cả các yếu tố cấu thành như cơ chế cơ thần kinh khớp thái dương hàm răng và các tổ chức nâng đỡ.

Occlusal load *n.* **Tải lực nhai** *d.*
Lực được tạo ra do tiếp xúc các mặt nhai răng trên và dưới theo thói quen hay chức năng. Mỗi lực có hai thành phần, thành phần tác động theo hướng thẳng đứng và thành phần có khuynh hướng di chuyển răng hay hàm giả theo chiều ngang.

Occlusal path *n.* **Đường ghi vận động tiếp xúc nhai** *d.*
Đường di chuyển của mặt nhai răng được ghi lại trên miếng sáp đặt trên răng đối kháng.

Occlusal prematurity *n.* **Tiếp xúc sớm của khớp cắn** *d.*
Các tiếp xúc sớm giữa mặt nhai của các răng đối kháng.

Occlusal splint *n.* **Máng nhai** *d.*
Một tấm phủ lên mặt nhai các răng được thiết kế và chế tạo nhằm cung cấp nền khớp cắn ổn định để tái tạo một khớp cắn chức năng, thường chỉ định cho bệnh nhân mắc một số dạng rối loạn chức năng khớp thái dương hàm.

Occlusal therapy *n.* **Điều trị khớp cắn** *d.*
Một phương pháp điều trị nhằm thiết lập và duy trì một khớp cắn thoải mái, ổn định và chức năng cho bệnh nhân có vấn đề khớp cắn. Điều trị có thể giới hạn ở răng, cơ chế nhai thần kinh cơ hoặc kết hợp cả hai.

Occlusal unit *n.* **Đơn vị khớp cắn** *d.*
Một trong hai loại múi răng, bao gồm loại múi chịu đi cặp với một hõm và múi hướng dẫn. Bờ viền nhai của múi dạng xén đi cặp với bờ của múi dạng chày, nhờ vậy chúng có thể lướt qua nhau rất sát nhưng không có tiếp xúc trượt.

Occlusal vertical dimension *n.* **Kích thước dọc cắn khớp** *d.*
Khoảng cách theo chiều dọc giữa hai điểm cố định (thường là điểm trên mặt và điểm tương ứng trên xương hàm dưới) khi các răng trên và dưới tiếp xúc nhau ở vị trí khớp cắn trung tâm. Kích thước này phản ảnh chiều cao tầng mặt dưới.

Occlusion *n.* **Khớp cắn, cắn khớp** *d.*
1. Trạng thái đóng hoặc hoạt động đang đóng vào của một cấu trúc.
2. Tình trạng tiếp xúc giữa các bề mặt cắt hoặc nhai của các răng hàm trên và hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Occlusion, anatomic *n.* **Khớp cắn giải phẫu** *d.*
Tương quan lý tưởng của răng hàm trên và hàm dưới khi đóng khớp.

Occlusion, anterior determinants of cuspal *n.pl.* **Yếu tố quyết định phía trước của múi răng trong khớp cắn** *d.*
Đặc điểm của răng cửa (tức là khớp cắn, sắp xếp, chồng lên nhau và khả năng nhả khớp cùng với các quỹ đạo do lồi cầu quy định) quyết định độ cao múi răng và độ sâu hõm của răng sau.

Occlusion, attritional *n.* **Khớp cắn mòn tiếp xúc** *d.*
Một dạng khớp cắn trong đó mỗi răng của bộ răng bị mòn mặt nhai và mặt bên sau khi mọc.

Occlusion, balanced *d.* **Khớp cắn thăng bằng** *n.*
1. Một khớp cắn của răng tự nhiên thể hiện mối tương quan hài hòa của các bề mặt đối kháng ở vị trí trung tâm và lệch tâm trong giới hạn chức năng của hàm dưới.
2. Sự tiếp xúc đồng thời của răng hàm trên và hàm dưới ở cả hai bên và ở vùng trước và sau của hai hàm phục hình. Loại khớp cắn này được sử dụng để ngăn ngừa sự lật nghiêng hoặc xoay của nền hàm giả trên các cấu trúc nâng đỡ.

Occlusion, bilateral balanced *n.* **Khớp cắn thăng bằng hai bên** *d.*
Sự đóng khớp thích hợp cho hàm răng bị mòn nhiều, không còn múi hoặc có cạnh phẳng. Cho phép tăng bề mặt tiếp xúc khi đóng khớp ở vị trí trung tâm và tăng nhiều tiếp xúc khớp cắn nhất có thể khi ăn nhai theo chiều ngang.

Occlusion, canine protected *n.* **Khớp cắn răng nanh bảo vệ** *d.*
Các vận động sang bên hàm dưới được hướng dẫn bởi răng nanh, cho phép nhả khớp các răng còn lại.

Occlusion, centric *n.* **Khớp cắn trung tâm** *d.*
Cắn khớp trung tâm là khớp cắn khi hàm dưới ở tương quan trung tâm; vị trí này có thể trùng hoặc không trùng với lồng múi tối đa.

Occlusion, centrically balanced *n.* **Khớp cắn thăng bằng trung tâm** *d.*
Một loại khớp cắn được thiết kế sao cho các tiếp xúc mặt nhai được duy trì đồng đều ở cả hai bên cung hàm khi hàm dưới chuyển động từ vị trí tương quan trung tâm để ra trước hoặc sang bên. Chủ yếu được áp dụng để để duy trì sự ổn định của hàm giả toàn phần.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Occlusion, components of *n.pl.* **Các thành phần của khớp cắn** *d.*
Các yếu tố khác nhau liên quan đến khớp cắn như khớp thái dương hàm, hệ cơ thần kinh và răng. Trong phục hình tháo lắp bao gồm các cấu trúc nâng đỡ nền hàm.

Occlusion, convenience *n.* **Khớp cắn thích nghi** *d.*
Vị trí lồng múi tối đa được giả định khi có cản trở khớp cắn trên đường đóng hàm về vị trí trung tâm. Khớp cắn thích nghi có thể ở phía trước, bên hoặc trước-bên so với khớp cắn trung tâm thực sự.

Occlusion, determinants of *n.pl.* **Các yếu tố quyết định khớp cắn** *d.*
Các yếu tố có thể phân loại được trong hệ thống sọ mặt ảnh hưởng đến khớp cắn. Các yếu tố này được chia thành hai nhóm: các yếu tố cố định và các yếu tố có thể điều chỉnh hoặc bằng cách tạo hình lại hoặc định lại vị trí răng. Các yếu tố cố định thường được đề cập đến là: khoảng cách liên lồi cầu, giải phẫu lồi cầu ảnh hưởng đến đường đi của hàm dưới; tâm của hàm dưới; tương quan hai hàm. Các yếu tố điều chỉnh được thường được đề cập là hình dạng răng; vị trí răng; kích thước dọc; chiều cao múi răng và độ sâu trũng răng.

Occlusion, edge-to-edge *n.* **Khớp cắn đối đầu** *d.*
Tương quan giữa răng hàm trên và răng hàm dưới kém lý tưởng do tăng trưởng quá mức của hàm dưới hoặc kém phát triển của hàm trên, với rìa cắn răng cửa trên chạm rìa cắn răng cửa dưới.

Occlusion, faulty centric *n.* **Khớp cắn trung tâm sai lệch** *d.*
Tình trạng bệnh nhân có khớp cắn trung tâm không ứng với tương quan trung tâm của hàm, dẫn đến răng có tiếp xúc sớm, cản trở hoặc tiếp xúc lệch hướng trong đường đóng hàm về trung tâm.

Occlusion, functional *n.* **Khớp cắn chức năng** *d.*
Một dạng khớp cắn đặc biệt chú ý vào hiệu suất và tách biệt với cấu trúc và hình dáng. Bất kỳ tiếp xúc răng nào có trong phạm vi chức năng của các bề mặt răng đối diện. Một dạng khớp cắn xuất hiện trong quá trình thực hiện chức năng.

Occlusion, ideal *n.* **Khớp cắn lý tưởng** *d.*
Mối tương quan có được khi tất cả các răng được sắp xếp hoàn hảo trên cung hàm và có mối tương quan giải phẫu đúng với nhau. Khi các răng tiếp xúc, phải đạt được tương quan múi-trũng theo tương quan giải phẫu hoàn hảo nhất.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Occlusion, lateral *n.* **Khớp cắn sang bên** *d.*
Vận động sang bên phải hoặc bên trái của hàm dưới cho đến khi các răng nanh ở bên tương ứng đạt được tương quan múi đối múi.

Occlusion, locked *n.* **Khớp cắn bị khóa, khớp cắn kẹt** *d.*
Một tương quan khớp cắn có đặc tính hạn chế các vận động của hàm dưới sang bên và ra trước.

Occlusion, malfunctional *n.* **Khớp cắn loạn năng, khớp cắn không sinh lý** *d.*
Sự rối loạn trong hoạt động của hệ thống nhai do các yếu tố như mất răng, nghiêng răng hoặc trồi răng.

Occlusion, mechanically balanced *n.* **Khớp cắn cân bằng cơ học** *d.*
Một dạng khớp cắn được cân bằng mà không liên quan đến các yếu tố sinh lý như khớp cắn trên giá khớp).

Occlusion, pathogenic *n.* **Khớp cắn bệnh lý** *d.*
Một tương quan khớp cắn có khả năng gây ra những thay đổi bệnh lý ở răng, mô nâng đỡ hoặc các thành phần khác của hệ thống nhai.

Occlusion, physiologic *n.* **Khớp cắn sinh lý** *d.*
Khớp cắn hài hòa với các chức năng của hệ thống nhai và không gây ra bất kỳ biểu hiện bệnh lý nào ở các cấu trúc nâng đỡ của răng; lực tác động lên răng được phân tán, với sự cân bằng giữa ứng suất và khả năng thích nghi của mô nâng đỡ.

Occlusion, physiologically balanced *n.* **Khớp cắn cân bằng sinh lý** *d.*
Một khớp cắn cân bằng có sự hài hòa với khớp thái dương hàm và hệ thống thần kinh cơ.

Occlusion, protrusive *n.* **Khớp cắn đưa hàm ra trước** *d.*
Một khớp cắn hiện diện khi hàm dưới đưa ra trước so với vị trí trung tâm; các răng hoặc các cấu trúc xương hàm trên và hàm dưới nằm về phía trước hơn so với tiêu chuẩn lý tưởng hoặc tiêu chuẩn được chấp nhận chung.

Occlusion, terminal *n.* **Khớp cắn sau cùng** *d.*
Tương quan lồng múi tối đa của bộ răng tự nhiên hoặc do điều trị.

Occlusion, traumatic *n.* **Khớp cắn chấn thương** *d.*
Một khớp cắn dẫn đến gắng sức quá mức và tổn thương răng, mô nha chu hoặc các cấu trúc miệng khác.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Occlusion, working *n.* **Khớp cắn bên làm việc** *d.*
Phần bên của bộ răng mà hàm dưới di chuyển về phía đó trong khi thực hiện chức năng nhai.

Odontoblast *n.* **Nguyên bào ngà** *d.*
Các tế bào biệt hóa từ các tế bào ngoại biên của nhú răng tạo ra ngà răng.

Odontoclast *n.* **Hủy ngà bào** *d.*
Các tế bào chịu trách nhiệm trong quá trình tiêu xê măng, ngà và men răng. Hoạt động mạnh trong quá trình tiêu chân răng sữa.

Odontodysplasia, regional *n.* **Loạn sản răng khu trú** *d.*
Dị tật bẩm sinh đặc trưng bởi sự phát triển khiếm khuyết trong quá trình hình thành men và ngà răng tại một vị trí khu trú trên hàm.

Odontogenesis *n.* **Hình thành răng** *d.*
Quá trình hình thành răng.

Odontogenic cyst *n.* **Nang do răng** *d.*
Nang trong xương hàm hoặc mô mềm quanh răng phát sinh từ biểu mô tạo răng.

Odontogenic keratocyst *n.* **Nang sừng do răng** *d.*
Một loại nang phát sinh từ biểu mô tạo men, có đặc điểm tăng sinh mạnh, xu hướng lan rộng trong xương và dễ tái phát sau khi lấy bỏ.

Odontogenic myxoma *n.* **U nhầy do răng** *d.*
Một khối u răng lành tính ít gặp, có tính xâm lấn mạnh, phát sinh từ mô liên kết trong giai đoạn phôi thai liên quan đến quá trình hình thành răng. Khối u thường ở trung tâm của xương hàm, chủ yếu bao gồm các tế bào hình thoi và sợi collagen rải rác trong một chất nhầy lỏng lẻo.

Odontogenic tumor *n.* **U do răng** *d.*
U ác tính hay lành tính xuất phát từ các mô hình thành răng như: biểu mô tạo răng, trung mô tạo răng.

Odontoid process *n.* **Mỏm răng** *d.*
Phần nhô từ bề mặt của thân đốt sống cổ thứ hai (trục) có hình dạng tương tự một răng.

Odontolysis *n.* **Tiêu chân răng** *d.*
Hiện tượng tiêu hủy cấu trúc của chân răng hay thân răng do quá trình sinh lý hay bệnh lý.

Odontoma *n.* **U răng** *d.*
Một loại u lành tính phổ biến có nguồn gốc từ mô răng, bao gồm ngà, men, xê măng và mô tủy răng. Có hai loại chính là u răng phức hợp và u răng kết hợp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Odontoma, ameloblastic *n.*
U răng nguyên bào men *d.*
Một dạng u đặc trưng bởi sự xuất hiện của một khối u nguyên bào men trong u răng.

Odontoma, complex *n.* **U răng phức hợp** *d.*
Một dạng u răng lành tính đặc trưng bởi sự hiện diện của men răng và ngà răng đã vôi hóa nhưng chưa biệt hóa để có hình thái răng.

Odontoma, compound *n.* **U răng kết hợp** *d.*
Một dạng u răng lành tính bao gồm men răng và ngà răng được sắp xếp thành những răng nhỏ dị dạng được bao quanh bởi một bao sợi.

Odontoma, cystic *n.* **U răng dạng nang** *d.*
Một dạng u răng liên quan đến nang bao quanh.

Oligodontia *n.* **Tật thiếu răng** *d.*
Tình trạng thiếu răng, trong đó có sáu hoặc nhiều hơn sáu răng không hiện diện ở bộ răng sữa, bộ răng vĩnh viễn hoặc cả hai.

Onlay *n.* **Onlay** *d.*
Một loại phục hình gián tiếp giúp phục hồi một hoặc nhiều múi răng và mặt nhai của răng.

Opacification *n.* **Làm đục** *d.*
Quá trình làm cho một vật thể trở nên mờ đục.

Opalescent *adj.* **Trong mờ opal** *t.*
Óng ánh, ngũ sắc, lấp lánh như ngọc opal. Chỉ màu trắng đục, hơi ngả ánh xanh hoặc hồng tím của răng hay sứ.

Opalescent teeth *n.* **Răng ánh ngọc** *d.*
Khiếm khuyết di truyền trong quá trình tạo ngà, làm cho răng bị đổi màu (thường là xám xanh hoặc vàng nâu) và trong suốt, tạo cho răng có vẻ bề ngoài óng ánh.

Opaque *adj.* **Mờ đục, cản quang** *t.*
Tương đối không cho ánh sáng xuyên qua.

Opaquer *n.* **Chất làm mờ, chất làm đục, chất che màu** *d.*
Một vật liệu nha khoa có tác dụng làm mờ, ngăn chặn sự truyền ánh sáng, che màu kim loại và vết ố bên dưới phục hồi thẩm mỹ.

Open bite *n.* **Cắn hở** *d.*
Một dạng sai khớp cắn trong đó một nhóm răng trước hoặc sau không chạm nhau ở bất kỳ vị trí nào của hàm dưới.

Open contact *n.* **Hở tiếp xúc bên** *d.*
Tăng khoảng cách và mất tiếp xúc giữa các răng liền kề.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Open scaling *n.* **Làm sạch mặt chân răng dưới mở vạt** *d.*
Một thủ thuật để làm sạch bề mặt chân răng dưới lợi bằng cách bóc tách vạt quanh răng.

Opening click *n.* **Tiếng click mở hàm** *d.*
Một âm thanh hoặc cảm giác lách cách khi mở hàm.

Operation, Abbé-Estlander *n.pr.* **Phẫu thuật Abbé-Estlander** *d.r.*
Một kỹ thuật phẫu thuật chuyển một phần môi dưới lên môi trên khuyết hổng, sử dụng cuống động mạch để đảm bảo sự nuôi dưỡng mảnh ghép.

Operation, exploratory *n.* **Phẫu thuật thăm dò** *d.*
Một thủ thuật phẫu thuật được sử dụng để thiết lập chẩn đoán.

Operation, Gillies *n.pr.* **Phẫu thuật Gillies** *d.r.*
Một kỹ thuật nắn kín xương gò má và cung gò má thông qua đường rạch chân tóc vùng thái dương.

Operation, Kazanjian *n.pr.* **Phẫu thuật Kazanjian** *d.r.*
Một kỹ thuật phẫu thuật dời rãnh tiền đình về phía xương nền để tăng chiều cao sống hàm mất răng, mở rộng diện tích nền hàm.

Operation, modified flap *n.* **Phẫu thuật vạt biến đổi** *d.*
Một biến thể của vạt trong phẫu thuật nha chu và phẫu thuật miệng trong đó không thực hiện các đường rạch dọc, mà sau khi bóc tách, kéo dãn tối đa thành lợi-niêm mạc ở mặt trong hoặc mặt ngoài để bộc lộ phẫu trường.

Operation, open *n.* **Phẫu thuật mở** *d.*
Một quy trình phẫu thuật trong đó bác sĩ nhìn rõ các cấu trúc mình thao tác thông qua đường rạch ở niêm mạc hoặc ngoài da.

Operation, Partsch *n.pr.* **Phẫu thuật Partsch** *d.r.*
Một kỹ thuật mở thông nang, không lấy bao nang.

Operation, pedicle flap *n.* **Phẫu thuật vạt có cuống** *d.*
Một phẫu thuật nha chu được thiết kế để di chuyển hoặc trượt mô lợi từ một vị trí cho đến khiếm khuyết cần phục hồi, thường là bề mặt chân răng được che phủ bởi lợi dính.

Operation, Sorrin *n.pr.* **Phẫu thuật Sorrin** *d.r.*
Một loại phẫu thuật vạt trong điều trị áp xe nha chu; đặc biệt phù hợp khi lợi viền có sự thích ứng tốt và không che phủ vùng áp xe. Một đường rạch hình bán nguyệt được thực hiện bên dưới vùng bị ảnh hưởng ở lợi dính, để lại bờ lợi

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

không bị ảnh hưởng; nâng vạt lên, cho phép tiếp cận khu vực bị áp xe để nạo sạch, sau đó được khâu lại.

Operative dentistry *n.* **Chuyên khoa chữa răng** *d.*
Một lĩnh vực chuyên sâu trong nha khoa tổng quát, tập trung vào việc phòng ngừa và điều trị các bệnh hoặc khiếm khuyết của mô cứng của răng, đặc biệt là để phục hồi hình dạng, chức năng và thẩm mỹ của răng.

Operatory *n.* **Phòng điều trị** *d.*
Phòng hoặc không gian trong phòng khám Răng Hàm Mặt nơi nhân viên nha khoa thực hiện các dịch vụ chuyên môn.

Operculectomy *n.* **Cắt lợi/nướu trùm** *d.*
Phẫu thuật loại bỏ phần mô lợi bao phủ một răng mọc chưa hoàn toàn, đặc biệt là răng cối lớn thứ ba hàm dưới vĩnh viễn. Thủ thuật này có thể được thực hiện trong trường hợp viêm quanh thân răng hoặc có nguy cơ nhiễm trùng cục bộ.

Operculum *n.* **Lợi/nướu trùm** *d.*
Một phần mô lợi bao phủ răng mọc chưa hoàn toàn hoặc mọc một phần, đặc biệt là răng cối lớn thứ ba hàm dưới vĩnh viễn. Có thể gây ra tình trạng viêm quanh thân răng do viêm nhiễm ở khu vực nắp lợi.

Opistheon *n.* **Điểm Opistheon** *d.*
Điểm tận cùng phía sau của bờ sau lỗ chẩm lớn.

Opisthocranion *n.* **Điểm Opisthocranion** *d.*
Điểm nhô xa nhất về phía sau trên đường giữa hộp sọ.

Opportunistic infection *n.* **Nhiễm khuẩn cơ hội** *d.*
Nhiễm khuẩn xảy ra ở người có hệ miễn dịch bị suy giảm do vi sinh vật ít gây bệnh hay không gây bệnh ở người có đáp ứng miễn dịch bình thường.

Oral and maxillofacial pathologist *n.* **Bác sĩ bệnh học miệng và hàm mặt** *d.*
Một chuyên gia Răng Hàm Mặt chuyên nhận diện, chẩn đoán, nghiên cứu và điều trị những bệnh lý của các cấu trúc thuộc khoang miệng và hàm mặt.

Oral and maxillofacial pathology *n.* **Bệnh học miệng và hàm mặt** *d.*
Chuyên ngành Răng Hàm Mặt và bệnh học chuyên nghiên cứu, chẩn đoán và điều trị các bệnh vùng miệng và hàm mặt, sử dụng những kỹ thuật để hỗ trợ chẩn đoán như hình ảnh X-quang, CT, MRI, xét nghiệm mô học và hóa mô miễn dịch.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Oral and maxillofacial radiology *n.* **X-quang miệng và hàm mặt** *d.*
Chuyên ngành Răng Hàm Mặt chuyên sản xuất và giải thích hình ảnh y khoa được tạo ra bởi các phương thức năng lượng bức xạ, để chẩn đoán và xử trí các bệnh và rối loạn vùng miệng và hàm mặt.

Oral and maxillofacial surgery *n.* **Phẫu thuật miệng và hàm mặt** *d.*
Chuyên ngành Răng Hàm Mặt và phẫu thuật tập trung vào việc chẩn đoán và xử trí bệnh lý vùng miệng, bất thường do phát triển, chấn thương, u bướu hoặc bệnh hệ thống có biểu hiện ở vùng miệng hàm mặt, chủ yếu bằng phương pháp phẫu thuật và các điều trị hỗ trợ nhằm phục hồi chức năng và thẩm mỹ của mô cứng và mềm vùng miệng và hàm mặt.

Oral biology *n.* **Sinh học miệng** *d.*
Ngành khoa học nghiên cứu về cấu tạo, chức năng, sinh lý, sinh hóa, vi sinh, miễn dịch và bệnh học liên quan các mô và cơ quan vùng miệng, hàm mặt.

Oral cavity *n.* **Khoang miệng** *d.*
Vùng giải phẫu ở phần đầu của hệ tiêu hóa được giới hạn phía trước bởi môi, phía trên bởi khẩu cái, phía dưới bởi sàn miệng, hai bên bởi má và phía sau tiếp giáp với hầu.

Oral cavity proper *n.* **Khoang miệng chính** *d.*
Phần của khoang miệng nằm bên trong vòng cung răng.

Oral epidemiology *n.* **Dịch tễ học răng miệng** *d.*
Ngành khoa học nghiên cứu sự phân bố, tần suất và các yếu tố ảnh hưởng đến bệnh tật răng miệng ở từng quần thể cụ thể.

Oral evacuator *n.* **Ống hút miệng** *d.*
Một thiết bị hút được sử dụng để loại bỏ chất lỏng và các mảnh vụn khỏi vùng phẫu thuật.

Oral health diet score *n.* **Chỉ số chế độ ăn uống tốt cho sức khỏe răng miệng** *d.*
Một chỉ số đánh giá chế độ ăn uống hợp lý và đầy đủ dinh dưỡng mang lại nhiều lợi ích sức khỏe giúp duy trì thể chất và tinh thần tốt. Điểm cộng được trao cho việc tiêu thụ đầy đủ thực phẩm từ các nhóm thực phẩm được khuyến nghị. Điểm trừ được áp dụng khi tiêu thụ thường xuyên thực phẩm có hàm lượng đường cao. Chỉ số này đặc biệt hữu ích cho trẻ có nguy cơ sâu răng cao.

Oral health index *n.* **Chỉ số sức khỏe răng miệng** *d.*
Thước đo thống kê định lượng một

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

hoặc nhiều khía cạnh về tình trạng sức khỏe răng miệng của một cá nhân hoặc một nhóm người.

Oral hygiene *n.* **Vệ sinh răng miệng** *d.*
Tất cả những biện pháp giúp làm sạch khoang miệng bao gồm: răng, lợi, các bề mặt niêm mạc sạch nhằm duy trì sức khỏe răng miệng tốt phòng ngừa bệnh răng miệng.

Oral manifestation *n.* **Biểu hiện vùng miệng** *d.*
Sự xuất hiện trong và xung quanh khoang miệng của dấu hiệu, triệu chứng, tổn thương liên quan một bệnh hệ thống.

Oral medicine *n.* **Y học miệng** *d.*
Một ngành trong chuyên khoa Răng Hàm Mặt tập trung vào chẩn đoán và điều trị các bệnh lý vùng miệng như niêm mạc miệng, môi, lưỡi, tuyến nước bọt và các cấu trúc liên quan vùng miệng.

Oral mucosa *n.* **Niêm mạc miệng** *d.*
Lớp niêm mạc lót bên trong khoang miệng, phủ mặt trong môi, má, lợi, khẩu cái, lưỡi và sàn miệng.

Oral region *n.* **Vùng miệng** *d.*
Khu vực của khuôn mặt bao gồm môi và khoang miệng.

Oral self-examination *n.* **Tự kiểm tra miệng** *d.*
Quy trình được hướng dẫn cho bệnh nhân nha khoa để tự kiểm tra các dấu hiệu ung thư. Bệnh nhân quan sát mô trong khoang miệng cũng như vùng đầu và cổ, và báo cáo bất kỳ thay đổi nào cho bác sĩ.

Oral wart *n.* **Mụn cóc miệng** *d.*
Tổn thương u nhú ở niêm mạc miệng do virus u nhú ở người (HPV) gây ra, có thể xuất hiện rải rác hoặc tập trung ở một vùng trong khoang miệng, thường dễ tái phát.

Orbitale *n.* **Điểm bờ dưới ổ mắt** *d.*
Điểm thấp nhất của bờ dưới hốc mắt, nằm trên đường thẳng đứng đi qua đồng tử khi bệnh nhân nhìn thẳng về phía trước; là một điểm đo nhân trắc học được sử dụng trong phân tích đo đầu. Mặt phẳng Frankfurt đi qua điểm orbitale và bờ trên ống tai ngoài xương.

Oroantral fistula *n.* **Rò miệng-xoang** *d.*
Một đường bất thường thông nối khoang miệng với xoang hàm trên.

Orofacial *adj.* **(Thuộc) miệng mặt** *t.*
Thuộc về hoặc liên quan đến khoang miệng và vùng mặt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Orofacial abnormality *n.* **Bất thường vùng miệng-mặt** *d.*
Các rối loạn trong chức năng sinh lý của hệ cơ vùng miệng-mặt.

Orofacial myofunctional disorder *n.* **Rối loạn chức năng/ loạn năng cơ vùng miệng-mặt** *d.*
Các rối loạn trong chức năng sinh lý của hệ cơ vùng miệng-mặt.

Orofacial myofunctional therapy *n.* **Liệu pháp cơ chức năng vùng miệng-mặt** *d.*
Chương trình luyện tập lại thần kinh cơ trị liệu kết hợp kỹ năng vận động miệng, điều chỉnh hành vi và điều chỉnh hành vi để loại bỏ các rối loạn chức năng cơ vùng miệng-mặt.

Orofacial myology *n.* **Cơ học vùng miệng-mặt** *d.*
Nghiên cứu và liệu pháp điều trị hệ cơ vùng miệng-mặt và chức năng của nó nhằm cải thiện sự cân bằng cơ, chức năng và trương lực cơ.

Orofaciodigital dysostosis syndrome *n.* **Hội chứng loạn sản xương sọ-mặt-ngón** *d.*
Hội chứng di truyền đặc trưng bởi sự phát triển bất thường của hàm và lưỡi, khe hở môi và vòm miệng, thiểu sản xương sọ kèm theo mắt xa nhau, biến dạng cánh mũi, dị tật ngón (thường biểu hiện dưới dạng ngón ngắn hoặc dính ngón), chậm phát triển trí tuệ, da dày và rụng tóc vùng đầu.

Oronasal membrane *n.* **Màng miệng-mũi** *d.*
Màng phôi thai bị tiêu biến, tạo sự thông nhau giữa khoang mũi và khoang miệng trong giai đoạn phát triển trước sinh.

Oropharyngeal membrane *n.* **Màng họng miệng** *d.*
Màng nằm ở đầu cực đầu của phôi, nơi sẽ hình thành miệng nguyên thủy trong tương lai.

Oropharynx *n.* **Họng miệng** *d.*
Phần của hầu nằm ngay phía sau khoang miệng, bắt đầu từ màn hầu và kéo dài đến phần trên của nắp thanh môn.

Orthodontic appliance, functional *n.* **Khí cụ chỉnh nha chức năng** *d.*
Một nhóm khí cụ sử dụng lực cơ của bệnh nhân để tạo ra lực chỉnh nha hoặc chỉnh hình. Nhóm này cũng bao gồm các khí cụ duy trì có thể tháo lắp hoặc sử dụng gián đoạn để duy trì ổn định kết quả điều trị. Được sử dụng để điều trị sai khớp cắn loại II, đặc biệt khi có tình trạng kém phát triển xương hàm dưới. Các khí cụ này định vị xương hàm dưới về phía trước, tạo ra tư thế hàm mới, đồng thời truyền lực căng của cơ và mô mềm đến răng hàm trên và qua đó đến xương hàm trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Orthodontics *n.* **Chỉnh nha/nắn chỉnh răng** *d.*
Một chuyên ngành nha khoa bao gồm chẩn đoán, phòng ngừa, can thiệp và điều chỉnh lệch lạc khớp cắn cũng như các bất thường thần kinh cơ và xương của cấu trúc mặt miệng đang phát triển hoặc trưởng thành.

Orthodontist *n.* **Bác sĩ chỉnh nha, bác sĩ nắn chỉnh răng** *d.*
Một bác sĩ răng hàm mặt đã hoàn thành chương trình đào tạo chuyên khoa được công nhận, kéo dài ít nhất 2 năm trong lĩnh vực chỉnh nha chuyên sâu.

Orthognathic surgery *n.* **Phẫu thuật chỉnh hàm** *d.*
Phẫu thuật để thay đổi mối tương quan của cung răng hoặc xương hàm hoặc cả hai, thường được thực hiện cùng với điều trị chỉnh nha.

Orthokeratinized epithelium *n.* **Biểu mô sừng hóa** *d.*
Một dạng biểu mô vảy tầng có các lớp bề mặt (tầng sừng hoặc lớp màng keratin) bao gồm các tế bào không có nhân. Biểu mô này liên quan đến niêm mạc nhai của khẩu cái cứng và lợi dính. Tuy nhiên, hầu hết niêm mạc miệng (bao gồm cả lợi dính) là biểu mô á hoặc cận sừng hóa, chứa các tế bào keratin có nhân.

Orthopedics *n.* **Chỉnh hình** *d.*
Một chuyên ngành y quan tâm đến việc điều chỉnh hình dạng bất thường hoặc mối tương quan của cấu trúc xương. Có thể được thực hiện bằng phẫu thuật (phẫu thuật chỉnh hình) hoặc sử dụng khí cụ để kích thích thay đổi trong cấu trúc xương thông qua phản ứng sinh lý (trị liệu chỉnh hình).

Osseointegration *n.* **Tích hợp xương** *d.*
Sự gắn chặt trực tiếp và bền vững giữa mô xương sống và bề mặt của vật liệu cấy ghép thường là titanium hay zirconia, mà không có lớp mô liên kết xen vào.

Osseoseparation *n.* **Phân cách xương** *d.*
Hiện tượng xương bị tách rời hoặc mất gắn kết với bề mặt implant hay vật cấy ghép.

Osseous coagulum *n.* **Hỗn hợp cục máu đông và xương** *d.*
Một hỗn hợp máu, xương và nước bọt, được nghiên cứu về ứng dụng trong tái tạo xương.

Ossification *n.* **Cốt hóa, tạo xương** *d.*
Quá trình hình thành xương.

Ossification, endochondral *n.* **Cốt hóa/tạo xương nội sụn** *d.*
Sự phát triển của xương bao gồm sự tăng trưởng ban đầu của mô sụn, sau đó được thay thế bởi xương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Ossification, intramembranous *n.* **Cốt hóa/tạo xương màng** *d.*
Sự phát triển của xương từ mô hoặc màng.

Ostectomy *n.* **Cắt bỏ xương** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ toàn bộ hoặc một phần xương.

Ostectomy, periodontal *n.* **Cắt xương ổ quanh răng** *d.*
Loại bỏ xương ổ răng xung quanh chân răng để loại bỏ túi nha chu lân cận và đảm bảo hình dạng sinh lý bình thường của xương.

Osteitis *n.* **Viêm xương** *d.*
Viêm của xương, khu trú ở hệ thống những ống Havers nhưng thường không ảnh hưởng đến các khoang tủy xương. Xương có thể bị phồng to và đau âm ỉ.

Osteitis fibrosa cystica, generalized *n.* **Viêm xương xơ nang toàn thể** *d.*
Một bệnh gây ra bởi u tuyến cận giáp và đặc trưng bởi sự xuất hiện của các nang trong xương kể cả xương hàm, sưng cục bộ, tổn thương tế bào khổng lồ, tăng canxi máu, tăng phosphatase kiềm và giảm nồng độ phospho trong máu và răng bị lung lay.

Osteitis, condensing *n.* **Viêm xương đặc** *d.*
Một dạng viêm mạn tính liên quan đến một số răng chết tủy hoặc vị trí nhổ răng, dẫn đến xương dày đặc một cách bất thường.

Osteoarthritis *n.* **Viêm xương-khớp** *d.*
Sự thoái hóa mạn tính và phá hủy sụn khớp, dẫn đến gai xương, đau, cứng khớp, hạn chế vận động và thay đổi kích thước khớp. Được cho là kết quả của chấn thương mạn tính và hao mòn theo thời gian. Có thể liên quan đến khớp thái dương hàm, còn gọi là bệnh thoái hóa khớp.

Osteoblastoma *n.* **U nguyên bào xương** *d.*
Một khối u xương lành tính hiếm gặp, do sự tăng sinh của tế bào tạo xương, đặc trưng bởi sưng và đau âm ỉ mạn tính, có biểu hiện lâm sàng và mô học tương tự với u xương dạng xương, thể khổng lồ.

Osteoconduction *n.* **Dẫn tạo xương** *d.*
Một hiệu ứng vật lý mà qua đó chất nền của mảnh ghép tạo thành một giá đỡ cho phép các tế bào tạo xương từ bên ngoài di chuyển đến hoặc xâm nhập vào mảnh ghép và hình thành xương mới.

Osteogenesis *n.* **Sinh xương, tạo xương** *d.*
Sự khởi nguồn và phát triển của mô xương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Osteogenesis imperfecta *n.* **Bệnh xương thủy tinh, sinh xương bất toàn** *d.*
Một bệnh di truyền đặc trưng bởi xương giòn, dễ vỡ và dễ gãy thứ phát do sự hình thành của khuôn hoặc khung hữu cơ xương bị lỗi. Các biểu hiện khác bao gồm củng mạc xanh, sinh ngà bất toàn và xơ hóa xương.

Osteoid *n.* **Chất dạng xương** *d.*
Khuôn hữu cơ được tạo ra bởi nguyên bào xương. Sau đó, nó bị cốt hóa thành xương, và bao quanh nguyên bào xương thành tế bào xương ở trong hốc xương.

Osteoinduction *n.* **Kích tạo xương** *d.*
Một quá trình sinh hóa trong đó các yếu tố tăng trưởng có trong mảnh ghép chuyển đổi các tế bào chưa biệt hóa gần đó thành nguyên bào xương, từ đó hình thành xương mới.

Osteolysis *n.* **Tiêu xương** *d.*
Một quá trình tiêu hủy chủ động của chất nền xương bởi hủy cốt bào và có thể được hiểu là quá trình ngược lại của sự tạo xương. Mặc dù hủy cốt bào hoạt động trong quá trình hình thành xương khỏe mạnh, nhưng quá trình tiêu xương có thể xảy ra như một quá trình bệnh lý.

Osteoma *n.* **U xương** *d.*
Một khối u xương hoặc mô xương lành tính.

Osteomalacia *n.* **Nhuyễn xương** *d.*
Một rối loạn toàn thân của xương đặc trưng bởi sự khoáng hóa giảm của khuôn xương hoặc làm mềm xương, có thể là do thiếu vitamin D, thiếu canxi trong chế độ ăn uống, bệnh thận hoặc chứng kém hấp thu mỡ. Biểu hiện bao gồm gãy xương không hoàn toàn và tiêu dần xương vỏ cũng như xương xốp.

Osteomyelitis *n.* **Viêm tủy xương, viêm cốt tủy** *d.*
Một bệnh nhiễm khuẩn nghiêm trọng của tủy xương và màng xương. Các triệu chứng có thể bao gồm đau, sưng đỏ, sốt và suy nhược.

Osteonecrosis *n.* **Hoại tử xương** *d.*
Quá trình hủy hoại và chết của mô xương. Nó có thể bắt nguồn từ thiếu máu cục bộ, nhiễm trùng, bệnh ác tính hoặc chấn thương.

Osteonecrosis (BRON) of jaw bisphosphonate-associated *n.* **Hoại tử xương hàm do bisphosphonate** *d.*
Một tình trạng hoại tử xương có thể phát triển ở bệnh nhân sử dụng liệu pháp bisphosphonate hoặc các loại thuốc ức chế quá trình chuyển hóa xương khác. Các triệu chứng bao gồm đau, sưng, nhiễm trùng mô mềm, chảy dịch, lung lay răng, và lộ xương có thể xảy ra đột ngột, cũng như cảm giác tê và nặng nề ở hàm,

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

thường xảy ra tại vị trí nhổ răng trước đó hoặc vùng chấn thương miệng khác. Là một dạng của hoại tử xương hàm do thuốc.

Osteonecrosis of jaw medication-related (MRONJ) *n.* **Hoại tử xương hàm do thuốc** *d.*
Một tổn thương nghiêm trọng ở xương hàm xảy ra ở một số người do phản ứng bất lợi đối với một số thuốc được sử dụng trong điều trị ung thư và loãng xương, làm cho xương trở nên giòn (ví dụ, bisphosphonates, denosumab và các chất chống tạo mạch). Là một quá trình hủy hoại xương tiến triển trong hàm gây đau đớn và khó điều trị.

Osteopenia *n.* **Giảm mật độ xương** *d.*
Sự suy giảm mật độ xương, giảm vôi hóa hoặc giảm tổng hợp chất nền xương chưa vôi hóa.

Osteopetrosis *n.* **Bệnh xương hóa đá** *d.*
Một dạng hiếm của chứng xơ cứng xương. Rối loạn di truyền này làm tắc nghẽn vùng tủy xương, dẫn đến thiếu máu. Có thể đi kèm mọc răng chậm và viêm tủy xương nghiêm trọng hoặc dễ tái phát.

Osteoplasty *n.* **Tạo hình xương** *d.*
Phẫu thuật chỉnh hình nhằm thay đổi hình dạng xương.

Osteoporosis *n.* **Loãng xương** *d.*
Sự mở rộng của khoang tủy xương và các ống Havers do giảm tốc độ hình thành khuôn xương cứng; xương trở nên xốp, với sự khoáng hóa, mật độ hoặc khối lượng giảm; là bệnh xương phổ biến nhất. Nó làm suy yếu xương và khiến chúng dễ gãy hơn, khi có lực tác động và xương có thể không lành lại đúng cách sau khi gãy do ngã hoặc chấn thương khác.

Osteopromotion *n.* **Thúc đẩy tái tạo xương** *d.*
Quá trình che chắn hoặc cách ly một khiếm khuyết xương khỏi mô liên kết xung quanh bằng cách đặt một rào chắn cơ học hoặc màng chắn, tạo ra một khoảng trống mà chỉ có các tế bào từ vách của khuyết xương có thể di cư vào.

Osteoradionecrosis *n.* **Hoại tử xương do tia xạ** *d.*
Hoại tử xương thứ phát do bức xạ và nhiễm trùng kết hợp. Nó xảy ra vì bức xạ phá hủy các tế bào khỏe mạnh, mạch máu đồng thời với tế bào khối u. Tổn thương động mạch nhỏ làm giảm lưu thông máu đến khu vực, làm mất oxy và các chất dinh dưỡng cần thiết. Có thể thấy hình thành mảnh xương chết có thể thấy được trên phim X-quang.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Osteosarcoma *n.* **Ung thư xương ác tính, sarcoma xương** *d.*
Một u ác tính của mô tạo xương phát sinh từ các tế bào trung mô nguyên thủy bị biến đổi và biệt hóa thành nguyên bào xương, tạo ra chất dạng xương ác tính. Là dạng mô học phổ biến nhất của ung thư xương nguyên phát; phổ biến ở thanh thiếu niên và người trẻ tuổi.

Osteosclerosis *n.* **Xơ đặc xương** *d.*
Sự hình thành xương tăng lên dẫn đến giảm khoảng gian tủy với sự gia tăng độ cản quang. Bệnh chủ yếu ảnh hưởng đến phần tủy hoặc vỏ xương.

Osteosynthesis *n.* **Kết hợp xương** *d.*
Quá trình cố định trong để điều trị gãy xương hàm bằng cách sử dụng nẹp titan hoặc thép không gỉ và vít để cố định các mảnh xương ở vị trí phù hợp.

Osteosynthesis, miniplate *n.* **Kết hợp xương với nẹp nhỏ** *d.*
Một thủ thuật cố định trong để điều trị gãy xương bằng cách sử dụng nẹp titan hoặc thép không gỉ nhỏ cùng với vít để cố định xương ở vị trí chính xác.

Osteotome *n.* **Dụng cụ cắt xương** *d.*
Một dụng cụ phẫu thuật được sử dụng trong các thủ thuật liên quan đến cắt hoặc đánh dấu xương, bao gồm nhưng không giới hạn ở nhổ răng.

Osteotomy *n.* **Cắt xương** *d.*
Phẫu thuật mở hoặc phân đoạn xương.

Otalgia dentalis *n.* **Đau tai do răng** *d.*
Một cơn đau phản xạ trong tai bắt nguồn từ bệnh lý hoặc rối loạn nha khoa (ví dụ, sâu răng có viêm tủy hoặc áp xe quanh chóp răng hoặc rối loạn khớp thái dương hàm); thường lan truyền dọc theo dây thần kinh tai thái dương, một nhánh của dây thần kinh sinh ba. Cơn đau tai cấp tính có thể xảy ra sau khi phong bế dây thần kinh xương ổ răng dưới nếu dây thần kinh tai thái dương nằm gần dây thần kinh xương ổ răng dưới và vô tình bị gây tê.

Overbite *n.* **Độ cắn phủ** *d.*
Mối tương quan theo chiều dọc giữa bờ cắn của răng cửa hàm trên và răng cửa hàm dưới được đo vuông góc với mặt phẳng nhai khi các răng ở tư thế lồng múi tối đa. Việc thiếu độ phủ theo chiều dọc (khớp cắn hở) được biểu thị bằng giá trị âm.

Overclosure *n.* **Đóng hàm quá mức** *d.*
Tình trạng hàm dưới đóng quá mức trước khi các răng tiếp xúc, gây mất kích thước dọc cắn khớp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Overdenture *n.* **Hàm phủ** *d.*
Một loại hàm giả toàn phần hoặc bán phần có thể tháo lắp, được hỗ trợ bởi các chân răng còn lại nhằm cải thiện khả năng nâng đỡ, ổn định và tạo cảm giác xúc giác cũng như phản hồi thần kinh, đồng thời giúp giảm tiêu xương sống hàm.

Overfilling *n.* **Trám quá chóp, trám bít quá chóp** *d.*
Một vật liệu trám ống tủy rắn hoặc bán rắn kéo dài vượt quá lỗ chóp chân răng.

Overgrowth *n.* **Tăng trưởng quá mức** *d.*
Sự phát triển quá mức của một bộ phận, thường là một cơ quan hoặc mô, do sự gia tăng kích thước của các tế bào thành phần (phì đại) hoặc số lượng tế bào thành phần (tăng sản) hoặc cả hai.

Overhang *n.* **Gờ dư** *d.*
Một phần vật liệu phục hồi thừa vượt quá xoang trám.

Overjet *n.* **Độ cắn chìa** *d.*
Độ nhô theo chiều trước sau hoặc ngang của các răng hàm trên so với các răng hàm dưới, thường được đo song song với mặt phẳng nhai. Thuật ngữ này thường được áp dụng cho các răng cửa giữa và được đo từ mặt ngoài của răng cửa giữa hàm dưới đến mặt trong của răng cửa giữa hàm trên ở mức bờ cắn răng cửa hàm trên.

Overlap, deep, vertical *n.* **Cắn sâu** *d.*
Sự cắn trùm quá mức của các răng trước.

Overlap, horizontal *n.* **Cắn chìa** *d.*
Sự nhô của các răng trước hoặc răng sau của một cung hàm vượt quá giới hạn so với răng đối kháng của chúng theo chiều ngang.

Overlap, vertical *n.* **Cắn phủ** *d.*
Sự phủ quá mức của răng hàm trên lên trên răng hàm dưới theo hướng dọc khi các răng sau đối kháng tiếp xúc ở khớp cắn trung tâm. Thuật ngữ này cũng có thể được sử dụng để mô tả tương quan theo chiều dọc của các múi răng đối diện nhau của răng sau.

Overlay *n.* **Overlay** *d.*
Loại phục hình gián tiếp thường làm bằng sứ bao phủ mặt nhai và các múi răng chứ không bao phủ toàn bộ thân răng như mão.

Overshooting accident *n.* **Chấn thương do cấy ghép implant quá sâu** *d.*
Kết quả của việc đặt một implant vào sâu quá mức trong xương, vào ống xương hàm dưới hoặc qua nền mũi hoặc xoang hàm.

Từ điển Răng Hàm Mặt Việt Nam

Oxidant *n.* **Chất oxy hóa** *d.*
Chất có khả năng nhận điện tử từ chất khác trong phản ứng hóa học, làm cho chất kia bị oxy hóa còn bản thân nó thì bị khử.

Oxidation, metal *n.* **Oxy hóa kim loại** *d.*
Quá trình oxy hóa bề mặt kim loại, thường xảy ra trong quá trình đúc hoặc hàn hoặc khi tiếp xúc với nước bọt.

Oxidized cellulose *n.* **Cellulose oxy hóa** *d.*
Chất cầm máu từ cellulose tác động hấp thụ máu và thúc đẩy quá trình đông máu trong phẫu thuật nha khoa.

Oxycephaly *n.* **Tật đầu nhọn** *d.*
Một vòm sọ cao hình nón do đóng sớm các đường khớp sọ và sự phát triển bất thường của hộp sọ. Đây là dạng nghiêm trọng nhất trong nhóm bệnh dính khớp sọ.

Ozone therapy *n.* **Liệu pháp ozone** *d.*
Liệu pháp này mang lại nhiều lợi ích khi được sử dụng hỗ trợ cho các phương pháp điều trị nha khoa truyền thống. Các đặc tính của ozone bao gồm kích thích miễn dịch, giảm đau, an thần, giải độc, kháng khuẩn, tăng cường năng lượng sinh học và tổng hợp sinh học.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

P

Pack, periodontal *n.* **Bột băng nha chu** *d.*
Vật liệu băng phẫu thuật được đặt ở cổ răng và mô lân cận để che phủ và bảo vệ vùng mô vừa phẫu thuật.

Pad, dental dam *n.* **Miếng đệm đê cao su** *d.*
Miếng vật liệu thấm hút có hình dạng phù hợp được đặt giữa đê cao su và mặt để bảo vệ da không tiếp xúc với vật liệu đê và các kẹp giữ đê.

Pad, retromolar *n.* **Gối hậu nha, mô hậu hàm** *d.*
Một khối mô mềm nằm ở vùng sau cùng của sống hàm dưới, ngay phía sau răng cối lớn cuối cùng. Cấu trúc này gồm mô sợi, tuyến nước bọt nhỏ, bó cơ và phần mô liên kết phủ màng nhầy, thường không có xương nâng đỡ bên dưới.

Palatal *adj.* **(Thuộc) vòm miệng, khẩu cái** *t.*
1. Thuộc về vòm miệng; hướng về phía bề mặt vòm miệng.
2. Các cấu trúc hoặc bề mặt trong ở phía vòm miệng của cung răng hàm trên.

Palatal shelves *n.pl.* **Gờ khẩu cái thứ phát** *n.*
Các gờ của nụ hàm trên kết nối với nhau trong quá trình phát triển trước khi sinh để hình thành vòm miệng thứ cấp.

Palate *n.* **Khẩu cái, vòm miệng** *d.*
Trần của khoang miệng, đồng thời tạo thành sàn của khoang mũi, bao gồm phần vòm miệng cứng phía trước (có xương bên dưới) và phần vòm miệng mềm sợi cơ ở phía sau.

Palate splitting appliance *n.* **Khí cụ tách vòm miệng, khí cụ nới rộng xương hàm trên** *d.*
Một loại khí cụ chỉnh nha được gắn vào các răng sau hai bên hàm trên, có vít nong ở giữa cho phép mở rộng dần hai nửa của xương khẩu cái.

Palate, congenital cleft *n.* **Khe hở vòm miệng bẩm sinh** *d.*
Tình trạng không hợp nhất hoặc phát triển không đủ của mô mềm và mô cứng liên quan đến môi, miệng, mào xương ổ, vòm miệng cứng và mềm. Mức độ lan rộng của khe hở có sự khác biệt giữa các cá thể, có nhiều phân loại xác định mức độ khe hở.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Palate, hard *n.* **Khẩu cái cứng, vòm miệng cứng** *d.*
Phần phía trước của vòm miệng, bao gồm phần kéo dài của xương hàm trên và xương khẩu cái.

Palate, primary *n.* **Khẩu cái nguyên phát, vòm miệng nguyên phát** *d.*
Gờ phía trước phân cách khoang miệng và khoang mũi, được hình thành trong quá trình phát triển phôi sớm, khi các mỏm từ phía bên tạo thành đường giữa của cung hàm trên.

Palate, secondary *n.* **Khẩu cái thứ phát, vòm miệng thứ phát** *d.*
Phần chính của vòm miệng được hình thành phía sau vòm miệng nguyên phát trong giai đoạn phôi. Các gờ khẩu cái từ nụ hàm trên ban đầu phát triển xuống hai bên lưỡi, sau đó xoay ngang, phát triển thành mào khẩu cái rồi hợp nhất tạo thành khẩu cái, phân chia khoang hầu và khoang miệng.

Palatine bone *n.* **Xương khẩu cái** *d.*
Một đôi xương nhỏ nằm ở phần sau của khoang mũi, góp phần tạo nên phần sau của vòm miệng cứng, thành bên của khoang mũi, và một phần nhỏ của sàn ổ mắt.

Palatine bones, horizontal plates of *n.pl.* **Mảnh ngang xương khẩu cái** *d.*
Các mảnh xương tiếp khớp tại đường khớp giữa khẩu cái và tạo nên phần sau của vòm miệng cứng.

Palatine rugae *n.pl.* **Nếp vân khẩu cái/vòm miệng** *n.*
Các nếp ngang săn chắc ở niêm mạc vòm miệng cứng nằm sau nhú răng cửa.

Palatoglossal air space *n.* **Khoảng khí giữa vòm miệng và lưỡi** *d.*
Khoảng trống trên phim toàn cảnh khi lưỡi không tiếp xúc gần với vòm miệng.

Palatoplasty *n.* **Tạo hình vòm miệng** *d.*
Phẫu thuật sửa chữa các khiếm khuyết ở vòm miệng như khe hở vòm.

Pallor, perioral *n.* **Dấu tái nhợt quanh miệng** *d.*
Vùng da quanh miệng tái nhợt, dấu hiệu cảnh báo ngất.

Paper point *n.* **Côn giấy** *d.*
Một que giấy thấm hút được thiết kế dạng hình nón để đưa vào trong ống tủy, dùng để hút dịch, mang thuốc vào ống tủy.

Papilla, dental *n.* **Nhú răng** *d.*
Một khối tế bào trung mô đặc biệt nằm bên trong mầm răng trong giai đoạn phát triển của răng, được ngăn cách với cơ quan tạo men bởi màng đáy.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Papilla, incisive *n.* **Nhú sau răng cửa** *d.*
Phần niêm mạc gồ cao ở đường giữa vòm khẩu cái phía trước, phủ lên lỗ răng cửa.

Papilla, interproximal *n.* **Nhú lợi, gai nướu** *d.*
Các nhú lợi lấp đầy khoảng kẽ giữa các răng ở vùng tiếp xúc. Khi nhìn từ phía ngoài (môi, má hoặc lưỡi), nhú này xuất hiện như một hình tam giác lồi nằm dưới điểm tiếp xúc. Nếu tụt lợi xảy ra, nhú lợi bị mất một phần hoặc toàn phần, dẫn đến khoảng trống không được lấp đầy gọi là tam giác đen.

Papilla, parotid *n.* **Nhú tuyến mang tai** *n.*
Một trong hai nhú mô nhỏ nổi trên bề mặt niêm mạc má, gần răng cối lớn thứ hai hàm trên mỗi bên, nơi dẫn lưu nước bọt của tuyến mang tai.

Papillary-marginal-attached index *n.* **Chỉ số nhú lợi/gai nướu-lợi/nướu viền-lợi/nướu dính** *d.*
Hệ thống đánh giá bệnh nha chu, cho biết vùng lợi bị viêm và mức độ mất bám dính.

Parafunctional habit *n.* **Thói quen cận chức năng** *d.*
Các vận động không sinh lý, bao gồm các thói quen như nghiến răng, siết chặt răng, các vận động nói, nhai, hô hấp có tính lặp lại không đúng chức năng. Các vận động này có thể gây mòn mặt nhai hoặc tổn thương khớp cắn.

Parallelometer *n.* **Song song kế** *d.*
Một thiết bị dùng để xác định sự song song của một phần hoặc một vật thể so với các phần khác hoặc vật thể khác.

Paralysis, facial *n.* **Liệt mặt** *d.*
Tình trạng liệt cơ mặt do tổn thương thần kinh trung ương hoặc ngoại biên hoặc do chấn thương thần kinh sọ, có thể là vĩnh viễn hoặc tạm thời.

Paralysis, motor *n.* **Liệt vận động** *d.*
Mất khả năng co cơ do gián đoạn đường dẫn truyền từ não đến cơ.

Paralysis, transient facial *n.* **Liệt mặt tạm thời** *d.*
Liệt một bên cơ mặt do vô tình tiêm thuốc tê tại tuyến nước bọt mang tai chứa dây thần kinh sọ số VII (thần kinh mặt) khi thực hiện gây tê thần kinh xương ổ răng dưới.

Paresthesia *n.* **Dị cảm** *d.*
Cảm giác bất thường được người bệnh mô tả ở một vùng mà dây thần kinh cảm giác bị tổn thương do bệnh lý hoặc chấn thương. Người bệnh có thể cảm thấy rát, châm chích, kiến bò hoặc các cảm giác khác.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Paresthesia, oral *n.* **Dị cảm miệng** *d.*
Tê hoặc ngứa ran xảy ra ở niêm mạc, có thể do thiếu vitamin B12 (cobalamin), chấn thương phẫu thuật hoặc gây tê tại chỗ, có thể chỉ tạm thời, kéo dài hoặc vĩnh viễn.

Parietal bone *n.* **Xương đỉnh** *d.*
Xương đôi tạo thành phần lớn hộp sọ. Xương đỉnh trái và phải nối với nhau tại đường khớp dọc giữa, và mỗi xương khớp với xương chẩm, trán, thái dương và bướm.

Parietal region *n.* **Vùng đỉnh** *d.*
Vùng đầu nằm phía trên xương đỉnh và được che phủ bởi da đầu.

Parotidectomy *n.* **Cắt tuyến mang tai** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai.

Parotitis *n.* **Viêm tuyến mang tai** *d.*
Tình trạng viêm của tuyến mang tai.

Parotitis, endemic *n.* **Viêm tuyến mang tai do virus, quai bị** *d.*
Nhiễm virus cấp tính đặc trưng bởi sưng một hoặc hai bên tuyến nước bọt, đặc biệt là tuyến mang tai.

Parulis *n.* **U hạt mủ** *d.*
Một nốt sưng nhỏ có mủ xuất hiện trên lợi hoặc niêm mạc miệng, tại vị trí đường rò của một áp xe quanh chóp mạn tính, thường liên quan với hệ thống tủy răng sữa.

Passive appliance *n.* **Khí cụ chỉnh nha thụ động** *d.*
Khí cụ chỉnh nha đã được điều chỉnh sao cho không tạo ra lực di chuyển răng đáng kể.

Paste, filler *n.* **Bột nhão trám bít ống tủy** *d.*
Hỗn hợp mềm của các vật liệu dùng để trám bít hệ thống ống tủy, khác với vật liệu trám bít cứng như côn gutta percha hoặc côn bạc.

Path of placement *n.* **Hướng lắp phục hình** *d.*
Hướng đặt phục hình tháo lắp ứng với vị trí đã được chuẩn bị sẵn trên cấu trúc nâng đỡ. Việc tháo phục hình ra được thực hiện theo hướng ngược lại.

Path, generated occlusal *n.* **Dấu ghi khớp cắn chức năng, khớp cắn đồ** *d.*
Bản ghi các đường di chuyển của mặt nhai răng dưới lên bề mặt sáp, nhựa hoặc vật liệu mòn gắn vào cung răng trên.

Path, non-working *n.* **Đường vận động bên không làm việc** *d.*
Đường đi của múi chịu răng hoặc lồi cầu bên không làm việc trong các chuyển động hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Path, occlusal *n.* **Đường vận động tiếp xúc nhai** *d.*
1. Sự tiếp xúc mặt nhai dạng trượt.
2. Đường đi của chuyển động mặt nhai.

Path, working *n.* **Đường vận động bên làm việc** *d.*
Đường đi của các đỉnh múi chịu khi nhai thức ăn. Khi thức ăn được nghiền nhuyễn, sẽ trượt qua các rãnh chính.

Pathology, oral *n.* **Bệnh học miệng** *d.*
Nghiên cứu đặc điểm, nguyên nhân và ảnh hưởng của bệnh lý vùng miệng và các cấu trúc liên quan.

Pattern, brachyfacial *n.* **Kiểu phát triển mặt ngắn** *d.*
Kiểu tăng trưởng vùng mặt có dạng ngắn và rộng, xương hàm dưới chắc khỏe và vuông, cung răng rộng.

Pattern, dolichofacial *n.* **Kiểu phát triển mặt dài** *d.*
Kiểu tăng trưởng vùng mặt đặc trưng bởi mặt dài và hẹp, cung răng thường chen chúc, cơ yếu và xương mặt yếu.

Pattern, mesofacial *n.* **Kiểu phát triển mặt trung bình** *d.*
Kiểu tăng trưởng khuôn mặt trung bình có sự hài hòa giữa xương hàm trên và xương hàm dưới, khuôn mặt có dạng không quá dài cũng không quá rộng.

Pattern, occlusal *n.* **Kiểu/mẫu hình khớp cắn** *d.*
Hình dạng bề mặt khớp cắn của một hoặc nhiều răng. Hình dạng này có thể dựa trên giải phẫu tự nhiên hoặc được chỉnh sửa, hoặc dựa trên các khái niệm giải phẫu học không điển hình.

Pattern, wax *n.* **Mẫu sáp, kiểu hình sáp** *d.*
Mô hình bằng sáp dùng để tạo khuôn trong quá trình đúc kim loại. Kiểu sáp xác định hình dạng và kích thước của phục hình được tạo ra, sau đó thay thế bởi polymer hoặc hợp kim bằng kỹ thuật đúc mẫu chảy. Các phương pháp làm mẫu này được gọi là kỹ thuật gián tiếp. Một vài loại phục hình nha khoa, ví dụ với phục hình như inlay thực hiện mẫu sáp trực tiếp, trong đó sáp được tạo hình và chỉnh sửa trực tiếp trong khoang miệng.

Pattern, wear *n.* **Kiểu mòn răng** *d.*
Đặc điểm hình thái và phân bố của các vùng răng bị mòn do ăn nhai, tiếp xúc răng trong lúc nói, các chuyển động ở cuối chu trình nhai, và các thói quen cận chức năng. Dạng mòn này được xác định như là đặc điểm chuyển động chức năng và không chức năng của hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pearl, enamel *n.* **Hạt trai men** *d.*
Khối nhỏ khoáng hóa khu trú của men răng nằm ở phía chóp của vùng nối men-xê măng, có hình dạng giống ngọc trai. Vị trí thường gặp nhất là ở vùng chẽ thân răng cối lớn. Trên phim X-quang, nó có dạng một khối cản quang.

Pedi-partial denture *n.* **Hàm giả bán phần trẻ em** *d.*
Phương pháp thay thế cho răng sữa mất ở phía trước hoặc phía sau.

Pediatric dentistry *n.* **Nha khoa trẻ em** *d.*
Chuyên ngành nha khoa cung cấp phòng ngừa và điều trị toàn diện cho trẻ sơ sinh đến thiếu niên, bao gồm cả những trẻ có nhu cầu chăm sóc đặc biệt.

Pedunculated lesion *n.* **Tổn thương có cuống** *d.*
Tổn thương dạng khối u hoặc nốt gồ cao, có thể là sần, nốt hoặc u, trong đó đáy hoặc chỗ nối với mô nâng đỡ là phần hẹp nhất của tổn thương.

Peg-shaped lateral incisor *n.* **Răng cửa bên hình chốt** *d.*
Bất thường phát triển của răng cửa bên thường khiến răng có hình dáng giống như một chốt nhỏ; đây là lỗi phổ biến nhất trong phát triển dị dạng răng một phần.

Peg-shaped third molar *n.* **Răng cối/hàm lớn hình chốt** *d.*
Bất thường phát triển của răng cối lớn thứ ba (răng khôn), trong đó thân răng không phát triển hoàn chỉnh ở một trong bốn phần tư cung hàm; là biểu hiện của rối loạn phát triển dạng thiểu sản răng một phần.

Pellicle, brown *n.* **Màng phim màu nâu** *d.*
Lớp màng bám có màu nâu xám đến đen trên răng do nhiễm màu từ màng nước bọt, hình thành theo thời gian nếu không được làm sạch bằng các biện pháp cơ học.

Pellicle, salivary *n.* **Màng nước bọt** *d.*
Lớp màng vi khuẩn mỏng tự nhiên từ protein nước bọt hình thành trên răng và các bề mặt khác trong khoang miệng do các yếu tố gắn chọn lọc như protein. Có thể được chải sạch bằng cơ học, nhưng sẽ tái hình thành trong vòng vài phút. Đây là nền tảng hình thành màng sinh học.

Perception, occlusal *n.* **Cảm nhận khớp cắn** *d.*
Khả năng cảm nhận của người bệnh về tiếp xúc khớp cắn thông qua cơ chế nghe và các thụ thể áp lực trong răng, nha chu và niêm mạc miệng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Percussion *n.* **Gõ (chẩn đoán)** *d.*
Hành động gõ vào một vùng, một cấu trúc hoặc một cơ quan nhằm hỗ trợ chẩn đoán bệnh dựa trên cảm giác của người bệnh và âm thanh thu được.

Percussion test *n.* **Thử nghiệm gõ** *d.*
Trong nha khoa, thường được sử dụng để xác định mô quanh chóp có liên quan đến răng nhạy cảm. Thực hiện nhẹ nhàng, gõ từ bên sang và sau đó theo chiều dọc lên các răng cửa trước hoặc múi ngoài hoặc trong của răng sau. Kết quả dương tính cho thấy mô quanh chóp bị tổn thương, tuy nhiên không đủ để xác định rõ tình trạng của tủy răng.

Perforation, radicular *n.* **Thủng chân răng** *d.*
Một lỗ thủng do khoan hoặc cắt qua thành ống tủy; cũng có thể xảy ra do nội tiêu hoặc ngoại tiêu chân răng.

Peri-implant *n.* **Vùng quanh implant** *d.*
Vùng quanh implant nha khoa, thường sử dụng để chỉ mô mềm hoặc cứng quanh implant hoặc trụ implant (ví dụ, viêm quanh implant).

Peri-implant crevicular epithelium *n.* **Biểu mô khe implant** *d.*
Biểu mô niêm mạc viền quanh khe implant, đối diện vùng trụ implant.

Peri-implant disease *n.* **Bệnh quanh implant** *d.*
Bệnh lý ảnh hưởng đến mô quanh implant hoặc trụ implant. Vi khuẩn từ màng sinh học đóng vai trò chủ yếu. Các bệnh quanh implant có thể chỉ giới hạn ở mô mềm (viêm niêm mạc quanh implant) hoặc lan đến xương nâng đỡ và gây tiêu xương (viêm quanh implant).

Peri-implantitis *n.* **Viêm quanh implant** *d.*
Tình trạng viêm của mô mềm xung quanh implant. Bệnh này đi kèm với mất xương vượt quá giới hạn tái cấu trúc sinh lý bình thường. Nguyên nhân được xác định là do màng phim vi khuẩn hình thành trên bề mặt implant tương tác với mô ký chủ, dẫn đến phá hủy xương nâng đỡ. Viêm niêm mạc quanh implant được cho là xảy ra trước viêm quanh implant. Viêm quanh implant có liên quan đến vệ sinh răng miệng kém và tiền sử viêm nha chu nặng. Bệnh có thể khởi phát sớm sau khi đặt implant và được xác định qua hình ảnh X-quang. Nếu không được điều trị, viêm quanh implant có xu hướng tiến triển theo kiểu tiêu xương tăng tốc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Periapical *adj.* **Quanh chóp** *t.*
Liên quan đến vùng quanh chóp răng.

Periapical abscess *n.* **Áp xe quanh chóp** *d.*
Một dạng viêm cấp hoặc mạn tính của mô quanh chóp răng, đặc trưng bởi tích tụ mủ khu trú tại chóp răng, thường là hậu quả của hoại tử tủy.

Periapical granuloma *n.* **U hạt quanh chóp** *d.*
Sự tích tụ các tế bào viêm đơn nhân kèm theo sự tập trung của các nguyên bào sợi, collagen bao quanh chóp chân răng, được hình thành bởi quá trình viêm mạn tính.

Periapical lesion *n.* **Tổn thương quanh chóp** *d.*
Hình ảnh thấu quang ở vùng chóp răng có thể dẫn đến hình thành đường rò.

Periapical radiograph *n.* **Phim X-quang quanh chóp** *d.*
Phim X-quang bao gồm hình ảnh của toàn bộ chóp răng và vùng nha chu liên quan.

Periapical radiographic survey *n.* **Bộ phim X-quang quanh chóp** *d.*
Một chuỗi hoàn chỉnh phim X-quang trong miệng bao gồm vùng chóp răng và nha chu quanh răng.

Periapical tissue *n.* **Mô quanh chóp răng** *d.*
Là tập hợp các mô nằm quanh chóp chân răng, gồm mô nha chu vùng chóp, xương ổ răng và xê măng, có chức năng bảo vệ và duy trì sự gắn kết giữa chân răng với xương ổ, đồng thời phản ứng lại với các kích thích bệnh lý từ tủy răng hoặc mô nha chu. Mô nằm ở chóp răng, thường bao gồm cả mô liên kết tạo thành bám dính giữa chân răng và xương ổ răng.

Pericoronitis *n.* **Viêm quanh thân răng** *d.*
Viêm mô lợi hoặc mô che phủ trên răng chưa mọc hoàn toàn, đặc biệt là răng khôn hàm dưới. Tăng nguy cơ viêm tấy lan tỏa sàn miệng (Ludwig angina) và biến chứng tử vong nếu người bệnh suy giảm miễn dịch.

Periodontal abscess *n.* **Áp xe nha chu** *d.*
Tổn thương viêm cấp tính hoặc mạn tính xảy ra ở mô lợi, túi nha chu sâu hoặc dây chằng nha chu.

Periodontal attachment loss *n.* **Mất bám dính nha chu** *d.*
Sự giảm kết nối của mô liên kết giữa chân răng và xương ổ răng, thường do viêm nha chu mạn tính gây ra.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Periodontal charting *n.* **Lập sơ đồ nha chu** *d.*
Các ghi chú trên hồ sơ bệnh án của người bệnh để chỉ ra tình trạng, vị trí và sức khỏe của mô nha chu xung quanh răng, bao gồm thăm khám lâm sàng nha chu và phân tích phim X-quang.

Periodontal disease *n.* **Bệnh nha chu** *d.*
Nhóm bệnh viêm và nhiễm trùng ảnh hưởng đến mô nha chu. Đây là những bệnh phức tạp do nhiều yếu tố phối hợp, gồm vi khuẩn dưới lợi, phản ứng miễn dịch của cơ thể và các yếu tố môi trường.

Periodontal disease, necrotizing *n.* **Bệnh nha chu hoại tử** *d.*
Nhóm bệnh chính trong viêm nha chu theo Hiệp hội Nha chu Hoa Kỳ, gồm viêm lợi hoại tử, viêm nha chu hoại tử và viêm miệng hoại tử. Những thể này gây phá hủy mô nhanh chóng, có liên quan đến mảng bám vi khuẩn. Viêm lợi hoại tử và viêm nha chu hoại tử có thể là các giai đoạn khác nhau của cùng một bệnh lý và có thể tiến triển đến thể nặng như viêm miệng hoại tử và hoại tử lan tỏa.

Periodontal dressing, chemical cured *n.* **Bột băng nha chu hóa trùng hợp** *d.*
Loại vật liệu băng nha chu bao gồm các thành phần hoạt tính và chất xúc tác, hóa trùng hợp khi đặt vào để bảo vệ vết thương sau phẫu thuật nha chu.

Periodontal index (PI) *n.* **Chỉ số nha chu** *d.*
Phương pháp đánh giá mức độ nghiêm trọng của bệnh nha chu. Chỉ số PI của cộng đồng (CPI) dựa trên thang điểm 0-8, đánh giá ba tiêu chí: chảy máu, vôi răng và độ sâu khe lợi.

Periodontal inflamed surface area (PISA) *n.* **Diện tích bề mặt viêm nha chu** *d.*
Diện tích biểu mô túi nha chu chảy máu, tính theo đơn vị mm^2, được dùng làm phương pháp nghiên cứu nhằm định lượng mức độ viêm của biểu mô túi nha chu. PISA đại diện cho tổng diện tích túi nha chu chảy máu khi thăm dò.

Periodontal lesion, endodontic *n.* **Tổn thương nội nha-nha chu** *d.*
Tình trạng lâm sàng có liên quan đến tủy răng và mô nha chu, có thể tiến triển cấp hoặc mạn tính. Biểu hiện thường gặp là áp xe kèm đau nhức nếu tổn thương có liên quan với gãy hoặc thủng chân răng do sang chấn hoặc thủ thuật nha khoa. Trên người bệnh có viêm nha chu, tổn thương tiến triển âm thầm, chậm và không triệu chứng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Periodontal ligament *n.* **Dây chằng nha chu** *d.*
Cấu trúc liên quan đến răng bao gồm nhiều bó sợi collagen, là các sợi chính, được phân làm nhiều nhóm. Giữa các nhóm là mô liên kết lỏng lẻo cùng với mạch máu, mạch bạch huyết và dây thần kinh. Dây chằng nha chu đóng vai trò bao quanh và nâng đỡ răng như một phần của mô nha chu.

Periodontal maintenance appointment *n.* **Lịch hẹn duy trì nha chu** *d.*
Thủ thuật dành cho người bệnh đã hoàn tất điều trị nha chu (phẫu thuật hoặc không phẫu thuật) và bao gồm: tái điều trị không phẫu thuật, tái đánh giá nha chu, và đánh giá vệ sinh răng miệng. Thông thường, khoảng cách giữa các lần hẹn là 3 tháng, nhưng có thể điều chỉnh tùy thuộc vào tình trạng lâm sàng.

Periodontal phenotype *n.* **Kiểu hình nha chu** *d.*
Phân loại đặc điểm sinh học hoặc sinh lý của vùng lợi dính (hoặc niêm mạc ở răng) liên quan đến tình trạng nha chu theo Hiệp hội Nha khoa Hoa Kỳ. Đánh giá bằng cách đặt cây thăm dò tại mặt ngoài của túi nha chu (hoặc khe quanh implant). Phân loại này giúp bác sĩ tránh biến chứng trong điều trị nha chu, phục hình thẩm mỹ, implant và chỉnh nha.

Periodontal reevaluation *n.* **Tái đánh giá nha chu** *d.*
Đánh giá tiến trình lành thương mô và hiệu quả kiểm soát mảng bám sau khi hoàn tất điều trị nha chu không phẫu thuật.

Periodontal screening and recording *n.* **Khám sàng lọc và ghi nhận nha chu** *d.*
Phương pháp đánh giá sức khỏe nha chu ở người bệnh và chỉ ghi điểm cao nhất ở 6 vùng lục phân trong miệng Dùng để sàng lọc nhanh tình trạng nha chu.

Periodontal surgery *n.* **Phẫu thuật nha chu** *d.*
Thủ thuật điều trị hoặc sửa chữa các bất thường tại mô nha chu và răng liên quan.

Periodontal surgery, cosmetic *n.* **Phẫu thuật nha chu thẩm mỹ** *d.*
Phẫu thuật nha chu nhằm cải thiện thẩm mỹ mô lợi và nụ cười, đạt tỷ lệ tối ưu giữa mô mềm và răng, bao gồm điều trị tụt lợi, cắt lợi và tạo hình lợi.

Periodontal surgery, excisional *n.* **Phẫu thuật nha chu cắt bỏ** *d.*
Phẫu thuật nha chu nhằm loại bỏ mô nha chu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Periodontal surgery, incisional *n.* **Phẫu thuật nha chu tạo vạt, phẫu thuật lật vạt** *d.*
Kỹ thuật ưu tiên chỉ định khi không thể thực hiện phẫu thuật nha chu cắt bỏ để giảm độ sâu túi nha chu, cần bóc vạt khỏi chân răng và xương ổ răng bên dưới, tương tự như vạt bao.

Periodontal treatment planning *n.* **Lập kế hoạch điều trị nha chu** *d.*
Trình tự các thủ thuật điều trị được bác sĩ Răng Hàm Mặt xác định là cần thiết để giúp người bệnh đạt được mô nha chu khỏe mạnh.

Periodontics *n.* **Nha chu (môn, khoa)** *d.*
Chuyên ngành nha khoa chuyên phòng ngừa, chẩn đoán và điều trị các bệnh lý mô nâng đỡ răng, hoặc phục hình, duy trì chức năng và thẩm mỹ của các cấu trúc này, kể cả điều trị cấy ghép implant.

Periodontitis *n.* **Viêm nha chu** *d.*
Tình trạng viêm của mô nha chu được định nghĩa bởi Hiệp hội Nha chu Hoa Kỳ, bao gồm cả viêm nha chu có liên quan đến bệnh toàn thân và viêm nha chu hoại tử. Bệnh đặc trưng bởi viêm do vi khuẩn, đáp ứng miễn dịch chủ thể, dẫn đến mất bám dính lâm sàng và tiêu xương.

Periodontitis grade *n.* **Mức độ viêm nha chu** *d.*
Mức phân loại do Hiệp hội Nha chu Hoa Kỳ xác lập để giúp bác sĩ Răng Hàm Mặt ước lượng nguy cơ tiến triển và đáp ứng điều trị của viêm nha chu. Hệ thống phân loại này còn giúp đánh giá ảnh hưởng toàn thân của viêm nha chu, đồng thời hướng dẫn điều trị và phối hợp với bác sĩ y khoa. Phân loại này dựa trên yếu tố nguy cơ như hút thuốc và bệnh toàn thân đi kèm như đái tháo đường. Các mức bao gồm: tiến triển chậm (Grade A), trung bình (Grade B) và nhanh (Grade C).

Periodontitis, aggressive *n.* **Viêm nha chu phá hủy** *d.*
Một thể viêm nha chu có đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng rõ ràng, di truyền hoặc phân loại riêng biệt, có thể khu trú hoặc lan tỏa. Bệnh tiến triển nhanh, có yếu tố gia đình, lượng mảng bám thấp nhưng phá hủy mô nâng đỡ nghiêm trọng.

Periodontitis, chronic periapical *n.* **Viêm quanh chóp răng mạn tính** *d.*
Tình trạng viêm quanh chóp răng mạn tính có đặc trưng là sự hình thành u hạt quanh chóp răng.

Periodontitis, necrotizing *n.* **Viêm nha chu hoại tử** *d.*
Thể viêm nha chu thuộc nhóm bệnh nha chu hoại tử do Hiệp hội Nha chu Hoa Kỳ phân loại. Trước đây được gọi là viêm nha chu loét hoại tử.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Periodontitis, refractory *n.* **Viêm nha chu kháng trị** *d.*
Dạng viêm nha chu gây phá hủy mô nha chu ở những người bệnh dù đã được điều trị đúng và theo dõi sát nhưng vẫn tiếp tục mất bám dính.

Periodontium *n.* **Mô quanh răng, mô nha chu** *d.*
Gồm các mô nâng đỡ răng: lợi, xê măng, dây chằng nha chu và xương ổ răng. Lợi đôi khi được tính là một phần của nha chu, tuy nhiên bản thân lợi không nâng đỡ cấu trúc răng.

Periodontology *n.* **Nha chu học** *d.*
Ngành học chuyên nghiên cứu về các bệnh lý và điều trị mô quanh răng.

Periodontopathic *adj.* **Gây bệnh nha chu** *t.*
Có khả năng gây bệnh tại các mô nâng đỡ răng.

Periodontopathic bacteria *n.pl.* **Vi khuẩn gây bệnh nha chu** *d.*
Nhóm vi khuẩn có liên quan mật thiết đến bệnh nha chu. Một số loài phổ biến bao gồm: Aggregatibacter actinomycetemcomitans, Porphyromonas gingivalis, Prevotella intermedia, Tannerella forsythia và Treponema denticola.

Perioral structures *n.pl.* **Cấu trúc quanh miệng** *d.*
Bao gồm môi, má và các cơ biểu cảm mặt ở vùng quanh miệng.

Periorbital *adj.* **(Thuộc) quanh hốc mắt** *t.*
Liên quan đến vùng quanh mắt. Mô mềm quanh mắt dễ bị bầm và đáp ứng viêm mạnh khi chấn thương.

Periostitis *n.* **Viêm màng xương** *d.*
Viêm màng xương dẫn đến tách rời khỏi xương bên dưới, thường do nhiễm trùng hoặc viêm.

Periotome *n.* **Cây cắt dây chằng nha chu** *d.*
Dụng cụ nha khoa được sử dụng trong nhổ răng, đặc biệt trong những tình huống cần cắt các sợi dây chằng nha chu.

Periradicular *adj.* **(Thuộc) quanh chóp chân răng** *t.*
Liên quan đến vùng xung quanh chân răng.

Peritonsillar *adj.* **(Thuộc) quanh amidan** *t.*
Liên quan đến vùng quanh amidan, đặc biệt là amidan khẩu cái.

Permucosal extension *n.* **Phần xuyên niêm mạc** *d.*
Một phần của implant nha khoa nối từ thân implant nhô khỏi lợi và xuyên qua mô niêm mạc để tiếp xúc với môi trường miệng. Mô mềm sẽ lành thương quanh phần xuyên niêm mạc này, tạo lối tiếp cận implant.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Permucosal route *n.* **Đường qua niêm mạc** *d.*
Con đường đưa thuốc hoặc thiết bị qua niêm mạc miệng hoặc các mô niêm mạc khác.

Permucosal seal *n.* **Bám dính niêm mạc quanh implant** *d.*
Hàng rào mô quanh implant được hình thành bởi biểu mô tại rãnh mô quanh thân implant, có chức năng ngăn cản sự xâm nhập của vi khuẩn và yếu tố gây viêm từ môi trường miệng.

Peroral *adj.* **Qua đường miệng** *t.*
Đường đưa thuốc, dụng cụ hoặc thiết bị qua đường miệng.

Phantom tooth pain *n.* **Đau răng ảo** *d.*
Tình trạng đau không điển hình, đặc trưng bởi cơn đau mạn tính không rõ nguyên nhân tại răng hoặc vùng đã mất răng. Đau có thể lan rộng ra mặt hoặc hàm.

Pharyngeal *adj.* **(Thuộc) hầu** *t.*
Liên quan đến vùng hầu.

Pharyngeal flap *n.* **Vạt thành hầu** *d.*
Vạt mô lấy từ thành sau hầu kết nối vào bờ sau khẩu cái mềm nhằm tạo cơ chế đóng kín và ngăn cách hầu mũi-hầu miệng trong phát âm.

Pharyngitis *n.* **Viêm hầu/họng** *d.*
Tình trạng viêm của hầu họng.

Pharyngoplasty *n.* **Tạo hình hầu họng** *d.*
Phẫu thuật điều chỉnh hình dạng và kích thước của lỗ mũi-hầu.

Pharyngospasm *n.* **Co thắt cơ hầu** *d.*
Tình trạng co thắt cơ vùng hầu.

Pharyngotomy *n.* **Mở hầu** *d.*
Phẫu thuật rạch mở vùng hầu, từ bên ngoài hoặc bên trong.

Pharyngotympanic tube *n.* **Ống hầu-nhĩ, ống vòi tai** *d.*
Ống có niêm mạc, một phần sụn và một phần xương, kết nối hầu mũi và tai giữa, giúp cân bằng áp suất không khí.

Pharynx *n.* **Hầu** *d.*
Phần mở rộng phía trên của ống tiêu hóa dùng cho cả ăn và thở, nối miệng và mũi với thanh quản và thực quản. Bao gồm: (1) phần phía trên vòm họng; (2) phần giữa giữa vòm miệng mềm và nắp thanh môn; (3) phần dưới kéo dài từ nắp thanh môn đến sụn nhẫn.

Philtrum *n.* **Rãnh nhân trung** *d.*
Rãnh dọc giữa môi trên, kéo dài từ vách mũi đến ụ mô giữa môi trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Photodynamic therapy *n.* **Liệu pháp quang động** *d.*
Kỹ thuật laser dùng để điều trị ung thư niêm mạc miệng, đặc biệt là ung thư biểu mô tế bào vảy. Liệu pháp này hoạt động theo nguyên lý của kỹ thuật nhuộm kích hoạt photon, tạo ra các loại oxy phản ứng gây tổn thương trực tiếp cho tế bào ung thư và mạch máu nuôi dưỡng khối u, kích hoạt cả hiện tượng hoại tử và chết tế bào lập trình. Quá trình này kích thích đáp ứng miễn dịch của cơ thể, làm hoạt hóa đại thực bào và tế bào T. Có bằng chứng rõ ràng cho thấy liệu pháp quang động làm tăng sản xuất yếu tố hoại tử khối u và interleukin alpha, các cytokine then chốt trong miễn dịch chống ung thư.

Physical examination *n.* **Khám lâm sàng** *d.*
Khám y khoa bao gồm các bước mà bác sĩ kiểm tra cơ thể người bệnh để tìm dấu hiệu bệnh. Quy trình này bao gồm việc đánh giá khách quan các đặc điểm giải phẫu thông qua quan sát, sờ nắn, gõ và nghe tim phổi. Thông tin thu được phải được tích hợp với tiền sử bệnh và sinh lý bệnh của người bệnh.

Pica *n.* **Hội chứng ăn bậy** *d.*
Tình trạng thèm ăn kéo dài bệnh lý đối với các vật không phải thực phẩm như giấy, đất sét, đất hoặc vải; có thể gặp trong thai kỳ.

Pier *n.* **Trụ trung gian** *d.*
Trong nha khoa, một phần giữ hoặc hỗ trợ phục hình răng giả.

Piezoelectric ultrasonic instrument *n.* **Dụng cụ siêu âm áp điện** *d.*
Dụng cụ siêu âm sử dụng dao động áp điện để cắt mô xương ở mức công suất cao hơn và ở mức thấp hơn thì loại bỏ các mảng bám răng, bao gồm mảng bám vi khuẩn, vôi răng và vết ố. Có đầu dò gồm: dòng điện xoay chiều được áp vào đầu dò tạo ra biến đổi kích thước được truyền đến đầu tip; đầu tip di chuyển theo mô hình tuyến tính và chỉ hai mặt đầu tip được kích hoạt và áp vào răng để thực hiện thao tác cơ học.

Pigment *n.* **Chất màu** *d.*
Chất rắn mịn, không tan, sử dụng để tạo màu hoặc thay đổi màu của môi trường sử dụng. Sắc tố được phân loại thành hữu cơ hoặc vô cơ.

Pigmentation, melanin *n.* **Sắc tố melanin** *d.*
Các vùng sẫm màu xuất hiện trong mô miệng (đặc biệt là lợi) của do lắng đọng melanin, thường thấy ở niêm mạc miệng (đặc biệt là lợi) của những người thuộc các chủng tộc khác nhau, nhưng có thể xuất hiện nhiều hơn trong các bệnh lý bất thường (ví dụ, suy giảm chức năng tuyến thượng thận trong bệnh Addison).

Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pin *n.* **Chốt** *d.*
Một trụ kim loại nhỏ và dài.

Pin, cemented *n.* **Chốt gắn bằng xi măng** *d.*
Chốt kim loại được gắn cố định vào lỗ khoan trong ngà răng để tăng độ lưu giữ của phục hình.

Pin, friction-retained *n.* **Chốt lưu giữ nhờ ma sát** *d.*
Chốt kim loại được đóng hoặc ép vào lỗ khoan trong ngà răng để tăng độ lưu giữ, chỉ được giữ bằng độ đàn hồi của ngà răng.

Pin, incisal guide *n.* **Cây hướng dẫn răng cửa** *d.*
Chốt gắn vào phần trên của khớp cắn giả và tiếp xúc với bàn hướng dẫn cắn, duy trì khoảng cách thẳng đứng đã thiết lập giữa phần hàm trên và hàm dưới của khớp.

Pin, retention *n.* **Chốt lưu** *d.*
Chốt kim loại nhỏ gắn vào từ vật đúc kim loại vào ngà răng để tăng độ lưu giữ của răng.

Pin, self-threading *n.* **Chốt tự tạo ren** *d.*
Chốt kim loại có ren được chuẩn bị để bắt vào ngà răng nhằm tăng độ lưu giữ.

Pin, sprue *n.* **Que đúc** *d.*
1. Chốt bằng gỗ hoặc kim loại rỗng được dùng để gắn mẫu sáp vào phễu đúc.
2. Chốt kim loại được dùng để tạo đường dẫn cho kim loại vào khuôn đúc.

Pipe cleaner *n.* **Dụng cụ vệ sinh kẽ răng** *d.*
Dụng cụ dạng bàn chải nhỏ dùng để làm sạch các khe răng lớn (cũng có thể dùng cho mục đích khác). Không nên đưa quá sâu giữa các răng, chỉ đủ sâu để loại bỏ mảng bám vi khuẩn răng.

Pit *n.* **Rãnh, lỗ, hố nhỏ** *d.*
1. Lõm nhỏ trên men răng, thường thấy ở rãnh chính, có thể liên quan đến sự hợp nhất không hoàn toàn của hai hoặc nhiều thùy men (gây tranh cãi), có nguy cơ sâu răng, có thể trám bít bằng chất trám để phòng ngừa sâu răng, còn có thể liên quan đến khe men.
2. Lõm trong phục hình do giảm mật độ xương.
3. Lõm ghi nhận trong quá trình phát triển bào thai ở bề mặt phôi.

Pits, nasal *n.pl.* **Lõm mũi** *d.*
Các lõm ở trung tâm mỗi màng mũi phát triển thành khoang mũi.

Pits, occlusal developmental *n.pl.* **Lõm phát triển mặt nhai** *d.*
Các hố sâu nhất ở lõm mặt nhai của răng sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pivot, adjustable occlusal *n.* **Trục/cọc khớp cắn điều chỉnh được** *d.*
Trục khớp cắn có thể điều chỉnh theo chiều dọc bằng vít hoặc phương tiện khác.

Pivot, occlusal *n.* **Gờ/cọc nâng khớp cắn** *d.*
Độ cao nhân tạo được tạo ra trên bề mặt khớp cắn, thường ở vùng răng cối, và được thiết kế để gây xoay hàm dưới theo mặt phẳng dọc giữa.

Placement *n.* **Gắn/lắp phục hình** *d.*
Trong phục hình răng, là hành động đặt một vật thể (ví dụ, hàm tháo lắp) vào vị trí đã định trên cung răng.

Placement, immediate implant *n.* **Đặt implant tức thì** *d.*
Cấy ghép implant ngay sau khi nhổ răng. Trong đa số người bệnh, thủ thuật này cần kết hợp với kỹ thuật ghép xương để loại bỏ khuyết xương quanh implant.

Placement, path of choice of *n.* **Lựa chọn hướng lắp** *d.*
Quyết định về hướng đặt và tháo hàm giả từng phần tháo lắp trên các cấu trúc nâng đỡ trong miệng, có thể thay đổi bằng cách điều chỉnh mặt phẳng sao cho các mặt dẫn hướng song song. Mục tiêu là thỏa mãn tốt nhất năm yêu cầu: hạn chế lực xoắn lên răng trụ, gắn ít cản trở nhất, đảm bảo lưu giữ, tạo mặt dẫn hướng phù hợp và đạt thẩm mỹ chấp nhận được.

Plagiocephaly *n.* **Tật đầu bẹt** *d.*
Tình trạng hộp sọ không đối xứng với các vùng bẹt do tư thế ngủ của trẻ, thường tự hồi phục theo thời gian, không cần điều trị, mặc dù đôi khi có thể đặt trẻ vào dụng cụ cố định đầu; không liên quan bệnh chứng khác.

Plan, preventive care *n.* **Kế hoạch chăm sóc dự phòng** *d.*
Chiến lược dài hạn nhằm ngăn ngừa sự phát triển của bệnh và thúc đẩy sức khỏe tổng thể.

Plan, provisional treatment *n.* **Kế hoạch điều trị tạm thời** *d.*
Kế hoạch điều trị tạm thời có thể được thay đổi hoặc tiếp tục sau khi đánh giá lại tình trạng nha chu ban đầu sau các thủ thuật điều trị đầu tiên.

Plan, treatment *n.* **Kế hoạch điều trị** *d.*
Quy trình điều trị dự kiến cho người bệnh.

Plane *n.* **Mặt phẳng** *d.*
Bề mặt phẳng (hai chiều); được xác định bởi vị trí không gian của ba điểm hoặc hai đường.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Plane of reference *n.* **Mặt phẳng tham chiếu** *d.*
Mặt phẳng đóng vai trò tham chiếu, để so sánh vị trí của vật thể hoặc mặt phẳng khác.

Plane of teeth *n.* **Mặt phẳng của răng** *d.*
Dùng trong mô tả, xem xét ba mặt phẳng liên quan đến răng: mặt phẳng ngoài-trong (đứng ngang), mặt phẳng ngang và mặt phẳng gần-xa (đứng dọc).

Plane of teeth, axial *n.* **Mặt phẳng trục răng** *d.*
Mặt phẳng qua trục răng.

Plane of teeth, buccolingual *n.* **Mặt phẳng ngoài-trong của răng** *d.*
Mặt phẳng đi qua răng song song với trục dọc của răng theo hướng ngoài-trong. Với răng cửa và răng nanh, đây là mặt phẳng môi-lưỡi.

Plane of teeth, horizontal *n.* **Mặt phẳng ngang của răng** *d.*
Mặt phẳng vuông góc với trục dài của răng và có thể được giả định là cắt qua thân răng tại bất kỳ điểm nào trên chiều dài.

Plane of teeth, mesiodistal *n.* **Mặt phẳng gần-xa của răng** *d.*
Mặt phẳng đi qua răng song song với trục răng theo hướng gần-xa.

Plane of teeth, vertical *n.* **Mặt phẳng đứng của răng** *d.*
Mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng ngang.

Plane, axial *n.* **Mặt phẳng ngang** *d.*
Trong X-quang là mặt phẳng ngang, chia cơ thể đang đứng thành phần trên và phần dưới.

Plane, Bolton-nasion *n.pr.* **Mặt phẳng Bolton-nasion** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm Nasion và khuyết sau lồi cầu, dùng trong phân tích đo đầu nghiêng.

Plane, Broca *n.pr.* **Mặt phẳng Broca** *d.r.*
Mặt phẳng kéo dài từ đỉnh vách gian răng cửa hàm trên đến điểm thấp nhất của lồi cầu chẩm.

Plane, brushing *n.* **Mặt phẳng bàn chải** *d.*
Mép trên đồng đều của lông bàn chải đánh răng; tạo thành bề mặt tiếp xúc với răng và viền lợi khi chải. Mặt phẳng chải có nhiều thiết kế giúp loại bỏ mảng bám răng.

Plane, coronal *n.* **Mặt phẳng trán/đứng ngang** *d.*
Mặt phẳng song song với đường khớp trán của hộp sọ, chia cơ thể thành các phần trước và sau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Plane, Frankfort horizontal *n.pr.* **Mặt phẳng ngang Frankfort** *d.r.*
Mặt phẳng ngang nhân trắc học trên hộp sọ khô, đi qua điểm thấp nhất ở sàn hốc mắt trái và điểm cao nhất ở bờ ống tai ngoài. Trên phim đo đầu nghiêng, mặt phẳng này được biểu thị bằng đường nối hai mốc là Porion và Orbitale.

Plane, frontal *n.* **Mặt phẳng trán/ đứng ngang** *d.*
Mặt phẳng song song với đường khớp trán của hộp sọ, chia cơ thể thành các phần trước và sau.

Plane, guide *n.* **Mặt phẳng hướng dẫn** *d.*
1. Thiết bị cơ học, một phần của khí cụ chỉnh nha, có mặt phẳng nghiêng cố định, khi sử dụng sẽ thay đổi tương quan khớp cắn giữa hàm trên và hàm dưới, cho phép di chuyển răng về vị trí lý tưởng hơn.
2. Mặt phẳng được tạo ra trên bề mặt khớp cắn để định vị hàm dưới ở khớp cắn trung tâm.
3. Hai hoặc nhiều mặt phẳng song song theo chiều dọc của răng trụ, giúp định hướng đường đặt và tháo hàm giả từng phần.

Plane, Hamy *n.pr.* **Mặt phẳng Hamy** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm Glabella và điểm Lambda.

Plane, His *n.pr.* **Mặt phẳng His** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm gai mũi trước và điểm Opisthion.

Plane, horizontal *n.* **Mặt phẳng ngang** *d.*
Mặt phẳng ngang chia cơ thể thành phần trên và phần dưới; trong X-quang, tương đương với mặt phẳng trục.

Plane, Huxley *n.pr.* **Mặt phẳng Huxley** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm Nasion và điểm Basion.

Plane, Martin *n.pr.* **Mặt phẳng Martin** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm Nasion và điểm Inion.

Plane, mean foundation *n.* **Mặt phẳng nền trung bình** *d.*
Độ nghiêng trung bình của mô nâng đỡ hàm giả (mô nền hàm). Mô nền hàm giả có hình dạng không đều và độ cứng khác nhau, lực chỉ nên tác động từ một hướng để tuân theo quy luật tĩnh học, yêu cầu lực tác động vuông góc với hướng duy trì nâng đỡ. Mặt phẳng nền trung bình tạo góc vuông với hướng lực thuận lợi nhất cho sự ổn định của hàm giả.

Plane, mean occlusal *n.* **Mặt phẳng khớp cắn trung bình** *d.*
Mặt phẳng ngang quy ước giữa hai cung răng khi cắn lại, trên lâm sàng, được xác định bằng thước Fox.

Răng Hàm Mặt Việt Nam

Plane, midsagittal *n.* **Mặt phẳng dọc giữa** *d.*
Mặt phẳng đứng dọc đi qua đường khớp đứng giữa của sọ, chia cơ thể thành nửa trái và nửa phải.

Plane, montague *n.pr.* **Mặt phẳng Montague** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm Nasion và điểm Porion.

Plane, occlusal *n.* **Mặt phẳng khớp cắn** *d.*
1. Mặt phẳng tưởng tượng chạm vào bờ cắn của răng trước và đỉnh múi răng sau. Không phải mặt phẳng thật mà là giá trị trung bình của độ cong bề mặt.
2. Đường kẻ nối các trung điểm của độ cắn phủ ở phía trước và trung điểm của độ cắn phủ răng cối lớn phía sau.

Plane, orbital *n.* **Mặt phẳng ổ mắt** *d.*
1. Mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng mắt-tai và đi qua ổ mắt.
2. Mặt phẳng đi qua trục thị giác của mỗi mắt.

Plane, sagittal *n.* **Mặt phẳng đứng dọc** *d.*
Mặt phẳng song song với mặt phẳng đường giữa nhưng không nhất thiết đi qua đường giữa.

Plane, Schwalbe *n.pr.* **Mặt phẳng Schwalbe** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua điểm Glabella và điểm Inion.

Plane, von Ihring *n.pr.* **Mặt phẳng von Ihring** *d.r.*
Mặt phẳng đi qua ổ mắt và trung tâm của lỗ ống tai ngoài.

Plaque *n.* **Mảng** *d.*
Tổn thương dạng sần, không loét, có bề mặt nhô lên, phẳng, rộng; thường đường kính lớn hơn 5 mm.

Plaster, impression *n.* **Bột thạch cao lấy dấu** *d.*
Vật liệu lấy dấu cứng nhanh dựa trên thạch cao, có độ giãn nở thấp, khó ghi được vùng hõm sâu.

Plaster, model *n.* **Bột thạch cao đổ mẫu** *d.*
Bột thạch cao dùng để làm mẫu nghiên cứu và vật liệu đúc.

Plastic closure *n.* **Khâu đóng thẩm mỹ** *d.*
Kỹ thuật phẫu thuật đóng mô bằng cách trượt hoặc xoay để che kín vùng phẫu thuật.

Plastic strip *n.* **Khuôn trám nhựa** *d.*
Dải nhựa trong celluoid dùng làm khuôn khi đặt xi măng silicate hoặc acrylic vào lỗ hàn mặt bên ở nhóm răng trước.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Plasticity *n.* **Mức độ biến dạng vĩnh viễn, tính dẻo** *d.*
1. Mức độ biến dạng lâu dài do ứng suất, thường liên quan đến các chất rắn hoặc chất lỏng bán rắn.
2. Khả năng biến dạng hoặc tạo hình.

Plate *n.* **Bản, tấm** *d.*
Tấm vật liệu phẳng, cứng.

Plate, metal *n.* **Bản kim loại** *d.*
Tấm titanium hoặc thép không gỉ gắn vào xương bằng vít để cố định gãy xương và ổn định mảnh xương.

Platform *n.* **Bệ Implant** *d.*
Bề mặt phẳng nằm ở đầu vành lợi của phần implant trong xương mà các cấu phần như abutment hoặc phục hình có thể gắn vào.

Platform matching *n.* **Chuyển tiếp đồng bệ** *d.*
Kiểu kết nối giữa implant và abutment có đường kính cổ trụ (platform) bằng nhau, tức là đường kính vai của implant trùng khớp với trụ phục hình.

Platform switching *n.* **Chuyển bệ** *d.*
Phương pháp trong cấy ghép nha khoa nhằm bảo tồn mức xương ở răng quanh implant. Gắn trụ phục hình có đường kính nhỏ hơn đường kính implant.

Pleomorphic adenoma *n.* **U tuyến (nước bọt) hỗn hợp, u tuyến (nước bọt) đa hình** *d.*
U lành tính của tuyến nước bọt, chứa nhiều tỷ lệ giữa thành phần biểu mô và mô cơ-biểu mô. Mô u có dạng mảng, dày, và nang tuyến; mô đệm thay đổi từ dạng nhầy đến sụn, hoặc mô liên kết hyalin hóa.

Plica fimbriata *n.* **Nếp tua lưỡi** *d.*
Nếp niêm mạc có tua nằm ở hai bên mặt bụng của lưỡi, ngoài nếp lưỡi tự do.

Pliers, cotton *n.pl.* **Kềm/kẹp gắp bông** *d.*
Dụng cụ dạng nhíp mảnh, dùng để gắp viên bông, đặt thuốc và mang các vật nhỏ ra vào khoang miệng.

Pliers, orthodontic *n.pl.* **Kềm chỉnh nha** *d.*
Bộ dụng cụ đặc biệt hỗ trợ trong các thủ thuật chỉnh nha như uốn dây, gắn, tháo mắc cài và buộc dây cung.

Pliers, stretching *n.pl.* **Kềm nong** *d.*
Là loại kềm chuyên dụng dùng để kéo dài, uốn cong nhẹ hoặc điều chỉnh độ đàn hồi của dây cung chỉnh nha, lò xo hoặc dây kim loại nhỏ trong kỹ thuật chỉnh nha.

Plunger cusp *n.* **Múi chịu** *d.*
Múi mà đỉnh múi ăn khớp bất thường vào kẽ răng đối diện.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pocket *n.* **Túi (nha chu, lợi/nướu)** *d.*
Trong nha chu học, là khe lợi sâu bất thường hoặc bệnh lý.

Pocket base *n.* **Đáy túi nha chu** *d.*
Phần đáy túi, giới hạn bởi bám dính biểu mô vào xê măng hoặc men răng.

Pocket bleeding *n.* **Chảy máu túi nha chu** *d.*
Máu thoát ra sau khi mô túi nha chu bị sang chấn cơ học (ví dụ, khi thăm dò bằng cây đo túi), vỡ mạch máu.

Pocket calculus *n.* **Cao răng/vôi răng trong túi nha chu** *d.*
Mảng sinh học vôi hóa trong túi nha chu, bám vào bề mặt răng với mô lợi bám chặt quanh nó.

Pocket depth *n.* **Độ sâu túi nha chu** *d.*
Khoảng cách từ bờ lợi tự do đến đáy túi nha chu.

Pocket elimination *n.* **Loại bỏ túi nha chu** *d.*
Các biện pháp để tái lập bám dính biểu mô, gồm điều trị không phẫu thuật hoặc phẫu thuật.

Pocket formation *n.* **Hình thành túi nha chu** *d.*
Quá trình tạo túi nha chu, thường do có mảng bám răng ở đáy túi, gây thay đổi lớp lót vùng túi và nha chu nâng đỡ răng do mất xương ổ và phá vỡ dây chằng nha chu. Tùy mức độ và thời gian bệnh nha chu, có thể hình thành vòng lẩn quẩn trong môi trường túi, khó hoặc không thể phá vỡ nếu không điều trị nhằm loại bỏ túi.

Pocket in marginal periodontitis *n.* **Túi nha chu trong viêm nha chu bờ viền** *d.*
Viêm tiến triển từ lợi xuống xương ổ bên dưới, có thay đổi của viêm lợi kèm tổn thương tiêu xương trong viêm nha chu.

Pocket marking, periodontal *n.* **Đánh dấu túi nha chu** *d.*
Xác định và vạch ranh giới độ sâu, hình dạng túi nha chu để chẩn đoán, tiên lượng hoặc định hướng đường rạch phẫu thuật. Thước Goldman-Fox (chia vạch 1-9 mm) dùng để tạo điểm đánh dấu trên bề mặt lợi cùng mức đáy túi, xác định đường rạch ban đầu.

Pocket surgery *n.* **Phẫu thuật túi nha chu** *d.*
Thuật ngữ chung chỉ cắt lợi và tạo hình lợi.

Pocket, gingival *n.* **Viêm lợi/nướu tạo túi** *d.*
Viêm lợi kèm phù nề, tăng sản và loét biểu mô khe lợi nhưng không tăng sinh biểu mô bám dính về phía chóp dọc theo xê măng hoặc xương ổ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pocket, infrabony *n.* **Túi nha chu trong xương** *d.*
Túi nha chu có đáy thấp hơn mào xương ổ. Chủ yếu gồm khiếm khuyết tiêu xương dọc ở xương ổ và xương nâng đỡ, phía trên là dải dây chằng gian răng còn nối răng kề nhau, sợi lợi bị tiêu hủy, tế bào viêm, biểu mô túi tăng sản và biểu mô bám dính di chuyển về phía chóp.

Pocket, periodontal *n.* **Túi nha chu** *d.*
Khe lợi sâu bệnh lý, có loét biểu mô bám dính, tăng sinh biểu mô về phía chóp, tiêu xương ổ và rối loạn dây chằng nha chu.

Pocket, suprabony *n.* **Túi nha chu trên xương** *d.*
Vùng tiêu xương ở mào xương ổ dẫn đến khe lợi sâu, tạo túi nha chu, chủ yếu gồm khiếm khuyết tiêu xương ngang ở xương ổ và xương nâng đỡ, kèm viêm nha chu và bằng chứng X-quang tiêu xương ngang.

Pogonion *n.* **Điểm Pogonion** *d.*
Điểm trước nhất ở cằm; mốc đo đầu nghiêng trên phim đầu nghiêng.

Point *n.* **Điểm, mũi dụng cụ** *d.*
1. Một điểm đơn nhỏ hoặc vùng nhỏ.
2. Phần cắt hoặc bề mặt cắt nhỏ của dụng cụ.

Point A *n.* **Điểm A** *d.*
Điểm lõm sâu nhất ở đường giữa tại nền gai mũi trước trên xương ổ răng vùng răng cửa hàm trên; mốc đo đầu nghiêng bên.

Point B *n.* **Điểm B** *d.*
Điểm ở xương hàm dưới tương ứng điểm A.

Point D *n.* **Điểm D** *d.*
Trung tâm của xương vùng cằm trên phim đo đầu nghiêng.

Point of centricity *n.* **Điểm tương quan trung tâm** *d.*
Điểm giả định là nếu nằm ở múi ngoài của răng cối lớn hàm dưới thứ nhất và di chuyển sang bên phải thì lồi cầu phải sẽ xoay quanh trục đứng còn lồi cầu trái sẽ dịch chuyển ra trước và sang bên tạo thành quỹ đạo ra trước, xuống dưới và vào trong; và tương tự ngược lại, lồi cầu phải cũng sẽ di chuyển ra trước, xuống dưới và vào trong. Điểm tương quan trung tâm này thường được minh hoạ trên mặt phẳng ngang, nhưng cũng có thể minh hoạ theo cả ba mặt phẳng không gian. Điểm tương quan trung tâm là vị trí sau nhất và giữa nhất trên đồ hình vận động ngang (đồ hình Gysi).

Point, Bolton *n.pr.* **Điểm Bolton** *d.r.*
Điểm cao nhất của đường cong giữa lồi cầu xương chẩm và phần nền xương chẩm; thay thế điểm Basion khi không xác định được trên phim đo đầu nghiêng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Point, condenser *n.* **Đầu nhồi** *d.*
Đầu của dụng cụ nén, dụng cụ ngắn để nén amalgam, lắp vào dụng cụ nén cơ học hoặc cán dạng ổ côn.

Point, contact *n.* **Điểm tiếp xúc** *d.*
Vùng tiếp xúc của hai răng kề nhau.

Point, convenience *n.* **Điểm thuận tiện** *d.*
Một rãnh nhỏ trong thành xoang nhằm tạo điều kiện cho việc đặt và giữ phần dẫn liệu của vật liệu trám. Đây thường là một trong các điểm lưu giữ được đặt trong một xoang răng để giúp tạo điều kiện tiếp cận tốt nhất cho người thực hiện.

Point, faulty contact *d.* **Tiếp xúc sai** *d.*
Sự tiếp xúc sai lệch giữa các bề mặt bên của các răng kề cận, có thể do mòn, sâu mặt bên, phục hình sai hoặc vị trí răng bị thay đổi.

Point, hinge axis *n.* **Điểm trục bản lề** *d.*
Một điểm được đánh dấu trên da tương ứng với trục bản lề của xương hàm dưới.

Point, incisor *n.* **Điểm răng cửa** *d.*
Điểm nằm ở giữa góc cắn gần của hai răng cửa giữa hàm dưới.

Point, loss of contact *n.* **Mất tiếp điểm, mất tiếp xúc** *d.*
Sự mất tiếp xúc giữa các mặt bên lồi của răng kề cận, xảy ra do dịch chuyển răng, sâu răng kẽ hoặc phục hình không đúng.

Point, treatment *n.* **Côn điều trị** *d.*
Một đoạn của cây côn giấy dùng để đặt thuốc trong ống tủy chân răng đang điều trị.

Point, trial *n.* **Thử côn** *d.*
Đặt thử vật liệu trám ống tủy và chụp X-quang để kiểm tra độ dài và khít sát của vật liệu so với chóp răng.

Point, trigger *n.* **Điểm kích đau** *d.*
Điểm mà từ đó đau lan tỏa, thường là vùng đau cục bộ, sâu, với các bó cơ bị căng từ đó đau lan tới các vị trí khác.

Point, yield *n.* **Điểm giới hạn chảy** *d.*
Thời điểm bắt đầu biến dạng dẻo của kim loại do vượt quá giới hạn đàn hồi, thường được xác định trong đường cong ứng suất-biến dạng.

Polishing *n.* **Đánh bóng** *d.*
Quá trình làm nhẵn và bóng bề mặt, thường bằng ma sát.

Polishing cup *n.* **Đài đánh bóng** *d.*
Đầu làm việc của dụng cụ quay dùng để đánh bóng răng, có thể gắn theo nhiều cách như lắp, vặn ren hoặc trượt; làm từ cao su tổng hợp, có thể dùng loại một lần gắn vào tay khoan đánh bóng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Polishing paste *n.* **Bột đánh bóng** *d.*
Chất mài mòn dùng để loại bỏ vết bẩn ngoại lai và làm bề mặt răng nhẵn. Sản phẩm này thường kèm chất làm bóng răng, nhưng trong sản phẩm chuyên dụng kích thước hạt mài lớn hơn. Bột đánh bóng thường có chất kết dính, chất tạo màu, chất bảo quản, hương liệu, có thể chứa fluoride hoặc chất giảm nhạy cảm ngà.

Polishing, coronal *n.* **Đánh bóng răng** *d.*
Loại bỏ các chất lắng đọng như mảng bám mềm, màng sinh học răng và các vết bẩn ngoại lai khỏi thân răng sau cạo vôi bằng đài cao su tổng hợp hoặc dụng cụ đánh bóng độ mài mòn thích hợp.

Polishing, selective *n.* **Đánh bóng chọn lọc** *d.*
Đánh bóng thân răng có vết bẩn ngoài, giúp hạn chế mất men tự nhiên, giảm nguy cơ hư hại phục hình (như mão vàng hoặc sứ) hoặc bề mặt chân răng hở. Không nên làm thường quy trong cạo vôi đánh bóng mà chỉ áp dụng khi cần thiết theo tình trạng người bệnh.

Polymerization *n.* **Trùng hợp** *d.*
Liên kết hóa học các monomer nhỏ thành chuỗi hoặc mạng polymer khối lượng phân tử cao.

Polymerization, addition *n.*
Trùng hợp cộng hợp *d.*
Quá trình trùng hợp monomer thành polymer mà không tạo sản phẩm phụ (ví dụ, methylmethacrylate-MMA thành polymethylmethacrylate-PMMA).

Polymerization, chain-reaction *n.*
Trùng hợp mạch chuỗi *d.*
Quá trình trùng hợp cộng tốc độ cao, thường gặp ở monomer acrylic. Quá trình này sinh nhiệt nhanh, có thể gây phản ứng dữ dội nếu lượng chất phản ứng lớn hoặc không được thêm chất làm chậm. Ví dụ, phản ứng MMA tạo PMMA tỏa nhiệt mạnh, trong chế tác hàm giả cần kiểm soát để tránh tích nhiệt.

Polymerization, condensation *n.*
Trùng hợp ngưng tụ *d.*
Quá trình trùng hợp tạo polymer từ monomer kèm sản phẩm phụ (thường là nước hoặc methanol). Ví dụ, phản ứng axit glycolic tạo glycolic polyacid (dùng làm chỉ khâu tự tiêu) kèm nước.

Polymerization, free-radical *n.*
Trùng hợp gốc tự do *d.*
Trùng hợp dùng gốc tự do phản ứng với monomer (khởi đầu), gốc này tiếp tục phản ứng thêm monomer (tăng trưởng) cho đến khi hết monomer (kết thúc), thường gặp ở monomer acrylic, cũng có thể xếp vào loại trùng hợp cộng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Polymerization, photo *n.* **Trùng hợp quang hoạt hóa, quang trùng hợp** *d.*
Quá trình dùng ánh sáng để khởi đầu trùng hợp gốc tự do hoặc cation. Trong nha khoa, thường dùng ánh sáng cực tím, ánh sáng xanh nhìn thấy hoặc đèn LED để hóa rắn vật liệu phục hồi trong miệng.

Polymerization, ring-opening (ROP) *n.* **Trùng hợp mở vòng** *d.*
Dạng trùng hợp mạch chuỗi trong đó đầu mạch polymer là tâm hoạt động, tiếp tục mở vòng monomer vòng và tạo mạch dài hơn.

Polymerization, stepwise *n.* **Trùng hợp bậc từng bước** *d.*
Trái với trùng hợp mạch chuỗi, quá trình này hình thành polymer qua các chuỗi trung gian kích thước trung bình, tiếp tục phản ứng với nhau để tạo polymer khối lượng phân tử cao, có thể thuộc loại trùng hợp cộng hoặc ngưng tụ.

Polyp *n.* **Polyp** *d.*
Khối u có cuống mọc từ niêm mạc (ví dụ, mũi, bàng quang, trực tràng).

Polyphagia *n.* **Chứng ăn nhiều** *d.*
Tình trạng thèm ăn hoặc ăn quá mức.

Pontic *n.* **Nhịp cầu** *d.*
Răng nhân tạo gắn trên cầu răng cố định hoặc răng tháo lắp bán phần, thay thế răng mất, khôi phục chức năng và hình dạng ở vị trí của thân răng tự nhiên đã mất.

Porcelain *n.* **Sứ** *d.*
Vật liệu hóa học dựa trên silica (SiO_2), alumina (Al_2O_3) và kali oxit (K_2O), được tạo thành do nung chảy đất sét, feldspar và thạch anh. Sứ nha khoa dùng để chế tạo răng giả, sứ dán kim loại và phục hình toàn sứ. Vi cấu trúc chủ yếu là chất nền thủy tinh bao quanh các đảo tinh thể.

Porcelain laminate veneer *n.* **Mặt dán sứ** *d.*
Miếng sứ mỏng dùng để phục hồi bề mặt ngoài của răng vì mục đích thẩm mỹ.

Porcelain, dental *n.* **Sứ nha khoa** *d.*
Vật liệu sứ chủ yếu gồm chất nền thủy tinh bao quanh các đảo tinh thể $6SiO_2$-Al_2O_3-K_2O, dùng cho inlay và mão răng cửa. Việc bổ sung thêm Al_2O_3 tạo ra sứ aluminous có độ bền cao, trắng và đục hơn.

Porion *n.* **Điểm Porion** *d.*
Điểm cao nhất của ống tai ngoài, nhìn trên phim đo đầu nghiêng. Trong đo đầu, xác định là bờ xương của ống tai trên hộp sọ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Porosity *n.* **Độ rỗng (do đúc)** *d.*
Tỷ lệ các lỗ hoặc khe hở trong cấu trúc, có thể từ mức hiển vi đến mức có thể nhìn thấy, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đặc tính cơ học của vật rắn.

Porosity, back-pressure *n.* **Rỗng do áp suất ngược** *d.*
Lỗ rỗng trong vật đúc do khí trong khuôn không thoát ra được.

Porosity, occluded gas *n.* **Rỗng do khí bị giữ lại** *d.*
Lỗ rỗng do sử dụng ngọn đèn khò sai cách (đốt kim loại ở vùng oxy hóa của ngọn lửa).

Porosity, shrink-spot *n.* **Rỗng do co ngót cục bộ** *d.*
Lỗ rỗng trong vật đúc kim loại do một phần kim loại co ngót khi đông đặc, không có dòng chảy bổ sung từ vùng xung quanh.

Porosity, solidification *n.* **Rỗng do đông đặc** *d.*
Lỗ rỗng sinh ra do mắc lỗi khi lắp hệ thống dẫn hoặc nung kim loại hoặc khuôn sai cách.

Position, anatomic *n.* **Tư thế giải phẫu** *d.*
Tư thế đứng thẳng, mặt hướng về phía trước, hai tay xuôi dọc thân với lòng bàn tay, ngón chân và mắt hướng ra trước; dùng để tham chiếu vị trí giải phẫu của các phần cơ thể.

Position, axial *n.* **Vị trí trục** *d.*
Vị trí của trục của răng sao cho răng chịu được lực nhai tác động lên nó.

Position, centric *n.* **Vị trí trung tâm** *d.*
1. Vị trí hàm dưới so với hàm trên khi đạt tương quan trung tâm.
2. Tiếp xúc răng khi đóng hàm thường là lồng múi tối đa hoặc ở vị trí gần với lồng múi tối đa (vị trí trung tâm).

Position, condylar hinge *n.* **Vị trí bản lề của lồi cầu** *d.*
Là vị trí "các lồi cầu khớp vào vị trí trước-trên tựa vào sườn sau của lồi khớp". Khi các cơ hàm hoàn toàn thư dãn, hàm dưới có thể được hướng dẫn mở đóng quanh trục bản lề tận cùng (vận động bản lề); đó là một vận động xoay thuần túy, không có sự dịch chuyển của lồi cầu. Tương quan trung tâm là tương quan giữa hai hàm khi phức hợp (cụm) lồi cầu-đĩa khớp được sắp xếp đúng tựa vào sườn sau lồi khớp ở vị trí trước-trên, nghĩa là các lồi cầu liên hệ với sườn sau lồi khớp qua vùng trung gian của đĩa khớp.

Position, eccentric *n.* **Vị trí lệch tâm** *d.*
Bất kỳ vị trí nào của hàm dưới khác với vị trí trung tâm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Position, hinge *n.* **Vị trí bản lề** *d.*
Vị trí cao nhất của lồi cầu trong hõm khớp, tại đó chỉ có thể mở hàm ở mức hạn chế trước khi cần đưa lồi cầu ra trước.

Position, intercuspal *n.* **Vị trí lồng múi (tối đa)** *d.*
Đặc trưng bởi sự ăn khớp xen kẽ múi giữa răng trên và răng dưới, tạo nên nhiều điểm tiếp xúc nhất giữa mặt nhai các răng và sự ổn định cơ học cao nhất giữa hai hàm.

Position, mandibular hinge *n.* **Vị trí bản lề hàm dưới** *d.*
Vị trí của hàm dưới khi lồi cầu ở vị trí bản lề, cho phép mở hoặc đóng hàm trên trục bản lề.

Position, neutral *n.* **Vị trí trung tính** *d.*
Sự sắp xếp thư giãn và cân bằng của các phần cơ thể nhằm giảm áp lực hoặc căng thẳng lên khớp, dây thần kinh hoặc cột sống.

Position, physiologic rest *n.* **Vị trí nghỉ sinh lý** *d.*
Tư thế nghỉ tự nhiên của hàm dưới khi người bệnh ngồi thẳng thoải mái, lồi cầu ở vị trí trung tính, không căng cơ.

Position, posterior border *n.* **Vị trí giới hạn sau/vị trí biên lui sau** *d.*
Vị trí lùi nhất của hàm dưới ở bất kỳ mối tương quan đứng dọc nào với hàm trên.

Position, protrusive *n.* **Vị trí đưa hàm ra trước** *d.*
Sự ăn khớp khi răng cửa hàm dưới di chuyển ra trước chạm vào bờ cắn răng cửa hàm trên.

Position, rest *n.* **Vị trí nghỉ** *d.*
Vị trí của hàm dưới khi cơ hàm hoạt động ở mức tối thiểu. Tại vị trí này, khoảng cách giữa mặt nhai các răng trên và dưới là từ 2-4 mm.

Position, terminal hinge *n.* **Vị trí bản lề tận cùng** *d.*
Vị trí cao nhất và sau nhất của lồi cầu trong hõm khớp, tại đó chỉ có thể mở hàm ở mức hạn chế (vận động mở đóng bản lề).

Position, tooth *n.* **Vị trí răng** *d.*
Vị trí của răng trong cung hàm so với xương ổ răng, răng kế cận và răng đối diện.

Positioner *n.* **Khí cụ định vị** *d.*
Khí cụ chỉnh nha đàn hồi tháo lắp, được đúc theo răng từ mẫu hàm thạch cao bằng cách định vị lại răng, có thể làm từ cao su hoặc nhựa đàn hồi, dùng để tinh chỉnh và duy trì vị trí răng đã chỉnh trong giai đoạn kết thúc điều trị.

Nội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Positioning instrument *n.* **Dụng cụ định vị phim** *d.*
Dụng cụ trong miệng dùng để giữ và định vị phim, cảm biến hoặc tấm lưu trữ phosphor.

Positioning, surgical *n.* **Định vị phẫu thuật** *d.*
Sắp xếp lại hoặc nghiêng răng trong phẫu thuật mà không làm tổn thương mạch máu nuôi răng.

Positron emission tomography (PET) *n.* **Chụp cắt lớp phát xạ positron** *d.*
Kỹ thuật X-quang điện toán dùng chất phóng xạ để đánh giá hoạt động chuyển hóa của mô, ví dụ lưu lượng máu và chuyển hóa tim, mạch máu.

Post *n.* **Chốt** *d.*
Trụ kim loại hoặc phi kim được đặt vào ống tủy đã điều trị, có chức năng tái tạo cùi và tăng độ lưu giữ cho mão hoặc phục hình.

Post and core *n.* **Chốt và lõi phục hình** *d.*
Hệ thống phục hồi gồm hai phần: chốt đặt trong ống tủy và lõi phục hồi/cùi răng được xây dựng phía trên để giữ mão răng.

Post, cast *n.* **Chốt đúc** *d.*
Chốt và lõi/cùi kim loại được chế tạo liền khối theo khuôn ống tủy thông qua quá trình đúc trong labo, nhằm phục hồi răng đã điều trị tủy và giữ mão phục hình.

Post, ceramic *n.* **Chốt sứ** *d.*
Chốt làm sẵn hoặc chế tạo cá nhân hóa bằng vật liệu sứ, được đặt trong ống tủy của răng đã điều trị nội nha, nhằm giữ lõi phục hồi và nâng đỡ mão răng toàn sứ thẩm mỹ.

Post, fiber *n.* **Chốt sợi** *d.*
Một loại chốt phục hồi nội nha được làm từ vật liệu sợi tổng hợp (như sợi thủy tinh, sợi carbon hoặc sợi quartz) kết hợp với nhựa composite, dùng để phục hồi răng đã điều trị tủy trước khi gắn phục hình cố định (như mão răng).

Post, metal *n.* **Chốt kim loại** *d.*
Một loại chốt phục hồi nội nha được chế tạo từ vật liệu kim loại hoặc hợp kim.

Post, threaded *n.* **Chốt có ren** *d.*
Là chốt làm sẵn có các vòng ren trên bề mặt, được vặn vào ống tủy đã tạo hình để giữ lõi phục hồi và hỗ trợ mão răng.

Posterior faucial pillar *n.* **Trụ khẩu cái sau** *d.*
Nếp niêm mạc từ khẩu cái mềm đến hầu, bao phủ cơ khẩu cái-hầu. Trụ trước và trụ sau tạo thành eo họng, giữa chúng là amidan khẩu cái.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pour hole *n.* **Lỗ rót** *d.*
Lỗ trong khuôn đúc dùng để đổ vật liệu phục hình vào.

Preameloblast *n.* **Tiền nguyên bào men** *d.*
Tế bào men trong giai đoạn trước khi biệt hóa thành nguyên bào men.

Preanesthetic *n.* **Tiền mê** *d.*
Thuốc hoặc biện pháp chuẩn bị gây mê (ví dụ, Avertin).

Preauricular *adj.* **Trước tai** *t.*
Mô tả vùng phía trước vành tai ngoài.

Precipitating factor *n.* **Yếu tố khởi phát** *d.*
Yếu tố gây ra hoặc góp phần gây ra bệnh hoặc vấn đề.

Predentin *n.* **Tiền ngà** *d.*
Lớp nền ngà do nguyên bào ngà tiết ra, sau khi trưởng thành sẽ trở thành ngà.

Prematurity, occlusal *n.* **Tiếp xúc sớm của khớp cắn** *d.*
Tiếp xúc khớp cắn bất thường khi đóng, cản trở sự trượt hài hòa từ tiếp xúc lui sau đến tư thế lồng múi tối đa.

Premolar *n.* **Răng cối/hàm nhỏ** *d.*
Một trong 8 răng cối nhỏ phía sau, mỗi hàm 4 răng, nằm giữa răng nanh và răng cối lớn thứ nhất, thường có 2 múi, thay thế răng cối sữa và làm chuyển tiếp từ răng trước sang răng cối lớn.

Premolar, first *n.* **Răng cối/hàm nhỏ thứ nhất** *d.*
Loại răng cối nhỏ nằm ở vị trí thứ tư tính từ đường giữa trong bộ răng vĩnh viễn.

Premolar, second *n.* **Răng cối/hàm nhỏ thứ hai** *d.*
Loại răng cối nhỏ nằm ở vị trí thứ năm tính từ đường giữa trong bộ răng vĩnh viễn.

Preparation, crown-down *n.* **Sửa soạn ống tủy từ thân xuống chóp** *d.*
Kỹ thuật tạo hình ống tủy bao gồm nong rộng phần thân ống bằng dụng cụ quay, sau đó lấy bỏ từng bước các mảnh vụn vào đến lỗ chóp; dùng dũa tay từ cỡ lớn đến nhỏ theo trình tự, động tác đưa ra vào, không tạo áp lực về phía chóp khi kẹt; nhấn mạnh việc làm sạch và tạo hình phần thân ống trước phần chóp.

Preparation, tooth *n.* **Sửa soạn răng** *d.*
Quá trình chuẩn bị răng tự nhiên bằng dụng cụ để nhận phục hình, trám, hoặc vật liệu điều trị tủy (ví dụ, mão, cầu răng, hàm giả cố định, hoặc điều trị nội nha). Việc lựa chọn dạng sửa soạn phụ thuộc vào chỉ định lâm sàng và đặc điểm mô răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Preparation, tunnel *n.* **Phẫu thuật tạo đường hầm vùng chẽ, sửa soạn răng dạng đường hầm** *d.*
1. Thủ thuật phẫu thuật trên răng nhiều chân bị bệnh nha chu, thường là răng cối dưới, trong đó phần xương kẽ thân răng được loại bỏ và đặt lại vạt lợi, tạo đường đi xuyên dưới để cải thiện vệ sinh.
2. Tạo lỗ trám dạng đường hầm, xuất phát từ mặt nhai để tiếp cận lỗ sâu ở mặt kế cận mà vẫn giữ lại gờ bên.

Preruptive *adj.* **Tiền mọc răng** *t.*
Giai đoạn phát triển của răng trước khi mọc vào khoang miệng qua biểu mô miệng (ví dụ, khoáng hóa tiền mọc răng).

Pressure, biting *n.* **Áp lực cắn** *d.*
Lực thực tế hoặc tiềm tàng để đưa các răng tiếp xúc với nhau.

Pressure, hand *n.* **Lực tay** *d.*
Lực tác động bởi dụng cụ cầm tay.

Pressure, occlusal *n.* **Áp lực khớp cắn, lực cắn** *d.*
Bất kỳ lực nào tác động lên mặt nhai của răng.

Presurgical impression *n.* **Lấy dấu trước phẫu thuật** *d.*
Lấy dấu hàm nguyên vẹn trước giai đoạn phẫu thuật đầu tiên; mẫu này sẽ được sửa đổi để chế tạo máng phẫu thuật.

Pretreatment *n.* **Xử lý trước điều trị** *d.*
Các quy trình bắt buộc trước khi bắt đầu điều trị, thường nhằm mục đích chẩn đoán.

Preventive dentistry *n.* **Nha khoa dự phòng** *d.*
Các thủ thuật và chương trình chăm sóc sức khỏe răng miệng nhằm ngăn ngừa bệnh lý răng miệng.

Preventive maintenance *n.* **Duy trì phòng ngừa** *d.*
Biện pháp phòng tránh bệnh răng miệng tiềm ẩn thông qua chăm sóc răng miệng hiệu quả thường xuyên.

Prickle layer *n.* **Lớp tế bào gai** *d.*
Lớp trên của lớp đáy biểu mô sừng hóa, được đặt tên do các tế bào co lại khi khô vẫn giữ các cầu nối bám vào nhau; thấy rõ dưới kính hiển vi.

Primary lymphoid organs *n.pl.* **Cơ quan lympho nguyên phát** *d.*
Cơ quan tạo và trưởng thành tế bào lympho, gồm tủy đỏ xương và tuyến ức.

Primary node *n.* **Hạch nguyên phát** *d.*
Hạch nhận bạch huyết đầu tiên từ một vùng nhất định.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Primate spaces *n.pl.* **Khoảng nguyên thủy, khe hở linh trưởng** *d.*
Khoảng giữa răng nanh sữa và răng cửa bên hàm trên; giữa răng nanh và răng cối sữa thứ nhất hàm dưới. Đây là khoảng bình thường ở động vật linh trưởng vì độ nhô cao các răng nanh của chúng.

Primitive pharynx *n.* **Hầu nguyên thủy** *d.*
Phần đầu trước của ruột nguyên thủy tạo thành hầu-hầu họng trong giai đoạn phôi thai.

Probe depth *n.* **Độ sâu thăm dò** *d.*
Khoảng cách từ bờ lợi tự do đến đáy khe lợi hoặc túi nha chu đo bằng đầu dò/thám trâm nha chu.

Probe, furcation *n.* **Cây đo túi vùng chẽ** *d.*
Dụng cụ đầu tù để đo mất xương vùng chẽ ở răng nhiều chân.

Probe, periodontal *n.* **Cây đo túi nha chu** *d.*
Dụng cụ đầu dò được hiệu chuẩn để đo độ sâu và hình thái mô lợi và mô nha chu; đánh giá độ bám dính và sự thích nghi của mô lợi vào răng; có thể dùng loại tự động.

Procedure, dental prosthetic laboratory *n.* **Quy trình labo phục hình răng** *d.*
Các bước chế tạo phục hình răng không cần sự có mặt của người bệnh.

Procedure, operating *n.* **Quy trình phẫu thuật** *d.*
Cách thức tiến hành một ca phẫu thuật hoặc điều trị.

Procedure, orthodontic *n.* **Quy trình chỉnh nha** *d.*
Biện pháp điều trị để chỉnh sai lệch khớp cắn và giữ ổn định răng đã di chuyển.

Procedure, restorative *n.* **Quy trình phục hồi răng** *d.*
Phương pháp tái tạo lại răng hoặc phần răng nhằm phục hồi hình thể, chức năng và sức khỏe.

Procedure, tooth preparation *n.* **Quy trình chuẩn bị/sửa soạn răng** *d.*
Các bước: tạo hình thể ngoài, hình thể kháng lực, hình thể lưu giữ, hình thể thuận lợi, loại bỏ ngà sâu, hoàn thiện thành men và làm sạch.

Process, alveolar *n.* **Mào xương ổ răng** *d.*
Phần xương hàm bao quanh chân răng.

Process, condyloid *n.* **Mỏm lồi cầu** *d.*
Phần lồi của xương hàm dưới, gồm cổ và chỏm lồi cầu, khớp với đĩa khớp và hõm khớp xương thái dương tạo nên khớp thái dương-hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Process, coronoid *n.* **Mỏm vẹt** *d.*
Mỏm hình tam giác phía trước ngành lên xương hàm dưới, nơi bám của cơ thái dương.

Process, frontonasal *n.* **Mỏm trán-mũi** *d.*
Phần nhô nhất vùng mặt trên ở cực đầu của phôi.

Process, hamular *n.* **Mỏm móc chân bướm** *d.*
Mỏm dạng móc kéo dài xuống dưới từ mỏm chân bướm trong của xương bướm, làm ròng rọc cho cơ căng màn khẩu cái.

Process, horizontal resorptive *n.* **Quá trình tiêu xương theo chiều ngang** *d.*
Kiểu tiêu xương xảy ra trong bệnh nha chu, trong đó mức xương còn lại có dạng tương đối phẳng hoặc ngang.

Process, medial nasal *n.* **Mỏm mũi giữa** *d.*
Mô lồi nằm giữa, phát triển từ hố khứu trong giai đoạn phôi để tạo đầu mũi và nhân trung môi trên.

Process, neck of condyloid *n.* **Cổ lồi cầu** *d.*
Phần nối lồi cầu với phần chính của ngành xương hàm dưới.

Process, odontoblastic *n.* **Đuôi nguyên bào ngà** *d.*
Phần kéo dài của nguyên bào ngà trong ống ngà, chạy suốt chiều dày của ngà răng.

Process, postglenoid *n.* **Mỏm sau ổ chảo** *d.*
Mỏm ngắn của phần trai xương thái dương, tạo một phần thành sau của hõm khớp.

Process, pterygoid *n.* **Mỏm chân bướm** *d.*
Mỏm thẳng xuống từ cánh lớn xương bướm, dạng rãnh có đỉnh hướng ra trước; gồm nơi bám của cơ chân bướm trong và ngoài.

Process, styloid *n.* **Mỏm trâm** *d.*
Mỏm nhọn của xương thái dương, là nơi bám của cơ trâm-lưỡi, trâm-hầu, trâm-móng, cùng dây chằng trâm-hàm.

Process, transverse *n.* **Mỏm ngang** *d.*
Mỏm bên của đốt sống. Ở vùng cổ, mỏm ngang có lỗ ngang để động mạch đốt sống đi từ động mạch dưới đòn đến lỗ lớn xương chẩm.

Processing, denture *n.* **Quy trình chế tác hàm giả** *d.*
Quá trình chuyển mẫu sáp của hàm giả thành hàm giả hoàn chỉnh với nền bằng vật liệu khác, như nhựa acrylic.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Processing, instrument *n.* **Xử lý dụng cụ** *d.*
Chuỗi các bước chuẩn bị dụng cụ nha khoa nhiễm bẩn để tái sử dụng, gồm: vận chuyển đến khu tiệt trùng, giữ, làm sạch, chống ăn mòn, bôi trơn, sấy, kiểm tra, đóng gói, tiệt trùng, giám sát tiệt trùng, lưu trữ, vận chuyển đến nơi sử dụng và kiểm tra gói.

Processing, manual *n.* **Rửa phim thủ công** *d.*
Phương pháp xử lý phim nha khoa bằng X-quang quy ước, tất cả các bước (rửa hiện hình, cố định, tráng) được thực hiện thủ công.

Profile *n.* **Dạng nhìn nghiêng** *d.*
Đường viền hoặc hình dáng, đặc biệt là hình nhìn bên của đầu.

Prognathic *adj.* **Hàm nhô/hô** *t.*
Liên quan đến mối tương quan nhô ra của hàm dưới hoặc hàm trên so với nền sọ khi nhìn từ mặt bên.

Prognathism *n.* **Tật nhô hàm** *d.*
Tình trạng răng và xương hàm dưới hoặc hàm trên nhô ra trước so với bộ xương sọ mặt.

Prognathism, bimaxillary *n.* **Hô/nhô hai hàm** *d.*
Tình trạng cả hai hàm nhô ra quá giới hạn lý tưởng so với nền sọ và các cấu trúc mặt khác.

Prognathism, mandibular *n.* **Hô/nhô hàm dưới** *d.*
Tình trạng hàm dưới nhô ra trước so với nền sọ và các cấu trúc mặt khác do phì đại hoặc vị trí ra trước bất thường của xương hàm dưới.

Prognathism, maxillary *n.* **Hô/nhô hàm trên** *d.*
Tình trạng hàm trên nhô ra trước so với nền sọ và các cấu trúc mặt khác do phì đại hoặc vị trí ra trước bất thường của xương hàm trên.

Prognathous *adj.* **(Có) hàm dưới nhô rõ** *t.*
Tình trạng hàm dưới nhô ra rõ rệt, thường dẫn đến cắn chéo răng cửa dưới ra trước so với răng cửa trên.

Prognosis *n.* **Tiên lượng** *d.*
Dự đoán khả năng kết quả điều trị hoặc diễn biến của bệnh.

Pronasale *n.* **Điểm Pronasale** *d.*
Điểm nhô ra nhất của chóp mũi khi đầu ở tư thế nằm ngang.

Prop, mouth *n.* **Cái chèn miệng, cục cắn** *d.*
Dụng cụ chống giữ miệng mở trong điều trị nha khoa.

Proper equilibration *n.* **Thăng bằng khớp cắn** *d.*
Sự điều chỉnh để đạt trạng thái cân bằng giữa các thành phần đối lập hoặc tương phản.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Prosthesis *n.* **Phục hình** *d.*
Bộ phận nhân tạo thay thế phần cơ thể bị mất.

Prosthesis, cleft palate *n.* **Phục hình khe hở vòm miệng** *d.*
Phục hồi khiếm khuyết bẩm sinh hoặc mắc phải ở vòm miệng và các cấu trúc liên quan.

Prosthesis, cranial *n.* **Phục hình sọ** *d.*
Vật liệu nhân tạo dùng thay thế một phần hộp sọ.

Prosthesis, definitive *n.* **Phục hình vĩnh viễn** *d.*
Loại phục hình lâu dài thay thế mô bị mất.

Prosthesis, dental *n.* **Phục hình răng** *d.*
Phục hình thay thế một hoặc nhiều răng tự nhiên hoặc cấu trúc liên quan.

Prosthesis, expansion *n.* **Phục hình nong rộng** *d.*
Loại dùng để nong rộng đoạn bên của xương hàm trên trong khe hở vòm miệng một bên hoặc hai bên.

Prosthesis, feeding *n.* **Phục hình hỗ trợ bú** *d.*
Loại dành cho trẻ sơ sinh bị khe hở vòm miệng để tăng khả năng bú và ngăn thức ăn thoát ra mũi.

Prosthesis, fixed expansion *n.* **Phục hình/Khí cụ nong hàm cố định** *d.*
Loại không thể tháo rời và duy trì tại chỗ trong thời gian điều trị cần thiết.

Prosthesis, hybrid *n.* **Phục hình lai** *d.*
Hàm giả toàn bộ nâng đỡ bởi implant và khung kim loại.

Prosthesis, pediatric speech aid *n.* **Phục hình hỗ trợ phát âm cho trẻ em** *d.*
Phục hình tạm thời thay thế mô mất ở vòm miệng để cải thiện khả năng nói.

Prosthesis, periodontal *n.* **Phục hình nha chu** *d.*
Phục hình hỗ trợ điều trị bệnh nha chu.

Prosthesis, postsurgical *n.* **Phục hình sau phẫu thuật** *d.*
Phục hình thay thế phần bị mất ngay sau phẫu thuật.

Prosthesis, removable expansion *n.* **Phục hình/hàm nong tháo lắp, khí cụ nong hàm tháo lắp** *d.*
Loại có thể tháo ra khỏi miệng và thay thế khi cần.

Prosthesis, surgical *n.* **Phục hình phẫu thuật** *d.*
Phục hình dùng hỗ trợ trong phẫu thuật và đặt ngay khi phẫu thuật.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Prosthesis, temporary *n.* **Phục hình tạm thời** *d.*
Phục hình cố định hoặc tháo lắp tạm thời trước khi làm phục hình vĩnh viễn.

Prosthesis, tissue integrated *n.* **Phục hình tích hợp mô/implant** *d.*
Phục hình cố định hoặc tháo lắp được nâng đỡ bởi implant tích hợp xương.

Prosthetic, complete denture *n.* **Phục hình hàm giả toàn bộ** *d.*
1. Phục hồi răng tự nhiên và các phần liên quan trên cung răng bằng phục hình nhân tạo khi một hoặc cả hai hàm bị mất răng toàn bộ.
2. Giai đoạn của nha khoa phục hình liên quan đến phục hồi chức năng khi một hoặc cả hai hàm răng đã mất hoàn toàn.

Prosthetic, partial denture *n.* **Phục hình hàm giả bán phần** *d.*
Phục hình thay thế một hoặc một số răng nhưng không phải toàn bộ, giúp ngăn ngừa biến đổi tiêu cực do mất răng và duy trì sức khỏe răng miệng tối ưu.

Prosthetic(s) *n./adj.* **Bộ phận giả, (thuộc) phục hình** *d./t.*
1. Bộ phận nhân tạo như răng, chi, tim, ngực…
2. Ngành khoa học chế tạo và lắp đặt bộ phận thay thế.

Prosthetics, maxillofacial *n.pl.* **Phục hình hàm mặt** *d.*
Ngành phục hình liên quan đến phục hồi các cấu trúc sọ mặt và miệng bị ảnh hưởng bởi bệnh, chấn thương hoặc dị tật.

Prosthetist *n.* **Chuyên viên phục hình** *d.*
Người chịu trách nhiệm chính trong việc chế tạo phục hình nhân tạo cho bất kỳ phần nào của cơ thể.

Prosthion *n.* **Điểm Prosthion** *d.*
Điểm thấp nhất và trước nhất của viền ổ răng giữa hai răng cửa giữa hàm trên trong phim đo đầu nghiêng.

Prosthodontics *n.* **Phục hình răng** *d.*
Chuyên ngành nha khoa về chẩn đoán, lập kế hoạch, phục hồi và duy trì chức năng, thẩm mỹ và sức khỏe răng miệng bằng vật liệu sinh học thay thế.

Prosthodontics, fixed *n.pl.* **Phục hình răng cố định** *d.*
Ngành phục hình liên quan đến thay thế hoặc phục hồi răng bằng phục hình nhân tạo không tháo lắp được.

Prosthodontist *n.* **Bác sĩ phục hình răng** *d.*
Bác sĩ Răng Hàm Mặt chuyên thực hành trong lĩnh vực phục hình răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Protrusion *n.* **Nhô ra, hô** *d.*
Tình trạng răng hoặc hàm nhô ra phía trước so với bình thường.

Protrusion, bimaxillary *n.* **Nhô/hô hai hàm** *d.*
Nhô ra tương đối hoặc tuyệt đối của cả răng trước hàm trên và hàm dưới, mỏm ổ răng hoặc xương hàm.

Protrusion, double *n.* **Nhô/hô hai hàm** *d.*
Nhô ra rõ rệt của răng trước hàm trên và hàm dưới.

Protrusion, mandibular *n.* **Nhô/hô hàm dưới** *d.*
Nhô ra bất thường của xương hàm dưới (ví dụ, sai khớp cắn loại III).

Protrusion, maxillary *n.* **Nhô/hô hàm trên** *d.*
Nhô ra bất thường của xương hàm trên.

Provisional coverage *n.* **Phục hình che tạm thời** *d.*
Phục hình chiếm chỗ tạm cho phục hình vĩnh viễn, thường dùng 2-3 tuần; trong cấy ghép hoặc phục hình phức tạp có thể dùng lâu hơn.

Provisional prosthesis *n.* **Phục hình tạm thời** *d.*
Phục hình tạm thời được sử dụng trong nhiều khoảng thời gian khác nhau.

Proximal *n.* **Mặt tiếp cận/bên** *d.*
Ở gần trung tâm cơ thể hoặc nơi xuất phát của một cấu trúc; trong nha khoa, bề mặt răng tiếp giáp với răng khác, có thể là mặt gần hoặc mặt xa.

Proximal root concavities *n.pl.* **Lõm mặt bên chân răng** *d.*
Chỗ lõm phát triển ở mặt bên chân răng; ở người bệnh khỏe mạnh, thường được bao phủ bởi xương ổ răng và lợi; khi tụt lợi sẽ lộ ra, dễ tích tụ mảng bám và gây sâu răng, viêm quanh răng.

Pseudoarthrosis *n.* **Khớp giả** *d.*
Tình trạng gãy xương không liền mà không có can thiệp; cơ thể coi các mảnh xương như các xương tách biệt và không có gắng hợp nhất chúng.

Pseudomembrane *n.* **Giả mạc, màng giả** *d.*
Màng giả mềm màu xám, hình thành do hoại tử biểu mô, có fibrin, bạch cầu và hồng cầu; gặp trong bệnh nha chu hoại tử, loét áp tơ, bạch hầu; khi bóc để lại bề mặt chảy máu.

Pseudoprognathism *n.* **Sai khớp cắn loại III giả** *d.*
Sai khớp cắn làm hàm dưới đưa ra trước so với vị trí bình thường của xương hàm trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pterygoid muscle, lateral *n.* **Cơ chân bướm ngoài** *d.*
Một trong bốn cơ nhai; nguyên ủy từ hố dưới thái dương và dải dưới từ mặt bên mỏm chân bướm ngoài; bám tận vào hõm chân bướm lồi cầu và bao khớp-đĩa khớp. Hai bên cùng co giúp đưa hàm ra trước; một bên co giúp đưa hàm sang bên đối diện.

Pterygoid muscle, medial *n.* **Cơ chân bướm trong** *d.*
Một trong bốn cơ nhai; nguyên ủy từ lồi củ xương hàm trên và cánh lớn mỏm chân bướm; bám tận vào mặt trong góc xương hàm dưới; hoạt động cùng cơ thái dương và cơ cắn để đóng hàm.

Pterygoid plate, lateral *n.* **Mảnh chân bướm ngoài, cánh ngoài xương chân bướm** *d.*
Mảnh ngoài của mỏm chân xương bướm; cơ chân bướm ngoài bám ở mặt ngoài và cơ chân bướm trong bám ở mặt trong.

Pterygoid plate, medial *n.* **Mảnh chân bướm trong, cánh trong xương chân bướm** *d.*
Một phần của mỏm chân bướm xương bướm; tận cùng phía dưới ở mỏm móc xương bướm.

Pterygoid plexus of veins *n.* **Đám rối tĩnh mạch chân bướm** *d.*
Mạng tĩnh mạch ở hố dưới thái dương, đổ vào tĩnh mạch sau hàm và tĩnh mạch mặt; bao quanh động mạch hàm trên và nối với các xoang tĩnh mạch hang, tĩnh mạch ổ mắt và tĩnh mạch nông. Có ý nghĩa lâm sàng vì nhiễm trùng có thể lan từ mặt đến xoang hang qua đường tĩnh mạch; có thể liên quan đến nhiễm trùng theo đường kim khi tiêm tê cung hàm trên.

Pterygomandibular fold *n.* **Nếp chân bướm-hàm** *d.*
Nếp niêm mạc phủ lên đường ráp chân bướm-hàm dưới, giao điểm sợi cơ má và cơ khít hầu trên; kéo dài từ mỏm móc mảng chân bướm trong đến gần răng hàm dưới cuối cùng, rõ hơn khi người bệnh há miệng.

Pterygomandibular space *n.* **Khoang chân bướm-hàm** *d.*
Khoang cân mạc được giới hạn bởi cơ chân bướm ngoài, cơ chân bướm trong và ngành xương hàm dưới; chứa thần kinh ổ răng dưới, thần kinh lưỡi và mạch máu ổ răng dưới; là vùng tiêm chích trong gây tê thần kinh ổ răng dưới. Có thể liên quan đến nhiễm trùng răng cối dưới thứ hai hoặc ba, hoặc nhiễm trùng theo đường kim. Nhiễm trùng ở vùng này thường không gây sưng ngoài mặt nhưng gây khó nuốt hoặc nuốt đau; có thể gây hạn chế há miệng nghiêm trọng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pulp *n.* **Tủy răng** *d.*
Mô liên kết mềm nằm trong cả thân và chân răng, gồm mạch máu, thần kinh và các thành phần tế bào, bao gồm nguyên bào tạo ngà; tạo ngà và được ngà bao quanh.

Pulp canal obliteration *n.* **Bít tắc ống tủy** *d.*
Tăng sản xuất ngà thứ phát hoặc ngà thứ ba, chủ yếu để đáp ứng kích thích kéo dài như sâu răng tiến triển chậm, nứt răng, phục hình răng hở hoặc sang chấn; có thể thấy bằng X-quang.

Pulp test *n.* **Thử tủy** *d.*
Áp dụng kích thích vật lý (điện, nhiệt, lạnh) để xác định mức độ sống của mô tủy.

Pulp test, thermal *n.* **Thử nghiệm nhiệt** *d.*
Phương pháp áp dụng kích thích nóng hoặc lạnh lên răng để đánh giá mức độ và tình trạng sống của cấu trúc; có thể hỏi tiền sử hoặc dùng nước nóng, nước lạnh, đá lạnh hoặc luồng khí.

Pulp tester *n.* **Máy thử tủy** *d.*
Thiết bị điện áp cao hoặc tần số thấp dùng để xác định phản ứng của tủy răng với kích thích điện.

Pulp vitality *n.* **Tình trạng sống của tủy** *d.*
Tình trạng sức khỏe của tủy răng.

Pulpar *adj.* **(Thuộc) tủy** *t.*
Liên quan đến tủy hoặc khoang tủy.

Pulpectomy *n.* **Lấy tủy toàn bộ** *d.*
Loại bỏ hoàn toàn mô tủy từ buồng tủy và ống tủy chân răng.

Pulpectomy, complete *n.* **Lấy tủy toàn bộ** *d.*
Phẫu thuật loại bỏ tủy đến chỗ nối ngà-xê măng ở chóp chân răng.

Pulpectomy, partial *n.* **Lấy tủy một phần** *d.*
Phẫu thuật loại bỏ một phần mô trong ống tủy.

Pulpitis *n.* **Viêm tủy** *d.*
Tình trạng viêm của mô tủy răng.

Pulpitis, acute *n.* **Viêm tủy cấp tính** *d.*
Là tình trạng viêm cấp tính của mô tủy răng, đặc trưng bởi sung huyết mạnh, phù nề và thấm nhập tế bào viêm cấp (chủ yếu là bạch cầu đa nhân trung tính).

Pulpitis, chronic *n.* **Viêm tủy mạn tính** *d.*
Là tình trạng viêm kéo dài của mô tủy răng, trong đó tổn thương viêm diễn ra chậm, mô tủy bị xơ hóa, giảm tế bào, và có thể tăng sinh mô hạt hoặc biểu mô ở một số vùng. Bệnh thường là hậu quả của viêm tủy cấp không được điều trị triệt để hoặc kích thích nhẹ kéo dài.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Pulpitis, hyperplastic *n.* **Viêm tủy tăng sản** *d.*
Hình thành và tăng sinh mô hạt từ bề mặt tủy bị hở.

Pulpitis, irreversible *n.* **Viêm tủy không hồi phục** *d.*
Là tình trạng viêm cấp hoặc mạn tính của mô tủy, trong đó tổn thương tủy đã vượt quá khả năng tự phục hồi. Mô tủy bị viêm nặng, thường kèm đau tự phát, đau kéo dài sau kích thích, và cuối cùng sẽ dẫn đến hoại tử tủy nếu không được điều trị.

Pulpitis, reversible *n.* **Viêm tủy có hồi phục** *d.*
Là tình trạng viêm nhẹ của mô tủy răng, trong đó tổn thương tủy chưa vượt quá khả năng tự phục hồi. Khi nguyên nhân kích thích được loại bỏ, mô tủy sẽ hồi phục và trở lại trạng thái sinh lý bình thường.

Pulpitis, suppurative *n.* **Viêm tủy mủ** *d.*
Là tình trạng viêm cấp tính của tủy răng, trong đó mô tủy bị phá hủy từng phần và hình thành ổ mủ do phản ứng viêm cấp do vi khuẩn sinh mủ. Đây là giai đoạn tiến triển của viêm tủy thanh dịch và thường dẫn đến hoại tử tủy nếu không được điều trị kịp thời.

Pulpitis, ulcerative *n.* **Viêm tủy loét** *d.*
Là một dạng viêm tủy mạn tính đặc trưng bởi sự loét của bề mặt mô tủy do nhiễm khuẩn kéo dài, thường xảy ra ở răng có buồng tủy hở và chịu kích thích cơ học hoặc vi khuẩn liên tục.

Pulpless *adj.* **Mất tủy** *t.*
Răng không còn tủy sống hoặc tủy đã được thay bằng vật liệu trơ.

Pulpotomy *n.* **Lấy tủy buồng** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ phần tủy ở buồng tủy thân răng.

Pulpotomy, complete *n.* **Lấy tủy buồng toàn bộ** *d.*
Loại bỏ toàn bộ mô tủy trong buồng tủy ở lối vào ống tủy.

Pulpotomy, partial *n.* **Lấy tủy buồng một phần** *d.*
Loại bỏ một phần mô tủy trong buồng tủy.

Pumice *n.* **Bột pumice** *d.*
Dạng bột của đá núi lửa dùng làm chất mài mòn. Hạt nhiều kích cỡ, dùng trong đánh bóng nha khoa. Ngày nay được thay bằng hạt mài tổng hợp mịn hơn.

Punch, biopsy *n.* **Sinh thiết bấm** *d.*
Kỹ thuật sinh thiết ít xâm lấn sử dụng một dụng cụ hình ống tròn nhỏ để lấy ra một lõi mô bề mặt để khảo sát vi thể.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Punch, dental dam *n.* **Kềm bấm lỗ đê cao su** *d.*
Kềm dùng để bấm lỗ có nhiều kích cỡ trên đê cao su cho phù hợp với từng răng được cô lập.

Purpura *n.* **Ban xuất huyết** *d.*
Chảy máu ở bên trong mô gây tổn thương màu xanh đen ngoài da và/hoặc niêm mạc.

Pustule *n.* **Mụn mủ** *d.*
Tổn thương dạng bóng nước chứa chất mủ đục màu hơi vàng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Q

Quad helix appliance *n.* **Khí cụ quad helix** *d.*
Khí cụ chỉnh nha cố định có bốn lò xo vòng được gắn vào phía trong của các răng hàm thông qua khâu chỉnh nha, được sử dụng chủ yếu để nối rộng cung răng hàm trên.

Quadrant *n.* **Phần tư hàm** *d.*
Được dùng để mô tả một phần tư cung răng.

Questionnaire, health *n.* **Bảng câu hỏi sức khỏe** *d.*
Một danh sách câu hỏi mà người bệnh trả lời cho phép bác sĩ lâm sàng giải thích tình trạng sức khỏe tổng quát và sức khỏe răng miệng của người bệnh hoặc cộng đồng.

Quick-cure resin *n.* **Nhựa tự cứng nhanh** *d.*
Là loại nhựa có khả năng đông cứng nhanh ở nhiệt độ phòng sau khi trộn thành phần bột (polymer) với dung dịch (monomer) mà không cần nhiệt độ hoặc tia UV.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

R

Radiation caries *n.* **Sâu răng do tia xạ** *d.*
Một dạng sâu răng do giảm tiết nước bọt, có thể là hậu quả của điều trị ung thư vùng miệng và mặt bằng bức xạ ion hóa. Đây là tác dụng phụ không mong muốn của xạ trị.

Radiation necrosis *n.* **Hoại tử do tia xạ** *d.*
Tình trạng các mô trong cơ thể bị chết (hoại tử) khi tiếp xúc với tia xạ (xạ trị). Đây là một biến chứng muộn, có thể xuất hiện sau vài tháng đến nhiều năm sau xạ trị.

Radiation osteomyelitis *n.* **Viêm tủy xương do tia xạ** *d.*
Một biến chứng hiếm gặp nhưng nặng nề, xảy ra sau khi xương bị chiếu tia xạ trong quá trình xạ trị. Là tình trạng viêm tủy xương mạn tính, xuất hiện trên nền xương đã bị tổn thương do tia xạ (mạch máu kém nuôi dưỡng, giảm khả năng lành thương).

Radiation osteonecrosis *n.* **Hoại tử xương do tia xạ** *d.*
Biến chứng muộn, nặng nề của xạ trị vùng đầu cổ, trong đó xương (thường là xương hàm) bị thiếu máu nuôi dưỡng kéo dài dẫn đến chết mô xương mà không do di căn hay tái phát u.

Radical neck dissection *n.* **Nạo vét hạch cổ triệt để** *d.*
Phẫu tích và loại bỏ tất cả hạch bạch huyết ở một bên cổ và dây thần kinh phụ (XI), tĩnh mạch cảnh, cơ ức đòn chũm và mô lỏng lẻo dưới da cổ. Phẫu thuật nhằm ngăn di căn hạch trong ung thư đầu cổ.

Radicular cyst *n.* **Nang chân răng** *d.*
Loại nang có thành là tổ chức mô liên kết sợi được lót bởi lớp tế bào biểu mô lát tầng được dính với chân răng chết tủy hoặc đã được điều trị nội nha chưa tốt.

Radiograph *n.* **Phim X-quang, hình ảnh tia X** *d.*
Hình ảnh do tia X tạo ra trên phim ảnh quang học hoặc cảm biến kỹ thuật số. Sự biểu diễn hai chiều của một vật thể ba chiều được tạo ra bởi bức xạ qua các cấu trúc.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Radiograph, bitewing *n.* **Phim cánh cắn** *d.*
Loại phim nha khoa cho thấy nửa thân răng cùng hình ảnh vách xương ổ giữa các răng hàm trên và dưới trong một lần chụp.

Radiograph, contrast media *n.* **Phim X-quang có thuốc cản quang** *d.*
Phim ghi nhận hình ảnh tuyến nước bọt, các xoang trong cơ thể hoặc đường rò sau khi tiêm thuốc cản quang dạng lỏng. Các chất cản quang bao gồm iod, bari-sulfat hoặc gadolinium.

Radiograph, extraoral *n.* **Phim ngoài miệng** *d.*
Phim X-quang được chụp với cảm biến đặt ngoài miệng.

Radiograph, intraoral *n.* **Phim trong miệng** *d.*
Phim X-quang được chụp với phim/cảm biến đặt trong khoang miệng.

Radiograph, occlusal *n.* **Phim mặt nhai** *d.*
Loại phim trong miệng với phim/cảm biến đặt giữa hai hàm, có thể ở vùng trước hoặc sau. Phim cho thấy cấu trúc giải phẫu của sàn miệng hoặc khẩu cái, vùng quanh răng và xương ổ.

Radiograph, panoramic *n.* **Phim toàn cảnh** *d.*
Loại phim cắt lớp xương hàm bởi loại máy chụp phim thiết kế đặt biệt cho phép thấy hình ảnh toàn cảnh của toàn bộ xương hàm trải dài trên phim chỉ trong một lần chụp.

Radiograph, reference *n.* **Phim tham chiếu** *d.*
Phim X-quang truyền thống hiện hình bằng thuốc rửa phim mới, dùng làm cơ sở để đánh giá mật độ phim các phim X-quang chụp hằng ngày hoặc dùng để kiểm tra xem các máy chụp X-quang kỹ thuật số có đạt yêu cầu không.

Radiograph, Towne projection *n.pr.* **Phim Towne** *d.r.*
Bản chụp X-quang của lồi cầu xương hàm dưới và khung xương tầng mặt giữa.

Radiographer, oral *n.* **Kỹ thuật viên X-quang răng miệng** *d.*
Người chuyên thực hiện chụp các loại phim X-quang vùng miệng.

Radiographic beam principal plane *n.* **Mặt phẳng chính của chùm tia X** *d.*
Mặt phẳng chứa tia trung tâm và trong chùm tia hình chữ nhật thì song song với một cạnh của hình chữ nhật.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Radiographic bone loss *n.* **Tiêu xương trên phim X-quang** *d.*
Lượng xương bị tiêu được ghi nhận trên phim X-quang, được Hiệp hội nha chu Hoa Kỳ (American Academy of Periodontology-AAP) dùng để phân loại các giai đoạn bệnh nha chu khi không thể dùng chỉ số mất bám dính lâm sàng (clinical attachment level-CAL), có thể từ phần ba cổ đến phần ba giữa của chân răng hay sâu hơn.

Radiographic contrast *n.* **Độ tương phản trên phim X-quang** *d.*
Sự khác biệt về mật độ hình ảnh trên phim X-quang hoặc ảnh số (thang độ xám), do thành phần cấu trúc khác nhau hoặc lượng tia khác nhau. Độ tương phản trên phim X-quang ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm tương phản do cấu trúc, tương phản do yếu tố máy và tương phản do rửa phim (với phim truyền thống).

Radiographic density *n.* **Mật độ phim X-quang** *d.*
Độ cản quang của một phim X-quang. Cụ thể, đó là mức độ sẫm màu của phim X-quang đã được phơi xạ và xử lý trong chụp X-quang quy ước, cũng như của các phim kỹ thuật số, được biểu thị dưới dạng logarit của độ mờ tại một vùng nhất định của phim.

Radiographic diagnosis *n.* **Chẩn đoán X-quang** *d.*
Thuật ngữ giới hạn dùng để chỉ các diễn giải X-quang không thể được xác minh hoặc bác bỏ bằng khám lâm sàng.

Radiographic examination *n.* **Khám X-quang** *d.*
1. Việc tạo ra số lượng phim X-quang cần thiết để diễn giải X-quang cho phần (hoặc các phần) được đề cập.
2. Nghiên cứu và diễn giải các phim X-quang của khoang miệng và các cấu trúc liên quan.

Radiographic interpretation *n.* **Đọc phim X-quang** *d.*
Quá trình diễn giải các biến đổi quan sát được trên phim X-quang bởi bác sĩ chẩn đoán hình ảnh hoặc bác sĩ lâm sàng thành những nhận định về các cấu trúc và tổn thương thực sự hiện diện trên bệnh nhân, phục vụ cho mục đích chẩn đoán.

Radiographic tube *n.* **Ống tia X** *d.*
Ống chân không chứa điện cực tăng tốc và dẫn các electron đến một anode kim loại để tạo ra tia X.

Radiographs, full mouth *n.pl.* **Phim toàn miệng** *d.*
Bộ phim X-quang nha khoa cho hình ảnh toàn bộ khoang miệng, thường gồm 12-20 phim của các răng và cấu trúc quanh răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Radiography, bone tissue in *n.* **X-quang mô xương** *d.*
Chụp X-quang mô xương và tủy xương. Các phần mờ và đậm thể hiện mật độ khác nhau của xương và khoảng trống tủy xương trên phim.

Radiography, digital *n.* **X-quang kỹ thuật số** *d.*
Hình ảnh X-quang được thu nhận bằng cảm biến kỹ thuật số hoặc bản nhận phim (phốt pho), sau đó xử lý và lưu trữ bằng phần mềm hay thiết bị kỹ thuật số chuyên dụng tương ứng thay vì phim X-quang truyền thống.

Radiography, digital subtraction *n.* **X-quang số xoá nền** *d.*
Kỹ thuật loại bỏ các cấu trúc giải phẫu không cần thiết trên ảnh X-quang bằng cách lưu trữ ảnh trước xử lý và sau xử lý trên máy tính, rồi kết hợp chúng bằng xử lý số để hiển thị ảnh cuối cùng đã loại bỏ cấu trúc, nhấn mạnh các khác biệt giữa hai ảnh gốc.

Radiography, oral *n.* **X-quang vùng miệng** *d.*
Các quy trình và kỹ thuật thao tác chuyên biệt nhằm tạo ra các khảo sát X-quang thành công, bao gồm việc lựa chọn máy chụp X-quang nha khoa và hiệu chỉnh của nó, cũng như việc tạo và ứng dụng tia X cho mọi giai đoạn liên quan đến ngành nha. X-quang miệng cũng xem xét toàn bộ các quy trình cần thiết để tạo ra phim X-quang hoàn chỉnh của răng, mô nâng đỡ, các vùng lân cận và các phần có liên quan. Hiện nay, các quy trình này đang chuyển đổi từ phương pháp quy ước (truyền thống) sang X-quang kỹ thuật số trong nha khoa.

Radiologist *n.* **Bác sĩ/chuyên viên X-quang** *d.*
Một chuyên gia có kinh nghiệm đặc biệt về khoa học năng lượng bức xạ và các chất phóng xạ (bao gồm tia X); đặc biệt là những người làm trong ngành khoa học y học liên quan đến việc sử dụng năng lượng bức xạ để chẩn đoán và điều trị bệnh.

Radiologist, oral *n.* **Bác sĩ/chuyên viên X-quang vùng miệng** *d.*
Chuyên gia trong nghệ thuật và khoa học X-quang răng miệng.

Radiology, oral *n.* **X-quang vùng miệng** *d.*
Khoa học và nghệ thuật của X-quang liên quan đến ngành nha. X-quang răng miệng bao gồm việc tạo ra và ứng dụng tia Röntgen nhằm ghi nhận hình ảnh trên phim của răng và mô nâng đỡ, các cấu trúc liên quan lân cận. Nó cũng bao gồm việc diễn giải các kết quả trên phim X-quang.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Radiolucency *n.* **Độ thấu quang** *d.*
Hình ảnh X-quang biểu hiện vùng có mật độ giảm của các cấu trúc mô cứng và mô mềm. Vùng thấu quang (radiolucency) thường là một khoảng rỗng hoặc một vùng mô có mật độ thấp hơn. Một số vùng thấu quang là mốc giải phẫu bình thường nên không đáng lo ngại, nhưng một số vùng khác có thể không điển hình hoặc bất thường, ví dụ như các vùng thấu quang quanh chân răng.

Radiopacity *n.* **Độ cản quang** *d.*
Sự suy giảm đáng kể của chùm tia X-quang do các vật liệu có mật độ cao (số hiệu nguyên tử tương đối cao) gây ra. Hình ảnh của các vật liệu này trên phim X-quang tương đối sáng vì có ít bức xạ xuyên qua, làm cho vùng đó của bộ nhận không được phơi xạ. Xương có độ cản quang tương đối nên có hình ảnh trắng hơn trên phim X-quang. Chì có độ cản quang rất cao nên được dùng rộng rãi để che chắn tia X.

Radiopacity, irregular *n.* **Cản quang không đều** *d.*
Một vùng cản quang trên phim X-quang có bờ không đều, mờ và khó xác định.

Radioresistance *adj.* **Kháng tia X** *t.*
Khả năng đề kháng tương đối của tế bào, mô, cơ quan hoặc cơ thể đối với tác động gây hại của bức xạ ion hóa.

Radiosensitive *adj.* **Mẫn cảm tia X** *t.*
Độ nhạy cảm tương đối của tế bào, mô, cơ quan, cơ thể hoặc của các chất đối với tác động của bức xạ ion hóa.

Rampant caries *n.pl.* **Sâu răng lan nhanh** *d.*
Một dạng sâu răng xuất hiện đột ngột, tiến triển nhanh, xuất hiện ở nhiều răng cùng lúc, thường gặp ở cả bề mặt răng ít khi bị sâu.

Ramus, mandibular *n.* **Ngành/cành đứng xương hàm dưới** *d.*
Phần góc xương hàm dưới đi ra sau và lên trên từ thân xương nằm ngang hình móng ngựa, và tận cùng bởi hai mỏm: mỏm lồi cầu và mỏm vẹt. Đây là nơi bám tận của các cơ nhai.

Range of motion *n.* **Biên (độ) vận động** *d.*
Biên độ tối đa mà các phần của một khớp có thể di chuyển trong các hướng vận động, tính theo độ và độ dài.

Ranula *n.* **Nang nhái** *d.*
Nang nhầy lớn xuất hiện ở sàn miệng, thường do tắc ống tuyến nước bọt dưới lưỡi. Ít gặp hơn là do tắc ống tuyến dưới hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Raphe *n.* **Đường ráp, đường đan** *d.*
Đường nối hoặc đường hợp nhất, thường là giữa các xương.

Raphe, median palatine *n.*
Đường ráp giữa khẩu cái/vòm miệng *n.*
Đường giữa vòm miệng cứng thường thấy như một gờ niêm mạc chạy từ gai khẩu cái đến cuối vòm miệng cứng; là vị trí của khớp giữa khẩu cái.

Raphe, median pharyngeal *n.*
Đường ráp giữa hầu *n.*
Giao điểm sợi giữa các cơ khít hầu trái và phải ở đường giữa phía sau hầu. Bám củ hầu xương chẩm, treo hầu vào nền sọ.

Raphe, pterygomandibular *n.*
Đường đan chân bướm hàm *d.*
Giao điểm sợi giữa cơ mút và cơ khít hầu trên, chạy từ móc mỏm chân bướm đến sau đường hàm móng. Biểu hiện lâm sàng là nếp chân bướm hàm dưới. Còn được gọi là dây chằng chân bướm hàm dưới.

Rate, def *n.* **Tỷ lệ sâu-cần nhổ-trám** *d.*
Mô tả tình trạng sâu răng ở hàm răng sữa. Được tính bằng cách cộng số răng sữa bị sâu cần điều trị (d), răng sữa sâu cần phải nhổ (e) và răng sữa sâu đã được trám (f), không bao gồm răng sữa không có trên cung hàm.

Ratio, clinical crown:clinical root *n.* **Tỷ lệ thân:chân răng lâm sàng** *d.*
Tỷ lệ giữa phần răng nằm phía trên so với phần răng nằm phía dưới bám dính biểu mô. Trên khía cạnh X-quang, thân răng lâm sàng là phần thân răng phía trên mào xương ổ răng, còn chân răng lâm sàng là phần từ đó trở xuống. Tỷ lệ này hữu ích trong đánh giá và tiên lượng bệnh nha chu.

Ratio, crown-implant *n.* **Tỷ lệ mão/chụp-implant** *d.*
Tỷ lệ giữa chiều cao mão phục hình với chiều dài phần implant nằm trong xương. Chiều cao mão được đo từ điểm cao nhất của mão trên implant đến mào xương quanh implant.

Ratio, water-powder *n.* **Tỷ lệ nước-bột** *d.*
Tỷ lệ giữa thể tích hoặc khối lượng nước và khối lượng bột dùng khi trộn các vật liệu nha khoa (ví dụ, thạch cao, xi măng nha khoa, alginate…).

Reamer *n.* **Trâm nong/nạo** *d.*
Dụng cụ kim loại dạng thuôn nhọn có rãnh xoắn dùng để nong rộng ống tủy bằng chuyển động xoay; khác với trâm K ở chỗ có ít vòng xoắn hơn trên mỗi đơn vị chiều dài lưỡi cắt. Hiếm khi sử dụng trong thực hành điều trị tủy hiện đại.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Reattachment *n.* **Tái bám dính** *d.*
Tình huống khi biểu mô kết nối và mô liên kết liên quan tái bám vào bề mặt chân răng đã từng bị lộ (bệnh lý).

Rebase *n.* **Thay nền hàm** *d.*
Quy trình chỉnh khít lại hàm giả bằng cách thay vật liệu nền hàm mà không thay đổi tương quan khớp cắn của răng. Có thể cần thực hiện do thay đổi xương ổ răng, ví dụ sụt cân nhiều ở người cao tuổi.

Recall, periodontal *n.* **Lịch hẹn khám nha chu định kỳ** *d.*
Là các lần hẹn tái khám định kỳ cho bệnh nhân đã được điều trị bệnh nha chu (ví dụ, lấy vôi răng, xử lý mặt chân răng, phẫu thuật nha chu). Mục đích là để theo dõi, đánh giá và duy trì kết quả điều trị, đồng thời ngăn ngừa tái phát hoặc tiến triển của bệnh nha chu.

Recession, bone *n.* **Tiêu xương** *d.*
Sự mất xương tiến triển theo hướng chóp của mào xương ổ răng, liên quan đến bệnh nha chu viêm và loạn dưỡng; quá trình tiêu xương dẫn đến giảm nâng đỡ xương cho răng.

Recession, peri-implant tissue *n.* **Tụt mô quanh implant** *d.*
Mô quanh implant bị tụt về phía chóp so với vị trí bờ phục hình trên implant làm lộ cổ implant hay thân implant. Đây là biến chứng thẩm mỹ nghiêm trọng ở vùng răng trước. Trong các tình huống này, thường dùng ghép mô liên kết chèn che phủ vùng lộ implant và tăng lượng niêm mạc sừng hóa bám dính. Che phủ hoàn toàn các tụt niêm mạc quanh implant vẫn là thủ thuật thách thức, nhưng tụt mô quanh implant mức độ nhẹ có thể điều trị thành công bằng mảnh ghép mô liên kết dưới biểu mô.

Recidivism *n.* **Tái phát bệnh** *d.*
Là khuynh hướng của một người bệnh bị tái phát bệnh hoặc quay trở lại bệnh viện sau điều trị.

Recipient site *n.* **Vị trí nhận ghép** *d.*
Vị trí trong cơ thể nơi vật liệu ghép hoặc mô chuyển được đặt vào.

Reciprocal force *n.* **Lực đối kháng** *d.*
Phương pháp áp dụng lực điển hình trong chỉnh nha: mỗi lực tác dụng đều được cân bằng bởi một lực đối ứng ở vị trí khác trong bộ răng hoặc các cấu trúc xung quanh.

Reciprocation *n.* **Tác động đối kháng** *d.*
Cách thức mà một phần của hàm khung tháo lắp được thiết kế để chống lại tác động do một phần khác của hàm khung tạo ra.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Reciprocation, active *n.* **Đối kháng chủ động** *d.*
Sự đối ứng trong một đơn vị móc đạt được bằng việc sử dụng hai tay móc lưu giữ đối diện và cân bằng nhau. Đối ứng không thể đạt được trừ khi có một sắp xếp tương tự và cân bằng ở phía đối diện của cung răng.

Reciprocation, passive *n.* **Đối kháng thụ động** *d.*
Sự đối ứng trong một đơn vị móc đạt được bằng cách sử dụng phần cứng của tay móc, nằm trên đường vòng lớn nhất hoặc trên một mặt phẳng hướng dẫn và đối diện với tay móc lưu giữ. Tuy nhiên, đối ứng không thể đạt được chỉ bằng một móc đơn lẻ mà phải có một thành phần khác của hàm giả tháo lắp ở phía bên kia của cung răng tạo ra tác động tương tự.

Reconstructive surgery *n.* **Phẫu thuật tái tạo** *d.*
Phẫu thuật nhằm tái tạo lại cấu trúc vì lý do chức năng hoặc thẩm mỹ.

Recontour *n.* **Chỉnh dạng giải phẫu** *d.*
Quy trình tái tạo hình dạng giải phẫu sử dụng các dụng cụ mài nhằm loại bỏ vật liệu phục hồi dư thừa hoặc điều chỉnh bất thường hình dạng nhằm phục hồi lại hình thể giải phẫu tự nhiên.

Recontouring, occlusal *n.* **Chỉnh dạng mặt nhai** *d.*
Quy trình tái tạo hình dạng giải phẫu sử dụng các dụng cụ mài nhằm loại bỏ vật liệu phục hồi dư thừa hoặc điều chỉnh bất thường hình dạng nhằm phục hồi lại hình thể giải phẫu tự nhiên.

Record rim *n.* **Gối sáp ghi dấu (khớp cắn)** *d.*
Khối sáp được tạo trên nền hàm tạm thời hoặc vĩnh viễn dùng để ghi nhận tương quan hai hàm và sắp xếp răng.

Record, centric interocclusal *n.* **Bản ghi liên hàm tương quan trung tâm** *d.*
Bản ghi dấu vị trí trung tâm của hàm (hai hàm ở vị trí tương quan trung tâm).

Record, dental biofilm control *n.* **Ghi nhận kiểm soát mảng bám** *d.*
Một hình thức ghi nhận dùng để theo dõi và hỗ trợ người bệnh kiểm soát mảng bám răng có chủ định.

Record, eccentric interocclusal *n.* **Bản ghi liên hàm tương quan lệch tâm** *d.*
Bản ghi dấu vị trí hàm ra trước và sang bên, sử dụng để lên giá khớp thích ứng toàn phần nhằm tái lập vận động hàm trên giá khớp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Record, facebow *n.* **Bản ghi cung mặt** *d.*
Sử dụng cung mặt ghi tương quan hàm sọ và chuyển tương quan này vào giá khớp, xác định vị trí mẫu hàm trên. Có hai loại cung mặt trong ghi tương quan hàm sọ: cung mặt động học, xác định vị trí tâm xoay chính xác của lồi cầu hai bên; còn cung mặt mặc định sử dụng tâm xoay mặc định (tầm xoay gần đúng).

Record, functional chew-in *n.* **Bản ghi nhai chức năng** *d.*
Phương pháp ghi lại các đường vận động nhai của bệnh nhân trên mẫu sáp để làm phục hồi.

Record, interocclusal *n.* **Bản ghi tương quan khớp cắn liên hàm** *d.*
Một biểu diễn đồ họa của các cung răng nhìn từ mặt nhai, tương tự như một khớp cắn đồ (occlusogram). Khớp cắn đồ chủ yếu được dùng như công cụ hỗ trợ lập kế hoạch điều trị để xác định các chuyển động răng cụ thể cần thiết nội hàm và liên hàm. Chúng có thể được dựng từ các bản vẽ nét hoặc từ ảnh chụp/ảnh sao chụp của mặt nhai trên các mẫu hàm nghiên cứu hàm trên và hàm dưới. Hạn chế là chúng chỉ là các bản ghi hai chiều.

Record, jaw relation *n.* **Bản ghi tương quan hàm** *d.*
Bản ghi nhận mối tương quan của bất kỳ vị trí nào của xương hàm dưới với xương hàm trên (theo chiều ngang, chiều dọc, hoặc có định hướng trước).

Record, occluding centric relation *n.* **Bản ghi khớp cắn ở tương quan trung tâm** *d.*
Bản ghi dấu khớp cắn ở tương quan trung tâm.

Record, protrusive *n.* **Bản ghi đưa hàm ra trước** *d.*
Bản ghi nhận tương quan của hàm dưới với hàm trên khi hàm dưới ở vị trí đưa ra trước so với cắn khớp trung tâm.

Recurrence *n.* **Tái phát bệnh** *d.*
Sự xuất hiện lại của dấu hiệu hoặc triệu chứng của một bệnh sau một giai đoạn thuyên giảm.

Reflex, jaw *n.* **Phản xạ hàm** *d.*
Phản xạ đóng mở hàm được kích hoạt bằng cách tác động nhẹ vào hàm dưới đang thư giãn. Cơ cắn và các cơ nâng hàm khác phản ứng bằng cách co lại và nâng hàm dưới lên.

Reflex, pharyngeal *n.* **Phản xạ hầu** *d.*
Sự co cơ thắt hầu, được khởi phát khi chạm vào vùng màn hầu hoặc thành sau họng, như trong phản xạ nuốt hoặc phản xạ nôn ọe.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Reflexes, allied *n.pl.* **Phản xạ liên kết** *d.*
Những phản xạ phối hợp cùng hướng với cùng mục đích, chẳng hạn như trong hoạt động nhai. Phản xạ liên kết thúc đẩy tiết nước bọt và chuỗi đóng mở hàm, sau đó là nuốt.

Reflexes, antagonistic *n.pl.* **Phản xạ đối kháng** *d.*
Các phản xạ không thể xảy ra đồng thời. Phản xạ yếu hơn sẽ bị phản xạ mạnh hơn chiếm ưu thế, đặc biệt nếu phản xạ sau có vai trò bảo vệ (ví dụ, phản xạ ho sẽ lấn át phản xạ nuốt).

Reflexes, flexion-extension *n.pl.* **Phản xạ gập-duỗi** *d.*
Phản xạ dựa trên cơ chế chi phối thần kinh đối ứng: khi một cơ co, cơ đối kháng sẽ bị ức chế. Ví dụ, khi gõ nhẹ hàm dưới xuống dưới gây phản xạ hàm, các cơ hạ hàm bị ức chế trong khi các cơ nâng hàm co lại.

Reflexes, pathologic *n.pl.* **Phản xạ bệnh lý** *d.*
Phản xạ xảy ra do đáp ứng bất thường của cơ quan cảm nhận cảm giác đối với kích thích. Có thể xuất hiện ở da, niêm mạc, khớp, cơ, nội tạng hoặc các cơ quan khác, thể hiện một đáp ứng sai lệch với kích thích bình thường.

Regeneration *n.* **Tái sinh** *d.*
Sự tái tạo hoặc sửa chữa mô hay phần mô bị mất. Quá trình này diễn ra nhờ sự tăng sinh của các tế bào sống sót sau chấn thương và vẫn có khả năng tăng sinh; ví dụ, ở biểu mô phân chia nhanh của da và ruột, và một số cơ quan nhu mô, đặc biệt là gan. Trong các trường hợp khác, các tế bào gốc mô có thể góp phần phục hồi mô bị tổn thương.

Regeneration, guided bone *n.* **Tái sinh xương có hướng dẫn** *d.*
Một kỹ thuật trong đó màng ngăn được đặt trên vùng khiếm khuyết xương để hỗ trợ sự phát triển xương mới và định hướng quá trình hình thành của nó, đồng thời ngăn các mô khác ảnh hưởng đến quá trình tạo xương. Xương ghép có vai trò tạo khung để xương mới phát triển.

Regeneration, guided tissue *n.* **Tái sinh mô mềm có hướng dẫn** *d.*
Một quy trình phẫu thuật nhằm tái tạo sự bám dính mô nha chu đã mất. Tạo ra một khoảng không kín ưu tiên cho các tế bào tạo mạch (angiogenic) và tạo xương (osteogenic), bảo vệ các thành phần mạch máu và tế bào, đồng thời có thể hỗ trợ tích lũy các yếu tố tăng trưởng. Tái sinh mô mềm có hướng dẫn (regeneration guided tissue-GTR) tuân theo nguyên tắc duy trì một khoảng không quanh răng bằng

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

màng ngăn, cho phép các tế bào dây chằng nha chu tăng sinh chậm, tế bào xương và có thể là nguyên bào xê măng xâm chiếm bề mặt chân răng, đồng thời ngăn biểu mô di chuyển về phía chóp.

Regeneration, periodontal *n.* **Tái sinh mô nha chu** *d.*
Phục hồi mô nha chu đã mất, bao gồm hình thành dây chằng nha chu chức năng, xương ổ răng và lợi tại bề mặt chân răng của răng từng bị bệnh, với sự hình thành xê măng mới.

Registration, wax-bite *n.* **Dấu sáp cắn** *d.*
Một mẫu sáp được dùng để ghi nhận khớp cắn của bệnh nhân, sau đó dùng để lên giá khớp mẫu hàm thạch cao chẩn đoán.

Regulated medical waste *n.* **Chất thải y tế được kiểm soát** *d.*
Chất thải lây nhiễm cần được xử lý, trung hòa và thải bỏ theo quy trình đặc biệt.

Rehabilitation, oral *n.* **Phục hồi chức năng nhai** *d.*
Khôi phục hình thể và chức năng của hệ thống nhai.

Reimplantation *n.* **Cắm/đặt lại** *d.*
Thủ thuật đặt lại răng vào xương ổ chủ ý hay không chủ ý (răng rơi khỏi ổ răng do tai nạn).

Relation, acquired eccentric jaw *n.* **Tương quan cắn lệch tâm chức năng** *d.*
Tương quan lệch tâm xảy ra do thói quen đưa răng về khớp cắn thích nghi.

Relation, centric *n.* **Tương quan trung tâm** *d.*
Là tương quan hai hàm độc lập với tiếp xúc răng, trong đó lồi cầu tiếp khớp với sườn sau lồi khớp ở vị trí trước-trên. Tại vị trí này, hàm dưới có thể vận động xoay thuần tuý ở một mức giới hạn; từ tương quan hai hàm sinh lý và không căng giãn này, bệnh nhân có thể vận động mở hàm, đưa hàm sang bên hay ra trước. Đây là vị trí tham chiếu lâm sàng hữu ích, tái lập được.

Relation, cusp-fossa *n.* **Tương quan múi-trũng** *d.*
Là mối quan hệ tiếp xúc khớp cắn trong đó đỉnh múi của răng hàm đối diện đi vào đúng hố của răng hàm bên kia. Đây là một dạng khớp cắn lý tưởng, thường được mong muốn trong phục hình nha khoa và chỉnh khớp cắn.

Relation, dynamic *n.* **Tương quan động học** *d.*
Mối liên quan giữa hai vật thể có yếu tố chuyển động tương đối của một vật thể với vật thể kia (ví dụ, tương quan giữa hàm dưới với hàm trên).

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Relation, eccentric jaw *n.* **Tương quan lệch tâm** *d.*
Bất kỳ mối tương quan hàm nào khác với tương quan trung tâm.

Relation, intermaxillary *n.* **Tương quan liên hàm** *d.*
Mối tương quan giữa hàm trên và hàm dưới.

Relation, jaw *n.* **Tương quan hàm** *d.*
Tương quan của hàm dưới với hàm trên.

Relation, jaw rest *n.* **Tương quan hai hàm vị trí nghỉ** *d.*
Tương quan hàm dưới với hàm trên khi bệnh nhân đứng ở tư thế nghỉ, đầu thẳng thoải mái, lồi cầu ở vị trí trung tính, không bị căng trong hõm khớp, cơ hàm ở trạng thái co tối thiểu để duy trì trạng thái nghỉ.

Relation, lateral *n.* **Tương quan sang bên** *d.*
Mối tương quan của hàm dưới với hàm trên khi cung răng dưới ở bên phải hoặc trái so với tương quan trung tâm.

Relation, maxillomandibular *n.* **Tương quan hàm trên-hàm dưới** *d.*
Bất kỳ mối tương quan nào của hàm dưới với hàm trên như tương quan trung tâm hoặc tương quan lệch tâm.

Relation, occluding *n.* **Tương quan lồng khớp** *d.*
Mối tương quan hai hàm khi các răng đối kháng tiếp xúc hoặc lồng múi nhau.

Relation, posterior border jaw *n.* **Tương quan hàm dưới lui sau** *d.*
Mối tương quan vị trí hàm dưới lui sau nhất với hàm trên ở bất kỳ kích thước dọc nào.

Relation, protrusive jaw *n.* **Tương quan đưa hàm ra trước** *d.*
Tương quan hàm khi hàm dưới đưa ra trước.

Relation, ridge *n.* **Tương quan sống hàm** *d.*
Mối tương quan vị trí của sống hàm dưới với sống hàm trên.

Relation, static *n.* **Tương quan tĩnh** *d.*
Mối tương quan giữa hai phần không chuyển động.

Relation, unstrained jaw *n.* **Tương quan hàm không căng** *d.*
Tương quan của hàm dưới với sọ khi cơ liên quan ở trạng thái cân bằng.

Relation, vertical *n.* **Tương quan theo chiều đứng** *d.*
Vị trí tương đối của xương hàm dưới theo chiều dọc; một trong những tương quan cơ bản của hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Relationship, abnormal occlusal *n.* **Tương quan khớp cắn bất thường** *d.*
Mối tương quan khớp cắn lệch chuẩn, gây mất hài hòa về thẩm mỹ, cản trở ăn nhai, chấn thương khớp cắn và khó phát âm.

Relationship, buccolingual *n.* **Tương quan ngoài-trong** *d.*
Tương quan giữa các răng sau hai hàm theo chiều ngoài trong ở trạng thái lồng múi.

Relationship, normal *n.* **Tương quan bình thường** *d.*
Mối tương quan trong đó các cấu trúc kết hợp đúng như mong đợi ở các bộ răng khỏe mạnh.

Relationship, occlusal *n.* **Tương quan khớp cắn** *d.*
Mối tương quan nội hàm và tương quan liên hàm giữa các răng hàm dưới với răng hàm trên.

Relationship, tissue-base *n.* **Tương quan mô-nền hàm** *d.*
Mối tương quan giữa nền của phục hình tháo lắp với mô nâng đỡ bên dưới. Có thể hoàn toàn dựa vào mô, hoàn toàn dựa vào răng, hoặc vừa dựa vào mô vừa dựa vào răng hoặc trụ phục hình.

Relative attachment level *n.* **Mức bám dính tương đối** *d.*
Khoảng cách đo được từ đường nối men-xê măng CEJ đến đáy túi nha chu. Khoảng đo này giúp xác định mức mất bám dính dây chằng nha chu hay xương ổ răng. Mức bám dính tương đối (relative attachment level-RAL) là lựa chọn thay thế cho mức bám dính lâm sàng (relative attachment level-CAL).

Relative contraindication *n.* **Chống chỉ định tương đối** *d.*
Tình trạng trong đó một thủ thuật hoặc thuốc có thể thực hiện với sự thận trọng nếu không có phương án thay thế an toàn hơn.

Relief *n.* **Việc giảm đau, khó chịu/giảm căng** *d.*
1. Giảm nhẹ hoặc hết cảm giác đau hoặc khó chịu.
2. Việc mài giảm căng nền hàm giả lên một vùng nào đó.

Relief, gingival *n.* **Vùng giảm căng lợi/nướu của hàm giả** *d.*
Một vùng lõm dùng để giảm áp lực từ nền hàm giả tháo lắp tại các vị trí cắt ngang lợi nhằm tránh gây tổn thương.

Reline *v.* **Đệm hàm** *đg.*
Thay mặt tiếp xúc với lợi của nền hàm giả bằng một vật liệu mới để khít sát hơn. Thường được thực hiện khi tiêu xương ổ răng làm hàm trở nên lỏng lẻo, đặc biệt ở người cao tuổi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Remineralization *n.* **Tái khoáng hóa** *d.*
Quá trình đưa các phức hợp khoáng chất trở lại vào men răng, ngà răng hoặc xê măng chân răng nhằm làm chậm hoặc đảo ngược quá trình mất khoáng, hoặc là một phần của sự duy trì mô cứng liên tục.

Remission *n.* **Thuyên giảm** *d.*
Sự biến mất một phần hoặc toàn bộ các đặc điểm lâm sàng và chủ quan của bệnh lý mạn tính hoặc ác tính.

Remodeling, bone *n.* **Tái cấu trúc xương** *d.*
Quá trình trong đó xương được thay thế theo thời gian.

Removable lingual arch *n.* **Cung lưỡi tháo lắp** *d.*
Là khí cụ chỉnh nha tháo lắp dạng cung lưỡi. Đây là một khí cụ chỉnh hình răng được thiết kế để đặt ở mặt lưỡi của cung răng hàm dưới, có thể tháo lắp, tạo hoặc giữ khoảng, điều chỉnh vị trí răng trong các ca chỉnh nha, đặc biệt ở trẻ em đang thay răng.

Removable partial denture *n.*
Hàm giả tháo lắp bán phần *d.*
Loại hàm giả có thể được tháo lắp bởi người bệnh, dùng để thay thế một hoặc nhiều răng bị mất (không phải tất cả các răng) và các cấu trúc liên quan.

Removal, pulp *n.* **Lấy tủy** *d.*
Thủ thuật lấy sạch tủy răng trong buồng tủy và ống tủy chân răng để điều trị các bệnh lý liên quan mô tủy và vùng quanh chóp.

Repair *n.* **Sửa chữa** *d.*
1. Quá trình gắn lại hoặc thay thế các phần bị gãy của hàm giả; một cách để kéo dài thời gian sử dụng của hàm giả.
2. Sửa chữa cho vững chắc; phục hồi về trạng thái ban đầu.
3. Sự hình thành mô mới bằng các quá trình như tạo sợi, tạo xương và tăng sinh nội mô để thay thế mô bị tổn thương do bệnh lý hoặc chấn thương.

Replantation *n.* **Cấy lại răng** *d.*
Thủ thuật đặt lại răng vào xương ổ chủ ý hay không chủ ý (răng rơi khỏi ổ răng do tai nạn).

Repositioning, jaw *n.* **Tái định vị hàm dưới** *d.*
Thay đổi vị trí tương đối của hàm dưới so với hàm trên, thường bằng cách thay đổi khớp cắn của răng tự nhiên hoặc răng giả.

Required arch length *n.* **Chiều dài cung răng cần thiết** *d.*
Chu vi của cung răng cần có đủ để chứa tổng chiều rộng gần xa của tất cả răng tự nhiên trong cung hàm.

Răng Hàm Mặt Việt Nam

Resection, root *n.* **Cắt bỏ chân răng** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần hoặc toàn bộ chân răng cùng mô mềm bám dính, trong khi vẫn giữ nguyên thân răng; thường thực hiện trước trám ngược (cắt một phần chân răng), hoặc như một điều trị dứt điểm riêng lẻ (cắt toàn bộ chân răng).

Resin *n.* **Nhựa** *d.*
Polymer tự nhiên hoặc tổng hợp được sử dụng như vật liệu phục hồi, chất dán, vật liệu nền hàm giả, vật liệu tạm hoặc vật liệu xưởng. Nó có thể được gọi tên theo thành phần hóa học, cấu trúc vật lý hoặc phương pháp trùng hợp Trong hầu hết trường hợp, nó ở dạng lỏng tại thời điểm sử dụng trước khi đông cứng.

Resin cement *n.* **Xi măng nhựa** *d.*
Xi măng nha khoa có nền nhựa (ví dụ, xi măng polycarboxylate, xi măng glass ionomer) thay vì các thành phần axit-base truyền thống (ví dụ, xi măng phosphate kẽm, xi măng silicophosphate).

Resin-bonded bridge *n.* **Cầu dán** *d.*
Phục hình nha khoa cố định với các cánh dán vào mặt trong của các răng kế cận.

Resin, acrylic *n.* **Nhựa acrylic** *d.*
Thuật ngữ chung chỉ các monomer và polymer có gốc là este của axit acrylic (ví dụ, methyl methacrylate và polymethylmethacrylate được trộn để chế tác nền hàm nhựa acrylic).

Resin, autopolymer *n.* **Nhựa tự cứng** *d.*
Một hỗn hợp của monomer có chứa chất xúc tác giúp khơi mào phản ứng trùng hợp đông cứng mà không cần gia nhiệt.

Resin, composite *n.* **Nhựa composite** *d.*
Nhựa tổng hợp chứa chất độn hoặc chất gia cố. Nó có chất nền là monomer hai chức năng có đặc tính cơ học bền vững để tạo liên kết chéo (ví dụ, BIS-GMA), và có chứa đến 85% khối lượng thủy tinh silicat là hạt độn tăng cường. Dùng cho phục hồi trực tiếp, phục hồi tạm thời răng giả acrylic gia cố và xi măng nha khoa.

Resin, copolymer *n.* **Nhựa đồng trùng hợp** *d.*
Nhựa tổng hợp được tạo ra từ quá trình trùng hợp đồng thời và kết hợp của hai hoặc nhiều monomer khác nhau.

Resin, direct restorative *n.* **Nhựa phục hồi trực tiếp** *d.*
Là vật liệu nhựa phục hồi trực tiếp trong nha khoa, được đặt và tạo hình trực tiếp trong trong điều trị phục hồi răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Resin, epoxy *n.* **Nhựa epoxy** *d.*
Phân tử nhựa đặc trưng bởi nhóm epoxy phản ứng, hoặc nhóm ethoxylin, là điểm đầu của quá trình trùng hợp.

Resin, filled *n.* **Nhựa có hạt độn** *d.*
Là nhựa có chứa các hạt độn để cải thiện tính chất cơ học và vật lý so với nhựa không có hạt độn.

Resin, heat-curing *n.* **Nhựa nấu** *d.*
Nhựa cần nhiệt để kích hoạt quá trình trùng hợp.

Resin, inlay *n.* **Nhựa inlay** *d.*
Inlay bằng nhựa được chế tạo tại Lab và gắn vào trong xoang răng. Nó có ưu điểm là tránh co rút nhựa như vật liệu phục hồi trực tiếp. Nhược điểm là phải chế tạo gián tiếp.

Resin, light curing *n.* **Nhựa quang trùng hợp** *d.*
Nhựa cần phải có ánh sáng với bước sóng đặc hiệu để kích hoạt quá trình trùng hợp.

Resin, quick cure *n.* **Nhựa trùng hợp nhanh** *d.*
Loại nhựa nha khoa hoặc nhựa tổng hợp được thiết kế để đông cứng trong thời gian rất ngắn nhờ có sẵn hệ thống kích hoạt hóa học.

Resin, self-curing *n.* **Nhựa tự cứng** *d.*
Loại nhựa tự trùng hợp nhờ phản ứng hóa học, không cần ánh sáng hoặc nhiệt để kích hoạt.

Resin, thermoplastic *n.* **Nhựa nhiệt dẻo** *d.*
Loại nhựa tổng hợp có thể làm mềm bằng nhiệt và cứng lại khi để nguội.

Resin, unfilled *n.* **Nhựa không hạt độn** *d.*
Bất kỳ vật liệu monomer hoặc polymer nào mà không chứa các hạt độn tăng cường.

Resin, vinyl *n.* **Nhựa vinyl** *d.*
Thuộc nhóm vật liệu nhiệt dẻo, đặc biệt là polyvinyl chloride và polyvinyl acetate, được tạo ra bằng cách trùng hợp các hợp chất vinyl.

Resistance *n.* **Đề kháng, kháng** *d.*
Khả năng của một cá thể tránh khỏi sự tổn hại bởi các tác nhân vật lý, hóa học hoặc vi sinh vật.

Resorbable *adj.* **Tự tiêu** *t.*
Có thể tiêu biến, tan rã và hấp thu trong cơ thể sau một thời gian nhất định.

Resorption *n.* **Tiêu** *d.*
1. Tình trạng mất chất (VD mất xương) do tác nhân sinh lý hoặc bệnh lý.
2. Hoạt động tiêu xê măng và tiêu ngà răng của các hủy ngà bào, thường xảy ra ở chân các răng được cắm lại hay đã bị chấn thương cũng như răng sữa đến tuổi thay.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Resorption, apical *n.* **Tiêu chóp răng** *d.*
Tình trạng tiêu ở chóp răng làm chân răng bị ngắn và cùn đi.

Resorption, bone *n.* **Tiêu xương** *d.*
Tình trạng mất xương do hoạt động của các tế bào khổng lồ đa nhân, hủy cốt bào, được thấy trong các hốc Howship ở ngoại vi xương. Khi tình trạng tiêu xương diễn ra, xương bị giảm về khối lượng và thể tích.

Resorption, cemental *n.* **Tiêu xê măng** *d.*
Sự phá hủy mô xê măng do hoạt động của các hủy xê măng bào, Biểu hiện là các chỗ lõm không đều trên bề mặt xê măng.

Resorption, internal *n.* **Nội tiêu** *d.*
Một dạng tiêu ngót vô căn xuất phát từ bên trong buồng tủy. Mô hạt hiện diện trong răng, và có vẻ như ngà răng bị tiêu từ trong ra ngoài. Tình trạng này xảy ra do mô tủy khỏe mạnh biến đổi thành mô hạt có các tế bào khổng lồ, các tế bào này tiêu hủy ngà răng.

Restoration *n.* **Phục hồi** *d.*
Bất kỳ miếng trám, inlay, mão răng, cầu răng, hàm giả bán phần hoặc toàn phần dùng để phục hồi hoặc thay thế các răng, cấu trúc của răng hoặc mô vùng miệng bị mất.

Restoration, amalgam *n.* **Miếng trám amalgam** *d.*
Phục hồi trực tiếp được làm bằng hỗn hống chứa thủy ngân và các kim loại khác (như bạc, đồng, hoặc thiếc v.v…), được điêu khắc và tạo dạng sau khi đặt vào xoang trám, có thể đánh bóng tối thiểu 24 giờ sau khi trám.

Restoration, ceramic *n.* **Phục hồi sứ** *d.*
Một loại phục hồi gián tiếp được làm bằng vật liệu sứ (hợp chất bao gồm các nguyên tố kim loại và không kim loại), được thiết kế và tạo hình, nướng trong lò, điều chỉnh và gắn lên răng bằng xi măng. Vật liệu sứ có tính tương đồng với răng tự nhiên về độ bền, độ cứng, tính trơ hóa học và tính thẩm mỹ.

Restoration, direct *n.* **Phục hồi trực tiếp** *d.*
Một phục hồi được sửa soạn để gắn tức thì vào răng hoặc răng đã sửa soạn, phân biệt với dạng phục hồi được chuẩn bị trên mẫu hàm và gắn lên răng sau đó.

Restoration, implant *n.* **Phục hình trên implant** *d.*
Mão răng hoặc cầu răng đặt trên implant để thay thế một hoặc nhiều răng đã mất.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Restoration, temporary *n.* **Phục hồi tạm** *d.*
Một phục hồi dùng trong khoảng thời gian giới hạn để đảm bảo chức năng bảo vệ và thẩm mỹ cho đến khi phục hồi sau cùng được cố định vào vị trí.

Restorative dentistry *n.* **Nha khoa phục hồi** *d.*
Một nhánh của nha khoa làm việc với các phục hồi và tái cấu trúc của mô cứng của răng hoặc nhóm răng bị chấn thương hay bị phá hủy do chấn thương hoặc bệnh lý.

Restorative materials *n.* **Vật liệu phục hồi** *d.*
Vật liệu dùng để phục hồi hoặc tái cấu trúc mô cứng của răng bị mất do chấn thương hoặc bệnh lý. Có thể là vật liệu trực tiếp hoặc gián tiếp dựa vào cách sử dụng của nó.

Retainer *n.* **Vật lưu giữ, hàm duy trì (chỉnh nha), kẹp giữ** *d.*
1. Có dạng móc, mối nối hoặc phương tiện để cố định hoặc ổn định khí cụ phục hình.
2. Khí cụ chỉnh nha, cố định hoặc tháo lắp, dùng để duy trì các răng ở vị trí đúng trong suốt thời gian thích ứng chức năng sau điều trị.
3. Dụng cụ dùng để giữ cái gì đó đúng vị trí như vật liệu nha khoa hoặc khuôn trám chứa vật liệu nha khoa trong quá trình phục hồi răng.

Rete (epithelial) ridge *n.* **Nhú biểu mô** *d.*
Phần biểu mô kéo dài vào mô liên kết, nằm giữa các nhú mô liên kết của lớp nhú. Chúng tăng về số lượng và cũng dài ra khi mô lót bởi biểu mô bị kích thích và viêm, như biểu mô kết nối trong bệnh nha chu.

Retention *n.* **Lưu giữ, duy trì** *d.*
1. Sức lưu, khả năng lưu giữ; tính chất vốn có của một phục hồi để giữ vị trí của nó mà không bị di chuyển dưới tác dụng của stress; có được do sự khít sát của phục hồi với vị trí được sửa soạn, thường được hỗ trợ thêm bởi xi măng.
2. Các yếu tố trong chuẩn bị răng nhằm ngăn ngừa sự dịch chuyển của phục hồi. Độ lưu giữ bổ sung cho dạng kháng lực và được tạo ra đặc biệt để chống lại mọi lực bên hoặc lực làm nghiêng tác động lên phục hồi trong và sau khi gắn.
3. Khả năng chống sút tháo hàm giả theo hướng ngược với hướng lắp; phẩm chất vốn có của hàm giả giúp chống lại lực hút của trọng lực, tính dính của thức ăn và các lực liên quan đến động tác há miệng.
4. Giai đoạn điều trị trong đó người bệnh mang khí cụ để giữ các răng ở đúng vị trí mong muốn.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Retention, denture *n.* **Lưu giữ hàm giả** *d.*
1. Phương thức giữ hàm giả ở đúng vị trí trong khoang miệng; sự duy trì hàm giả tại vị trí của nó trong khoang miệng; khả năng chống lại sự di chuyển của hàm giả khỏi nền hàm theo hướng ngược với hướng lắp.
2. Khả năng của hàm giả chống lại chuyển động theo phương thẳng đứng theo hướng khớp cắn, rời khỏi nền hàm.

Retention, direct *n.* **Lưu giữ trực tiếp** *d.*
Sự lưu giữ có được ở hàm giả tháo lắp bán phần nhờ sử dụng các mắc cài hoặc móc để giữ hàm không tuột khỏi răng trụ.

Retention, indirect *n.* **Lưu giữ gián tiếp** *d.*
Sự lưu giữ có được ở hàm giả tháo lắp bán phần nhờ đặt các tựa đối kháng với trục xoay để tạo ra các phần giữ gián tiếp.

Retention, pin *n.* **Chốt lưu** *d.*
Các chốt nhỏ nhô ra từ vật đúc bằng kim loại cắm vào ngà răng…

Retractor *n.* **Cây banh** *d.*
Một dụng cụ banh mô giúp nhìn thấy vùng thực hiện thủ thuật hay vùng cần quan sát…

Retrofill *v.* **Trám ngược** *đg.*
Trám bít chóp của một chân răng bằng phương pháp phẫu thuật trực tiếp.

Retrognathism *n.* **Lùi hàm** *d.*
Sự bất hài hòa gương mặt trong đó một hàm hay hai hàm (thường là hàm dưới) ra sau so với tương quan mặt bình thường. Khi đó hàm dưới hoặc hàm trên (hoặc cả hai) bị lùi so với khung xương và mô mềm do có sự bất cân xứng về kích thước hoặc bất thường về vị trí.

Retromolar pad *n.* **Gối hậu nha, mô hậu hàm** *d.*
Là một vùng mô mềm, có hình tam giác, nằm giữa mào xương ổ răng hàm dưới và ngành đứng, ngay phía sau răng cối lớn hàm dưới cuối cùng.

Retrusion *n.* **Lùi răng, lùi hàm** *d.*
Các răng hay hàm nằm về phía sau so với vị trí bình thường.

Retrusion, mandibular *n.* **Lùi hàm dưới** *d.*
Lùi hàm dưới bất thường, như trong sai khớp cắn hạng II do lùi hàm dưới.

Retrusion, maxillary *n.* **Lùi hàm trên** *d.*
Lùi hàm trên bất thường, như trong sai khớp cắn hạng III do lùi hàm trên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Reversal line *n.* **Đường đảo ngược** *d.*
Các đường uốn lượn hình vỏ sò bắt màu thuốc nhuộm dưới kính hiển vi, do sự tiêu trong sụn, xương và xê măng.

Reversible hydrocolloid *n.* **Hydrocolloid hoàn nguyên** *d.*
Một loại vật liệu có trạng thái vật lý chịu sự chi phối của nhiệt độ. Vật liệu trở nên lỏng khi đun nóng và trở thành dạng rắn đàn hồi khi nguội.

Ridge *n.* **Mào, gờ, sống (hàm)** *d.*
1. Mào xương. Dải xương nhô lên.
2. Phần mô răng nhô lên trên mặt nhai của một răng hoặc phần gồ cổ răng ở răng cối lớn hàm dưới.

Ridge augmentation *n.* **Tăng chiều cao sống hàm** *d.*
Thủ thuật để điều chỉnh (làm tăng kích thước) mào sống hàm đã bị biến đổi.

Ridge preservation *n.* **Bảo tồn sống hàm** *d.*
Phương pháp nhổ răng nhẹ nhàng và đặt vật liệu tạo hình dị loại vào vị trí nhổ răng nhằm cố giảm thiểu sự mất thể tích xương và mô mềm thường kèm theo khi nhổ răng. Sự bảo tồn thể tích có thể có lợi cho tính thẩm mỹ hoặc đặt implant.

Ridge relation *n.* **Tương quan sống hàm** *d.*
Mối quan vị trí của sống hàm trên và sống hàm dưới.

Ridge, alveolar *n.* **Sống hàm** *d.*
Gờ xương của xương hàm trên hay xương hàm dưới chứa các xương ổ (huyệt răng). Còn gọi là xương ổ răng hoặc mào xương ổ răng.

Rim, occlusion *n.* **Vành cắn** *d.*
Một gối cắn bằng sáp được làm trên nền hàm tạm hay vĩnh viễn cho mục đích ghi tương quan hàm trên-hàm dưới và sắp xếp các răng.

Risorius muscle *n.* **Cơ cười** *d.*
Cơ biểu cảm mặt, điều khiển bởi thần kinh mặt. Khi hoạt động nó kéo các góc miệng sang bên trong cười mỉm, hoặc kết hợp cơ co má lớn trong cười rộng.

Rod, enamel *n.* **(Lăng) trụ men** *d.*
Cột hoặc lăng trụ đường kính trung bình 4 micron, kéo dài theo kiểu lượn sóng suốt toàn bộ bề dày của men răng và thường vuông góc với bề mặt răng.

Root *n.* **Chân răng, rễ thần kinh** *d.*
1. Phần của răng người được phủ bởi lớp xê măng.
2. Rễ dây thần kinh; phần dây thần kinh kế cạnh với trung tâm mà nó kết nối; ở các dây thần kinh sọ não

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

và cột sống, đó là phần dây thần kinh giữa các tế bào xuất phát hay tận cùng và hạch thần kinh.

Root apex *n.* **Chóp răng** *d.*
Đầu tận cùng của chân răng.

Root canal *n.* **Ống tủy chân răng** *d.*
Khoang dài nhỏ nằm bên trong chân răng, chứa tủy răng (gồm mạch máu, thần kinh và mô liên kết nuôi dưỡng răng).

Root canal instrument stop *n.* **Nút chặn dụng cụ nội nha** *d.*
Một nút cao su đặt trên dụng cụ nội nha để đánh dấu chiều sâu xâm nhập vào ống tủy.

Root canal therapy *n.* **Điều trị nội nha** *d.*
Một quy trình điều trị nhằm loại bỏ toàn bộ mô tủy bị viêm hoặc nhiễm trùng trong buồng tủy và ống tủy, sau đó làm sạch, tạo hình và trám bít kín hệ thống ống tủy bằng vật liệu thích hợp (thường là gutta percha và xi măng nội nha), giúp bảo tồn răng và ngăn ngừa viêm quanh chóp.

Root canal, accessory *n.* **Ống tủy phụ** *d.*
Đường phụ thường ở gần chóp chân răng kéo dài từ xê măng tới tủy răng. Nó có thể nằm ở vị trí cao hơn chóp răng và nối với túi nha chu.

Root caries *n.* **Sâu chân răng** *d.*
Sâu trên bề mặt chân răng khi có tụt lợi.

Root planing *n.* **Làm láng chân răng** *d.*
Một thủ thuật còn gây tranh luận nhằm làm nhẵn bề mặt chân răng bằng cách lấy đi ngà hay xê măng có hại bất thường, như bị phần nhám, nhiễm khuẩn, hay nhiễm vôi răng.

Root resorption *n.* **Tiêu chân răng** *d.*
Sự phá hủy mô xê măng hay ngà răng bởi hoạt động của hủy cốt bào và hủy xê măng bào, hậu quả có thể làm cho ngắn hay cùn chân răng. Tiêu mặt bên chân răng cũng có thể xảy ra, gây mất mô chân răng dọc theo chiều dài chân răng. Tiêu mặt bên nghiêm trọng có thể thủng vào ống tủy. Tiêu chân răng có thể do viêm hậu chấn thương hoặc nhiễm trùng, hoặc có thể không rõ nguyên nhân (vô căn). Còn gọi là ngoại tiêu chân răng.

Rotary cutting instrument *n.* **Dụng cụ cắt quay** *d.*
Dụng cụ động lực trong tay khoan nha khoa như mũi khoan mũi kim cương, carborundum, đá mài hoặc các loại đĩa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Rotation *n.* **Xoay, quay** *d.*
1. Vận động xoay xung quanh một trục hay một tâm.
2. Vận động của răng xung quanh trục dài của nó.

Rpm (revolutions per minute) *n.* **Tốc độ vòng trên phút** *d.*
Tốc độ của dụng cụ quay để đánh bóng bề mặt hoặc mài cắt. Tốc độ cao được phân loại từ 100.000 đến 800.000 vòng/phút và tốc độ chậm là 6.000 đến 10.000 vòng/phút.

Rubber dam *n.* **Đê cao su** *d.*
Một tấm cao su mỏng được căng ra để che phủ vùng miệng, chỉ chừa lại một hoặc vài răng cần điều trị, nhờ đó tạo ra một trường phẫu thuật khô, vô trùng và kiểm soát tốt trong các thủ thuật nha khoa.

Rubber dam clamp *n.* **Kẹp (giữ) đê cao su** *d.*
Một dụng cụ kim loại nhỏ dùng trong nha khoa để cố định tấm đê cao su quanh răng, giúp cách ly răng cần điều trị khỏi nước bọt và môi trường miệng.

Rubber dam clamp forceps *n.* **Kềm đặt kẹp giữ đê cao su** *d.*
Một dụng cụ được dùng để đặt kẹp giữ đê cao su trên răng, điều chỉnh kẹp giữ, hay tháo nó ra khỏi răng. Nó kẹp vào các lỗ hay khuyết ở các bờ của kẹp giữ đê cao su.

Rubber dam holder *n.* **Khung đê cao su** *d.*
Một khung kim loại hoặc nhựa dùng trong nha khoa để căng và giữ tấm đê cao su ở đúng vị trí khi tiến hành cách ly răng trong điều trị.

Rubber polishing cup *n.* **Đài cao su đánh bóng** *d.*
Một dụng cụ bằng cao su gắn vào tay khoan chậm, dùng trong nha khoa để đánh bóng bề mặt răng hoặc phục hình sau khi làm sạch hoặc phục hồi.

Rugae *n.* **Gờ, nếp** *d.*
Là các nếp gấp gồ ghề trên niêm mạc hoặc bề mặt răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

S

Saddle angle *n.* **Góc yên** *d.*
Góc được tạo bởi ba điểm nasion, sella và basion. Còn gọi là góc nền sọ.

Saddle nose deformity *n.* **Biến dạng mũi lõm hình yên ngựa** *d.*
Tình trạng sống mũi bị xẹp hoặc lõm xuống theo hình dạng yên ngựa, do tổn thương vách ngăn mũi, thường gặp sau chấn thương hoặc do bệnh lý.

Saddle, denture *n.* **Yên hàm giả** *d.*
Phần mang răng của nền hàm giả bán phần và có các móc hoặc cấu trúc liên kết với răng kế cận ở hai đầu.

Saddle, metal *n.* **Yên kim loại** *d.*
Phần yên của hàm giả tháo lắp được đúc hoàn toàn bằng kim loại, thay thế mô niêm mạc lợi đã mất và truyền lực nhai xuống mô nâng đỡ.

Saliva *n.* **Nước bọt** *d.*
Dịch nhầy trong suốt được tiết ra bởi các tuyến nước bọt, có chức năng bôi trơn, làm sạch, kháng khuẩn, bài tiết và tiêu hóa, đồng thời hỗ trợ chức năng nuốt.

Saliva viscosity *n.* **Độ nhớt nước bọt** *d.*
Độ đặc tương đối của nước bọt. Tính chất loãng của nước bọt giúp tiêu hóa thức ăn và hỗ trợ chức năng nhai, nuốt và nói. Đặc tính nhớt giúp bôi trơn trong miệng.

Salivary flow *n.* **Lưu lượng nước bọt** *d.*
Lượng nước bọt được các tuyến nước bọt tiết ra một cách tự nhiên. Lưu lượng nước bọt có thể tăng khi có thức ăn hoặc khi có các kích thích khác.

Salivary gland *n.* **Tuyến nước bọt** *d.*
Tuyến ngoại tiết có chức năng sản xuất và bài tiết nước bọt. Hệ thống tuyến nước bọt bao gồm các tuyến chính và tuyến nhỏ. Ba đôi tuyến chính, tuyến mang tai, tuyến dưới hàm và tuyến dưới lưỡi, tiết nước bọt vào khoang miệng thông qua các ống dẫn riêng biệt. Ngoài ra, còn nhiều tuyến nước bọt nhỏ (phụ) phân bố ở niêm mạc môi, má, lưỡi và khẩu cái.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Salivary gland cancer *n.* **Ung thư tuyến nước bọt** *d.*
U ác tính của tuyến nước bọt, thường gặp ở tuyến mang tai. U thường lớn nhanh, cứng chắc, cố định, đau, có thể gây co giật cơ nhai hoặc liệt mặt.

Salivary stone *n.* **Sạn/sỏi tuyến nước bọt** *d.*
Một khối nhỏ, cứng, giống dạng sỏi, được tạo bởi sự vôi hóa của nước bọt; hình thành trong các ống tuyến hoặc trong các tuyến nước bọt lớn. Sỏi tuyến nước bọt thường gặp nhất ở tuyến dưới hàm và hệ thống ống của nó.

Sanitization *n.* **Vệ sinh khử khuẩn, làm giảm vi sinh mức an toàn** *d.*
Quá trình làm giảm hoặc loại bỏ số lượng sinh vật gây bệnh trên các vật dụng hoặc bề mặt đến mức an toàn, nhằm giảm nguy cơ lây nhiễm chéo.

Sarcoma *n.* **Sarcoma, ung thư mô liên kết** *d.*
U ác tính của các mô liên kết; u ác tính phát sinh từ trung mô hoặc dẫn xuất của trung mô.

Sarcoma, ameloblastic *n.*
Sarcoma nguyên bào men *d.*
Một dạng u hỗn hợp hiếm gặp có nguồn gốc từ mô tạo răng, trong đó thành phần trung mô chuyển dạng ác tính.

Sarcoma, Ewing *n.pr.* **Sarcoma Ewing** *d.r.*
U ác tính thần kinh ngoại bì của xương, do bất thường chuyển đoạn nhiễm sắc thể 11 và 22. Đặc trưng bởi đau, hình ảnh X-quang dạng vỏ củ hành và mô học gồm những tế bào tròn nhỏ màu xanh, thường gặp ở trẻ em và người trẻ.

Sarcoma, neurogenic *n.* **Sarcoma thần kinh** *d.*
U ác tính phát sinh từ tế bào bao thần kinh hoặc thành phần khác của bao thần kinh ngoại biên.

Sarcoma, osteoblastic *n.*
Sarcoma nguyên bào xương *d.*
Một loại sarcoma xương trong đó sự hình thành xương không điển hình là đặc điểm mô bệnh học nổi bật nhất.

Saw *n.* **Cưa** *d.*
Dụng cụ có lưỡi cắt có khía nhiều răng nhỏ dùng để cắt các vật liệu cứng.

Saw, oscillating *n.* **Cưa lắc** *d.*
Cưa hoạt động bằng điện hoặc khí nén, có lưỡi di chuyển qua lại theo biên độ nhỏ và đều, dùng để cắt xương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Saw, rotary *n.* **Cưa quay** *d.*
Cưa có lưỡi quay quanh trục, hoạt động bằng điện hoặc khí nén, dùng để cắt xương.

Scaler *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng** *d.*
Dụng cụ dùng để loại bỏ vôi răng bằng tay.

Scaler chisel tip insert, ultrasonic *n.* **Đầu (tip) siêu âm hình đục lấy cao răng/vôi răng** *d.*
Đầu tip thiết kế đặc biệt để loại bỏ vôi phía cổ răng và mặt bên thân răng.

Scaler contra-angled insert, ultrasonic *n.* **Đầu (tip) lấy cao răng/vôi răng siêu âm cong ngược** *d.*
Đầu tip được thiết kế cong đặc biệt để loại bỏ mảng bám ở những vùng khó tiếp cận trên răng.

Scaler furcation insert tip, ultrasonic *n.* **Đầu (tip) siêu âm vùng chẽ** *d.*
Đầu tip có dạng tròn ở đầu, được thiết kế để làm sạch vùng chẽ mà không gây tổn thương mô.

Scaler plastic tip, ultrasonic *n.* **Đầu (tip) siêu âm bằng nhựa** *d.*
Đầu tip bằng nhựa dùng để loại bỏ mảng bám quanh implant.

Scaler probe tip insert, ultrasonic *n.* **Đầu (tip) siêu âm thăm dò** *d.*
Đầu tip mảnh, thẳng, thiết kế để tiếp cận mảng bám dưới lợi.

Scaler straight insert, ultrasonic *n.* **Đầu (tip) siêu âm thẳng** *d.*
Đầu tip với độ cong nhẹ, có thể sử dụng được ở hầu hết các vùng trong khoang miệng.

Scaler, hoe *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng dạng lưỡi cuốc** *d.*
Dụng cụ một hoặc hai đầu, chủ yếu được sử dụng để loại bỏ vôi răng ở trên lợi do hạn chế về thiết kế, như góc cán, lưỡi thẳng, ngắn, dày và và khả năng cảm nhận xúc giác hạn chế.

Scaler, magnetostrictive ultrasonic *n.* **Máy lấy cao răng/vôi răng siêu âm từ giảo** *d.*
Loại máy lấy vôi răng sử dụng hiệu ứng từ giảo, (đổi dao động điện thành dao động cơ), theo đó khi từ trường tác động lên các lá kim loại (hợp kim nickel) chúng sẽ giãn nở và co lại rất nhanh, sinh ra dao động cơ học truyền đến đầu tip tạo rung động siêu âm giúp loại bỏ mảng bám và vôi răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Scaler, piezoelectric ultrasonic *n.* **Máy lấy cao răng/vôi răng piezo, siêu âm áp điện** *d.*
Loại máy lấy vôi răng hoạt động dựa trên hiệu ứng áp điện. Khi có dòng điện xoay chiều đi qua các tinh thể áp điện (thạch anh hoặc gốm) làm chúng biến dạng và chuyển động nhanh, tạo ra rung động siêu âm (≈25-45 kHz) truyền đến đầu tip, giúp loại bỏ mảng bám và vôi răng. Quá trình hoạt động gây sinh nhiệt nên cần sử dụng nước để làm mát mô và tay khoan.

Scaler, sickle *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng dạng liềm** *d.*
Dụng cụ lấy vôi răng có mũi nhọn và tiết diện tam giác, thiết kế để nạo sạch vôi răng trên lợi và ở kẽ răng.

Scaler, sonic *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng sóng âm** *d.*
Dụng cụ sử dụng khí nén và tay khoan để tạo rung động cho đầu tip với tần số khoảng 2.500-7.000 lần/giây. Cần sử dụng nước để làm mát khi vận hành. Hiệu quả trong việc loại bỏ mảng bám mềm, kém hiệu quả đối với mảng bám cứng và vôi răng.

Scaler, straight sickle *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng dạng liềm thẳng** *d.*
Dụng cụ lấy vôi răng có mặt phẳng, đầu góc nghiêng, cạnh cắt kép nhọn.

Scaler, ultrasonic *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng siêu âm** *d.*
Máy tạo rung siêu âm 18.000-50.000 lần/giây, kết hợp tay khoan và đầu tip, dùng nước làm mát.

Scaling *n.* **Lấy cao răng/vôi răng** *d.*
Quy trình loại bỏ mảng bám, vôi răng khỏi răng.

Scaling, coronal *n.* **Lấy cao răng/vôi răng ở thân răng** *d.*
Loại bỏ mảng bám và vôi răng ở vùng thân răng phía trên lợi.

Scaling, electrosurgical *n.* **Lấy cao răng/vôi răng bằng điện phẫu** *d.*
Kỹ thuật loại bỏ vôi răng và làm nhẵn bề mặt chân răng bằng dòng điện cao tần đi qua đầu cạo; hiện nay ít dùng do nguy cơ phát nhiệt gây tổn thương mô.

Scaling, manual *n.* **Lấy cao răng/vôi răng bằng tay** *d.*
Kỹ thuật loại bỏ vôi răng và làm sạch bề mặt chân răng bằng dụng cụ cầm tay; phù hợp cho lấy vôi răng trên lợi và dưới lợi, ít sinh nhiệt và giúp duy trì cảm giác xúc giác chính xác của người thao tác.

Scaling, open *n.* **Lấy cao răng/vôi răng mở vạt** *d.*
Kỹ thuật lấy vôi răng và làm nhẵn bề mặt chân răng sau khi lật vạt

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

lợi, cho phép quan sát trực tiếp và làm sạch triệt để vùng dưới lợi sâu; thường được áp dụng trong phẫu thuật nha chu.

Scaling, root *n.* **Lấy cao răng/vôi răng vùng chân răng** *d.*
Loại bỏ mảng bám và vôi răng trên các bề mặt chân răng.

Scaling, subgingival *n.* **Lấy cao răng/vôi răng dưới lợi/nướu** *d.*
Loại bỏ mảng bám và vôi răng bên dưới lợi. Quá trình này giúp loại bỏ các yếu tố kích thích chính đối với mô lợi và cho phép giảm viêm tại các mô này.

Scaling, supragingival *n.* **Lấy cao răng/vôi răng trên lợi/nướu** *d.*
Loại bỏ mảng bám và vôi răng trên bề mặt răng ở vùng phía trên đường viền lợi.

Scar, apical *n.* **Sẹo quanh chóp** *d.*
Vùng quanh chóp chân răng có hình ảnh thấu quang. Đây là sản phẩm cuối cùng của quá trình lành thương, được đặc trưng về mặt mô học bởi mô liên kết sợi dày đặc.

Scheme, occlusal *n.*
Sơ đồ khớp cắn *d.*
Mẫu, thiết kế hoặc sự sắp xếp của các đơn vị mặt nhai hay rìa cắn của bộ răng tự nhiên hay hoặc của các răng trên hàm giả.

Schneiderian membrane *n.pr.*
Màng Schneider *d.r.*
Màng nhầy hai lớp mỏng, có chức năng bảo vệ, lót các thành xương của xoang như xoang hàm trên. Màng được cấu tạo bởi biểu mô hô hấp, có chức năng lọc, giữ ẩm và làm ấm không khí trước khi vào phổi.

Sclerosis *n.* **Xơ hóa** *d.*
1. Sự hóa cứng của mô.
2. Khi xuất hiện ở xương hàm, thường là tăng canxi hóa khu trú, thể hiện rõ trên phim X-quang.
3. Khi xuất hiện ở ngà răng, là các vùng ngà tăng đậm độ do kích thích như chấn thương hoặc nhiễm trùng, thường gặp ở vị trí mất men, sâu răng, mòn cổ răng, mài mòn hoặc ăn mòn (ngà xơ).

Screen, oral *n.* **Dụng cụ chắn miệng** *d.*
Khay bằng polymethyl methacrylate hoặc nhựa acrylic, được đặt ở hành lang miệng nhằm tạo rào cản cơ học giữa môi-má và răng.

Screw-retained *n.* **Phục hình bắt vít** *d.*
Vít để gắn và giữ phục hình với implant, trụ phục hình hoặc cả hai. Phục hình bắt vít có ưu điểm là có thể tháo ra khi cần sửa chữa, điều chỉnh hoặc làm sạch mà không cần cắt hoặc phá phục hình.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Screw-type implant *n.* **Implant có ren** *d.*
Implant có ren trên bề mặt, giống hình dạng vít.

Screw, abutment *n.* **Vít abutment** *d.*
Vít dùng để gắn và cố định trụ phục hình vào implant; là thành phần có ren ở phần đỉnh, được siết trực tiếp vào implant để giữ trụ phục hình mà không cần thêm vít khác.

Screw, attachment *n.* **Vít gắn attachment** *d.*
Vít dùng để gắn kết một bộ phận phục hình cụ thể vào hệ thống implant. Phục hình được đặt vào vị trí và vít phục hình sẽ được vặn xuyên qua phục hình để nối với thành phần khác trong hệ thống implant (như chính implant). Vít có thể được chế tạo bằng hợp kim quý hoặc titanium.

Screw, closure *n.* **Vít đóng** *d.*
Thành phần được đặt vào đầu implant hoặc vào lỗ mở của implant để bít kín, ngăn không cho mảnh vụn lọt hoặc dịch lọt vào gây tắc nghẽn.

Screw, coping *n.* **Vít trụ lấy dấu** *d.*
Một thành phần tạm thời được gắn vào implant hoặc trụ phục hình trong giai đoạn lấy dấu, giúp chuyển chính xác vị trí và hướng của implant trên cung hàm thật sang mẫu labo.

Screw, expansion *n.* **Vít nong hàm** *d.*
Dụng cụ chỉnh nha dạng vít, tạo ra chuyển động của răng hoặc một đoạn cung răng. Vít gồm trục vít và ống ren, cho phép kiểm soát khoảng cách giãn giữa các thành phần của khí cụ.

Screw, fixation *n.* **Vít cố định** *d.*
Vít dùng để cố định và giữ ổn định hai cấu trúc với nhau. Vít cố định tạo ra mối nối vững chắc bằng lực siết và ren của vít, giúp ngăn ngừa di chuyển hoặc tách rời các thành phần được kết nối.

Screw, healing *n.* **Vít lành thương** *d.*
Vít dùng để bảo vệ implant và hỗ trợ quá trình lành thương trong giai đoạn tích hợp xương.

Screw, laboratory *n.* **Vít labo** *d.*
Vít dùng trong quy trình labo để hỗ trợ chế tạo phục hình trên implant.

Screw, prosthetic retaining *n.* **Vít giữ phục hình** *d.*
Vít dùng để giữ phần phục hình gắn với cấu trúc trung gian hoặc thành phần xuyên niêm mạc của hệ thống implant.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Screw, solid *n.* **Vít đặc** *d.*
Vít giữ không có lỗ hoặc không rỗng bên trong.

Screw, Teflon-coated *n.* **Vít phủ Teflon** *d.*
Vít giữ phục hình hoặc implant có phủ bề mặt Teflon để cải thiện tính chất sinh học.

Screw, tenting *n.* **Vít cọc lều** *d.*
Vít kim loại dùng trong phẫu thuật tái tạo xương có hướng dẫn, có tác dụng giữ và duy trì không gian cho màng chắn trong quá trình tái tạo xương.

Seal *n.* **Kín, đóng kín** *d.*
1. Một vật hoặc dụng cụ dùng để đóng kín.
2. Sự đóng kín hoặc làm khít để không cho chất lỏng, khí hay tạp chất lọt qua.

Seal, posterior palatal *n.* **Bờ đê sau, bờ/vành khít sau/khẩu cái** *d.*
Bờ khít kín được tạo ở phía sau nền hàm giả toàn hàm bằng cách nén nhẹ phần mô mềm vùng khẩu cái để tăng độ kín và lưu giữ của hàm giả.

Sealant, autopolymerized *n.* **Chất trám bít tự trùng hợp** *d.*
Chất trám bít gồm hai thành phần, bao gồm một monomer lỏng và một chất xúc tác. Khi trộn hai thành phần với nhau, quá trình trùng hợp tự xảy ra và vật liệu sẽ cứng lại trong khoảng 60-90 giây.

Sealant, filled *n.* **Chất trám bít có chứa hạt độn** *d.*
Chất trám bít hố rãnh có thêm các hạt độn để chống mài mòn.

Sealant, fluoride-releasing *n.* **Chất trám bít phóng thích fluor** *d.*
Loại chất trám bít có chứa fluor và có khả năng phóng thích fluor nhằm hỗ trợ phòng ngừa sâu răng ở các răng được bôi.

Sealant, photopolymerized *n.* **Chất trám bít quang trùng hợp** *d.*
Chất trám bít đông cứng khi được chiếu ánh sáng quang trùng hợp. Vật liệu không cần thời gian trộn và người làm lâm sàng có thể kiểm soát thời điểm bắt đầu quá trình trùng hợp.

Sealant, pits and fissures *n.* **Chất trám bít hố rãnh** *d.*
Vật liệu nha khoa được sử dụng để trám bít các hố, kẻ và rãnh trên bề mặt răng của răng sau nhằm ngăn ngừa sâu răng.

Sealant, unfilled *n.* **Chất trám bít không chứa hạt độn** *d.*
Chất trám bít nhựa không chứa các hạt độn, thường có độ nhớt thấp hơn và thấm tốt hơn vào các hố rãnh.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sealer, root canal *n.* **Xi măng trám bít ống tủy** *d.*
Xi măng có tính cản quang, được sử dụng để trám bít các khoảng trống trong ống tủy trong điều trị nội nha.

Secondary *adj.* **Thứ phát** *t.*
1. Không phải nguyên phát; xảy ra sau hoặc bổ sung thêm.
2. Phát sinh trực tiếp từ một nguyên nhân hoặc tình trạng ban đầu.

Secondary bone *n.* **Xương thứ phát** *d.*
Lớp xương mới được hình thành sau giai đoạn đầu, thay thế xương nguyên phát trong quá trình trưởng thành và tái cấu trúc xương.

Secondary cancer *n.* **Ung thư thứ phát** *d.*
Ung thư thứ phát là một khối u cơ hội xảy ra ở cơ thể đã suy giảm sức khỏe và sức đề kháng do một ung thư nguyên phát hoặc do nhiễm virus trước đó.

Secondary complication *n.* **Biến chứng thứ phát** *d.*
Biến chứng phát sinh riêng biệt sau một biến chứng trước đó.

Secondary infectious disease *n.* **Bệnh nhiễm trùng thứ phát** *d.*
Nhiễm trùng cơ hội xảy ra ở vật chủ có sức khỏe và sức đề kháng suy giảm do hậu quả của một nhiễm trùng trước đó bởi một tác nhân gây bệnh có độc lực cao hơn.

Secondary intention, healing by *n.* **Lành thương thứ phát** *d.*
Quá trình lành thương diễn ra khi mép vết thương không thể khép lại hoặc không được khâu kín và cần hình thành mô hạt để lấp đầy và sửa chữa vùng tổn thương.

Secondary palate *n.* **Khẩu cái/vòm miệng thứ phát** *d.*
Phần khẩu cái được hình thành trong giai đoạn phát triển phôi, bao gồm khẩu cái cứng và khẩu cái mềm, giữ vai trò quan trọng trong hô hấp, nuốt và phát âm.

Section, frontal *n.* **Mặt cắt/thiết đồ trán/đứng ngang** *d.*
Mặt cắt của cơ thể hoặc của một cấu trúc theo bất kỳ mặt phẳng đứng ngang nào (theo trục trán), chia cơ thể thành phần trước và phần sau.

Section, midsagittal *n.* **Mặt cắt/thiết đồ dọc giữa** *d.*
Mặt cắt của cơ thể qua mặt phẳng dọc giữa, chia cơ thể thành hai nửa đối xứng.

Section, transverse *n.* **Mặt cắt/thiết đồ ngang** *d.*
Mặt cắt của cơ thể hoặc của một cấu trúc theo bất kỳ mặt phẳng nằm ngang nào, chia cơ thể thành phần trên và phần dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sectional arch wire *n.* **Cung chỉnh nha phân đoạn** *d.*
Dây cung chỉnh nha chỉ chiếm một đoạn nhỏ của cung răng, thường được gắn vào một số răng. Cung phân đoạn có thể chỉ chạy qua một hoặc cả hai đoạn răng sau của cung răng hoặc giới hạn ở vùng răng trước, được sử dụng để tạo các lực chỉnh nha khác biệt nhằm kiểm soát chuyển động răng.

Sectional impression *n.* **Lấy dấu phân đoạn** *d.*
Lấy dấu răng bằng hai hay nhiều phần riêng biệt.

Sectioning, surgical *n.* **Chia tách phẫu thuật** *d.*
Thủ thuật chia một răng thành nhiều phần để thuận lợi cho việc lấy bỏ.

Segment, intermaxillary *n.* **Khối tiền hàm** *d.*
Cấu trúc phôi được hình thành khi hai mỏm mũi giữa hợp nhất, tạo nên nhân trung môi trên, xương tiền hàm chứa bốn răng cửa vĩnh viễn hàm trên và phần khẩu cái nguyên phát; rối loạn hợp nhất gây khe hở môi - hàm ếch nguyên phát.

Selection, tooth *n.* **Lựa chọn răng** *d.*
Việc lựa chọn răng (về hình dạng, kích thước, màu sắc) sao cho phù hợp với các đặc điểm cá nhân của bệnh nhân.

Self-drilling screw *n.* **Vít tự khoan** *d.*
Loại vít nhỏ có thể được đặt vào xương mà không cần khoan lỗ dẫn trước.

Self-tapping implant *n.* **Implant tự tạo ren** *d.*
Trụ implant có khả năng tự tạo đường ren khi được vặn vào xương.

Self-tapping screw *n.* **Vít tự tạo ren** *d.*
Loại vít có khả năng tự tạo ren khi được vặn vào xương hoặc răng.

Senescence, dental *n.* **Lão hóa nha khoa** *d.*
Tình trạng thoái hóa của răng và mô quanh răng do ảnh hưởng của tuổi tác hoặc do lão hóa sớm.

Sensitivity *n.* **Tính nhạy cảm** *d.*
Khả năng cảm nhận hoặc trải nghiệm với kích thích vật lý.

Sensitivity, hydrodynamic theory of tooth *n.* **Thuyết thủy động lực của cảm giác răng** *d.*
Lý thuyết cho rằng cảm giác đau của răng xuất phát từ sự giãn nở và co rút của dịch bên trong các ống ngà, từ đó kích thích các đầu dây thần kinh gây ra đáp ứng đau ở tủy răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sensitivity, neurophysiology theory of tooth *n.* **Thuyết thần kinh sinh lý của cảm giác răng** *d.*
Lý thuyết cho rằng cảm giác đau ở răng xuất phát từ sự kích thích các sợi thần kinh loại A, gây đau nhói, ngắn và khu trú hoặc các sợi thần kinh loại C, gây đau âm ỉ, kéo dài và lan rộng.

Sensitivity, tooth *n.* **Nhạy cảm răng** *d.*
Trạng thái đáp ứng của răng với các yếu tố kích thích như thay đổi nhiệt độ, chua, ngọt hoặc chấn thương.

Separating spring *n.* **Lò xo/vòng tách kẽ** *d.*
Lò xo đặt giữa hai răng để tạo khoảng tách nhẹ trước khi thực hiện các thủ thuật chỉnh nha hoặc gắn khí cụ.

Separator *n.* **Dụng cụ tách kẽ** *d.*
Dụng cụ được sử dụng để tách răng ra khỏi tiếp xúc bình thường bằng lực tách tức thì; hữu ích trong thăm khám các mặt bên và trong hoàn thiện các phục hồi mặt bên. Khi sử dụng cần thận trọng, tránh tổn thương mô.

Sequela *n.* **Di chứng** *d.*
Một tình trạng xảy ra như hậu quả của một bệnh, một chấn thương hoặc một điều trị.

Sequence planning *n.* **Lập kế hoạch trình tự** *d.*
Một phương pháp xác định toàn bộ các điều trị nha khoa mà bệnh nhân cần và sắp xếp chúng theo thứ tự hợp lý và hiệu quả nhất.

Sequestrum *n.* **Xương chết tách rời** *d.*
Một mảnh xương đã hoại tử (chết) và tách rời khỏi xương sống, mất hoàn toàn nguồn máu nuôi.

Serial extraction *n.* **Nhổ răng tuần tự** *d.*
Nhổ răng có kế hoạch và theo trình tự, áp dụng cho răng sữa và răng vĩnh viễn nhằm giảm chen chúc và tạo điều kiện cho các răng còn lại mọc vào vị trí thuận lợi hơn.

Serrated *adj.* **Dạng răng cửa, có răng cưa** *t.*
Có cạnh lượn sóng, khía hoặc tạo hình giống răng cưa, tương tự lưỡi cưa.

Set *n.* **Đông cứng** *d.*
Trạng thái của một vật liệu dẻo sau khi đã cứng hoặc đặc lại, do tác động hóa học hoặc vật lý.

Setting expansion *n.*
Giãn nở khi đông/đông cứng *d.*
Sự tăng kích thước tuyến tính hoặc thể tích của vật liệu (như thạch cao, xi măng, nhựa) trong quá trình đông kết.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Setup *n.* **Sắp xếp răng thử** *d.*
Quy trình trong labo trong đó răng được sắp xếp trên hàm thử để đánh giá thẩm mỹ và khớp cắn trước khi hoàn thiện phục hình.

Sextant *n.* **Đoạn lục phân** *d.*
Một trong ba đoạn mà mỗi cung răng có thể được chia, tùy theo mức độ gần với đường giữa của cung răng.

Shank *n.* **Cán dụng cụ** *d.*
Phần của dụng cụ dùng để nối đầu làm việc của dụng cụ với tay cầm.

Sharpening, instrument *n.* **Mài sắc dụng cụ** *d.*
Thao tác thiết lập hoặc khôi phục một cạnh sắc trên bờ cắt hoặc lưỡi cắt của dụng cụ.

Sharps container *n.* **Hộp chứa vật sắc nhọn** *d.*
Hộp chuyên dụng dùng để thu gom vật sắc nhọn sau sử dụng. Hộp phải được làm bằng vật liệu chống đâm thủng, có nhãn hoặc mã màu qui định, không rò rỉ ở mặt bên và đáy và được đặt càng gần vị trí phát sinh chất thải càng tốt.

Shearing cusps *n.pl.* **Múi cắt, múi xé** *d.*
Các múi răng có dạng nhọn và cao, có chức năng cắt hoặc xé thức ăn, điển hình như răng nanh, một số múi ngoài của răng cối nhỏ và răng cối lớn.

Shelf, buccal *n.* **Bệ ngoài xương hàm dưới** *d.*
Bề mặt xương hàm dưới kéo dài từ mào xương ổ răng còn lại đến đường chéo ngoài, nằm ở vùng hành lang má phía sau. Vùng này chủ yếu được cấu tạo từ xương vỏ.

Shield, radiation *n.* **Tấm chắn phóng xạ** *d.*
Vật liệu được sử dụng để ngăn chặn hoặc giảm lượng phóng xạ đi qua.

Short cone technique *n.*
Kỹ thuật chụp đầu côn ngắn *d.*
Chụp X-quang trong miệng sử dụng ống định vị ngắn (khoảng 20 cm). Chụp côn ngắn thường được thực hiện theo kỹ thuật đường phân giác; do khoảng cách tiêu điểm-phim ngắn nên hình ảnh trên phim phóng đại và biến dạng nhiều hơn so với kỹ thuật côn dài.

Shortened dental arch *n.* **Cung hàm rút ngắn** *d.*
Mô tả cung răng đã mất các răng cối lớn. Theo khái niệm này, cung răng vẫn được xem là chức năng nếu có bốn đơn vị nhai, tức các cặp răng cối nhỏ còn chạm nhau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Shoulder finish line *n.* **Đường hoàn tất bờ vai** *d.*
Kiểu thiết kế đường hoàn tất cho mão toàn phần, trong đó thành lợi và thành trục giao nhau tạo thành một góc gần như là góc vuông.

Shrinkage, casting *n.* **Co khi đúc** *d.*
Hiện tượng giảm thể tích khi của hợp kim khi nguội xuống nhiệt độ phòng sau giai đoạn nóng chảy trong khuôn đúc.

Sialadenitis *n.* **Viêm tuyến nước bọt** *d.*
Tình trạng viêm tuyến nước bọt, thường gặp do chấn thương, nhiễm khuẩn hoặc nhiễm virus.

Sialagogue *n.* **Chất tăng tiết nước bọt** *d.*
Chất có tác dụng kích thích làm tăng tiết ở các tuyến nước bọt.

Sialoadenectomy *n.* **Cắt tuyến nước bọt** *d.*
Phẫu thuật cắt bỏ một phần hay toàn bộ tuyến nước bọt.

Sialodochoplasty *n.* **Tạo hình ống tuyến nước bọt** *d.*
Phẫu thuật sửa chữa khuyết hổng hoặc phục hồi một phần ống tuyến nước bọt.

Sialogram *n.* **Phim chụp tuyến nước bọt có cản quang** *d.*
Phim X-quang có sử dụng chất cản quang để xác định sự hiện diện của sỏi trong tuyến nước bọt hoặc ống dẫn tuyến nước bọt.

Sialography *n.* **Kỹ thuật chụp tuyến nước bọt có cản quang** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang tuyến nước bọt, trong đó chất cản quang được bơm vào hệ thống ống dẫn nước bọt, để tạo hình ảnh cấu trúc ống dẫn và nhu mô tuyến.

Sialolithiasis *n.* **Sạn/sỏi tuyến nước bọt** *d.*
Sự hiện diện của một hoặc nhiều cấu trúc vôi hóa (sỏi nước bọt) trong ống tuyến hoặc trong nhu mô tuyến.

Sialolithotomy *n.* **Lấy sạn/sỏi tuyến nước bọt** *d.*
Phẫu thuật mở tuyến hoặc mở ống dẫn tuyến nước bọt để loại bỏ sỏi trong tuyến hoặc sỏi trong ống tuyến nước bọt.

Sialometaplasia, necrotizing *n.* **Chuyển sản hoại tử tuyến nước bọt** *d.*
Tổn thương hoại tử niêm mạc có chứa mô tuyến nước bọt, thường do thiếu máu cục bộ hoặc chấn thương. Thường gặp ở vùng khẩu cái cứng, biểu hiện triệu chứng loét, đau và sưng khu trú. Tổn thương lành tính, nhưng cần sinh thiết để loại trừ ung thư.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sialorrhea *n.* **Tăng tiết nước bọt** *d.*
Tình trạng tiết quá nhiều nước bọt hoặc không kiểm soát được nước bọt trong miệng, do yếu tố sinh lý, bệnh lý hoặc do tác dụng của thuốc.

Sickle scaler *n.* **Dụng cụ lấy cao răng/vôi răng hình liềm** *d.*
Dụng cụ cầm tay có thiết diện tam giác, với hai cạnh cắt và đầu nhọn, chủ yếu dùng để lấy vôi răng trên lợi.

Side-shift *n.* **Vận động sang bên của lồi cầu bên không làm việc** *d.*
Sự dịch chuyển sang bên của lồi cầu bên không làm việc khi hàm dưới vận động sang phải hoặc sang trái, xảy ra cùng lúc với vận động sang bên của hàm dưới.

Silicone *n.* **Silicone** *d.*
Một polysiloxane gồm các đơn vị siloxan lặp lại, là nhóm chức chứa hai nguyên tử silicone và một nguyên tử oxy, thường kết hợp với nhóm carbon-hydro. Những polymer này có tính kháng nhiệt và đàn hồi giống cao su, được sử dụng trong sealant, chất dán, chất bôi trơn, vật liệu y khoa, thiết bị nhiệt và cách điện.

Silicone, addition *n.* **Silicone cộng hợp** *d.*
Một vật liệu lấy dấu đàn hồi được tạo thành khi hai bột nhão được trộn tự động bằng một đầu trộn chuyên dụng. Trong quá trình trùng hợp, một lượng nhỏ khí hydro được sinh ra. Vì vậy, không nên đổ thạch cao trong vòng khoảng 4 giờ sau khi lấy dấu. Silicone cộng hợp có độ co ngót thấp nhất và độ ổn định kích thước cao nhất trong các vật liệu lấy dấu đàn hồi và đã thay thế hầu hết chất lấy dấu khác.

Silicone, condensation *n.* **Silicone trùng ngưng** *d.*
Vật liệu lấy dấu đàn hồi được hình thành bằng cách trộn tay hai thành phần. Phản ứng đông là quá trình mở chuỗi và tạo liên kết chéo giữa dimethyl siloxane và orthosilicate dưới tác dụng xúc tác của thiếc octoate và có chứa chất độn để giảm co ngót khi trùng hợp. Vật liệu này sinh ra một số sản phẩm phụ ngưng tụ. Hiện nay đã được thay thế phần lớn bởi polyether hoặc polyvinyl siloxane.

Silver cone *n.* **Côn bạc** *d.*
Vật liệu trám ống tủy bằng bạc kim loại, được sử dụng kết hợp với gutta percha và các chất trám bít ống tủy.

Simon classification of malocclusion *n.pr.* **Phân loại sai khớp cắn của Simon** *d.r.*
Phân loại sai khớp cắn dựa trên vị trí răng lệch lạc so với ba mặt phẳng sọ là mặt phẳng dọc giữa, mặt phẳng ổ

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

mắt và mặt phẳng Frankfort. Răng quá gần mặt phẳng dọc giữa là tiến, răng quá xa là lùi. Răng quá trước mặt phẳng ổ mắt là tiến trước, răng quá sau mặt phẳng ổ mắt là lùi sau. Răng quá gần mặt phẳng Frankfort là trồi lên, trong khi răng quá xa được xem là trồi xuống.

Sinus *n.* **Xoang** *d.*
Khoang, ngách, hoặc khoảng rỗng thuộc một cấu trúc giải phẫu.

Sinus floor elevation, maxillary *n.* **Nâng sàn xoang hàm trên** *d.*
Một thủ thuật nâng sàn xoang và ghép xương tự thân hoặc vật liệu thay thế xương nhằm tạo chiều cao xương cần thiết để đặt implant vào vùng sau của xương hàm trên, trong trường hợp xoang hàm bị khí hóa hoặc đã có tiêu xương ổ răng theo chiều đứng.

Sinus membrane, maxillary *n.* **Màng xoang hàm trên** *d.*
Một màng niêm mạc mỏng lót bên trong xoang hàm trên, được cấu tạo bởi biểu mô hô hấp.

Sinus pneumatization *n.* **Khí hóa xoang** *d.*
Sự giãn rộng của xoang hàm trên, thường gặp ở người cao tuổi hoặc xảy ra sau mất răng vùng phía sau hàm trên.

Sinus tract *n.* **Đường rò** *d.*
Một kênh hẹp được lót bởi mô hạt, phát sinh từ một ổ nhiễm trùng ở xương hoặc mô mềm và mở ra bề mặt niêm mạc hoặc da, để dẫn lưu dịch mủ.

Sinus, ethmoidal *n.* **Xoang sàng** *d.*
Một nhóm các xoang khí nhỏ nằm trong xương sàng, thường được chia thành các xoang sàng trước, giữa và sau; là một trong các xoang cạnh mũi.

Sinus, frontal *n.* **Xoang trán** *d.*
Một xoang khí nằm trong xương trán và thông với khe mũi giữa; là một trong các xoang cạnh mũi.

Sinus, maxillary *n.* **Xoang hàm trên** *d.*
Một xoang khí nằm trong thân xương hàm trên, thông với khe mũi giữa; là một trong các xoang cạnh mũi. Thành của xoang tiếp giáp với ổ mắt, xương gò má và vùng dưới thái dương của xương hàm trên. Trên phim X-quang, đáy xoang thường nằm gần đỉnh chân răng cối lớn và có thể kéo dài đến vùng răng cối nhỏ hoặc răng nanh.

Sinus, sphenoidal *n.* **Xoang bướm** *d.*
Một xoang khí nằm trong xương bướm và thông với khoang mũi tại ngách sàng-bướm, ở phía trên cuốn mũi trên. Hai xoang bướm phải và trái riêng biệt và hiếm khi đối xứng nhau.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sinuses, paranasal *n.pl.* **Các xoang cạnh mũi** *d.*
Các xoang khí đôi nằm trong các xương bao quanh khoang mũi và liên thông với khoang mũi thông qua các đường dẫn hẹp. Bao gồm xoang hàm trên, xoang bướm, xoang sàng và xoang trán.

Sinuses, venous *n.pl.*
Các xoang tĩnh mạch *d.*
Hệ thống các kênh tĩnh mạch nội sọ không có van, được lót nội mô và nằm giữa hai lá của màng cứng. Các xoang này tiếp nhận máu từ não, xương sọ và màng não, rồi dẫn lưu vào tĩnh mạch cảnh trong; gồm các xoang dọc trên, dọc dưới, hang, thẳng, ngang… Nhiễm trùng vùng đầu mặt có thể lan theo các xoang này gây huyết khối xoang hang.

Sinusitis *n.* **Viêm xoang** *d.*
Tình trạng viêm của xoang, thường gặp nhất ở xoang hàm trên. Viêm xoang có thể liên quan đến nhiễm khuẩn từ vùng chóp chân răng, thường gặp trong các bệnh lý răng như như chân răng gãy, tổn thương quanh chóp, vật liệu trám bít quá chóp hoặc lỗ rò miệng-xoang. Triệu chứng bao gồm đau đầu, đau mặt, sổ mũi và nghẹt mũi.

Skeletal discrepancies *n.pl.*
Chênh lệch nền xương *d.*
Thuật ngữ trong chỉnh nha mô tả bản chất của sai khớp cắn là do sự sai lệch trong tương quan của nền xương hàm chứ không chỉ do răng.

Skeletal relationship *n.* **Tương quan xương** *d.*
Các mối tương quan định hướng giữa các phần của xương với nhau; trong chỉnh nha, thường chỉ tương quan giữa xương hàm dưới và xương hàm trên hoặc giữa các nền xương mà chúng có khớp với nhau.

Slant of occlusal plane *n.* **Độ nghiêng mặt phẳng nhai** *d.*
Độ nghiêng được đo bằng góc tạo bởi mặt phẳng nhai khi kéo dài để cắt với mặt phẳng trục-hốc mắt.

Slope, lower ridge *n.* **Độ dốc của sống hàm dưới** *d.*
Độ nghiêng của sống hàm dưới ở vùng răng cối lớn thứ hai và thứ ba, khi quan sát từ phía ngoài (má).

Socket *n.* **Ổ khớp, ổ xương, ổ răng** *d.*
Phần lõm của một khớp; hốc xương chứa một bộ phần của cơ thể, ví dụ, ổ mắt; khoang trong xương ổ răng chứa chân răng.

Socket seal *n.* **Màng che ổ răng** *d.*
Kỹ thuật xâm lấn tối thiểu trong tạo hình sống hàm, sử dụng mảnh ghép mô mềm để phủ kín ổ răng sau nhổ. Thường dùng trong phục hồi chức năng và thẩm mỹ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Socket, dry *n.* **Viêm ổ răng khô** *d.*
Biến chứng gây đau kéo dài sau nhổ răng xảy ra khi cục máu đông tại vị trí nhổ răng không hình thành hoặc bị tan rã sớm.

Soft deposit *n.* **Cặn lắng mềm, mảng bám** *d.*
Các chất lắng không khoáng hóa gồm mảng bám vi khuẩn, protein, tế bào, mảnh thức ăn tích tụ trên răng, mô quanh răng và phục hình.

Soft palate *n.* **Khẩu cái/vòm miệng mềm** *d.*
Cấu trúc giải phẫu gắn vào bờ sau của khẩu cái cứng và liên kết với các cơ từ nền sọ, lưỡi và thành hầu. Khi nâng lên (như trong lúc nuốt), khẩu cái mềm ngăn không cho thức ăn đi vào mũi họng. Khi hạ xuống, tạo thành một lớp ngăn phía sau khoang miệng để ngăn dị vật đi vào họng.

Soft tissue augmentation *n.* **Ghép mô mềm, tăng thể tích mô mềm** *d.*
Thủ thuật ghép nhằm tăng thể tích mô mềm.

Soft tissue cast *n.* **Mẫu đúc mô mềm** *d.*
Mẫu làm việc trong labo mà trong đó mẫu implant được bọc bằng vật liệu đàn hồi mô phỏng mô niêm mạc quanh implant.

Soft tissue surgery, corrective *n.* **Phẫu thuật sửa chữa mô mềm** *d.*
Thủ thuật phẫu thuật tạo hình nhằm điều chỉnh các khiếm khuyết mô mềm bẩm sinh hoặc mắc phải. Có thể bao gồm ghép mô mềm (ghép mô liên kết hoặc ghép lợi tự do), hoặc chỉnh sửa sẹo phẫu thuật.

Solution, cleansing *n.* **Dung dịch làm sạch** *d.*
Dung dịch dùng để ngâm làm sạch hàm giả.

Solution, disclosing *n.* **Dung dịch hiển thị mảng bám** *d.*
Dung dịch chứa phẩm màu dùng để nhuộm màu và phát hiện mảng bám vi khuẩn trên răng.

Space *n.* **Khoảng, khoang** *d.*
Một vùng có giới hạn theo ba chiều không gian.

Space maintainer *n.* **Khí cụ giữ khoảng** *d.*
Khí cụ cố định hoặc tháo lắp được thiết kế để giữ khoảng do mất răng sớm. Thường gồm một khâu gắn vào răng phía sau và một vòng dây băng qua vùng mất răng để tựa lên răng phía trước nhằm chống lại sự xê dịch răng.

Space of body of mandible *n.* **Khoang thân xương hàm dưới** *d.*
Khoang cân mạc được tạo thành bởi màng xương bao phủ thân xương hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Space of mandible, vestibular *n.* **Khoang hành lang/tiền đình hàm dưới** *d.*
Khoang nằm giữa môi má dưới và hàm dưới, thông với khoang răng hàm dưới, vùng nha chu và lợi liên quan.

Space of maxilla, vestibular *n.* **Khoang hành lang/tiền đình hàm trên** *d.*
Khoang nằm giữa hàm trên và môi má trên, thông với vùng nha chu và lợi hàm trên.

Space regainer *n.* **Khí cụ lấy lại khoảng** *d.*
Khí cụ cố định hoặc tháo lắp nhằm lấy lại khoảng trống đã bị mất để tạo chỗ cho răng đang mọc lên hay để làm phục hình.

Space, buccal *n.* **Khoang má** *d.*
Khoang cân mạc giữa cơ mút và cơ cắn. Khoang này chứa đệm mỡ má và ống tuyến mang tai.

Space, canine *n.* **Khoang nanh** *d.*
Khoang cân mạc tương ứng với hố nanh xương hàm trên, nằm sâu dưới cơ nâng môi trên.

Space, freeway *n.* **Khoảng nghỉ** *d.*
Khoảng cách giữa các mặt nhai khi hàm dưới ở vị trí nghỉ sinh lý.

Space, infratemporal *n.* **Khoang dưới thái dương** *d.*
Khoang tương ứng với hố dưới thái dương, được giới hạn bởi bản cánh ngoài xương bướm (trong), lồi củ sau xương hàm trên (trước), cánh lớn xương bướm (trên), ngành lên xương hàm dưới (ngoài).

Space, interproximal *n.* **Khoang kẽ răng** *d.*
Khoảng giữa hai răng kế cận trên cung răng, bao gồm bốn khoang: khoang mặt nhai là từ điểm tiếp xúc về phía mặt nhai; khoang mặt bên là vùng từ điểm tiếp xúc răng đến đường nối men-xê măng (bình thường nhú nướu lấp đầy); khoang mặt ngoài từ điểm tiếp xúc ra phía ngoài; khoang mặt trong từ điểm tiếp xúc về phía trong.

Space, interradicular *n.* **Khoang/khoảng giữa các chân răng** *d.*
Khoảng giữa các chân răng của răng nhiều chân hoặc giữa chân răng của hai răng kế cận, bao gồm vách xương và dây chằng quanh răng.

Space, marrow *n.* **Khoang tủy xương** *d.*
Khoang nằm trong phần xương bè (xương xốp) của xương hàm trên và hàm dưới, chứa mô mỡ và mô tạo huyết.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Space, masticator *n.* **Khoang nhai** *d.*
Thuật ngữ chung cho các khoang cân mạc vùng hàm dưới liên quan đến các cơ nhai, bao gồm khoang thái dương, dưới thái dương và dưới cơ cắn, cũng như khoang cơ cắn và thân xương hàm dưới.

Space, mesiodistal *n.* **Khoảng cách gần-xa** *d.*
Khoảng cách giữa các mặt gần và xa của hai răng kề nhau.

Space, parotid *n.* **Khoang tuyến mang tai** *d.*
Khoang chứa toàn bộ tuyến nước bọt mang tai và phần lớn dây thần kinh sọ số VII (dây thần kinh mặt).

Space, retropharyngeal *n.* **Khoang sau hầu** *d.*
Khoang cân mạc nằm phía sau hầu, giữa lớp cân hầu và lớp cân trước đốt sống, là đường lan truyền nhiễm khuẩn từ vùng răng xuống trung thất.

Space, sublingual *n.* **Khoang dưới lưỡi** *d.*
Khoang nằm ở hố dưới lưỡi, giới hạn trên là niêm mạc miệng, dưới là cơ hàm móng. Chứa tuyến nước bọt dưới lưỡi, động mạch lưỡi và dây thần kinh hạ thiệt. Nhiễm khuẩn răng cối nhỏ hoặc răng cửa hàm dưới có thể lan đến khoang này.

Space, submandibular *n.* **Khoang dưới hàm** *d.*
Khoang cân mạc nằm ở hố dưới hàm của xương hàm dưới và tam giác cổ dưới hàm, được bao phủ bởi cơ hàm móng và chứa các hạch bạch huyết dưới hàm, phần lớn tuyến nước bọt dưới hàm, và một phần động mạch mặt. Nhiễm khuẩn răng có thể lan đến khoang này, thường từ răng cối nhỏ hoặc răng cối lớn hàm dưới; do gần đường thở và khoang cạnh hầu nên dễ gây biến chứng nặng như viêm mô tế bào sàn miệng.

Space, submasseteric *n.* **Khoang dưới cơ cắn** *d.*
Khoang nằm giữa cơ cắn và mặt ngoài ngành/cành lên xương hàm dưới. Dù hiếm gặp, nhiễm trùng răng cối lớn thứ ba hàm dưới có thể lan đến khoang dưới cơ cắn với biểu hiện sưng, đau vùng góc hàm.

Space, submental *n.* **Khoang dưới cằm** *d.*
Khoang cân mạc tương ứng với tam giác dưới cằm, nằm giữa xương móng và khớp xương hàm dưới, chứa hạch bạch huyết dưới cằm. Nhiễm trùng răng cửa dưới hoặc lan trước từ khoang dưới hàm sẽ gây sưng vùng dưới cằm, niêm mạc căng bóng, nuốt đau và khó nuốt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Space, temporal *n.* **Khoang thái dương** *d.*
Khoang cân mạc nằm giữa cơ thái dương và cân thái dương.

Spastic *adj.* **Tăng trương lực cơ, co cứng** *t.*
Chỉ trạng thái tăng trương lực của một cơ hay một nhóm cơ, có cả khi cơ không hoạt động.

Spasticity *n.* **Tăng trương lực cơ** *d.*
Tình trạng cơ bị tăng trương lực và khó duỗi được.

Spatula *n.* **Bay trộn vật liệu** *d.*
Dụng cụ cán dẹt không có cạnh sắc, dùng trộn các vật liệu nha khoa như xi măng, thạch cao, vật liệu lấy dấu.

Spatulate *v.* **Trộn bằng bay** *đg.*
Thao tác dùng bay để trộn đều một chất.

Spatulator *n.* **Máy trộn vật liệu** *d.*
Thiết bị cơ học dùng để trộn các thành phần vật liệu thành hỗn hợp đồng nhất.

Special needs patient *n.* **Bệnh nhân có nhu cầu đặc biệt** *d.*
Những người bệnh cần được lưu ý đặc biệt khi điều trị nha khoa do có vấn đề về thể chất hoặc nhận thức.

Speech *n.* **Nói, lời nói, phát âm** *d.*
Giao tiếp thông qua âm thanh phát ra bằng giọng nói và ký hiệu lời nói; là một chức năng sinh học cơ bản của hệ thống miệng hàm mặt.

Speech device *n.* **Thiết bị hỗ trợ phát âm** *d.*
Khí cụ hỗ trợ xử lý rối loạn phát âm thường liên quan các khiếm khuyết bẩm sinh hoặc mắc phải của vòm miệng.

Speech pathology *n.* **Bệnh học phát âm** *d.*
Chuyên ngành nghiên cứu, chẩn đoán và điều trị các bất thường và rối loạn trong chức năng nói hoặc cơ quan phát âm.

Speech therapy *n.* **Âm ngữ/ngôn ngữ liệu pháp** *d.*
Ứng dụng các phương pháp điều trị và tư vấn để phòng ngừa hoặc chỉnh sửa các rối loạn về phát âm và ngôn ngữ.

Speech, delayed *n.* **Chậm nói** *d.*
Sự chậm trễ trong việc phát triển khả năng nói so với tuổi, thường do chậm phát triển trí tuệ, khiếm thính, tổn thương não hoặc rối loạn cảm xúc.

Speech, infantile *n.* **Phát âm kiểu trẻ nhỏ** *d.*
Rối loạn phát âm thay thế các âm thanh bằng kiểu nói của trẻ nhỏ trong giai đoạn đầu mới phát triển lời nói.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Speech, slurred *n.* **Nói líu lưỡi** *d.*
Kiểu nói bất thường mà các từ không được phát âm rõ ràng hoặc đầy đủ, thường bị nối dính lại hoặc bỏ qua một phần.

Speech, visible *n.* **Hệ thống ký âm khả thị** *d.*
Mẫu ký âm đặc biệt được các thiết bị điện tử chuyển đổi thành dạng hình ảnh có thể đọc được bởi người khiếm thính.

Speed, high *adj.* **Cao tốc, siêu tốc** *t.*
Đặc tính của các dụng cụ quay, được phân loại theo số vòng quay mỗi phút (rpm). Tốc độ thông thường là 10.000 đến 60.000 vòng/phút, tốc độ rất cao là 200.000 đến 450.000 vòng/phút.

Sphenoid bone *n.* **Xương bướm** *d.*
Một xương sọ đơn lẻ có thân và nhiều mỏm khác nhau. Xương này tạo thành một phần của hộp sọ và ổ mắt; góp phần tạo nên hố thái dương, hố dưới thái dương và hố chân bướm-khẩu cái; đồng thời là vị trí bám cho cơ chân bướm và cơ căng màn khẩu cái.

Sphenoid bone, greater wing of *n.* **Cánh lớn xương bướm** *d.*
Mỏm sau bên của thân xương bướm. Cánh lớn có bề mặt ổ mắt, thái dương và dưới thái dương, đồng thời tạo thành mỏm chân bướm.

Sphenoid bone, lesser wing of *n.* **Cánh nhỏ xương bướm** *d.*
Mỏm trước bên của thân xương bướm, tạo thành một phần của hộp sọ và ổ mắt.

Sphenoid bone, spine of *n.* **Gai xương bướm** *d.*
Mấu gai ở đầu sau của bề mặt dưới cánh lớn. Cung cấp điểm bám cho dây chằng bướm-hàm dưới và bị xuyên qua bởi lỗ gai nơi động mạch màng não giữa và tĩnh mạch đi qua.

Sphincter *n.* **Cơ vòng** *d.*
Một vòng cơ bao quanh một lỗ mở tự nhiên và có chức năng co lại để đóng một phần hay toàn bộ lỗ đó.

Spicule *n.* **Gai nhỏ** *d.*
Vật thể có dạng kim nhỏ hoặc là một phần xương mỏng và nhọn.

Spillway *n.* **Rãnh thoát** *d.*
Một rãnh hay khe mà thông qua đó thức ăn thoát từ mặt nhai của răng trong lúc nhai. Các rãnh mặt nhai, rãnh chính và các rãnh phụ, cũng như các khe hở ở phía bờ cắn, mặt nhai, mặt môi, mặt má hay mặt lưỡi của răng là các đường thoát (thức ăn) trong khi thực hiện chức năng.

Spillway, axial *n.* **Đường thoát theo hướng trục** *d.*
Các rãnh băng ngang qua gờ múi hay gờ bên tạo đường thoát cho thức ăn khi nhai theo hướng trục răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Spillway, interdental *n.* **Đường thoát gian răng** *d.*
Rãnh thoát từ mặt nhai đến các mặt tiếp cận của các răng kế cận nhau.

Spillway, occlusal *n.* **Đường thoát trên mặt nhai** *d.*
Rãnh trên mặt nhai để tạo đường thoát cho thức ăn khi nhai.

Spine *n.* **Gai xương** *d.*
Phần xương nhỏ nhô lên khỏi bề mặt.

Spine, anterior nasal *n.* **Gai mũi trước** *d.*
Phần xương nhỏ nhô ra phía trước từ đường giữa xương hàm trên, ở bờ dưới của lỗ mũi trước. Đầu gai mũi trước là một điểm móc xương trên phim đo đầu.

Spine, posterior nasal *n.* **Gai mũi sau** *d.*
Gai xương nhỏ, nhọn nhô về phía sau từ đường giữa của xương khẩu cái.

Splint *n.* **Nẹp, máng** *d.*
1. Một phương tiện dùng để cố định, liên kết hay kềm giữ răng và cơ cấu liên hệ bị di lệch hay di động.
2. Máng thường làm bằng nhựa acrylic được chế tạo để duy trì răng ở đúng vị trí sau khi được cắm ghép lại hay bị gãy chân răng.

Splint, abutment *n.* **Trụ nẹp** *d.*
Các phục hồi răng lân cận nhau được liên kết cứng chắc ở vùng tiếp xúc mặt bên để tạo thành một trụ duy nhất với nhiều chân răng.

Splint, acrylic resin bite-guard *n.* **Máng bảo vệ bằng nhựa acrylic** *d.*
Một khí cụ thường được làm bằng nhựa, phủ mặt nhai và bờ cắn các răng để cố định và làm cho các răng vững ổn, giúp răng tránh được hậu quả của chấn thương do lực nhai.

Splint, buccal *n.* **Khóa mặt ngoài, nẹp má** *d.*
Một vật liệu như thạch cao, đặt phủ mặt ngoài của các đơn vị của một phục hồi cố định, để sau khi vật liệu đông có thể dùng làm khóa để sắp xếp lại các thành phần phục hồi đúng tương quan.

Splint, cap *n.* **Nẹp chụp** *d.*
Khí cụ để cố định xương bằng kim loại hay plastic được thiết kế để phủ lên trên các thân răng; thường được gắn bằng xi măng.

Splint, cast bar *n.* **Nẹp dạng thanh đúc** *d.*
Nẹp tạm thời bao gồm các móc đúc, đặt liên tục nhau theo mặt ngoài và mặt trong ở đường vòng lớn nhất của răng. Nẹp được gắn lên răng cần nẹp bằng xi măng đồng thời được cột chặt vào răng. Cũng có thể không gắn cố định bằng xi măng, được dùng như một nẹp đúc kiểu tháo lắp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Splint, continuous clasp *n.* **Nẹp móc liên tục** *d.*
Nẹp đúc được dùng để cố định tạm thời các răng.

Splint, cross arch bar *n.* **Cung nẹp toàn hàm** *d.*
Nẹp cấu tạo bởi một thanh kim loại liên kết một hay nhiều răng của phần hàm này với một hay nhiều răng của phần hàm đối diện. Được dùng để cố định các răng bị lung lay chống lại các lực nghiêng bên.

Splint, dental *n.* **Nẹp/máng răng** *d.*
Một dụng cụ được thiết kế để giữ nguyên vị trí của răng. Có thể tạm thời hay vĩnh viễn.

Splint, directive *n.* **Nẹp/máng hướng dẫn** *d.*
Nẹp giữ đầu lồi cầu ra phía trước để điều chỉnh lệch đĩa-lồi cầu.

Splint, fixed *n.* **Nẹp cố định** *d.*
Một phục hồi thay thế dạng cố định, dùng để ổn định và bất động răng, đồng thời thay thế những răng mất.

Splint, inlay *n.* **Nẹp dạng inlay** *d.*
Một inlay đúc được thiết kế để cố định một hay nhiều răng lân cận, có thể hàn dính hay đúc liền một khối nhiều inlay cạnh nhau.

Splint, interdental *n.* **Nẹp liên răng** *d.*
Khí cụ bằng kim loại hay nhựa đặt ở mặt ngoài hay mặt trong các răng nhằm cung cấp các điểm để đặt lực kéo hay để cố định xương hàm hay hàm mặt.

Splint, labial *n.* **Nẹp mặt ngoài** *d.*
Khí cụ bằng nhựa, bằng kim loại hay kết hợp cả hai, ôm sát mặt ngoài của cung răng, được dùng để xử trí các tổn thương hàm mặt.

Splint, lingual *n.* **Nẹp mặt trong** *d.*
Khí cụ giống nẹp mặt ngoài nhưng ôm theo mặt trong của cung răng.

Splint, provisonal *n.* **Nẹp tạm thời** *d.*
Nẹp đặt trong một thời gian tương đối ngắn. Được dùng để ổn định các răng đang trong quá trình lành thương sau tai nạn rơi khỏi xương ổ, hay cố ý nhổ răng và cắm lại răng, trong phối hợp với điều trị nha chu, cũng được sử dụng trong quá trình theo dõi để xác định tiên lượng của răng liên quan.

Splinting *n.* **Nẹp** *d.*
Buộc, cột hay liên kết những răng bị bệnh nha chu với nhau để ổn định hay bất động răng, nhờ đó giúp tránh được những tác động có hại của lực nhai. Việc nẹp răng có thể bao gồm các khí cụ bảo vệ mặt nhai bằng nhựa acrylic, các nẹp bằng khâu chỉnh nha, buộc bằng dây kim loại, các nẹp tạm thời và các phục hình cố định.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Splinting, cross arch *n.* **Nẹp kết nối hai bên hàm** *d.*
Ổn định các răng bị yếu không cho di nghiêng do lực nhai sang bên; được thực hiện bằng cách sử dụng một bộ phận kết nối vững chắc đến một hay nhiều răng ở phía đối bên để có tác dụng chống đòn bẩy.

Split ring *n.* **Ống đúc tách được** *d.*
Ống đúc gồm có ba phần và được thiết kế thuận lợi cho sự nở tối đa của bột bao.

Spot *n.* **Đốm** *d.*
Một vùng tròn nhỏ.

Spot, café-au-lait *n.* **Đốm cà phê sữa** *d.*
Một vùng da nhiễm sắc màu nâu hay gặp trong bệnh u xơ thần kinh.

Spot, focal *n.* **Tiêu điểm, vùng phát ra tia X** *d.*
Vùng ở bề mặt cực dương nơi chùm điện tử phát ra từ cực âm va đập vào để tạo ra tia X.

Spot, Koplik's *n.pr.* **Nốt Koplik** *d.r.*
Tổn thương trong miệng của bệnh sởi, là những điểm có màu trắng hoặc trắng xanh, xung quanh là viền đỏ thường thấy ở niêm mạc má đối diện vùng răng cối lớn.

Spreader *n.* **Cây lèn** *d.*
Dụng cụ có đầu thuôn dùng để nén vật liệu vào trong ống tủy chân răng đã sửa soạn và làm sạch.

Spring, auxiliary *n.* **Lò xo phụ** *d.*
Một đoạn lò xo ngắn, một đầu gắn vào khí cụ chỉnh hình, có tác dụng như một đòn bẩy tạo lực lên một hay nhiều răng.

Spring, coil *n.* **Lò xo ruột gà** *d.*
Một đoạn dây cuộn hình xoắn ốc gắn vào khí cụ chỉnh hình.

Spring, dental *n.* **Lò xo nha khoa** *d.*
Khí cụ bằng kim loại có tính đàn hồi thường có hình xoắn ốc, sau khi bị nén hay kéo giãn thì trở lại hình dạng ban đầu.

Sprue *n.* **Kim đúc** *d.*
Trong quá trình đúc, là đường dẫn kim loại nóng chảy đi vào khuôn đúc được nung. Sau khi đúc thì chứa phần thừa của kim loại đúc sẽ được cắt bỏ sau đó.

Sprue former *n.* **Đế đúc** *d.*
Đế làm bằng kim loại hay nhựa hình nón để gắn kim đúc, tạo thành một chén nung ở trong bột bao.

Stability *n.* **Ổn định, vững ổn** *d.*
Tính chất hay trạng thái giữ được sự cân bằng, không thay đổi, ít bị dao động.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Stability, denture *n.* **Vững ổn của hàm giả** *d.*
Đặc tính của một hàm phục hình tháo lắp có khả năng chống lại những lực làm mất sự tiếp xúc giữa nền hàm và các cấu trúc nâng đỡ.

Stability, dimensional *n.* **Ổn định kích thước** *d.*
Tính chất duy trì kích thước và hình dạng của một vật liệu.

Stabilization *n.* **Giữ ổn định** *d.*
1. Hành động hay quá trình giữ ổn định, tình trạng được giữ ổn định.
2. Sự kiểm soát các lực tải phát sinh và việc áp dụng những biện pháp hạn chế hàm phục hình bị nghiêng hay dịch chuyển quá giới hạn sức chịu đựng của mô.

Stabilizer *n.* **Bộ phận ổn định** *d.*
Dụng cụ có trong máy chụp tia X để giữ số miliampe đầu ra của ống phát tia không thay đổi.

Stack *n.* **Bó** *d.*
Một bộ các dải kim loại nằm trong dụng cụ âm hoặc siêu âm. Nó chuyển từ trường thành rung động làm di chuyển đầu của dụng cụ.

Stain *n.* **Vết dính** *d.*
Sự đổi màu, nhiễm sắc trên răng do tác nhân nội tại hay ngoại lai.

Stain, black line dental *n.* **Đường vết dính đen ở răng** *d.*
Đường mỏng màu đen hay màu nâu đậm thường chứa vi khuẩn gram dương nằm sát viền lợi ở trẻ em và người lớn, không liên quan đến bệnh nha chu.

Stain, extrinsic *n.* **Nhiễm sắc ngoại lai** *d.*
Vùng đổi màu trên răng do các yếu tố bên ngoài.

Stain, intrinsic *n.* **Nhiễm sắc nội sinh** *d.*
Vùng đổi màu trên răng do tình trạng sinh học nội tại, không do các yếu tố bên ngoài hay môi trường.

Stamp cusp *n.* **Múi chịu** *d.*
Múi chịu trách nhiệm nâng đỡ kích thước dọc khớp cắn tại vị trí lồng múi. Trên bộ răng bình thường, là múi ngoài răng sau dưới và múi trong răng sau trên. Các múi này ăn khớp với bản nhai răng hàm đối diện tại trũng giữa, trũng tam giác hoặc vùng gờ bên.

Standard precautions *n.* **Biện pháp phòng ngừa chuẩn** *d.*
Các biện pháp phòng ngừa lây nhiễm được áp dụng cho tất cả bệnh nhân trong mọi hoàn cảnh.

Steam sterilization *n.* **Tiệt khuẩn bằng hơi nước (lò hấp ướt)** *d.*
Sự hủy diệt tất cả các dạng vi sinh vật tồn tại trên một vật thể bằng

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

cách cho vật đó tiếp xúc với hơi nóng ẩm (dưới áp suất) ở nhiệt độ 121°C trong 15 phút.

Stellate reticulum *n.* **Lưới hình sao** *d.*
Lớp trung tâm của cơ quan men ở giữa biểu mô men lớp ngoài và lớp trong, được tạo bởi các tế bào hình sao.

Stem cells, dental *n.pl.* **Tế bào gốc của răng** *d.*
Các tế bào trung mô thu được từ mô tủy răng của răng sữa hoặc răng nhổ phẫu thuật. Các tế bào này có khả năng tăng sinh và biệt hóa thành các loại tế bào khác.

Stensen's duct *n.pr.* **Ống Stensen** *d.r.*
Ống dẫn tiết nước bọt của tuyến mang tai.

Step, distal *n.* **Bậc xa** *d.*
Tình trạng trong đó răng cối sữa thứ hai hàm dưới ở ví trí phía xa so với răng cối sữa thứ hai hàm trên.

Step, mesial *n.* **Bậc gần** *d.*
Tình trạng trong đó răng cối thứ hai hàm dưới ở vị trí phía gần so với răng cối thứ hai hàm trên, thường liên quan đến bộ răng sữa hoặc răng hỗn hợp.

Sterilant *n.* **Chất tiệt khuẩn** *d.*
Một chất kháng khuẩn tiêu diệt mọi vi khuẩn, nấm và vi-rút, kể cả bào tử.

Sterile, field *n.* **Vùng/môi trường vô khuẩn** *d.*
1. Một vùng riêng (như trong một khay hay trên một khăn vô trùng) được xem như không có vi sinh vật sống.
2. Vùng trực tiếp quanh bệnh nhân đã được chuẩn bị cho phẫu thuật.

Sterilization *n.* **Tiệt khuẩn** *d.*
Quá trình tiêu diệt hoặc loại bỏ tất cả dạng vi sinh vật sống bao gồm cả bào tử vi khuẩn.

Sterilization, cold *n.* **Vô khuẩn/ tiệt khuẩn lạnh** *d.*
Một phương pháp tiệt khuẩn không sử dụng nhiệt độ cao, mà dựa vào hóa chất tiệt khuẩn hoặc công nghệ vật lý (như tia UV, plasma, khí EO…) để tiêu diệt tất cả vi sinh vật, bao gồm cả bào tử.

Sterilization, steam *n.* **Vô khuẩn/ tiệt khuẩn bằng hơi nước** *d.*
Quá trình tiệt khuẩn bằng cách cho tiếp xúc với hơi nước bão hòa dưới áp suất trong một thời gian và ở một nhiệt độ được xác định.

Sterilizer *n.* **Máy tiệt khuẩn** *d.*
Thiết bị được sử dụng để tiệt khuẩn các thiết bị y tế, dụng cụ hoặc vật tư tiêu hao bằng cách tiếp xúc trực tiếp với tác nhân tiệt khuẩn.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sterilizer for root canal instruments *n.* **Máy tiệt khuẩn dụng cụ nội nha** *d.*
Thiết bị khử khuẩn và tiệt khuẩn hoàn toàn các dụng cụ dùng trong điều trị nội nha, như trâm, dũa, cone giấy, và các dụng cụ hỗ trợ khác, đảm bảo vô khuẩn tuyệt đối trong quá trình điều trị nội nha.

Sterilizer, gravity-displacement type *n.* **Máy tiệt khuẩn loại dịch chuyển trọng lực** *d.*
Loại máy tiệt khuẩn hơi nước trong đó hơi nước được tạo ra thay thế không khí còn lại qua một cổng hoặc thoát ra trong hoặc gần đáy của buồng tiệt khuẩn. Nhiệt độ hoạt động thông thường là 121-123°C và 132-135°C.

Sterilizer, prevacuum type *n.* **Máy tiệt khuẩn loại hút chân không** *d.*
Loại máy tiệt khuẩn hơi nước phụ thuộc vào hút chân không vào đầu chu kỳ tiệt khuẩn giúp loại bỏ không khí ứ đọng. Điều này dẫn đến thời gian chu kỳ tiệt khuẩn ngắn hơn cho các vật phẩm được đóng gói vì nó giúp loại bỏ không khí nhanh chóng khỏi buồng và do nhiệt độ hoạt động của máy thường cao hơn (132-135°C).

Stimulator, interdental tip *n.*
Mũi cao su kích thích lợi/nướu kẽ răng *d.*
Một đầu cao su hình côn lắp ở phần cuối của một tay cầm hay cán bàn chải răng để làm sạch khoảng kẽ răng và kích thích lợi vùng kẽ.

Stippling *n.* **Lấm tấm** *d.*
Bề mặt giống như vỏ cam của lợi dính khỏe mạnh, là vị trí các bó sợi collagen đi vào các gai mô liên kết lợi.

Stoma *n.* **Khoang miệng, lỗ nhỏ** *d.*
Khoang miệng; một lỗ nhỏ trên bề mặt.

Stomatitis *n.* **Viêm miệng** *d.*
Tổn thương viêm ở mô mềm của khoang miệng xảy ra do chấn thương cơ học, hóa học, vật lý, do nhiễm vi khuẩn, vi rút, do phản ứng dị ứng hoặc là biểu hiện thứ phát của một bệnh toàn thân.

Stomatitis, acute herpetic *n.*
Viêm miệng herpes cấp *d.*
Biểu hiện vùng miệng của bệnh nhiễm virus herpes simplex nguyên phát đặc trưng bởi nổi hạch lympho vùng, đau họng và sốt cao, kế đến là cảm giác bỏng rát khu trú, với sự hình thành những bóng nước nhỏ có nền đỏ trên niêm mạc môi miệng, sau đó được thay thế bởi các vết loét gây đau. Lợi sưng, đỏ, dễ chảy máu. Các biểu hiện này giảm dần sau 7-10 ngày và thường hồi phục trong vòng 2 tuần.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Stomatitis, aphthous *n.* **Viêm miệng áp tơ** *d.*
Viêm miệng biểu hiện với nhiều vết loét áp tơ, giới hạn ở niêm mạc không sừng hóa, dễ tái phát và được cho là có liên quan đến rối loạn miễn dịch.

Stomatitis, herpetic *n.* **Viêm miệng herpes** *d.*
Viêm vùng miệng do nhiễm virus herpes simplex với tổn thương cơ bản là chùm mụn nước. Viêm miệng herpes nguyên phát ở trẻ em thường kèm với triệu chứng toàn thân như sốt, nổi hạch. Viêm miệng herpes tái phát ở người trưởng thành biểu hiện qua tổn thương khu trú ở môi hay ở niêm mạc miệng.

Stomatitis, medicamentosa *n.* **Viêm miệng do thuốc** *d.*
Đáp ứng dị ứng của niêm mạc miệng đối với thuốc dùng đường toàn thân. Các biểu hiện ở miệng bao gồm ban đỏ, vết loét, mụn nước, bóng nước. Ngoài ra, có thể có triệu chứng toàn thân như phù niêm, hen suyễn, phát ban, nỗi mề đay, ngứa, nổi hạch, ban xuất huyết do giảm tiểu cầu.

Stomatitis, mycotic *n.* **Viêm miệng do nấm** *d.*
Viêm niêm mạc miệng do nấm, thường nhất là nấm C. albicans.

Stomatitis, nicotinic *n.* **Viêm miệng do nicotine** *d.*
Tổn thương niêm mạc khẩu cái đặc trưng bởi sự dày sừng kèm với các sang thương nhỏ hơi gồ lên, có trung tâm đỏ và bờ trắng, tương ứng với các lỗ mở của các tuyến nước bọt phụ ở khẩu cái bị sự kích thích của khói thuốc lá và hơi nóng.

Stomatitis, venenata (allergic) *n.* **Viêm miệng do dị ứng** *d.*
Viêm niêm mạc miệng do dị ứng tiếp xúc. Các tác nhân gây bệnh hay gặp nhất là dầu bay hơi, iốt, kem đánh răng, nước súc miệng, bột hàm giả và thuốc tê tại chỗ. Có thể có các biểu hiện như ban đỏ, phù niêm, cảm giác nóng rát, tổn thương loét và mụn nước.

Stomatodynia *n.* **Chứng đau miệng** *d.*
Chứng đau rát niêm mạc miệng.

Stomatoglossitis *n.* **Viêm lưỡi miệng** *d.*
Viêm niêm mạc miệng và lưỡi, có thể gặp trong các rối loạn dinh dưỡng như pellagra, beriberi, thiếu vitamin B tổng hợp và nhiễm trùng.

Stomatology *n.* **Khoa miệng, bệnh học miệng** *d.*
Khoa học nghiên cứu về hình thái, cấu trúc, chức năng và bệnh lý của các thành phần cấu tạo khoang miệng và các bề mặt phủ của miệng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Stomion *n.* **Điểm Stomion** *d.*
Điểm tiếp xúc giữa môi trên và môi dưới trên đường giữa mặt khi miệng ngậm.

Stomodeum *n.* **Miệng nguyên thủy** *d.*
Lõm nông trên ngoại bì phôi của phôi đang phát triển, sẽ trở thành khoang miệng.

Stone, dental *n.* **Thạch cao cứng nha khoa** *d.*
Bột thach cao dạng α-hemihydrate của sulfate canxi khi kết hợp với nước ở một tỉ lệ thích hợp sẽ cứng hơn thạch cao nha khoa thường và dược dùng để đúc hay làm đai.

Stone, diamond *n.* **Đá kim cương** *d.*
Dụng cụ quay chứa những mạt kim cương để mài mòn, có nhiều kích thước, hình dạng và độ mài mòn.

Stone, lathe *n.* **Đá mài** *d.*
Đá mài được gắn vào bộ ngàm và sử dụng với máy tiện.

Stone, pulp *n.* **Sạn/sỏi tủy** *d.*
Những khối vôi hóa nhỏ hình thành bên trong buồng tủy hoặc ống tủy chân răng.

Stone, sharpening *n.* **Đá mài sắc/bén** *d.*
Đá cầm tay hay đá chạy bằng máy dùng để mài bén dụng cụ.

Stone, wheel *n.* **Đá mài hình bánh xe** *d.*
Đá mài nhỏ hình bánh xe bằng carborundum hoặc corundum có nhiều kích thước hạt, độ dày và đường kính.

Stopping, temporary *n.* **Chất trám tạm** *d.*
Vật liệu trám tạm bằng gutta percha trộn với oxyde kẽm, sáp trắng và chất màu có tính nhiệt dẻo; mềm khi hơ nóng và cứng trở lại ở nhiệt độ phòng.

Strain *n.* **Biến dạng** *d.*
Sự biến dạng do ngoại lực.

Strawberry tongue *n.* **Lưỡi dâu tây** *d.*
Lưỡi đỏ có những gai lưỡi bị viêm tấy giống trái dâu tây, là dấu hiệu lâm sàng của bệnh sốt tinh hồng nhiệt và cũng gặp trong hội chứng Kawasaki.

Strength *n.* **Sức mạnh, độ bền, sức chịu lực** *d.*
Khả năng, mức độ chịu đựng lực hoặc tạo ra lực.

Strength, biaxial flexural *n.* **Độ bền uốn song trục** *d.*
Sức chịu đựng tối đa của một vật liệu khi bị uốn cong, trước khi gãy; được đo bởi một mẫu vật liệu hình đĩa được nâng đỡ ở chu vi

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

và cho chịu lực ở trung tâm, hoặc bởi một thanh vật liệu, như sứ, có điểm tựa ở hai đầu và cho chịu lực ở khoảng giữa.

Strength, biting *n.* **Lực cắn, sức cắn** *d.*
1. Lực cắn vào thức ăn hoặc vật liệu khác được đặt vào giữa hai hàm răng.
2. Lực các cơ nhai có khả năng tạo ra.

Strength, compressive *n.* **Độ bền nén** *d.*
Sức đối kháng với sự gãy do lực nén của một vật liệu.

Strength, edge *n.* **Độ bền rìa** *d.*
Khả năng của các bờ mỏng để chống lại sự gãy hoặc sự mài mòn.

Strength, impact *n.* **Độ bền va đập** *d.*
Khả năng của một vật liệu chịu đựng lực va đập.

Strength, shear *n.* **Độ bền xé** *d.*
Khả năng của một vật liệu kháng lại một lực tiếp tuyến.

Strength, tensile *n.* **Độ bền kéo** *d.*
Khả năng của một vật liệu kháng lại một lực kéo.

Strength, ultimate *n.* **Độ bền tối đa** *d.*
Lực lớn nhất một vật liệu hoặc đồ vật có thể chịu được trước khi bị gãy.

Stress *n.* **Lực, ứng suất, căng thẳng, stress** *d.*
1. Một nội lực tác động lên một cấu trúc mô hoặc một chức năng, theo sau tổn thương như gãy xương, bỏng, nhiễm trùng, phẫu thuật, tác động dược lý hoặc các trạng thái lo âu.
2. Một nội lực được tạo bởi hoặc kháng lại một lực từ bên ngoài, được đo bằng lực trên đơn vị diện tích.
3. Trong phục hình, các lực cận chức năng quá mức của răng hàm dưới tác động lên các răng hàm trên, hoặc của hàm giả lên niêm mạc.
4. Tình trạng căng thẳng tinh thần hay cảm xúc khi đối mặt với những tình huống bất lợi hay những đòi hỏi quá khắt khe.

Stress response *n.* **Đáp ứng với stress** *d.*
Sự thay đổi sinh lý xảy ra khi gặp tình huống mang tính đe dọa, gồm thở nhanh, tăng nhịp tim và tăng tiết mồ hôi, nội lực được tạo ra chống lại sự kéo dãn của vật liệu theo hướng song song với hướng của lực tác động.

Stress, axial *n.* **Lực theo chiều trục** *d.*
Lực quá mức tác động theo chiều dọc lên răng và mô nha chu.

Stress, bone in *n.* **Ứng suất trong xương** *d.*
Đáp ứng của cấu trúc xương đối với lực tác động. Sự thích ứng có

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

thể xảy ra bằng cách thành lập các bè xương nhiều hơn và dày hơn. Nếu không thể bù trừ được, sự tiêu xương sẽ xảy ra.

Stress, breaker *n.* **Thiết bị ngắt lực** *d.*
Một khí cụ hoặc hệ thống có cơ chế đàn hồi hoặc khớp nối linh hoạt được tích hợp vào trong hàm phục hình, thường là phục hình tháo lắp bán phần, để làm giảm bớt lực tác động lên răng trụ.

Stress, buccolingual *n.* **Áp lực má-lưỡi** *d.*
Một áp lực quá mức trên răng và hệ thống dây chằng tác động từ phía ngoài (má) vào trong (lưỡi).

Stress, compressive *n.* **Ứng suất nén** *d.*
Lực nội tại được tạo ra chống lại sự thu ngắn của vật liệu theo hướng song song với hướng của lực tác động.

Stress, shearing *n.* **Ứng suất xé** *d.*
Lực nội tại được tạo ra chống lại sự trượt của một mặt phẳng của vật liệu trên mặt phẳng liền kề với nó theo hướng song song với hướng của lực tác động.

Stress, tensile *n.* **Ứng suất kéo** *d.*
Lực nội tại được tạo ra chống lại sự kéo dãn dài của vật liệu theo hướng song song với hướng của lực tác động.

Stretch receptors *n.* **Thụ thể kéo dãn** *d.*
Tận cùng của những sợi thần kinh cảm giác đặc thù có trong các thoi cơ và gân, được kích thích khi duỗi cơ; giúp duy trì tư thế động.

Stretching, longitudinal *n.* **Duỗi/dãn theo chiều dọc** *d.*
Sự dãn ra theo chiều dọc của nhựa gutta percha xảy ra sau khi hết tác dụng của các lực nén thực hiện trong khi trám bít các ống chân răng rộng.

Strip *n.* **Dải, băng** *d.*
Một miếng vật liệu mỏng, hẹp và tương đối dài.

Strip, abrasive *n.* **Băng nhám** *d.*
Một mảnh ruy-băng có chiều dài và chiều rộng có thể thay đổi, trên một mặt có gắn những hạt mài mòn với kích cỡ khác nhau; dùng để tạo dạng và đánh bóng các mặt bên của miếng trám.

Strip, boxing *n.* **Dải tạo hộp** *d.*
Một dải bằng kim loại hoặc bằng bìa, sáp dùng để tạo một bao xung quanh mẫu hàm thạch cao nhằm điều chỉnh kích thước và hình dạng của đế/nền mẫu hàm.

Strip, lightning *n.* **Băng thép** *d.*
Một dải bằng thép có những hạt mài mòn trên một mặt; dùng để mở những tiếp xúc hoặc mài nhẵn, loại bỏ miếng trám dư ở mặt bên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Strip, plastic *n.* **Băng/dải plastic** *d.*
Một dải nhựa trong được dùng làm khuôn khi đặt chất trám xi măng hay nhựa composite vào xoang trám mặt bên.

Strip, polishing *n.* **Dải/băng đánh bóng** *d.*
Một dải có những hạt mài mòn rất mịn phủ trên bề mặt để đánh bóng mặt bên.

Strip, separating *n.* **Dải phân cách, băng tách kẽ** *d.*
Một dải bằng thép với chất mài mòn gắn trên một mặt; dùng để mở những tiếp xúc hoặc mài nhẵn, loại bỏ trám dư miếng trám mặt bên.

Stripping *n.* **Dũa kẽ** *d.*
Sự loại bỏ cơ học một lớp men rất mỏng ở mặt gần hay mặt xa của răng nhằm giảm bớt sự chen chúc.

Stroke, circular *n.* **Động tác xoay tròn** *d.*
Một chuyển động xoay tròn đều kết hợp với áp lực, thường được dùng để chà bột đánh bóng lên bề mặt răng.

Stroke, circumferential *n.* **Động tác nạo vòng quanh** *d.*
Một động tác để nạo chân răng và lợi; lưỡi của cây nạo nha chu di chuyển theo chiều gần xa đồng thời tiếp xúc với chân răng hoặc mặt trong của thành mô mềm túi nha chu.

Stroke, exploratory *n.* **Động tác thăm dò** *d.*
Động tác cầm cây nạo nha chu nhẹ nhàng để xác định bằng xúc giác sự hiện diện và vị trí của vôi răng dưới lợi trên bề mặt chân răng; động tác thăm dò này có thể chạm nhẹ đến bề mặt túi nha chu.

Stroke, pull *n.* **Động tác kéo** *d.*
Một động tác duy nhất, liên tục của dụng cụ để bẩy vôi răng ra khỏi bề mặt răng.

Stroke, shaving *n.* **Động tác cạo láng** *d.*
Động tác của cây nạo nha chu nhằm làm nhẵn bề mặt chân răng.

Stroke, vertical *n.* **Động tác thẳng đứng** *d.*
Động tác thẳng đứng theo hướng song song với chiều dài của răng, từ chân răng đến mặt nhai.

Structure, denture-supporting *n.* **Cấu trúc nâng đỡ hàm giả** *d.*
Các mô, gồm răng và sống hàm còn lại, làm nền hoặc chỗ tựa cho hàm giả tháo lắp bán phần.

Structure, radiolucent *n.* **Cấu trúc thấu quang** *d.*
Các cấu trúc hoặc chất cho phép tia X xuyên qua và biểu hiện thành những vùng tối trên phim X-quang.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Structure, radiopaque *n.* **Cấu trúc cản quang** *d.*
Các cấu trúc có mật độ mà tia X không xuyên qua được, xuất hiện như những vùng sáng trên phim X-quang.

Structure, supporting *n.* **Cấu trúc nâng đỡ** *d.*
Mô giúp giữ vững răng trong ổ răng (ví dụ, lợi, xê măng, dây chằng nha chu, xương ổ răng).

Subgingival *adj.* **Dưới lợi/nướu** *t.*
Ở thấp hơn viền lợi về phía chóp răng.

Sublingual *adj.* **Dưới lưỡi** *t.*
Liên quan đến các cấu trúc vùng dưới lưỡi.

Subluxation *n.* **Bán trật khớp** *d.*
1. Tình trạng trật khớp không hoàn toàn.
2. Thuật ngữ dùng cho khớp thái dương-hàm, để chỉ sự giãn của các dây chằng bao khớp và tương quan sai lệch giữa các thành phần của khớp.

Submandibular *adj.* **Dưới hàm** *t.*
Liên quan các cấu trúc ở vùng dưới hàm.

Submucosa *n.* **Mô dưới niêm mạc** *t.*
Lớp mô nằm dưới niêm mạc miệng, chứa mô liên kết, mạch máu và các tuyến nước bọt phụ.

Submucous cleft *n.* **Khe hở dưới niêm mạc** *d.*
Một dị tật bẩm sinh trong đó phần giữa khẩu cái cứng hoặc khẩu cái mềm không có sự phát triển bình thường của trung bì. Sự không dính vào nhau của xương và mô cơ của khẩu cái cứng và khẩu cái mềm được che phủ bởi màng bao xương nông nguyên vẹn.

Subnasale *n.* **Điểm Subnasale** *d.*
Điểm ở bờ dưới vách mũi gặp môi trên khi nhìn nghiêng.

Subnasion *n.* **Điểm Subnasion** *d.*
Điểm ở góc giữa vách mũi và bề mặt môi trên. Nó là giao điểm của đường tiếp tuyến của vách mũi và môi trên.

Subperiosteal *adj.* **Dưới màng xương** *t.*
Ở sâu phía dưới màng xương.

Substructure *n.* **Cấu trúc bên dưới** *d.*
Là cấu trúc làm nền hay làm cơ sở cho một cấu trúc khác.

Substructure abutment, implant *n.* **Trụ implant** *d.*
Là phần của implant nhô ra từ bề mặt niêm mạc vào trong khoang miệng để lưu giữ mão, cầu răng, hoặc cấu trúc mang răng của hàm giả.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Substructure, implant *n.* **Nền hàm implant** *d.*
Khung sườn bằng vật liệu trơ đặt trên xương bên dưới lớp niêm mạc màng xương nhằm nâng đỡ cho các phần trên implant.

Substructure, implant neck *n.* **Cổ implant** *d.*
Phần thắt lại của implant nối kết implant với trụ implant.

Substructure, implant, interspace *n.* **Khoảng gian implant** *d.*
Khoảng trống giữa các thanh chống chính và phụ của implant cho phép mô thâm nhập.

Substructure, implant, peripheral frame *n.* **Khung sườn ngoại vi của implant** *d.*
Đường viền phía ngoài, phía trong và phía xa của sườn implant.

Successional dental lamina *n.* **Lá răng kéo dài** *d.*
Phần kéo dài về phía lưỡi của lá răng đi vào ngoại trung mô để từ đó sẽ hình thành các răng vĩnh viễn.

Sulcus *n.* **Rãnh, khe** *d.*
1. Nếp gấp, rãnh, khe như trên bề mặt của não, xương, hay nếp xếp của màng niêm.
2. Trũng hay rãnh trên bề mặt răng.
3. Khoảng nằm giữa viền lợi rời và bề mặt răng.

Sulcus, alveololingual *n.* **Rãnh ổ răng-lưỡi** *d.*
Khoảng giải phẫu giữa xương ổ răng hay phần còn lại của gờ xương ổ răng và lưỡi. Nó trải dài từ thắng lưỡi đến nếp sau cơ hàm móng và là một phần của sàn miệng.

Sulcus, gingival *n.* **Khe lợi/nướu** *d.*
Là khe hẹp nằm giữa viền lợi và bề mặt răng và chạy vòng quanh răng. Chiều sâu của một khe lợi lành mạnh là 0,5-3 mm, trung bình là 1,8 mm.

Sulcus, implant gingival *n.* **Khe lợi/nướu quanh trụ implant** *d.*
Là rãnh quanh trụ implant tương tự như khe lợi răng tự nhiên lành mạnh.

Sulcus, infraorbital *n.* **Rãnh dưới ổ mắt** *d.*
Rãnh ở trên bề mặt của sàn ổ mắt chứa dây thần kinh và mạch máu dưới ổ mắt.

Sulcus, median lingual *n.* **Khe giữa lưỡi** *d.*
Đường lõm nhẹ ở giữa mặt lưng của lưỡi tương ứng với vách ngăn lưỡi.

Sulcus, nasolabial *n.* **Rãnh mũi môi** *d.*
Rãnh chạy từ khóe mép đến mũi.

Sulcus, occlusal *n.* **Rãnh mặt nhai** *d.*
Là rãnh hay trũng trên mặt nhai của răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Sulcus, terminalis *n.* **Rãnh tận cùng** *d.*
Khe hình chữ V trên bề mặt lưỡi phân cách giữa một phần ba xa lưỡi và hai phần ba gần.

Supernumerary tooth *n.* **Răng dư/thừa** *d.*
Bất kỳ một răng nào ngoài 32 răng bình thường của bộ răng vĩnh viễn, hay 20 răng của bộ răng sữa.

Superstructure *n.* **Cấu trúc bên trên** *d.*
Là một cấu trúc được thiết kế nằm trên một cấu trúc khác.

Superstructure casting *n.* **Vật đúc bên trên** *d.*
Trong implant dưới màng xương, là một thanh bằng hợp kim được thiết kế với các móc lồng vào bên trên bốn trụ implant. Trên vật đúc này sẽ thực hiện hàm răng giả sau cùng.

Superstructure, implant *n.* **Hàm trên implant** *d.*
1. Hàm tháo lắp khít sát với trụ implant. Đôi khi được gọi là hàm implant.
2. Hàm phục hình được lưu giữ, nâng đỡ và giữ vững ổn nhờ implant bên dưới.

Superstructure, implant attachment *n.* **Kết nối implant** *d.*
Một phần của cấu trúc bên trên khít sát với các trụ implant. Có thể là một dạng kết nối chụp chính xác, móc kinh điển, hay phối hợp cả hai.

Superstructure, implant attachment material *n.* **Vật liệu gắn dính implant** *d.*
Là phần nhựa kết nối phục hình răng bên trên vào khung sườn bên trên.

Superstructure, implant, connectors *n.* **Thanh liên kết implant** *d.*
Thanh cứng liên kết các kết nối thành một khối cứng chắc.

Superstructure, implant, frame *n.* **Khung sườn trên implant** *d.*
Khung sườn kim loại của cấu trúc bên trên, bao gồm cả kết nối và thanh liên kết.

Superstructure, temporary *n.* **Phục hình tạm tức thì trên implant** *d.*
Phục hình tạm tức thì với sáu răng trước bằng nhựa acrylic; không có móc kim loại, chụp chính xác hay khung sườn; khít sát với trụ implant được làm tức thì ngay sau phẫu thuật đặt implant.

Supplemental tooth *n.* **Răng thêm** *d.*
Là một loại răng dư có hình dạng hoàn chỉnh và giống một răng đã hình thành xong. Răng dư này thường xuất hiện ở phía xa răng cửa bên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Support *n.* **Nâng đỡ, chống đỡ** *d.*
Sự kháng lại với các thành phần theo chiều dọc của lực nhai hướng xuống nền phục hình.

Suppuration *n.* **Mưng mủ** *d.*
Sự tạo thành và thải mủ.

Surface, balancing occlusal *n.* **Bề mặt thăng bằng khớp cắn** *d.*
Các mặt của răng hoặc nền hàm giả tạo nên các tiếp xúc bên không làm việc hoặc thăng bằng khi đưa hàm sang bên.

Surface, barrier *n.* **Chất bảo vệ bề mặt** *d.*
Bề mặt làm bằng vật liệu không thấm nước và chất lỏng được sử dụng để phủ lên các bề mặt dễ vấy nhiễm.

Surface, buccal *n.* **Mặt má, mặt ngoài** *d.*
Mặt sát với má và hướng về phía má.

Surface, implant-bearing *n.* **Mặt tiếp xúc implant** *d.*
Vùng xương được lựa chọn từ dấu phẫu thuật ban đầu để tiếp xúc trực tiếp với implant.

Surface, occlusal *n.* **Mặt nhai** *d.*
Mặt giải phẫu phía trên của các răng sau hàm dưới và phía dưới của các răng sau hàm trên. Các mặt này được giới hạn ở phía gần và xa bởi các gờ bên và giới hạn má lưỡi bởi các gờ má và lưỡi của các đỉnh múi.

Surface, proximal *n.* **Mặt kế cận, mặt tiếp cận** *d.*
Mặt răng hoặc của một xoang trám gần với răng kế bên; mặt gần hoặc mặt xa của răng.

Surface, smooth *n.* **Mặt láng/ nhẵn** *d.*
Mặt răng không có hố và rãnh.

Surface, working occlusal *n.* **Mặt nhai bên làm việc** *d.*
Mặt nhai của các răng bên làm việc.

Surgeon *n.* **Phẫu thuật viên** *d.*
Chuyên viên y tế được đào tạo chuyên sâu hay có bằng cấp về phẫu thuật.

Surgeon, oral and maxillofacial *n.* **Phẫu thuật viên miệng và hàm mặt** *d.*
Phẫu thuật viên chuyên điều trị các bệnh lý và chấn thường vùng hàm mặt.

Surgery *n.* **Phẫu thuật** *d.*
Phương pháp điều trị bệnh hoặc chấn thương bằng cách can thiệp trực tiếp lên cơ quan, mô thông qua phẫu thuật, cắt ghép, sửa chữa.

Surgery, access flap in osseous *n.* **Vạt tiếp cận trong phẫu thuật xương** *d.*
Vạt toàn phần hoặc bán phần nhằm mở đường vào xương ổ răng khi có chỉ định tái cấu trúc bằng phẫu thuật.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Surgery, apically repositioned flap in mucogingival *n.* **Vạt tái định vị về phía chóp trong phẫu thuật niêm mạc lợi/nướu** *d.*
Vạt phẫu thuật mô lợi để đặt lại về phía chóp nhằm bảo tồn hoặc tạo ra một vùng có chức năng đầy đủ của lợi dính. Trong thủ thuật này, lợi rời và lợi dính được tách ra bằng một đường rạch vát ngược và đặt vạt lại về phía chóp.

Surgery, cosmetic *n.* **Phẫu thuật thẩm mỹ** *d.*
Phẫu thuật với mục đích cải thiện vẻ bề ngoài hơn là sức khỏe tổng quát.

Surgery, full flap in mucogingival *n.* **Vạt toàn phần trong phẫu thuật niêm mạc lợi/nướu** *d.*
Vạt với đường rạch chạm xương trong đó tất cả thành phần mô mềm được bóc tách và được đặt lại, ngược lại với vạt bán phần.

Surgery, mucogingival *n.* **Phẫu thuật nướu niêm mạc** *d.*
Phương pháp phẫu thuật được phác hoạ để duy trì vùng chức năng thích hợp của lợi sau khi phẫu thuật loại bỏ túi, tạo vùng chức năng thích hợp của lợi dính thay đổi vị trí hoặc loại bỏ thắng, hoặc làm sâu đáy hành lang.

Surgery, oblique flap in mucogingival *n.* **Vạt tam giác trượt về phía thân răng** *d.*
Khoảng tăng thêm của lợi dính được tạo ra bởi một vạt gai lợi hẹp (để tránh điểm cho vạt bị trượt về phía chân răng), vạt này sau đó xoay 90° và khâu vào vùng tiếp nhận đã được chuẩn bị sẵn.

Surgery, osseous *n.* **Phẫu thuật xương** *d.*
Biện pháp điều trị phẫu thuật được dùng để loại bỏ xương bị biến dạng bằng phương pháp phẫu thuật cắt bỏ xương hoặc tạo hình xương nhằm tạo ra môi trường thuận lợi cho việc tạo ra xương mới, màng nha chu, xê măng để lấp đầy vùng tiêu xương.

Surgery, pedicle flap in mucogingival *n.* **Vạt có cuống trong phẫu thuật lợi/nướu niêm mạc** *d.*
Khoảng tăng thêm của lợi dính được tạo ra để sửa chữa một khe hở bằng cách sử dụng lợi tiếp cận phía gần và xa của khe hở, vì lợi ở mỗi bên không đủ rộng để che phủ khe hở. Các vạt có chân được đặt lại sang bên và khâu lại.

Surgery, stage-one *n.* **Phẫu thuật thì/giai đoạn một** *d.*
Quá trình phẫu thuật đặt implant trong xương trong đó mô mềm phủ lên implant được khâu đóng cho phép tích hợp xương implant trước khi gắn trụ phục hình và phục hình.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Surgery, stage-two *n.* **Phẫu thuật thì/giai đoạn hai** *d.*
Quy trình phẫu thuật trong đó mô mềm phủ lên implant được loại bỏ để bộc lộ implant và đặt một trụ phục hình lên implant.

Surgical scrub *n.* **Rửa tay phẫu thuật** *d.*
Quy trình thường quy làm sạch tay và cánh tay của nhân viên y tế trước khi vào khu vực phẫu thuật vô khuẩn.

Surveyor *n.* **Song song kế** *d.*
Một dụng cụ để xác định tính song song tương đối của hai hay nhiều mặt răng hoặc các bộ phận khác của một vật đúc trên cung răng.

Suture *n.* **Đường khớp, chỉ khâu, mũi khâu** *d.*
1. Khớp bất động giữa hai xương màng, trung gian liên kết (có xu hướng biến mất về sau) là một màng sợi liên tục với màng xương.
2. Mũi khâu hoặc đường khâu.
3. Vật liệu dùng để khâu các cấu trúc của cơ thể như sau khi phẫu thuật hoặc tổn thương.
4. Khâu kín vết thương.

Suture, absorbable *n.* **Chỉ tự tiêu** *d.*
Mũi khâu tan được trong các dịch của cơ thể và tự biến mất (ví dụ, chỉ catgut).

Suture, coronal *n.* **Đường khớp vành** *d.*
Đường nối giữa xương trán và xương đỉnh.

Suture, craniofacial *n.* **Đường khớp sọ mặt** *d.*
Khớp bất động nối liền xương sọ và xương mặt.

Suture, frontomalar *n.* **Đường khớp trán gò má** *d.*
Tiếp giáp giữa góc ngoài của xương trán và phần trên của xương gò má.

Suture, median palatine *n.* **Đường nối giữa khẩu cái/vòm miệng** *d.*
Đường khớp nối của hai mỏm khẩu cái của xương hàm, bắt đầu phía sau gai cửa ở vùng khẩu cái trước chạy dọc ra phía sau đến gai khẩu cái sau, chia mảnh ngang của xương khẩu cái thành hai phần bằng nhau.

Suture, nonabsorbable *n.* **Chỉ không tiêu** *d.*
Chỉ khâu không tan trong dịch cơ thể (ví dụ, tơ, tantalum, nylon).

Suture, temporozygomatic *n.* **Đường khớp gò má-thái dương** *d.*
Đường khớp giữa xương thái dương và xương gò má.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Suture, transverse palatine *n.* **Đường khớp ngang khẩu cái/vòm miệng** *d.*
Đường khớp bất động giữa xương khẩu cái và xương hàm trên.

Swallowing *n.* **Nuốt** *d.*
Quá trình vận chuyển thức ăn, chất lỏng, nước bọt từ miệng qua họng xuống thực quản.

Swelling *n.* **Sưng/phồng** *d.*
Một trong những dấu hiệu chính của viêm cấp tính, gây ra do sự thoát dịch từ các mao mạch vào mô.

Syndrome, Behçet's (Behçet's disease) *n.pr.* **Hội chứng Behçet (bệnh Behçet)** *d.r.*
Bệnh đặc trưng bởi viêm mống mắt, vết loét ở miệng và cơ quan sinh dục tái diễn. Các biểu hiện khác gồm đau khớp, tình trạng tràn dịch khớp, sưng tuyến nước bọt, các nốt phồng da và các rối loạn hệ thần kinh trung ương.

Syndrome, burning mouth *n.* **Hội chứng bỏng rát miệng** *d.*
Tình trạng đặc trưng bởi cảm giác nóng rát trong khoang miệng, mặc dù không thấy có kích thích rõ rệt nào trên niêm mạc.

Syndrome, cracked tooth *n.* **Hội chứng răng nứt** *d.*
Tình trạng gây ra bởi một răng bị nứt, dẫn đến đau khi nhai hoặc khi bị đè lên hoặc khi tiếp xúc với lạnh. Vết nứt có thể khu trú chỉ ở men hoặc có thể sâu hơn đến ngà và tủy răng.

Syndrome, Sjögren's *n.pr.* **Hội chứng Sjögren** *d.r.*
Bệnh tự miễn liên quan đến các tuyến ngoại tiết bao gồm tuyến nước bọt, tuyến lệ và tuyến nhầy. Gây khô miệng, viêm kết mạc sừng hóa, viêm mũi và khó nuốt. Có thể nguyên phát và thứ phát, thể thứ phát thường kết hợp với bệnh khớp và tự miễn tái diễn.

Syndrome, Stevens-Johnson *n.pr.* **Hội chứng Stevens-Johnson** *d.r.*
Hội chứng liên quan phản ứng tự miễn gây viêm cấp tính có tổn thương ở miệng, mắt và bộ phận sinh dục với triệu chứng toàn thân trầm trọng. Tổn thương trong miệng là những vết loét đau, có hình dạng không đều.

Syringe *n.* **Ống chích, ống tiêm, đầu xịt** *d.*
Một dụng cụ bằng kim loại, thủy tinh hoặc nhựa bao gồm một nòng, một pít tông và một cây kim dùng để bơm một chất lỏng vào trong khoang trống hoặc dưới da.

Syringe, air *n.* **Đầu xịt hơi** *d.*
Một dụng cụ có thể thổi hay bơm hơi vào một vùng nào đó. Là một

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

bộ phận của ghế máy nha khoa, bao gồm một tay cầm, một cái vòi, một van điều chỉnh áp lực hơi, và một ống nối với bộ phận cấp hơi.

Syringe, air-water *n.* **Đầu xịt nước-hơi** *d.*
Một dụng cụ cung cấp hơi, nước hoặc xịt hơi và nước dùng trong các thủ thuật nha khoa.

Syringe, aspirating *n.* **Xi lanh hút ngược** *d.*
Một dạng ống tiêm sử dụng trong gây tê, có pít tông rút ngược được sau khi tiêm để kiểm tra không bị tiêm vào mạch máu.

Syringe, water *n.* **Đầu xịt nước** *d.*
Một bộ phận của ghế máy nha khoa, cho phép xịt nước có kiểm soát vào một vùng nhất định, bao gồm một đầu xịt, một bộ phận kiểm soát lượng nước và điều chỉnh áp lực nước.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

T

Table, occlusal *n.* **Bản nhai** *d.*
Phần mặt nhai của các răng sau được giới hạn bởi các gờ bên và gờ múi.

Tapering arch *n.* **Cung răng dạng thuôn** *d.*
Cung răng thu hẹp từ vùng răng cối đến răng cửa.

Target symptoms *n.pl.* **Triệu chứng đích** *d.*
Các triệu chứng có khả năng đáp ứng tốt nhất với điều trị cụ thể.

Tarnish *n.* **Xỉn màu** *d.*
1. Sự đổi màu bề mặt hoặc mất độ bóng của kim loại. Trong miệng, hiện tượng này thường do cặn bám gây ra.
2. Sự ăn mòn hóa học trên bề mặt kim loại khi phản ứng với hơi ẩm hoặc hóa chất trong nước bọt hoặc không khí (ví dụ, amalgam xỉn màu do phản ứng của ion bạc với sulfide trong nước bọt).

Taste *n.* **Vị giác, vị** *d.*
Cảm nhận các vị khác nhau từ các chất hòa tan kích thích trung tâm thần kinh vị giác ở vỏ não và đồi thị. Bốn vị cơ bản là ngọt, mặn, chua và đắng.

Taste bud *n.* **Nụ vị giác** *d.*
Cơ quan hình thùng phân bố trên nhú lưỡi có ở khắp lưỡi và vòm miệng.

Taste pore *n.* **Lỗ vị giác** *d.*
Lỗ mở nông nhất của nụ vị giác.

Taurodontism *n.* **Chứng răng bò mộng** *d.*
Tình trạng buồng tủy kéo dài và phình to, lan sâu đến vùng chân răng.

Technician, dental laboratory *n.* **Kỹ thuật viên labo nha khoa** *d.*
Người có kỹ năng chế tác phục hình răng theo chỉ định của bác sĩ Răng Hàm Mặt.

Technique, aseptic *n.* **Kỹ thuật vô khuẩn** *d.*
Quy trình thực hiện để tránh tiếp xúc với vi khuẩn gây bệnh.

Technique, bisecting-angle *n.* **Kỹ thuật phân giác** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang trong miệng, trong đó góc giữa mặt phẳng của răng và mặt phẳng của

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

phim được chia đôi và tia trung tâm xuyên qua răng vuông góc với đường phân giác của góc đó.

Technique, double investing *n.* **Kỹ thuật vô ống đúc hai lớp** *d.*
Phương pháp phủ mẫu sáp đúc bằng hai lớp bột bao. Đầu tiên phủ mẫu sáp với một lớp bột bao ban đầu, sau đó chờ đông cứng rồi phủ thêm lớp ngoài mỏng hơn bằng vật liệu khác hoặc cùng loại.

Technique, dual impression *n.* **Kỹ thuật lấy dấu hai thì** *d.*
Kỹ thuật ghi lại hình thể giải phẫu của răng và các cấu trúc lân cận, đồng thời ghi nhận vùng nền tựa của hàm giả toàn phần trong tư thế chức năng.

Technique, filling *n.* **Kỹ thuật trám bít** *d.*
Phương pháp trám kín khoang tủy chân răng (hệ thống ống tủy) sau khi lấy tủy răng.

Technique, impression *n.* **Kỹ thuật lấy dấu** *d.*
Phương pháp và trình tự thao tác để tạo khuôn mẫu âm bản.

Technique, long cone *n.* **Kỹ thuật chụp phim ống côn dài** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang sử dụng ống côn dài (≥ 35 cm), thường dùng trong chụp phim theo kỹ thuật song song.

Technique, paralleling *n.* **Kỹ thuật chụp phim X-quang song song** *d.*
Kỹ thuật chụp X-quang trong miệng trong đó phim hoặc bản nhận được đặt song song với trục dài của răng và tia trung tâm chiếu vuông góc với cả phim và răng.

Technique, periapical *n.* **Kỹ thuật chụp quanh chóp** *d.*
Bất kỳ kỹ thuật chụp phim X-quang nào để ghi nhận hình ảnh cấu trúc chân răng.

Technique, short cone *n.* **Kỹ thuật ống côn ngắn** *d.*
Sử dụng ống côn ngắn (thường ≤ 20 cm) do nhà sản xuất cung cấp.

Technique, stepback *n.* **Kỹ thuật bước lùi** *d.*
Phương pháp sửa soạn ống tủy bằng cách sử dụng trâm dũa nhỏ, dẻo ở đoạn một phần ba chóp, sau đó sử dụng trâm dũa có kích thước lớn hơn trâm chính sửa soạn phần ba chóp với chiều dài lùi dần từng bước từ 0,5-1 mm ngắn hơn chiều dài làm việc.

Teething *n.* **Mọc răng sữa** *d.*
Sự mọc răng sữa, thường kèm theo tăng tiết nước bọt. Trẻ nhỏ có thể quấy khóc trong giai đoạn này. Viêm lợi tại vị trí mọc răng có thể gây đau tạm thời trước khi thân răng mọc hoàn toàn.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Temperature, casting *n.* **Nhiệt độ đúc** *d.*
Nhiệt độ cần thiết để làm cho kim loại nóng chảy, đủ lỏng để đưa vào khuôn.

Temperature, recrystallization *n.* **Nhiệt độ tái kết tinh** *d.*
Nhiệt độ thấp nhất tại đó cấu trúc hạt bị biến dạng của kim loại nguội được thay thế bằng một cấu trúc hạt mới, không biến dạng trong quá trình ủ nhiệt kéo dài. Thời gian, độ tinh khiết của kim loại và mức độ biến dạng trước đó là các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình này.

Tempering *n.* **Tôi ram, ram** *d.*
Bất kỳ quá trình nào nhằm tăng độ cứng hoặc độ bền của vật liệu, thường liên quan đến việc nung nóng rồi làm nguội nhanh, còn gọi là xử lý nhiệt. Bao gồm quá trình chuyển pha rắn-rắn như làm cứng kết tủa hoặc làm cứng vô định hình-định hình.

Tempering, hydrocolloid *n.* **Xử lý nhiệt (ổn định) hydrocolloid/ thủy keo** *d.*
Bảo quản vật liệu sau khi hóa lỏng ở nhiệt độ nhất định giúp tăng độ nhớt đến mức tối ưu cho thao tác nhưng vẫn duy trì trạng thái cần thiết.

Template *n.* **Khuôn mẫu** *d.*
Một bản mẫu hoặc khuôn được tạo hình chính xác để sao chép hình dạng hoặc cấu trúc của một vật thể.

Template, implant *n.* **Máng hướng dẫn đặt implant** *d.*
Một vật được chế tạo dựa trên dữ liệu lâm sàng và hình ảnh (mẫu hàm, phim Cone Beam CT, phần mềm lập kế hoạch), dùng để định hướng chính xác vị trí, hướng và độ sâu khoan khi đặt implant vào xương ổ răng.

Template, occlusal *n.* **Mẫu mặt nhai** *d.*
Bản nhai thạch cao hoặc kim loại được chế tác từ bản ghi sáp đường vận động hàm, dùng làm hàm đối trong phục hình răng.

Template, orthodontics *n.* **Mẫu vẽ nét phân tích đo đầu** *d.*
Hình vẽ nét phim đo đầu chuẩn theo độ tuổi và giới tính, sử dụng làm tham chiếu để phân tích các biến thể răng-mặt trong lệch lạc khớp cắn.

Template, prosthetic *n.* **Mẫu sáp phục hình** *d.*
Một bản mẫu cong hoặc phẳng dùng làm hướng dẫn sắp răng trong phục hình tháo lắp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Template, surgical *n.* **Máng hướng dẫn phẫu thuật** *d.*
Máng nhựa trong mỏng sao chép chính xác bề mặt mô trong dấu của hàm phục hình tức thì, hướng dẫn quá trình phẫu thuật điều chỉnh mô mềm và xương ổ răng phù hợp với hàm giả tức thì.

Template, wax *n.* **Mẫu sáp** *d.*
Mẫu hình bằng sáp được tạo ra để làm chuẩn hoặc định hướng cho các bước phục hình tiếp theo. Nó không phải là một loại sáp riêng, mà là cách dùng sáp để tạo "mẫu hình" dẫn đường cho thao tác lâm sàng hay labo.

Temporary *adj.* **Tạm thời** *t.*
Trong nha khoa, liên quan đến điều trị tạm thời nhằm bảo vệ tình trạng răng miệng của bệnh nhân giữa các lần hẹn.

Temporary anchorage device *n.* **Thiết bị neo chặn tạm thời** *d.*
Implant nhỏ, vít nhỏ hoặc nẹp nhỏ được sử dụng trong điều trị chỉnh nha để hỗ trợ neo chặn. Thiết bị này được tháo bỏ sau khi đạt được mục tiêu chỉnh nha.

Temporary superstructure *n.* **Phục hình tạm thời** *d.*
Phục hình tạm (tháo lắp hoặc cố định) được sử dụng ngay sau phẫu thuật, thường là để cải thiện thẩm mỹ, hoặc nẹp hàm.

Temporomandibular disorder (TMD) *n.* **Rối loạn thái dương hàm** *d.*
Thuật ngữ chung chỉ đau hoặc rối loạn chức năng của một hoặc cả hai khớp thái dương hàm. Các triệu chứng chính thường bao gồm đau cơ quanh khớp và giới hạn vận động hàm, nhưng có nhiều nguyên nhân tiềm ẩn.

Temporomandibular joint (TMJ) *n.* **Khớp thái dương hàm** *d.*
Khớp hoạt dịch hai bên giữa lồi cầu xương hàm dưới với củ khớp và hố khớp xương thái dương, mỗi bên có bề mặt khớp được ngăn cách bằng đĩa khớp. Khớp này cho phép cả vận động trượt và xoay. Hai bên có thể di chuyển đối xứng (như đưa hàm ra trước hoặc mở hàm giữa đường giữa), hoặc không đối xứng (như đưa hàm sang bên).

Tensile *adj.* **(Có khả năng) giãn ra** *t.*
Có khả năng kéo dãn hoặc bị kéo giãn.

Tension *n.* **Kéo căng** *d.*
Trạng thái bị kéo giãn hoặc bị căng.

Terminal plane *n.* **Mặt phẳng tận cùng** *d.*
Mối tương quan giữa mặt xa các răng cối sữa thứ hai ở lồng múi tối đa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Terra alba *n.* **Thạch cao trắng** *d.*
Thạch cao nghiền mịn, thường dùng làm thành phần trong thuốc hoặc thạch cao nha khoa để thúc đẩy phản ứng đông cứng.

Test, Bell palsy *n.pr.* **Nghiệm pháp liệt Bell** *d.r.*
Nhóm thử nghiệm đơn giản bao gồm thử nghiệm vận động như huýt sáo, bĩu môi, cười, nhăn trán; hoặc cảm giác vị ngọt, chua, đắng, mặn.

Test, caries activity *n.* **Xét nghiệm hoạt tính sâu răng** *d.*
Xét nghiệm đánh giá khả năng phát triển hoặc tăng mức độ sâu răng. Có thể đánh giá nước bọt và mảng bám răng để xác định sự hiện diện của vi sinh vật có khả năng gây sâu răng hoặc tốc độ làm sạch đường của nước bọt.

Test, colorimetric caries susceptibility *n.* **Xét nghiệm định lượng nguy cơ sâu răng** *d.*
Phương pháp xác định nồng độ vi khuẩn tạo axit trong nước bọt bằng cách nuôi cấy trong môi trường chứa bromcresol green. Độ tin cậy còn gây tranh cãi.

Test, electric pulp *n.* **Thử nghiệm tủy điện, thử điện tủy răng** *d.*
Đánh giá xem tủy răng còn sống hay chết.

Test, Knoop hardness *n.pr.* **Thử nghiệm độ cứng Knoop** *d.r.*
Thử nghiệm đo độ cứng bề mặt qua vết ấn lõm bề mặt bởi đầu kim cương dạng hình thoi ép vào. Độ cứng Knoop được tính bằng tỷ số lực chia cho diện tích vết lõm. Thử nghiệm này thường dùng trong đánh giá độ cứng của men răng.

Test, pulp *n.* **Thử tủy** *d.*
Thử nghiệm chẩn đoán để xác định tình trạng sống, bất thường hoặc bệnh lý của tủy răng.

Test, sterilizer *n.* **Test kiểm tra thiết bị tiệt trùng** *d.*
Dải giấy, dải màu hoặc các thử nghiệm vi sinh khác dùng để xác minh thiết bị tiệt trùng (như lò hấp, lò nướng) có diệt được hết vi sinh vật hay không.

Test, tension *n.* **Thử nghiệm căng mô** *d.*
Thử nghiệm đánh giá sự hiện diện hoặc vắng mặt của mô lợi dính hay niêm mạc sừng sống hàm. Môi, má, lưỡi được kéo căng để tạo giao diện niêm mạc xương ổ-niêm mạc sừng, nhằm xác định lượng mô sừng hóa còn lại để có chỉ định phẫu thuật phù hợp trong nha chu hay implant.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Test, thermal *n.* **Thử nghiệm nhiệt** *d.*
Thử nghiệm sử dụng nhiệt nóng hoặc lạnh để đánh giá sống tủy hoặc chẩn đoán bệnh lý tủy.

Test, transillumination *n.* **Thử nghiệm xuyên sáng** *d.*
Thử nghiệm dùng ánh sáng truyền qua để kiểm tra răng không tủy, trong đó bóng của chân răng sẽ xuất hiện nếu tủy đã hoại tử hoặc thay thế bởi vật liệu trám, có thể dùng để chẩn đoán răng nứt. Lưu ý thử nghiệm này có độ nhạy không cao trong chẩn đoán tình trạng tủy.

Test, Vickers hardness *n.pr.* **Thử nghiệm độ cứng Vickers** *d.r.*
Thử nghiệm đo độ cứng bề mặt qua vết ấn lõm bề mặt bởi đầu kim cương dạng chóp vuông ép vào. Độ cứng Vickers được tính bằng tỷ số lực chia cho diện tích vết lõm.

Test, vitality *n.* **Thử nghiệm sự sống tủy** *d.*
Quy trình sử dụng các kích thích nhiệt, điện hoặc cơ học để xác định phản ứng sống của tủy răng.

Test, screening *n.* **Xét nghiệm sàng lọc** *d.*
Nhóm xét nghiệm được chọn lọc để phát hiện bất thường đặc hiệu.

Tests, trigeminal nerve function *n.pl.* **Các thử nghiệm chức năng dây thần kinh sinh ba** *d.*
Thử nghiệm lâm sàng đánh giá chức năng thần kinh sinh ba bao gồm thử nghiệm cảm giác, phản xạ và vận động. Với cảm giác: chạm nhẹ, châm kim, áp nóng hoặc lạnh lên vùng chi phối; với phản xạ: phản xạ giật hàm, chớp mắt, hắt hơi; với vận động: kiểm tra sức co cơ nhai (cơ cắn, cơ thái dương) bằng khám lâm sàng và sờ nắn.

Therapeutic dose *n.* **Liều điều trị** *d.*
Liều lượng thuốc cần thiết để đạt được hiệu quả điều trị mong muốn.

Therapeutic endpoint *n.* **Mốc kết thúc điều trị** *d.*
Tiêu chí đánh giá kết quả cuối cùng, ví dụ, lợi hồi phục, độ sâu túi nha chu giảm, bám dính lâm sàng ổn định.

Therapy *n.* **Liệu pháp** *d.*
Phương pháp chữa bệnh.

Therapy maintenance phase, periodontal *n.* **Giai đoạn điều trị nha chu duy trì** *d.*
Giai đoạn tiếp theo của điều trị nha chu tích cực nhằm duy trì kết quả đã đạt được và ngăn tái phát bệnh. Yêu cầu phối hợp giữa bác sĩ và bệnh nhân.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Therapy, adjunctive antimicrobial photodynamic *n.* **Liệu pháp quang động kháng khuẩn hỗ trợ** *d.*
Liệu pháp dùng chất nhạy sáng gắn chọn lọc vào vi khuẩn, chiếu ánh sáng laser công suất thấp tạo oxy đơn và gốc tự do gây chết vi khuẩn. Ứng dụng trong điều trị nha chu.

Therapy, antibiotic *n.* **Liệu pháp kháng sinh** *d.*
Sử dụng kháng sinh toàn thân hoặc tại chỗ để điều trị bệnh, ví dụ, bệnh nha chu.

Therapy, antimicrobial *n.* **Liệu pháp kháng khuẩn** *d.*
Phương pháp tấn công vi sinh vật gây bệnh bằng thuốc hoặc liệu pháp, ví dụ, điều trị nha chu.

Therapy, growth modification *n.* **Chỉnh nha tăng trưởng** *d.*
Phương pháp điều trị trong giai đoạn tăng trưởng, thường dùng trong chỉnh nha nhằm điều chỉnh sự phát triển xương hàm, đặc biệt trong các trường hợp sai khớp cắn.

Therapy, hormonal replacement *n.* **Liệu pháp thay thế hormone** *d.*
Sử dụng hormone nữ tổng hợp để giảm các tác động tiêu cực của thời kỳ mãn kinh, cắt tử cung hoặc các bệnh lý hormone khác. Tuy nhiên, dùng lâu dài có thể gây tác dụng phụ nghiêm trọng.

Therapy, initial *n.* **Liệu pháp ban đầu** *d.*
Giai đoạn điều trị đầu tiên của bệnh nha chu, bao gồm giáo dục bệnh nhân, đánh giá dinh dưỡng, cai thuốc, fluor, trám bít hố rãnh, điều trị kháng khuẩn, chỉnh hình phục hồi và chỉnh khớp. Còn gọi là điều trị bệnh nha chu giai đoạn I, điều trị chống nhiễm trùng.

Therapy, nonsurgical periodontal *n.* **Điều trị bệnh nha chu không phẫu thuật** *d.*
Phương pháp loại bỏ mảng bám và vôi răng dưới lợi bằng cách cạo vôi và cạo láng mặt chân răng nhằm loại bỏ độc tố vi khuẩn. Thường sử dụng gây tê tại chỗ để tăng sự thoải mái. Có thể kết hợp với điều trị hỗ trợ như kháng khuẩn tại chỗ và điều biến đáp ứng chủ thể.

Therapy, periodontal *n.* **Điều trị nha chu** *d.*
Điều trị tổn thương nha chu, nhằm hai mục tiêu chính: loại bỏ hoặc làm chậm tiến triển tổn thương nha chu và điều chỉnh các yếu tố góp phần làm tổn hại mô nha chu.

Therapy, pharmacotherapeutic nonsurgical pocket *n.* **Điều trị kháng sinh không phẫu thuật túi nha chu** *d.*
Sử dụng thuốc kháng sinh toàn thân và tại chỗ để kiểm soát nhiễm trùng trong túi nha chu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Therapy, pocket *n.* **Điều trị túi nha chu** *d.*
Loại bỏ mảng bám và nội độc tố trong túi nha chu để bắt đầu quá trình lành thương.

Therapy, radiation *n.* **Xạ trị** *d.*
Phương pháp điều trị bằng tia xạ cho các tổn thương ác tính.

Therapy, speech *n.* **Âm ngữ/ngôn ngữ liệu pháp** *d.*
Điều trị và huấn luyện nhằm cải thiện hoặc phòng ngừa các rối loạn phát âm.

Thermoplastic *n./adj.* **Nhựa nhiệt dẻo** *d./t.*
Vật liệu rắn ở nhiệt độ phòng nhưng trở nên dẻo khi nung nóng. Đây là phản ứng vật lý hoàn nguyên.

Thermosetting *adj.* **Nhiệt đông** *t.*
Thể hiện tính đông cứng không hoàn nguyên khi xử lý nhiệt, thường liên quan đến phản ứng hóa học đã hoàn tất. Trong nha khoa, thường liên quan đến kích hoạt nhiệt với phản ứng trùng hợp nhựa resin.

Thread lead *n.* **Bước tiến ren, quãng ren** *d.*
Khoảng cách vít hay implant đi được khi xoay một vòng.

Thread pitch *n.* **Bước ren** *d.*
Khoảng cách giữa hai vòng ren, tính theo mm, đo vuông góc với trục ren. Trong đơn vị Mỹ, bước ren được tính theo số vòng ren trên một inch.

Thread, stripped *n.* **Ren bị trượt** *d.*
Một con vít (hoặc ren trong) đã mất cấu trúc ren do vặn vào hoặc mở ra sai cách.

Threshold, high pain *n.* **Ngưỡng đau cao** *d.*
Khả năng chịu đau vượt mức trung bình.

Threshold, low pain *n.* **Ngưỡng đau thấp** *d.*
Khả năng chịu đau dưới trung bình.

Threshold, swallowing *n.* **Ngưỡng nuốt** *d.*
Mức kích thích tối thiểu cần để khởi phát phản xạ nuốt.

Throat *n.* **Họng** *d.*
Phần hầu và họng; là phần của ống tiêu hóa nằm trong vùng cổ.

Thrombasthenia *n.* **Thiểu năng tiểu cầu** *d.*
Rối loạn chảy máu hiếm do bất thường chất lượng tiểu cầu.

Thrush *n.* **Tưa miệng** *d.*
Bệnh nhiễm nấm Candida albicans gây ra, đặc trưng bởi các mảng trắng có thể cạo ra để lộ nền đỏ, dễ chảy máu. Thường dùng để mô tả tình trạng nhiễm nấm trong khoang

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

miệng; nếu xuất hiện ở nơi khác gọi là moniliasis pseudomembranous candidiasis.

Thyroid cartilage *n.* **Sụn giáp** *d.*
Mảnh sụn lớn nhất của thanh quản, gồm hai mảnh nối ở giữa tạo nên gò giáp. Bám với nắp thanh quản, sụn nhẫn và sụn sừng, cùng với các dây chằng thanh quản. Lớn hơn ở nam sau tuổi dậy thì.

Thyroid collar *n.* **Vòng cổ bảo vệ tuyến giáp** *d.*
Tấm chì mềm che cổ, đặc biệt là vùng tuyến giáp, để bảo vệ tuyến giáp khỏi tia X trong X-quang trong miệng.

Thyroid gland *n.* **Tuyến giáp** *d.*
Cơ quan có nhiều mạch máu nằm ở phía trước cổ, gồm hai thùy nối với nhau bởi eo tuyến. Là tuyến nội tiết, tuyến giáp tiết thyroxine trực tiếp vào máu. Hormone này thiết yếu cho sự phát triển ở trẻ nhỏ và điều hòa tốc độ chuyển hóa ở người trưởng thành.

Thyroid-stimulating hormone (TSH) test *n.* **Xét nghiệm hormone kích thích tuyến giáp** *d.*
Một xét nghiệm đo lượng TSH trong máu; thường được lựa chọn để đánh giá chức năng tuyến giáp hoặc phát hiện các rối loạn tuyến giáp (ví dụ, cường giáp hoặc suy giáp). Xét nghiệm TSH thường được chỉ định cùng với hoặc trước xét nghiệm T4 tự do. Dù giá trị cao hay thấp, TSH bất thường cho thấy sự dư thừa hoặc thiếu hụt hormone tuyến giáp trong cơ thể, nhưng không cho biết nguyên nhân. Kết quả bất thường thường cần làm thêm xét nghiệm để xác định nguyên nhân tăng hoặc giảm.

Thyroiditis *n.* **Viêm tuyến giáp** *d.*
Tình trạng viêm của tuyến giáp.

Tic *n.* **Co giật cơ** *d.*
Chuyển động cơ không tự chủ, không có mục đích, thường xảy ra khi căng thẳng cảm xúc. Là sự tồn tại của một kiểu chuyển động hoặc thiết lập cơ đã từng thực hiện có chủ ý và tự nguyện.

Tic douloureux *n.* **Đau (dây) thần kinh sinh ba, đau (dây) thần kinh V** *d.*
Loại đau dây thần kinh sinh ba nguyên phát liên quan đến vùng khởi đau và gây cơn đau nhói, thường ở mặt.

Time, mixing *n.* **Thời gian trộn** *d.*
Khoảng thời gian từ lúc bắt đầu trộn đến khi các thành phần tạo thành khối đồng nhất.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Time, setting *n.* **Thời gian đông cứng** *d.*
Thời gian từ lúc bắt đầu cho đến khi vật liệu hoàn thành trộn và đông cứng. Gồm thời gian bắt đầu và kết thúc; dùng trong đánh giá độ bền dạng vật liệu. Đối với vật liệu nha khoa điểm kết thúc của thời gian này thường được xác định bằng thử nghiệm xâm thực.

Tissue *n.* **Mô** *d.*
Một tập hợp các tế bào chuyên biệt tương tự nhau hợp lại để thực hiện một chức năng chuyên biệt. Mặc dù chất gian bào có thể chiếm phần lớn thể tích, mô chủ yếu được phân loại dựa theo loại tế bào chứa bên trong.

Tissue adhesive *n.* **Keo dán mô** *d.*
Các chất hoặc vật liệu có thể được sử dụng để dán hai bề mặt mô bị cắt với nhau hoặc che phủ bề mặt phẫu thuật bị lộ (ví dụ, butyl cyanoacrylate), được sử dụng để che phủ vùng lấy mô niêm mạc khẩu cái trong phẫu thuật nha chu.

Tissue papilla, connective *n.* **Nhú mô liên kết** *d.*
Phần mô liên kết lỏng lẻo kéo dài vào biểu mô, xuất hiện trên các lát cắt mô học; nằm giữa các mào biểu mô.

Tissue proper, connective *n.* **Mô liên kết chính thức** *d.*
Hai lớp mô liên kết lỏng lẻo và dày đặc liền kề.

Tissue, connective *n.* **Mô liên kết** *d.*
Mô liên kết và nâng đỡ của cơ thể; có nguồn gốc từ trung bì hoặc ngoại trung mô của mào thần kinh; tùy vị trí và chức năng, gồm nguyên bào sợi, tế bào trung mô nguyên thủy, sợi collagen, sợi đàn hồi, cùng với mạch máu và mạch bạch huyết, dây thần kinh.

Tissue, dense connective *n.* **Mô liên kết dày đặc** *d.*
Phần sâu nhất của lớp hạ bì hoặc lớp đệm niêm của niêm mạc miệng.

Tissue, hyperplastic *n.* **Mô tăng sản** *d.*
Trong nha khoa, mô di động quá mức tại xương hàm trên hoặc dưới do sự tăng số lượng tế bào niêm mạc miệng.

Tissue, reticular connective *n.* **Mô liên kết lưới** *d.*
Mô liên kết chứa nhiều sợi reticulin mảnh (collagen typ III), sắp xếp thành mạng 3D nâng đỡ các tế bào.

Tissue, subjacent *n.* **Mô bên dưới** *d.*
Cấu trúc nằm bên dưới nền hàm hoặc tiếp giáp với bờ hàm giả; có thể hoặc không có vai trò nâng đỡ nền hàm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Titanium mesh *n.* **Lưới titan** *d.*
Lưới chế tác từ titan mềm được dùng khi đặt vật liệu ghép xương để đảm bảo thể tích tái tạo xương theo mong muốn.

Titer *n.* **Hiệu giá** *d.*
Thể tích tiêu chuẩn của vật chất (ví dụ, khí gây mê) cần để tạo ra phản ứng mong muốn với vật chất khác.

Titration *n.* **Hiệu giá liều** *d.*
Sự tăng dần liều thuốc (ví dụ, khí gây mê) đến mức đạt được hiệu quả điều trị tối ưu.

TNM staging system *n.* **Hệ thống phân loại giai đoạn ung thư theo TNM** *d.*
Viết tắt của Tumor, Node, Metastasis. Là phương pháp được công nhận để xác định và dự đoán tiến triển bệnh của bệnh nhân ung thư.
- T mô tả kích thước khối u nguyên phát.
- N mô tả hạch bạch huyết vùng liên quan.
- M mô tả di căn xa (di căn từ nơi này đến nơi khác).

Tolerance *n.* **Dung nạp** *d.*
Khả năng của cơ thể chịu đựng tác động của thuốc hoặc độc tố, đặc biệt sau khi sử dụng liên tục.

Tolerance, tissue *n.* **Dung nạp mô** *d.*
Khả năng chịu đựng sự thay đổi môi trường của cấu trúc mô mà không bị ảnh hưởng bất lợi.

Tolerance, upper intake level *n.* **Ngưỡng dung nạp tối đa** *d.*
Giới hạn cao nhất của cá nhân có thể tiêu thụ một chất mà không gặp tác dụng phụ hoặc độc tính nghiêm trọng.

Toluidine blue dye *n.* **Thuốc nhuộm xanh toluidine** *d.*
Chất hóa học dùng để xác định các bất thường niêm mạc có khả năng ác tính hoặc rìa tổn thương trước khi sinh thiết hoặc phẫu thuật. Dùng để súc miệng hoặc bôi vào vùng nghi ngờ bằng tăm bông.

Tomes granular layer *n.pr.* **Lớp hạt Tomes** *d.r.*
Các ổ ngà giảm khoáng xếp thành lớp ở chân răng tại vùng nối ngà-xê măng.

Tomes process *n.pr.* **Nhú Tomes** *d.r.*
Bề mặt tiết dạng ngón tay của mỗi nguyên bào men trong giai đoạn tiết. Kéo dài từ điểm phân cách màng tế bào đến bề mặt men tự do xa. Khuôn men được tiết ra từ nhú Tomes đồng thời với sự dịch chuyển khỏi vùng nối ngà-men mới hình thành của các nguyên bào men.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tomogram *n.* **Ảnh lớp cắt** *d.*
Ảnh chụp bằng phương pháp cắt lớp với bất kỳ loại sóng xuyên nhập nào. Kỹ thuật này được sử dụng trong chẩn đoán hình ảnh.

Tomograph *n.* **Thiết bị chụp cắt lớp** *d.*
Thiết bị tạo ảnh chụp X-quang trong khi bản nhận tia và nguồn tia quay ngược chiều nhau quanh trục tại vùng quan tâm. Chuyển động này làm mờ cấu trúc bên ngoài và giữ rõ nét ở vùng mong muốn.

Tomography (CBCT), cone-beam computed *n.* **Cone Beam CT** *d.*
CBCT là kỹ thuật chụp cắt lớp vi tính chùm tia hình nón, một dạng hình ảnh 3 chiều chuyên biệt trong nha khoa và phẫu thuật hàm mặt.

Tongue *n.* **Lưỡi** *d.*
Cơ quan cơ ở sàn miệng, đóng vai trò quan trọng trong hoạt động nhai, nuốt và phát âm; bề mặt chứa nhiều nụ vị giác.

Tongue piercing *n.* **Xiên lưỡi** *d.*
Hành động xỏ lưỡi để đeo trang sức, có nguy cơ cao gây biến chứng toàn thân do nhiễm trùng và dị ứng, cũng như mài mòn răng, tụt lợi và gãy răng.

Tongue scraper *n.* **Dụng cụ cạo lưỡi** *d.*
Dụng cụ chăm sóc tại nhà dùng để cạo mảng bám trên lưỡi, giúp giảm hôi miệng do mảng bám thức ăn và mảng sinh học vi khuẩn. Có thể sử dụng phần lưng bàn chải thay thế cho dụng cụ cạo lưỡi.

Tongue space *n.* **Khoảng lưỡi** *d.*
Khoảng không gian cho lưỡi hoạt động chức năng.

Tongue thrust *n.* **Tật đẩy lưỡi** *d.*
Hành vi đẩy lưỡi ra giữa răng cửa khi nuốt, thường ở giai đoạn đầu. Thói quen này, khi kết hợp vị trí nghỉ của lưỡi ở giữa hai cung răng, có thể cản trở mọc răng và gây cắn hở.

Tongue, amyloid *n.* **Lưỡi amyloid** *d.*
Sự phì đại lưỡi do lắng đọng amyloid trong mô cơ lưỡi.

Tongue, antibiotic *n.* **Viêm lưỡi do kháng sinh** *d.*
Viêm lưỡi do mẫn cảm với kháng sinh, gây ra bởi thiếu hụt vitamin nhóm B khi dùng kháng sinh kéo dài.

Tongue, beefy *n.* **Viêm lưỡi sưng đỏ** *d.*
Tình trạng viêm teo hoặc viêm đỏ lưỡi, có thể liên quan đến thiếu hụt vitamin B12.

Tongue, bifid *n.* **Lưỡi chẻ đôi** *d.*
Lưỡi bị chia làm hai phần bởi một khe giữa chạy dọc theo đường giữa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tongue, black hairy *n.* **Lưỡi lông đen** *d.*
Sự xuất hiện màu đen phủ lên mặt lưng lưỡi do các nhú chỉ ở lưỡi bị kéo dài và mảnh như sợi, cùng với sự tích tụ của sắc tố sậm màu, vi sinh vật và mảnh thức ăn.

Tongue, coated *n.* **Lưỡi có màng phủ** *d.*
Thuật ngữ không đặc hiệu mô tả tình trạng bề mặt lưỡi bị bao phủ bởi màng màu trắng hoặc đổi màu do sự tích tụ của mảnh vụn thức ăn, mảng sinh học vi khuẩn và sự tăng sản của nhú chỉ ở lưỡi.

Tongue, cobblestone *n.* **Lưỡi sỏi sần** *d.*
Tình trạng tăng sần và sung huyết của nhú chỉ và nhú nấm của lưỡi trên mặt lưng lưỡi, liên quan đến thiếu hụt riboflavin.

Tongue, fissured *n.* **Lưỡi nứt nẻ** *d.*
Lưỡi có nhiều khe rãnh giống như gân lá hoặc bề mặt lát gạch. Tình trạng này gặp ở khoảng 5% bệnh nhân nha khoa và lên đến 13% ở người trên 50 tuổi. Mảnh vụn có thể tích tụ trong các khe này và cần vệ sinh kỹ hơn để làm sạch.

Tongue, geographic *n.* **Lưỡi bản đồ** *d.*
Tình trạng mạn tính, đặc trưng bởi các vùng tróc vảy hình tròn hoặc gần tròn của biểu mô bề mặt mặt lưng lưỡi. Các vùng tróc vảy (vùng đỏ) di chuyển liên tục, thường từ vùng đáy lưỡi đến đầu lưỡi. Tình trạng này liên quan đến nhú chỉ. Lưỡi có thể trở nên nhạy cảm hơn với thức ăn chua, cay hoặc mặn. Liên quan đến bệnh vẩy nến và mức độ trầm trọng của nó.

Tongue, lobulated *n.* **Lưỡi phân thùy** *d.*
Dị tật bẩm sinh, với một thùy phụ của lưỡi mọc ra từ bề mặt.

Tongue, magenta *n.* **Lưỡi đỏ tía** *d.*
Lưỡi màu đỏ tím gặp trong thiếu hụt riboflavin.

Tongue, Sandwith's bald *n.pr.* **Lưỡi nhẵn kiểu Sandwith** *d.r.*
Tình trạng lưỡi trơn láng do mất nhú chỉ, đỏ rực và phì đại do viêm nặng.

Tongue, white hairy *n.* **Lưỡi lông trắng** *d.*
Lưỡi phủ trắng do nhú chỉ lưỡi dài ra nhưng không nhuộm màu sẫm như lưỡi có lông. Có thể đổi màu do cà phê, thuốc lá hoặc vi khuẩn sinh sắc tố. Có thể là bạch sản lành tính do virus Epstein-Barr, dấu hiệu sớm của HIV.

Tonic convulsion *n.* **Co giật trương lực** *d.*
Co cứng kéo dài và toàn thân của cơ vân.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tonsil *n.* **Amidan, hạnh nhân** *d.*
Khối mô tròn, thường là mô lympho; là cơ quan lympho thứ cấp.

Tonsil, lingual *n.* **Hạnh nhân lưỡi** *d.*
Khối mô lympho ở 1/3 sau lưng lưỡi.

Tonsil, palatine *n.* **Hạnh nhân khẩu cái** *d.*
Khối mô lympho nằm giữa hai trụ khẩu cái trước-sau; hàng phòng thủ đầu tiên chống vi khuẩn vào miệng.

Tonsil, pharyngeal *n.* **Hạnh nhân hầu** *d.*
Khối mô lympho ở thành sau vòm họng. Không giống hạnh nhân khẩu cái, nó có biểu mô giả tầng. Thường gọi là hạnh nhân vòm.

Tonsil, tubal *n.* **Hạnh nhân vòi tai** *d.*
Mô lympho nằm gần lỗ vòi nhĩ ở mũi họng.

Tonsillar *adj.* **(Thuộc) hạnh nhân** *t.*
Thuộc hoặc liên quan đến hạnh nhân.

Tonsillar recess *n.* **Ngách hạnh nhân** *d.*
Hõm nằm giữa hai trụ khẩu cái trước-sau; vị trí đặt hạnh nhân khẩu cái nếu có.

Tonsillar region *n.* **Vùng hạnh nhân** *d.*
Vùng quanh hạnh nhân khẩu cái.

Tonsillar ring, Waldeyer *n.pr.* **Vòng hạnh nhân Waldeyer** *d.r.*
Vòng mô lympho quanh hầu, gồm hạnh nhân khẩu cái, hạnh nhân lưỡi, hạnh nhân hầu và hạnh nhân vòi tai.

Tooth buds *n.* **Nụ răng** *d.*
Giai đoạn đầu tiên của răng trong quá trình phát triển, diễn ra trong thời kỳ phôi thai với răng sữa (phôi tuần 7-8), một số răng vĩnh viễn: răng cửa, răng nanh (thai tuần 20), răng cối lớn vĩnh viễn thứ nhất (thai tuần 16). Các răng vĩnh viễn còn lại (răng cối nhỏ, răng cối lớn thứ hai và thứ ba) hình thành sau sinh.

Tooth discoloration *n.* **Răng nhiễm sắc** *d.*
Sự nhuộm hoặc thay đổi màu sắc của răng, có thể do sắc tố máu, phân hủy máu trong tủy, sử dụng thuốc, hoặc chấn thương.

Tooth eruption *n.* **Mọc răng** *d.*
Quá trình răng di chuyển từ vị trí hình thành đến vị trí chức năng, còn gọi là mọc răng chủ động. Khi đạt vị trí chức năng, thân răng tiếp tục dài ra nhưng không có hiện tượng di chuyển của răng mà do lợi di chuyển về phía chân, gọi là mọc răng thụ động. Trong quá trình ăn nhai, răng mòn đi và hiện tượng trồi răng bù trừ nhằm duy trì khớp cắn do bù đắp xê măng và phát triển xương ổ gọi là mọc răng bù trừ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tooth fulcrum *n.* **Điểm tựa răng/ tâm xoay (của răng)** *d.*
Tâm xoay của răng khi có lực tác động ngang, nằm ở phần ba giữa phần chân răng trong xương ổ, điểm này di chuyển về phía chóp khi có tiêu xương. Phần trên và dưới tâm xoay chuyển động ngược hướng nhau: phần trên tâm xoay di chuyển cùng hướng với hướng lực và phần dưới tâm xoay di chuyển theo hướng ngược lại.

Tooth germ *n.* **Mầm răng** *d.*
Bằng chứng sớm nhất của răng là nguyên mầm. Mầm răng gồm túi (bao) răng, nhú răng và cơ quan men.

Tooth hypersensitivity *n.* **Răng nhạy cảm** *d.*
Tình trạng răng đau khi tiếp xúc với các kích thích như nhiệt độ, vị ngọt, vị chua liên quan đến lộ ngà do mòn men răng, tụt lợi và mòn xê măng hoặc răng nứt tét.

Tooth inclination *n.* **Độ nghiêng của răng** *d.*
Góc nghiêng của răng theo chiều ngoài trong so với mặt phẳng/trục tham chiếu, thường sử dụng nhất là trục vuông góc với mặt phẳng nhai.

Tooth loss *n.* **Mất răng** *d.*
Sự mất răng do nhiều nguyên nhân: sâu răng, bệnh nha chu, sang chấn, hoặc di cư biểu mô do bệnh quanh răng.

Tooth migration *n.* **Di lệch răng, dịch chuyển răng** *d.*
Sự di chuyển răng do mất tiếp xúc, mất đối kháng hoặc bệnh nha chu.

Tooth morphology *n.* **Hình thái học răng** *d.*
Đặc điểm giải phẫu bề mặt, cấu trúc, mốc giải phẫu và hướng của răng.

Tooth numbering system *n.* **Hệ thống đánh số/ký hiệu răng** *d.*
Sơ đồ đánh số răng sữa và răng vĩnh viễn của bệnh nhân, đồng thời ghi nhận các phát hiện lâm sàng và X-quang; Hiệp hội Nha khoa Hoa Kỳ sử dụng hệ thống Universal Numbering System (đánh số từ 1 đến 32). Các hệ thống thông dụng gồm International Numbering System (hệ thống 2 chữ số) và Palmer Notation Method (đánh số 1-8 theo từng góc phần tư).

Tooth pigmentation *n.* **Răng nhiễm sắc** *d.*
Sự đổi màu nội sinh của răng do sắc tố máu hoặc phân hủy máu trong tủy, sử dụng một số loại thuốc, hoặc chấn thương.

Tooth size discrepancy *n.* **Sai lệch kích thước răng** *d.*
Sự thiếu hài hòa kích thước tương đối giữa các răng, gây thừa khoảng hoặc chen chúc tại các vùng khác nhau của bộ răng.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

T

Tooth surface pocket wall *n.*
Vách cứng túi nha chu *d.*
Phần thành hẹp bị nhiễm khuẩn của túi nha chu phía bề mặt răng.

Tooth wear *n.* **Mòn răng** *d.*
Sự mòn hóa học hoặc mài mòn cơ học của răng, cũng như mòn hình chêm do uốn cổ răng.

Tooth-borne *adj.* **Nâng đỡ trên răng** *t.*
Mô tả phục hình hoặc phần của phục hình dựa hoàn toàn vào răng trụ để nâng đỡ.

Tooth-borne base *n.* **Nền hàm nâng đỡ trên răng** *d.*
Nền hàm phục hồi vùng mất răng tựa lên răng trụ ở mỗi đầu để nâng đỡ; phần sống hàm mất răng không dùng để nâng đỡ.

Tooth, acrylic resin *n.* **Răng nhựa acrylic** *d.*
Răng được làm từ vật liệu nhựa acrylic.

Tooth, anatomic *n.* **Răng giải phẫu** *d.*
Răng giả giống hình dạng giải phẫu tự nhiên của răng thật chưa mòn.

Tooth, ankylosed *n.* **Răng dính khớp** *d.*
Sự vôi hóa bất thường của dây chằng nha chu làm cho răng bị dính bất thường Tình trạng này được chẩn đoán bằng X-quang, cho thấy mất khoảng dây chằng nha chu và sự hòa lẫn của chân răng với xương. Sự dính khớp ở răng sữa thường gặp hơn so với răng vĩnh viễn.

Tooth, artificial *n.* **Răng nhân tạo** *d.*
Răng được chế tạo để dùng thay thế răng thật trong phục hình; thường làm từ sứ hoặc nhựa.

Tooth, conical *n.* **Răng hình nón** *d.*
Khiếm khuyết phát triển hình thái của răng do loạn sản ngoại bì, giang mai, và răng hình nón hoặc răng nón cụt.

Tooth, cuspless *n.* **Răng không múi** *d.*
Răng được thiết kế không có múi trên mặt nhai.

Tooth, drifting *n.* **Răng trồi/di** *d.*
Sự di chuyển sinh lý của răng ra khỏi vị trí bình thường do mất điểm chặn, mất đối kháng chức năng, sang chấn khớp cắn, viêm quanh răng, thay đổi cấu trúc nha chu hoặc thói quen xấu.

Tooth, embedded *n.* **Răng vùi (chưa mọc)** *d.*
Răng chưa mọc, thường bị phủ bởi lợi và xương.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tooth, fused *n.* **Răng dính nhau** *d.*
Hai răng dính nhau trong quá trình phát triển do dính mầm răng. Răng có thể dính nhau ở men thân răng, ngà chân răng hay cả hai. Thường có một thân răng lớn.

Tooth, mesial movement of *n.* **Di răng về phía gần** *d.*
Sự di chuyển răng về phía đường giữa, hiện tượng này liên quan đến tác động của thành phần lực phía trước. Sự di gần của răng xảy ra do mòn các mặt tiếp cận do vận động của răng theo chiều ngoài-trong.

Tooth, metal insert *n.* **Răng giả có phần lưu kim loại** *d.*
Răng giả có chứa lõi kim loại hoặc lưỡi cắt với phần kim loại nhô phía dưới vùi vào nền hàm nhằm tăng lưu giữ, thường dùng trong hàm giả tháo lắp.

Tooth, missing *n.* **Răng mất** *d.*
Không xuất hiện răng trong cung răng do bẩm sinh hoặc mất đi.

Tooth, nonanatomic *n.* **Răng giả không theo giải phẫu** *d.*
Răng giả không có hình dạng múi răng giải phẫu, được thiết kế nhằm phù hợp với răng đối diện có mặt nhai mòn phẳng hoặc trong trường hợp bệnh nhân có vấn đề khớp thái dương hàm, không xác định được tương quan trung tâm.

Tooth, plastic *n.* **Răng nhựa** *d.*
Răng giả được làm từ vật liệu nhựa tổng hợp.

Tooth, pulpless *n.* **Răng mất tủy** *d.*
Răng có tủy đã bị loại bỏ hoặc hoại tử.

Tooth, replanted *n.* **Răng cấy lại** *d.*
Răng đã được đặt trở lại vị trí sau khi bị bật khỏi ổ.

Tooth, rotated *n.* **Răng xoay** *d.*
Răng ở vị trí xoay quanh trục dọc, làm thay đổi tiếp xúc với răng lân cận, có thể tạo điều kiện nhồi nhét thức ăn và gây tổn thương lợi.

Tooth, shell *n.* **Răng vỏ sò** *d.*
Dạng loạn sản răng với buồng tủy lớn, ngà thân răng mỏng và thường không có chân răng.

Tooth, submerged *n.* **Răng ngầm** *d.*
Răng không mọc lên khỏi lợi để tiếp xúc với răng đối diện, có thể do dính khớp hoặc mọc kẹt.

Tooth, succedaneous *n.* **Răng thay thế** *d.*
Răng vĩnh viễn thay thế răng sữa tương ứng (như răng cối nhỏ, răng nanh, răng cửa).

Tooth, supplied *n.* **Răng giả** *d.*
Răng giả thay cho răng thật.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tooth, tube *n.* **Răng ống** *d.*
Răng giả có cấu trúc dạng ống thẳng đứng với lỗ ở giữa để đặt chốt hoặc trụ đúc gắn răng vào nền hàm giả.

Tooth, Turner *n.* **Răng Turner** *d.*
Tình trạng thiểu sản đơn lẻ răng vĩnh viễn do chấn thương hoặc viêm của răng sữa tiền thân.

Toothache *n.* **Đau răng** *d.*
Đau ở răng hoặc mô nâng đỡ răng. Đau răng có thể lan tỏa, khiến khó xác định chính xác vị trí hoặc nguyên gốc cơn đau; cần nhiều thử nghiệm để chẩn đoán chính xác.

Toothache, nonodontogenic *n.* **Đau răng không do răng, đau răng ảo** *d.*
Cơn đau giống đau răng nhưng không xuất phát từ răng.

Toothbrush *n.* **Bàn chải răng** *d.*
Dụng cụ cầm tay với đầu có nhiều lông chải, tay cầm thiết kế để làm sạch các bề mặt răng và lợi, loại bỏ mảng bám và mảnh vụn, giảm vết ố trên răng. Kem chải răng thường được bôi lên lông bàn chải khi sử dụng để chăm sóc răng miệng.

Toothbrush head *n.* **Đầu bàn chải** *d.*
Phần của bàn chải tiếp xúc trực tiếp với răng và lợi, bao gồm cấu tạo khác nhau của sợi nylon (lông bàn chải). Dạng nét hay sắp xếp của đầu bàn chải tùy thuộc vào số lượng và chiều cao của các sợi lông bàn chải.

Toothbrush, bi-level orthodontic *n.* **Bàn chải chỉnh nha hai tầng** *d.*
Loại bàn chải có lông ở giữa ngắn hơn, hai bên cao hơn để chải qua khí cụ nắn chỉnh răng mà không làm hỏng chúng.

Toothbrush, end-tuft *n.* **Bàn chải chùm nhỏ** *d.*
Loại bàn chải có chùm lông duy nhất, tay cầm của bản chải có thể nghiêng để chải vùng khó tiếp cận.

Toothbrush, soft *n.* **Bàn chải mềm** *d.*
Bàn chải được khuyến nghị bởi đa số chuyên gia nha khoa. Tuy nhiên, đặc tính lông mềm có nhiều khác biệt. Loại bàn chải lông mềm chuyên dụng được chỉ định trong phẫu thuật tạo hình nha chu để chải lên lợi và sử dụng với kỹ thuật chải theo hướng từ lợi về phía thân răng.

Toothbrushing *n.* **Chải răng** *d.*
Hành động sử dụng bàn chải để làm sạch răng và lợi, loại bỏ mảng bám răng.

Toothbrushing, clock system *n.* **Chải răng theo hệ thống mặt đồng hồ** *d.*
Kỹ thuật chải răng dựa trên thời gian xác định trước.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Toothbrushing, faulty *n.* **Chải răng sai cách** *d.*
Chải răng không đúng cách, gây loại bỏ mảng bám không hiệu quả, hoặc gây tổn hại răng và lợi.

Toothbrushing, horizontal *n.* **Chải răng ngang** *d.*
Kỹ thuật chải răng song song với mặt phẳng khớp cắn, tỳ lực mạnh, có thể gây hại răng và lợi và sót kẽ răng.

Toothpick *n.* **Tăm xỉa răng** *d.*
Que gỗ dùng để lấy thức ăn kẹt giữa răng; loại thường có thể gây tổn thương lợi.

Topical *adj.* **Tại chỗ** *t.*
Thuộc hoặc liên quan đến bề mặt cơ thể hoặc thuốc bôi ngoài.

Torque *n.* **Mômen xoắn, độ torque** *d.*
1. Lực tạo ra hoặc có xu hướng tạo ra sự xoay trong một vật thể. Trong nha khoa, chủ yếu là di chuyển chân răng theo hướng ngoài-trong, với chuyển động tối thiểu của thân răng theo hướng ngược lại.
2. Lực tác động xoay theo hướng ngoài-trong của răng.
3. Lực xoay áp dụng vào nền hàm giả.

Torque driver *n.* **Cây vặn torque** *d.*
Dụng cụ vặn implant máy hay tay có đo lực.

Torque wire *n.* **Lò xò tạo torque** *d.*
Lò xo tạo torque trên răng trước.

Torsion *n.* **Xoắn** *d.*
Trong nha khoa, là sự xoay của răng trên trục dọc của nó, bao gồm cả xoắn dây cung.

Torsion clasp *n.* **Móc xoắn** *d.*
Sự xoắn của móc lưu giữ quanh trụ nâng đỡ, giúp tăng thành phần xoắn và giữ móc chắc hơn.

Torsiversion *n.* **Xoay răng** *d.*
Dạng sai lệch vị trí răng khi răng xoay quanh trục dải của nó.

Torus/tori, palatal *n.* **Lồi xương khẩu cái/vòm miệng** *d.*
Khối xương nhô ra ở giữa khẩu cái cứng, nguyên nhân di truyền hoặc chấn thương khớp cắn.

Torus/tori, mandibular *n./n.pl.* **Lồi xương hàm dưới** *d.*
Khối xương nhỏ ra ở mặt lưỡi vùng răng nanh-răng cối nhỏ, có thể do di truyền hoặc chấn thương khớp cắn.

Torus/tori *n./n.pl.* **Lồi xương** *d.*
Khối xương nhô ra, có thể liên quan đến chấn thương khớp cắn.

Total treatment plan *n.* **Kế hoạch điều trị toàn diện** *d.*
Danh sách các biện pháp điều trị cần thiết để khôi phục sức khỏe răng miệng toàn diện cho bệnh nhân.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Trabeculae *n.pl.* **Bè xương** *d.*
Mô xương dạng thanh mảnh, hình que, nằm trong xương xốp, nối với nhau tạo khoang chứa tủy xương.

Tracing *n.* **Bản vẽ nét** *d.*
Đường vẽ các cấu trúc xương và mô mềm trên giấy vẽ phim chuyên dụng.

Tracing, cephalometric *n.* **Bản vẽ đo đầu nghiêng** *d.*
Bản vẽ các mốc, cấu trúc sọ-mặt và các chỉ số đo đạc trên tấm phim trong suốt chồng trên phim X-quang, dùng để chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị chỉnh nha.

Tract, sinus *n.* **Đường rò** *d.*
Đường thông giữa khoang bệnh lý và khoang cơ thể hoặc giữa khoang bệnh lý và da; có thể được lót biểu mô hoặc không.

Traction, external *n.* **Nắn chỉnh cố định ngoài** *d.*
Thiết bị cố định ngoài dùng điều trị gãy xương hàm-mặt, với điểm neo ở miệng và vùng sọ, nối với nhau bằng dây đàn hồi hoặc thanh cứng.

Traction, internal *n.* **Nắn chỉnh cố định trong** *d.*
Lực kéo từ xương sọ phía trên điểm gãy để cố định.

Traction, maxillomandibular *n.* **Cố định liên hàm** *d.*
Kỹ thuật cố định hàm trên hoặc hàm dưới vào nhau bằng thun hoặc dây thép thông qua dây buộc hay nẹp liên răng.

Tragus *n.* **Gờ bình tai** *d.*
Lồi hình lưỡi nhỏ ở phần trước lỗ ống tai ngoài.

Transcranial projection *n.* **Phim chụp xuyên sọ** *d.*
Kỹ thuật chụp ngoài miệng để đánh giá mặt trên lồi cầu, lồi khớp và khe khớp ở tư thái miệng ngậm và đánh giá tình trạng vận động khớp ở tư thế miệng há, còn gọi là kỹ thuật Schuller.

Transillumination *n.* **Chiếu sáng xuyên mô** *d.*
Kiểm tra một cơ quan, khoang hoặc mô (ví dụ, mô răng hoặc lợi) bằng ánh sáng truyền qua. Đây là một công cụ hỗ trợ đắc lực trong việc phát hiện các tổn thương sâu răng, phát hiện ngà răng bị sâu hoặc mất khoáng trong quá trình mài răng, kiểm tra bề mặt hoàn thiện hoặc viền lợi của phục hình, và phát hiện xi măng, mảnh vụn hoặc vôi răng dưới lợi cũng như bề mặt răng bị nứt.

Translucency *n.* **Tính trong mờ** *d.*
Khả năng cho ánh sáng đi qua một phần.

Transosteal *adj.* **Xuyên xương hàm** *t.*
Loại implant xuyên qua xương hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Transosteal implant jig *n.* **Dụng cụ dẫn hướng implant xuyên xương** *d.*
Dụng cụ hướng dẫn mũi khoan từ bờ dưới xương hàm dưới xuyên đến mào sống hàm để đặt implant xuyên xương.

Transparent *adj.* **Trong suốt** *t.*
Tính chất cho phép ánh sáng đi qua mà không gây tán xạ hay nhiễu sáng giúp thấy rõ hình ảnh phía sau.

Transplant *v.* **Cấy chuyển** *đg.*
Lấy mô hoặc cơ quan từ vị trí này sang vị trí khác của cùng cơ thể hoặc cơ thể khác.

Transplant *n.* **Mảnh ghép** *d.*
Mô hoặc xương sống hoặc chết được cấy để thay thế, làm giá đỡ cho quá trình lành thương, dần bị tiêu và thay bằng mô mới.

Transplant *v.* **Cấy chuyển răng** *đg.*
Cấy chuyển răng từ vị trí này sang vị trí khác, không nhất thiết là tự thân.

Transplantation, allogeneic bone marrow *n.* **Ghép tủy xương đồng loại** *d.*
Lấy tủy khỏe mạnh từ anh/chị/em ruột để kích thích tạo máu bình thường; là một dạng cấy ghép tế bào gốc tạo máu.

Transplantation, autogenous tooth *n.* **Cấy chuyển răng tự thân** *d.*
Cấy một răng từ vị trí này sang vị trí khác trong cùng một cá thể.

Transplantation, autologous bone marrow *n.* **Ghép tủy xương tự thân** *d.*
Chuyển tủy xương khỏe mạnh từ vị trí này sang vị trí khác trong cùng cơ thể để kích thích tạo máu bình thường; là một dạng cấy ghép tế bào gốc tạo máu.

Transplantation, homogenous tooth *n.* **Cấy chuyển răng đồng loại** *d.*
Cấy một răng từ người này sang người khác.

Transverse *adj.* **Ngang** *t.*
Vuông góc với trục dài của cơ thể hoặc cấu trúc.

Transverse palatine suture *n.* **Đường khớp ngang khẩu cái/vòm miệng** *d.*
Đường khớp ngang khẩu cái.

Transversion *n.* **Răng mọc ngang** *d.*
Răng mọc sai vị trí kiểu nằm ngang, vuông góc với hướng mọc răng mình thường.

Trauma *n.* **Chấn thương** *d.*
Tổn thương, vết thương, hư hại; tác động ngoại lực gây tổn thương hoặc thoái hóa mô.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Trauma, cumulative *n.* **Chấn thương tích lũy** *d.*
Tình trạng chấn thương tiến triển của thần kinh ngoại vi, tự chủ và cơ xương khớp do các tác động lặp đi lặp lại của tư thế sai, hoặc tiếp xúc lạnh, rung, áp lực cơ học.

Trauma, injury in occlusal *n.* **Tổn thương do chấn thương khớp cắn** *d.*
Hiệu ứng phá hủy do chấn thương khớp cắn ảnh hưởng răng và mô nha chu. Các tổn thương bao gồm mòn răng, tiêu chân răng, rách xê măng, huyết khối mạch máu nha chu, hoại tử và hóa kính dây chằng nha chu phía chịu lực ép, tiêu xương ổ răng. Lâm sàng: răng lung lay, di chuyển; X-quang: giãn dây chằng, mờ lamina dura, tiêu xương ổ. Tuy nhiên, hình thành túi nha chu không phải là di chứng của chấn thương khớp cắn. Việc sử dụng các thử nghiệm chẩn đoán bổ sung như thử tủy và đánh giá thói quen cận chức năng là cần thiết.

Trauma, occlusal *n.* **Chấn thương khớp cắn** *d.*
Tương quan khớp cắn bất thường gây tổn thương mô nha chu. Có thể xảy ra ở nha chu nguyên vẹn hoặc mô nha chu suy yếu do bệnh nha chu. Tổn thương này là hậu quả của biến đổi mô của cơ quan bám dính, bao gồm dây chằng nha chu, xương ổ răng và xê măng do tác động của lực nhai. Chấn thương khớp cắn không khởi phát viêm nha chu nhưng có thể làm nặng thêm.

Trauma, primary occlusal *n.* **Chấn thương khớp cắn nguyên phát** *d.*
Chấn thương dẫn đến thay đổi mô do lực khớp cắn quá mức tác động lên răng có mô nha chu nguyên vẹn với dây chằng nha chu, xương ổ và bám dính lâm sàng bình thường.

Trauma, secondary occlusal *n.* **Chấn thương khớp cắn thứ phát** *d.*
Chấn thương dẫn đến thay đổi mô do lực khớp cắn quá mức tác động lên răng có mô nha chu suy yếu với mất bám dính lâm sàng, tiêu xương.

Traumatic *adj.* **Chấn thương** *t.*
Thuộc về hoặc do chấn thương gây ra.

Traumatism *n.* **Chấn thương** *d.*
Tổn thương do chấn thương; chấn thương (ví dụ, tổn thương nha chu).

Traumatism by food, occlusal *n.* **Chấn thương khớp cắn do thức ăn** *d.*
Tổn thương nha chu do lực tác động lên răng khi nhai vượt quá khả năng chịu đựng của cấu trúc nâng đỡ.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Traumatism by food, periodontal *n.* **Chấn thương nha chu do thức ăn** *d.*
Lực nhai vượt quá khả năng thích nghi của mô nha chu, gây phá hủy mô.

Traumatism by food, primary occlusal *n.* **Chấn thương khớp cắn nguyên phát do thức ăn** *d.*
Lực do vận động hàm quá mức trong khi nhai, gây thay đổi bệnh lý ở mô nha chu do thức ăn dai, cứng.

Traumatism by food, secondary occlusal *n.* **Chấn thương khớp cắn thứ phát do thức ăn** *d.*
Phá hủy nha chu khi nha chu khi đã có các yếu tố khác ngoài khớp cắn (ví dụ, viêm nha chu), trong đó ngay cả lực nhai bình thường cũng trở nên bệnh lý.

Tray, impression *n.* **Khay/thìa lấy dấu** *d.*
Dụng cụ để đưa vật liệu lấy dấu vào miệng, giữ vật liệu áp sát vào bề mặt cần ghi nhận và định hình cho đến khi đông cứng. Có thể lấy dấu toàn bộ hoặc một phần cung hàm. Gồm 2 loại: thìa sẵn và thìa cá nhân.
- Thìa sẵn có nhiều kích thước, dùng cho cả hàm trên và hàm dưới, làm bằng kim loại hoặc nhựa có vách khóa hoặc dạng lưới.
- Thìa hàm trên thường có đáy kim loại hình chữ U hàn vào phần khẩu cái để giữ vật liệu.
- Thìa cá nhân được làm riêng cho từng bệnh nhân tại labo, dựa trên mẫu thạch cao răng bệnh nhân.

Treatment *n.* **Điều trị** *d.*
Một phương thức hoặc lộ trình được áp dụng nhằm mục đích chữa lành tình trạng bệnh lý hay bất thường của bệnh nhân.

Treatment plan *n.* **Kế hoạch điều trị** *d.*
Lịch trình thủ thuật và các lần hẹn để khôi phục sức khỏe răng miệng.

Treatment, atraumatic restorative *n.* **Điều trị phục hồi không sang chấn, hàn/trám răng không sang chấn** *d.*
Phương pháp phòng và điều trị sâu răng bằng dụng cụ cầm tay và vật liệu trám dính, không cần điện hay gây tê, có thể thực hiện bởi nhân viên y tế được đào tạo tại cộng đồng.

Treatment, heat *n.* **Xử lý nhiệt** *d.*
Quá trình nung kim loại tới nhiệt độ kiểm soát rồi làm nguội nhanh hoặc chậm để đạt tính chất mong muốn.

Treatment, phase of *n.* **Giai đoạn điều trị** *d.*
Một trong các giai đoạn của kế hoạch điều trị tổng thể:
- Pha I: điều trị nguyên nhân.
- Pha II: điều trị phẫu thuật.
- Pha III: điều trị phục hồi.
- Pha IV: duy trì.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Treatment, prescription *n.* **Chỉ định điều trị** *d.*
Bản mô tả chính thức tiến trình điều trị dự kiến.

Treatment, root canal *n.* **Điều trị nội nha** *d.*
Kỹ thuật loại bỏ mô tủy, tạo hình ống tủy, khử trùng ống tủy và trám bít ống tủy.

Trephine, bone *n.* **Mũi khoan ống lấy xương** *d.*
Dụng cụ phẫu thuật hình trụ dùng để khoan lấy mẫu xương hình trụ.

Triangle, black *n.* **Tam giác đen** *d.*
Khoảng trống khoang kẽ răng không được che phủ bởi gai lợi do giảm chiều cao gai lợi hoặc mất nhú lợi, gây mất thẩm mỹ; liên quan khoảng cách giữa hai răng liền kề, khoảng cách từ mào xương kẽ răng đến tiếp xúc bên và tình trạng tiêu nhú lợi.

Triangle, Bolton *n.pr.* **Tam giác Bolton** *d.r.*
Tam giác hình thành bởi đường vẽ nối các điểm Na (Nasion), S (sella turcica) và Bo (Bolton).

Triangle, Bonwill *n.pr.* **Tam giác Bonwill** *d.r.*
Tam giác đều có cạnh dài 10 cm, được giới hạn bởi các đường nối từ điểm tiếp xúc của răng cửa giữa hàm dưới (hoặc đường giữa của sống hàm dưới còn răng) đến lồi cầu hai bên và từ một lồi cầu đến lồi cầu còn lại. Đây là cơ sở của học thuyết khớp cắn Bonwill.

Triangle, retromolar *n.* **Tam giác hậu hàm** *d.*
Phần mào xương ổ hàm dưới nằm ngay sau răng cối lớn xa nhất, được phủ bởi đệm mô mềm sau răng hàm.

Triangle, Tweed *n.pr.* **Tam giác Tweed** *d.r.*
Bộ ba chỉ số đo sọ mặt gồm góc mặt phẳng hàm dưới-Frankfort (FMA), góc mặt phẳng răng cửa-hàm dưới (IMPA) và góc răng cửa-hàm dưới-Frankfort (FMIA). Lý thuyết Tweed về chẩn đoán và lập kế hoạch điều trị dựa trên mối tương quan của răng cửa hàm dưới với mặt phẳng hàm dưới.

Triangular fossa *n.* **Trũng tam giác** *d.*
Trũng có hình tam giác, nơi các rãnh chính kết thúc ở phía gần và phía xa trên mặt nhai của răng sau.

Triangulation *n.* **Tam giác kẽ răng** *d.*
Vùng hình nêm/chêm giữa bề mặt chân răng và mào xương ở răng cho phép tia X đi qua.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Trifurcation *n.* **Chẽ ba (chân răng)** *d.*
Sự phân chia thành ba chân răng của răng cối lớn thứ nhất và thứ hai hàm trên.

Trigeminal neuralgia *n.* **Đau (dây) thần kinh sinh ba, đau (dây) thần kinh V** *d.*
Bệnh thần kinh đặc trưng bởi cơn đau dữ dội một bên, thoáng qua, theo đường phân bố của một nhánh dây thần kinh sinh ba; có thể khởi phát bởi các kích thích nhẹ như chạm da, nhai, rửa mặt hoặc chải răng; đôi khi không có kích thích.

Trimmer, gingival margin *n.* **Dao chỉnh bờ lợi/nướu** *d.*
Dụng cụ cắt hai cạnh, dạng đục, lưỡi vát một mặt, hai mặt phẳng; lưỡi cong trái hoặc phải giống thìa nạo; lưỡi cắt không thẳng góc với trục thân dao; cặp dao có đầu xa trục để vát bờ lợi xa hoặc làm rõ góc lợi-xiên xa; cặp dao có đầu gần trục để vát bờ lợi gần hoặc làm rõ góc lợi-xiên gần. Khi dùng, phải dùng đủ bốn dao.

Trimmer, model *n.* **Dao chỉnh mẫu** *d.*
Dụng cụ cắt viền mẫu thạch cao hoặc nhựa của răng và mô lân cận; có thể là dao cơ học hoặc dao cầm tay.

Tripoding *n.* **Định vị ba điểm** *d.*
Kỹ thuật đánh dấu ba điểm để xác định một mặt phẳng của mẫu để đặt lại mẫu vào đúng vị trí trong các thủ thuật sau đó.

Tripodism *n.* **Nguyên tắc ba điểm chịu** *d.*
Nguyên tắc tạo sự ổn định tức thời trên bề mặt không đều ở mọi điểm tiếp xúc; trong phục hình, các múi răng ở khớp cắn tốt chỉ có ba điểm tiếp xúc với trũng (không phải ở đỉnh múi).

Trismus *n.* **Khít hàm** *d.*
Tình trạng không há miệng được do co thắt cơ nhai, thường gặp trong viêm quanh răng khôn hoặc viêm mô tế bào liên quan các cơ nhai. Ung thư xương hàm hoặc vùng hầu họng xâm lấn cơ nhai hoặc uốn ván cũng gây khít hàm là trường hợp cần hết sức chú ý.

Trophoblast layer *n.* **Lớp nguyên bào nuôi** *d.*
Lớp tế bào phôi ngoại vi hình thành nhau thai.

Try-in *n.* **Thử khay/phục hình** *d.*
Bước đặt thử khay lấy dấu (sẵn hoặc cá nhân), hàm thử (hoàn chỉnh hoặc thỏa lắp từng phần), hoặc phục hình đã đúc hoàn thiện để kiểm tra khớp, thẩm mỹ, và tương quan hàm trên-hàm dưới. Có thể áp dụng cho cả hàm trên hoặc hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Tube *n.* **Ống hình trụ rỗng** *d.*
Cấu trúc rỗng dạng trụ.

Tube, buccal *n.* **Ống má** *d.*
Đoạn ống gắn vào mặt ngoài khâu răng cối lớn ở vị trí ngang, dùng để gắn cung môi nằm trong ống.

Tubehead *n.* **Đầu ống X-quang nha khoa** *d.*
Khối kim loại kín chứa ống X-quang nha khoa, gồm vỏ kim loại, đầu cách điện, gioăng kín, ống tia X, máy biến áp, đĩa nhôm, ống định hướng chia tia, và thiết bị định vị. Bên trong có dây đốt phát electron và tiêu điểm phát tia X.

Tubercle *n.* **Củ, củ nhỏ** *d.*
Lồi nhỏ hoặc gờ tròn trên bề mặt cấu trúc.

Tubercle of upper lip *n.* **Củ môi trên** *d.*
Phần dày giữa của môi trên.

Tubercle, genial *n.* **Gai cằm** *d.*
Mấu nhỏ ở mặt trong của xương hàm dưới hai bên đường giữa (đôi khi hợp thành một củ), là nơi bám của cơ cằm móng và cơ cằm lưỡi.

Tubercle, inferior genial *n.* **Gai cằm dưới** *d.*
Phần dưới của gai cằm, là nơi bám của cơ cằm móng.

Tubercle, superior genial *n.* **Gai cằm trên** *d.*
Phần trên của gai cằm, là nơi bám của cơ cằm lưỡi. Ở xương hàm dưới, củ cằm trên có thể ở ngang hoặc trên đỉnh sống hàm.

Tuberculum impar *n.* **Củ lẻ** *d.*
Phần của lưỡi đang phát triển nằm trên đường giữa.

Tuberosity *n.* **Củ lớn, củ xương, lồi củ** *d.*
Khối lồi gồ dạng núm tròn.

Tuberosity reduction *n.* **Thu gọn lồi củ** *d.*
Phẫu thuật cắt bớt mô xơ hoặc xương ở vùng lồi củ xương hàm trên trước khi làm phục hình; có thể là phẫu thuật cắt hình chêm hoặc cắt xương chọn lọc.

Tuberosity, maxillary *n.* **Lồi củ hàm trên** *d.*
Phần phồng nổi của xương hàm trên.

Tumor *n.* **Khối u, u** *d.*
Sự tăng sinh bất thường của các tế bào trong cơ thể, tạo thành một khối mô. Sự tăng sinh này có thể lành tính hoặc ác tính.

Tumor, adenomatoid odontogenic *n.* **U do răng dạng tuyến** *d.*
U lành tính phát triển từ biểu mô nguồn gốc răng, thường bao quanh

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

thân răng mọc kẹt; mô học gồm các ống dẫn lót bởi tế bào vuông hoặc trụ. Còn gọi là u men tuyến.

Tumor, brown *n.* **U nâu** *d.*
U tế bào khổng lồ trung tâm của xương, liên quan cường cận giáp.

Tumor, carotid body *n.* **U thể cảnh** *d.*
Khối u hình thành quanh chỗ chia đôi động mạch cảnh.

Tumor, collision *n.* **U va chạm** *d.*
Tình trạng hiếm của hai khối u phát triển trong cùng vùng, va chạm và các thành phần khối u xen lẫn vào nhau.

Tumor, giant cell *n.* **U tế bào khổng lồ** *d.*
U lành của xương gây tiêu xương, đặc trưng bởi tế bào khổng lồ.

Tumor, granular cell *n.* **U tế bào hạt** *d.*
U lành của mô mềm vùng miệng, thường ở lưỡi; nguồn gốc thần kinh, đặc trưng bởi các tế bào đa giác lớn chứa bào tương hạt.

Tumor, inflammatory *n.* **U viêm** *d.*
Khối mô lành tính do tế bào viêm tạo thành, không phải u thật sự. Phần lớn u vùng miệng thuộc nhóm này.

Tumor, mixed *n.* **U hỗn hợp** *d.*
Nhóm u tuyến nước bọt, mô học gợi ý nguồn gốc biểu mô và mô liên kết, nhưng hiện được xem là nguồn gốc biểu mô, có thể lành hoặc ác tính.

Tumor, odontogenic *n.* **U do răng** *d.*
U phát sinh từ mô tạo răng (ví dụ, u sợi tạo men, u nhầy nguồn gốc răng, u nguyên bào tạo men).

Tumor, pregnancy *n.* **U thai kỳ** *d.*
Phì đại khu trú của lợi trông giống u, liên quan mất cân bằng nội tiết khi mang thai, dễ chảy máu. Không phải u thật sự, mà là u hạt sinh mủ.

Twist drill *n.* **Mũi khoan xoắn** *d.*
1. Mũi khoan có một hoặc hai rãnh xoắn sâu từ mũi tới phần chuôi, thường dùng sửa soạn lỗ khoan đặt implant.
2. Mũi khoan trụ xoắn.

Typodont *d.* **Mô hình răng** *d.*
Mô hình nhân tạo, chứa răng thật hoặc răng giả sử dụng trong huấn luyện thực hiện các thao tác kỹ thuật nha khoa.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

U

Ulcer *n.* **Loét** *d.*
Tình trạng mất lớp biểu mô che phủ da hoặc niêm mạc, gây ra phân rã dần và hoại tử mô.

Ulcer, aphthous *n.* **Loét áp tơ** *d.*
Tổn thương nông, đau, xuất hiện trong khoang miệng hoặc môi. Nguyên nhân chưa rõ và điều trị chỉ giới hạn ở việc làm giảm triệu chứng.

Ulcer, herpetic *n.* **Loét do herpes** *d.*
Sang thương loét ở niêm mạc sừng khoang miệng, là sang thương thứ phát của mụn nước herpes simplex bị sang chấn gây vỡ. Biểu hiện lâm sàng dưới dạng vết loét nông, bờ đỏ, đáy xám-vàng. Bệnh thường lây trong tất cả các giai đoạn sang thương. Có thể điều trị với acyclovir dùng tại chỗ.

Ulcer, pemphigoid *n.* **Loét do pemphigoid** *d.*
Sang thương loét ở lợi hoặc niêm mạc miệng do bệnh lý tự miễn mạn tính, đặc trưng bởi mụn nước có thành dày, vỡ trong 24-48 giờ, để lại vết trợt loét đau nhức, tạo sẹo sau khi lành thương.

Ulcer, traumatic *n.* **Loét do sang chấn** *d.*
Sang thương loét do chấn thương. Nguyên nhân thường gặp bao gồm chăm sóc răng miệng tại nhà sai cách, ăn thực phẩm cứng, một số thói quen miệng, hàm giả không khít sát hoặc có thể do cắn phải niêm mạc miệng khi ăn nhai. Vết loét thường lành sau khi loại bỏ nguyên nhân trong vòng 2 tuần. Nếu vết loét không lành trong 2 tuần cần loại trừ ung thư miệng.

Ulceration *n.* **Quá trình loét** *d.*
Quá trình hình thành một vết loét hoặc trở nên loét hóa.

Ultrasonic cleaner *n.* **Máy rửa siêu âm** *d.*
Thiết bị phát ra sóng rung năng lượng cao và tần số cao trong bồn chứa dung dịch để loại bỏ chất bẩn trên dụng cụ và thiết bị nha khoa.

Ultrasonography *n.* **Siêu âm chẩn đoán** *d.*
Quá trình tạo hình ảnh các cấu trúc sâu trong cơ thể bằng cách đo phản xạ của sóng siêu âm xung hoặc liên tục. Có giá trị trong chẩn đoán thai bất thường, sỏi mật, dị tật tim, khối u.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Underbite *n.* **Cắn ngược** *d.*
Sự cắn trùm của răng hàm dưới lên răng hàm trên, thường gặp trong sai khớp cắn hạng III.

Undercut *n.* **Vùng lẹm** *d.*
1. Phần răng nằm dưới đường vòng lớn nhất của răng.
2. Dạng viền sống hàm trên thiết diện cắt ngang ngăn cản việc lắp hàm giả.
3. Dạng viền lẹm của đế thạch cao nhằm gài khớp các phần không tách rời nhau.
4. Phần xoang được sửa soạn tạo ra một khóa cơ học hay vùng lưu; sử dụng khi trám vàng hay amalgam nhưng không thích hợp cho xoang trám với phục hồi dán.

Undercut, retentive *n.* **Vùng lẹm lưu giữ** *d.*
Vùng trên răng trụ phù hợp để đặt đầu móc lưu giữ, phải uốn cong để đi qua vùng lẹm nhằm tạo lực giữ.

Undercut, soft tissue *n.* **Vùng lẹm trên mô mềm** *d.*
Vùng lõm ở sống hàm còn sót hoặc mô mềm che phủ cung răng có thể ảnh hưởng đến việc đặt phục hình tháo lắp.

Undercut, unusable *n.* **Vùng lẹm cần loại bỏ** *d.*
Vùng lẹm trên răng trụ hoặc mô mềm mà phục hình tháo lắp phải đi qua bị cản trở cần phải đắp lẹm trước khi sao mẫu chính. Thường dùng song song kế khảo sát để xác định hướng lắp phục hình và vùng lẹm.

Underjet *n.* **Cắn ngược răng trước** *d.*
Loại sai khớp cắn mô tả mối tương quan giữa răng cửa hàm trên và hàm dưới khi răng cửa hàm trên nằm trong răng cửa hàm dưới, thường gặp trong sai khớp cắn hạng III.

Unerupted *adj.* **Chưa mọc** *t.*
Chưa xuyên qua niêm mạc miệng. Trong nha khoa, dùng để chỉ răng đang phát triển, chưa mọc, hoặc răng ngầm.

Unerupted third molar *n.* **Răng khôn chưa mọc** *d.*
Răng khôn bị vùi trong xương, có khả năng mọc vào khoảng 25 đến 30 tuổi của cuộc đời.

Unfilled resin *n.* **Nhựa không hạt độn** *d.*
Bất kỳ loại monomer hoặc polymer nào không chứa hạt độn.

Universal Numbering System *n.pr.* **Hệ thống đánh số răng phổ biến (của Hoa Kỳ)** *d.r.*
Hệ thống trong đó mỗi răng vĩnh viễn được đánh số từ 1-32 (bắt đầu từ răng cối thứ ba hàm trên bên phải đến răng cối thứ ba hàm dưới bên

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

trái), và mỗi răng sữa được ký hiệu bằng chữ cái A đến T.

Universal retainer *n.* **Dụng cụ giữ khuôn phổ biến** *d.*
Thiết bị nha khoa dùng để giữ khuôn trám trong quá trình trám xoang II.

Uprighting *n.* **Dựng trục** *d.*
Kỹ thuật chỉnh nha dựng các răng nghiêng về hướng đứng lý tưởng.

Uprighting spring *n.* **Lò xo dựng trục** *d.*
Lò xo dựng trục răng, sử dụng cho răng nghiêng gần hoặc nghiêng xa.

Uvula *d.* **Lưỡi gà** *d.*
Cấu trúc mô ở đường giữa khẩu cái mềm, nhô về phía hầu họng.

Uvula, bifid *d.* **Lưỡi gà chẻ đôi** *d.*
Một dị tật bẩm sinh khiến lưỡi gà bị chẻ đôi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

V

V-bend *n.* **Uốn (hình) chữ V** *d.*
Phần uốn dây chỉnh nha hình chữ V, thường đặt gần răng nanh, để tạo điểm điều chỉnh độ nghiêng gần-xa của răng hoặc tăng neo chặn phía sau trong khi đóng khoảng.

Vacuum steam sterilizer *n.* **Máy tiệt trùng bằng hơi nước chân không** *d.*
Thiết bị dùng để tiệt trùng bằng hơi nước trong đó không khí trong buồng được rút ra tạo buồng chân không trước khi hơi nước được đẩy vào buồng (tiền chân không) để tạo điều kiện cho năng lượng hơi nước đến được tất cả bề mặt vật thể cần xử lý. Ở giai đoạn hậu chân không, hơi nước được rút đi bằng cách hút chân không để làm khô dụng cụ.

Valsalva maneuver *n.pr.* **Nghiệm pháp Valsalva** *d.r.*
Thao tác cố ý thở mạnh qua mũi khi bịt mũi bằng tay, thường dùng để đánh giá có thủng xoang hàm hoặc tình trạng thông tai hay không.

Varicosity *n.* **Giãn tĩnh mạch** *d.*
Tình trạng tĩnh mạch giãn ngoằn ngoèo, bất thường, thường ở chân hoặc thân dưới; cũng có thể gặp ở đường tiêu hóa như thực quản, bụng lưỡi.

Varnish *n.* **Vecni** *d.*
Dung dịch nhựa tự nhiên hay tổng hợp (ví dụ, copal, rosin) hòa tan trong acetone, ether, chloroform; có thể cứng lại khi mất dung môi. Vecni được dùng làm lớp phủ trám tạm để bảo vệ ống ngà răng và bề mặt ngoài của răng.

Varnish, cavity *n.* **Vecni lót xoang** *d.*
Một lớp dung dịch mỏng, thường có thành phần nhựa tự nhiên (như copal) hoặc nhựa tổng hợp được hòa tan trong dung môi hữu cơ (acetone, ether, chloroform). Khi bôi lên thành ngà răng trong xoang trám, dung môi sẽ bay hơi và để lại một màng mỏng bao phủ.

Varnish, fluoride *n.* **Vecni fluor** *d.*
Lớp phủ bảo vệ dính chứa 5% sodium fluoride trong nền nhựa, được quét lên bề mặt răng để ngừa sâu răng ở trẻ em và người lớn. Lớp phủ này sẽ cứng lại khi tiếp xúc với nước bọt; có thể màu vàng nhạt

hoặc trong suốt. Ngoài ra, vecni fluoride còn được sử dụng để giảm ê buốt do nhạy cảm ngà. Tác dụng trên men răng giúp giảm nguy cơ nuốt fluoride so với các sản phẩm fluoride tại chỗ khác.

Vascular endothelial growth factor *n.* **Yếu tố tăng trưởng nội mô mạch máu** *d.*
Protein thúc đẩy hình thành mạch máu mới.

Vasoconstrictor *n.* **Thuốc co mạch** *d.*
Tác nhân làm co các tiểu động mạch và mao mạch.

Vasoconstrictor, adrenergic agent *n.* **Thuốc co mạch, tác nhân adrenergic** *d.*
Các thuốc giống adrenaline giúp kéo dài gây tê tại chỗ bằng cách co mạch và làm giảm chảy máu. Thuốc này có thể gây độc tính nếu dùng quá liều, nhất là khi phối hợp thuốc. Trong nha khoa, gồm epinephrine và levonordefrin.

Vasodepressor *n.* **Thuốc giảm huyết áp** *d.*
Tác nhân làm giãn mạch máu dẫn đến giảm huyết áp.

Vasodilator *n.* **Thuốc giãn mạch** *d.*
Thuốc làm giãn cơ trơn thành mạch, nhất là ở tiểu động mạch, giúp máu lưu thông dễ hơn, dùng trong điều trị tăng huyết áp. Ví dụ, hydralazine giúp giãn động mạch; isosorbide dinitrate giãn tĩnh mạch, giảm tiền gánh, từ đó làm giảm gánh nặng cho tim. Khí hậu gánh và gánh giảm, tim đỡ phải làm việc và triệu chứng suy tim giảm bớt.

Vault *n.* **Vòm** *d.*
Cấu trúc giải phẫu giống hình vòm (ví dụ, vòm khẩu cái), cũng dùng chỉ hốc rỗng hoặc vùng được chuẩn bị trong xương hàm để đặt nam châm cấy ghép.

Vein, inferior alveolar *n.* **Tĩnh mạch ổ răng dưới** *d.*
Tĩnh mạch dẫn máu từ tủy và mô nha chu các răng hàm dưới cũng như mô vùng cằm. Sau khi thoát ra khỏi ống hàm dưới qua lỗ hàm dưới, nó đổ vào đám rối tĩnh mạch chân bướm.

Vein, inferior labial *n.* **Tĩnh mạch môi dưới** *d.*
Tĩnh mạch dẫn máu từ môi dưới; là nhánh của tĩnh mạch mặt.

Vein, posterior superior alveolar *n.* **Tĩnh mạch ổ răng trên sau** *d.*
Các tĩnh mạch hình thành từ sự hợp nhất của tĩnh mạch răng và xương ổ răng từ các răng hàm trên sau; dẫn lưu vào đám rối tĩnh mạch chân bướm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vein, retromandibular *n.* **Tĩnh mạch sau hàm** *d.*
Tĩnh mạch hình thành phía sau xương hàm dưới bởi sự hợp nhất của tĩnh mạch hàm và tĩnh mạch thái dương nông. Thường chia làm hai nhánh: nhánh sau đổ vào tĩnh mạch cảnh ngoài, nhánh trước nhập vào tĩnh mạch mặt hoặc trực tiếp vào tĩnh mạch cảnh trong.

Vein, submental *n.* **Tĩnh mạch dưới cằm** *d.*
Nhánh nhỏ của tĩnh mạch mặt dẫn lưu máu từ cằm và sàn miệng.

Vein, superficial temporal *n.* **Tĩnh mạch thái dương nông** *d.*
Tĩnh mạch nông dẫn máu từ bên trán và da đầu, sau đó hợp với tĩnh mạch hàm tạo thành tĩnh mạch sau hàm dưới.

Vein, superior labial *n.* **Tĩnh mạch môi trên** *d.*
Tĩnh mạch dẫn máu từ môi trên; là nhánh của tĩnh mạch mặt.

Velum palatinum *n.* **Khẩu cái mềm, vòm miệng mềm** *d.*
Phần mềm, di động của vòm miệng, nằm phía sau khẩu cái cứng.

Veneer *n.* **Veneer, mặt dán** *d.*
Một lớp mỏng vật liệu cùng màu răng, thường là sứ nhưng cũng có thể là nhựa composite, được gắn trực tiếp lên bề mặt ngoài của răng để cải thiện thẩm mỹ.

Veneer, laminate *n.* **Mặt dán laminate** *d.*
Phục hồi dạng lớp mỏng bằng sứ hoặc nhựa được chế tác trong labo nha khoa, dán vào mặt ngoài của răng để che lấp khe hở hoặc sai lệch nhỏ, răng nhiễm màu, hoặc tạo hình lại các răng bị mẻ hay biến dạng. Phục hồi có thể dán ngoài hoặc tạo khóa cài trong thân răng. Vật liệu sử dụng thường là nhựa composite đã xử lý hoặc sứ được gắn trực tiếp lên răng đã chuẩn bị bề mặt.

Venting *n.* **Lỗ thoát khí** *d.*
Lỗ thoát khí trong khuôn đúc nhằm cho phép khí thoát ra trong quá trình đúc.

Ventral *adj.* **Phía bụng** *t.*
Chỉ phần phía trước hoặc bụng của cơ thể hoặc cấu trúc. Ở người, tương đương với phía trước.

Ventral surface of tongue *n.* **Mặt bụng/dưới của lưỡi** *d.*
Mặt dưới của lưỡi.

Vermilion zone *n.* **Vùng môi đỏ** *d.*
Vùng sẫm màu hơn của môi so với vùng da xung quanh.

Vertical axis *n.* **Trục thẳng đứng, trục dọc** *d.*
Một đường tưởng tượng đi qua lồi cầu hàm dưới, là trục xoay trong các chuyển động bên của hàm dưới.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Vertical bitewing radiograph *n.* **Phim cánh cắn dọc** *d.*
Hình ảnh X-quang răng giúp quan sát rõ các miếng trám dư, sâu răng, mão, chẽ chân răng, tiêu xương... Phim được đặt theo chiều dọc thay vì ngang để thấy rõ mức xương hơn.

Vertical bone loss *n.* **Tiêu xương chiều đứng/dọc** *d.*
Sự giảm bất thường chiều cao xương ổ răng, thể hiện bằng vùng mất xương rõ ràng ở mặt bên gần của răng so với răng bên cạnh.

Vertical dimension *n.* **Kích thước dọc** *d.*
Là khoảng cách theo chiều dọc giữa hai điểm giải phẫu trên mặt (thường một điểm ở xương hàm trên và một điểm ở xương hàm dưới), được đo khi răng ở trạng thái cắn khớp hoặc khi hàm ở trạng thái nghỉ.

Vertical plane of space *n.* **Mặt phẳng thẳng đứng, mặt phẳng dọc không gian** *d.*
Mặt phẳng vuông góc với mặt đất, ví dụ như mặt phẳng giữa hoặc mặt phẳng trán.

Vestibules, oral *n.pl.* **Tiền đình miệng, ngách hành lang** *d.*
Phần khoang miệng giữa môi hoặc má và cung răng, gồm hành lang má và hành lang môi.

Vestibuloplasty *n.* **Tạo hình ngách tiền đình/hành lang** *d.*
Phẫu thuật nhằm phục hồi chiều cao sống hàm bằng cách điều chỉnh điểm bám cơ ở mặt ngoài và trong xương để tăng chiều sâu hành lang.

Vibrating line *n.* **Đường rung** *d.*
Là đường giả định (không phải cấu trúc giải phẫu thật) ở khẩu cái mềm, xác định bằng lâm sàng. Đây là đường phân ranh giữa phần khẩu cái mềm di động khi phát âm và phần khẩu cái mềm ít di động hơn.

Vicat needle *n.pr.* **Kim Vicat** *d.r.*
Dụng cụ đo lường thời gian đông kết của thạch cao, ximăng hoặc vật liệu nhân tạo bằng thử nghiệm thâm nhập. Kim chuẩn đường kính 1 mm gắn trên trụ thẳng đứng, được thả rơi tự do xuống mẫu hỗn hợp đã trộn; độ sâu xuyên hoặc thời điểm kim ngừng lún xác định giai đoạn đông kết đầu hoặc hoàn toàn, giúp kiểm soát đặc tính thao tác và độ chính xác của vật liệu nha khoa.

Vickers hardness test *n.pr.* **Thử độ cứng Vickers** *d.r.*
Là phương pháp đo độ cứng vật liệu bằng cách ấn một mũi kim cương hình chóp tứ giác đều (góc giữa hai mặt đối diện = 136°) xuống bề mặt vật liệu với một lực xác định, sau đó đo kích thước vết lõm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Viewbox *n.* **Hộp đèn X-quang** *d.*
Thiết bị giúp xem phim X-quang bằng ánh sáng xuyên qua, tăng độ rõ và độ chính xác khi diễn giải.

Vinyl resin *n.* **Nhựa vinyl** *d.*
Polymer nhiệt dẻo tổng hợp hình thành khi trùng hợp các monomer vinyl (thường là vinyl clorua hoặc vinyl axetat); trong nha khoa được dùng làm nền hàm giả, khay lấy dấu, tấm lót, mão tạm và chất gắn nhựa nhờ đặc tính dẻo, bền cơ học và kháng hóa chất. Tuy nhiên, vật liệu có thể co rút khi đông kết và giải phóng monomer tự do nếu quy trình xử lý không đúng chuẩn.

Viscerocranium *n.* **Xương sọ mặt** *d.*
Nhóm xương bao bọc xoang mũi và khoang miệng-phần dưới mặt.

Viscoelasticity *n.* **Tính đàn hồi nhớt** *d.*
Đặc tính của một số vật liệu biến dạng đàn hồi chậm theo thời gian khi chịu lực, không phục hồi ngay lập tức.

Viscosity *n.* **Độ nhớt** *d.*
Khả năng kháng dòng chảy của chất lỏng, được đo bằng tỷ số giữa ứng suất cắt và tốc độ cắt. Độ nhớt thấp thì dễ chảy.

Visible-light cure *n.* **Quang trùng hợp bằng ánh sáng khả thị** *d.*
Hệ thống kiểm soát sự bắt đầu đông của một số vật liệu nha khoa nhất định, các vật liệu này có khả năng hấp thụ ánh sáng nhìn thấy được và có bước sóng đặc biệt để khởi phát quá trình polymer hóa.

Visit *n.* **Lượt khám** *d.*
Lần gặp giữa nhân viên y tế và bệnh nhân để chẩn đoán, điều trị hoặc tư vấn.

Vital *adj.* **Còn sống, sống** *t.*
Liên quan đến sự sống.

Vitalometer *n.* **Máy thử tủy** *d.*
Là một thiết bị đo độ sống tủy răng dựa trên ngưỡng đáp ứng cảm giác của tủy khi kích thích bằng dòng điện yếu.

Vitalometry *n.* **Đo độ sống tủy tần số cao** *d.*
Sử dụng thiết bị đo điện tần số cao để xác định tình trạng sống của tủy răng.

Vitrification *n.* **Quá trình sứ hóa** *d.*
Quá trình chuyển pha đặc bột sứ nha khoa bằng cách nung nóng đến nhiệt độ cao vừa đủ đến nhiệt độ chảy. Điều này xảy ra ở nhiệt độ dưới nhiệt độ chảy hoàn toàn.

Voice control technique *n.* **Kỹ thuật kiểm soát giọng nói** *d.*
Kỹ thuật giao tiếp để cải thiện sự hợp tác của trẻ trong điều trị nha khoa. Giọng nói có thể được điều

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

chỉnh về âm lượng, cao độ, tốc độ... nhằm ảnh hưởng hành vi bệnh nhân. Cần giải thích trước khi sử dụng kỹ thuật này để tránh hiểu lầm, vì một số trẻ hoặc người lớn không quen với phong cách kiên quyết này. Mục tiêu là tăng sự chú ý, hợp tác và thiết lập ranh giới hành vi.

Volatile sulfur compound *n.* **Hợp chất lưu huỳnh bay hơi** *d.*
Các chất khí gây mùi hôi như hydrogen sulfide, methyl mercaptan, dimethyl sulfide... do vi sinh vật tạo ra, thường gây hơi thở hôi.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

W

W-arch *n.* **Khí cụ W-arch** *d.*
Khí cụ cố định hình chữ W dùng để nong rộng cung hàm trên.

Walking bleaching *n.*
Tẩy trắng nội nha *d.*
Là một kỹ thuật tẩy trắng răng nội nha áp dụng cho răng đã điều trị tủy (răng đổi màu sau nội nha).

Wall *n.* **Thành** *d.*
Lớp bao quanh ngoài cùng của một cấu trúc hay một khoang (ví dụ, sửa soạn thành xoang trám răng).

Wall, cavity *n.* **Thành xoang** *d.*
Một trong các thành bao quanh của xoang đã được mài sửa soạn. Thành được đặt tên theo bề mặt răng gần với thành đó.

Wall, gingival cavity *n.* **Thành xoang phía lợi/nướu** *d.*
Thành xoang trám mở ra ngoài, về phía lợi.

Wall, incisal *n.* **Thành rìa cắn** *d.*
Thành của xoang ở răng trước, gần hoặc tiếp giáp với rìa cắn.

Wall, peripheral cavity *n.*
Thành xoang ngoại vi *d.*
Thành xoang mở ra bề mặt ngoài của răng (mặt nhai và mặt bên). Còn gọi là thành xoang bao quanh.

Wall, surrounding cavity *n.*
Thành xoang bao quanh *d.*
Một trong các thành bên giới hạn phía ngoài của một răng được sửa soạn; một mặt của nó tạo thành một phần của góc xoang-bề mặt của răng được sửa soạn.

Waste disposal *n.* **Xử lý chất thải** *d.*
Quá trình loại bỏ vật liệu không còn sử dụng được (như rác dính nước bọt, máu); được đặt vào nơi an toàn để xử lý.

Waste management *n.* **Quản lý chất thải** *d.*
Quy trình xử lý và thải bỏ chất thải an toàn, như kim tiêm, mô bệnh phẩm và dụng cụ bị hỏng được sử dụng trong thủ thuật nha khoa.

Waste product, biohazard *n.*
Chất thải sinh học nguy hiểm *d.*
Chất sinh học không dùng được có thể mang mầm bệnh truyền nhiễm.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Waste product, contaminated *n.* **Chất thải nhiễm bẩn** *d.*
Các dụng cụ và vật liệu đã qua sử dụng và không còn vô trùng do tiếp xúc với máu, nước bọt, nước tiểu hoặc các dịch cơ thể khác.

Waste, infectious *n.* **Chất thải lây nhiễm** *d.*
Chất thải bị nhiễm vi sinh vật gây bệnh.

Water fluoridation *n.* **Fluor hóa nước** *d.*
Là biện pháp điều chỉnh nồng độ fluoride trong nước máy cộng đồng đến mức tối ưu (khoảng 0,7-1,0 ppm), nhằm phòng ngừa sâu răng cho toàn dân.

Water sorption *n.* **Khả năng hấp thụ nước** *d.*
Khả năng hút ẩm của vật liệu.

Water: powder ratio *n.* **Tỷ lệ nước-bột** *d.*
Là tỷ lệ thể tích hoặc khối lượng nước so với bột khi pha trộn vật liệu nha khoa (ví dụ, thạch cao, xi măng, alginate).

Wax *n.* **Sáp** *d.*
Hỗn hợp hydrocarbon thẳng hoặc vòng thơm có trọng lượng phân tử thấp, có nguồn gốc khoáng chất, động vật hoặc thực vật, được sử dụng làm vật liệu đúc nhiệt dẻo trong nha khoa để tạo mẫu, lấy dấu hoặc hỗ trợ các thủ thuật trong labo. Đa phần sáp nha khoa có thành phần chính là paraffin, có thể làm mềm bằng nhiệt và cứng lại khi nguội. Chúng được pha trộn để có được đặc tính hóa học, vật lý hay cơ học phù hợp việc sử dụng.

Wax elimination *n.* **Khử sáp** *d.*
Quá trình loại bỏ sáp của mẫu sáp khỏi khuôn đúc trước khi đổ vật liệu khác vào hốc rỗng. Điều này thực hiện hoặc bằng cách chỉ cần nung nóng khô hoặc tưới nước sôi theo sau nung khô.

Wax expansion *n.* **Giãn nở sáp** *d.*
Là hiện tượng tăng kích thước của sáp khi nhiệt độ tăng (giãn nở nhiệt). Trong nha khoa, nó ảnh hưởng trực tiếp đến độ chính xác của mẫu sáp phục hình (mão, inlay, onlay, cầu…) trước khi đúc.

Wax template *n.* **Mẫu sáp** *d.*
Mẫu hình bằng sáp được tạo ra để làm chuẩn hoặc định hướng cho các bước phục hình tiếp theo. Nó không phải là một loại sáp riêng, mà là cách dùng sáp để tạo "mẫu hình" dẫn đường cho thao tác lâm sàng hay labo.

Wax-out *n.* **Khử sáp** *d.*
Loại bỏ toàn bộ sáp ra khỏi khuôn để tạo khoảng trống chính xác cho vật liệu tiếp theo (nhựa acrylic khi làm hàm giả, hoặc kim loại khi đúc).

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Wax, baseplate *n.* **Sáp nền** *d.*
Loại sáp cứng màu hồng dùng để tạo gối sáp cắn và bản nền của gối sáp.

Wax, bite plate *n.* **Sáp ghi dấu cắn** *d.*
Tấm sáp dày (thường màu hồng) dùng làm vành khớp cắn trong hàm giả toàn phần để ghi tương quan trung tâm và kích thước dọc cắn khớp; mềm khi hâm nóng dễ tạo hình, cứng khi nguội giữ nguyên hình dạng, hỗ trợ xác định vị trí răng và đường cười trước khi xếp răng.

Wax, bone *n.* **Sáp xương** *d.*
Hỗn hợp dẻo có thể chứa thuốc sát trùng và cầm máu, dùng ép tạm thời trên xương mới cắt để cầm máu.

Wax, boxing *n.* **Sáp hộp** *d.*
Loại sáp mềm dùng để làm tăng chiều cao và chiều dài khay lấy dấu, phù hợp với hình dạng và kích thước cung hàm trước khi lấy dấu.

Wax, casting *n.* **Sáp đúc** *d.*
Hỗn hợp gồm nhiều loại sáp để kiểm soát tính chất co nhiệt và giãn nhiệt, sử dụng làm mẫu để đúc các phục hồi kim loại. Thành phần điển hình gồm: 60% paraffin, 25% carnauba, 10% ceresin, 5% sáp ong, 1% nhựa thông.

Wax, corrective *n.* **Sáp chỉnh sửa** *d.*
Sáp có điểm nóng chảy cao, cứng, màu trắng đục, được dùng để chỉnh sửa mẫu thạch cao và đắp phần lẹm. Nó không thể bị đốt sạch, vẫn còn lại dư chất nên không phù hợp làm mẫu sáp.

Wax, fluid *n.* **Sáp lỏng** *d.*
Loại sáp chảy lỏng với nhiều tính chất vật lý khác nhau, sử dụng lấy dấu sửa chữa các cấu trúc nâng đỡ nền hàm.

Wax, microcrystalline *n.* **Sáp microcrystalline** *d.*
Sáp khoáng từ cặn dầu mỏ sau chưng cất, là hydrocacbon có cấu trúc phân nhánh. Nóng chảy 65-90°C, khi trộn với paraffin giúp tăng điểm nóng chảy, giảm độ giòn.

Wax, paraffin *n.* **Sáp paraffin** *d.*
Sáp khoáng từ chưng cất dầu mỏ. Nhiệt độ hóa mềm 37-55°C, nóng chảy 48-70°C. Chúng dễ vỡ ở nhiệt độ phòng, thường trộn với sáp thực vật.

Wax, sticky *n.* **Sáp dính** *d.*
Sáp cứng nhanh, dùng để sửa chữa mẫu sáp hoặc hàn các phần sáp lại với nhau.

Wax, utility *n.* **Sáp đa dụng** *d.*
Sáp mềm ở nhiệt độ phòng, dính ngay khi dùng mà không cần nhiệt, thích hợp để làm, điều chỉnh khay lấy dấu.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Waxing *n.* **Tạo hình sáp** *d.*
Tạo đường nét cho mẫu sáp hoặc nền sáp của phục hình thử thành hình dạng mong muốn.

Wear *n.* **Mòn** *d.*
Sự mất chất do sử dụng, ma sát, hoặc các yếu tố phá hoại khác (ví dụ, mất men răng).

Wear pattern *n.* **Dạng mài mòn** *d.*
Kiểu phân bố và hình dạng các vùng mòn trên mặt răng (đặc biệt mặt nhai hoặc cạnh cắn) và trên phục hình. Nó phản ánh cách răng tiếp xúc và vận động (nhai, nuốt, nghiến) cũng như các yếu tố bệnh căn.

Wear, abnormal occlusal *n.* **Mòn mặt nhai bất thường** *d.*
Kiểu mòn vượt mức ngưỡng mòn sinh lý liên quan đến hiệu ứng mài mòn của thức ăn, hay mòn quá mức do vận động tiếp xúc nhai liên tục của hàm.

Wear, interproximal *n.* **Mòn mặt bên** *d.*
Mất chất răng ở vùng tiếp xúc giữa hai răng do chức năng hoặc ma sát, gây rộng và phẳng các điểm tiếp xúc và làm giảm kích thước gần xa của răng và toàn bộ cung răng.

Wear, occlusal *n.* **Mòn mặt nhai** *d.*
Mất chất do lực nhai tác động lên các mặt đối kháng.

Wear, physiologic *n.* **Mòn sinh lý** *d.*
Tình trạng mòn răng do ăn nhai hàng ngày hoặc vận động sang bên của răng trong quá trình nhai. Không bao gồm các ảnh hưởng do thói quen hoặc chạm khớp cắn sớm.

Wedge *n.* **Nêm, chêm** *d.*
Vật liệu bằng gỗ, kim loại hoặc vật liệu khác (ví dụ, nhựa) có một đầu dày, thuôn dần về phía đầu mỏng, hoặc một vật được chèn vào giữa hai vật hay các phần của vật được cố định hoặc tách chúng ra. Trong nha khoa, nêm được sử dụng khi trám xoang II.

Wedge procedure, distal *n.* **Phẫu thuật cắt hình chêm phía xa** *d.*
Phẫu thuật nha chu áp dụng với sống hàm mất răng. Mục đích của phẫu thuật nhằm loại bỏ túi nha chu nhưng vẫn giữ lại mô sừng hóa. Phẫu thuật này thường sử dụng cắt mô mềm thừa phía xa của răng cuối cùng trên cung hàm.

Wedge, anatomic *n.* **Chêm/nêm giải phẫu** *d.*
Nêm gỗ hoặc nhựa phù hợp với hình thể giải phẫu của vùng khe lợi giữa các răng, giúp cố định và ép sát dải khuôn trám xoang II vào mặt bên răng và đóng kín thành lợi của xoang trám trước khi phục hồi trực tiếp.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Wedging effect *n.* **Hiệu ứng chêm/nêm** *d.*
Lực tách nhẹ hai răng kế cận khi đặt chêm (gỗ hoặc nhựa) dưới bờ lợi trong thủ thuật phục hồi; giúp bù chiều dày dải khuôn trám, duy trì điểm tiếp xúc chặt, bảo vệ viền lợi và hạn chế tràn vật liệu trám.

Wetting *n.* **Làm ướt** *d.*
Bôi sealant lên răng bằng cọ với góc nhỏ hơn 90° để đảm bảo chất trám xâm nhập tốt vào bề mặt răng, giúp bám dính và giữ lại.

Wharton duct *n.pr.* **Ống Wharton** *d.r.*
Ống tiết chính của tuyến nước bọt dưới hàm, dài khoảng 5 cm, chạy trên cơ hàm-móng, băng qua sàn miệng và mở ra tại nhú dưới lưỡi hai bên thắng lưỡi; dẫn nước bọt nhầy-thanh dịch vào khoang miệng, dễ bị tắc do sỏi gây sưng đau sau ăn và viêm tuyến.

Wheel stone *n.* **Đá mài hình bánh xe** *d.*
Đĩa đá mài gắn trục (thường bằng corundum hoặc silicon carbide) dùng mài gọt, tạo hình và đánh bóng kim loại, nhựa hoặc sứ trong labo nha khoa; vận hành ở tốc độ trung bình-cao, cần làm mát liên tục để tránh quá nhiệt và nứt vật liệu.

White oral lesion *n.* **Tổn thương trắng niêm mạc miệng** *d.*
Các tổn thương có màu trắng ở niêm mạc miệng, có thể do tăng sừng. Vị trí phổ biến là niêm mạc má, bờ lưỡi, sàn miệng và khẩu cái cứng. Tổn thương có thể đơn độc hoặc đa ổ, cần phân biệt với nhiễm trùng hoặc ác tính, bao gồm: bạch sản, tăng sừng do ma sát, bạch sản lông hoặc tóc, nhiễm nấm Candida, bỏng niêm mạc và viêm niêm mạc do nicotine.

White spot *n.* **Đốm trắng** *d.*
Tổn thương khử khoáng sớm của men răng biểu hiện vệt mờ phấn trắng khi bề mặt khô, thường dọc viền lợi hoặc mặt bên răng; là dấu hiệu tiền sâu răng hoặc hậu quả nhiễm fluor nhẹ hoặc thiểu sản men. Nếu phát hiện sớm, có thể tái khoáng bằng fluor, kiểm soát mảng bám và điều chỉnh chế độ ăn, ngăn tiến triển thành lỗ sâu.

Whitening agent, tooth *n.* **Chất tẩy trắng răng** *d.*
Các chất dùng để tẩy trắng răng (hydrogen peroxide hoặc carbamide peroxide). Có thể dùng tại nha khoa, kê toa cho bệnh nhân dùng tại nhà, hoặc dạng không kê toa. Nồng độ peroxide: 3-20% ở nhà, 15-43% tại phòng khám.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Whitening, tooth *n.* **Tẩy trắng răng** *d.*
Dùng hóa chất (hydrogen peroxide hoặc carbamide peroxide) làm sáng màu răng bằng cách loại bỏ vết màu ngoại sinh và nội sinh. Có thể dùng gel, miếng dán hoặc kem đánh răng.

Whiting *n.* **Bột đá phấn** *d.*
Dạng bột trắng mịn từ đá phấn (canxi cacbonat) dùng để đánh bóng bề mặt răng.

Widman procedure *n.pr.* **Phẫu thuật Widman** *d.*
Một phẫu thuật nha chu để mở vạt nhằm tiếp cận và làm sạch triệt để bề mặt chân răng.

Wilson, curve of *n.pr.* **Đường cong Wilson** *d.r.*
Đường cong theo chiều ngang đi qua các mặt nhai của răng cối nhỏ và cối lớn ở hai bên cung hàm.

Winged clamp *n.* **Kẹp có cánh** *d.*
Kẹp đê cao su có phần nhô thêm để giữ đê dễ dàng hơn, có ký hiệu "W" trước mã số.

Wingless clamp *n.* **Kẹp không cánh** *d.*
Kẹp đê cao su không có phần nhô thêm, không có ký hiệu "W" trước mã số.

Winking, jaw *n.* **Hội chứng đồng vận hàm-mi** *d.*
Là một rối loạn bẩm sinh hiếm gặp, biểu hiện bằng sự chuyển động bất thường của mí mắt trên khi vận động hàm.

Wipe-discard-wipe procedure *n.* **Quy trình lau-vứt-lau** *d.*
Kỹ thuật làm sạch và khử khuẩn bằng cách lau với miếng tẩm dung dịch khử khuẩn, vứt bỏ miếng đó, sau đó lau lại bằng một miếng thứ hai với dung dịch khử khuẩn mới.

Wire *n.* **Dây kim loại** *d.*
Sợi kim loại mảnh, đàn hồi dùng trong chỉnh nha để di chuyển răng theo hướng mong muốn, thường làm bằng thép không gỉ, titan molybdenum hoặc hợp kim nickel titanium.

Wire splint *n.* **Nẹp dây** *d.*
Thiết bị ổn định răng tạm thời bằng cách cố định dây vào răng lành và răng bị tổn thương (thường sau chấn thương hoặc phẫu thuật nha chu). Dây có thể gắn trực tiếp hoặc buộc vào mắc cài.

Wire, arch *n.* **Dây cung** *d.*
Dây kim loại dùng trong chỉnh nha để tạo lực di chuyển răng. Dây cung có hình dạng phong phú, dạng dẹt, tròn hoặc hình chữ nhật.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Wire, internal suspension *n.* **Chỉ thép treo hàm trong miệng** *d.*
Chỉ thép vòng qua cung gò má đến cung thép hàm dưới để cố định hàm trên sau gãy Le Fort I.

Wire, Kirschner *n.pr.* **Đinh Kirschner** *d.r.*
Đinh thép phẫu thuật dài có đầu nhọn, dùng để cố định gãy xương bằng cách xuyên qua phần xốp của xương và giữ ổ gãy.

Wire, ligature *n.* **Chỉ thép chỉnh nha** *d.*
Dây chỉ thép mảnh dùng để buộc dây cung vào mắc cài.

Wire, measuring *n.* **Dây đo chiều dài** *d.*
Dây kim loại hoặc dụng cụ kim loại tương tự được đặt trong ống tủy để đo chiều dài ống tủy. Việc xác định thường dựa trên phim X-quang.

Wire, orthodontic *n.* **Dây chỉnh nha** *d.*
Dây kim loại bằng thép không gỉ, titan molybdenum hoặc hợp kim nickel titan, sử dụng trong điều trị chỉnh nha, có nhiều kích thước.

Wire, Risdon *n.pr.* **Dây Risdon** *d.r.*
Kỹ thuật cố định xương hàm dưới ngang bằng dây thường dùng trong chỉnh nha, có thể thay thế thanh cung răng, thường dùng răng cối thứ hai làm neo giữ.

Wire, separating *n.* **Dây tách kẽ** *d.*
Dây luồn giữa hai răng kế cận rồi xoắn lại để đẩy răng hơi tách ra, tạo khoảng để đặt khâu chỉnh nha.

Wire, transosseous *n.* **Chỉ thép kết hợp xương** *d.*
Dây kim loại mảnh luồn qua lỗ khoan trên xương để cố định xương gãy.

Wire, wrought *n.* **Dây uốn** *d.*
Dây làm từ kim loại đúc kéo thành hình dạng và kích thước mong muốn, dùng trong móc hàm giả, khí cụ chỉnh nha.

Wiring, circumferential *n.* **Kỹ thuật buộc vòng quanh xương** *d.*
Kỹ thuật buộc chỉ thép quanh xương (xương gò má, xương hàm), chừa đầu dây ra ngoài phía trong miệng để cố định khí cụ hàm dưới và khí cụ hàm mặt.

Wiring, continuous loop *n.* **Buộc chỉ thép liên tục (cố định răng)** *d.*
Kỹ thuật dùng dây thép vòng liên tục quanh răng để nắn chỉnh và cố định gãy xương.

Wiring, craniofacial suspension *n.* **Cố định treo sọ mặt bằng chỉ thép** *d.*
Kỹ thuật cố định xương hàm gãy bằng cách treo chỉ thép vào các xương phân cách với khoang miệng (ví dụ, thành ngoài hốc mũi, xương gò má, xương trán).

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Wiring, Ivy loop *n.pr.* **Kỹ thuật buộc nút Ivy** *d.r.*
Kỹ thuật dùng dây quấn quanh hai răng gần nhau để tạo vòng cố định ổ gãy.

Wiring, multiple loop *n.* **Kỹ thuật buộc Ivy liên hoàn** *d.*
Kỹ thuật cố định liên hàm bằng cách sử dụng nhiều vòng dây trên cung răng.

Wiring, perialveolar *n.* **Kỹ thuật buộc chỉ thép quanh ổ răng** *d.*
Kỹ thuật cố định nẹp vào hàm trên bằng cách xuyên chỉ thép từ mặt ngoài xương hàm trên vào khẩu cái.

Wiring, piriform aperture *n.* **Kỹ thuật buộc chỉ thép cố định qua vách mũi ngoài** *d.*
Kỹ thuật cố định xương hàm gãy qua thành ngoài hốc mũi với chỉ thép.

Wisdom tooth *n.* **Răng khôn** *d.*
Răng cối lớn thứ ba ở mỗi phần tư hàm.

Wooden interdental cleaner *n.* **Dụng cụ làm sạch kẽ răng bằng gỗ** *d.*
Dụng cụ chăm sóc tại nhà làm từ gỗ, dùng để làm sạch khoảng giữa các răng, đặc biệt trong trường hợp tụt lợi nghiêm trọng.

Working contact *n.* **Tiếp xúc bên làm việc** *d.*
Tiếp xúc nhai cùng bên với hướng vận động hàm dưới sang bên. Các tiếp xúc này giúp hướng dẫn và ổn định hàm trong vận động sang bên. Có hai kiểu hình hướng dẫn: hướng dẫn răng nanh (chỉ có duy nhất răng nanh tiếp xúc nhai trong vận động sang bên) và hướng dẫn nhóm (nhiều răng sau cùng tiếp xúc nhai, tối đa là múi gần răng cối lớn thứ nhất hàm trên).

Working end *n.* **Đầu làm việc** *d.*
Phần của dụng cụ dùng để thực hiện nhiệm vụ được thiết kế. Đầu làm việc có thể nhọn (lưỡi dao) hoặc tù (đầu tròn).

Working occlusion *n.* **Khớp cắn bên làm việc** *d.*
Khớp cắn bên cùng hướng vận động hàm dưới sang bên trong hoạt động nhai.

Working side *n.* **Bên làm việc** *d.*
Là bên hàm cùng hướng vận động hàm dưới sang bên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

X

X-ray *n.* **Tia X** *d.*
Một loại bức xạ điện từ có bước sóng từ khoảng 10^3 Å đến 10^{-4} Å, tương ứng với mức năng lượng photon khoảng 20 eV đến 125 MeV. Tia X vô hình, xuyên thấu mạnh, đặc biệt ở năng lượng photon cao và di chuyển với tốc độ ánh sáng khả kiến. Chúng được tạo ra bằng cách bắn phá một mục tiêu nguyên tử cao bằng điện tử nhanh trong chân không cao. Tia X cũng có thể được phát ra như là sản phẩm của một số phân rã phóng xạ.

X-ray mount *n.* **Khung giữ phim X-quang** *d.*
Là khung hoặc giá giữ phim X-quang (thường bằng giấy cứng hoặc nhựa trong), được dùng để sắp xếp và cố định các phim X-quang trong miệng theo đúng vị trí giải phẫu của cung răng.

X-ray tube *n.* **Ống tia X** *d.*
Ống chân không chứa catốt dây nung phát electron và anốt đích vonfram; điện áp cao (khoảng 60 - 100 kV) gia tốc electron va đập đích tạo bức xạ hãm và bức xạ đặc trưng, được bọc dầu cách điện và vỏ chì để tản nhiệt, lọc tia mềm và định hướng chùm tia; là nguồn phát tia X của tất cả thiết bị chụp X-quang y tế.

X-ray, monochromatic *n.* **Tia X đơn sắc** *d.*
Ảnh X-quang có một bước sóng duy nhất hoặc một dải bước sóng cực hẹp.

Xenograft *n.* **Ghép dị loại** *d.*
Mô từ loài khác được dùng làm giá đỡ hoặc khuôn tạm thời trong quá trình hồi phục để thay thế tế bào hoặc mô đích.

Xerostomia *n.* **Khô miệng** *d.*
Tình trạng khô khoang miệng do rối loạn chức năng hoặc tổn thương thực thể của tuyến nước bọt, bao gồm tắc nghẽn hoặc bệnh tự miễn (ví dụ, hội chứng Sjögren) và thiếu tiết nước bọt bình thường (hay giảm tiết) do sản xuất nước bọt giảm. Nguyên nhân phổ biến là do thuốc không kê đơn. Khô miệng gây mất lớp bảo vệ kháng khuẩn trong nước bọt và sự phát triển quá mức của vi sinh vật thường trú trong miệng dẫn đến sâu răng lan rộng và đau

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

niêm mạc khi mang hàm giả. Triệu chứng khô miệng có thể kèm khô mắt (viêm kết mạc khô).

X ray unit *n.* **Thiết bị chụp X-quang** *d.*
Hệ thống tạo và điều khiển chùm tia X, gồm ống tia X, nguồn cao áp, biến thế tăng thế và sưởi dây catốt, bảng điều khiển (kVp, mA, thời gian), ống chuẩn trực, bộ lọc, bộ hẹn giờ, tay định vị hoặc giá treo, cùng vỏ chì và dầu cách điện tản nhiệt; cung cấp liều tia chính xác cho các kỹ thuật trong miệng, toàn cảnh, sọ nghiêng hay CBCT, đòi hỏi tuân thủ quy trình che chắn, cài đặt thông số và kiểm định định kỳ để bảo đảm chất lượng ảnh và an toàn bức xạ cho bệnh nhân lẫn nhân viên.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

Y

Y-plasty *n.* **Tạo hình chữ Y** *d.*
Phương pháp phẫu thuật sửa chữa sẹo bằng cách tạo đường rạch hình chữ Y để điều trị sẹo co kéo.

Yawn *n.* **Ngáp** *d.*
Hành động há miệng lớn không tự chủ và kèm theo hít sâu. Thường xảy ra khi một người cảm thấy buồn chán, buồn ngủ hoặc trầm cảm, có thể kèm theo chuyển động của thân trên để hỗ trợ việc giãn nở lồng ngực.

Yield point *n.* **(Điểm) giới hạn chảy dẻo** *d.*
Mức ứng suất (MPa) tại đó vật liệu kim loại chuyển từ biến dạng đàn hồi sang biến dạng dẻo không hồi phục; vượt quá giới hạn này, vật liệu tiếp tục biến dạng dưới tải không đổi, mất khả năng đàn hồi. Thông số then chốt để lựa chọn và điều chỉnh dây cung chỉnh nha, khung nẹp, móc hàm giả… nhằm bảo đảm đủ độ bền chịu lực nhưng tránh biến dạng vĩnh viễn hoặc gãy sớm.

Yield strength *n.pr.* **Giới hạn chảy dẻo** *d.r.*
Ứng suất tối đa mà vật liệu (kim loại, sứ, composite…) chịu được trước khi bắt đầu biến dạng dẻo không hồi phục; vượt quá giá trị này, vật liệu mất tính đàn hồi và có nguy cơ cong, lệch hoặc gãy. Trong nha khoa, độ bền Yield là thông số cốt lõi khi lựa chọn dây cung chỉnh nha, khung nẹp, móc hàm giả và trụ implant, giúp bảo đảm vật liệu đủ bền để chịu lực nhai, uốn-gập lâm sàng mà không biến dạng vĩnh viễn, đồng thời tránh gãy sớm do quá tải.

Young modulus *n.pr.*
Môđun đàn hồi Young *d.r.*
Hằng số cơ học đặc trưng cho độ cứng của vật liệu, bằng tỷ số ứng suất dọc (MPa) trên biến dạng căng trong vùng đàn hồi tuyến tính; giá trị càng cao thì vật liệu càng cứng, ít biến dạng khi chịu lực. Trong nha khoa, môđun Young quyết định khả năng uốn dây cung chỉnh nha, độ cứng khung cobaltchrome, titan, composite, sứ và ảnh hưởng đến phân bố lực nhai, độ bền phục hình cũng như cảm giác nhai của bệnh nhân.

Z

Z-plasty *n.* **Tạo hình chữ Z** *d.*
Một thủ thuật phẫu thuật dùng để hoán chuyển vạt mô nhằm giải phóng co rút, ví dụ trong điều trị khe hở môi hoặc dính thắng lưỡi.

Zone of reference *n.* **Vùng đau chuyển vị** *d.*
Vùng cảm nhận đau do kích hoạt một điểm gây ra.

Zone, incubation *n.* **Vùng ủ bệnh** *d.*
Một vùng thuận lợi cho sự phát triển của vi sinh vật, do đó thuận lợi cho việc khởi phát hoặc duy trì một quá trình bệnh lý (ví dụ, mô lợi phủ lên răng khôn hàm dưới mọc một phần gây viêm quanh thân răng).

Zone, neutral *n.* **Khoảng trung hòa** *d.*
Khoảng trung hòa giữa môi má một bên và lưỡi bên kia. Răng thật hoặc răng giả ở vùng này thường chịu ảnh hưởng từ các lực cơ xung quanh theo hướng đối lập.

Zone, subsurface *n.* **Vùng dưới bề mặt** *d.*
Vùng của răng nằm ngay dưới lớp men răng ngoài cùng; thường là nơi bị ảnh hưởng ban đầu do sâu răng.

Zone, trigger *n.* **Vùng kích đau, vùng cò** *d.*
1. Vùng khởi phát xung thần kinh, nơi điện thế hoạt động đầu tiên được hình thành.
2. Vùng nhạy cảm trong cơ, khi ấn vào sẽ gây đau lan hoặc co rút cơ.

Zygomatic arch *n.* **Cung gò má** *d.*
Một cung xương cong được tạo bởi sự khớp nối giữa mỏm thái dương của xương gò má và mỏm gò má của xương thái dương tại đường khớp gò má-thái dương. Đây là nơi bám của cơ cắn.

Zygomatic bone *n.* **Xương gò má** *d.*
Một xương khuôn mặt hình thoi có ba mỏm: mỏm trán tạo thành bờ ngoài ổ mắt; mỏm hàm trên khớp với xương hàm trên; và mỏm thái dương tạo thành phần trước của cung gò má.

Zygomatic region *n.* **Vùng gò má** *d.*
Vùng mặt tương ứng xương gò má; thường là phần rộng nhất của khuôn mặt.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Ban Thuật ngữ Răng Hàm Mặt. Thuật ngữ Răng Hàm Mặt: Anh - Việt, Pháp - Việt, Việt - Anh - Pháp (Xuất bản lần thứ nhì), Khoa Răng Hàm Mặt. Trường Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, 1991.
2. Charline M. Dofka. Dental terminology. Albany: Delmar, 2000.
3. Margaret J. Fehrenbach. Mosby's Dental Dictionary. 4th Edition, Elsevier Inc, 2020.
4. Robert Ireland. Oxford Dictionary of Dentistry. 1st Edition, 2010.
5. Thomas J. Zwemer. Boucher's Clinical Dental Terminology: A Glossary of Accepted Terms in all Disciplines of Dentistry. 4th Edition, Elsevier Inc, 1993.
6. Từ điển Y học Dorland Anh - Việt (Ấn bản lần thứ 30). Nhà xuất bản Y học, 2012.
7. Ziad Jalbout, Gerard Tabourian. Thuật ngữ Cấy ghép nha khoa (Biên dịch bởi TS.BS. Trần Ngọc Quảng Phi, BS. Trần Thế Thọ, TS.BS. Trần Hùng Lâm). Nhà xuất bản Y học, 2015.

Hội Răng Hàm Mặt Việt Nam

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC
Địa chỉ: Số 352 Đội Cấn, Ngọc Hà, Hà Nội
Email: xuatbanyhoc@fpt.vn | **Website:** www.xuatbanyhoc.vn
Điện thoại: 024.37625934 | **Fax:** 024.37625923

VIETNAMESE – ENGLISH GLOSSARY OF ODONTO – STOMATOLOGY

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HÙNG CƯỜNG

Chịu trách nhiệm nội dung:
TỔNG BIÊN TẬP
BSCKI. NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đối tác liên kết xuất bản:
HỘI RĂNG HÀM MẶT VIỆT NAM

Biên tập:	BS. NGUYỄN THỊ HẠNH
Sửa bản in:	NGUYỄN THỊ HẠNH
Trình bày bìa:	NGUYỆT THU
Trình bày nội dung:	NGUYỆT THU & CÔNG TY CP IN HƯNG VIỆT

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm tại Công ty CP in Hưng Việt
Địa chỉ: 460 Trần Quý Cáp, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1603-2026/CXBIPH/4-89/YH
Quyết định xuất bản số: 143/QĐ-XBYH ngày 29 tháng 4 năm 2026
In xong và nộp lưu chiểu năm 2026
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-66-8001-7